

- Tên sách: Sửa lại cho đúng, bổn thêm cho rõ
- Nhà xuất bản: Quân đội Nhân dân
- Năm xuất bản: 2006

CHỈ ĐẠO CÔNG TRÌNH:

THỦ TRƯỞNG VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

- TRẦN NGỌC LONG
- PHAN SỸ PHÚC
- ĐỖ MẠNH CƯỜNG
- NGUYỄN HỒNG DUNG
- NGUYỄN HÀ HẢI
- NGUYỄN ĐĂNG TIẾN

CÙNG BẠN ĐỌC

Năm 1989, trước yêu cầu đổi mới trong nghiên cứu lịch sử và ý kiế

Đúng như tên gọi của nó, chuyên mục này đã góp phần trả lại sự th

Cuốn sách giúp người đọc tiếp cận sự thật của một số sự kiện, nhâ

Để tiện cho việc theo dõi của độc giả, cuốn sách được sắp xếp nội

Một số bài được viết cách đây gần 20 năm, văn phong sử học và phư

Lịch sử là một dòng chảy liên tục. Thời gian càng lùi xa, chúng t

Việc tuyển chọn và biên soạn 88 trong tổng số gần 200 bài viết li

VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

PHẦN I

VỀ VỊ TRÍ CỦA SÔNG HÁT NƠI HAI BÀ TRƯNG PHẤT CỜ KHỞI NGHĨA¹

NGUYỄN QUANG NGỌC

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa toàn dân vừa mang tính chất quy tụ, vừa mang tính chất toả rộng. Tại cửa sông Hát, Hai Bà Trưng bí mật tập hợp nghĩa quân nòng cốt mở hội thề rồi tiến đánh Đô úy trị (Hạ Lô, Mê Linh, Hà Nội), tiến xuống Tây Vu, đánh chiếm thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) và mở cuộc tiến công quyết định giải phóng Luy Lâu (Lũng Khê, Thuận Thành, Hà Bắc) đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Hán ở Giao Chỉ. Mặt khác, do có sự chuẩn bị từ trước, nhân dân các địa phương đều đồng loạt nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hát Môn, giải phóng quê hương, làm cho cuộc khởi nghĩa thành công rất nhanh gọn. Do đó, nhắc đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, điều quan trọng trước tiên phải nói đến là cửa sông Hát. Đã có

nhiều nhà nghiên cứu quan tâm nhưng quả thực cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào xác định và mô tả tương đối cụ thể về một vùng cửa sông Hát, nơi Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa. Bài viết này được hình thành trên cơ sở tư liệu khảo sát thực địa cách đây vừa đúng 10 năm, hẳn là không khỏi lạc hậu so với những thành tựu nghiên cứu mới, song chúng tôi vẫn xin mạnh dạn được trình bày.

Sông Hát thực ra chỉ là một tên gọi khác của sông Đáy. Sách Đại Nam nhất thống chí chép “Sông Bạch Hạc: ở cách huyện Bạch Hạc 22 dặm về phía Tây, hoặc gọi là ngã ba do các sông Thao, Đà, Lô hợp dòng mà thành...lại chảy về phía Đông qua địa giới hai huyện Tiên Phong và Phúc Thọ gồm 28 dặm, đến bến Phù Nhi, lại chảy 24 dặm đến phía Nam xã Hát Môn, thì chia ra một chi làm sông Hát”2... “Sông Hát ở cách huyện Phúc Thọ 17 dặm về phía Đông, do hạ lưu sông Bạch Hạc chảy vào, cửa sông nông, về mùa đông và mùa xuân có thể lội qua được, về mùa hạ và mùa thu, nước lũ đổ đến, nước từ sông này chảy về phía Nam qua các huyện Phúc Thọ, Đan Phượng và Yên Sơn, chảy quanh co 54 dặm đến địa phận huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội thì hợp với sông Tích”3.

Như thế, sông Hát (hay sông Đáy) nhận nước từ sông Hồng chảy qua địa bàn ba tỉnh Hà Tây, Nam Hà và Ninh Bình rồi đổ ra cửa biển Thần Phù.

Sách Thủy kinh chú-cuốn sách ra đời cách đây khoảng 1.500 năm, khi mô tả đất Giao Chỉ cũng chỉ bám vào hệ thống sông Diệp Du (tức sông Hồng) và cho biết các nhánh sông khác tương đương với các sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Hát, khi ấy là những dòng sông lớn và là mạch máu giao thông quan trọng ở Giao Chỉ. Theo dòng sông Hát, người ta có thể đi từ Mê Linh qua Chu Diên và vào tận Cữu Chân (Thanh Hoá). Sông Hát trong thực tế là đường giao thông chính, cổ nhất và quan trọng nhất nối liền Giao Chỉ với Cữu Chân.

Sông Hát, nơi kết tinh của nhiều huyền thoại mà bộ địa lý học lịch sử đầu tiên của nước ta đã không thể không nhắc đến “Hát Giang ở huyện Phúc Lộc. Tương truyền sông Hát phát nguyên từ Giang Hán, trong sông có cây chiên đàn cao hơn 10 trượng; lâu năm cây già, rễ cây xuyên thông với sông Giang Hán, cá anh vũ đi theo dây về phía Nam. Các triều bắt cống cá ấy để cúng tế”4.

Sông Hát cũng đã nhiều lần được tô đẹp bằng những áng thơ văn khiến cho người đọc khó lẫn, khó quên. Phạm Đình Hổ, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã từng đứng trên đỉnh núi Viễn Sơn (Sơn Tây) mà nhìn "sông Hát Giang vòng quanh phía Đông như một dải lụa trắng, lại vòng từ phía Bắc ra phía Đông, nước chảy uốn éo quanh co. Lác đác như lá tre điểm tuyết trên tấm lụa, ấy là những chiếc thuyền đi trên mặt sông"⁵. Và sông Hát sống mãi với lịch sử đất nước bởi vì nơi đây là nơi Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa, nơi chứng kiến những kỳ tích anh hùng của dân tộc cách ngày nay gần 2.000 năm.

Cửa sông Hát bây giờ là nơi giáp giới giữa Trung Châu và Vân Nam cách Hát Môn 3 km về phía Đông Bắc. Đây là cửa sông mới đào vào cuối thế kỷ XIX. Theo trí nhớ của nhân dân địa phương và theo tài liệu khảo sát thực địa của một số nhà nghiên cứu đã công bố thì cửa sông Hát là cống Ba Xuân thuộc thôn Vĩnh Thọ xã Vân Phúc, cách đền Hát Môn 5 km về phía Tây Bắc. Dòng nước từ cống Ba Xuân chảy qua vùng bãi đất mới hình thành của Vân Nam qua Hát Môn. Chắc chắn cửa sông này cũng được hình thành muộn và không có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Vậy cửa sông Hát thời kỳ Hai Bà Trưng (hay có liên quan đến khởi nghĩa Hai Bà Trưng) ở đâu?

Sông Hồng vốn là một dòng sông có lưu lượng nước rất lớn và có độ dốc cao, nước chảy xiết. Mỗi mùa mưa lũ, dòng nước lại làm thay đổi địa hình hai bên bờ sông, thậm chí có làng trước mùa mưa lũ đang đông vui mà qua mùa mưa lũ đã thành lòng sông. Trái lại có chỗ vốn là lòng sông mà chỉ sau một vài năm bồi đắp lại nổi lên thành bãi. Nhiều năm trước đây chúng tôi có dịp đi dọc theo bờ sông Hồng từ huyện lỵ Phúc Thọ xuôi xuống đến xã Liên Hà huyện Đan Phượng để tìm hiểu về tình hình tự nhiên, xã hội, các di tích lịch sử, địa danh, tình hình di dịch dân cư và vấn đề hình thành làng xã trên một đoạn dọc theo bờ sông Hồng dài 15 km và chúng tôi nhận thấy:

1. Về địa danh các làng xã kéo thẳng từ Cẩm Đình (Phúc Thọ) xuống đến Liên Hà (Đan Phượng) hầu hết đều có các từ châu; hà, hồng, sa: thí dụ Trung Châu, Phú Châu, Nam Châu, Hồng Hà, Liên Hồng, Liên Hà, Nại Sa, Sa Khúc... Sở dĩ người ta đặt tên như vậy vì trước đó khu vực này là lòng sông hoặc bãi bồi. Nếu khảo sát lui vào phía trong đê thì hầu như không có các địa danh được gọi theo kiểu này. Nhân dân trong vùng phân biệt rất rõ ràng địa vực "trong đồng", "ngoài bãi"; xóm "trong

đồng", xóm "trại"...

2. Về chất đất ở phía bên trong đường ranh giới chúng tôi vừa nêu ở trên là đất thịt hay đất cát pha, còn phía ngoài thì hoàn toàn là đất phù sa, cát bồi.
3. Các truyền thuyết về quá trình khai hoang lập làng cũng như các giấy tờ còn lại của các làng, các họ ở vùng phía ngoài đường ranh giới trên đều xác nhận: hầu hết họ có gốc ở bên kia sông, một số ít thì ở phía trong đường ranh giới chuyển ra.
4. Hầu hết các đền miếu ở phía ngoài đường ranh giới đều mới lập và sao thần tích từ quê cũ ở bên kia sông hay ở phía trong đường ranh giới ra thờ vọng.

Kết hợp tất cả các nguồn tư liệu có được, chúng tôi có thể xác định được ranh giới giữa vùng đất đã ổn định với vùng bãi bồi và qua đó có thể xác định được đã có một thời từ cách đây rất xa bờ sông Hồng chính là đường ranh giới này và đường ranh giới đó vẫn ổn định cho đến ngày nay.

-
1. Tạp chí LSQS số 4-1993. Tên các đơn vị hành chính trong bài vi
 - 2, 3. Đại Nam nhất thống chí, tập 4. NXB KHXH, Hà Nội. 1969, tr. 208, 209.

1. Nguyễn Trãi toàn tập, NXB KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 223.
2. Phạm Đình Hổ. Vũ trung tùy bút. NXB Trẻ, Tp. HCM, 1989, tr. 17.

Điều này hoàn toàn trùng hợp với những di tích và truyền thuyết ở khu vực Hát Môn hiện nay.

Đền Hát Môn như các sách Đại Việt sử ký toàn thư, Việt điện u linh, Đại Nam nhất thống chí cũng như tất cả các thần tích, ngọc phả viết về Hai Bà Trưng và tướng lĩnh của Hai Bà đều xác nhận là di tích chính và lâu đời nhất, được lập ra ở cửa sông Hát để thờ Hai Bà ngay từ khi Hai Bà mới mất⁶. Mặc dù từ khi xây dựng cho đến nay, đền đã trải qua rất nhiều lần trùng tu, sửa chữa, nhưng qua ký ức dân gian và các di tích, di vật còn lại thì có thể tin được rằng vị trí của đền chưa từng bị thay đổi,

di chuyển. Nói một cách khác đền vẫn ở trên vị trí cũ từ khi mới khởi dựng cho đến nay.

Về kiến trúc, đền Hát Môn không có gì đặc biệt. Phía trong tam quan có nhà tả mạc, hữu mạc, đại bái, nhà thiêu hương, hậu cung. Trong đền có bệ thờ hai cây quế vì theo truyền thuyết thì Hai Bà khi bị bại trận đã chạy về Hát Môn gặp bà hàng nước và ăn quả quế quê hương. Miếu thờ bà hàng nước đến nay cũng vẫn còn ở trước cửa đền ngay trên đê Cựu. Nét đặc biệt nhất là ở đền Hát Môn, bài vị Hai Bà Trưng và các đồ thờ đều sơn đen (cũng phải nói thêm là trong đền có một số đồ thờ màu đỏ là do người đời sau mới cung tiến, đây không phải là đồ thờ gốc). Sách Đại Nam nhất thống chí chép: “Trong đền thờ Bà Trưng, phạm kỳ án và các đồ tự khí hết thảy đều sơn then, tuyệt nhiên không dùng màu đỏ... tương truyền thần mất vì binh khí, nên kiêng màu đỏ giống máu”⁷. Như thế ở đền Hát Môn đến nay vẫn còn giữ được phong tục này, kết hợp với các di tích ở địa phương và các sách Hậu Hán thư, Thủy kinh chú, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt điện u linh... chúng ta có thể tin được rằng Hai Bà Trưng đã hy sinh trong chiến đấu chứ không phải là hai bà "thất thế đành liều với sông" như quan niệm dân gian sau này.

Ở Hát Môn hiện nay vẫn còn dấu tích con đê cổ và ranh giới trong đồng, ngoài bãi, khu tân dân cư và khu cựu dân cư được phân định rất rõ ràng. Khu cựu dân cư nay là nghĩa trang liệt sĩ, xưa có những chiếc cầu bằng đá, tục truyền đó là bến sông. Xóm phường nằm sát khu cựu dân cư vốn là xóm chài thờ đức thánh Thủy-tương truyền là ông thánh được Hùng Vương phái về trị thủy vùng cửa sông Hát. Dân Hát Môn xưa ở chỗ cựu dân cư (phía trong đê cổ) nhưng sau vì vỡ đê dân làng phải đắp con đê mới lui vào phía trong nên họ mới chuyển vào lập làng ở trong đồng (khu vực gần đền Hát Môn). Tình hình ổn định dần, dân làng kéo nhau ra ở Hát Môn trại và Hát Môn trại trở thành khu vực cư trú chính của dân Hát Môn bây giờ.

Ở gần đền Hát Môn xưa có ghềnh Triệu là nơi nước chảy dữ dội, rất nguy hiểm với thuyền bè qua lại. Ký ức dân gian về một vùng cửa sông đầy nguy hiểm đó đã khiến người dân Hát Môn liên tưởng đến cái tên làng quê mình: một cửa sông gầm thét? Dấu tích dòng sông cổ chưa bị lấp hết nay vẫn còn ở Hát Môn các đoạn sông cụt và vũng Mắt Rồng

rộng hơn chục héc ta, sâu có chỗ đến 3m và chỉ cách cửa đền Hát Môn khoảng 800m.

Trong khi khảo sát tại địa phương, chúng tôi được ông Hoà (xóm Hát Môn) cho nghiên cứu và sao lại bản đồ của làng vẽ năm 1912 tỉ lệ 1/4.000. Tấm bản đồ này tuy mới vẽ cách đây hơn 80 năm nhưng cũng cung cấp được nhiều thông tin hữu ích về tình hình đất đai và cư dân của Hát Môn xưa.

Từ những nguồn tư liệu ấy, chúng tôi cho rằng sông Hồng trước đây chảy đến sát cửa đền Hát Môn và chính khu vực cửa đền Hát Môn hiện nay mới là cửa sông Hát có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chắc chắn cái tên Hát Môn là cái tên cổ được dịch nguyên nghĩa từ cửa sông Hát mà ra. Cũng tại cửa đền Hát Môn nay vẫn còn dấu tích Bãi Cát dài và cồn đất cao hình con rùa cổ vươn dài vào gần cửa đền gọi là đồng Mu Rùa, xưa cây cối mọc um tùm-tương truyền là nơi Hai Bà Trưng tổ chức hội thề và xuất trận.

Thiên Nam ngữ lục, thiên sử ca dân gian thế kỷ XVII, không chỉ cho biết rõ những lý do mục tiêu của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mà còn mô tả cảnh quan vị trí của Hát Môn lúc đó:

“Hát Môn có thể dụng binh

Sông sâu làm cứ, rừng xanh làm nhà”.

Hai Bà Trưng đã chọn sông nước Hát Môn làm căn cứ, chọn rừng xanh Hát Môn làm nhà, chọn Bãi Cát dài trên đồng đất Hát Môn làm quảng trường lập đài thề đại hội non sông rồi toả ra giải phóng đất nước...

Sông sâu Hát Môn từ lâu đã thành đồng bãi xóm làng, rừng xanh Hát Môn thậm chí không còn trong ký ức. Thế nhưng đền Hát Môn-đài kỷ niệm chính của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã gần 2.000 năm vẫn còn đây và mãi mãi còn đây trường tồn cùng đất nước, núi sông này.

1. Đại Nam nhất thống chí, Sđd , tr. 222.

Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1. NXB KHXH, Hà Nội, 1983, tr. 147.

Việt điện u linh. NXB Cửu Long, 1992, tr. 70.

1. Đại Nam nhất thống chí, Sđd, tr. 222.

QUÊ HƯƠNG VÀ NGÀY GIỖ CỦA LÝ NAM ĐẾ⁸

LÊ THÀNH LÂN

Trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân ta liên tiếp nổi lên khởi nghĩa chống lại ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc. Đất nước ta như một lò lửa đang nhen nhóm, lúc cháy âm ỉ, lúc bùng lên rực sáng. Cuộc khởi nghĩa trước chuẩn bị tiền đề, khơi nguồn cho cuộc khởi nghĩa sau nổ ra mạnh mẽ hơn, rộng khắp hơn. Lòng yêu nước căm thù giặc của thế hệ này hun đúc truyền lại cho thế hệ sau. Nhiều lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này là con em của các tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa trước.

Trong hàng ngàn cuộc nổi dậy có hai cuộc khởi nghĩa đã thành công và giành được độc lập dân tộc trong một thời gian ngắn, nhưng ý nghĩa rất to lớn, dư âm rất vang dội. Đó là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thế kỷ thứ I và cuộc khởi nghĩa của Lý Bí thế kỷ thứ VI.

Sau 4 năm độc lập dưới thời Hai Bà Trưng (40-43) là 5 thế kỷ bị Bắc thuộc, rồi mới đến thời Tiền Lý do Lý Nam Đế khai sáng, tồn tại được 59 năm, từ năm 544 đến 602. Tiếp theo đó lại là hơn 300 năm Bắc thuộc nữa mới tới thời tự chủ, bắt đầu từ họ Khúc (905-938). Cũng có thể tính rằng, phải mất gần 340 năm mới tới kỷ nguyên độc lập, mở đầu bằng việc Ngô Quyền xưng Vương vào năm 939.

Sau 3 năm vừa khởi nghĩa giành chính quyền, vừa tiến hành hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương (541-543), Lý Bí xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên làm vua được 5 năm (544-548). Thực ra ông chỉ có một năm để xây dựng chính quyền, còn 4 năm sau là kháng chiến chống xâm lược.

Ba nhà vua tiếp theo của triều Tiền Lý là Triệu Quang Phục-Triệu Việt Vương (Dạ Trạch Vương, 548-571), Lý Thiên Bảo-Đào Lang Vương (548-

555) và Lý Phật Tử-Hậu Lý Nam Đế 555-602). Thời gian làm vua của các vị vua này có dài hơn, nhưng không quản lý được cả nước, chỉ cát cứ trên những vùng đất không rộng và luôn luôn phải kháng chiến, có lúc lại lục đục đánh nhau.

Việc nghiên cứu về thời Tiền Lý cho đến nay còn chưa được nhiều. Lúc đó ta chưa thể có sử sách, ký ức dân gian bị hạn chế bởi hoàn cảnh trên, khiến cho việc nghiên cứu của chúng ta ngày nay gặp nhiều khó khăn. Trung Quốc lúc đó vào thời Nam-Bắc Triều, rất rối ren; các cuốn sử của Trung Quốc như Lương thư, Trần thư có ghi chép được đôi điều về tình hình nước ta, nhưng cũng rất sơ lược.

Đầu kỷ nguyên độc lập, chắc sử sách của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa chép được bao nhiêu; đến triều Lý, Trần thì đã chép được nhiều bản. Đáng tiếc là phần lớn các bộ cổ sử đó đã bị thất truyền, chủ yếu do sự hủy hoại và vơ vét của giặc Minh trong 20 năm thống trị, từ 1407 đến 1427, chúng thực hiện chính sách “dù một mảnh giấy, một nét chữ, cũng phải hủy diệt hết”. Chỉ còn cuốn Việt sử lược được viết vào đời Trần, mãi đến triều Thanh mới được in ra ở Trung Quốc. Sang triều Lê, khi viết sử, Ngô Sĩ Liên phải than rằng: "Sách vở cả nước thành đồng tro tàn". Tình trạng thiếu tư liệu đó khiến cho khi viết về quá khứ xa xôi của dân tộc, nhiều chỗ không được rõ, có đôi chỗ thiếu nhất quán và không phải không có chỗ sai. Để bổ sung cho chính sử nhiều khi phải tham khảo thêm dã sử như truyền thuyết dân gian, ngọc phả, thần phả. Trong một chừng mực nào đấy, có lẽ bây giờ chúng ta vẫn phải làm như vậy. Nhiều thế hệ các nhà sử học đã phát hiện và giải quyết được nhiều vấn đề nhưng vẫn còn những vấn đề đã được đặt ra nhưng chưa được lý giải một cách trọn vẹn và triệt để. Ở đây, chúng tôi muốn bàn về ngày giỗ và quê hương của Lý Nam Đế.

Ngày nay, chúng ta chỉ còn biết tên Lý Nam Đế qua thư tịch cổ bằng chữ Hán. Chữ này có hai âm là Bôn và Bí. Lúc đầu khi phiên ra quốc ngữ, các nhà sử học dùng âm Bôn, sau này, do thấy các địa phương thờ ông đều gọi quả bí là quả bầu, có ý kiêng tên húy của ông, nên các nhà sử học đi đến khẳng định tên ông là Lý Bí 9. Trong bài viết, chúng tôi dùng chữ Bí, chỉ những chỗ trích dẫn, chúng tôi để nguyên chữ Bôn, nếu nguyên tác viết như vậy.

8. Tạp chí LSQS số 11-1988. Tên các đơn vị hành chính trong bài g

1. Nguyễn Lương Bích. Những người trẻ làm nên lịch sử, NXB Thanh niên, 1974. tr. 149 và Lịch sử Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 113.

Ngày giỗ của Lý Bí.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư¹⁰, ông mất ngày Tân Hợi tháng Ba năm Mậu Thìn. Dùng cuốn Lịch và niên biểu 2000 năm¹¹ do chúng tôi soạn mà đối thì là ngày 20 tháng Ba năm Mậu Thìn, theo dương lịch là ngày 13 tháng 4 năm 548. Như vậy cũng khớp với Trần thư mà Lịch sử Việt Nam¹² đã dẫn là ông mất vào tháng 3 năm Thái Thanh thứ 2 đời Lương Vũ Đế.

Trước đây, khi soạn Lịch Văn hoá tổng hợp 1987-1990, chúng tôi đã dựa vào bài Di tích Lý Nam Đế của Minh Tú công bố sai rằng ông mất ngày mùng 2 tháng Năm Mậu Thìn, tức là ngày 24 tháng 5 năm 548. Bài đó dựa vào ngọc phả ở đình Giang Xá xã Đức Giang huyện Hoài Đức- tức là dựa vào dã sử, không thể xem là chính xác bằng chính sử. Vậy, nay chúng tôi xin đính chính lại.

Vấn đề quê hương của Lý Bí.

Việc xác định quê hương của ông có nhiều khó khăn, đã từng có thảo luận, đến nay chưa dứt điểm.

Lúc đầu, phần lớn các nhà sử học đều coi quê ông là huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình hiện nay. Về sau, bắt đầu từ năm 1958, Đào Duy Anh viết trong cuốn Lịch sử Việt Nam rằng quê Lý Bí ở Sơn Tây. Năm 1964, phát triển ý này, ông đã bàn sâu hơn trong cuốn Đất nước Việt Nam qua các đời. Tiếp theo là Đỗ Đức Hùng, năm 1980, trong bài Về tên đất Thái Bình-quê hương Lý Bôn¹³; năm 1983, Nguyễn Vinh Phúc trong bài Quê hương Lý Bí¹⁴ đã bàn một cách chi tiết theo hướng quê Lý Bí ở Sơn Tây. Gần đây, năm 1986, lại có bài của Phạm Thị Nết trong cuốn Danh nhân Thái Bình¹⁵ quay trở về với ý kiến coi quê ông ở tỉnh Thái Bình.

Vậy là hình thành hai khuynh hướng cơ bản khác nhau: khuynh hướng 1 (KH1) coi quê Lý Bí ở tỉnh Thái Bình hiện nay; khuynh hướng 2 (KH2) coi quê ông ở tỉnh Sơn Tây cũ, nay là các huyện ngoại thành ở phía tây Hà Nội. Chúng tôi ủng hộ KH2.

Quê hương Lý Bí không thể là tỉnh Thái Bình.

Chúng tôi thấy lập luận của Phạm Thị Nết-đại diện cho KH1 có 4 nhược điểm sau đây:

Một là, có thể Phạm Thị Nết chưa tham khảo hết các tài liệu có bàn đến vấn đề này. Chúng tôi không thấy chị dẫn ra cuốn Đất nước Việt Nam qua các đời của Đào Duy Anh, cũng như bài Quê hương Lý Bí của Nguyễn Vinh Phúc. Có thể vì thế mà chị chưa nắm hết các lập luận chủ yếu của KH2.

Hai là, khi Phạm Thị Nết viết rằng đa số các nhà nghiên cứu theo KH1, chị đã không chú ý đến một thực tế là một số lớn trong số đó đã thay đổi ý kiến, chẳng hạn như Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (cùng với Phan Huy Lê và Lương Ninh) khi viết Lịch sử Việt Nam vào năm 1983 đã không còn theo KH1 như khi viết Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, năm 1963¹⁶; cũng như Trương Hữu Quýnh (cùng với Phan Đại Doãn) khi viết Danh nhân lịch sử Việt Nam năm 1987¹⁷, không còn theo KH1 như khi viết Lịch sử Việt Nam, năm 1970¹⁸. Rất có thể các nhà nghiên cứu khác cũng đã bị thuyết phục mà thay đổi ý kiến, nhưng chưa có dịp biểu lộ ý kiến mới của mình.

Ba là, Phạm Thị Nết có phê phán một chỗ trích dẫn Việt sử thông giám cương mục¹⁹ chưa thật chính xác của Đỗ Đức Hùng, nhưng theo chúng tôi, lỗi đó không quan trọng; điều quan trọng là chị đã không bàn thẳng vào các luận cứ cơ bản của KH2 mà chúng tôi nêu lại dưới đây.

8. Tạp chí LSQS số 11-1988. Tên các đơn vị hành chính trong bài g

9. Nguyễn Lương Bích. Những người trẻ làm nên lịch sử, NXB Thanh

10. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1. NXB KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 1
11. Lê Thành Lâm. Lịch và niên biểu Việt Nam.
12. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. Lịch sử
13. Đỗ Đức Hùng. Về tên đất Thái Bình, quê hương Lý Bôn, Tạp chí
14. Nguyễn Vinh Phúc. Quê hương Lý Bí, báo Hà Nội mới, số 4797, ng
15. Phạm Thị Nết. Vấn đề quê hương Lý Bí và sự nghiệp dựng nước c
16. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. Lịch sử chế độ phong kiến Việt N
17. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn. Danh nhân lịch sử Việt Nam,
18. Trương Hữu Quýnh. Lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, 1970.
19. Việt sử thông giám cương mục. Tiền biên, tập 2, NXB Văn Sử Đị

Để bác lại KH1, những người theo KH2 có hai lập luận cơ bản rất thuyết phục là:

1. Nguyễn Vinh Phúc viết: "Nếu bảo huyện Thái Bình ở tỉnh Thái Bình ngày nay là quê hương Lý Bí thì e không hợp lý, vì huyện đó sau đổi là huyện Thái Ninh và gần đây là huyện Thái Thụy. Vậy mà đến thế kỷ X, biển vẫn còn vào tận thị xã Thái Bình, nơi có làng Kỳ Bá tức Kỳ Bồ hải

khẩu (cửa biển Kỳ Bô), chỗ đóng quân của sứ quân Trần Lãm. Ngược lên 4 thế kỷ, vùng Thái Thụy, hần vẫn còn là biển hoặc bãi lầy, không thể là căn cứ của họ Lý là một họ đã từng 7 đời làm hào trưởng"20.

2. Đỗ Đức Hùng viết: "Ngọc phả của đình (ở Thái Thụy, Thái Bình) không chép đây là quê Lý Bí mà chỉ kể rằng Lý Bí đi đánh giặc ở Hợp Phố có đi qua đây, cầm sinh tử để đóng quân, nên dân làng thờ"21.

Khi ngả về KH2 này, Trần Quốc Vượng trong Lịch sử Việt Nam viết: "Hai làng Tử Các và Các Đông ở Thái Thụy, Thái Bình có hai đình thờ Lý Bí, nhưng vùng này chỉ cách biển 2 km, dân mới khai thác chừng vài năm nay, có lẽ thế kỷ VI còn là vùng biển hay vùng lầy. Dân gian cũng không cho đây là vùng quê Lý Bí"22.

Với hai luận cứ trên, ta có thể loại trừ khả năng coi quê Lý Bí ở tỉnh Thái Bình hiện nay. Còn để khẳng định quê ông ở các huyện ngoại thành phía tây Hà Nội thì khó hơn một chút, chúng tôi sẽ trình bày khi phân tích các thư tịch cổ.

Bốn là, khi Phạm Thị Nết viết: "Về đại thể, nguồn thư tịch cổ chỉ cho biết: Lý Bí người Thái Bình thuộc Long Hưng"23, chị đã không phân tích chi tiết để thấy có sự khác nhau trong các thư tịch cổ và cả những mâu thuẫn và sai sót trong đó.

a. Theo chúng tôi, tài liệu cổ nhất mà nay chúng ta còn có trong tay là Việt điện u linh, ta tạm coi tài liệu này có từ năm 1329, chỉ viết rằng: "Về đời Vũ Đế nhà Lương (nước ta thuộc Lương 502-540) ở huyện Thái Bình thuộc Giao Châu có ông Lý Bôn..."24. Huyện thời đó là một đơn vị hành chính quá lớn mà ta thì muốn biết cụ thể làng xã nào. Ngặt nổi, xưa từng có hai huyện Thái Bình khiến người đời sau, chẳng hạn bắt đầu từ triều Lê, không rõ huyện Thái Bình nào, vì thế mà nhầm lẫn.

b. Cuốn sử viết vào năm 1377 là Việt sử lược chỉ viết: "xưa người trong châu là Lý Bí..."25, thực ra không cho ta biết thêm điều gì.

c. Trải qua bao biến cố, 300 năm sau, vào triều Lê Trung Hưng, mới xuất bản Đại Việt sử ký toàn thư (in năm 1697). Sách đó viết: "Vua họ Lý, húy Bôn, người Thái Bình, phủ Long Hưng"26. Theo đấy thì huyện Thái Bình, quê Lý

Bí, thuộc phủ Long Hưng, tức là thuộc đất Thái Bình hiện nay. Có nhẽ bắt đầu từ đây có sai sót. Dưới đây, chúng tôi sẽ cố gắng làm rõ điều này.

d. Trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú viết: "Tiền Lý Nam Đế họ Lý, tên Bôn, là người làng Thái Bình (quận) Long Hưng"²⁷ là theo Đại Việt sử ký toàn thư, nhưng lại cho Thái Bình là làng, có nhẽ như vậy là thêm sai.

e. Việt sử thông giám cương mục bắt đầu chú ý đến huyện Thái Bình, nhưng vì dựa vào Đại Việt sử ký toàn thư nên lúng túng và thiếu nhất quán, Việt sử thông giám cương mục chưa: "Sử cũ chép Lý Bôn là người Thái Bình, thuộc Long Hưng. Nay xét tên Thái Bình đặt từ năm Vũ Đức thứ 4 (621) triều Đường, tên Long Hưng đặt từ đời Trần (1225-1400). Đời Lương không có tên đất này. Sử cũ chỉ theo đó mà truy gọi thôi. Bây giờ ở xã Tư Đường, huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Thái Bình), còn thờ Lý Bí"²⁸.

20. Nguyễn Vinh Phúc. Quê hương Lý Bí, báo Hà Nội mới, số 4797, ngày

1. Vấn đề quê hương Lý Bí và sự nghiệp dựng nước của ông, Sđd, tr. 17-41.
2. Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr. 285.
3. Vấn đề quê hương Lý Bí và sự nghiệp dựng nước của ông, Sđd, tr. 17-41.
4. Lý Tế Xuyên. Việt điện u linh, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr. 17.
5. Việt sử lược, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960. tr. 29.
 1. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, NXB KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 117.
 2. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí, tập 1. NXB Sử học, Hà Nội. 1960, tr. 155.
 3. Việt sử thông giám cương mục. Tiền biên, tập 2, NXB Văn Sử Địa. Hà Nội, 1957, tr. 1.

Đoạn này có mấy ý cần nhấn mạnh:

1. Sử cũ ở đây là Đại Việt sử ký toàn thư.
 2. Thời Lý Bí (503-548) chưa có Thái Bình, mà cũng chưa có Long Hưng.
 3. Tên huyện Thái Bình được đặt vào năm 621, ngay ở thế kỷ sau. Lê Quý Đôn viết trong Vân đài loại ngữ: nhà Đường lên làm vua năm Vũ Đức thứ 5 (622) (vua Cao Tổ), đặt ra An Nam đô hộ phủ, tên An Nam bắt đầu từ đây, gồm có 17 châu, phủ: 1-Giao Châu, thống trị 8 huyện: Tống Bình, Thái Bình, Giao Chỉ... 2-Phong Châu (xưa là Văn Lang)...29. Chú ý là huyện Thái Bình nay thuộc đất tỉnh Sơn Tây, như chúng tôi sẽ phân tích ở dưới.
- 4- Đến đời Trần mới đặt quận Long Hưng. Đào Duy Anh trong Đất nước Việt Nam qua các đời viết: "Sử chép rằng nhà Trần (Thái Tông) đổi 24 lộ đời Lý làm 10 lộ, nhưng không chép rõ danh sách các lộ. Trong sử lại thấy chép tên 15 lộ là: Thiên Trường, Long Hưng... Phủ Long Hưng: huyện Ngự Thiên, huyện Duyên Hà, huyện Cổ Lan, huyện Thần Khê"(30). Đại Nam nhất thống chí có nói đến phủ Thái Bình và phân phủ Thái Bình rồi ghi rõ: "Đời Hán là đất Giao Chỉ, đời Lý là hương Thái Bình; đời Trần là lộ An Tiêm, đều là đất phủ Thái Bình cả; thời Minh là huyện Thái Bình lệ vào phủ Trấn Nam"31. Người dịch còn ghi chú phủ Thái Bình đó và phủ Kiến Xương sau thuộc tỉnh Thái Bình.

Tỉnh Thái Bình được thành lập ở giữa thời Nguyễn: “năm Thành Thái thứ 6 (1894), lấy huyện Đông Quan, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực của phủ Thái Bình; ba huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Tiền Hải của phủ Kiến Xương; hai huyện Duyên Hà, Hưng Nhân của phủ Tiên Hưng tỉnh Hưng Yên, đặt làm tỉnh Thái Bình, đổi phủ Thái Bình làm phủ Thái Ninh”32.

1. Điểm mấu chốt là huyện Thái Bình năm 621 nêu ở điểm 3 khác với phủ Long Hưng hay huyện Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình nêu ở điểm 4.

Chính Đại Việt sử ký toàn thư sai khi ghép huyện Thái Bình ở điểm 3 với phủ Long Hưng nêu ở điểm 4. Việt sử thông giám cương mục theo đó nên tiếp tục sai và có mâu thuẫn. Bây giờ chúng tôi lập luận để thấy rõ huyện Thái Bình nêu ở điểm 3 lập năm 621 là thuộc tỉnh Sơn Tây xưa hay thuộc các

huyện ngoại thành phía tây Hà Nội nay. Có ba ý quan trọng sau đây:

Ý thứ nhất: Đào Duy Anh đã lập luận rất rõ rằng huyện Thái Bình lập năm 621 này thuộc miền đất tỉnh Sơn Tây. Theo "Dã đàm ký" chép trong Tân Đường thư (nước ta thuộc Đường từ 621) nói rằng An Nam đô hộ phủ (Tổng Bình) qua các huyện Giao Chỉ và Thái Bình hơn 200 dặm thì đến Phong Châu³³. Ta lần lượt xác định 4 địa danh được nêu ở câu trên:

- An Nam đô hộ phủ lúc đó là thành Tống Bình, mà Tống Bình ở đời
 - Phong Châu "là tên châu ở đời Tuỳ, Đường, đất huyện Mê Linh đời
 - Huyện Giao Chỉ (thuộc quận Giao Chỉ đời Tuỳ, Đường) ở vào khoản
 - Giờ ta thay An Nam đô hộ phủ, Phong Châu, Giao Chỉ bằng Hà Nội;
-

29. Lê Quý Đôn. Vân đài loại ngữ, tập 1, NXB Văn hoá, Hà Nội, 196

30, 32. Đào Duy Anh. Đất nước Việt Nam qua các đời, NXB KHXH, Hà Nội, 1964, tr. 94, 96, 105, 167.

1. Đại Nam nhất thống chí, tập 3, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 313.

33, 34, 35, 38. Đào Duy Anh. Đất nước Việt Nam qua các đời, Sđd, tr. 68, 67, 72, 15.

1. Nguyễn Trãi Toàn tập, NXB KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 220.

2. Đại Nam nhất thống chí, tập 4, NXB KHXH. Hà NỘi, 1971, tr. 183.

Ý thứ hai: Đoạn trích sau đây cũng từ Việt sử thông giám cương mục nói về cuộc đụng độ của hai vị vua triều Tiền Lý vào năm 557 khẳng định huyện Thái Bình này thuộc đất tỉnh Sơn Tây. "Phật Tử kéo quân xuống phía Đông, đánh nhau với Triệu Việt Vương ở Thái Bình, 5 lần giáp chiến chưa phân được thua. Quân Phật Tử phải lùi một ít rồi xin hoà. Việt Vương nghĩ Phật

Tử là người họ với Lý Bôn trước, không nỡ tuyệt tình, mới lấy châu Quần Thần làm địa giới chia cho Lý Phật Tử ở về phía Tây nước mình. Lý Phật Tử mới đổi sang ở thành Ô Diên”.

Lời chua: - Thái Bình: Tên đất. Thời bấy giờ Lý Phật Tử từ trong vùng Di Lạo kéo quân xuống phía Đông, đánh nhau với Triệu Việt Vương ở đây, sau cắt chia địa giới ở châu Quần Thần thuộc huyện Từ Liêm, thì Thái Bình phải thuộc Phong Châu xưa, tức là Sơn Tây bây giờ. Có thể khảo thêm Địa lý chí trong tân Đường thư mà lấy làm bằng chứng: "Huyện Thái Bình bị cắt đất ra làm Phong Khê". Lại nói: "Phong Khê thuộc Phong Châu". Nhưng các sách chép không rõ, nên chưa biết đích xác ở đâu. Hai thôn Đường, Nguyễn thuộc Thái Bình sẽ thấy sau này có lẽ cũng là ở đây. Còn nếu bảo đây là Thái Bình thuộc Sơn Nam thì không phải³⁹. Vậy Việt sử thông giám cương mục khẳng định Phật Tử và Việt Vương đánh nhau năm 557 tại Thái Bình thuộc tỉnh Sơn Tây. Không lý gì mà huyện Thái Bình quê Lý Bí (503-548) lại thuộc tỉnh Thái Bình. Việt sử thông giám cương mục còn chú thêm rằng hai thôn Đường, Nguyễn thuộc Thái Bình, được nhắc đến ở thế kỷ thứ X, là Thái Bình thuộc Sơn Tây.

Ý thứ ba: Về hai thôn Đường, Nguyễn đó, Đại Việt sử ký toàn thư có nhắc đến:

"Canh Tuất (950)... Tam Kha sai Xương Văn và hai sứ là họ Dương và họ Đỗ đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình"⁴⁰. Chúng tôi đồng ý với Đỗ Đức Hùng rằng: "Hai thôn Đường Lâm (nay ở thị xã Sơn Tây) và Nam Nguyễn (nay ở Ba Vì) ở sát nhau cách thị xã Sơn Tây ngày nay 5 km dọc theo đường 11A"⁴¹. Theo chúng tôi, có thể sau Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha thoán đoạt đã gây bất bình trong họ hàng và nhân dân quê Ngô Quyền là người Đường Lâm và Nam Nguyễn. Nhân dân ở đây đã nổi lên chống lại Dương Tam Kha, vì thế Tam Kha phải cử quân đi đánh hai thôn đó. Vậy hai thôn Đường, Nguyễn mà sử chép chính là hai thôn Đường Lâm và Nam Nguyễn gọi tắt thuộc huyện Thái Bình tồn tại từ thế kỷ thứ VII thời đường. Thôn Nam Nguyễn nay được gọi là Nam An thuộc xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, Hà Nội⁴².

“Ất Sửu năm thứ 15 (965)... Vua (Ngô Xương Văn) đem quân đi đánh hai thôn Đường và Nguyễn ở Thái Bình, vào đến cỗi, đổ thuyền lên bờ đánh, bị nỏ của quân phục bắn trúng, chết”⁴³. Vậy là Ngô Xương Văn đi thuyền theo

sông Hồng lên mạn Sơn Tây, cập bến Hà Tân, đổ bộ lên Đường Lâm, Nam Nguyễn.

Tóm lại, ta chỉ có thể hiểu được quê hương Lý Bí (503-548), trận địa giao tranh giữa Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục (557) và hai thôn Đường, Nguyễn mà hai lần Ngô Xương Văn đến đánh dẹp (950-965), phải cùng một huyện Thái Bình, được lập năm 621-622 đời Đường thuộc ngoại thành phía tây Hà Nội hiện nay (tỉnh Sơn Tây trước đây). Vậy Đại Việt sử ký toàn thư cho rằng huyện Thái Bình, quê hương Lý Bí là thuộc phủ Long Hưng được lập đời Trần, nay là tỉnh Thái Bình là không hợp với lý lẽ trên.

Quê Lý Bí là huyện ngoại thành nào của Hà Nội?

Nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ KH2, nhưng đi vào chi tiết vẫn có khác nhau, chúng tôi xin bình luận tiếp mấy ý sau:

Một là, vấn đề "hai thôn Đường, Nguyễn" còn có những ý kiến khác nhau. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí thôn Đường là Đường Lâm, nay thuộc thị xã Sơn Tây. Trần Quốc Vượng cho rằng "Nguyễn là Nguyễn Gia Loan, nơi cát cứ của Nguyễn Khoán, cũng tự xưng là Thái Bình (Nguyễn Gia Loan là tên núi Độc Nhũ hay Biện Sơn ở Vĩnh Mô trước thuộc An Lạc, Vĩnh Yên, nay thuộc huyện Mê Linh, ngoại thành Hà Nội⁴⁴). Theo chúng tôi, có nhẽ Trần Quốc Vượng muốn nói đến Vĩnh Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phú hiện nay.

Chúng tôi ủng hộ ý kiến của Đỗ Đức Hùng đã nêu ở phần trên rằng Nguyễn là Nam Nguyễn (nay là Nam An thuộc Ba Vì) ngay cạnh Đường Lâm, vì nghĩ rằng cuộc nổi dậy thường nổ ra trên những địa điểm gần nhau và cùng một phía bên sông, ít khi ở hai thôn cách xa nhau và bị ngăn cách bằng một con sông lớn như sông Hồng. Việc Nguyễn Khoán lấy tên là Thái Bình chắc không phải theo địa danh vì sử đã ghi địa danh ông cát cứ là Tam Đái⁴⁵, và lại 11 sứ quân kia không ai đặt tên theo địa danh.

39. Việt sử thông giám cương mục. Tiền biên, tập 2, tr. 9.

1. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr. 149, 151.

2. Về tên đất Thái Bình, quê hương Lý Bôn, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

số 191, 1980, tr. 63-65.

3. Bùi Thiết. Làng xã ngoại thành Hà Nội, NXB Hà Nội, Hà Nội, 1985, tr. 30.
4. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr.149, 151.
5. Lịch sử Việt Nam, tập 1, Sđd, tr. 285.
6. Những người trẻ làm nên lịch sử, Sđd, tr. 151.

Hai là, ở huyện Ba Vì còn có làng Thái Bình thuộc xã Đông Thái, xưa thuộc xã Vật Lại⁴⁶. Bùi Thiết có nhận xét: "Làng Thái Bình là một làng cổ, tên gọi này gợi cho các nhà nghiên cứu tìm kiếm có phải đây là đất Thái Bình, quê hương của Lý Bôn thế kỷ thứ VI"⁴⁷.

Chúng tôi không tin vào điều này lắm, vì đây chỉ là một làng, chưa phải là một huyện như Việt điện u linh đã viết mà năm 621 nhà Đường đặt ra, thuộc Giao Châu là một trong 17 châu phủ⁴⁸, huyện này lại phải chứa Đường Lâm, Nam Nguyễn.

Chúng tôi còn tìm thấy trong Từ điển thôn xã Việt Nam do Ngô Vi Liên soạn năm 1924 có huyện Thái Bình thuộc phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông⁴⁹, nhưng vì Ứng Hoà ở phía nam của Hà Nội, không khớp với những lập luận trên, nên chúng tôi loại trừ ngay, không khảo cứu kỹ về lai lịch của huyện này.

Ba là, cần bàn kỹ xem huyện Thái Bình đó là vùng nào ở ngoại thành phía tây Hà Nội.

1. Kết luận của Đỗ Đức Hùng là: "Giới hạn huyện Thái Bình thuộc vùng đất Giao Châu xưa (thế kỷ VI) nay (1980) là đất các huyện Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất và Ba Vì (tỉnh Hà Sơn Bình). Đây là miền đất được các nhà nghiên cứu coi là miền đất cổ, dân cư đã sinh tụ đông đúc từ lâu đời, là miền đất trung tâm của đất nước ta xưa"⁵⁰. Theo những quy định gần đây nhất về đơn vị hành chính, thì miền đất Đỗ Đức Hùng xác định có lẽ thuộc huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, huyện Phúc Thọ, Thạch Thất, huyện Đan

Phượng và huyện Hoài Đức của Hà Nội cùng huyện Quốc Oai của Hà Sơn Bình nay.

Liệu có thể thu hẹp phạm vi này lại được không?

1. Nguyễn Vinh Phúc muốn giải quyết vấn đề đó ông cho rằng: Huyện Hoài Đức có tới năm làng thờ vị anh hùng này: Đại Tự (làng Thía), Lưu Xá (Chồi Lưu), Giang Xá (Chồi Giang), Di Trạch (làng ải), Miêu Nha (làng Ngà, nay thuộc Từ Liêm). Ở huyện Đan Phượng có hai nơi thờ Lý Bí: Phượng Lang nội và Phượng Lang ngoại. Vậy muốn tìm quê hương vị anh hùng này phải hướng về khu vực Đan Phượng, Hoài Đức. Đó là điều hợp lý hơn cả⁵¹.

Chúng tôi đã đi tìm kiếm theo hướng đó, nhưng thật bất ngờ, kết quả là ngược lại.

1. Khi về Miêu Nha (làng Ngà) xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, ở đây có đình thờ Lý Nam Đế, chúng tôi được nhân dân địa phương cho biết: đây không phải là quê hương ông mà chỉ là nơi ông đóng quân và đánh giặc.

Thần phả thôn Di Trạch (xưa là Di ải, tên nôm là làng ải), xã Di Trạch, huyện Hoài Đức⁵², thôn này cũng có đình thờ Lý Nam Đế, cũng ghi rằng quê ông ở Thái Bình, Long Hưng, tức là không phải ở Di Trạch.

Thần phả làng Giang Xá (chồi Giang), xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, nơi thờ Lý Nam Đế mà Minh Tú đã giới thiệu⁵³ cũng không là quê ông.

Vậy theo cách lập luận ngoại trừ, ta dễ nhận thấy Từ Liêm, Hoài Đức không phải là Thái Bình xưa và cũng không phải là quê hương Lý Bí.

Chúng tôi còn được biết có năm địa điểm nữa ở Hà Nội có thờ Lý Nam Đế là:

- Thôn Lưu Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức.
- Thôn Đại Tự, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức.
- Thôn Yên Bệ, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức.

- Thôn Phương Lang nội, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng.
- Thôn Phương Lang ngoại xã Trung Châu, huyện Đan Phượng.

Ở Hà Sơn Bình có xã Ngọc Than thuộc huyện Quốc Oai cũng thờ Lý Nam Đế.

Trong danh sách này có thêm huyện Đan Phượng và huyện Quốc Oai. Tuy chưa có điều kiện đến tất cả các nơi trên, chưa được đọc các thần phả của các làng đó, nhưng bằng trực giác, chúng tôi có phỏng đoán rằng nhân dân các địa phương trên, cũng như thần phả ở đó sẽ không nhận nơi ấy là quê ông mà chỉ biết và nói quê ông ở Thái Bình. Điều này cũng dễ hiểu, bởi nếu có một nơi nào nhận là quê ông thì đã có người phát hiện và chắc chắn giờ đây chúng ta không còn phải bàn đến. Còn một lý do nữa là phần lớn các thần phả được Nguyễn Bính soạn vào thế kỷ XVI, khi mà tác giả bộ Đại Việt sử ký toàn thư đã nhầm rằng quê Lý Bí ở Thái Bình, Long Hưng, nên chắc rằng ông cũng chỉ có thể ghi như vậy.

46, 47. Ngô Vi Liên. Từ điển thôn xã Việt Nam, 1924, tr. 60-94.

48. Vân đài loại ngữ, tập 1, Sđd. tr.173.

49. Ngô Vi Liên. Từ điển thôn xã Việt Nam, 1924, tr. 15, 60-94.

50. Về tên đất Thái Bình, quê hương Lý Bôn, Tlđd, tr. 63-65.

51. Quê hương Lý Bí, Tlđd.

52. Thần phả thôn Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

53. Minh Tú. Di tích Lý Nam Đế, Báo Nhân Dân số 1 1659, ngày 8-6-

4. Chúng tôi còn được đọc cuốn Lý triều Trung thần Thẩm Động Quý

Cũng có nhiều triển vọng rằng thần phả các làng có thờ các vị vua

Có năm nơi thờ Lý Phục Man:

- Thôn Giá Lụa, xã Yên Sở (Cổ Sở), huyện Hoài Đức. Đây là quê của
- Thôn Mộc Hoàn, xã Vân Côn, huyện Hoài Đức.
- Thôn Phương Bằng, xã Song Phương, huyện Hoài Đức.
- Thôn Tiên Lệ sắt), xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức.
- Thôn Canh Nậu, xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất.

Có một nơi thờ Triệu Túc:

- Thôn Dịch Vọng Trung, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm.

Có một nơi thờ các ông Trịnh, Đỗ, Hộ, Quốc là các tướng của Lý Na

Có một nơi thờ Lý Thiên Bảo: thôn Phù Long, xã Long Xuyên, huyện

Có một nơi thờ Đỗ Bảo, tướng của Triệu Quang Phục: thôn Dịch Vọng

Có ba nơi thờ Lý Phật Tử:

- Thôn Dịch Vọng Hậu, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm.

- Thôn Dịch Vọng Sở, xã Mai Dịch, huyện Từ Liêm.

- Thôn Mai Dịch, xã Mai Dịch, huyện Từ Liêm.

Tóm lại, ngoài Trương Chung được thờ ở Thạch Thất, còn có năm nơi

5. Chúng tôi nghĩ rằng, nếu mở rộng hơn một chút nữa, khảo cứu để

- Xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng.

- Thôn Chu Chàng, xã Minh Châu, huyện Ba Vì.

- Thôn Chu Quyến, xã Chu Minh, huyện Ba Vì.

- Thôn Phú Cường, xã Phú Cường, huyện Ba Vì.

- Thôn Bằng Lũng, xã Tiên Phong, huyện Ba Vì.

6. Thần phả làng Giang Xá⁵⁵ cho ta biết rằng Lý Bí mồ côi cha lúc

Nếu chi tiết có tính dã sử này đúng, thì có thể góp phần lý giải

Nhân đây chúng ta có thể liên hệ đến trường hợp 12 vị tướng của H

7. Bây giờ chúng ta quay trở lại biện luận một cách chặt chẽ hơn.

Huyện Thái Bình đời Tùy, Đường so với huyện Giao Chỉ phải xa hơn

Tất cả những phân tích trên đây cho phép chúng tôi tạm rút ra kết

Huyện Thái Bình được lập từ thời Tùy, Đường là quê hương Lý Nam Đ

Phạm vi của huyện Thái Bình có nhiều triển vọng là vùng đất của t

54. Lý triều Trung thần Thẩm Động Quý vương Đại vương ngọc phả lụ

55. Di tích Lý Nam Đế, Tlđđ.

56. Đất nước Việt Nam qua các đời, Sđđ, tr. 75.

CÓ MỘT TRẬN QUYẾT CHIẾN TRÊN SÔNG BẠCH ĐẰNG MÙA XUÂN TÂN TÝ (981)57

LÊ ĐÌNH SỸ

Cho đến nay, trong giới sử học, còn tồn tại khá nhiều ý kiến khác nhau về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất và về chiến sự trên sông Bạch Đằng mùa Xuân năm Tân Tỵ (981). Chỉ riêng về trận Bạch Đằng, hiện đang là một vấn đề tranh cãi, ý kiến rất khác biệt. Không ít nhà nghiên cứu đã nghi ngờ hoặc phủ nhận chiến công này, dẫn đến tình trạng một số sách hoặc từ điển khi viết về truyền thống Bạch Đằng đã không đề cập đến. Vì vậy, câu hỏi: “Có hay không một trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng?” thời đó, rất cần được giải đáp thoả đáng.

Một số nhà sử học đã dựa vào một vài sử liệu trong đó có sách Đại Việt sử ký toàn thư, chứng minh rằng, đầu năm 981, quân Tống chia làm ba đạo tiến vào Đại Cồ Việt. Đạo chủ lực là bộ binh, do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, vượt Nam Quan vào Lạng Sơn. Đạo thứ hai là thủy binh, do Lưu Trường cầm đầu, từ biển tiến vào sông Bạch Đằng rồi vào sông Lục Đầu, liên lạc với bộ binh của Hầu Nhân Bảo, đánh chiếm vùng tả ngạn sông Hồng. Đạo thứ ba cũng là thủy binh, do Trần Khâm Tộ điều khiển, tiến vào sông Hồng vừa tiến công các cánh quân của Lê Hoàn xuất phát từ Hoa Lư, vừa chiếm một số vùng châu thổ sông Hồng, trong đó có cả thành Đại La, làm bàn đạp đánh chiếm kinh đô Hoa Lư và cả nước Đại Cồ Việt. Theo cách hiểu này thì Hầu Nhân Bảo đã bị quân ta chặn đánh và giết chết ở ải Chi Lăng(?). Cũng có ý kiến căn cứ vào bản dịch sách Việt sử lược và một số tư liệu khác, chứng minh rằng Hầu Nhân Bảo vượt biên giới tiến qua Ngân Sơn (Cao Bằng), qua Thái Nguyên, rồi bị quân ta đánh tiêu diệt ở Bình Lỗ (Sóc Sơn, Hà Nội). Theo hai cách lý giải trên, cánh chính binh Hầu Nhân Bảo không đi theo đường thủy qua Bạch Đằng. Như vậy, đối tượng tác chiến của Lê Hoàn trên hướng Bạch Đằng không phải là đoàn quân Hầu Nhân Bảo và trận Bạch Đằng nếu có chỉ là trận ngăn chặn đạo quân của Lưu Trường mà thôi.

Gần đây, một số nhà sử học đã chứng minh và hiểu theo cách mới, cho rằng Hầu Nhân Bảo không tiến hướng bộ Lạng Sơn hoặc Ngân Sơn, mà theo hướng Lãng Sơn (Quảng Ninh), qua sông Bạch Đằng và liên lạc với đạo quân bộ ở Lãng Sơn và Hoa Bộ rồi bị đánh và bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng (981). Quan điểm này cho rằng thủy binh Hầu Nhân Bảo đến trước và thủy binh Lưu Trừng đến sau đều tập kết ở sông Bạch Đằng; còn cánh quân bộ từ Ung Châu qua Quỷ Môn quan, qua Tô Mậu tiến vào, gồm các tướng Tôn Toàn Hưng, Hắc Thủ Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng...

Sự phản ánh của sử liệu quá ít ỏi, tản mạn, không rõ ràng và còn trái ngược nhau dẫn đến nhận thức lịch sử rất khác nhau và kết quả là chúng ta chưa xây dựng được một bức tranh khả dĩ đầy đủ và chân xác về diễn biến chiến sự trên sông Bạch Đằng (981) và thậm chí cũng chưa trình bày được những nội dung cơ bản, những nét khái quát nhất về diễn biến chiến trận ấy một cách hợp lý, lôgic làm cơ sở cho những thể hiện tiếp theo về bức tranh đó.

Chúng tôi thấy rằng, cách chứng minh Ngân Sơn chính là Lãng Sơn và Hầu Nhân Bảo chủ tướng giặc chỉ huy đạo quân tiến theo đường thủy qua sông Bạch Đằng là tương đối hợp lý hơn, phù hợp với nhiều sử liệu của nước ta và sử liệu của Trung Quốc đương đại. Đây là mũi, hướng tiến công chính của quân Tống, do đó đã thu hút sự quan tâm của Lê Hoàn và được Lê Hoàn tập trung lực lượng chủ yếu của mình để ngăn chặn và tiêu diệt.

Việc Lê Hoàn cho đóng cọc trên sông Bạch Đằng chống binh thuyền Hầu Nhân Bảo là có thật, là sự kế thừa kinh nghiệm của Ngô Quyền; nhưng Lê Hoàn đã không thực hiện được trận mai phục bằng sự kết hợp giữa phục binh và trận địa cọc ngầm. Chiến sự lần này diễn ra không được mau lẹ, thuận lợi như trận Bạch Đằng của Ngô Quyền đánh giặc Nam Hán (938). Thực tế, chiến sự trên sông Bạch Đằng trong kháng chiến chống Tống lần thứ nhất diễn ra nhiều lần, nhiều đợt với những trận đánh khác nhau kể từ tháng Chạp năm Canh Thìn (980) đến tháng Ba năm Tân Ty (4-981).

Sử liệu Trung Quốc, sách Tống sử liệt truyện, Tống sử bản kỷ, Tục tự trị thông giám trường biên, Đông đô sử lược v.v... đều chép rằng: “Năm Thái Bình hưng quốc thứ năm, mùa Đông... quan quân tiến đánh, phá được giặc” (Tống sử liệt truyện) và “Năm Thái Bình hưng quốc thứ năm (980), tháng Chạp ất Dậu (981) (?) Giao Châu hành doanh đánh nhau với giặc, phá được quân giặc” (Tống sử bản kỷ). Sách An Nam chí lược của Lê Trắc chép: “Mùa Thu năm ấy (980) tiến quân đánh. Mùa Đông tháng Chạp đánh nhiều trận phá được hàng vạn quân Giao Chỉ. Sang mùa Xuân năm sau lại phá được giặc ở sông Bạch Đằng”.

57. Tạp chí LSQS số 2-2001.

Sử của ta, Việt sử thông giám cương mục cho biết, sau khi Lê Hoàn cử sứ giả sang Tống làm kế hoãn binh, bị vua Tống cự tuyệt thì “Nhà vua tự làm tướng, ra kháng chiến; sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn địch. Quan quân Tống đông lắm. Quan quân ta đánh bất lợi: Hai trăm thuyền đều bị địch lấy mất cả. Hầu Nhân Bảo đem tiền quân tiến lên trước”. Ngoài Tống sử và chính sử nước ta, nhiều thần tích ở Hải Phòng, Quảng Ninh và Hải Dương còn phản ánh chiến sự xảy ra trên đường tiến của Hầu Nhân Bảo; nhưng các trận đánh buổi đầu đó, quân ta gặp khó khăn, không chặn nổi giặc, thủy binh Hầu Nhân Bảo đã chiếm được sông Bạch Đằng và các làng mạc xung quanh, chúng đã đặt “Giao Châu hành doanh” tại đó.

Như vậy, việc đóng cọc ở sông Bạch Đằng chỉ có tác dụng ngăn cản phần nào bước tiến của thủy binh Tống, chứ không đủ khả năng chặn đối phương tạo nên một thắng lợi quyết định ngay từ đầu như thời Ngô Quyền chống Nam Hán (938) hoặc không giống như thời Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên (1288). Điều này giúp ta lý giải, vì sao sử sách của ta xưa khi bàn về

bí quyết thành công của Lê Hoàn không đề cập đến tác dụng của trận địa bãi cọc. Lê Văn Hưu đánh giá cao tài năng quân sự của Lê Hoàn, nhưng không nói gì đến trận địa cọc Bạch Đằng. Trần Hưng Đạo trong Di chúc năm 1300 chỉ ca ngợi việc Đắp thành Bình Lỗ để phá giặc, không nói gì đến tác dụng của trận địa cọc ngầm chống Tống của Lê Hoàn. Do đó, không nên mô tả trận đánh trên của Lê Hoàn giống như các trận Bạch Đằng khác của Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn; và cũng không nên vì thế mà cho rằng trên hướng sông Bạch Đằng không diễn ra trận quyết chiến nào khác của Lê Hoàn sau đó.

Mục tiêu của nhà Tống tiến quân xâm lược Đại Cồ Việt, trước hết nhằm chiếm kinh đô Hoa Lư để thủ tiêu nhà nước do Lê Hoàn xưng Hoàng đế, biến nước ta thành một lộ của nước Tống do quan lại Tống trực tiếp cai trị. Việc vua Tống phong Hầu Nhân Bảo chức “Giao Châu Lộ kế độ chuyển vận sứ” có lẽ là dự kiến nhân sự cho bộ máy cai trị về sau, một khi đã bình định được Giao Châu của người Việt.

Muốn chiếm được Hoa Lư thì các đạo quân thủy, bộ nhà Tống phải phối hợp được với nhau ở khu vực lưu vực sông Nhị Hà (sông Hồng). Nhưng lúc đó, do sự đánh trả quyết liệt của quân và dân ta, các đạo quân Tống không thể liên lạc với nhau, không hội quân được. Tôn Toàn Hưng buộc phải đóng lý ở Hoa Bộ. Hầu Nhân Bảo không thể chờ được viện quân của Lưu Trường và Trần Khâm Tộ, đã quyết định cùng Quách Tiến kéo toàn bộ quân thủy bộ dưới quyền tiến từ sông Bạch Đằng đến sông Luộc để vượt thành Bình Lỗ đánh Hoa Lư. Kết quả là tại đây Hầu Nhân Bảo đã bị quân ta giáng một đòn mạnh, bị tổn thất nặng nề, phải quay binh thuyền rút về sông Bạch Đằng. Trần Hưng Đạo đã đánh giá cao trận đánh này rằng: “Thời Đinh-Lê dùng được người tài giỏi... xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống...”.

Sau thất bại Lỗi Giang, trở lại sông Bạch Đằng, đạo thủy binh Hầu Nhân Bảo đã gặp quân của Lê Hoàn và trận quyết chiến, trận đánh quyết định số mệnh Hầu Nhân Bảo và đoàn quân xâm lược, đã diễn ra giữa quân dân ta với quân Tống ngay trên sông Bạch Đằng vào tháng Ba năm Tân Tỵ (tức tháng

4-981).

Tổng sử chép: “Thái Bình Hưng quốc năm thứ sáu (981), mùa Xuân, tháng ba ngày Nhâm Tuất (1-5-981), Giao Châu hành doanh lại phá được giặc Giao Chỉ ở sông Bạch Đằng, cướp được 200 chiến hạm... Tri Ung Châu Hầu Nhân Bảo bị giết ở trận này” (Tổng sử bản kỷ). Giả Thực truyện trong Tổng sử ghi: “Lê Hoàn giả vờ xin hàng, Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật, chẳng lo phòng bị, nên thua to...”.

Sách Tục tự trị thông giám trường biên của Lý Đào chép: “Thái Bình hưng quốc năm thứ sáu, tháng Ba ngày Kỷ Mùi (28-4-981), Giao Châu hành doanh phá được 15.000 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng, chém hơn 1.000 thủ cấp, lấy được 200 chiến hạm, thu nhặt được hàng vạn mũi tên, áo giáp. Cũng trận này, giặc giả hàng để dụ Nhân Bảo. Nhân Bảo cả tin, liền bị giặc giết hại”.

Tổng sử liệt truyện ghi: “Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh Hầu Nhân Bảo. Nhân Bảo bị giết chết” và “Nhân Bảo bị giặc vây bị giết ở giữa sông”.

Sách An Nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng, phần chép về Hầu Nhân Bảo ở trận Bạch Đằng tháng Ba năm Tân Tỵ cho biết thêm: “...Nhân Bảo đem vạn quân xông lên trước, thế giặc rất mạnh, viện quân phía sau đến không kịp, trận thế bị vây hãm nên Nhân Bảo bị loạn quân giết chết, quăng xác xuống sông. Vua Tống nghe chuyện lấy làm thương tiếc, truy tặng rất ưu hậu”.

Sách Việt sử lược (nguyên bản Tứ khố toàn thư) chép: Năm Tân Tỵ, năm đầu niên hiệu Thiên Phúc, mùa Xuân, tháng Ba (4-981), quân Hầu Nhân Bảo

đến (theo đường) Lãng Sơn, quân Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, quân của Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua tự làm tướng, sai quân đóng cọc chặn sông... Quân Tống lui giữ Ninh Giang, vua sai trá hàng dụ Nhân Bảo. Quân Tống thua, ta bắt chém Hầu Nhân Bảo; bọn Khâm Tộ nghe tin quân Bảo thua, liền tháo chạy”. Sách Đại Nam nhất thống chí và rất nhiều thần tích ở vùng Thủy Nguyên (Hải Phòng), ở Kim Môn, Chí Linh (Hải Dương) đều phản ánh trận Bạch Đằng năm 981 là một chiến công vang dội, lấy lòng của quân dân ta trong kháng chiến chống Tống.

Diễn biến chiến sự trên sông Bạch Đằng mùa Xuân Tân Tỵ cho thấy, việc đánh tan quân Tống, giết chết Hầu Nhân Bảo là việc không mấy dễ dàng. Bởi vậy, Lê Hoàn mưu tính dùng kế trá hàng để làm kiêu lòng địch, hy vọng giết được chủ tướng giặc. Cách xử sự khôn khéo của Lê Hoàn đã được Tống sử chép: “Lê Hoàn giả vờ xin hàng mà Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật...”. Vì thế, ngày 28-4-981, tướng Hầu Nhân Bảo bị giết tại sông Bạch Đằng và toàn bộ đạo quân Tống ở đây bị đánh bại. Cho dù chính sử nhà Tống có khuếch trương là giết được nhiều quân Lê Hoàn, thu được nhiều binh thuyền, giáp trụ của ta, nhưng cũng không che giấu được cái thực tế cay đắng là Hầu Nhân Bảo bị mắc mưu và bị giết, quan quân Tống đại bại.

Trên thực tế, trận Bạch Đằng ngày 28-4-981 được Lê Hoàn tính toán kỹ. Với mưu lược tài giỏi, ông đã chỉ huy các tướng lĩnh, binh sĩ và dân binh thực hiện một trận quyết chiến, đánh trận phản công quyết định vào quân viễn chinh Tống. Có thể hình dung trận này như sau: Lê Hoàn đã chọn một khúc sông hiểm yếu bố trí sẵn phục binh, sau đó cho một cánh quân khiêu chiến với quân Hầu Nhân Bảo. Chiến sự đang diễn ra quyết liệt thì quân ta giả thua chạy, quân Tống “thừa thắng” đuổi theo. Khi binh thuyền địch lọt vào trận địa mai phục, Lê Hoàn tung quân đánh và đã giành được thắng lợi lớn. Hầu Nhân Bảo bị giết trong loạn quân. Tuy chưa có đủ tư liệu để dựng lại trận thủy chiến này một cách hoàn hảo như trận Bạch Đằng thời Trần Hưng Đạo tiêu diệt Ô Mã Nhi (1288), nhưng có thể coi đây là một trận quyết định diễn ra rất ác liệt và thắng lợi rất vẻ vang. Với vũ công này, quân và dân ta đã giết được tên chủ tướng nguy hiểm, hiểm chiến nhất của giặc và đánh bại hoàn toàn đạo thủy quân Tống. Thắng lợi to lớn của Lê Hoàn và các

tướng sĩ thời Tiền Lê trong trận Bạch Đằng Xuân Tân Ty được nhân dân trăm họ ngợi ca và tiếng vang lưu truyền hậu thế. Đôi câu đối ở đền thờ Lê Đại Hành (Phủ Diên, Thanh Trì) có viết:

“Đế đô tích tại Hoa Lư động,

Thánh vũ kim tồn Bạch Đằng giang”

(Động Hoa Lư tráng lệ Đế đô,

Sông Bạch Đằng lưu truyền chiến tích).

Được tin Hầu Nhân Bảo bị giết trên sông Bạch Đằng, Tôn Toàn Hưng cho quân tháo chạy, đạo quân Trần Khâm Tộ ở Tây Kết lo sợ rút lui, bị quân ta truy kích, tiêu diệt đến quá nửa. Các tướng giặc Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân bị bắt giải về Hoa Lư. Cuộc chiến tranh giữ nước dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã giành thắng lợi.

Chiến thắng của quân dân ta mùa Xuân năm Tân Ty (981), trong đó có trận quyết chiến Bạch Đằng tháng Ba năm Tân Ty (28-4-981), là bất ngờ lớn nhất đối với nhà Tống. Đây là đòn cảnh cáo quyết liệt có ý nghĩa lâu dài, làm sụp đổ hoàn toàn tinh thần và ý chí của đối phương, buộc nhà Tống phải ra lệnh rút quân, từ bỏ dã tâm xâm lược Đại Cồ Việt. Chúng ta không nên phủ nhận hoặc hạ thấp chiến công này. Và cũng chính vì thế, nhân dịp kỷ niệm 1.020 năm kháng chiến chống Tống lần thứ nhất, chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu để khẳng định vị trí, vai trò, ý nghĩa trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng mùa Xuân Tân Ty (981).

VÌ SAO TÊN LÊ ĐẠI HÀNH ĐƯỢC ĐẶT CHO MỘT ĐƯỜNG PHỐ HÀ

Nội?58

LÊ VĂN LAN

Hà Nội hiện có một đường phố (và một ngõ phố) mang tên Lê Đại Hành.

Theo nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc, phố Lê Đại Hành dài 450m, chạy trên phần đất của hai thôn Hậu Phong Vân và Long Hồ, thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương ngày xưa. Tới giữa thế kỷ XIX, hai thôn này hợp lại thành thôn Vân Hồ, thuộc tổng Kim Liên (là tên mới đổi, cũng vào lúc này, của tổng Tả Nghiêm). Còn ngõ Lê Đại Hành thì nối đường phố này với phố Thái Phiên, xưa thuộc khu vực đàn Nam Giao đời Lê. Chứng cứ ngôi nhà bia, có tấm bia “Nam Giao điện bi ký” (khắc năm 1679), trước năm 1926 năm người Pháp mở đường qua khu vực này, phá nhà bia, đem bia về đặt ở khu Bảo tàng Lịch sử bây giờ) thì bia và nhà bia vẫn ở chỗ đó.

Chúng tôi muốn trình bày đôi điều về tên gọi Lê Đại Hành, được đặt cho con đường và ngõ phố vừa giới thiệu qua trên đây.

Vẫn theo cụ Nguyễn Vinh Phúc thì, thời Pháp thuộc, chỗ này là “phố Hoàng Cao Khải”. Tên Lê Đại Hành được thay cho tên Hoàng Cao Khải, từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Và, nguyên thủy của tên Lê Đại Hành, là (nguyên văn sách “Phố và đường Hà Nội”, Nxb Giao thông vận tải, H, 2004, tr.336) như sau: “Đại Hành được coi là miếu hiệu (chúng tôi gạch chân) của Lê Hoàn”.

Vì sao, trước hai chữ “miếu hiệu”, mà chúng tôi gạch chân, lại có ba chữ “được coi là”?

Mọi người đều biết: miếu hiệu, tên để thờ ở Thái miếu, hoặc thụy hiệu, tên đẹp, của các bậc vua chúa ngày xưa, thường chỉ có (tức: ra đời, được đặt định) vào lúc kết thúc thời gian “quàn” (có thể nhanh chóng hoặc lâu dài, thậm chí dài đến cả năm trường) cái thân xác đã băng hà của các vị ấy ở toà điện thiêng nơi Cấm thành. Chẳng hạn như vua Lê Thánh Tông, băng hà ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497) nhưng đến ngày 24 tháng Chạp năm ấy, mới có việc, như trong Đại Việt sử ký toàn thư chép, “dâng tôn hiệu cho Đại Hành Hoàng đế là: Sùng Thiên Quảng Vận Cao Minh Quang Chính Chí Đức Đại Công Thánh Văn Thần Vũ Đạt Hiếu, Thuần Hoàng Đế, miếu hiệu là: Thánh Tông”, để rồi đến cuối Xuân năm sau (Mậu Ngọ 1498) tháng Ba ngày 8, đưa quan tài về Lam Kinh, an táng vào ngày 28 tháng ấy!”

Trong đoạn sử bút vừa được dẫn nguyên văn, có mấy chữ đáng chú ý, là: “dâng tôn hiệu cho Đại Hành Hoàng đế”, “tức thị”; lúc được “dâng tôn hiệu” (vào ngày 24 tháng Chạp, cuối năm Đinh Tỵ) thì lúc ấy (tức thị: từ ngày 30 tháng Giêng đầu năm, chính thức băng hà, cho đến khi ấy) trong thời gian được quàn ở cung Bảo Quang, tên để gọi Lê Thánh Tông không phải là Thánh Tông) mà là Đại Hành!

Sử thần nổi tiếng ở thế kỷ XIII là Lê Văn Hưu đã có lời giải thích rõ ràng về cái tên “Đại Hành” này: “Thiên tử và Hoàng hậu, khi mới băng, chưa chôn vào sơn lăng, thì gọi là Đại Hành Hoàng đế, Đại Hành Hoàng hậu. Đến khi lăng tẩm đã yên, thì họp bày tôi, bàn xem đức hạnh hay hay dở, để đặt thụy hiệu, không gọi là Đại Hành nữa”. Như vậy, rõ ra một quy luật nhân xưng, của và cho các đấng bậc trường thượng ngày xưa, rằng: Đại Hành chỉ là một cái tên dùng tạm, trong lúc các vị đã băng hà mà chưa được an táng, thế thôi.

Vậy thì, Lê Hoàn, mất năm 1005, đến nay đã là đúng được 1.000 năm, có sao lại vẫn cứ phải mang mãi cái tên tạm thời là Lê Đại Hành thế?

Lại vẫn chính Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII đã có lời giải thích như sau: “Lê Đại Hành thì (lại khác người mà) lấy Đại Hành làm thụy hiệu để truyền mãi đến nay là có làm sao? Vì: Ngọa Triều là con bất hiếu, lại không có bề tôi Nho học, để giúp đỡ mà bàn về phép đặt thụy hiệu, cho nên thành ra là thế!”.

58. Tạp chí LSQS số 10-2005.

Như vậy, theo Lê Văn Hưu, có hai nguyên nhân khiến Lê Hoàn vẫn cứ mãi phải mang cái tên đặt tạm lúc mới mất.

Về nguyên nhân “không có bề tôi Nho học giúp đỡ mà bàn về phép đặt thụy hiệu”, khi nhấn mạnh điều này, vị Bảng nhãn khoa thi Nho học năm 1247 Lê Văn Hưu, hẳn là muốn thiên về việc quảng bá cho đạo Nho, ở giữa một triều đại đương thời sùng Phật là nhà Trần, hơn là muốn chê trách sự thể không đủ trình độ tri thức ở thời Tiền Lê. Bởi vì thực tế, chắc chắn sử quan họ Lê biết, điều mà Đại Việt sử ký toàn thư đã chép rõ, là Lê Hoàn từng có dưới bề rồng những bậc đại sư, như Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, đặc biệt là Thái sư Hồng Hiến-“người phương Bắc, thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc”.

Thế thì, cái nguyên nhân “Ngọa Triều là con bất hiếu” có phần chính xác hơn. Vì đúng là kẻ kế vị chiếc ngai vàng hoàng đế nước Đại Cồ Việt của Lê Hoàn này, không xứng đáng, “không giống ông cha” (tức: “bất hiếu”)!

Tuy nhiên, nói cho đầy đủ, thì Ngọa Triều dù sao cũng chỉ là một đầu mối-chắc chắn là đầu mối chính-của tình thế cực kỳ rối ren, sau khi Lê Hoàn mất.

Và chính cái đại cuộc rồi ren nghiêm trọng ấy, mới đích thực là nguyên nhân và hoàn cảnh khiến cho cả triều đình Hoa Lư và các tôn vương kế vị-đầu là Trung Tông (Long Việt) sau là Ngọa Triều (Long Đĩnh)-không còn lòng dạ nào mà nghĩ đến việc đặt cho Lê Hoàn một miếu hiệu (thụy hiệu) để dùng lâu dài nữa!

Xem xét cho sâu kỹ hơn chút nữa, có thể thấy thêm rằng: nếu cái đại cuộc rồi ren sau khi Lê Hoàn mất mà có đầu mối chính, quy về cho kẻ “bất tiếu” Long Đĩnh (Ngọa Triều), thì chỗ và lúc sinh ra cái đầu mối ấy, có thể và dường như, lại chính là... Lê Hoàn! Bởi vì, hệ thống lại tất cả công việc và công tích mà Lê Hoàn đã để tâm và tiến hành trong 24 năm “ở ngôi” ta thấy: ông đã tính và làm rất tốt, thậm chí cực hay, việc quân sự, ngoại giao, nội chính (tức dẹp loạn), kinh tế đặc biệt là nông nghiệp: cày tịch điền, giao thông-thủy lợi (kênh nhà Lê), cả văn hoá nữa (khôi phục tục bơi chải)... Nhưng về phương diện chăm lo cho thế hệ thứ hai trong gia đình (hoàng tộc, quý tộc) của mình nói chung, và nói riêng là việc giáo dục dạy dỗ chúng, thì ông hầu như không có động thái gì ngoài việc ban phát quyền lợi cho chúng hưởng thụ (tức: cho đứa này được hưởng “đóng ở” miền đất này, đứa kia được hưởng “đóng ở” miền đất kia). Sử thần Lê Văn Hưu, hơn 200 năm sau Lê Hoàn, có nói đến-nguyên văn-một “lỗi ở Đại Hành là không sớm đặt thái tử”, thật ra, chỉ là nói theo công thức, một điều cụ thể trong tổng thể phương thức ứng xử với con cái của Lê Hoàn mà thôi.

Bởi thế, chính ở chỗ yếu này của Lê Hoàn, ta thấy sử thần tài danh họ Lê ở thế kỷ XIII đã tìm được một cách so sánh rất hay, giữa Lê Hoàn (Lê Đại Hành) và Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) để rút ra và nêu lên kinh nghiệm và bài học lịch sử rất có giá trị, về việc cần rèn tạo sắp đặt chặt chẽ, chần chu lọc lượng và đội ngũ kế vị để chuyển giao việc triều chính, quốc gia đại sự, từ đời trước cho đời sau. Xin đọc kỹ lại đoạn sử bút sau đây của Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII, được Ngô Sĩ Liên dẫn lại vào thế kỷ XV: “Có người hỏi: Lê Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn? Thưa rằng: Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành (là người) có công lao gian khổ hơn. Nhưng về tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì

Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ (là người) biết lo tính lâu dài hơn”.

Như vậy, Lý Công Uẩn “biết lo tính lâu dài hơn” trong việc “để phúc cho con cháu”, vì là người đã được học hành, rèn tạo tri thức và trí tuệ rất kỹ (cho nên cũng dạy dỗ con cháu rất kỹ). Còn Lê Hoàn, cực kỳ vĩ đại, với căn cốt là một võ tướng bẩm sinh, một người bình dân trở thành Thiên tử, mê mải thực hành và thực hiện vô cùng nhiều việc thực tế lớn lao, nhưng lại để nhãng mất việc gia đình và con cái. Do đó mà có đứa con “không giống ông cha” (bất hiếu), cũng do đó mà sự nghiệp cái thế thì xuất chúng, nhưng không khỏi bị thiệt thòi, ở chỗ, dù chỉ là một cái tên gọi Đại Hành thôi, mà cũng phải mang tạm, “được coi là miếu hiệu” mãi đến cả nghìn năm sau. Và ở ngay trên đất kinh kỳ-Thủ đô ta. Khổ thế!

CÙNG TÌM HIỂU BÀI “NAM QUỐC SƠN HÀ” VÀ “PHẬT TỔNG LỘ BỒ VĂN” DƯỚI THỜI NHÀ LÝ 59

BÙI PHAN KỲ

Trong các bài thơ văn viết bằng chữ Hán từ thế kỷ thứ X, bài Quốc tộ (Vận nước) của Thiền sư Đỗ Pháp Thuận viết vào khoảng năm 981, in trong Thiền uyển tập anh, bài Phật Tổng lộ bồ văn của Lý Thường Kiệt, viết năm 1075, in trong Việt điện u linh, bài Nam quốc sơn hà, cùng tác giả, viết năm 1077, in trong Đại Việt sử ký toàn thư, là những áng văn thơ in đậm tinh thần tự tôn dân tộc, có vị trí mở đầu nền văn học chữ viết của Việt Nam. Qua bài Vị trí danh dự của Nam quốc sơn hà, tác giả Văn Hiến viết trong tạp chí Giáo dục và thời đại số 42 (461), ngày 19-10-2003, xin mạn phép tham gia cùng tìm hiểu:

Tác giả Văn Hiến đã phát hiện những mâu thuẫn về bài Nam quốc sơn hà trong phần đọc thêm của sách Văn học 9: “Nam quốc sơn hà là bài thơ của Thần, do Thần đọc giúp Lý Thường Kiệt cổ vũ tướng sĩ khi chống Tống ở sông Cầu năm 1076 (tr.28)... Bài thơ đã được Thần đọc nhiều lần, lần thì

giúp Lê Hoàn chống Tống (981), lần thì giúp Lý Thường Kiệt chống Tống... ở đây tạm để tên Lý Thường Kiệt là theo tương truyền... nên coi đây là bài thơ Thần-khuyết danh hoặc vô danh-thì mới phù hợp với tư liệu hiện còn (những chữ in nghiêng là do người viết bài này nhấn mạnh).

Xin nhiệt liệt hoan nghênh ý kiến của tác giả và xin cung cấp thêm tư liệu trước khi nêu chính kiến: Bài Nam quốc sơn hà được in nguyên văn chữ Hán trong bản gốc Đại Việt sử ký toàn thư, truyền qua các đời, đều khẳng định là của Lý Thường Kiệt, hiện được đặt trang trọng trong Bảo tàng lịch sử, được nhiều tác giả tra cứu thận trọng trước khi sử dụng. Đoạn trích dưới đây của học giả Dương Quảng Hàm, vị giáo sư, hiệu trưởng đầu tiên của trường trung học Chu Văn An của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam đã biên soạn bộ Việt Nam văn học sử yếu từ năm 1941, được coi là cuốn văn học sử phổ thông đầu tiên bằng quốc ngữ, cũng là bộ sách giáo khoa văn học bậc trung học đầu tiên của Việt Nam, đã nói rõ về phương pháp biên soạn trong bài Biên tập đại ý mở đầu bộ sách: “Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiển soạn ra quyển Việt Nam văn học sử yếu này, cũng tự biết là làm một việc quá bạo và chắc rằng tác phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu thốn, phải đợi công cuộc khảo cứu tra tìm của các học giả sau này mà bổ khuyết dần. Dù sao chẳng nữa, trong việc biên tập, chúng tôi đã hết sức cẩn thận. Khi xét về một vấn đề nào, trước hết sưu tập các tài liệu tản mạn ở các sách, các báo rồi khảo sát suy nghĩ: điều gì xác thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để huyền, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên cứu thêm mà quyết định. Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng, không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết một nghi vấn theo cách võ đoán, cũng không hấp tấp theo liền những ý kiến thông thường, nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch...” (Dương Quảng Hàm, tháng 6 Tây năm 1941, Sdd, Quốc gia Giáo dục xuất bản, H, 1950, tr. 3-4).

Với quan điểm thận trọng như vậy, Nam quốc sơn hà được in dưới đầu đề: “Bài thơ của Lý Thường Kiệt làm khi chống nhau với quân nhà Tống” ở thiên thứ hai, chương thứ tư (tr. 232). Trước bài thơ, Lý Thường Kiệt được xếp vào mục Thi gia đời Lý, được giới thiệu... “là một bậc danh tướng triều Lý đã có công đánh quân nhà Tống (1075-1078), khi chống nhau với quân

địch, có làm một bài thơ để khuyến khích tướng sĩ, lời lẽ thật là khảng khái” (Sđd, tr. 225).

Tổng tập văn học Việt Nam do Bùi Văn Nguyên chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, H, 1957, tập 1, in bài Nam quốc sơn hà trước bài Quốc tộ, viết trong tiểu dẫn: “Bài Nam quốc sơn hà do Lý Thường Kiệt làm năm 1077 trong khói lửa của cuộc chiến đấu quyết liệt chống giặc Tống xâm lược trên bờ sông Như Nguyệt...”. Đoạn sau, giới thiệu Lý Thường Kiệt, tác giả Phạt Tống lộ bố văn, lại khẳng định rất dài về bài thơ Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt “có một sức mạnh kỳ lạ cổ vũ quân sĩ nức lòng xông lên với tất cả khí thế quyết tâm chiến đấu và chiến thắng kẻ xâm lược” (Sđd, tr.270).

Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam xuất bản năm 1996, Từ điển bách khoa Việt Nam xuất bản gần đây, khi biên soạn, về danh tướng Lý Thường Kiệt đều khẳng định ông là tác giả bài Nam quốc sơn hà(60).

59.Tạp chí LSQS số 1-2004.

60. Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam xuất bản năm 2005, mục từ “Lý Thường Kiệt” và “Nam quốc sơn hà” vẫn ghi Lý Thường Kiệt “tương truyền là tác giả bài thơ Nam quốc sơn hà và Phạt Tống lộ bố văn” (chú thích của Ban biên soạn).

“Sổ tay ngữ văn THCS 7” của các tác giả Tạ Đức Hiền, PGS. Nguyễn Kim Hoa, TS. Lê Thuận An, Nxb Hà Nội, 2003, tự giới thiệu là “cuốn sách đã hội tụ, kết tinh và hệ thống những kiến thức cơ bản nhất, tinh chắc nhất về Ngữ văn 7 theo chương trình cải cách của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành từ

năm học 2003-2004”, in bài Nam quốc sơn hà trong phần 1, Văn học, tên tác giả Lý Thường Kiệt và cũng giới thiệu hoàn cảnh ra đời trong cuộc chiến đấu dữ dội và ác liệt chống quân Tống xâm lược (tr. 59, 60).

Như vậy, luồng chính thống công nhận Lý Thường Kiệt là tác giả bài Nam quốc sơn hà đã trải qua từ Lê Văn Hưu soạn Đại Việt sử ký (1272), Phan Phù Tiên soạn Đại Việt sử ký tục biên (1455) làm nền cho Ngô Sĩ Liên soạn Đại Việt sử ký toàn thư (1479), rồi thông qua Lê Quý Đôn soạn Đại Việt thông sử, Ngô Thì Sĩ (1726-1770) viết Anh ngôn thi tập, Phan Kế Bính soạn Đại Nam nhất thống chí (1916,1917), Trần Trọng Kim viết Việt Nam sử lược (1926), Nguyễn Văn Ngọc soạn Nam thi hợp tuyển (1927)... cung cấp tư liệu cho Dương Quảng Hàm biên soạn Việt Nam văn học sử yếu (1941), Bùi Văn Nguyên soạn Tổng tập văn học Việt Nam (1997)... đến nay, Lý Thường Kiệt vẫn được công nhận là tác giả bài thơ Nam quốc sơn hà. Sự truyền lại qua chính sử và văn học sử đó, gọi là tương truyền cũng chưa thoả đáng.

Luồng nghi vấn được tìm thấy rõ trong Văn học 10 của các tác giả Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Lộc, Chu Xuân Diên, Đặng Thanh Lê, Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Đồng Minh, Lê Thị Diễm, tái bản năm 2000, trong phần Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XX (tr. 80), khi kể đến Nam quốc sơn hà đã đặt dấu hỏi sau câu “thường được coi là của Lý Thường Kiệt(?)”. Văn học 9 của các tác giả Đỗ Quang Lưu, Nguyễn Lộc, Nguyễn Sĩ Cẩn, Nxb Giáo dục, in Nam quốc sơn hà ở phần đọc thêm, cũng in tên Lý Thường Kiệt trước dấu hỏi(?), dùng tiểu dẫn giới thiệu ông là “tướng lĩnh nhà Lý cầm quân đánh Chiêm Thành và giặc Tống xâm lược”. Với đoạn này, tác giả Văn Hiến yêu cầu “phải ghi rõ Thái úy Lý Thường Kiệt Tổng lĩnh chư quân trong sự nghiệp đánh Tống, bình Chiêm”.

Chúng tôi đồng ý không nên dùng thuật ngữ tướng lĩnh để chỉ vị Phụ quốc Thái úy thời nhà Lý vì tướng lĩnh chỉ có nghĩa là tướng chỉ huy quân đội như bất kỳ vị tướng chỉ huy nào, nhưng chúng tôi chưa hiểu rõ thuật ngữ Tổng lĩnh chư quân của tác giả Văn Hiến. Nếu dùng để chỉ công việc thống lĩnh

binh quyền nhà Lý thì thuật ngữ đó vừa mang ý nghĩa Hán, vừa không chuẩn xác. Nếu dùng để chỉ một chức phẩm của Lý Thường Kiệt thì ông chỉ được phong các chức phẩm: Phụ quốc Thái phó, Phụ quốc Thái úy, Thượng trụ quốc, Phụ quốc Thượng tướng quân, (tuốc) Khai quốc công, Tể tướng...chứ không có chức phẩm Tổng lĩnh chư quân.

Văn học 9 cho rằng đó là bài thơ của Thần, khi nước ta đã có sử và văn học bằng chữ viết là đây chính sử về với dã sử, cổ vũ chủ nghĩa thần bí, trái định hướng của nền giáo dục Việt Nam. Cho rằng bài thơ đó đã có từ thời Lê Hoàn, chúng tôi sợ không phù hợp với tư liệu lịch sử: nước ta sau thời Bắc thuộc, kể từ đầu thời tự chủ, Ngô Quyền và các người kế tiếp vẫn xưng vương. Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành khi lên ngôi dù xưng Hoàng đế nhưng vẫn nhận tấn phong của nhà Tống làm Giao Chỉ quận vương. Riêng Lê Hoàn đã ba lần nhận sắc phong của Tống Thái Tông: “Năm Canh Dần (990) nhận phong tước Đặc tiên, năm Quý Ty (993) nhận phong tước Giao Chỉ quận vương, năm Đinh Dậu (997) lại nhận tước Nam bình vương. Điều đó chứng minh dưới thời Lê Hoàn, tư tưởng đối ngoại không nhấn mạnh yêu cầu xưng đế. Chỉ đến đời nhà Lý, vua Nhân Tông là vị vua có đầu óc tự cường tự lập, năm Giáp Ngọ (1054) đặt tên nước là Đại Việt, không được nhà Tống chấp nhận vẫn không chịu thần phục, quyết thực hiện hoài bão xây dựng một quốc gia hùng mạnh, sánh với thiên tử nhà Tống. Năm 1068, Tống Thần Tông giúp vua Chiêm Chế Củ (Rudravarman III) thuyền, ngựa, binh khí đem quân đánh Đại Việt ở phía Nam, đồng thời chuẩn bị cuộc tiến công sang Đại Việt từ phía Bắc. Cuộc chiến đấu “phạt Tống, bình Chiêm” của nhà Lý với vai trò lịch sử của Lý Thường Kiệt xuất hiện vào thời kỳ đó. Tư tưởng Nam quốc sơn hà nam đế cư tất cũng xuất hiện trong giai đoạn đó (nhà Lý, cho tới đời vua thứ 7 là Lý Cao Tông mới chịu nhận sắc phong là An Nam quốc vương vào khoảng năm 1174).

Và lại dưới thời Lê Hoàn, người giỏi chữ Nho tập trung vào mấy vị thiên sư: Đỗ Pháp Thuận, Khuông Việt, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, có tác phẩm nào đều được lịch sử Phật học ghi rõ. Còn thơ về Nam quốc sơn hà tất phải do người Đại Việt sáng tác, vào thời kỳ không khó tìm tác giả, bởi vậy không nên coi là vô danh hoặc khuyết danh. Đường nhiên, trong lịch sử có thể xuất

hiện sự ngộ nhận kéo dài như trường hợp coi Triệu Đà là một triều vua Việt, có đủ bằng chứng xác thực thì cải chính, nhưng phải được Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xác nhận, không nên kéo dài tình trạng mỗi giới một phách.

Với đoạn viết về Văn lộ bố khi đánh Tống của Văn học 9, tác giả Văn Hiến giải thích: “Trong dịp này, ông viết một số bài lộ bố gửi đến nhân dân các châu Ung, Khiêm, Liêm... thực ra lộ bố văn chỉ bao gồm lời tuyên bố rõ ràng”. Châu Khiêm cần sửa là Châu Khâm, và Phạt Tống lộ bố văn chỉ là một bài duy nhất còn in trong Việt điện u linh mà Tống tập văn học Việt Nam đã sao lại cả nguyên bản, phiên âm và bài dịch của Trần Văn Giáp: bản chữ Hán chia thành 4 đoạn, 13 câu, 145 chữ, không có “một số bài” như tác giả Văn Hiến khẳng định.

Đi sâu vào nội dung, tính chất của bài văn, có thể hiểu hình thức công bố trước nhân dân Trung Quốc các tỉnh vùng biên thời đó, không phải là “gửi tới nhân dân các châu”... Câu cuối cùng (chữ Hán) bài viết tự xác định: Hịch văn đáo nhật, dụng quảng văn tri. Thiết tự tư lường, mạc hoài chấn bố (Lời hịch truyền đến, mọi người nghe biết. Hãy tự dẫn đo, chớ mang lòng sợ hãi). Vậy Phạt Tống lộ bố văn là một bài hịch, Hán Việt tự điển (Thiều Chửu, Nxb Tp. HỒ Chí Minh, 1933, tr. 314) định nghĩa Hịch: lời hịch, lời văn của các quan đòi hỏi, hiểu dụ hay trách cứ dân gọi là hịch, có việc cần kíp thì viết vào mảnh ván cặm lông cánh gà vào gọi là vũ hịch để tỏ cho biết là sự cần kíp. Trong cuộc hành quân này, hịch văn là bài hịch viết ra để kể tội vua Tống và tể tướng Vương An Thạch, trực tiếp trấn an nhân dân Trung Quốc vùng biên, nơi có quân ta đánh tới, chứ không phải “một số bài lộ bố gửi đến nhân dân Trung Quốc các châu Ung, Khâm, Liêm”.

Xét các câu khác trong lộ bố văn, thấy rõ những nội dung này phải công bố lúc nào, dưới hình thức nào để phục vụ đắc lực cho mục tiêu tiến công phá hủy các căn cứ hành quân của giặc Tống, ở đó riêng trong thành Ung Châu đã tập trung 6 vạn quân Tống, dưới quyền chỉ huy của tướng Tô Giám. Đoạn trước đó của Hịch văn viết rõ “Bản chức phụng quốc vương mệnh, chỉ đạo

Bắc hành; dục thanh yêu nghiệt chi ba đào, hữu phân thổ, vô phân dân chi ý; yếu tảo tình uế chi ô trọc, ca Nghiêu thiên, hưởng Thuần nhật chi giai kỳ” (Bản chức phụng mệnh quốc vương, chỉ đường Bắc tiến; muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ phân biệt đất (nước), không phân biệt (chúng) dân; phải quét sạch bẩn thỉu hôi tanh cho dân hưởng những ngày tháng yên vui dưới thời Nghiêu Thuần). Đoạn này viết sau hai đoạn mở đầu và tiếp nối kể tội vua Tống và tể tướng Vương An Thạch tham tàn, vơ vét của dân, khiến trăm họ lâm than, suy kiệt.

Những nội dung trên đây cho phép ta hiểu rõ, bằng lộ bố văn, Lý Thường Kiệt báo cho nhân dân những nơi có quân ta đánh tới ý định trừng phạt quan quân nhà Tống chứ không phân biệt nhân dân Trung Hoa với nhân dân Đại Việt. Ông đứng trên cương vị mệnh quan của triều đình Đại Việt, vâng lệnh quốc vương, viết hịch hiệu dụ nhân dân các tỉnh vùng biên chứ không ra tuyên bố đối ngoại với vua quan nhà Tống. Nội dung đó chỉ có thể công bố ngay trên đường hành quân, không thể gửi đến trước sẽ mất yếu tố bất ngờ, gửi đến sau sẽ mất tác dụng trấn an. Vả lại, cụm từ gửi đến nhân dân các châu... là rất mơ hồ, gửi tới địa chỉ nào, bằng con đường nào để tới nhân dân các châu là một đối tượng vừa rộng lớn vừa không xác định?

Hịch văn thời cổ thường viết trên mảnh ván. Nay làm thế sẽ rất cồng kềnh, bất tiện. Chính vì vậy nó mới được viết rõ trên vải để tiện cuốn vào, trưng ra trên các chặng đường tạm dừng. Tất nhiên người này đọc được sẽ truyền đạt cho người khác, trong khi quân ta giữ rất nghiêm kỷ luật hành quân, kỷ luật chiến trường, khi đánh phá thành Ung còn chia thóc cho dân.

Trong văn bản chữ Hán dùng chữ lộ nghĩa là phơi ra, trưng ra chứ không dùng chữ lộ là nhằm chỉ đường (như quốc lộ tỉnh lộ), chữ bố nghĩa là vải, dệt bằng sợi gai, sợi bông (như bao bố). Lộ bố văn là bài (hịch) viết trên vải, trưng ra cho mọi người đều đọc.

Xếp trong toàn bộ bài hịch, thì từ văn ở đầu bài đã thay cho thuật ngữ Hịch văn trong câu cuối Hịch văn đảo nhật... Đã là hịch văn thì chẳng cần từ bố đặt trước cũng đủ hiểu đó là lời hiểu dụ, khuyên bảo của quan trên với dân chúng. Nếu dịch bố văn là lời tuyên bố thì không hợp với bất cứ một thể văn nào đã được xác định trong nền học văn bằng chữ Hán dưới thời phong kiến, bao gồm các thể: thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách, chiếu, chế, biểu, hịch, cáo... Kêu gọi, răn bảo thì dùng hịch; tuyên bố, thông báo thì dùng cáo, không có dạng nào gọi là bố văn cả. Trong cách hành văn bằng chữ Hán, không dùng tính từ lộ để diễn đạt sự rõ ràng, mà phải dùng từ minh (như minh bạch, phân minh). Ai cũng biết tất cả các thể văn bằng chữ Hán kể trên, tự nó đã phải rõ ràng, nhất là các thể văn chính luận như hịch, cáo, chiếu, chế, biểu. Thông báo việc trọng đại thì gọi là đại cáo, thông báo rộng rãi thì gọi là bá (không phải báo) cáo, bố cáo, công bố, không ai dùng cụm từ lộ bố, lộ cáo, lộ hịch để diễn đạt lời tuyên bố rõ ràng. Nếu buộc phải dịch đúng cụm từ đó sang chữ Hán thì người ta sẽ dịch là minh ngôn công bố, minh ngôn thông báo, minh ngôn tuyên cáo... chứ không dùng cụm từ lộ bố văn. Trong ngữ cảnh này của đầu đề bài hịch (hịch văn) chỉ có thể dịch là: bài văn (bài hịch) đánh Tống viết trên vải, trưng ra (cho mọi người cùng đọc). Tổng tập văn học Việt Nam, do Bùi Văn Nguyên chủ biên, cũng chú thích dưới bài Phạt Tông lộ bố văn: “lộ bố: Một bài văn viết trên vải trưng ra trước công chúng, trên đó nêu rõ tội ác của địch hoặc chính nghĩa của ta”. Phải chăng đó là lời chú thích chuẩn xác?

Mấy ý lạm bàn, mong được các bậc túc nho chỉ giáo.

VỀ NĂM SINH CỦA HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN⁶¹

LÊ ĐÌNH SỸ

Sách Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT) đã cho chúng ta biết rõ thời gian qua đời của Trần Quốc Tuấn. Đó là ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (1300). Năm nay (2000), cả nước đang chuẩn bị kỷ niệm 700 năm ngày mất của vị anh hùng dân tộc. Thế nhưng, Trần Quốc Tuấn sinh năm nào, cho đến nay vẫn chưa rõ. Vấn đề năm sinh của Hưng Đạo Đại Vương hiện nay có rất

nhiều ý kiến khác nhau. Xin nêu lên một số sách tiêu biểu:

- Trần gia ngọc phả (Thư viện Hán Nôm, ký hiệu A 2046) chép ông sinh năm Quý Dậu (1213);

- Trần triều thế phả hành trạng (Thư viện Hán Nôm, ký hiệu A 663) và sách Dược sơn kỷ tích (thư viện Hán Nôm, ký hiệu A 709) đều chép năm Nhâm Tý Nguyên Phong thứ 2 (1252);

- Trần Đại vương bình Nguyên toàn biên và Trần vương truyện khảo (thư viện Hán Nôm, ký hiệu A 3095) cùng ghi, ông sinh ngày 10 tháng Chạp năm Bính Tuất, niên hiệu Kiến Trung thứ 2 đời Trần Thái Tông (1226).

Các sách sử thời hiện đại cũng phán đoán và ghi chép năm sinh của Trần Quốc Tuấn rất khác biệt, ví dụ:

- Trần Hưng Đạo của Hoàng Thúc Trâm đưa ra niên đại giới hạn từ năm 1228 đến năm 1231;

- Lịch sử Việt Nam, tập 1 , của ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, dè dặt đặt dấu hỏi khi nêu năm sinh 1213(?);

- Lược truyện các tác gia Việt Nam, tập 1 , của Trần Văn Giáp, ghi năm sinh 1226;

- Binh thư yếu lược, phụ Hồ trưởng khu cơ, bản dịch của Viện Sử học, phần Tiểu sử ghi Trần Quốc Tuấn sinh khoảng từ năm 1226 đến năm 1229;

- Kế sách giữ nước thời Lý-Trần của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam chép Trần Quốc Tuấn sinh năm 1228;

- Trần Hưng Đạo, Tiểu sử, Sự nghiệp, Tác phẩm, Nguyễn Khắc Thuần chủ biên, đã ước đoán Trần Quốc Tuấn sinh vào khoảng dăm năm sau khi triều Trần dựng nghiệp, tức khoảng 1231;

- Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam cho là năm 1229;

- Từ điển nhân vật lịch sử của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, ghi năm 1226...

Và rất nhiều các bài nghiên cứu trên các tạp chí, kỷ yếu khoa học ghi chép một cách không thống nhất về năm sinh của Trần Quốc Tuấn.

Một số tài liệu nêu trên chứng tỏ tính phức tạp của vấn đề tuy nhiên nó cũng chứng tỏ vấn đề đó đã được rất nhiều người quan tâm đến. Vậy, Trần Quốc Tuấn sinh năm nào? Giả thiết nào đáng tin cậy hơn cả?

Trước hết, trong số các niên đại nêu trên, chúng ta có thể dễ dàng loại trừ

hai niên đại 1213 và 1252. Sách ĐVSKTT cho biết, Trần Liễu (bố Trần Quốc Tuấn) sinh năm 1211 và thọ 41 tuổi; gia phả họ Trần ở làng Nhị Khê cho rằng, Trần Liễu sinh năm 1213. Như vậy, chúng ta không thể lấy năm 1213 là năm sinh của Trần Quốc Tuấn được. Sử cũ phản ánh rõ năm 1257, trước cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông đã ra lệnh cho Trần Quốc Tuấn làm Tiết chế chỉ huy các tướng đem quân thủy bộ ngăn giặc ở biên giới phía Bắc, như vậy năm sinh của ông là 1252 cũng hoàn toàn không chính xác. Còn lại trong các niên đại từ 1226 đến 1231 thì năm nào là hợp lý nhất?

61. Tạp chí LSQS số 5-2000.

Nếu nói rằng, Trần Quốc Tuấn sinh năm 1226, lúc cha ông-Trần Liễu 16 tuổi (theo ĐVSKTT); Trần Quốc Tuấn lấy vợ năm 1251, lúc 26 tuổi và ông thọ 75 tuổi thì năm sinh đó không hợp lý. Bởi vì việc lập gia đình so với vương vị của ông và nhất là với phong tục tập quán đương thời rõ ràng là quá muộn (Trần Liễu lúc 14 tuổi đã lấy Thuận Thiên công chúa), trừ phi chúng ta cho rằng do cuộc tư ước thâm lén của Trần Quốc Tuấn với Thiên Thành công chúa nên ông phải chờ đợi lâu, thậm chí như trong sử chép là phải vượt qua lễ giáo? Mặt khác, theo Trần gia ngọc phả căn cứ vào năm sinh, tuổi của Trần Liễu và bà Nguyệt (vợ kế của Trần Liễu) thì Trần Quốc Tuấn phải sinh muộn hơn. Cái mốc 1226 có thể là do các tác giả nói trên đã căn cứ vào năm sinh của Trần Liễu (1211) làm cơ sở để ước tính khả năng sinh con sớm nhất lúc 16 tuổi âm của nam giới: $1211 + 15$ (tức 16 tuổi âm lịch) = 1226 và coi đó là năm sinh của Trần Quốc Tuấn. Như vậy là không hợp lý và chúng ta có thể loại trừ năm sinh 1226 và một vài năm sau đó.

Sử Chép Về Thiên Thành công chúa là em gái vua Trần Thái Tông, con Thượng hoàng Trần Thừa (1184-1234). Như vậy bà Thiên Thành chỉ có thể sinh muộn nhất vào năm 1234. Bà lấy Trần Quốc Tuấn năm Tân Hợi (1251),

khi đó ít nhất phải là 18 tuổi. Nếu cho rằng, lúc này bà dưới tuổi 20, thì bà sinh vào khoảng trong các năm từ 1231-1233. Giả định Trần Quốc Tuấn bằng tuổi vợ thì ta có mốc giới hạn muộn nhất về năm sinh của ông là 1233.

Hiện nay, về năm sinh và năm mất của bà Nguyệt (mẹ Trần Quốc Tuấn) cũng không chính xác, nhiều tài liệu phản ánh rất khác nhau, do đó cũng ảnh hưởng đến việc đoán định năm sinh của Trần Quốc Tuấn. Nếu giả thiết cho rằng, Trần Quốc Tuấn lấy vợ lúc 19 - 20 tuổi thì năm sinh của ông có thể là 1231 hoặc 1232.

Sách Tuệ trung thượng sĩ hành trạng cho biết, người anh trai của Trần Quốc Tuấn là Hưng Ninh Vương Trần Tung mất năm Trùng Hưng thứ 7, tức năm 1291, thọ 62 tuổi (tuổi âm lịch). Vậy Trần Tung phải sinh vào năm 1230. Nếu đúng như vậy, thì sớm nhất Trần Quốc Tuấn chỉ có thể sinh vào các năm 1231 hoặc 1232. Ngọc phả Trần Quốc đại vương nói rằng, Trần Quốc Tuấn em cùng cha khác mẹ của Trần Quốc Tuấn sinh ngày 3 tháng Giêng năm Nhâm Thìn (1232). Chính vì thế, chúng ta có thể coi những thông tin về năm sinh 1231 là hợp lý hơn cả. Cả ba cuốn Trần triều thế phả hành trạng (ký hiệu A 663), Dư đồ sơn ký tích (A 709) và Trần vương truyện khảo (A 3095) đều thống nhất ghi ngày sinh của ông là mùng 10 tháng Chạp, tuy khác nhau về năm. Nếu ngày tháng ấy chính xác thì đó là ngày 10 tháng Chạp năm Canh Dần, tính ra dương lịch là ngày 14-1-1231.

Trong điều kiện tư liệu hết sức hiếm hoi, lại trong tình trạng “tam sao thất bản”, chúng ta rất khó đoán định một cách chính xác năm sinh của vị anh hùng dân tộc. Theo cách lý giải trên, chúng tôi cho rằng, có thể lấy các năm 1231 hoặc 1232 làm năm sinh của Trần Quốc Tuấn là tương đối hợp lý. Trong hai năm đó, chúng tôi đề nghị lấy năm 1231 là năm sinh của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Nếu quả đúng như vậy thì ông lấy vợ năm 20 tuổi (1251), làm Tiết chế chỉ huy các tướng năm 26 tuổi (1257), được phong Quốc công tiết chế (Tổng chỉ huy quân đội) lúc 52 tuổi (1283) và hưởng thọ 69 tuổi, tức 70 tuổi âm lịch (1231-1300). Tuy nhiên, trong lúc chờ

đời tư liệu chính xác thì việc đoán định năm sinh nói trên vẫn chỉ là một giả thiết để tham khảo mà thôi.

Nếu Trần Quốc Tuấn ra đời năm 1231 hoặc 1232 thì cũng có nghĩa là ông sinh ra trong bối cảnh quyền lực của dòng họ tông thất Trần đã ổn định. Là con một quý tộc tông thất (An Sinh Vương), Trần Quốc Tuấn hẳn được thừa hưởng nhiều ưu đãi cũng như sự tôn vinh mà vương triều Trần và xã hội đã dành cho dòng dõi hoàng tộc. Tuy nhiên, tuổi thơ của vị anh hùng đâu được hoàn toàn viên mãn, bởi Trần Quốc Tuấn đã sớm mồ côi mẹ. Ông được cô ruột là Thụy Bà công chúa-chị ruột Thiên Thành công chúa, nhận làm con nuôi và sau này việc hôn nhân giữa Trần Quốc Tuấn và Thiên Thành cũng do Thụy Bà xếp đặt, lo liệu. Cuộc đời ông qua một lần gia biến, ba lần quốc nạn, nhưng ông đều đã vượt qua và lập công xuất sắc, nổi tiếng là bậc hiền lương anh hùng.

Tuy công lao và sự nghiệp của Trần Quốc Tuấn rất vẻ vang, nhưng cuộc đời ông đã phải trải qua rất nhiều gian nan mà sử sách ngày nay chưa thể phản ánh hết. Cũng như vậy, năm sinh của vị anh hùng vẫn đang là một bài toán khó giải, chưa thể tìm ra một đáp số chuẩn xác. Chúng tôi rất mong đợi những phát hiện mới và hợp lý hơn của các đồng nghiệp quan tâm đến vấn đề này.

NHỮNG TÊN NGƯỜI CHÉP SAI TRONG “HỊCH TƯỚNG SĨ” VÀ “BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO”⁶²

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Những văn thơ của ta thời xưa, truyền lại đến ngày nay, phần lớn

Trong Hịch tướng sĩ có một đoạn nói về mấy viên tướng nước ngoài

Đoạn văn này có tên bốn tướng: hai tướng là người Tống và hai tướ

Tướng Tống thứ nhất ở đây chép tên là Vương Công Kiên. Chính là V

Cặp tên thứ hai là tên hai tướng Mông Thát đã đánh chiếm nước Đại

Còn tên tướng Thát thứ hai, bài Hịch chép là Cân Tu Tư hoặc Xích

Vậy ở bài Hịch tướng sĩ có ba tên, biết chắc là chép sai:

- Vương Công Kiên, chính là Vương Kiên
- Nguyễn Văn Lập, nên sửa là Trương Ban
- Cốt Đãi Ngột Lương, nên sửa là Ngột Lương Cốt Đãi hay Ngột Lươn

Về bài Bình Ngô đại cáo, chỉ có một tên người chép sai là tên Tri

Cố Lưu Cung tham công nhi thủ bại

Triệu Tiết hiếu đại nhi xúc vong

(Cho nên Lưu Cung tham công mà thất bại

Triệu Tiết hám lớn phải tiêu vong).

Ý ở đây Nguyễn Trãi muốn nói đến hai tên vua hiếu chiến. Câu trên

Câu dưới nói đến vua Tống cho quân xâm lược Việt Nam bị Lý Thường

Cô Lưu Cung tham công nhi thủ bại

Triệu Húc hiếu đại nhi xúc vong

(Cho nên Lưu Cung tham công mà thất bại

Triệu Húc hám lớn phải tiêu vong).

Trên đây là mấy tên người chép sai trong hai bài văn cổ Hịch tướng

1. Tạp chí LSQS số 1-1988.

1. Theo bản dịch của Nguyễn Lương Bích trong Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng, NXB QĐND, Hà Nội, 1981.

VỀ BẾN CỐ CHƯƠNG DƯƠNG VÀ TRẬN CHƯƠNG DƯƠNG THÁNG TƯ NĂM ẤT DẬU (1285)64

LÊ ĐÌNH SỸ

Hiện nay, ở Hà Nội có cầu Chương Dương (ở ngay bên phà Chương Dương trước đây) và cạnh đó là phường Chương Dương có phố Chương Dương độ (thuộc quận Hoàn Kiếm). Chính vì thế, không ít người, kể cả người ở Thủ đô, đã nhầm tưởng đó chính là bến Chương Dương nơi đã diễn ra trận Chương Dương vào tháng Tư năm Ất Dậu (1285) trong cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên (thế kỷ XIII). Mặt khác, người ta cũng đã ngợi ca nhiều về trận then chốt quyết định Thăng Long, khiến tướng giặc Thoát Hoan bạt vía kinh hồn, mà quên đi ý nghĩa lớn lao của chiến trận Chương Dương trước đó. Vậy, trên thực tế, bến cổ Chương Dương ở đâu và trận Chương Dương đã diễn ra như thế nào? Vị trí, ý nghĩa của trận thắng đó ra sao?

Lật lại những trang sử cổ, chúng tôi thấy cuốn sử sớm nhất của nước ta chép về địa danh Chương Dương là Việt sử lược tác giả khuyết danh đời Trần (thế kỷ XIV): Năm 950, Ngô Xương Văn giáng truất Dương Tam Kha xuống làm Chương Dương sứ, cho hưởng lộc ở thực ấp đó⁶⁵. Sang thế kỷ XV, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, trong sách Đại Việt sử ký toàn thư và Ngô Thì Sĩ (thế kỷ XVIII), trong sách Đại Việt sử ký tiền biên, cũng đều chép tương tự sự kiện nói trên và có chú thêm: "Nay là Chương Dương độ"⁶⁶. Các sử gia triều Nguyễn (thế kỷ XIX), trong sách Việt sử thông giám cương mục cũng theo lời chua của Đại Việt sử ký toàn thư nói rằng: "Chương Dương, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây"⁶⁷.

Thực ấp của Dương Tam Kha đã được xác định thuộc địa bàn xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Nơi đây hiện còn có đền thờ Dương Tam Kha. ông có công khai khẩn ruộng hoang lập ấp, được tôn vinh làm Thành hoàng của làng Chương Dương. Đền thờ còn lưu giữ nhiều tài liệu quý như: Bản thân tích, 28 đạo sắc phong cho Bột Hải Đại Vương (tước hiệu của Dương Tam Kha) và một số tài liệu văn tự Hán Nôm khác.

Gần đây, ông Chu Huy công bố bài viết về địa danh lịch sử và di sản Hán Nôm có liên quan đến làng Chương Dương, coi đây là một vùng đất cổ trong lịch sử dựng nước.

Vào thế kỷ X, vùng đất Chương Dương vẫn còn hoang vắng, thưa thớt cư dân, với những bờ lau trắng, rừng sậy khô, đầm nước vắng. Vùng đất ấy còn mang tên Chân Giang, nghĩa là vùng đất nằm kề bên sông, khi nước lên thì

ngập lụt và khi mùa khô nước rút, lộ ra vùng đất ven sông để cày cấy và trồng trọt.

Thời ấy, đê sông Hồng chưa có, nên việc ra vào mỗi mùa sông nước là thực tế. Chữ "Chân Giang" ở đây có thể là một cách diễn đạt như "chân mạ", "chân màu" theo như cách nói của nông dân đồng bằng Bắc Bộ, nên "Chân Giang" cũng có nghĩa là "chân sông", bên sông, gần sông. Có người cho rằng "Chân Giang" có thể đọc láy thành "Chương Dương", điều này còn khó chấp nhận.

Tuy còn hoang vu thưa thớt nhưng ngay từ buổi đầu giành được độc lập, ở đây đã có "ấp", tức là đã có cư dân sinh sống và ấp đó đã có tên gọi là Chương Dương. Vì thế mới có sự tích Ngô Xương Văn tha tội chết cho kẻ "thoán nghịch" Dương Tam Kha và phong là Chương Dương Công (ông già đất Chương Dương) rồi bắt phải về hưu trí, một hình thức cải tạo lao động ở một vùng đất mới được khai phá, còn hoang vu, cách khá xa kinh đô CỔ Loa thuở ấy. Sách Đại Nam nhất thống chí cũng viết: "Bến cổ Chương Dương ở địa phận huyện Thượng Phúc. Sử chép, Ngô Xương Văn đem đất này phong cho Dương Tam Kha làm đất ăn lộc"⁶⁴.

Như vậy, cho đến nay, đất Chương Dương đã được khai phá trên 10 thế kỷ. Đó là một vùng đất cổ của nước ta. Tuy lúc đầu là một ấp nhỏ, nhưng đến thời Lý-Trần, cùng với việc đắp đê nơi đây trở thành một vùng trù phú cạnh kề kinh thành Thăng Long của nước Đại Việt. Đến thế kỷ XIX, Chương Dương đã là một tổng gồm 7 làng: Chương Dương, Chương Lộc, Bộ Đầu, Cát Bi, Yên Cảnh, Kỳ Dương và Thư Dương. Tổng Chương Dương chạy theo đê sông Hồng hơn chục cây số và trong suốt 10 thế kỷ, dưới nhiều triều đại, làng Chương Dương đã phát triển và là vùng đất ghi nhận nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, nơi sinh ra nhiều danh nhân của đất nước.

64. Tạp chí LSQS số 4-2003.

65. Việt sử lược, bản dịch của Trần Quốc Vượng, NXB Sử học, H, 19

66. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1. NXB KHXH, H, 1983, tr. 200; v

67. Việt sử thông giám cương mục, tập 1, NXB Giáo dục, H, 1998, t

68. Đại Nam nhất thống chí, tập 3, NXB KHXH. H, 1971, tr. 185.

Địa danh Chương Dương còn được nhắc đến nhiều trong các bộ sách l

Bến Chương Dương (Chương Dương độ) gắn liền với một sự kiện lịch

Vào tháng Tư năm ất Dậu (tức khoảng tháng 5-1285), cuộc kháng chi

Sau chiến thắng Tây Kết và Hàm Tử, các tướng của nhà Trần, như: T

Chương Dương nằm cách Thăng Long khoảng 20 km về phía nam, ở sát

Bị mất Hàm Tử, giặc Nguyên vội tăng quân ở Chương Dương, mục đích

Về chiến trận ở Chương Dương, chính sử của ta chép như sau: ngày

Rất tiếc là sử sách cũ lại ghi chép quá ít về trận đánh này. Nhun

69. Việt sử thông giám cương mục, Sđd , tr. 226.

70. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr. 54.

71. Ngô Thì Sĩ. Đại Việt sử ký tiền biên, Sđd, tr. 368.

72. Việt sử thông giám cương mục, tập 1, Sđd. tr. 524.

Đối với Trần Quang Khải, lúc đó, sự kiện Chương Dương hẳn còn tươ

Ta hạ đồn Chương Dương là đã tiêu diệt một bộ phận rất quan trọng

Cuộc chiến ở Thăng Long cũng hết sức quyết liệt, vì đây là trận t

Như vậy, trận thắng ở Chương Dương có quan hệ trực tiếp đến thắng

Vì ý nghĩa của trận Chương Dương rất lớn nên dư âm của nó còn lưu

“Chương Dương thủy thanh liên,

Thảo, thụ, yên hà cổ.

Nhân tụng "đoạt sáo" thi,

Hốt tưởng Đông A tộ..."

(Nước Chương Dương gợn sóng xanh,

Cỏ, cây khói, ráng như xưa

Nhân đọc câu thơ "đoạt sáo"

Bỗng nghĩ tới cơ nghiệp nhà Trần...).

Nhà thơ Đoàn Nguyên Tuấn trong bài thơ Quá Nhĩ Hà quan Bắc bình c

"Hồn giặc bay về Ngũ Lĩnh hàng muôn dặm,

Nghìn năm chuyện cũ nhớ Chương Dương".

Nhân dân địa phương còn truyền tụng thơ về Chương Dương:

"Gốc đa hoa gạo nơi này

Chương Dương chợ họp ở ngay bên đường

Cả thủy lục thông thương đều tiện

Bến Chương Dương kỷ niệm còn ghi...".

Nhiều sử sách xa xưa của ta đã nhắc đến địa danh Chương Dương và

Như vậy, Chương Dương hay Chương Dương độ ở huyện Thường Tín, Hà

**BÀN THÊM VỀ SỰ KIẾN LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ CỦA NGUYỄN HUỆ
TẠI PHÚ XUÂN (22-12-1788)**⁷³

HUỲNH CÔNG BÁ

Về ngày lên ngôi của vua Quang Trung, tất cả các sử sách cũ của ta đều ghi là ngày 25 tháng Một⁷⁴ năm Mậu Thân (tức là ngày 22-12-1788).

Sách Hoàng Lê nhất thống chí viết: “Ngày 20 tháng ấy (tức là tháng Một năm

Mậu Thân). Sở (Ngô Văn Sở) lui về Tam Điệp, thì ngày 24 Tuyết (Nguyễn Văn Tuyết) đã vào đến thành Phú Xuân. Bắc Bình Vương tiếp được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói: "Chúa công với vua Tây Sơn tức Nguyễn Nhạc) có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thật vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh, càng dễ sinh ra ngờ vực hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cỏi Bắc cũng chưa là muộn".

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân, tế cáo trời đất cùng các thần Sông, thần Núi: chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân, hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788)⁷⁵. Ở đây có lẽ chép nhầm tháng Một ra tháng Chạp.

Sử của triều Nguyễn, Đại Nam chính biên liệt truyện cũng viết "Nguyễn Huệ được cáo cấp, mắng to: "Chó Ngô là quân gì mà dám tung hoành". Nguyễn Huệ liền hạ lệnh cất quân. Các tướng đều khuyên : "Trước tiên nên chính ngôi vị để kết chặt lòng người". Nguyễn Huệ bèn cho đắp đàn ở phía nam núi Ngự Bình, lấy ngày 25 tháng Một năm Mậu Thân (1788) tự lập làm Hoàng đế, đổi niên hiệu là Quang Trung. Liên ngày ấy, vua Quang Trung đem các tướng sĩ thủy bộ cùng tiến ra Bắc"⁷⁶.

Trên cơ sở các nguồn tư liệu ấy, trong cuốn Quang Trung-Anh hùng dân tộc (1788-1792), tác giả Hoa Bằng đã viết: "Oai hùng giữa cảnh sông Hương, núi Ngự, Bắc Bình Vương đương chú mắt vào thời cục Bắc Hà, thì Nguyễn Văn Tuyết từ núi Tam Điệp, vâng lệnh Ngô Văn Sở, phi ngựa trạm, đưa tin khẩn cấp vào thành Phú Xuân (ngày 24 tháng Một năm Mậu Thân-1788): Tôn Sĩ Nghị lớt miệng bằng tiếng "cứu Lê" đã kéo binh sang chiếm Thăng Long, giày đạp dân chúng! Khí diêm quân Thanh đang mạnh! Thù binh ở Bắc của ta không sao địch nổi, đã phải rút lui, đóng giữ từ Thanh Hoá trở vào.

... Bấy giờ các tướng tá ai cũng khuyên Vương: nên hãy trước chính vị hiệu để ràng buộc lấy lòng người Nam, Bắc, rồi sau sẽ ra bắt sống quân hùm beo ấy.

Chiêu ý chư tướng, Bắc Bình Vương sai chọn ngày lập đàn Giao ở Bân Sơn, phía nam núi Ngự Bình, làm lễ tế trời, đất và các thần Sông, Núi, rồi với bàn tay đánh thép như Nã Phá Luân thứ nhất, Vương tự làm lễ "gia miện" lấy. Thế là từ ngày 25 tháng 11 năm ấy, được mang cái hiệu Quang Trung nguyên niên (1788) thay vào hai niên hiệu: Chiêu Thống thứ 2 và Thái Đức thứ 11.

Ngày hôm đăng quang, vua Quang Trung tự làm tướng, cầm đầu đại binh, đốc thúc các tướng sĩ ở tế đàn, kéo cả quân bộ, quân thủy rầm rộ ra Bắc Hà với cái tiêu khí đang từng bừng, bùng bột"⁷⁷.

Gần đây, trong tác phẩm Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ..., các tác giả Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng cũng viết: "Ngày 20 tháng Một năm Mậu Thân, Ngô Văn Sở đưa quân về tới Tam Điệp thì cũng ngay ngày hôm ấy Ngô Văn Sở cử đô đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa vào Phú Xuân cấp báo Nguyễn Huệ. Chỉ bốn ngày sau, tức 24 tháng Một năm Mậu Thân (21 tháng 12 năm 1788), Nguyễn Văn Tuyết tới Phú Xuân. Nghe báo cáo đầy đủ tình hình, Nguyễn Huệ quyết định ngay ngày hôm sau 25 tháng Một năm Mậu Thân (tức ngày 22 tháng 12 năm 1788) xuất quân tiến ra Bắc"⁷⁸.

Như vậy là tất cả sử cũ và mới đều nói ngày lên ngôi Hoàng đế của Nguyễn Huệ tại Phú Xuân là ngày 25 tháng Một năm Mậu Thân (tức 22-12-1788). Song có một điều gây ra thắc mắc: tại sao trong Chiếu lên ngôi của Nguyễn Huệ lại ghi là ngày 22 tháng Một năm Mậu Thân (tức là ngày 19- 12- 1788), trước ngày ghi trong các tài liệu sử sách 3 ngày. Bản chữ Hán của Chiếu lên ngôi (in trong Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển 11) viết như sau:

“Trẫm ứng thiên thuận nhân, bất khả lao chấp tôn nhượng, di kim niên thập nhất nguyệt, nhị thập nhị nhật, tức thiên tử vị , kỷ nguyên vi Quang Trung nguyên niên”⁷⁹.

73. Tạp chí LSQS số 3-1989.

1. Tức tháng Mười Một âm lịch, theo cách truyền thống.
2. Ngô gia văn phái. Hoàng Lê nhất thống chí (bản dịch), NXB Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 359-360.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam chính biên liệt truyện (bản dịch), trích từ tập san Sử Địa, Sài Gòn, số 9-10 (1968), tr. 94.
4. Hoa Bằng. Quang Trung-Anh hùng dân tộc (1788-1792), NXB Hoa Tiên, Sài Gòn, 1974, tr. 157-158.
5. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng. Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ-con người và sự nghiệp, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình xuất bản, 1986, tr. 32.

79, 80. Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, Q. 11, NXB Hà Nội, Hà Nội, 1978, tr. 105, 108.

Mai Quốc Liên dịch như sau.

"Trẫm ứng mệnh trời thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường

Giáo sư Phan Huy Lê, trong tác phẩm Quang Trung-con người và sự n

"Tại Phú Xuân, 24 tháng Một năm Mậu Thân (21-12-1788), Nguyễn Huệ

Tại sao có sự chênh lệch đó?

Chúng tôi nghĩ rằng việc ghi chiếu ngày 22 tháng Một là một việc

Hoàng Lê nhất thống chí cho biết nhà Thanh đã thụ phong cho vua L

Tại sao Nguyễn Huệ đã không đề chiếu trước ngày 22 tháng Một hoặc

Còn ngày thực tế làm lễ lên ngôi thì đúng là ngày 25 tháng Một nă

Một điều thắc mắc thứ hai là như các tài liệu đã dẫn ở trên cho t

81. Phan Huy Lê. Quang Trung-Nguyễn Huệ-con người và sự nghiệp. S

82. Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd, tr. 359.

Sách Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ... viết: "Mới nghe t

Ghi chép của các giáo sĩ phương Tây đang giảng đạo ở Việt Nam lúc

Đoạn trích vừa rồi là từ một bức thư của linh mục La Bartette viế

Trong một bức thư gửi cho Bá Đa Lộc, giáo sĩ Doussain cũng đã viế

Theo linh mục Sérard, lúc bấy giờ ở Thuận Hoá "đàn ông thì đi lín

Rõ ràng qua thư từ của các giáo sĩ, cho thấy lúc bấy giờ binh sĩ

Đi đôi với quá trình chuẩn bị về lực lượng quân đội, Nguyễn Huệ c

83. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, Tìm hiểu thiên tài..., Sđ

84. Pied: 0,324 mét.

85. Tài liệu của Archives Missions Étrangères Cochinchine (viết t

86. Thư của Doussain viết ngày 6-6-1787, dẫn theo Cadière trong D

87. Thư của La Bartette gửi Letondal ngày 11-6-1788, tài liệu A.M

88. Trong bức thư đề ngày 16-5-1788, Doussain đã tự viết hai chữ

89. Thư của Doussain viết ngày 16-6-1788, tài liệu A.M.E.C. Vol.

90. Thư của Doussain viết ngày 6-6-1 787, dẫn theo Cadière, tài l

91. Trích trong Alexis Faure, Les Français en Cochinchine au XVII

92. Thư của Sérard viết ngày 12-7-1789, tài liệu A.M.E.C đã dẫn.

Đoạn mở đầu của bản Sắc chỉ đó viết như sau:

“Bởi sắc chỉ này ta cho các tướng Đại tư mã, Đại đô đốc và các sĩ

Theo chúng tôi, có thể chưa phải Nguyễn Huệ dự định lên ngôi vào

Một là, ngay từ tháng Bảy năm Mậu Thân (tức tháng 8- 1788), Lê Ch

Hai là, sau khi làm chủ được một vùng đất đai rộng lớn ở Quy Nhơn

Ba là, từ ngày 1 tháng Một năm Mậu Thân (tức ngày 28-11-1788), 29

Nhiệm vụ lịch sử lúc bấy giờ đặt ra cho phong trào Tây Sơn là khô

Đứng trước tình hình đó, những người lãnh đạo chân chính của phon

Song, sự phức tạp của tình hình lúc bấy giờ đòi hỏi Nguyễn Huệ ph

93. Nhật ký về những sự kiện đáng ghi nhớ trong địa phận giáo hội

94. Nguyễn Lộc. Văn học Tây Sơn, Sở Văn hoá-Thông tin Nghĩa Bình

Sự thận trọng đó của ông thể hiện rất rõ trong nội dung của Chiếu

Sau đó, vua Quang Trung nói rõ lý do ông tham gia phong trào nông

Nhưng lịch sử không dừng lại ở đó: Vua Lê thì bất lực, Hoàng Đại

"Trầm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn. Trầm thật l

Bài chiếu với lời lẽ hùng hồn, lập luận chặt chẽ thể hiện một tấm

Sự thận trọng của Nguyễn Huệ còn biểu hiện ở việc lựa chọn ngày l

"...Ngày 24 tháng Một năm Mậu Thân, khi tin cấp báo về đến Phú Xuân

Với một nhãn quan chính trị nhạy bén, tinh tế, ông đã kết hợp một

Sách Lê quý kỷ sự viết: "Làm lễ đăng quang xong, Huệ đưa hết các

Họ ra đi từ Phú Xuân vào ngày 25 tháng Một năm Mậu Thân để có mặt

95. Nguyễn Lộc. Văn học Tây Sơn, Sđd, tr. 61.

96. Khâm Định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển 47,

97. Nguyễn Thu. Lê quý kỷ sự (bản dịch), NXB KHXH , Hà Nội, 1975,

VỀ “HƯỚNG TIẾN QUÂN CỦA NGUYỄN HUỆ...” TRONG “ĐỐI
THOẠI SỬ HỌC”⁹⁸

LÊ ĐÌNH SỸ

Cuốn sách "Đối thoại sử học"⁹⁹ (ĐTSH) ra đời gây ra không ít dư l

1. Đạo quân chủ lực của Nguyễn Huệ có tập kết ở Tam Điệp không?

Trong ĐTSH, cả hai tác giả Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh từ chỗ hiểu

Từ chỗ phủ nhận vị trí chiến lược của Tam Điệp-Biên Sơn, Bùi Thiế

Chúng ta đã biết, là người chỉ huy tối cao, Nguyễn Huệ và Bộ chỉ

Do đã có kinh nghiệm của các lần hành quân vào Nam diệt quân Xiêm

Tất cả các quan điểm về đường hành quân của quân Tây Sơn, đến nay

Bấy giờ quân xâm lược đã chiếm đóng Thăng Long, quân Tây Sơn còn

Nguyễn Huệ đã tùy theo số lượng quân sĩ, trang bị và theo khả năng

98. Tạp chí LSQS số 3-2000.

99. Bùi Thiết-Đỗ Văn Ninh-Lê Trọng Khánh... Đối thoại sử học, NXB

Kết luận này cũng phù hợp với những phản ánh trong sử sách xưa nay

Mấy tài liệu trên chứng tỏ, Nguyễn Huệ hành quân qua những vùng đ

Ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân (15-1-1789), đại quân của Nguyễn

Vậy là, việc Nguyễn Huệ tập kết đại quân ở Tam Điệp vừa được phản

Từ chỗ cho rằng, đạo chủ lực của Quang Trung không hội quân ở Tam

Ý kiến này hoàn toàn ngược lại với những kết luận trước đây của n

100, 101. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 2, NXB Giáo

102. Nguyễn Thu. Lê quý kỷ sự, NXB Khoa học xã hội, H, 1974, tr.

103. Ch. May bon. La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de

2. Nguyễn Huệ chỉ huy cánh quân nào trong chiến dịch Ngọc Hồi-Đồn

Điều đó cũng phù hợp với những ghi chép của Ngô gia văn phái tron

Dẫu rằng Hoàng Lê nhất thống chí là một bộ tiểu thuyết lịch sử, n

Phủ nhận hướng tiến công phía nam do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy

Thực tế không như Bùi Thiết suy đoán. Việc Nguyễn Huệ đích thân c

Việc Nguyễn Huệ tự mình chỉ huy chiến đấu ở Hà Hồi và Ngọc Hồi là

104. Ngô gia văn phái. Hoàng Lê nhất thống chí, tập 2, NXB Văn họ

105. Việt sử thông giám cương mục, Sđd, tập 2, tr. 847.

Sách Lê quý kỷ sự cũng chép: "Ngày mồng 5, trời còn chưa sáng. Ng

Nguyễn Huệ không những đã đích thân chỉ huy đạo quân chủ lực tiến

Thực tế lịch sử trên đây đã được các nhà sử học xưa nay đều công

Giáo sư, Thượng tướng Hoàng Minh Thảo trong bài "Đánh bằng chính

Đó là cách giải thích hợp lý. Thiết nghĩ rằng, Bùi Thiết và Lê Tr

106. Lê quý kỷ sự, Sđd, tr. 123.

107. Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd, tr. 183.

108. Trần Nguyên Nhiếp. An Nam quân doanh kỷ yếu, bản chép tay do

109. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Quang Trung-Nguyễn Huệ với ch

BÀN VỀ NGÀY MẤT CỦA VUA TÔI QUANG TRUNG¹¹⁰

LÊ THÀNH LÂN

Một số ngày tháng, nhất là khi chúng được đổi sang dương lịch còn chưa ổn. Đường như các tư liệu mà nay ta có cũng đủ để xác định một cách chính xác hơn, chẳng hạn năm sinh, ngày mất của Quang Trung, ngày mất của Ngô Thì Nhậm và ngày mất của Phan Huy Ích.

Về ngày mất của vua Quang Trung.

Năm 1946, ngày giỗ của vua Quang Trung được tổ chức trọng thể vào ngày 29 tháng Chín âm lịch. Ngày tháng đó được ghi trong Đại Thanh thực lục và Đại Nam chính biên liệt truyện¹¹¹ là các bộ sử lớn của Trung Quốc và Việt Nam. Cadie (L.Cadière) là một người Pháp sớm nghiên cứu kỹ niên biểu Việt Nam¹¹² cũng xác định như vậy.

Liền sau đó, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết trên báo Dư luận (số 28 năm 1946) nêu các cứ liệu xác đáng để bác ý kiến trên và đưa ra kết luận là: "Vua Quang Trung mất ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tý vào giờ Dạ Tý, tức là ngày 16 tháng 9 dương ích năm 1792, vào khoảng 11 giờ đến 12 giờ khuya". Bài báo đó sau được trích in vào cuốn La Sơn phu tử¹¹³. Từ đó hầu hết mọi người thừa nhận như vậy.

Về âm lịch thì đúng như vậy, nhưng còn có thể nói một cách khác, ta sẽ bàn thêm cho hết mọi nhẽ, còn về dương lịch đường như có chệch một chút. Có điều là toàn bộ cứ liệu và biện dẫn lại để đưa đến một kết luận chính xác.

Theo chúng tôi, tài liệu đáng tin cậy nhất là của Phan Huy Ích. Ông là một trong những bầy tôi gần gũi của Quang Trung. Khi ấy, ông đang ở kinh đô Phú Xuân và sau cái tang này, ông làm bài thơ Thu phụng quốc tang cảm thuật. Sau này, ông đưa bài thơ đó vào tập Dụ am ngâm tập¹¹⁴. Bên dưới bài

thơ ông chú "Thất nguyệt hối, long ngư thượng tân" nghĩa là "ngày cuối tháng Bảy, nhà vua cưỡi rồng về châu trời". Chữ "hối" chỉ ngày cuối tháng, có thể là ngày 29 hay ngày 30 tùy theo tháng Bảy này thiếu hay đủ. Hoàng Xuân Hãn dựa vào một bản Bách trướng kinh mà ông được đọc, đã cho biết lịch Tây Sơn tháng Bảy đó thiếu¹¹⁵. Sau khi hiệu đính lại cuốn Lịch đại niên kỷ bách trướng kinh¹¹⁶, chúng tôi¹¹⁷ cũng nhận thấy như vậy. Thế là theo Phan Huy Ích, Quang Trung mất vào ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tý. Cuốn Hợp tuyển thơ văn Việt Nam¹¹⁸ đã dịch đúng như vậy. Nhưng cũng cần nhắc đến là trong cuốn Thơ văn Phan Huy Ích¹¹⁹ ngày "hối" đó lại dịch thành ngày 30 và người dịch còn ghi chú rằng có nhiều tài liệu cho biết Quang Trung mất ngày 29, khiến cho người đọc hiểu lầm.

Các tài liệu khác như Quốc triều toát yếu, Đại Nam thực lục¹²⁰, Lữ Trung Ngâm¹²¹, Lê Triều dã sử¹²² đều thống nhất với Phan Huy Ích, khi viết rằng Quang Trung mất vào tháng Bảy âm lịch, tuy không ghi cụ thể ngày nào.

110. Tạp chí LSQS số 4-1998.

1. Đại Nam chính biên liệt truyện. Sơ tập, quyển 30. Tạ Quang Phát dịch in trên Tập san Sử Địa, số đặc biệt Xuân Mậu Thân 1968.
2. Cadière, L. Tableau Chronologique des dynasties Annamites. B.E.F.E.O, tập 5, 1905, tr. 77-145.

113, 115. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Minh Tân xuất bản, 1952, tr. 159.

1. Phan Huy Ích. Dụ am ngâm tập. Ký hiệu A. 603 ở kho sách Hán-Nôm, thuộc Viện Hán-Nôm UBKHXH.
2. Lịch đại niên kỷ bách trướng kinh. Ký hiệu A.1237 Kho sách Hán-Nôm, Viện Hán-Nôm, UBKHXH.
3. Lê Thành Lân. Đọc và hiệu đính cuốn Lịch đại niên kỷ bách trướng kinh. Tạp chí Hán-Nôm, số 2 (3) 1987, tr. 40-48.
4. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 3, NXB Văn học, H, 1978, tr. 277.
5. Thơ văn Phan Huy Ích, tập 2. NXB KHXH, H, 1978, tr. 73.

6. Đại Nam thực lục, tập 21 NXB Sử học, H, 1962. tr. 159.
7. Hoàng Xuân Hãn. Phe chống đảng Tây Sơn ở Bắc với tập Lữ Trung Ngâm. Tập san Sử Địa số 21, 1971.
8. Lê Triều dã sử, ký hiệu A.17 và A.2703, khảo sách Hán-Nôm, UBKHXH.

Lê quý dật sử cũng ghi là Quang Trung mất vào tháng Bảy, nhưng lại cho là vào ngày 30¹²³. Như đã dẫn giải ở trên, tháng Bảy này không có ngày 30. Chắc là có một sự nhầm lẫn về lịch nào đó. Đáng tiếc, cuốn sử chép tay này chỉ có một bản chữ Hán ở thư viện Viện Sử học¹²⁴ nên không thể khảo dị thêm. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng Bùi Dương Lịch là tác giả cuốn sử này. Ông đỗ Hoàng Giáp và làm Huấn đạo thời Lê Chiêu Thống và có làm việc cho Tây Sơn ở Sùng Chính viện.

Hai người Pháp là ông Ghêra (Guérard) lúc đó đang ở miền Bắc và ông Labútơ (Labousse) lúc đó đang ở miền Nam nước ta, một năm sau đó đều viết thư về Pháp, nói rằng Quang Trung mất vào tháng 9 dương lịch¹²⁵. Ta biết rằng tháng 9 này sánh với âm lịch, rơi vào khoảng từ 15 tháng Bảy đến 15 tháng Tám. Vậy cũng phù hợp với Phan Huy Ích.

Các sách Dã sử nhật ký và Hoàng Lê nhất thống chí¹²⁶ lại ghi rằng Quang Trung mất vào tháng Tám âm lịch. Liệu hai sách này có viết sai không? Rất có thể là không sai. Nếu ta khéo luận lý thì, từ đó, ta còn có thể xác định được giờ mất của Quang Trung.

Ta biết rằng có hai cách quan niệm khác nhau về giờ bắt đầu của một ngày âm lịch; các nhà tính lịch thì coi ngày âm lịch và ngày dương lịch đều bắt đầu từ 12 giờ khuya (cách tính bác học) ¹²⁷, còn người dân thì thường coi ngày âm lịch bắt đầu từ 11 giờ khuya của ngày dương lịch trước (cách tính dân gian¹²⁸). Thế là hai quan niệm đó chênh lệch nhau 1 giờ, từ 11 giờ đến 12 giờ khuya. Nếu ta coi rằng Quang Trung mất vào khoảng thời gian chênh lệch đó thì theo cách tính bác học là vào giờ cuối cùng của ngày 29 tháng Bảy, còn theo cách tính dân gian thì cũng lúc ấy nhưng vào giờ đầu tiên của ngày mùng 1 tháng Tám năm Nhâm Tý. Vậy là Dã sử nhật ký và Hoàng Lê nhất thống chí đã ghi theo cách tính lịch dân gian, mà điều đó có nhẽ lại hợp với dã sử và tiểu thuyết lịch

sử. Lúc đó, theo dương lịch vào khoảng từ 11 giờ đến 12 giờ khuya ngày 15 tháng 9 năm 1792. Ông Hoàng Xuân Hãn, trong khi viết ở trang trước rằng "ngày 29 tháng Bảy ăn vào ngày 15 tháng 9 năm 1792"¹²⁹ thì ở trang sau ông lại kết luận là "ngày 16 tháng 9 dương lịch năm 1792 vào khoảng 11 đến 12 giờ khuya"¹³⁰. Kết luận này không thoả đáng vì lúc đó đang chuyển từ ngày mồng 1 sang ngày mồng 2 tháng Tám âm lịch.

Nếu từng ấy chứng cứ đủ để độc giả tin vào điều chúng tôi đã khẳng định thì cũng đủ để phủ định tính đúng đắn của các tư liệu cho rằng Quang Trung mất vào ngày 29 tháng Chín âm lịch. Tuy vậy, ta cũng cần lý giải thêm một chút. Quang Trung là linh hồn của phong trào Tây Sơn, là vua, đồng thời cũng là một vị tướng tài ba, bị mất đột ngột giữa tuổi 39, để lại cơ nghiệp cho Quang Toản, lúc đó mới 9 tuổi, là một tổn thất không gì bù đắp được. Để dàn xếp nội bộ, để đối phó với thù trong (Nguyễn Ánh) và giặc ngoài (nhà Thanh), chắc là triều đình Phú Xuân đã phát tang và báo tang chậm lại 2 tháng. Bởi vậy mới có chuyện Đại Thanh thực lục và Đại Nam chính biên liệt truyện căn cứ vào đó mà ghi nhầm thành 29 tháng Chín âm lịch. Đó chính là lập luận của ông Hoàng Xuân Hãn. Mãi về sau, ông viện dẫn thêm lời thư của Lông-giê (Longer) viết năm 1793: "Cái chết của tiếm vương Quang Trung được giữ bí mật gần 2 tháng trời"...

123. Lê quý dật sử, NXB KHXH, H, 1987, tr. 108.

124. Lê quý dật sử, Bản chữ Hán chép tay, ký hiệu Hv 195 thư viện

125. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Sđd, tr. 157.

126. Ngô gia văn phái. Hoàng Lê nhất thống chí, NXB Văn học, H. 1

127. Hoàng Xuân Hãn. Lịch và lịch Việt Nam, Tập san Khoa học Xã h

128. Nguyễn Xiển, Nguyễn Mậu Tùng, Lê Minh Triết và Lê Thành Lân.

129, 130. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Sđd, tr. 158, 160.

Hai nhà sử học nhà Thanh là Ngụy Nguyên và Từ Diên Húc viết rằng Quang Trung mất vào tháng Ba âm lịch¹³¹. Hoàng Xuân Hãn cho rằng hai nhà sử học này, người nọ viết theo người kia và không chú tâm viết về việc này, chỉ nhắc qua nhân một việc khác nên có sai sót. Ngụy Nguyên còn có một chỗ nhầm lẫn nữa mà chúng tôi sẽ nói ở dưới. Chúng ta còn có các cứ liệu để khẳng định rằng Quang Trung còn sống ít nhất cũng đến trung tuần tháng Bảy. Đó là 3 văn bản còn lại có đóng ấn của Quang Trung. Một là đạo sắc phong cho Phan Huy Ích làm Thụy Nham Hầu đề ngày 18 tháng Tư nhuận năm Nhâm Tý¹³². Hai là tờ chiếu gửi cho Nguyễn Thiếp đề ngày 1 tháng Sáu âm lịch năm đó nhắc nhở về việc dịch sách¹³³. Ba là tờ Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn đề ngày 10 tháng Bảy âm lịch được dẫn theo tư liệu của Đờ la Bítxase (de La Bissachère) ¹³⁴.

Một tài liệu xuất bản gần đây ghi rằng Quang Trung mất vào tháng Bảy nhuận năm Nhâm Tý¹³⁵. Sau những thảo luận trên, ta thấy ngay điều này không đúng. Cặn kẽ hơn, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng năm Nhâm Tý đó không có tháng Bảy nhuận. Lịch Trung Quốc nhuận tháng Tư¹³⁶. Lịch Nguyễn nhuận tháng Hai. Điều này có thể thấy ở Đại Nam thực lục¹³⁷ hoặc theo Hoàng Xuân Hãn¹³⁸. Lịch Tây Sơn nhuận vào tháng Tư. Tháng nhuận này có ghi trong hai văn bản. Một là đạo sắc của Quang Trung phong cho Phan Huy Ích đã nêu trên. Hai là tờ truyền của triều đình Tây Sơn gửi cho Nguyễn Thiếp, ghi ngày 14 tháng Tư nhuận năm Quang Trung thứ 5 (tức là năm Nhâm Tý)¹³⁹. Qua khảo cứu sơ bộ¹⁴⁰, chúng tôi cũng nhận thấy lịch Tây Sơn có tháng Tư nhuận vào năm đó.

Vậy là Quang Trung mất vào khoảng từ 11 đến 12 giờ khuya ngày 15 tháng 6 năm 1792, theo âm lịch, có thể coi là giờ cuối cùng của ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tý, theo các nhà làm lịch; và cũng có thể coi là giờ đầu tiên của ngày 1 tháng 8 theo cách tính dân gian.

131. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Sđd, tr. 17.

132,133. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Sđd, tr. 141, 151. 253, 265, 289, 344; Quốc văn đời Tây Sơn, Nhà sách Vĩnh Bảo. 1950, tr. 96.

1. Nguyễn Lương Bích... Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, NXB QĐND, H, 1971, tr. 424; UBKHXH-Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXB KHXH, H, 1971. tr. 367.
2. Văn Tân,... Ngô Thì Nhậm, con người và sự nghiệp. Ty Văn hoá Thông tin Hà Tây xuất bản, 1974, tr. 91, 99; Cao Xuân Huy,... Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm. Quyển 1, NXB KHXH, H, 1978, tr. 53; Mai Quốc Liên, Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn, Ty Văn hoá-Thông tin Nghĩa Bình xuất bản, 1985, tr. 57.
3. Tiết Trọng Tam, Âu Dương Di. Lưỡng thiên niên Trung Tây lịch đối chiếu biểu, Bắc Kinh, 1959.
4. Đại Nam thực lục, NXB Sử học, H, 1962, tr. 154.
5. Hoàng Xuân Hãn. Lịch và lịch Việt Nam, Tập san Khoa học Xã hội, Paris, 1982, tr. 87.
6. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Sđd, tr. 151, 253, 289.
7. Lê Thành Lâm. Đọc và hiệu đính cuốn Lịch đại niên kỷ bách trủng kinh.Tạp chí Hán-Nôm, số 2(3) 1987, tr. 40-48.

Về năm sinh của Quang Trung.

Hoa Bỉnh viết Quang Trung sinh năm Quý Dậu, tức năm 1752¹⁴¹. Năm Quý Dậu ăn vào khoảng từ ngày 3 tháng 2 năm 1753 đến 22 tháng 1 năm 1754, không có ngày nào ăn vào năm 1752. Rõ ràng ở đây có nhầm lẫn.

Đại Nam chính biên liệt truyện¹⁴² cho biết Quang Trung mất ở tuổi 40. Đó là "tuổi ta" có tính cả "tuổi mẹ". Vậy là lúc đó quang Trung 39 tuổi, đúng như cuốn Lịch sử Việt Nam của Ủy ban Khoa học xã hội đã ghi¹⁴³. Ta tính ra Quang Trung sinh năm Quý Dậu, tức là năm 1753.

Trên Tạp chí Bách khoa số 229, Ngô Bá Lý viết theo lời kể của nhân dân địa phương rằng Quang Trung sinh vào giờ Thìn ngày 5 tháng Năm năm Quý Dậu (1753); còn Thiên Lương cũng viết theo dân gian nhưng lại cho rằng Quang Trung sinh vào giờ Tuất ngày 5 tháng Năm năm Nhâm Thân (1752). Trong bài Góp thêm về phổ hệ Tây Sơn và chân dung anh em họ, Tạ Chí Đại Trường đã nêu các lý lẽ xác đáng để bác lại việc coi ngày 5 tháng Năm là ngày sinh của Quang Trung¹⁴⁴.

Tóm lại, chúng ta vẫn chưa biết được ngày sinh mà chỉ mới biết được năm sinh của Quang Trung.

Về năm sinh của Quang Toàn.

Theo Mai Quốc Liên¹⁴⁵ thì Quang Toàn lên ngôi lúc 15 tuổi, nên theo cách tính tuổi hiện nay thì Quang Toàn sinh năm 1777. Chúng tôi không biết chắc, nhưng đoán rằng Mai Quốc Liên theo tài liệu của Ngụy Nguyên. Trong Càn Long chinh vũ An Nam ký¹⁴⁶, Ngụy Nguyên viết rằng: Quang Toàn lên ngôi lúc 15 tuổi, tất nhiên tính theo "tuổi ta", tức là sinh năm 1778. Nhưng, như ở trên chúng tôi đã nhắc đến, sử gia này năm không chắc và đã từng viết sai ngày mất của Quang Trung. Một phần vì Ngụy Nguyên không để tâm chuyên khảo về chuyện này, ông lại là người Trung Quốc, sinh sau những sự kiện lịch sử này vài năm. Chúng tôi ngờ rằng có thể Ngụy Nguyên đã nhầm Quang Toàn với Quang Thùy, một người con khác của Quang Trung, từng sang sứ Trung Quốc cùng Quang Trung "giả", nửa đường bị ốm phải quay về. Lúc đầu vua Càn Long cũng từng nhầm Quang Thùy là Thái tử (Quang Toàn). Tạ Chí Đại Trường¹⁴⁷ cho rằng Quang Thùy nhiều tuổi hơn Quang Toàn. Một điều nữa cũng đáng băn khoăn: giả như lúc Quang Toàn có tuổi đó, thì khá "cứng cáp" chẳng đến nỗi để Bùi Đắc Tuyên phụ chính và chuyên quyền. Vào thời đó, ở tuổi này, Nguyễn Ánh đã tự mình gánh vác sự nghiệp.

Theo chúng tôi thì lúc Quang Trung mất, Quang Toàn 9 tuổi nghĩa là sinh vào năm 1783. Bằng chứng là có 4 tài liệu cùng chung ý ấy:

Tạ Chí Đại Trường¹⁴⁸ viết theo Lông-giê, Quang Toàn sinh năm 1783.

Lê quý dật sử¹⁴⁹ và Hoa Bằng¹⁵⁰ viết rằng Quang Toàn lên ngôi lúc 10

tuổi, chắc là theo "tuổi ta". Hoàng Xuân Hãn¹⁵¹ lại viết rằng vào năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) Quang Toản 12 tuổi tức là sinh năm 1783.

141. Hoa Bằng. Quang Trung-Anh hùng dân tộc, Bốn phương xuất bản,
142. Đại Nam chính biên liệt truyện. Sơ tập, quyển 30. Tạ Quang P
143. UBKHXH. Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXB KHXH, H. 1971, tr. 367.
144. Tạ Chí Đại Trường. Góp thêm về phổ hệ Tây Sơn và chân dung a
145. Mai Quốc Liên. Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn, Sđd, tr.
146. Ngụy Nguyên. Càn Long chinh vũ An Nam ký, do Hoàng Xuân Hãn
- 147, 148. Tạ Chí Đại Trường. Góp thêm về phổ hệ Tây Sơn và chân d
149. Lê quý dật sử, NXB KHXH. H, 1987, tr. 108.
150. Hoa Bằng. Quang Trung-Anh hùng dân tộc, Sđd, tr. 333.
151. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử, Sđd, tr. 163.

Về ngày mất của Ngô Thì Nhậm.

Trong câu chuyện riêng, Giáo sư Phan Huy Lê có gợi cho chúng tôi việc đính chính lại ngày mất của Ngô Thì Nhậm. Chúng tôi đọc thấy:

Đầu tiên, Lê Thuởc¹⁵² căn cứ vào gia phả cho biết Ngô Thì Nhậm mất ngày 16 tháng Hai năm Quý Hợi và đổi sang dương lịch thành ngày 7 tháng 3 năm 1803.

Sau đó, Tảo Trang¹⁵³ dùng cuốn lịch Trung Quốc của P.Hoàng đổi sang dương lịch ngày 9 tháng 3 năm 1803.

Gần đây hơn, Mai Quốc Liên cho rằng "Ngô Thì Nhậm bị đánh bằng trượng đến chết (có thuyết nói, về nhà được ít lâu thì chết). Hôm đó là ngày 16 tháng Hai năm Quý Hợi, tức là ngày 9 tháng 3 năm 1803"¹⁵⁴.

Chúng tôi thấy nhận định ấy chưa ổn. Để lý giải đúng, ta cần xem lại lịch. Năm Quý Hợi này, lịch Trung Quốc có nhuận tháng Hai¹⁵⁵, còn lịch nhà Nguyễn có nhuận tháng Giêng¹⁵⁶. Khảo cứu sơ bộ về lịch nhà Nguyễn qua cuốn Lịch đại niên kỷ bách trủng kinh¹⁵⁷, chúng tôi¹⁵⁸ cũng nhận thấy như vậy. Tháng nhuận này còn thấy ghi ở Đại Nam thực lục¹⁵⁹. Như vậy, hai lịch khác nhau kéo dài trong 2 tháng Ngô Thì Nhậm mất đúng vào khoảng thời gian đó.

Bây giờ ta xem lại tài liệu cũ:

Đại Nam thực lục¹⁶⁰ ghi “ngày Canh Thìn, đóng gông giải bọn thượng thư Tây Sơn là Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan đến Bắc Thành... Kế tội ở học đường phủ Phụng Thiên (tức là Quốc Tử Giám nhà Lê cũ) mà đánh đau. Nhậm bị đánh chết”.

Đổi ngày Canh Thìn ra dương lịch thì không phải ngày 9 tháng 3 năm 1803 mà có thể hoặc là 6 tháng Hai hoặc 6 tháng 4 năm 1803. Theo âm lịch Trung Quốc thì tháng Hai không có ngày Canh Thìn. Dùng lịch Việt Nam¹⁶¹ để đổi thì đó ngày 1 tháng Hai năm Quý Hợi). Sử biên niên, tuy theo trật tự thời gian nhưng khi đề cập đến một việc nào đó thì lùi về trước nói cả xuất xứ, nguyên nhân và tiến về sau để nói hậu quả. Bởi vậy chữ "Nhậm bị đánh chết" chưa hẳn là bị đánh chết ngay tại trận đòn.

Ngô gia thế phả¹⁶² cho biết Ngô Thì Nhậm mất vào giờ Hợi (từ 21 đến 23 giờ ngày 1 tháng Hai năm Quý Hợi). Rõ ràng ông mất tại nhà vào ngày hôm sau. Dùng lịch Việt Nam ở các tài liệu¹⁶³ đổi sang dương lịch thành ngày 7 tháng 4 năm 1803.

Khớp hai tài liệu trên lại, ta thấy rằng: ngày 15 tháng Hai năm Quý Hợi là ngày Canh Thìn, Ngô Thì Nhậm bị vua quan nhà Nguyễn đàn đòn tại Văn Miếu. Sau đó, gia đình đón ông về nhà. Vì tuổi cao, không chịu nổi trận đòn thù dã man, hôm sau là ngày 16 tháng Hai năm Quý Hợi, tức là ngày 7 tháng 4 năm 1803 vào khoảng từ 9 giờ đến 11 giờ khuya, ông đã mất tại nhà.

Về ngày mất của Phan Huy Ích

Các sách đều viết rằng ông mất vào ngày 20 tháng Hai năm Nhâm Ngọ¹⁶⁴, rồi đổi sang dương lịch thành ngày 12 tháng 3 năm 1822¹⁶⁵. Có tài liệu chỉ ghi ngày âm lịch.

Chúng tôi nhận thấy ngày âm lịch và dương lịch trên không khớp với nhau. Có thể ngày âm lịch là đúng.

Đổi một cách chính xác, ngày 20 tháng Hai năm Nhâm Ngọ là ngày 13 tháng 3 năm 1822.

Chúng tôi hy vọng rằng việc xác định lại những ngày kỷ niệm về các danh nhân thuộc triều đại Tây Sơn này đáp ứng kịp thời lễ kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa (1789-1989) vào đầu năm tới và lễ kỷ niệm 185 năm ngày mất của Ngô Thì Nhậm (1803-1988) vào đầu năm nay.

152 . Lê Thước. Ngô Thì Nhậm, Tạp chí Tổ quốc, số 304.

1. Tảo Trang. Bước đầu tìm hiểu về một nhà văn trong Ngô gia văn phái, Tạp chí Văn học, số 5- 1 973 .
2. Cao Xuân Huy,... Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm. quyển 1, NXB KHXH, H, 1978, tr. 53.
3. Tiết Trọng Tam, Âu Dương Di. Lưỡng thiên niên Trung Tây lịch đối chiếu biểu. Bắc Kinh, 1959.
4. Hoàng Xuân Hãn. Lịch và lịch Việt Nam, Tập san Khoa học Xã hội, Paris, 1982.
5. Lịch đại niên kỷ bách trùng kinh. Ký hiệu A.1237. Kho sách Hán-Nôm,

Viện Hán-Nôm, UBKHXH.

6. Lê Thành Lâm. Đọc và hiệu đính cuốn Lịch đại niên kỷ bách trủng kinh. Tạp chí Hán-Nôm, số 2(3) 1987, tr. 40-48.

7. Đại Nam thực lục, tập 3, NXB Sử học, H, 1962, tr. 104.

8. Đại Nam thực lục, tập 3, NXB Sử học, H, 1962, tr. 108.

161, 163. Hoàng Xuân Hãn. Lịch và lịch Việt Nam, Tập san Khoa học Xã hội, Paris, 1982.

Lịch đại niên kỷ bách trủng kinh. Ký hiệu A.1 237. Kho sách Hán-Nôm, Viện Hán-Nôm, UBKHXH.

Lê Thành Lâm. Đọc và hiệu đính cuốn Lịch đại niên kỷ bách trủng kinh, Tạp chí Hán-Nôm, số 2(3) 1987, tr. 40-48.

1. Ngô gia thế phả. Ký hiệu VBV 1345, kho sách Hán-Nôm, Viện Hán-Nôm, UBKHXH, tờ 35a.

164,165. Thơ văn Phan Huy Ích, NXB KHXH, H, 1978, tập 1, tr. 9; Trần Văn Giáp. Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm, tập 1, NXB Văn hoá, H, 1984, tr. 203; Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy, Ty Văn hoá thông tin Hà Sơn Bình xuất bản, 1983, tr. 320.

GÓP THÊM TƯ LIỆU LÀM SÁNG TỎ DANH TƯỚNG ĐẠI TƯỚNG MÃ NGÔ VĂN SỞ THỜI TÂY SƠN¹⁶⁶

ĐỖ BANG

Triều đại Tây Sơn kết thúc nhưng không để lại bộ chính sử của mình

Năm 1976, Tạ Ngọc Liên với bài Đại tướ mã Ngô Văn Sở, một danh tướ

Năm 1988, sau khi tiếp xúc với trang tư liệu về nhân vật lịch sử

Ngô Văn Sở, trước người huyện Đăng Xương, phủ Thừa Thiên, sau vào

Sau khi khảo sát và đối chiếu nhiều nguồn tài liệu khác nhau, tác

166. Tạp chí LSQS số I-2002.

167. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4(169), 1976, tr. 56.

168. Tướng Ngô Văn Sở ấy không phải là danh tướng, Tạp chí Sông H

169. Tham khảo bản dịch của Phan Thuận An trong bài Thử đưa ra mộ

170. Phan Thuận An, Tlđđ, tr. 91-92.

Cũng trong hội thảo khoa học Phú Xuân-Thuận Hoá trong phong trào

1. Không thể nhập hai tướng Ngô Văn Sở làm một được, vì lẽ:

- Nếu "Tướng Ngô Văn Sở ấy" là "danh tướng Ngô Văn Sở" thì hoá ra

- Nếu "Tướng Ngô Văn Sở ấy" là "danh tướng Ngô Văn Sở"; thì t

2. Khả năng hợp với logic cũng như khớp với tư liệu hiện có là tồ

Cuối năm 1992, trên Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ của B

Công việc sưu tầm tư liệu để xác minh về Đại tư mã Ngô Văn Sở đã

Trong các năm 1996, 1997 và gần đây, nhờ có nhiều dịp đi khảo sát

Bản tiểu sử cho biết:

- Đại tư mã Ngô Văn Sở thuộc chánh phái-Ngô Văn Ngữ, Ngữ Luận hầu

Có các em: Ngô Thị Nghé, Ngô Văn Tri, Ngô Thị Diệt, Ngô Văn Ngữ,

Ngô Văn Sở có các con trai: Ngô Văn Đắc, Ngô Văn Nhật. Có các chá

Bản tiểu sử còn cho biết Đại tư mã Ngô Văn Sở phò vua Quang Trung

Tác giả Quách Tấn cũng xác nhận Ngô Văn Sở người làng Bình Thành

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Bá Huân, Ngô Văn Sở kết nghĩa với Bùi

171. Trần Viết Điền, Tlđd, tr. 77-78.

172. Trần Đại Vinh. Thương xác về Đại tư mã Ngô Văn Sở đăng trên

173. Các tài liệu được các ông Ngô Đình Cường (sinh năm 1928) và

174. Quách Tấn. Nước non Bình Định, Nam Cường xuất bản, 1967, tr.

175. Nguyễn Bá Huân, Tây Sơn danh tướng anh hùng truyện, Sở Văn h

Tham gia phong trào Tây Sơn, Ngô Văn Sở thành vị thủ lĩnh tài ba

Cuối năm 1788, vua Càn Long nhà Thanh cử 29 vạn quân, do Tôn Sĩ N

Năm 1790, Ngô Văn Sở được vua Quang Trung giao cầm đầu đoàn sứ gồ

Năm 1795, vụ biến ở kinh đô Phú Xuân do phe phái Võ Văn Dũng buộc

Đó là cái chết oan nghiệt, thê thảm của Đại tư mã Ngô Văn Sở do p

176. Đại Nam chính biên liệt truyện, quyển 30, Sđd, tr. 119.

177. Đại Nam chính biên liệt truyện, quyển 30. Sđd, tr. 187.

- Đại Nam thực lục, tập 2, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr 214-215.

- Ngô gia văn phái. Hoàng Lê nhất thống chí, tập 2, Hà Nội, 1984,

PHẦN HAI

VỀ VAI TRÒ CỦA HOÀNG ĐÌNH KINH (CAI KINH) VỚI BUỔI ĐẦU KHỞI NGHĨA YÊN THẾ (1887-1913)¹

HOÀNG MINH THẢO

Kể từ ngày bắt đầu, khởi nghĩa Yên Thế diễn ra cách đây đã hơn 100 năm. Trong thời gian đó, hầu như chưa có một công trình nghiên cứu lịch sử nào đề cập đến vai trò của Hoàng Đình Kinh-một trong những thủ lĩnh quân sự lúc ban đầu của phong trào nông dân Yên Thế. Đó là một khó khăn lớn khi

chúng tôi nghiên cứu vấn đề này. Song cũng chính vì thế mà việc nghiên cứu để làm sáng tỏ vai trò của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Đình Kinh càng thôi thúc chúng ta tích cực nghiên cứu hơn lúc nào hết.

Có ý kiến cho rằng phong trào nông dân Yên Thế chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất: từ 1887 đến 1891 do ông Đề Năm, Bá Phúc, Hoàng Đình Kinh, Đề Công, Đề Dương, Đề Thảo lãnh đạo. Giai đoạn thứ hai: từ 1892 đến 1913 do Đề Thám - người có tên tuổi nổi nhất trong số những lãnh tụ của khởi nghĩa Yên Thế, lãnh đạo. Tên tuổi của Hoàng Hoa Thám được ghi đậm nét, chân dung của ông được đặt ngang hàng với các thủ lĩnh đương thời như Phan Đình Phùng... Việc phân định và nội dung như vậy là hợp lý.

Nhưng tên tuổi và sự nghiệp của thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh thì thế nào?

Từ khi Pháp đánh chiếm miền Bắc, một số lớn quan lại cũ đã không chịu thi hành lệnh giải giới của triều đình Huế, kẻ thì về ở ẩn, người thì cầm súng kháng chiến... Trong số những người quyết tâm kháng chiến chống Pháp có ông Hoàng Đình Kinh. Ông đã rút vào một dãy núi hiểm trở để kháng chiến. Vì thế dãy núi đó được gọi là dãy Cai Kinh. Khu vực Yên Thế nằm trọn vẹn giữa dãy núi đá Cai Kinh (Bắc Giang và Lạng Sơn) cùng với dãy núi trùng trùng điệp điệp ở miền thượng lưu sông Thương và sông Cầu. Tại đây, ông cùng với Đốc Ngữ đã tập hợp được một số nghĩa quân đông đảo để tung ra hoạt động trong và ngoài khu vực thung lũng vùng Phố Bình Gia (Thái Nguyên); phong trào do ông dẫn binh khởi xướng còn ảnh hưởng trong một vùng rộng lớn lân cận. Sau đó, phong trào đã phát triển rầm rộ hơn khi hoà vào phong trào chung, với căn cứ được đặt ở Yên Thế, dưới sự chỉ đạo của Hoàng Hoa Thám.

Việc chọn căn cứ có đủ điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hoà để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài thường là một trong những vấn đề được đặt lên hàng đầu của mọi cuộc chiến tranh, nhất là khi giữa ta và địch, tương quan lực lượng chênh lệch nhau. Thực dân Pháp, cậy có quân đội nhà nghề và vũ khí tinh xảo, muốn nhanh chóng bình định và nắm quyền cai trị trên toàn bộ đất nước ta trong một thời gian ngắn. Vì vậy, để đương đầu với chúng, nghĩa quân phải kháng chiến từng vùng, từng giai đoạn với nhiều hình thức tác chiến thích hợp: đánh nhỏ, lẻ, phục kích, tập kích... nhờ hình thế hiểm yếu, Yên Thế trở thành một căn cứ kháng chiến vững chắc, là nơi không những nghĩa quân có nguồn nhân tài vật lực dồi dào mà còn tiếp giáp với Trung

Quốc, do đó, có thể phối hợp với một bộ phận nghĩa quân của Trung Quốc lúc ấy cũng đang chống Pháp. Mặt khác, từ Yên Thế nghĩa quân có thể rút lui khỏi căn cứ để bảo toàn lực lượng một cách thuận lợi cũng như tung các đội quân sang hoạt động ở các vùng Thái Nguyên, Phúc Yên, Vĩnh Yên... để mở rộng địa bàn và thanh thế của căn cứ kháng chiến. Căn cứ Yên Thế đã thỏa mãn những yêu cầu: Căn cứ khó bị bao vây, tinh thần kháng chiến nhân dân trong vùng rất cao, địch chưa kiểm soát được dân, dễ giao lưu các nhân tài, tóm lại là vừa hiểm trở vừa thông suốt, rất thích hợp với lối đánh du kích sở trường của nghĩa quân.

Để có thêm cơ sở khách quan cho việc đánh giá căn cứ Yên Thế, xin dẫn ra đây một nhận xét của quân Pháp:

“Căn cứ Yên Thế là một tập đoàn cứ điểm vùng chắc, với các công sự dày đặc và hào giao thông hình răng sấu, phía Đông có nhiều tiền đồn được thiết lập trên con đường Đình Thép-Yên Thế và sau hết một trung tâm kháng chiến hết sức vững chắc ở phía Bắc phòng tuyến, nơi ông Phức (Bá Phức) đặt tổng hành dinh”.

1. Tạp chí LSQS số 4-1993.

Trong giai đoạn 1 của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, có hàng chục trận

Những con số và dẫn chứng qua các tài liệu của Pháp trên đây đủ đ

Thủ lĩnh quân sự Cai Kinh chỉ tham gia trực tiếp với phong trào n

Mặc dù vậy, với công lao gây dựng, đặt nền móng cho phong trào ở

Có lớp người kế cận như Đề Thám và một số thủ lĩnh tài ba khác, p

Xét về mặt ý thức, cái chết của thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh trước lư

Xét về mặt thực tiễn, những hoạt động quân sự cụ thể của thủ lĩnh

Trong thời kỳ cận đại, cuộc khởi nghĩa Yên Thế kéo dài gần 30 năm

Khi đánh giá ý nghĩa của khởi nghĩa Yên Thế, chúng ta không thể t

VỀ SỰ HY SINH CỦA LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI¹

NGUYỄN PHƯƠNG NAM

Năm 1916, Hồ Tùng Mậu, tên thật là Hồ Bá Cự (biệt hiệu là Hồ Quốc

Đầu những năm 1920, Phan Bội Châu đã quay sang quan điểm chống Ph

Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn và những thanh niên yêu nước đầy nhiệt h

Tháng 6 năm 1924, nhân Toàn quyền Đông Dương Mac-xi-an Méc-lanh s

Lúc đầu, Lê Hồng Sơn, người đã từng ám sát một tên gián điệp hai

Phạm Hồng Thái là con trai một công chức tỉnh Nghệ An tham gia ph

Tối 19 tháng 6 năm 1924, các quan chức Pháp tổ chức một đại tiệc

Sau những phút giây hoảng loạn, bọn cảnh sát, mật vụ hò nhau đuổi

Méc-lanh vội vã trở về Hà Nội trên một chiếc tàu chở khách vì lo

Mặc dù việc ám sát cá nhân không phải là phương pháp cách mạng đủ

Chính phủ của Tôn Dật Tiên đã dựng một ngôi mộ cho người thanh ni

Sự thật về cái chết của liệt sĩ Phạm Hồng Thái là như vậy. Đáng t

Trong cuốn Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2, xuất bản năm 1981, Ban Bi

Trong Tổng tập văn học, tập 36, in xong ngày 30 tháng 4 năm 1980,

Chưa hết, Nhà xuất bản Văn hoá, khi chú thích cuốn "Sử Trung Quốc

Mới đây, Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội, trong chương trình

Khi đọc và nghe những từ "Phạm Hồng Thái tự tử", chúng tôi cho rằ

Chưa bao giờ người ta coi sự quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh là t

Theo chúng tôi nên dùng từ "hy sinh", "tuần nạn", "tuần tiết" để

1. Tạp chí LSQS số 6-2004.

2. Theo triết lý của Auguste Blanqui.

3. William J. Duiker. Ho Chi Minh, Hyperion, New York, 2000.

4. Trần Dân Tiên. Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch

**TRƯỜNG QUÂN SỰ HOÀNG PHỔ VÀ VIỆC ĐÀO TẠO NHỮNG CÁN
BỘ QUÂN SỰ CÁCH MẠNG ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM¹**

PHẠM XANH

Sau đại hội V của Quốc tế Cộng sản, trong một buổi tiếp thân mật

Quảng Châu còn là nơi hội tụ của nhiều thế hệ những người yêu nước

"Ở ngoài nước:

a- Đào tạo những người xuất dương trẻ tuổi (chúng tôi nhấn mạnh-P

b- Chuẩn bị tài liệu tuyên truyền và bảo đảm một cách đáng kể việc

Theo đó, chúng ta biết việc đào tạo những thanh niên yêu nước từ

1. Tạp chí LSQS số 11-1986.

2. X.A.Đa-lin. Hồi ức Trung Quốc 1921-1927 (bản tiếng Nga), NXB K

3. Góp phần vào lịch sử các phong trào chính trị ở Đông Pháp, tập

I. Vài nét về sự ra đời và hoạt động của Trường Quân sự Hoàng Phố

Tháng 2 năm 1923, Tôn Dật Tiên gửi thư yêu cầu Chính phủ Xô-viết

1- Đoàn mong muốn Hội đồng quân sự cách mạng cử tới liên Nam Trun

2- Đoàn mong muốn Hội đồng quân sự cách mạng tạo mọi khả năng để

3- Đoàn mong muốn hai bên cùng nhau thảo luận kế hoạch hoạt động

Tháng 1 năm 1924, Đại hội I của Quốc dân Đảng Trung Quốc đã thông

Tất cả những sự thực dẫn ra ở trên minh chứng về sự quan tâm đặc

Từ sau buổi tiếp đó mới bắt tay xúc tiến xây dựng trường quân sự

“Hôm nay, chúng ta khánh thành Trường nhằm mục đích gì? Từ giờ ph

... Quân đội cách mạng là gì? Khi theo học trường này, các bạn đã t

"... Dựa vào đâu mới có thể thực hiện được quyết tâm trở thành chiế

".. Quân đội cách mạng gồm những chiến sĩ đang chiến đấu cứu nước

4. V.Vit-ni-a-cô-va A-ki-mô-va, Hai mươi năm ở nước Trung Hoa khở

5. Tôn Dật Tiên, Tác phẩm chọn lọc, bản tiếng Nga, NXB Sách chính

Theo quyết định của Chính phủ Quảng Châu, trường Hoàng Phố là một

Ngoài những môn học quân sự và chính trị, trường còn tổ chức một

Đội ngũ giáo viên huấn luyện, ngoài 58 cố vấn quân sự và chính tr

Đội ngũ học viên được lựa chọn chủ yếu từ học sinh các trường đại

Trong hơn 3 năm tồn tại của mình, trường Hoàng Phố, dưới sự huấn

Trường Hoàng Phố ngừng hoạt động vào đầu tháng 8 năm 1927.

6. J.N.Du-kin. V.I.Lênin và các dân tộc phương Đông, Tạp chí Viễn

7. Sau khi P.A.Páp-lốp hy sinh trong lúc làm nhiệm vụ, tướng V.K.

8. Xem Trê-rê-pa-nốp. A.J-Ghi chép của một cố vấn quân sự Trung Q

9. Sau cuộc đảo chính tháng 4-1927, Tưởng Giới Thạch rời trường Q

II. Mấy nét về việc đào tạo cán bộ quân sự Việt Nam tại Trường qu

Bên cạnh việc đào tạo sĩ quan cho toàn đất nước Trung Hoa, Tôn Dậ

Nhà trường đã thực hiện được nhiệm vụ nặng nề đó từ khoá III (năm

Nhà yêu nước Việt Nam có ý định đầu tiên gửi học sinh Việt Nam th

Khôn khéo sử dụng ảnh hưởng của Phan Bội Châu, những thanh niên t

Sau này, khi tới Quảng Châu với trọng trách của mình trước Quốc t

10. Phan Bội Châu niên biểu, in lần thứ 2, NXB Văn Sử Địa , Hà Nội

11. A.I. Trê-rê-pa-nốp, Sdd, tr. 123.

12. A.I. Trê-rê-pa-nốp. Sdd, tr. 123.

13. Phụ lục 2 cho lá thư số 1680/Sài Gòn, ngày 15-3-1928 SLOTFOM,

14. Hiện nay, chúng tôi đang tiến hành thu thập để lập một danh s

15. I. Trê-rê-pa-nốp, Hồi ký, Phụ nữ Liên Xô, bản tiếng Nga, số 2

Trong thời gian công tác tại Quảng Châu, cùng với việc gửi người

Được như thế là nhờ uy tín và sự vận động khôn khéo của Nguyễn Ái

Các học viên Việt Nam tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố đã gia

Đồng chí Phùng Chí Kiên (1901-1941) quê Nghệ An vào học khoá V vớ

Với sự giúp đỡ tận tâm của những cố vấn quân sự, chính trị Liên X

16. Xem: K.Kô-bê-lép, Hồ Chí Minh, NXB Đội cận vệ Thanh niên, bản

17. Xem: Huỳnh Kim Khánh, Vietnamese Communism 1925-1927, Ithaca

18. Những người cộng sản trên quê hương Nghệ Tĩnh, tập 1 , BNCLS

VỀ BẢN CHỈ THỊ “NHẬT-PHÁP BẮN NHAU VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CHÚNG TA”¹

LÊ KIM

Cách đây đúng 60 năm, tối ngày 9 tháng 3 năm 1945, phát xít Nhật

Có thể nói, bản chỉ thị này là một nét vàng trong pho sử đấu tran

Tuy nhiên, những năm gần đây có một số bài báo, thậm chí cả một s

Năm 2002, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn "Trường C

Một bài khác, đăng ở trang 595 cũng nhớ lại: "... Ngay sau khi cu

Một bài nữa đăng trên trang 104, có đoạn viết: "Ngày 9-3-1945, đồ

Cuốn Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945, cũng do Nhà xuất bản Chính

Sự thật không hoàn toàn diễn ra đúng như trên. Như nhiều người đã

1. Tạp chí LSQS số tháng 3-2005.

Về phía Đảng ta và cụ thể Tổng Bí thư Trường Chinh hồi đó, đã nhậ

Nếu đọc lại một loạt bài viết của đồng chí Trường Chinh đăng trên

Trên báo Cờ giải phóng số ra ngày 28 tháng 7 năm 1944, có đăng bà

Trong bài viết nhan đề Cái nhọt bọc sẽ phải vỡ mủ, số ra ngày 28

Trên cơ sở một loạt bài đăng trên Cờ giải phóng trong nửa cuối nă

Từ năm 1991, Nhà xuất bản Sự thật đã xuất bản một cuốn sách chứa

Cuốn sách cho biết thêm: "trong lúc chờ đợi các đồng chí về dự họ

Cuốn sách kể lại rất tỉ mỉ: "Đồng chí Trường Chinh là người đến s

Vẫn theo tường thuật trong sách, "đồng chí Trường Chinh vừa mới n

Với những tư liệu trên (ghi theo lời kể của đồng chí Trường Chinh

Với tiến trình này, có thể khẳng định thêm, mục đích ban đầu của

Do nhiều lần chuyển địa điểm, cho nên mãi "đến khoảng 11 giờ trưa

Toàn bộ diễn biến và sự ra đời của bản chỉ thị Nhật-Pháp bắn nhau

TRAO ĐỔI THÊM VỀ NGÀY THÀNH LẬP CHIẾN KHU TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ GIẢI PHÓNG TỈNH LÝ QUẢNG YÊN¹

VŨ TRỌNG HOAN

Trong cuốn "Chiến khu Trần Hưng Đạo" do Bộ tư lệnh Quân khu 3 chỉ

Qua nghiên cứu một số ấn phẩm lịch sử do Viện Lịch sử quân sự Việ

Như chúng ta đã biết, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc kỳ họp từ ng

Thực hiện chủ trương của Trung ương, Hội nghị Tỉnh ủy lâm thời tĩ

Ngày thành lập Chiến khu Trần Hưng Đạo được xác định là ngày đánh

Sau thời gian củng cố tổ chức Đảng, phát động phong trào quần chú

- Đồng chí Nguyễn Bình phụ trách lực lượng du kích đánh đồn Đông

- Đồng chí Hải Thanh chỉ huy lực lượng du kích phối hợp với quân

- Đồng chí Trần Cung, có lực lượng của Nguyễn Văn Đài phối hợp, đ

- Sự Tuệ sử dụng lực lượng Việt Minh tại chỗ tước vũ khí của quân

Đêm 7 rạng ngày 8 tháng 6 năm 1945 đã diễn ra 4 trận đánh vào các

Ngày 9 tháng 6 năm 1945 trong cuộc mít tinh được tổ chức tại sân

Về mốc thời gian trên, sách "Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam",

1. Tạp chí LSQS số 6-2002.

2. Bộ Tư lệnh Quân khu 3. Chiến khu Trần Hưng Đạo, NXB QĐND, Hà N

Do âm lịch và dương lịch chênh nhau 38 ngày (theo cuốn "Lịch thế

- Có ý kiến cho rằng: Nếu coi việc chính thức ra đời Chiến khu Tr

- Về việc đánh chiếm bốn đồn địch trong đêm 7 rạng ngày 8 mà quân

Gần đây, theo tài liệu của thân nhân đồng chí Đại tá Nguyễn Huy (

Trong hội thảo ở Chí Linh, đồng chí Trần Cung cũng cho biết sau k

Như vậy, ngày thành lập Chiến khu Trần Hưng Đạo là ngày 8 tháng S

- Về ngày giải phóng tỉnh lỵ Quảng Yên, sự kiện này có thể được t

19 giờ ngày 20 tháng 7, các đơn vị ta đổ bộ lên phố Chợ rồi chia

Nếu mốc thời gian (20-7) là ngày âm lịch thì khi đổi ra dương lịch

Do vậy theo chúng tôi, chỉ có ngày 8 tháng Sáu đánh chiếm bốn đồn

MẤY Ý KIẾN NHỎ GÓP VÀO BÀI TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC CỦA BÁC HỒ TRONG TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP¹

TRỊNH VƯƠNG HỒNG

Bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Quảng trườ

Gần đây, tác giả Trần Cư trong bài Tầm nhìn chiến lược của Bác Hồ

Nghiên cứu, cho dù chỉ ở vài khía cạnh nào đó, về bản Tuyên ngôn

Với động cơ tha thiết cùng tác giả trao đổi về một số khía cạnh m

Như đã biết, vấn đề mà tác giả chú tâm tìm hiểu, cũng được một số

Phi-líp Đơ-vi-le, trong Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952, viết:

“Bản Tuyên ngôn kỳ lạ mở đầu bằng một câu trong Tuyên ngôn độc lậ

Bản Tuyên ngôn không hề nhắc gì về Liên Xô.

Việt Minh đã giành được chính quyền nhưng họ còn phải đưa cách mạng

Thật ra, ngay từ giữa tháng 8 năm 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng

Ý kiến của giáo sư Nhật Bản Sin-gô Si-ba-ta cũng khiến chúng ta s

1. Tạp chí LSQS số4-1986.

2. Xem: Phi-líp Đơ-vi-le: "Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952", Pa

3. Do Trần Cư nhấn mạnh. Kể từ đây, những đoạn trích không có chú

4. Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952, Sdd, tr. 143.

5, 6. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Văn kiện Đảng (1930

Những lời trích dẫn trên cho thấy rằng những tư tưởng thể hiện tr

Như chúng tôi đã có dịp trao đổi với ý kiến trên⁸, Chủ tịch Hồ ch

Trong bối cảnh nêu trên, việc đặt vấn đề theo hướng của tác giả T

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí rằng, khi đưa câu trích Tuyên ngôn đ

Hãy đọc những dòng tác giả Trần Cư đặt vấn đề: "Xin lưu ý câu này

Tôi hiểu là, vẫn lời tác giả, "suốt 30 năm, đối tượng duy nhất Bá

... Vậy thì phải tiến công nó, ngay khi viết bản Tuyên ngôn này".

Và đây là những dòng cuối bài, dường như là cảm hứng của tác giả:

Vì nhằm đối tượng như thế, nên Bác đã viết nó như thế. Do đó mà c

Luận điểm của tác giả về việc Chủ tịch Hồ Chí Minh "tiến công" và

Thứ nhất, nếu cho rằng đối tượng duy nhất (chắc tác giả muốn nói

1. Trích trong Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch, Sđd , tr. 225-226.

1. Xem Nghiên cứu Lịch sử, số 144 tháng 5 và 6 năm 1972.

2. Trần Cư nhấn mạnh.

Mọi người đều biết rằng, là một nhà hoạt động xuất sắc trong phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cộng sản quốc tế từ những thập kỷ đầu của thế kỷ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ bản chất của chủ

nghĩa đế quốc, trong đó có đế quốc Mỹ. Qua hoạt động lý luận, đương nhiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc những dòng mà Các Mác, F.Ăng-ghe-nen và nhất là V.I Lê-nin viết về Mỹ; đặc biệt, qua hoạt động thực tiễn, lại từng ở nước Mỹ, nhận thức của Người về đế quốc Mỹ càng sinh động, cụ thể. Những ngày sống và tận mắt chứng kiến chủ nghĩa đế quốc Bắc Mỹ đã để lại ở Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều ấn tượng đặc biệt sâu sắc như hành hình kiểu Lyn-sơ và hoạt động đầy tội ác của đảng 3K, những cuộc bãi công chống chiến tranh, đòi tăng lương của công nhân Mỹ. Gần chục năm sau, vào năm 1924, các ấn tượng sâu sắc ấy sống lại trong những bài báo có giá trị đặc biệt của Người về các chủ đề trên. Và, năm 1918, Chủ tịch Hồ Chí Minh, dưới tên Nguyễn Ái Quốc, đã gửi đến Hội nghị Véc-xay bản yêu sách gồm 8 điểm đòi độc lập cho Việt Nam, những yêu cầu khá gần với 14 điểm của Uyn-xơn¹⁰ và trong một mức độ nhất định dường như là sự vận dụng cụ thể vào Việt Nam¹¹. Yêu cầu 8 điểm của Nguyễn Ái Quốc không được bọn đế quốc chú ý. Từ những tri thức thực tiễn đến việc nhận thức tính chất giả dối trong 14 điểm của Uyn-xơn đã giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh dần dần hiểu một cách sâu sắc bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung, đế quốc Mỹ nói riêng, như Người đã viết: "...Nhưng sau một thời gian theo dõi nghiên cứu chúng (tức 14 điểm tuyên bố của Uyn-xơn, TVH) tôi nhận thấy rằng "chủ nghĩa Uyn-xơn chỉ là trò bịp lớn", vì vậy "đối với chủ nghĩa đế quốc, ngoài con đường cách mạng đấu tranh đến cùng, không thể có con đường nào khác"¹².

- Bài "Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng" của giáo sư Nhật Bản Sin-gô Si-ba-ta, đăng trong: Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch, NXB ST, H, 1971, tập III, tr. 225-226.
- Phan Ngọc Liên và Trịnh Vương Hồng. Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 144 tháng 5 và 6 năm 1972.

Tiếp đó, còn có một loạt bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh liên quan đến đế quốc Mỹ. Ví như Người phân tích thái độ phản động của Mỹ đối với nước Nga Xô-viết trẻ tuổi khi cùng với Nhật "đã cho quân đổ bộ lên Vơ-la-đi-vô-xtốc"¹³, để giúp bọn bạch vệ; về việc Mỹ cùng các nước thắng trận chia chiến lợi phẩm của cuộc chiến tranh thế giới mới do chủ

nghĩa đế quốc gây ra mà Mỹ là một phần tử tích cực nhằm tiêu diệt nước Nga Xô-viết và dập tắt phong trào cách mạng thế giới¹⁴...

Xem thế đủ biết không phải suốt 30 năm trước 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ "nhắm một đối tượng" là Pháp.

Thứ hai, rất thú vị với việc Chủ tịch Hồ Chí Minh trích Tuyên ngôn độc lập Mỹ, Trần Cư cho đây là "một đòn" gây ông đập lưng ông "tuyệt diệu" tuy còn đôi chút băn khoăn bởi suy luận chủ quan của mình. Bỗng "may thay" khi xem Việt Nam một thiên lịch sử truyền hình, tác giả nghe được lời của chính Pát-ti thú nhận. Chưa tin, Trần Cư cẩn thận xem đi xem lại đến "ba lần". Và, câu của Pát-ti được Trần Cư coi là "một bằng chứng chính xác và hùng hồn cho lập luận" của mình. Nhưng tiếc thay, theo chúng tôi, câu nói của Pát-ti, không hề củng cố, chứ chưa nói là có thể làm cơ sở cho lập luận của tác giả.

Câu nói của Pát-ti (trong phim đã dẫn) như sau: "Khi nghe thấy dịch câu mở đầu bản Tuyên ngôn là trích trong bản Tuyên ngôn của nước Mỹ thì tôi không còn tin ở tai tôi nữa".

Pát-ti ngạc nhiên khi nghe lời mở đầu Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam lại là một câu trích từ Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ. Nhưng đó chỉ là về cảm xúc-tức là hiện tượng. Còn nguyên nhân-bản chất của cảm xúc đó, tức là ông ta ngạc nhiên vì lẽ gì thì bản thân câu trên không nói lên điều gì cả. Chúng tôi nghĩ rằng Trần Cư đã cố tình giải thích cảm xúc của Pát-ti theo ý mình, cho rằng với việc trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đích danh, hơn nữa đã "tiến công" một kẻ thù, tiến công một "đối tượng mới" là đế quốc Mỹ.

10. Tổng thống Mỹ.

11. Theo bài của Sác-lơ Phuốc-ni-ô trong Hồ Chí Minh, Notre Camar

12. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng biên soạn, Chủ tịch Hồ Chí Minh,

13. Xem bài "Đông Dương và Thái Bình Dương" trong Hồ Chí Minh tuy

14. Xem Nguyễn Ái Quốc, Lên án chủ nghĩa thực dân, NXB ST, H, 195

Thật ra, điều này khá phức tạp và tế nhị. Giải thích cho rõ ràng

Như đã biết, đầu rằng ở phe Đồng minh chống phát-xít, đế quốc Mỹ

Riêng với Mỹ, ta đã có giao thiệp từ sớm-ngay khi Chiến tranh thế

Mặt khác, nếu chúng ta lưu ý cuốn sách của Pát-ti "Tại sao Việt N

Khi chúng tôi đang viết bài này thì có sự kiện Chủ tịch Hội đồng

Vậy phải chăng phản ứng của Pát-ti khi nghe lời mở đầu Tuyên ngôn

Thứ ba, ngoài câu nói của Pát-ti được tác giả xem là cơ sở tư liệ

Là kết quả của bao nhiêu hy vọng, gắng sức và tin tưởng của hơn h

Là một trang vẻ vang trong lịch sử Việt Nam. Nó chấm dứt chính th

"Cụ Hồ không giấu nổi sự sung sướng"... và "cho đến bây giờ mới viết"

15. Văn kiện Đảng, Sdd, tr. 416.

16. Theo Trần Dân Tiên, Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ

17. Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Sdd. tr. 9

18. Văn kiện đảng, Sdd, tr. 413.

19. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng nói chuyện với đoàn

20. Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch, Sdd, tr. 1

21. Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Sdd. tr. 1

Vậy, nên hiểu vấn đề tác giả đặt ra như thế nào?

Chúng tôi rất nhất trí tiêu chuẩn mà Trần Cư nhắc lại từ sách "Cá

Ta hãy cùng theo ánh sáng của những lời dạy của Bác Hồ để thử tìm

Theo chỗ chúng tôi hiểu, có thể chưa đầy đủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh

Đoạn trích trong Tuyên ngôn độc lập 1945 là lần thứ hai Chủ tịch

So sánh đoạn trích của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phần “Lịch sử k

Trong Tuyên ngôn độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí

22, 23. Đường cách mệnh, Bị áp bức dân tộc liên hiệp với hội Tuyền

24,25,26,27. Hồ Chí Minh tuyển tập, Sđd, tr. 205 và 207.

Trong bài trả lời Tạp chí Mai-rô-ri-ti Ôp-oăn do một nhóm nhân sĩ

Ba lần nhắc đến Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776 trong ba

Từ việc thẩm nhuần phương pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng

Còn nhiều khía cạnh khác trong bài của Trần Cư cần được trao đổi.

Ví như Trần Cư dẫn đoạn Chủ tịch Hồ Chí Minh giải thích (mà tác g

Chúng tôi không nghĩ rằng tất cả những người ở thế hệ sau, thời đ

Xin nêu một ví dụ khác. Sau khi phân tích nhiều khía cạnh cho là

Điều này thuộc một lĩnh vực khác, tôi ít am hiểu, không dám bàn ở

Tất nhiên, trong quá trình bốn ba tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ

Nếu ví Chủ tịch Hồ Chí Minh là ngôi sao sáng thì cũng có thể nói

Và như thế, đề tài mà Trần Cư nêu ra, mới chỉ được trình bày và t

28. Hồ Chí Minh. Về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước, NXB ST, H, 1967,

29. V.I. Lê-nin: Mác-Ăngghen, Chủ nghĩa Mác, NXB Tiến bộ. Mát-xcơ

30. Lê Duẩn. Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do vì chủ

HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐÃ DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO?

TA CÓ THỜI PHÒNG HAY BÓP MÉO SỰ THẬT KHÔNG?¹

VĂN TẠO

Tôi được Viện Lịch sử quân sự Việt Nam mời viết tập IX bộ Lịch sử

Nhưng lúc đầu cũng e rằng "lực bất tòng tâm" vì tuổi đã già, lại

Các công trình lớn này đã phần nào giúp tôi có thêm tư liệu và có

Nhưng riêng về quân sự thì quan điểm giữa tôi và Xten Tôn-nét-xon

Trong Lời giới thiệu của công trình kể trên, mục Giải thích Cách

Về vấn đề Chính phủ Trần Trọng Kim có thể được coi là chính phủ "

Công trình của Xten Tôn-nét-xon, ngoài nhận xét kể trên còn có ch

Điều đó tôi thừa nhận là có thực. Ngay cả tháng 8 năm 1997 vừa qu

Chính vì vậy mà khoa học lịch sử yêu cầu chúng ta phải xác minh t

1. Tạp chí LSQS số4-1998.

2. Xten Tôn-nét-xơn. The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt

Hai cuộc hạ đồn này đã đạt được thắng lợi cả về quân sự lẫn chính

"Ngày 22 tháng 12 năm 1944 được coi là ngày khai sinh chính thức

Một vài cuộc tiến công táo bạo tiếp theo: Trong đêm giữa 25 và 26

Loại trừ cách dùng khái niệm mà chúng ta không thể chấp nhận được

Hai cuộc chiến đấu ở Phai Khắt, Nà Ngần sau khi thành lập Việt Na

Về vũ khí, như đồng chí Võ Nguyên Giáp đã thuật lại: "Lực lượng c

Do đó, phương thức tác chiến phải là du kích chiến: phục kích, tậ

Địa bàn hoạt động thì luận chứng khả thi phải là:

- Nơi đồn giặc đóng có cơ sở quần chúng cách mạng hỗ trợ. Điều cầ
- Phải trinh sát kỹ lưỡng, nắm chắc được địch tình, nếu có nội ứn
- Mục tiêu là diệt đồn, thu vũ khí, binh vận (chỉ tiêu diệt kẻ ng

Một đội quân cách mạng, trước khi ra quân đã có chủ trương cần tr

Còn diễn biến của trận tập kích thì:

Phía địch có 17 lính và 1 cai. Đồn trưởng là một tên Pháp đã đi n

Các chiến sĩ ta đột nhập đồn nhanh với mưu lược như vậy khiến 17

Với số gần hai chục tù binh đó, một số ít được chọn để bổ sung và

Với sự tường thuật như trên của người trực tiếp chỉ huy trận đánh

Đây là một sự kiện đã quá rõ ràng và có tư liệu trực tiếp là cuốn

3. Xten Tôn-nét-xơn: Sđd..., Chương IV: "Các kế hoạch xung đột",

4. Võ Nguyên Giáp. Từ nhân dân mà ra, NXB QĐND, Hà Nội, 1964, tr.

5. Võ Nguyên Giáp. Từ nhân dân mà ra, Sđd, tr. 153.

Dẫn ra một vài tư liệu, sự kiện kể trên để tăng thêm sự hiểu biết

Điều cần thiết dưới đây là tôi muốn trình bày vắn tắt nhận thức c

Theo tài liệu tôi vừa nhận được do Giáo sư Phu-tu-ra Mô-tô (Phutu

Do chủ trương nhân đạo như vậy nên thời kỳ này đã có khoảng 450 q

Nhưng, không thể chỉ căn cứ vào con số quân nhân Nhật Bản bị tiêu

Bởi vì trong quá trình vận động Cách mạng Tháng Tám (1930-1945),

Khẩu hiệu đấu tranh của nhân dân Việt Nam cũng từ “đánh Pháp đuổi

Hoạt động quân sự đó nhằm:

1. Tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, khống chế, uy hiếp, lôi kéo
2. Xây dựng lực lượng quân đội từ nhỏ đến lớn, từ tự vệ địa phươn
3. Xây dựng địa bàn hoạt động quân sự từ thôn làng đến lập các cã
4. Hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, tạo
5. Vừa chiến đấu vừa phát triển lực lượng nhằm xây dựng nên Quân đ

Đó là các nội dung cơ bản của hoạt động quân sự thời kỳ này, tron

Từ xây dựng lực lượng và xây dựng địa bàn hoạt động đến khởi nghĩ

Có nơi dù không phải nổ súng tiêu diệt một tên địch nào thì vai t

Với nội dung ý nghĩa đó, Cách mạng Tháng Tám vẫn là cuộn khởi ngh

BÀN VỀ "KHOẢNG TRỐNG QUYỀN LỰC" TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM¹

NGUYỄN MẠNH HÀ

Trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XX, Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng

Nhà nghiên cứu lịch sử, nhà Việt Nam học có tiếng người Na-uy Xte

Tuy nhiên, trong cuốn sách của mình, ngoài những quan điểm của cá

1. Tạp chí LSQS số 4-2000.

2. Stein Tonnesson. The Vietnamese Revolution of 1945-Roosevelt,

3. Stein Tonnesson, Sdd, p. 426.

4. Stein Tonnesson, Sdd, p. 412.

Từ nhận định của XXten Tôn-nét-xơn, chúng tôi xin trao đổi một số

1. Nếu bạn đọc, nhất là người nước ngoài, chưa nghiên cứu hoặc ch

Thứ nhất, có thể khẳng định rằng: không tồn tại một khoảng trống

Chính phủ Trần Trọng Kim, do Nhật dựng lên ngày 7 tháng 4 năm 194

Thứ hai, như trên đã nói, từ sau 9-3-1945, trên thực tế phát xít

Thực tế trong các ngày 17, 18 tháng 8 năm 1945 ở Hà Nội cho thấy,

5. Trần Quang Huy, "19-8, Cách mạng Tháng Tám là sáng tạo", Hội K

6, 7. Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, Đoàn thanh niên Cứu quốc

Thứ ba, theo Xten Tôn-nét-xơn, nguyên nhân của sự trống vắng quỳề

2. Qua nghiên cứu tìm hiểu, chúng tôi khẳng định rằng dù cho điều

Có thể nói Chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"

Đại hội Quốc dân đã thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh, qu

Chính vì đã có sự chuẩn bị chu đáo, nắm bắt đúng lúc thời cơ tình

8. Ban NCLS Đảng Trung ương, Văn kiện Đảng 1930-1945, H, 1977, tập
tr. 385.

9, 10, 11, 12. Văn kiện Đảng 1930-1945, Sdd, tập 3, tr. 384, 386,

13. Văn kiện Đảng 1930-1945, Sdd , tr. 410, 411.

14. Chặt xiềng, NXB Sự thật, H, 1955, tr. 65 (dẫn theo Lịch sử Qu

15. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, NXB CTQG, H, 2000, tr. 554.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 BÙNG NỔ TRONG BỐI CẢNH NHẬT BẢN CHƯA ĐẦU HÀNG¹

LÊ KIM

Cho tới nay, vẫn còn một số bài báo, thậm chí có một vài cuốn sách vẫn viết rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 đã bùng nổ “sau khi Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện các lực lượng Đồng minh chống phát xít”.

Sự thật diễn ra không hoàn toàn như vậy.

Một thời gian dài sau khi chiến tranh kết thúc, nhiều tài liệu mật tuần tự được tiết lộ, cũng như một số hồi ký của các nhân chứng lịch sử lần lượt xuất bản²

cho biết:

Trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945), Mỹ thiết lập một đài phát thanh đặt tại Xan Phran-xi-xcô, trên bờ biển Thái Bình Dương, hướng về phía châu Á. Hồi đó, nhân dân ta thường gọi là Đài Cựu Kim Sơn. Từ 20 giờ đến 24 giờ đêm 12 tháng 8 năm 1945, đài này liên tiếp phát đi bằng các thứ tiếng Anh, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc... bản tin đặc biệt loan báo Nhật Bản đã gửi công hàm tới Mỹ, Anh, Trung Quốc, Liên Xô "xin hàng". Nhưng trên thực tế, những công hàm bắt đầu được gửi đi từ ngày 10 tháng 8 tới "Tứ cường" nói trên chỉ là những công hàm "mặc cả về những điều kiện ngừng bắn". Đài Cựu Kim Sơn đã không ngần ngại, phát luôn là Nhật Bản "xin hàng" để gây tác động về "chiến tranh tâm lý".

- Hồi 23 giờ đêm 13 tháng 8 năm 1945, khi Tổng bộ Việt Minh phát lệnh Tổng khởi nghĩa vũ trang trên phạm vi toàn quốc thì trước đó 9 giờ, tức 14 giờ cùng ngày, Tư lệnh Đạo quân phương Nam của Nhật Bản, đặt Tổng hành dinh tại Đà Lạt, Việt Nam, đã gửi thư về Tô-ki-ô, kiến nghị với Nhật hoàng "tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến, chớ vội ngã lòng nản chí".
- Đúng 12 giờ trưa ngày 15 tháng 8 năm 1945, vua Nhật Bản Hi-rô-hi-tô (Hirohito) đọc chiếu chỉ trên đài Tô-ki-ô. Toàn bộ bản Tuyên bố này, từ đầu chí cuối, không có chữ nào là "đầu hàng", mà chỉ ngỏ ý quyết định "đình chỉ chiến tranh" (sẽ viết kỹ hơn ở phần dưới). Thậm chí, tới ngày 22 tháng 8 năm 1945, lệnh "đình chỉ chiến tranh" vẫn chưa được truyền đạt tới các đơn vị quân Nhật ở các chiến trường.
- Ngày 22 tháng 8 năm 1945, khi chiếc máy bay đầu tiên chở phái đoàn "tiền trạm" đầu tiên của Đồng minh (Mỹ) hạ cánh xuống sân bay Gia Lâm, toàn bộ quân đội Nhật Bản ở Đông Dương vẫn "chưa biết gì về việc vua Nhật Bản tuyên bố đình chỉ chiến tranh" vì Đài Tô-ki-ô hồi đó "phát sóng rất yếu", ngay tại Triều Tiên cũng không nghe rõ. Tuy nhiên, ngay trong ngày 19 tháng 8 năm 1945, nhân dân ta đã giành được chính quyền tại thủ đô Hà Nội và đã hàng hoàng đón tiếp phái bộ Đồng minh trên cương vị "chủ nhân ông" của nước Việt Nam. Ghi lại đầy đủ và chính xác những chi tiết nổi bật trong giai đoạn lịch sử quan trọng này, chính là để khẳng định một lần nữa sự lãnh đạo sáng suốt, nhạy bén, kịp thời và tài giỏi của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ

Chí Minh, đã tiến hành Tổng khởi nghĩa vũ trang và nhanh chóng hoàn thành cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 trong bối cảnh còn rất nhiều khó khăn, phức tạp: Nhật Bản chưa thật sự đầu hàng, Quốc dân đảng Trung Hoa đang chờ thời cơ thực hiện mưu đồ "Hoa quân nhập Việt", thực dân Pháp cũng đang lăm le quay trở lại Đông Dương...

Dưới đây là một số diễn biến quan trọng mà trong phạm vi một bài báo, người viết chỉ có thể dẫn chứng vắn tắt. Bạn đọc có thể dễ dàng tìm thấy toàn văn những tư liệu này, được ghi và dịch bằng các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp... hiện lưu trữ tại Thư viện Trung ương Quân đội ở Hà Nội và một số thư viện khác trong nước:

Ngày 9 tháng 5 năm 1945, phát xít Đức (và trước đó là phát xít Ý) hoàn toàn bị tiêu diệt. Hoà bình được lập lại trên toàn châu Âu và châu Phi. Từ ngày 7 đến ngày 27 tháng 7 năm 1945, tại Pốt-xđam (Nam nước Đức), có một cuộc họp quan trọng giữa ba nhân vật đứng đầu chính phủ ba nước Mỹ, Anh, Liên Xô là: Tơ-ru-man (Truman), Sớc-sin (Churchill), Xta-lin (Xtalin). Phần lớn thời gian Hội nghị bàn về vấn đề Đức. Đến giai đoạn cuối của Hội nghị mới bàn đến việc đẩy mạnh nỗ lực chiến tranh nhằm thanh toán nốt quân phiệt Nhật Bản, tên phát xít cuối cùng trong phe "Trục".

Ngày 26 tháng 7 năm 1945, Tuyên bố Pốt-xđam được công bố. Vì lúc này bản Hiệp định "không xâm lược lẫn nhau" được ký kết giữa Liên Xô và Nhật Bản từ năm 1941 vẫn đang còn có hiệu lực, đồng thời cũng để giữ bí mật cho việc tiến công Nhật Bản sau này, nên Xta-lin chưa ký vào bản Tuyên bố Pốt-xđam. Mặt khác, khi bước vào giai đoạn 2 của Hội nghị Pốt-xđam, để bàn về việc lập lại hoà bình ở châu Á, lại có thêm đại diện của Tưởng Giới Thạch cùng tham gia, vì vậy, bản Tuyên bố Pốt-xđam chỉ được mở đầu "nhân danh Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Chủ tịch chính phủ Dân quốc Trung Hoa và Thủ tướng Đại Anh quốc, đại diện cho hàng trăm triệu nhân dân" các nước đó.

Sau khi cho biết Hoa Kỳ, Đại Anh quốc và Trung Quốc "đã quyết định mở cuộc tiến công cuối cùng vào Nhật Bản cho tới khi Nhật Bản chấm dứt mọi sự kháng cự", bản Tuyên bố kêu gọi: "Thời điểm đã tới để Nhật Bản quyết định, hoặc là tiếp tục cuộc chiến dưới sự kiểm soát của các thế lực quân phiệt mà những tính toán ngu dốt đã dẫn đế quốc Nhật Bản tới bờ vực của sự hủy diệt, hoặc là đi theo con đường của lẽ phải".

1. Tạp chí LSQS số 4-2000.

1. Đặc biệt, cuốn “Nhật Bản trong những ngày chiến tranh” của I-va-nốp (Ivanov), Tham tán Đại sứ quán Liên Xô tại Tô-ki-ô trong thời kỳ này, lần đầu tiên xuất bản năm 1978 rồi tái bản nhiều lần, đã cung cấp nhiều tư liệu rất đáng tin cậy

Toàn bộ bản Tuyên bố Pốt-xđam gồm tất cả 13 điều, kể cả lời kêu gọi. Dưới đây chỉ lược dịch nội dung chủ yếu của một số điều khoản.

...

- Điều 6: Phải vĩnh viễn loại trừ mọi quyền lực và ảnh hưởng của những kẻ đã lừa gạt, lôi cuốn nhân dân Nhật Bản lao vào việc chinh phục thế giới (...)
- Điều 7: Các lực lượng Đồng minh cần phải được đóng quân tại các địa điểm sẽ được ấn định tại Nhật Bản cho tới khi thiết lập xong trật tự mới và sau khi đã thật sự có chứng cứ là bộ máy chiến tranh của Nhật Bản đã bị tiêu diệt hoàn toàn.

...

-Điều 9: Các lực lượng vũ trang Nhật Bản phải hoàn toàn giải tán, tước bỏ toàn bộ vũ khí, binh lính trở về nhà làm ăn sinh sống hoà bình.

- Điều 10: Các tội phạm chiến tranh, kể cả những kẻ phạm tội ác đối với các tù binh chiến tranh là người của chúng tôi, phải bị trừng trị theo công lý (...)
- Điều 11: Nhật Bản được phép giữ lại các ngành công nghiệp phục vụ kinh tế dân sinh nhưng không được sử dụng để tái vũ trang phục vụ cho chiến tranh.
- Điều 12: Các lực lượng vũ trang Đồng minh sẽ sớm rút khỏi Nhật Bản sau khi Nhật Bản thực hiện đầy đủ các điều khoản trên đây (...)

- Điều 13: Chúng tôi đòi Chính phủ Nhật Bản phát ngay lệnh đầu hàng không điều kiện tới tất cả các lực lượng vũ trang...

Sau khi đã nhờ Thụy Sĩ, là một nước trung lập, chuyển bản Tuyên bố Pốt-xđam tới Chính phủ Nhật Bản, Mỹ còn cho máy bay rải hàng triệu tờ in nội dung bản Tuyên bố nói trên đã dịch sang tiếng Nhật xuống Tô-ki-ô và một số thành phố khác. Đáp lại là "một sự im lặng hoàn toàn".

Ngày 6 tháng 8, Mỹ ném quả bom nguyên tử đầu tiên, hủy diệt thành phố Hi-rô-si-ma của Nhật Bản, song vẫn không nhận được tín hiệu trả lời. 20 giờ tối ngày 8 tháng 8 theo giờ Mát-xcơ-va, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô triệu tập đại sứ Nhật Bản tại Mát-xcơ-va tới văn phòng Bộ, thông báo Liên Xô hủy bỏ Hiệp định trung lập ký năm 1941 và tuyên chiến với Nhật Bản từ 0 giờ ngày 9 tháng 8 năm 1945. Liên sau đó, Đài Cựu Kim Sơn vào hồi 6 giờ ngày 9 tháng 8 cũng thông báo: "Liên Xô chính thức tham gia Tuyên bố Pốt-xđam và đang mở cuộc tiến công Nhật Bản". Trong khoảng thời gian này, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Tô-gô (Togo) cũng nhận được bức điện cuối cùng của sứ quán Nhật Bản tại Mát-xcơ-va gửi về. Nhật hoàng Hi-rô-hi-tô, được Bộ trưởng Ngoại giao và Thủ tướng cấp báo tin "Quốc gia đại sự", vội ra lệnh cho Thủ tướng triệu tập Hội đồng tối cao chỉ đạo chiến tranh vào lúc 10 giờ. Đối với toà Đại sứ Liên Xô nằm ngay giữa thủ đô, Nhật Bản hối hả cử hiến binh tới canh giữ, cắt hết mọi đường dây điện thoại, niêm phong tất cả các phương tiện thu phát tin tức và ra lệnh "quản thúc đại sứ Liên Xô Ma-lich (Malik) và toàn bộ nhân viên sứ quán ngay trong khuôn viên toà đại sứ". Tuy nhiên, do chuẩn bị trước, sứ quán Liên Xô tại Nhật Bản vẫn giấu được một đài phát vô tuyến điện.

Đúng 10 giờ, các ủy viên Hội đồng tối cao chỉ đạo chiến tranh của Nhật Bản (thành lập từ 12-1941) có mặt đông đủ trong phòng họp. Hội đồng này do vua Hi-rô-hi-tô làm Chủ tịch, gồm 6 ủy viên là Thủ tướng, Bộ trưởng Chiến tranh, Bộ trưởng Hải quân, Tổng tham mưu trưởng Liên quân, Tham mưu trưởng Hải quân, Bộ trưởng Ngoại giao.

Hội nghị vừa khai mạc thì nhận được điện báo: quân đội Liên Xô đang mở cuộc đại tiến công trên trận tuyến dài 4.800km, đã vượt biên giới Mãn Châu, tiến công cả bán đảo Cao Ly (Triều Tiên). Máy bay Liên Xô ném bom Trường Xuân, là nơi đặt Tổng hành dinh đạo quân Quan Đông.

Hạm đội Liên Xô bắn phá dữ dội bán đảo Xa-kha-lin và quần đảo Cu rin, chuẩn bị đổ bộ... Lúc 11 giờ 30 phút, lại được tin Mỹ ném quả bom cực mạnh thứ hai xuống Na-ga-sa-ki. Đài Cự Kim Sơn loan báo đây là bom nguyên tử, có sức hủy diệt lớn...

Trước tình hình Nhật Bản đang ở vào thế "lưỡng đầu thụ địch", cả hai mặt đều bị tiến công mạnh, Ngoại trưởng Tô-gô đề nghị đưa ra ý kiến "có lẽ nên chấp nhận bản Tuyên bố Potsdam...". Thì lập tức, Đại tướng, Bộ trưởng Chiến tranh A-na-mi (Anami) và Đô đốc Tô-ê-đa (Toeda) đã gạt phắt. Họ viện cớ, nào "đầu hàng là hèn nhát, là phản bội", nào "Nhật còn hơn 5 triệu quân thường trực chính quy và 20 triệu thanh niên sẵn sàng xả thân bảo vệ ngôi vua", "còn hơn 8.000 máy bay, 600 tàu chiến", lại "đang nghiên cứu loại vũ khí bí mật sức mạnh không thua gì bom nguyên tử", v.v...

Biên bản cuộc họp được trình lên Nhật hoàng Hi-rô-hi-tô. Vì vào lý do đây là chuyện "đối ngoại", Nhật hoàng gặp riêng Ngoại trưởng Tô-gô một lần nữa, rồi truyền lệnh cho. Ông ta nhờ Thụy Sĩ "nhắn tin" cho Tứ cường biết thái độ của Nhật Bản đối với Tuyên bố Potsdam.

Như vậy là không có "công hàm của Nhật Bản gửi bốn nước Mỹ, Anh, Trung Quốc, Liên Xô để ngỏ ý xin hàng" như Đài Cự Kim Sơn đã loan báo trong buổi phát tin tối 12 tháng 8 năm 1945, mà chỉ có "văn thư của Thụy Sĩ ký ngày 10 tháng 8, gửi bốn ngoại trưởng Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc với nội dung đại ý là Nhật Bản sẵn sàng chấp nhận bản Tuyên bố Potsdam ngày 26 tháng 7 năm 1945 của Mỹ, Anh, Trung Quốc và sau đó có thêm Liên Xô tham gia, sau khi được giải thích và cam kết rõ là bản Tuyên bố trên không bao hàm một đòi hỏi nào có liên quan tới những đặc quyền của Thiên hoàng là vị cầm quyền tối cao của Vương quốc.

Sau mấy ngày trao đi đổi lại giữa Nhật Bản và Tứ cường, thông qua hai nước trung lập là Thụy Sĩ và Thụy Điển, Nhật Bản ngỏ ý sẽ chấp nhận bản Tuyên bố Potsdam nếu được đáp ứng bốn điều kiện:

1. Giữ nguyên vẹn ngôi vua và thể chế quân chủ.
2. Nước Nhật Bản không bị chiếm đóng.

3. Quân đội Nhật Bản tự tước vũ khí và tự giải tán sau khi kết thúc chiến tranh.
4. Toà án Nhật Bản sẽ tự xét xử những người bị coi là "tội phạm chiến tranh", không cần tổ chức tòa án quốc tế.

Tứ cường kiên quyết bác bỏ, đòi Nhật Bản phải lập tức tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Mỹ gợi ý: cứ tuyên bố đầu hàng rồi muốn kêu nài điều gì, Tư lệnh tối cao các nước Đồng minh là Đại tướng Mỹ Mack Ác-tơ sẽ xét sau. Đài Cựu Kim Sơn công bố danh sách 141 tội phạm chiến tranh của Nhật Bản. Các phương tiện tuyên truyền chiến tranh tâm lý của Mỹ đe dọa, "có thể" Mỹ sẽ ném quả bom nguyên tử thứ ba xuống ngay giữa Tô-ki-ô (thực ra lúc ấy, Mỹ đã hết bom nguyên tử dự trữ). Dù sao, lời đe dọa "úp mở" này cũng làm cho Nhật Bản hoảng sợ. Hội đồng tối cao chỉ đạo chiến tranh lại họp để quyết định trả lời Tư cường. Khi biểu quyết, ba trên tổng số sáu đồng ý chấp nhận bản Tuyên bố Pốt-xđam nhưng để "cầu hoà" chứ không phải để "xin hàng", ba ủy viên còn lại thì tán thành "quyết chiến". Do số phiếu ngang nhau 3/3, Nhật hoàng quyết định đưa ra trưng cầu ý kiến toàn thể nội các gồm 14 thành viên. Kết quả là 9 người tán thành "cầu hoà", còn 5 người khẳng khái "quyết chiến". Nhật hoàng ôm mặt khóc và... "đành khuất phục" đa số. Thủ tướng quỳ lạy, xin từ chức. Cựu Thủ tướng Tô-giô (Tojo), người phát động chiến tranh năm 1941, đã tự sát...

2 giờ sáng ngày 14 tháng 8, Đô đốc Ô-nhi-si (Ônishi), Tư lệnh lực lượng không quân thuộc hải quân, đệ trình Nhật hoàng một "diệu kế chuyển thắng thành bại". Theo Ô-nhi-si, hiện nay đã có 2.000 phi công lái máy bay quyết tử; cứ tính thật rộng rãi, dùng 3 máy bay chứa đầy thuốc nổ lao xuống phá một tàu chiến Mỹ là đủ sức tiêu diệt toàn bộ hạm đội Mỹ đang tập trung tại vùng biển Nhật Bản. Nhật hoàng không chấp nhận.

Sau đó Nhật hoàng chỉ thị cho nhà báo Ki-ha-ra (Kihara) nổi tiếng là người văn hay chữ tốt, viết giúp Vua bản Chiếu chỉ đặc biệt, trong đó tuyệt đối không được ghi chữ "đầu hàng" mà chỉ viết là "xin chấp nhận bản Tuyên bố Pốt-xđam ngày 26-7".

Chiều 14 tháng 8, Bản chiếu chỉ viết xong, được nhà Vua duyệt y và đọc trước vào "đĩa nhựa" để phát đi cho toàn dân nghe vào 12 giờ trưa ngày

15 tháng 8. Đêm 14 rạng 15 tháng 8, một nhóm sĩ quan xông thẳng vào Hoàng cung gây bạo loạn, định ép Vua phải kêu gọi toàn thể quân và dân quyết chiến. Cuộc bạo loạn đã bị dập tắt. Đúng 12 giờ ngày 15 tháng 8, Đài Tô-ki-ô phát đi lời tuyên bố của nhà vua đã ghi trên đĩa nhựa. Nhưng, do kỹ thuật ghi không chuẩn, Nhật hoàng lại phát biểu rất nghẹn ngào, xúc động, nhỏ nhẹ, nên phe "quyết chiến" tung tin, đây là âm mưu của bọn "hèn nhát cầu hoà", không phải ý kiến của vua. Tư lệnh Ô-nhi-si đã dùng máy bay, rải truyền đơn xuống Tô-ki-ô trong đó ghi: "Bản Tuyên bố trên Đài phát thanh trưa 15 tháng 8 là giả mạo. Hãy giữ vững ý chí, tiếp tục chiến đấu đến cùng?".

Tình hình rất khẩn trương vì trên các chiến trường quân đội Nhật Bản vẫn tiếp tục chiến đấu. Suốt ngày 16 tháng 8, Đài Cựu Kim Sơn liên tục phát đi "lời mời" của Đại tướng Mỹ Mắc Ác-tơ, nhân danh Tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh, hối thúc Nhật Bản cử ngay một phái đoàn quân sự tới Sở chỉ huy tiền phương của Đồng minh đặt tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin) để "thảo luận về các biện pháp ngừng bắn, tạo điều kiện an toàn cho Tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh tới Tô-ki-ô tổ chức lễ tiếp nhận đầu hàng của Nhật Bản".

Tối 17 tháng 8, Đài Tô-ki-ô trả lời: "Trong ngày mai, 18 tháng 8, một phái đoàn quân sự do tướng Ca-oa-bê (Kawabe), Phó Tổng tham mưu trưởng dẫn đầu, sẽ tới Ma-ni-la để "hội đàm". Mắc Ác-tơ cử tướng Xao-thơ-len (Southerlen) là Tổng tham mưu trưởng đứng đầu phái đoàn Đồng minh gặp đoàn Nhật Bản.

Buổi họp đầu tiên chỉ tranh cãi quanh vấn đề thủ tục. Buổi hôm sau (sáng 19-8), Mỹ yêu cầu Nhật Bản hạ lệnh ngừng bắn ngay lập tức cho các đơn vị trên tất cả các chiến trường. Nhật Bản vin vào lý do khó khăn về thông tin liên lạc nên sớm nhất phải 48 giờ mới truyền đạt được lệnh ngừng bắn tới các đơn vị đóng trên các đảo ở chính quốc, 4 ngày sau mới tới được Trung Quốc, 6 ngày sau mới tới được Đông Dương, còn các khu vực khác phải vào khoảng 2 tuần.

Xao-thơ-len hỏi vặn:

- Sao lúc tiến công chúng tôi, các ông truyền lệnh nhanh thế?

Ca-oa-bê bình thản trả lời:

- Lúc đó chỉ làm theo phương án đã chuẩn bị sẵn. Còn đây là chuyện

Xao-thơ-len nói to:

- Ngày 23 tháng 8 chúng tôi sẽ đổ bộ. Ngày 25 tháng 8 ký các văn

Ca-oa-bê lắc đầu:

- Không được! Không đảm bảo an toàn cho các ông. Các ông đã ném h

Xao-thơ-len chưng hửng, không biết nói gì thêm. Ca-oa-bê nói tiếp

- Tốt nhất, các ông cứ để cho chúng tôi tự tước vũ khí, tự giải t

Sau suốt ngày bàn cãi, chiều 19 tháng 8, cuộc họp kết thúc với th

Mãi tới ngày 27 tháng 8, Nhật Bản mới nhắn tin: "Đồng minh có thể

Đêm 31 tháng 8, tiếng súng cuối cùng mới ngừng nổ, sau khi quân đ

Các văn kiện được công bố trong ngày 2 tháng 9 năm 1945 tại Nhật

- Bản "Chiếu chỉ ngày 2 tháng 9 năm 1945 của Thiên hoàng", có chữ

- Bản "Văn kiện đầu hàng", cùng ký có Bộ trưởng Ngoại giao Si-ghe

Trở lại tình hình Việt Nam, ngay sau khi được tin Nhật Hoàng tuyên

Phái đoàn Mỹ, đồng thời cũng là phái đoàn đầu tiên của Đồng minh

Ngày 2 tháng 9, trong lúc tại Vịnh Tô-ki-ô, Nhật Bản ký văn kiện

Đúng một tuần sau, bộ phận tiền trạm của Quốc dân đảng Trung Hoa

Những sự kiện lịch sử trên đây khẳng định, cuộc Tổng khởi nghĩa v

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÀ KẾT QUẢ CỦA SỰ CHUẨN BỊ LÂU DÀI CỦA TOÀN ĐẢNG VÀ TOÀN DÂN¹

NGÔ VĂN MINH

Trong bài viết này, tôi muốn trao đổi với tác giả Xten Tôn-nét-xơ

Ở chương 12, tức chương kết luận của tác phẩm, Xten Tôn-nét-xơ c

Một là, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu và chủ trương

Hai là, lập mặt trận thống nhất dân tộc rộng rãi để phát huy toàn

Ba là, đặt mạnh vấn đề vũ trang cho nhân dân, thành lập quân đội

Nội dung sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược này còn được tiếp tục

Tất cả những văn kiện trên không những nêu lên nội dung chuyển h

1. Tạp chí LSQS số 4-2001. Bài viết trao đổi về một luận điểm của

2. S. Tomnesson. The Vietnamese Revolution of 1945, Roosevelt, De

3. D.G. Marr. Vietnam 1945-The quest for power. University of Cal

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7: 1940-19

Không những chỉ ra những công việc phải làm, những dự báo chính x

Các văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương

Tất cả mọi sự chủ động, sáng tạo của Đảng bộ các tỉnh đều bắt ngu

Thêm một vấn đề cần làm sáng tỏ nữa là Đảng Cộng sản Đông Dương k

Trên đây mới chỉ là quan điểm của tôi về một số luận điểm thiếu k

5. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, Sdd, tr

6. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. H

7, 8. Văn kiện Đảng, tập 7, Sdd, tr. 366, 368-369.

9. Văn kiện Đảng, tập 7, Sdd, tr 561.

1VỀ LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG DƯƠNG KHI BÙNG NỔ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 19451

LÊ KIM

Cuốn Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945 do Nhà xuất bản Chính trị q

Vậy thì, phải căn cứ vào tài liệu văn bản nào, từ nguồn gốc nào đ

Theo nhiều nhà sử học phương Tây, có một văn bản được đánh giá là

Từ năm 1992, Nhà xuất bản Albin Michel của Pháp đã sưu tầm được n

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, khi vua Nhật Bản Hi-rô-hi-tô tuyên bố c

Hà Nội là nơi có tới ba cơ quan chỉ huy, tức Bộ Tư lệnh Quân đoàn

Đà Nẵng là nơi đặt sở chỉ huy Sư đoàn 2, có các đơn vị đóng tại B

1. Tạp chí LSQS số 4-2001.

Phnom Penh cũng được Nhật Bản chọn làm địa điểm đặt sở chỉ huy Sư

Như vậy, có thể khẳng định, trên tất cả các thành phố, tỉnh lỵ và

Như vậy là, khi phát động cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang từ bản Qu

Ngay từ khi Nhật Bản kéo quân vào Đông Dương, Đảng ta một mặt vạch

Trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, tại một số nơi, chính Mặt t

Tại Sài Gòn, quân đội Anh kéo vào làm nhiệm vụ giải giáp quân đội

2. Trong Văn kiện Đảng toàn tập do NXB Chính trị quốc gia xuất bả

VỀ THỜI GIAN GIÀNH CHÍNH QUYỀN TRONG CÁCH MẠNG THÁNG
TÁM 1945¹

PHAN TRỌNG BÁU

Thời gian giành chính quyền toàn quốc nói chung trong Cách mạng T

Vậy phạm vi thời gian giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám

1. Thế nào là giành được chính quyền trong một địa phương? (chủ y

2. Trong số 59 tỉnh, thành giành chính quyền trong Cách mạng Thán

Trong Cách mạng Tháng Tám, việc giành chính quyền trong một địa p

Tuy vậy, không phải hễ đã chiếm được tỉnh lỵ là coi như việc giàn

Sau khi nhận được tin Hà Nội biểu tình tuần hành thị uy ngày 17 t

1. Tạp chí LSQS số 4-2002.

2. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng. Tìm hiểu tính chất và đặc điểm củ

3. Nguyễn Anh Dũng. Nghệ thuật chỉ đạo đấu tranh vũ trang trong C

Như vậy, hình thái giành chính quyền ở Thái Bình lại ngược với Qu

Ở trên chúng tôi đã trình bày hai trường hợp để xác định quan niệ

Nếu chúng ta có thể nhất trí với một chuẩn mực như đã trình bày t

Vĩnh Yên là một tỉnh có phong trào phát triển mạnh, từ sau ngày 9

Cũng trong tình hình tương tự (Quốc dân đảng và lực lượng phản độ

Tóm lại, thời gian giành chính quyền ở các địa phương trong Cách

- Nếu lấy Quảng Ngãi là tỉnh đầu tiên trong toàn quốc giành được

- Hiện đã có một số cách tính thời gian, chúng tôi xin nêu ra 2 c

- + Nếu tính thời gian giành chính quyền trong Tổng khởi nghĩa Thán

- + Còn nếu tính thời gian giành chính quyền trong Cách mạng Tháng

Đương nhiên, đây là cái nhìn chung mà không tính đến những ngoại

Tóm lại, sở dĩ cần phân biệt thời gian giành chính quyền trong Tổ

BÀN THÊM VỀ TÍNH CHẤT CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM¹

VŨ QUANG HIỂN

Khi viết về tính chất của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việ

Tính chất của một cuộc cách mạng được quy định bởi nhiệm vụ mà nó

Xã hội Việt Nam, khi bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, có h

Xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa nửa phong kiến có nhiều giai

Trong thời kỳ vận động cứu nước 1939-1945, Đảng có sự chuyển hướng

“...Đầu là anh tư bản, anh địa chủ, một anh thợ hay một anh dân cày

Pháp-Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là k

“...Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới

1. Tạp chí LSQS số 4-2002.

2. Trường Chinh. Tuyển tập, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.

3. Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. Chiế

4. Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 2, NXB CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 226.

5. Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương. Văn kiện Đảng 1930-194

6. Văn kiện Đảng, tập 3. Sđd, tr. 196.

Việc tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất "không phải đi lùi lại

"Ngay bây giờ nếu ta nêu khẩu hiệu đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ư

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đã lật đổ ách thống trị c

Đồng chí Trường Chinh khẳng định rằng "Cách mạng Tháng Tám Việt N

Vậy cuộc cách mạng này có tính chất dân chủ không? Có, nhưng chưa

Tính chất dân chủ của Cách mạng Tháng Tám thể hiện ở chỗ "nó chốn

Cách mạng Tháng Tám "chưa làm cách mạng ruộng đất, chưa thực hiện

7,8. Văn kiện Đảng, tập 3, Sđd, tr. 202, 203.

9. Văn kiện Đảng, tập 3, Sđd. tr. 202, 203

10. Lênin Toàn tập, tập 30, NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981 , tr. 6

11. Trường Chinh. Tuyển tập, Sđd. tr. 169-172.

12. Văn kiện Đảng, Sđd, tr. 197-205.

13, 14, 15. Trường Chinh. Tuyển tập, Sđd, tr. 169-172.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 - TRAO ĐỔI THÊM VỀ KHÁI NIỆM KHỞI NGHĨA VÀ CÁCH MẠNG¹

NGUYỄN MẠNH HÀ

Chỉ còn một năm nữa là tròn 60 năm diễn ra cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 long trời lở đất, lật nhào chế độ phong kiến hơn một nghìn năm và ách thống trị thực dân hơn 80 năm, đưa đến sự thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Đây là một sự kiện lịch sử đã được sách báo đề cập đến nhiều trong mấy chục năm qua, trên nhiều khía cạnh. Đặc biệt, đã có khá nhiều nhà Việt Nam học nước ngoài như Ken-pốt (Hà Lan), Đa-vít Ma (Mỹ), Sten Tôn-nét-xơn (Na Uy)... đã xuất bản những cuốn chuyên khảo về sự kiện lịch sử này với nhiều tư liệu mới, những cách tiếp cận và đánh giá vấn đề đáng chú ý.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên một số vấn đề để cùng nghiên cứu, trao đổi qua cuốn sách của Đa-vít Ma: "Việt Nam 1945 - Sự tìm kiếm quyền lực"².

Đa-vít Ma lần đầu tiên đến Việt Nam vào năm 1965, là lính quân dịch thuộc lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ. Trong thời gian ở miền Nam Việt Nam, ông đã tìm hiểu và cưới vợ là một người phụ nữ ở Đà Nẵng, gốc Huế. Do tham gia phong trào sinh viên Sài Gòn phản đối chiến tranh, ông bị chính quyền Mỹ trục xuất, phải sang Ôt-xtrây-li-a cư trú 10 năm mới được nhập lại quốc tịch Mỹ. Đa-vít Ma quan tâm nghiên cứu về lịch sử chính trị, xã hội của Việt Nam khá sớm (1967), và thực sự bắt đầu từ năm 1983 khi ông tiếp xúc với Trung tâm tư liệu của Pháp ở Aix-en Prô-văng-xơ. Ông đã công bố nhiều công trình như: Các phong trào văn thân yêu nước cuối thế kỷ XIX; Việt Nam trước sự phán xét (1920-1945), viết về các phong trào cách mạng ở Việt

Nam. Ông đang thu thập tư liệu để viết về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và thời kỳ đổi mới của Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế.

Cuốn sách "Việt Nam 1945 - Sự tìm kiếm quyền lực" là một công trình đồ sộ, được nghiên cứu khá công phu. Giáo sư Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, trong buổi họp giới thiệu cuốn sách của Đa-vít Ma, ngày 2 tháng 12 năm 1995 tại Hà Nội, đã cho rằng cuốn sách có một "nền tảng tư liệu cực kỳ phong phú - phong phú nhất từ trước đến nay, kết hợp cả tư liệu bên trong (Việt Nam) và bên ngoài". Cuốn sách đã đặt ra nhiều vấn đề mới, lôi cuốn được sự quan tâm, tranh luận vì đã đặt thẳng các vấn đề một cách mạnh mẽ, có căn cứ.

Qua cuốn sách và qua trao đổi trực tiếp với Đa-vít Ma, chúng tôi thấy ông đã nêu ra một loạt vấn đề còn cần phải tiếp tục nghiên cứu, trao đổi. Ví dụ như ông đặt vấn đề: Sự kiện Tháng Tám năm 1945 có phải là một cuộc cách mạng hay không? Ông cho rằng: sự kiện Tháng Tám 1945 ở Việt Nam chỉ là cuộc Tổng khởi nghĩa chứ không phải là một cuộc cách mạng. Theo Đa-vít Ma, cách mạng phải là một quá trình lâu dài. Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 mới chỉ là bước khởi điểm của cuộc cách mạng, sau đó Việt Nam còn phải trải qua 2 cuộc kháng chiến nữa mới hoàn thành cuộc cách mạng. Một lý lẽ nữa mà Đa-vít Ma đưa ra là vì cuộc Tổng khởi nghĩa này không phản ánh được sự thay đổi toàn bộ cơ cấu xã hội lúc đó. Thậm chí ông còn cho rằng "nó giống như một cuộc đảo chính hơn" vì chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Còn mục tiêu của Cách mạng là độc lập, hoà bình, thống nhất, dân giàu nước mạnh thì mãi đến năm 1975, 1976 mới đạt được.

Đây là ý kiến nhìn nhận của một nhà nghiên cứu lâu năm về các vấn đề lịch sử Việt Nam cận hiện đại, đáng được quan tâm xem xét. Dưới góc độ nghiên cứu về Cách mạng Tháng Tám, chúng tôi xin cùng trao đổi về vấn đề này với Đa-vít Ma theo từng điểm mà ông nêu ra.

1. Về mục tiêu của cuộc cách mạng.

Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đó đổi là Đảng Cộng sản Đông Dương) đã xác định những nhiệm vụ cụ thể của cách mạng Việt Nam về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Những nhiệm vụ này thể hiện trong việc đề ra và giải quyết hai vấn đề cơ bản là dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến. Sau đó, theo yêu cầu và diễn biến tình hình, Đảng dần dần

xác định nhiệm vụ trọng tâm là chống đế quốc, giành độc lập dân tộc. Điều này phù hợp với đòi hỏi và tình hình thực tiễn là nhằm giải quyết mâu thuẫn chủ yếu giữa dân tộc bị áp bức với đế quốc, thực dân xâm lược, giải quyết nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng ở một nước thuộc địa là giải phóng dân tộc. Các hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939); lần thứ 7 (11-1940) và đặc biệt là Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đã dần dần hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng đối với cách mạng Việt Nam. Tháng 8 năm 1945, trước những điều kiện chủ quan, khách quan chín muồi, Đảng ta và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã chớp thời cơ lãnh đạo toàn dân từ Bắc chí Nam đứng dậy thực hành cuộc Tổng khởi nghĩa, lật đổ sự thống trị phong kiến, thực dân, giành độc lập cho dân tộc. Như vậy, mục tiêu đề ra ban đầu của cuộc cách mạng là giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, cơ bản đã được thực hiện. Lần đầu tiên, nhân dân Việt Nam có được chính quyền đại diện cho quyền lợi chính đáng của mình. Lần đầu tiên, toàn dân được tự do cầm lá phiếu đi bầu những đại diện cho mình trong Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

1. Tạp chí LSQS số tháng 8-2004.

1. David Marr, Vietnam 1945 - The Quest for Power, NXB Đại học California, Berkeley, 1995.

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đến thời điểm Tháng Tám năm 1945, đã đem lại độc lập cho dân tộc, quyền làm chủ vận mệnh của mình cho mỗi người dân. Đây là điều cơ bản không thể phủ nhận. Tuy rằng, ngay sau khi Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi trên phạm vi cả nước chưa đầy một tháng, nhân dân Việt Nam lại phải cầm súng tiến hành kháng chiến chống lại cuộc xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp, tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong điều kiện, hoàn cảnh mới. Trong Tuyên ngôn độc lập đọc trước hàng chục vạn người tại Quảng trường Ba Đình chiều ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà"³.

1. Về tính chất của cuộc cách mạng

Trước hết, chúng tôi muốn trình bày sơ lược khái niệm Khởi nghĩa. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin thì khởi nghĩa là một hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị, là một trong những phương thức đấu tranh cao nhất của dân tộc hoặc giai cấp bị áp bức nhằm lật đổ bộ máy thống trị cũ giành chính quyền. Lực lượng tiến hành khởi nghĩa gồm đông đảo quần chúng nhân dân có trang bị vũ khí, có thể có lực lượng vũ trang được xây dựng từ trước làm nòng cốt hoặc hỗ trợ. Ngoài ra, còn có thể có một bộ phận binh lính được giác ngộ tham gia.

Khởi nghĩa là một nghệ thuật và chỉ nổ ra, giành thắng lợi khi hội đủ một số điều kiện và khi tình thế cách mạng xuất hiện như: khi tình hình chính trị - xã hội khủng hoảng sâu sắc; tầng lớp thống trị không thể thống trị như cũ được nữa; quần chúng đã được chuẩn bị chu đáo, sẵn sàng hành động; đội tiên phong lãnh đạo khởi nghĩa đã quyết tâm đưa quần chúng xuống đường. Khởi nghĩa phải dựa vào một cao trào cách mạng của nhân dân chứ không thể dựa vào một âm mưu, khởi nghĩa chỉ có thể diễn ra ở từng phần lãnh thổ hoặc địa phương, gọi là khởi nghĩa từng phần nhằm chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa hay tạo điều kiện để phát triển thành đấu tranh cách mạng, v.v...

Đối chiếu với thực tế diễn ra vào tháng 8 năm 1945, ta thấy khái niệm cũng như các yếu tố, điều kiện của cuộc khởi nghĩa đều có. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở mức độ biểu hiện như nêu ở trên, chúng ta sẽ không thấy hết được

tính rộng lớn về phạm vi và chiều sâu của cuộc cách mạng này.

Bây giờ xin trình bày về khái niệm Cách mạng. Theo quan niệm chung, cách mạng được hiểu là một sự thay đổi căn bản, sự nhảy vọt về chất trong quá trình phát triển tự nhiên, xã hội hoặc nhận thức. Trong lĩnh vực xã hội, khái niệm về cách mạng cũng để chỉ sự biến đổi sâu sắc, triệt để không cải lương nửa vời, làm thay đổi tận gốc rễ chế độ xã hội, đưa giai cấp tiên tiến lên nắm chính quyền. Còn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (mà Đảng đã lãnh đạo toàn dân tiến hành, đạt kết quả vĩ đại vào Tháng Tám năm 1945) là một loại hình đấu tranh dân tộc và giai cấp ở các nước phụ thuộc, thuộc địa và nửa thuộc địa. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng là đánh đổ sự thống trị của thực dân, giành lại quyền độc lập cho dân tộc, xoá bỏ mọi tàn tích của chế độ phong kiến (và tiền phong kiến), đem lại ruộng đất cho nhân dân, xây dựng chế độ cộng hòa dân chủ, mở đường cho xã hội phát triển. Lực lượng chủ yếu của cuộc cách mạng đó là nhân dân, được tập hợp trong một mặt trận dân tộc thống nhất.

Như thế, nếu cũng đem đối chiếu với thực tế diễn biến của sự kiện Tháng Tám năm 1945, chúng ta thấy những tiêu chí để định tính một cuộc cách mạng rất rõ. Đây thực sự là một cuộc cách mạng mang tính chất dân tộc dân chủ nhân dân sâu sắc. Bởi vào thời điểm đó, các mâu thuẫn của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến đã trở nên rất gay gắt, trong đó mâu thuẫn chủ yếu nhất là giữa đế quốc và nhân dân Việt Nam, đòi hỏi phải được giải quyết bằng một cuộc cách mạng. Vì thế, các hội nghị của Trung ương Đảng trước đó xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương, trong đó có Việt Nam, là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Cuộc cách mạng này vẫn bao gồm hai nội dung chống đế quốc và chống phong kiến, là hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo.

3. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, NXB CTQG, Hà Nội, 2000, tr. 3.

3. Trở lại với những nội dung mà Đa-vít Ma nêu lên, chúng tôi xin

Thứ nhất, theo quan điểm của Đa-vít Ma: Cách mạng phải là một quá

Như thế, không có việc Cách mạng Tháng Tám giống như một cuộc đảo

Cách mạng Tháng Tám không phải là khởi điểm của cuộc cách mạng dân

Cách mạng Tháng Tám đã làm thay đổi toàn bộ cơ cấu xã hội, xóa bỏ

Thứ hai, nhà sử học Đa-vít Ma cho rằng: Mục tiêu của Cách mạng Th

Theo chúng tôi, vấn đề ở đây là quan niệm về mức độ như thế nào là

Tầm vóc của Cách mạng Tháng Tám, được đồng chí Trường Chinh, nguyên

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, dân tộc Việt Nam đã bước v

4. Trường Chinh. Cách mạng Tháng Tám, Cách mạng dân tộc dân chủ nhân

5. Lê Duẩn. Tiến lên dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng, NXB Sự thật,

VỀ CÁC ĐƠN VỊ VÀ SỐ LƯỢNG QUÂN TRUNG HOA DÂN QUỐC
VÀO MIỀN BẮC CUỐI NĂM 1945

TRỊNH VƯƠNG HỒNG

Cuối năm 1945, quân Trung Hoa dân quốc, theo quyết định của Hội nghị

1 . Võ Nguyên Giáp - Những chặng đường lịch sử, Nxb Văn học, Hà N

2. Bộ Tổng tham mưu - Ban Tổng kết chiến lược - Lịch sử cuộc chiế

Lịch sử quân sự Việt Nam, ký hiệu TL 1299/35(2) 72, bản đánh máy,

Quân đoàn 93 Vân Nam và Quân đoàn 62 Trung ương. . . đến ngày 9 t

Quân đoàn 52 Trung ương chiếm vùng Hải Phòng, duyên hải, Quân đoà

3. Cục Nghiên cứu khoa học quân sự - Trường kỳ kháng chiến, tập 1

4. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Lịch sử cuộc k

5. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - Những sự kiện lịch sử

Cai, Quân đoàn 60 vào Hải Phòng; Quân đoàn 62 Quảng Đông, Quảng T

Tây) vào duyên hải Bắc Bộ".

6. Trần Trọng Trung trong Lịch sử một cuộc chiến tranh bắn thiu (

số liệu tình báo Pháp ở Hà Nội năm được, quân Tưởng ở miền Bắc Đô

chính quy ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, cộng với 130.000 lính tạp dịch

7. Y vợ Gia - Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương, Nxb Phút, Plon

.... Hai trong số đó từ Vân Nam đến - Quân đoàn 93 và Quân đoàn 6

8. Giôn Pichni Herixon - Cuộc chiến tranh triền miên, Niu Yoóc, 1

9. Keng C . Chen - Việt Nam và Trung Quốc (1938-1954), Cơ sở xuất

Về các đơn vị, tác giả viết ở chú thích như sau: "Chu Hsieh Nhật

Tại sao lấy Vĩ tuyến 16 làm ranh giới giải giáp quân Nhật?

J.R.Xanhtoni - Câu chuyện một nền hoà bình bị bỏ lỡ, Pari, 1967,

(Khu vực 2) dưới quyền của Thống chế Tưởng có tướng Weydemeyer ph

Ý kiến ngắn của người sưu tầm

- Chỉ có 3 quân đoàn Tưởng cùng được nêu trong các tài liệu trên

- Số lượng (tuyệt đối) quân Tưởng được nêu đều không khớp, hoặc c

<http://tieulun.hopto.org>

Trong khi chưa có điều kiện tiếp cận tài liệu gốc, các tài liệu t

Việc phân chia ranh giới giải giáp phát-xít Nhật, với giả thiết c

1. Tạp chí LSQS số 45 (9-1989)

VỀ HAI SỰ KIỆN DIỄN RA Ở HẢI PHÒNG NGÀY 6 THÁNG 3 NĂM 1946

NGUYỄN HÙNG PHONG

Theo tài liệu Pháp

Trong cuốn Bảy năm với tướng Lơ-cléc (Sept ans avec Leclerc) tran

Ngày 28 tháng 2 năm 1946, Chính phủ Pháp và Tướng Giỏi Thạch ký H

- Đơn vị Giác Mát-xuy (hồi ấy ông ta là đại úy) xuống hai tàu há

Tại đây, nhập với năm chiến hạm: Ê-min Béc-tanh (émile Bertin) củ

22 giờ ngày 5 tháng 3, Lơ-cléc lệnh gọi Giác Mát-xuy đến tàu mình

Bỗng nhiên một tiếng nổ, rồi lại một tiếng nổ thứ hai. Và súng nổ

Hai tàu há mồm chở đạn và ét xăng. Đại úy Ki-li-an (Killian) và M

Nửa giờ hải hùng. Nhiều người bị thương la hét. Bắt đầu có những

Cuối cùng, Đại úy Giuy-bơ-lanh được phép bắn trả. Bắn vào cầu cảng

Một số hải quân trên tàu há mồm hốt hoảng nhảy xuống nước. Tàu LS

Ngày 7 tháng 3, báo Anh đưa tin, đăng cả Hiệp định Sơ bộ. Ngày 8

Ngày 18 tháng 3, tướng Lơ-cléc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội.

Ngày 30 tháng 5 năm 1946, tướng Lư Hán rời Việt Nam trở lại Trung

Về phía ta

Tháng 11 năm 1945, chính trị phái viên Lê Quang Hoà phân công Trà

Sau vài lần làm thân, Tràng nêu rõ mục đích. Nhưng ông Nitta rất

Ba chúng tôi thỉnh thoảng đến giao dịch giữ tình thân. Lệ là mỗi

Rồi một việc rắc rối xảy ra với tôi trong thời gian khá dài. Từ ấy

Tôi nghe theo anh. Mỗi khi đến với Nitta, tôi giấu thuốc độc tron

Sáng 6 tháng 3 năm 1946, ngẫu nhiên tôi đến với Nitta. Một lát sau

Về sau, theo Nitta nói lại thì hải tàu chiến Pháp trúng đạn bị th

Sau đó, tôi chạy về huyện Hải An báo cáo Lê Quang Hoà. Và tôi cũn

Hai ngày sau, phiên dịch Sâm mời tôi vào gặp Nitta. Trà nước một

Tôi bàng hoàng, không ngờ sự việc lại diễn biến bi đát đến thế! Đ

Rồi lại uống nước để ông Nitta ngấm đòn tâm lý, tôi lại tiếp: "Nh

Nhoáng một lát, tôi nói tiếp: "Tôi thấy có một con đường, tại sao

Tôi về báo cáo Lê Quang Hoà, anh không chịu, bảo: "Cấp giấy cho N

Tôi phân tích: "Anh giao nhiệm vụ mua hoặc xin vũ khí, Nitta khôn

Trong khi chờ đợi, tôi đã tự xuất tiền riêng 200 đồng lấy của bố

Không dám để ở Hải Phòng vì có quân Pháp, tôi phải gửi ở cơ sở hu

Tôi vẫn nghĩ: quan tư Nitta đã dũng cảm, dám hạ lệnh cho quân bắn

Việc thứ hai: Cũng sáng 6 tháng 3 năm 1946, tiểu đội "Bầu xấu cứu

Trong khi đó, Giác Mát-xuy viết là quân Pháp bắn vào cầu cảng và

Anh em có lần đánh hàng bằng cách này thành công, mới báo cáo Trầ

Hai sự việc xảy ra ở Hải Phòng sáng 6 tháng 3 năm 1946 thật tuyệt

VỀ TRƯỜNG LỤC QUÂN TRUNG HỌC QUẢNG NGÃI VÀ NHỮNG CÁN BỘ CỦA TRƯỜNG¹

PHAN SỸ PHÚC

Trong quá trình tìm hiểu về một số tướng lĩnh của Quân đội ta, tô

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, đất nước ta vừa già

Nhu cầu cán bộ quân sự chi viện cho các mặt trận là rất lớn. Với

Trường đóng ngay ở thị xã Quảng Ngãi.

Trường có hơn 400 học viên, một nửa trong số đó là các chiến sĩ đ

Chương trình học tập quân sự do Hiệu trưởng lập ra, bao gồm các n

Khi học xong chương trình tiểu đội chiến đấu, học viên được cử đi

Khoá học dự kiến một năm nhưng do tình hình quân Pháp mở rộng chi

1. Tạp chí LSQS số 2-2004.

Chủ trương thành lập Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi với quy mô tương đối lớn (trên 400 học viên), là một chủ trương đúng đắn và táo bạo. Dù đào tạo được một khoá nhưng Trường kịp thời cung cấp một số lượng đáng kể cán bộ quân sự, đáp ứng nhu cầu rất lớn về cán bộ quân sự lúc bấy giờ ở các mặt trận, địa phương.

Khi chiến tranh lan rộng, chiến trường bị chia cắt, việc liên hệ giữa Trung ương và địa phương gặp nhiều khó khăn. Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên một hướng chiến lược quan trọng, tháng 11 năm 1946, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định cử đồng chí Phạm Văn Đồng làm đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở Nam Trung Bộ. Tiếp đó, về mặt quân sự, để thuận tiện cho việc chỉ đạo chỉ huy và phát huy khả năng độc lập tác chiến của từng chiến trường, đầu tháng 12 năm 1946, Trung ương quyết định giải thể ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam và các đại đoàn, tổ chức lại Chiến khu 5 và Chiến khu 6. Các đồng chí Cao Văn Khánh và Nguyễn Chánh được cử làm Khu trưởng và Chính ủy Chiến khu 5. Sau khi ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam giải thể, đồng chí Nguyễn Sơn được cử làm Hiệu trưởng Trường Lục quân (hợp nhất).

Khái quát sơ lược về sự ra đời và hoạt động của Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi, chúng ta cùng xem xét đến những ghi chép chưa chính xác trong một số cuốn sách lịch sử Sách 55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1999, trang 35-36 có ghi: "l tháng 6, ủy ban kháng chiến miền Nam mở Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi, tại thị xã Quảng Ngãi, có 500 học viên, đào tạo và bổ túc cán bộ tiểu đội, trung đội. Hiệu trưởng: Trần Nguyên Bát (tức Nguyễn Sơn), nguyên Chủ tịch ủy ban kháng chiến miền Nam. Chính trị viên: Nguyễn Chính

Giao. Tháng 11, khoá học bế giảng". Như vậy, ngoài việc ghi chưa chính xác về số lượng học viên của Trường, các tác giả sách, không hiểu dựa theo nguồn tư liệu nào, lại ghi sai tên người Chính trị viên của Trường là Nguyễn Chính Giao, chứ không phải là Đoàn Khuê¹. về chức vụ này của đồng chí Đoàn Khuê hầu hết các tài liệu đều ghi chép đồng chí là Chính trị viên của Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi, trong đó có điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đọc tại buổi lễ truy điệu đồng chí Đoàn Khuê.

Ngoài ra, sách 55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam còn ghi sai tên thật của Nguyễn Sơn là Vũ Nguyên Bác thành Trần Nguyên Bát. Nguyễn Sơn là tên gọi khi ông trở về nước sau Cách mạng Tháng Tám 1945. Nguyễn Sơn có nhiều bí danh khác nhau như Hồng Thủy, Lý Anh Tự, Hồng Tú, Phổ... nhưng tên mà ông cụ thân sinh ra ông đặt cho là Vũ

Cuốn 60 năm Quân đội nhân dân Việt Nam (là bản tái bản có sửa chữa bổ sung của cuốn 55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam), Nxb QĐND, Hà Nội, 2005, trang 37 vẫn ghi sai: "Hiệu trưởng: Vũ Nguyên Bát (tức Nguyễn Sơn), nguyên Chủ tịch ủy ban Kháng chiến miền Nam. Chính trị viên: Nguyễn Chính Giao" (Chú thích của Ban biên soạn).

Nguyễn Bác. Chữ "Bác" này trong tiếng Hán có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa là rộng. Còn chữ "Nguyên" có nghĩa là đầu nguồn, là chữ "Nguyên" trong câu "âm thủy tư nguyên" có nghĩa là "Uống nước nhớ nguồn". Nguyễn Sơn là con thứ tư trong một gia đình có năm người con trai là Tôì, Tố, Tao, Bác, Sư và một cô em gái út tên là To. Các tên con cái trong gia đình được ông cụ thân sinh Nguyễn Sơn đặt rất ngộ nghĩnh, điều này thể hiện tính cương trực, ngang tàng, chống đối lại cường quyền. Bởi bản tính ấy nên gia đình ông đã nhiều lần bị chính quyền thực dân sở tại sách nhiễu. Gia đình ông bỏ quê (lúc đó Gia Lâm vẫn thuộc tỉnh Bắc Ninh) ra Hà Nội nhưng vẫn không thoát khỏi cảnh bị ức hiếp. Trên Tạp chí Giáo dục và thời đại, số tháng 12 năm 1994, trong bài viết về Nguyễn Sơn, nhà báo An Thái có nhận xét rằng: Sở dĩ cụ thân sinh ra Nguyễn Sơn đặt tên như vậy là để không ai chửi được mình.

Cuốn Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1996, ở mục từ Nguyễn Sơn trang 566 lại ghi chức danh của Nguyễn Sơn, là "Chủ tịch ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ". Thực ra tên gọi của

ủy ban là "ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam". Cuốn Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam, tái bản năm 2005, Nxb QĐND, ở mục từ Nguyễn Sơn trang 723 vẫn ghi Nguyễn Sơn "năm 1945, về nước, Chủ tịch ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ"².

Ngoài ra, trong cuốn Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam cũng không thấy ghi chức vụ của đồng chí Đoàn Khuê ở một số đơn vị như: Chính ủy Trung đoàn 108 chủ lực Khu 5 và Chính ủy Trung đoàn 84.

Sách Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam của các tác giả Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế, Nxb Văn hoá (in lần thứ năm), 1999, mục từ Võ Nguyên Thủy (Võ Nguyên Bác) tức Nguyễn Sơn trang 961 viết: "... Sau ngày Toàn quốc kháng chiến ông về nước đứng trong hàng ngũ QĐNDVN với quân hàm Thiếu tướng, từng giữ các chức vụ Tư lệnh Liên khu V và Tư lệnh kiêm Khu trưởng Liên khu IV. Khoảng năm 1951 ông sang phục vụ lại trong hàng ngũ quân giải phóng Trung Quốc...". Những ghi chép trên đây có một số điểm không chính xác sau. Một là, Nguyễn Sơn chưa bao giờ giữ chức Tư lệnh Liên khu 5. Hai là, "Tư lệnh" hay "Khu trưởng" đều là từ chỉ chức vụ người đứng đầu của liên khu hay quân khu, nên không có việc cùng lúc giữ hai chức vụ "Tư lệnh" kiêm "Khu trưởng" như các tác giả từ điển trên đã viết. Ba là, Nguyễn Sơn về nước sau ngày Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, rồi được cử giữ chức Chủ tịch ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam. Sau khi ủy ban này giải thể, ông được cử làm Hiệu trưởng Trường Lục quân (hợp nhất). Tới tháng 1 năm 1947, ông được cử giữ chức Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu, tháng 7 năm 1947 là Khu trưởng Khu 4. Năm 1948, trong đợt phong quân hàm cấp tướng đầu tiên, ông được phong hàm Thiếu tướng. Những năm 1948-1949, ông được cử giữ chức Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu 4. Bốn là, năm 1950 (chứ không phải năm 1951 như sách đã dẫn), Trung ương Đảng cử ông sang giúp đỡ cách mạng Trung Quốc².

2 . Phần này có sự bổ sung của tác giả.

AI LÀ NGƯỜI ĐẦU TIÊN MỞ ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN¹

TU' ĐƯỜNG

Đó là một câu hỏi bấy lâu nay không phải chỉ của riêng tôi, mà hà

Trong một lần đi sưu tầm tư liệu lịch sử về chiến trường Tây Nam

"Cuối tháng 4 năm 1946, lúc đó tôi (Nguyễn Đệ - Ba Trung) đang là

Khoảng tháng 10 năm 1946, đoàn xuất phát. Thời kỳ này, giặc pháp

Lúc này, đoàn Khu 9 ở lại, đồng chí Vũ Đức làm Liên Trung đoàn tr

Thấy quyết tâm mở đường ra Bắc của chúng tôi không thay đổi, các

Tôi hỏi các đồng chí Ninh Thuận xem còn cách nào nữa không. Lúc n

Tôi được đưa vào một cơ sở của quân báo ở thị xã Phan Rang, đóng

Đang ở tuổi 18, sức lực và lòng hăng hái có dư, lại được không kh

Con đường đi theo triền núi Trường Sơn, qua các buôn, sóc của các

1. Tạp chí LSQS số 4(40)-1989

Trời đã vào tiết đông, gió se lạnh (12-1946). Chúng tôi, mỗi người

Nếu vào được buôn này (tôi quên tên) thì việc mở đường sẽ có nhiều

Sáng hôm sau, tất cả chúng tôi vận khố và chà tro than đầy người

Chúng tôi đến buôn, vừa đặt gùi xuống, bà con đã kéo đến, xúm qua

Không phải chờ đợi lâu, chỉ trong ngày hôm đó, chúng tôi đã biết

Không có muối, họ lấy tro cỏ tranh thay thế. Khi đi ngủ, tất cả m

Chiều theo hướng đã định, tôi mãi miết chạy rồi xa khu vực nguy h

Đêm đó, phần vì vết thương tấy nhức, phần vì lo sợ, tôi không sao

Từ hôm ấy, tôi không đủ sức đi bình thường, có lúc đi, có lúc bò,

Ngày này sang ngày khác, quanh mình chỉ có rừng rậm hoang vắng và

Tôi leo lên nhà, ngồi chờ đợi. Lúc này, tôi mới ngửi thấy mùi hôi

Một ông già vóc người cao lớn, tóc dài xoã xuống vai đã tới đứng

Qua ông già kể, tôi được biết buôn Ru-oai này đã thành lập chính

Ở đây, tôi được gia đình ông già chăm sóc rất chu đáo, ít ngày sa

Sau khi chữa lành vết thương và được học tập lớp chính trị ngắn n

Đến căn cứ Huế của Ninh Thuận, tôi được anh em cho hay tin dữ: đồ

Đến cuối tháng 7 năm 1947, đội mở đường của chúng tôi đã về đến t

MỘT VÀI CHI TIẾT VỀ PHÁO ĐÀI LÁNG¹

TRẦN QUANG VỸ

Pháo Đài Láng, nơi vinh dự được giao nhiệm vụ khai hoả loạt đạn đầu tiên bắn vào thành Hà Nội, mở màn cho Toàn quốc kháng chiến, đã được viết nhiều trên sách, báo cũng như phát trên đài phát thanh, truyền hình từ mấy

chục năm nay. Vì vậy, trong bài này chúng tôi chỉ đề cập những chi tiết còn ít người nói tới và những chi tiết đưa chưa thật chính xác.

1. Địa điểm của Pháo đài Láng và sự ra đời của nó Pháo đài Láng nằm ở địa bàn phường Láng Thượng (quận Đống Đa) hiện nay, xưa thuộc xã Yên Lãng (tên nôm là Kẻ Láng) một làng cổ ven đô, bên bờ sông Tô Lịch, phía tây thành Thăng Long.

Cụm dân cư Yên Lãng ra đời cách đây khoảng 2.000 năm, gồm ba thôn: Láng Thượng, Trung và Hạ. Đến năm 1981 chia thành phường Láng Thượng có thôn Thượng và hai xóm thôn Trung; phường Láng Hạ có hai xóm thôn Trung và một xóm thôn Hạ; còn một xóm thôn Hạ nay thuộc về phường Thịnh Quang.

Người Hà Nội đều biết đến Láng, vì nhân dân ở đây có nghề trồng rau gia vị nổi tiếng. Theo sử sách, nghề này có từ đời vua Trần Dụ Tông (giữa thế kỷ XIV) mà đặc sản là húng Láng, hành hoa, cà pháo; còn có chùa Láng tên chữ là Chiêu Thiên Tự, xây dựng từ đời vua Lý Anh Tông (giữa thế kỷ XII) là một di tích lịch sử, một thắng cảnh có tiếng của Thăng Long xưa.

Sau khi chiến tranh Thế giới lần thứ 2 bùng nổ (9- 1939), thực dân Pháp ở Đông Dương cấm 5 mẫu ruộng ở cánh đồng Dập và khu vực gò ma thuộc thôn Trung để lập pháo đài với mục đích bảo vệ phía tây Hà Nội, chống phong trào cách mạng và bắn máy bay Nhật (vì Nhật ở phe trục với Đức - Ý).

Ngày 17 tháng 6 năm 1940, quân Đức kéo vào Pa-ri, thủ đô của pháp; Pétain (Pétain) phải ký hiệp ước đình chiến với Đức, thực dân Pháp ở Đông Dương xây bệ đặt 4 khẩu cao xạ 75 ly mua của Đức, là loại súng tối tân nhất lúc bấy giờ, cố định súng vào bệ bê tông. Đến cuối tháng 9 năm 1940, quân Nhật kéo vào Đông Dương sau đó buộc Pháp phải ký Hiệp ước phòng thủ chung (ngày 29-7-1941) và bắt thực dân Pháp phải dùng Pháo đài Láng để bắn máy bay Mỹ khi đến ném bom quân Nhật đóng ở Hà Nội (ngày 7- 12- 1941, Mỹ tham chiến đánh Đức - Ý - Nhật) . Lời ghi ở bảng giới thiệu trong Phòng trưng bày bổ sung di tích Pháo đài Láng -TBBSĐTPĐL) viết: "Pháo đài Láng là một trong ba pháo đài do quân Pháp xây dựng trong thời kỳ Đại chiến Thế giới lần thứ 2 nhằm mục đích phòng thủ khu vực Hà Nội với nhiệm vụ chủ yếu đánh trả máy bay quân đội Nhật" là chưa đầy đủ, rõ ràng. Về sự kiện có khác nhau: Trong Pháo đài có xây đài chỉ huy, hầm trú ẩn, hầm

để đạn. Ngoài pháo cao xạ có hai khẩu đại liên kiểu Hốt-kít, một khẩu trung liên Biền và một số súng trường để trợ thủ và bảo vệ cho pháo. Quân số ở đây có 1 đại đội lính Pháp và lính khố đỏ, có viên quan hai Pháp tên là Đét-xru-mô (Desrumeau), quan một Pơ-ti (Petit), viên quản Bông-pông (Bonpont). Phía lính khố đỏ có viên đội Nguyễn Ứng Gia cai quản (cấp bậc Maréchal des logis ngang với trung sĩ bây giờ). Năm 1943, máy bay Mỹ tới ném bom vào thành Hà Nội, nhưng bom rơi vào khu chợ Hàng Da, làm nhiều người dân bị chết. Quân Pháp cho pháo cao xạ bắn ở tầm 4.000 mét nhưng khi Nguyễn Ứng Gia tính thì máy bay Mỹ ở tầm 6.000 mét nên bắn không trúng (có thể là do Pháp cố tình) .

Đầu năm 1945, Nhật nhiều lần cho lính đến cắm trại ở chùa Láng để trinh sát và diễn tập tiến công Pháo đài Láng và trại Nhãn (Cầu Giấy), là những căn cứ quân sự của Pháp ở cửa ngõ phía tây Hà Nội.

Đêm 9 tháng 3 năm 1945, Nhật làm đảo chính hất cẳng Pháp. Họ tập kích vào Pháo đài, bắn chết Đét-xru-mô, Bông-pông, một số lính Pháp và khố đỏ. Riêng Pơ-ti thoát chết vì hôm đó không có mặt. Một người dân là bà Riềng bị bắn chết. Một số lính khố đỏ, trong đó có Nguyễn Ứng Gia, vượt hàng rào chạy vào xóm, xin quần áo dân thường mặc để trốn đi nơi khác.

Pháo đài Láng bị quân Nhật chiếm đóng cho đến khi quân của Trung Hoa dân quốc kéo vào nước ta giải giáp quân Nhật.

Bảng giới thiệu của Phòng trưng bày có viết: "Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, Cách mạng Tháng Tám thành công, Pháo đài Láng đã trở về tay Quân giải phóng" còn thiếu một quãng thời gian tuy ngắn từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 4 năm 1946 (lúc quân của Tưởng Giới Thạch rút về nước) nhưng là giai đoạn mà Nhật và quân Tưởng đã tháo dỡ nhiều bộ phận của bốn khẩu cao xạ, một số đạn bị lấy đi đem vỏ đồng bán cho đồng nát.

Khi bộ đội ta vào tiếp quản Pháo đài Láng thì ta chưa có pháo bin

1. Tạp chí LSQS số 6-2001
2. Thành phần của Trung đội Pháo đài Láng Chúng tôi muốn nói rõ thêm, vì các tư liệu về vấn đề này còn rất ít. Hơn 50 năm đã đi qua, nên đáng

tiếc là tên tuổi các chiến sĩ của Pháo đài không còn ai nhớ được hết, vì thời kỳ này, thanh niên yêu nước nhập ngũ rất đơn giản, lý lịch và tên thật không chính xác. Do vậy, rất dễ hiểu là số tên họ ở bảng danh sách trong Phòng TBBSĐTPĐL và trong cuốn "Lịch sử pháo binh QĐNDVN" xuất bản năm 1991 chưa thật đầy đủ và cũng có họ tên khác với những điều mà chúng tôi được biết qua một số nhân chứng ở Trung đội này những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến. Theo ông Nguyễn Ứng Gia thì Pháo đài Láng có 44 người, chia làm 3 khẩu đội. Nguyễn Ứng Gia làm Trung đội trưởng¹, Nguyễn Văn Khoát làm Chính trị viên.

Bốn khẩu cao xạ thời kỳ Pháp thuộc đã bị mất nhiều bộ phận, nhưng được xưởng sửa chữa pháo đạn² tu sửa lắp thành hai khẩu nên Pháo đài chỉ có hai khẩu đội súng. Khẩu đội pháo phía ngoài gần đường do đồng chí Bình chỉ huy, Nguyễn Phi Hùng làm phó phụ trách việc ngắm bắn, đồng chí Nghệ (pháo thủ cũ của Pháp) có thao tác thuần thục giữ việc giật cò; các đồng chí Tân, Uyên, Bùi Văn Ấm³, Trần Đình Xuyên (đều là pháo thủ cũ của Pháp) thực hiện việc quay tầm, hướng, cắt ngòi nổ, nạp đạn. Còn ba thanh niên của làng Láng mới nhập ngũ là Đỗ Văn Đa (thường gọi là Đồ) Đoàn Bản, Nguyễn Văn Sinh làm nhiệm vụ tiếp đạn.

Khẩu đội pháo nằm ở phía trong do Đoàn Hùng⁴ (tên thật là Ấu Sĩ Hùng) chỉ huy, đồng chí Bạ làm khẩu đội phó, Nguyễn Văn Đề (pháo thủ cũ). Thanh niên làng nhập ngũ có Ngô Quang Chiêu, Nghiêm Trần Duyên, Ngô Văn Tranh, Ngô Quang Trường.

Khẩu đội dự bị do Lê Văn Oanh⁵ phụ trách có Nguyễn Đình Chiến (là pháo thủ cũ, đã hy sinh khi Pháp ném bom xuống khu trận địa giả), Nguyễn Huy Giao, Nguyễn Đình Ngọc không phải là Vũ Đình Ngọc như ở bản danh sách tại Phòng TBBSĐTPĐL), Nguyễn Đình Ất, Đàm Duy Nho, hai thanh niên làng nhập ngũ là Nguyễn Văn Dương, Lâm Văn Toàn.

Quản lý Trung đội là đồng chí Hưng.

Y tá Trung đội là đồng chí Khả.

Ông Nguyễn Ứng Gia nguyên Trung đội trưởng Pháo đài, năm nay đã 9

1. Ông Gia sinh năm 1912 ở Huế, vào lính pháo thủ của Pháp năm 19

1. Xưởng sửa chữa pháo có một kíp thợ trên 10 người (trang 13 cuốn Lịch sử pháo binh Quân đội nhân dân Việt Nam 1945-1975, Nxb QĐND, 1991) có hai người là Nguyễn Văn Trúc và Nguyễn Văn Đố được ghi vào bảng danh sách 31 chiến sĩ của Đại đội pháo binh tại Phòng TBBSĐTPĐL.
2. Phòng TBBSĐTPĐL ghi là Bùi Văn Ân.
3. Phòng TBBSĐTPĐL ghi là Đoàn Hưng.
4. ông Lê Văn Oanh là một pháo thủ cũ của Pháp, quê ở xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Tây, mất năm 1999, nhưng người con là Lê Văn Khánh có bổ sung cho chúng tôi các tư liệu trong quyển sổ tay còn lưu lại về tên các chiến sĩ của khẩu đội này.

Về đồng chí Trần Thái Quang trong bảng danh sách ở Phòng TBBSĐTPĐL có ghi là xạ thủ 12,7 ly, nhưng theo chúng tôi tìm hiểu thì Pháo đài Láng không có súng 12,7 ly mà chỉ có một khẩu trung liên Bren và hai khẩu Hốt-kít loại bắn đạn 8 ly) mà thôi. Vậy có thể Trần Thái Quang ở Pháo đài Xuân Canh chăng? hay là theo như trong sổ tay của ông Lê Văn Oanh lưu lại thì Trần Thái Quang là một pháo thủ của khẩu đội sơn pháo 75 ly được Đại đội pháo binh điều về tăng cường đầu tháng 1 năm 1947 cho Pháo đài Láng. Như vậy tổng cộng danh sách thu thập được là 30 người.

1. Một vài chi tiết trong quá trình chiến đấu của Pháo đài Láng.

Ngoài những việc đã được nói trên sách báo đề cập, chúng tôi xin nói thêm vài chi tiết:

Trong Pháo đài, lúc quân Tưởng trao trả ta, chỉ còn lại 400-500 viên đạn. Nhân dân thôn Láng Trung phát hiện một hầm có 200 viên do địch chôn giấu ở gò ma, đã chuyển cho Trung đội. Anh em pháo thủ đa số là bộ binh và thanh niên mới nhập ngũ, chưa biết đến pháo, được đồng chí Nguyễn Ứng Gia tổ chức huấn luyện. Với tinh thần yêu nước, quyết tâm giết giặc, anh em đã nhanh chóng học tập và thực hiện được các thao tác chính xác theo lệnh của chỉ huy, điều khiển 2 khẩu cao xạ chuyên dùng để bắn máy bay, nay làm pháo bắn mục tiêu mặt đất, khuất xa, theo

đường cầu vòng, rất khó khăn.

Năm 1996, nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến, báo Nhân dân, số 15155, ra ngày 19 tháng 12 năm 1996, ở trang 4, mục "Hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến", của M.T, có viết "Phạm Văn Đôn, Đại đội trưởng pháo binh chỉ huy Pháo đài Láng giới những loạt đại bác đầu tiên xuống dinh lũy của thực dân Pháp trong đêm 19 tháng 12 năm 1946 lịch sử". Đồng thời trên Đài Truyền hình Việt Nam (chương trình VTVI) phát câu chuyện đồng chí Phạm Văn Đôn trực tiếp chỉ huy Pháo đài Láng.

Việc này là không chính xác nên một số anh em pháo thủ cũ của Pháo đài Láng đã viết thư lên Bộ Tư lệnh Pháo binh, Quân khu Thủ Đô, Thành ủy Hà Nội nêu thắc mắc bản khoản về việc báo chí công bố không đúng sự thực vì lúc đó đồng chí Phạm Văn Đôn không có mặt trên đài chỉ huy của Pháo đài để chỉ huy 2 khẩu đội bắn loạt đạn đầu tiên, hiệu lệnh cho Toàn quốc kháng chiến.

- Chúng tôi cũng muốn nhắc đến sự đóng góp to lớn của nhân dân và chính quyền địa phương trong những ngày nóng bỏng của cuộc chiến đấu để Trung đội hoàn thành nhiệm vụ.

Ngay từ tháng 10 năm 1946, xã Yên Lãng đã thành lập ủy ban bảo vệ bên cạnh ủy ban hành chính do ông Vũ Quýnh làm Chủ tịch, có một đại đội tự vệ bảo vệ làng và giúp bộ đội.

Đêm ngày 19 tháng 12 năm 1946, một bộ phận tự vệ thay nhau chuyển đạn từ nơi cất giấu ở Trung Kính Thượng về để Trung đội chiến đấu; còn một bộ phận phối hợp với khẩu đội dự bị của Lê Văn Oanh, ngày đêm bảo vệ vòng ngoài, ngăn chặn bọn Việt gian tay sai của Pháp len vào gần Pháo đài do thám. Một số các bà, các chị tham gia đội tiếp tế nấu cơm hằng ngày cho bộ đội và tự vệ (gạo do nhân dân ủng hộ).

Ngày 22 tháng 12 năm 1946, Pháo đài Láng hạ được một máy bay trinh sát của địch nên sau đó Pháp cho pháo binh bắn bừa bãi vào Láng và máy bay ném bom nhiều lần; có một lần đã trúng khẩu đội đồng chí Bình. Hai đồng chí Bùi Văn Ấm và Trần Đình Xuyên hy sinh. Hai đồng chí này là pháo thủ cũ của Pháp, vì không rõ nguyên quán nên nhân dân

Yên Lãng chôn cất ở đó và ghi tên hai đồng chí vào danh sách liệt sĩ của phường Láng Thượng bây giờ. Nhân dân Yên Lãng còn huy động người đắp lại ụ pháo bị đánh phá và đắp một pháo đài giả rất công phu ở cánh đồng thôn Hạ, có ụ súng, chòi chỉ huy, hầm để đạn, người rơm để lừa địch. Trong những ngày chiến đấu khó khăn, việc ăn uống hoàn toàn do dân Yên Lãng đảm nhiệm, đội tiếp tế phụ nữ nhiều khi phải gánh cơm mang tới cho bộ đội dưới làn đạn pháo của địch. Đó là các bà, các chị Bé Hoạch, Hai ý, Phương, Văn, Tuyết, Ty, Nhàn...

Ngoài việc phục vụ chiến đấu, xã còn lập các đội phá hoại: chặt cây, đào trường để cản xe địch. Ông Vũ Quýnh thường xuyên dẫn đầu các đoàn đại biểu các ngành, các đoàn thể trong xã, ban đêm đến úy lạo, tặng quà, động viên bộ đội và tự vệ chiến đấu.

Ngày 10 tháng 1 năm 1947, Ban chỉ huy Mặt trận Hà Nội lệnh cho Trung đội phá pháo, rút về Hà Đông. Nhân dân Láng biết tin đến tiễn đưa và gói cơm nắm cho các chiến sĩ lên đường.

Ngày 11 tháng 1 năm 1947 (tức 20 tháng Chạp) bộ đội Pháo đài Láng rút qua sông Tô Lịch về Mỹ Trì, Hữu Từ mang theo khẩu sơn pháo 75 ly có bánh xe được tăng cường về sau này) và tháo khóa nòng hai khẩu cao xạ mà Pháp đổ bê tông chôn tại chỗ không mang đi được, để làm nhiệm vụ mới.

Sau khi bộ đội rút khỏi Pháo đài, địch bắn phá ác liệt dọn đường để tiến ra ngoại thành. Chiều 29 Tết (tức 20-1- 1947), địch đưa quân ra Yên Lãng bắn chết một số cụ già vì yếu không đi tản cư được và đốt phá nhà dân. Trung đội Pháo đài Láng từ lúc thành lập (ngày 29-6- 1946) cho đến khi rút khỏi thành phố đã hoàn thành nhiệm vụ vinh quang của mình, bắn phát pháo lệnh mở màn cho cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp; cùng Đại đội pháo binh non trẻ của ta ở Hà Nội, chỉ có bảy khẩu thu được của địch, phối hợp với các trận chiến đấu của bộ đội, nhân dân Thủ đô kìm chân địch, tạo thời gian cho cả nước củng cố và xây dựng lực lượng để kháng chiến. Cán bộ chiến sĩ Đại đội pháo binh Hà Nội, sau khi rút khỏi Thành, cũng là nòng cốt xây dựng nên các phân đội rồi đại đoàn pháo binh hiệp đồng chiến đấu với bộ binh trong các chiến dịch để năm 1954 trở về giải phóng Thủ đô.

Di tích Pháo đài Láng vẫn còn, đó là một bằng chứng về truyền thống chiến đấu anh dũng bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta. Để xứng đáng với ý nghĩa và tầm vóc của nó, chúng tôi nghĩ ngoài sự quan tâm bảo tồn di tích cần thiết phải có những nội dung cần bổ sung và chỉnh lý để các thế hệ mai sau luôn luôn ghi nhớ đến chiến công của những người đi trước.

1 . Trong bài "Từ Xuân Canh đến Đoan Hùng" của Nguyễn Đỗ Minh Quâ

MỘT SƠ Ý KIẾN VỀ TRẬN TẬP KÍCH SÂN BAY GIA BÍ THỜI KỲ ĐẦU TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN¹

TRẦN QUANG VỸ

1. Trận tập kích vào sân bay Gia Lâm tháng 1-1947 có hay không?

Cuốn Quân khu Thủ đô Hà Nội - Lịch sử tháng chiến chống thực dân

Cuốn "Lịch sử Pháo binh QĐND Việt Nam 1945-1975" (Nxb QĐND, 1991,

Như vậy, trận pháo kích ngày 25 tháng 1 năm 1947 vào sân bay Gia

Chúng tôi gặp đồng chí Nguyễn Văn Trân - nguyên Bí thư Thành ủy,

Nhân chứng của sự kiện này vẫn còn, một số người đã cung cấp cho

2. Chủ trương đánh sân bay Gia Lâm có từ lúc nào?

Đảng ta đã nhận định việc thực dân Pháp mưu toan xâm chiếm đất nư

Đồng chí Lê Minh Nghĩa⁶ kể lại: sau khi ký Hiệp định Sơ bộ ngày 6

Đến tháng 7, đồng chí Dũng chuyển lên công tác ở Tỉnh ủy Bắc Ninh

Tháng 11 năm 1946, đồng chí Vân gọi Lê Minh Nghĩa lên thông báo v

Cuối tháng 11, đồng chí Lê Hồng, được Bộ Tổng chỉ huy giao nhiệm

1. Tạp chí LSQS số 2-1999

2 . Nguyễn Quốc Dũng - Thêm những tư liệu về trận tập kích sân ba

3. Đặng Việt Châu - Nhớ lại trận đột kích sân bay Gia Lâm đầu năm

4. Nguyễn Hưng - Trận đánh máy bay lịch đầu tiên ở sân bay Gia Lâ

5. Đỗ Sâm - Hoàng Tiêu - Thêm vài chi tiết về trận đánh, Tạp chí

6. Còn có tên là Vũ Nhân, tên thật là Đô Nguyên Thanh, sau này là

7 . Sau làm Chánh văn phòng Chủ tịch Nước.

Những chi tiết trên có khác với tư liệu số KC26, lưu trữ ở Tổng c

Cũng theo bài báo⁹ thì Nguyễn Hồng là một công nhân kỹ thuật tại

Nhưng đồng chí Lê Hồng nói với chúng tôi là không biết về các sự

3. Tổ chức lực lượng của Đội Quyết tử (Lúc đầu, đồng chí Nghĩa đã

Đội Quyết tử để đánh sân bay Gia Lâm được thành lập vào cuối thán

Lúc đầu, việc tuyển mộ người ở nội thành vào đội, việc chuẩn bị v

Việc tuyển mộ các thanh niên ngoại thành vào đội, việc tổ chức bi

Về y tế có anh Ngô Văn Quỹ, là sinh viên năm thứ 5 Trường Y khoa,

Thành phần của Đội Quyết tử có cả nông dân, công nhân, học sinh,

Đầu tháng 12 năm 1946, đồng chí Hoàng Văn Thái - Tổng tham mưu tr

8 , 9. Nguyễn Quốc Dũng - Thêm những tư liệu về trận tập kích sân

10. Tên thật là Trần Quang Tăng, họa sĩ, lúc đó là sinh viên Trườ

4. Trận tập kích được thực hiện vào thời điểm nào.

Theo kế hoạch, việc đánh sân bay Gia Lâm do Lê Hồng chỉ huy được

Cuốn "Chiến đấu trong vòng vây" của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, tra

Hồi ký của đồng chí Lê Minh Nghĩa viết cho Ban Tổng kết - Bộ Tổng

Đồng chí Nghĩa và đồng chí Trần Duy kể lại rằng: lúc 5 giờ 30 chi

Cách chừng hơn 10 hôm sau (không rõ ngày, nhưng đồng chí Nghĩa nó

Sau hai lần không thực hiện được việc đột kích, đồng chí Nguyễn V

Lê Hồng về truyền đạt mệnh lệnh (cũng không có văn bản) cho đồng

Các bài viết và các nhân chứng nói rất khác nhau về thời điểm của

Có mấy chi tiết sau mà chúng tôi lưu ý:

a. Tất cả các bài viết và lời kể của nhân chứng đều thống nhất th

b- Đồng chí Nguyễn Thụ¹¹, một nhân chứng còn nhớ một sự việc là n

Đồng chí Nguyễn Giang¹² chỉ huy một mũi và là một trong hai người

Như vậy thời điểm diễn ra trận đánh, theo Đỗ Sâm - Hoàng Tiêu là

11 . Tên thật là Nguyễn Ngọc - nguyên thư ký kiêm nhân viên mật m

12. Tên thật là Nguyễn Văn Quý - người đã phá máy phát của nhà má

5. So sánh lực lượng của ta và địch, diễn biến trận tập kích.

Theo Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, lực lượng tiếp phòng của Pháp đóng

Các tài liệu nói về lực lượng của ta cũng rất khác nhau. Theo Đỗ

Đồng chí Lê Hồng cho biết toàn bộ lực lượng trước trận đánh chừng

Vũ khí của ta không kể lực lượng Vệ quốc đoàn) chỉ có dao găm, ch

Diễn biến của trận đánh có những điều khác nhau, không như các bà

- Một cánh xuất phát lúc 11 giờ đêm từ thôn Sài Đồng, có khoảng 3

- Một cánh do Nguyễn Giang chỉ huy, khoảng 70 người, hầu hết là c

- Một cánh của trung đội Vệ quốc đoàn, độ 40 người, do trung đội

Theo lời kể của đồng chí Lê Hồng, sau khi dàn trung đội theo hình

Nguyễn Văn Phi vác khẩu Trôm-blông - không phải tiểu liên Tô-môn-xon

Lê Hồng bị đạn quật ngã xỉu, cách phi cơ địch chừng dăm bảy thước

Cánh của Nguyễn Giang (theo đồng chí kể lại): lúc 12 giờ đêm vượt

Cánh của Đỗ Bằng (theo anh em kể lại) giáp chiến với xe thiết giáp

Vào lúc 2 giờ sáng, đơn vị đã được đồng chí Đặng Việt Châu cho lệ

Về Nguyễn Giang và Lê Hồng (theo lời kể của hai đồng chí này), kh

6. Kết quả của trận đánh.

Các bài viết cũng như các câu chuyện kể của nhân chứng có khác nh

Đặng Việt Châu viết: "Tin ta diệt 16 máy bay địch cứ truyền miệng

Đồng chí Lê Hồng thuật chuyện đồng chí Đặng Việt Châu, sáng hôm s

Chúng tôi thấy cũng cần lưu ý, trong bài của Đặng Việt Châu có đo
Tin của đài địch ngày hôm sau mà ta thu được, nói một trận tập kí
Đặng Việt Châu chỉ viết lực lượng của ta rút về đến Hội Xá thiếu

7. Kết luận.

Trận tập kích vào sân bay Gia Lâm chưa có tài liệu nào nghiên cứu
Một số người chủ chốt của đội cũng không ở lâu ở đây, cán bộ của
Suy nghĩ của chúng tôi về trận tập kích vào sân bay Gia Lâm những

a- Tương quan lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch, như "trún

b- Đây là một trận đột kích cảm tử đầu tiên của ta vào một sân ba

c- Trong thời gian này, quân Pháp được tăng viện từ Hải Phòng lên

13 . Nguyễn Giang kể: đơn vị chỉ nhận được điện của đồng chí Tổng

14. Theo giấy chứng nhận của đồng chí Lê Minh Nghĩa về quá trình

SỰ KIỆN NGÀY 7-10-1947 Ở BẮC KẠN¹

TRẦN LONG

Cách đây 50 năm, thực dân Pháp mở cuộc hành quân đại quy mô lên V

Để làm rõ hơn sự kiện này, chúng tôi đã tìm gặp trao đổi với nhiề

Cho đến ngày 7 tháng 10, đoạn đường huyết mạch Thái Nguyên - Bắc

Do nhận định Bắc Kạn không phải là hướng chính của địch cho nên l

Tám giờ 15 phút ngày 7 tháng 10 năm 1947, hàng trăm lính dù Pháp

Cùng thời điểm trên, đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh cũng đang

Thực ra trong lúc lộn xộn như vậy cũng không ai biết rằng trong đ

Còn một trường hợp đáng tiếc nữa xảy ra trong cái ngày đáng nhớ ấ

Khi quân Pháp nhảy dù xuống trụ sở Liên tỉnh bộ Việt Minh, cụ Ngu

Mặc dù bị tấn công bất ngờ và gặp một số khó khăn lúng túng trong

Sự kiện quân Pháp nhảy dù xuống Bắc Kim vào sáng 7 tháng 10 năm 1

1. Tạp chí LSQS số 5-1997.

ĐÔI ĐIỀU TRAO ĐỔI VỀ CHI ĐỘI GIẢI PHÓNG QUÂN QUẢNG TRỊ (CHI ĐỘI THIỆN THUẬT, TRUNG ĐOÀN 95)¹

TRẦN SÂM

Trong cuốn Lịch sử Trung đoàn 95, do Sư đoàn 325, Binh đoàn Hương

Chúng tôi thấy như vậy là không chính xác nên đã tổ chức một cuộc

Dự họp, ngoài các đồng chí trong ủy ban khởi nghĩa còn có các đồn

Trong cuộc họp này, đồng chí Trần Hữu Dực và các đồng chí trong ủy

- Khoảng 10 giờ ngày 23 tháng 8 năm 1945 ra Quân lệnh số 1 : "Lệnh

- Khoảng trưa ngày 23 tháng 8 năm 1945 ra Quân lệnh số 2: "Lệnh t

- Chiều ngày 23 tháng 8 năm 1945 ra Quân lệnh số 3: "Lệnh ch

Như vậy, ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Trị đã quyết định t

Trong cuốn Lịch sử Trung đoàn 95 ghi: "Lễ thành lập rung đoàn do

Hiện nay, có ba đơn vị mang phiên hiệu Trung đoàn 95 và việc xác

Vừa rồi, trong cuộc họp mặt các Trung đoàn 95 (A, B, C, D) tại Qu

Vì vậy chúng tôi đề nghị Tổng cục Chính trị và Viện Lịch sử quân

Về tên các Trung đoàn 95:

Hiện nay vẫn còn cả bốn đơn vị mang phiên hiệu Trung đoàn 95:

- Trung đoàn 95A, đơn vị vào Nam tiến đầu tiên, hiện làm nhiệm vụ
- Trung đoàn 95B gọi là 95A cũng được vì từ Trung đoàn 95 tách là
- Trung đoàn 95C làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế ở miền Đông Nam Bộ
- Trung đoàn 95D trong đội hình Sư đoàn 325, Quân đoàn 2.

Theo chúng tôi, để giữ vững và tiếp tục phát huy truyền thống hào

Với tinh thần trách nhiệm trước lịch sử của những cán bộ cũ của T

1. Tạp chí LSQS số 5-2001.

2. Trần Sâm Lê Nam Thắng - nguyên Trung đoàn trưởng (1948-1950) v

VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẠI ĐOÀN CHỦ LỰC ĐẦU TIÊN¹

ĐỒNG CHÍ

Việc thành lập đơn vị chủ lực có quy mô lớn để đảm đương những nh

Nhưng việc triển khai thành lập đại đoàn độc lập bị gián đoạn do

Sang năm 1948, trong hoàn cảnh căn cứ địa kháng chiến bị bao vây

Năm 1948, các đơn vị trên đây đã lập được nhiều thành tích xuất s

Ba tháng sau, lại một trận công đồn rất quyết liệt nổ ra ở cửa ng

Năm 1948, các tiểu đoàn chủ lực của ta mới diệt được các đồn cở m

Việc triển khai tổ chức đại đoàn được đẩy nhanh nhịp độ từ đầu nă

Trước hết, Bộ Tổng chỉ huy quyết định sáp nhập hai Tiểu đoàn 11 v

Nhưng danh hiệu Trung đoàn 308 cũng chỉ tồn tại được ít ngày. Từ

Đồng chí Vương Thừa Vũ từng là Chỉ huy trưởng Mặt trận Hà Nội hồi

Tiểu đoàn pháo binh 410 được điều về đại đoàn. Các Liên khu 1, Li

Hạ tuần tháng 4 năm 1949, Bộ chỉ huy đại đoàn lên bóp ở Bộ Tổng c

Về tổ chức biên chế của đại đoàn, chúng tôi làm việc với đồng chí

1. Tạp chí LSQS số 9 (45)-/989.

2 , 3. Xem hồ sơ số 34 Bộ Quốc phòng, tập "Sắc lệnh của Chính phủ

Đồng chí Võ Nguyên Giáp dành một buổi trao đổi với chúng tôi về t

"Vừa qua, Thường vụ Trung ương Đảng đã quyết định mùa Thu này phả

Bộ Tổng chỉ huy ra quyết định thành lập mặt trận Bắc Kạn, bí danh

Tháng 7, khi các đơn vị của Đại đoàn 308 còn đang luyện quân ở Th

Sang đầu tháng 8, ta uy hiếp địch mạnh hơn bằng các trận tập kích

Sáng ngày 9 tháng 8 năm 1949, địch rút chạy khỏi thị xã Bắc Kạn.

Lần đầu tiên trong kháng chiến chống Pháp, một thị xã một tỉnh đư

Trong ngày lễ thành lập Đại đoàn 308, mới có một trung đoàn (Trun

Đến giữa năm 1950, có thêm trung đoàn thứ ba: Trung đoàn 36, còn
TẠI SAO a, b, c, d, e, f là CHỮ VIẾT TẮT CHỈ CÁC ĐƠN VỊ QUÂN ĐỘI
TA1

NGUYỄN THẾ NGUYỄN

Quân đội nào cũng cần có ký hiệu quân sự và chữ tắt quân sự chỉ c

Người đầu tiên đề nghị quân đội ta cần có ký hiệu quân sự và chữ

Huỳnh, Nghiêm Xuân Hiếu đều là cán bộ Ban Nghiên cứu và tôi - Ngu

Việc xác định các ký hiệu quân sự được làm nhanh. Chúng tôi thống

Thoạt đầu, đồng chí Huỳnh nêu: "Nên bắt chước chữ tắt quân sự các

Thực ra đó là viết tắt các chữ Group, Section, Compagnie, Régimen

Tôi nói: "Ký hiệu quân sự đặt giống các nước thì được. Còn chữ tă

Đồng chí Huỳnh bác lại: "Tàu và Nhật cũng có nhiều người không bi

Đồng chí Hiếu bàn: "Ta thử đặt theo tiếng của Việt Nam xem sao!".

Cả ba cùng soát lại thì thấy quá khó: Tiểu đội viết tắt là "td" t

Nếu thêm chữ cho rõ hơn ví dụ đại đội viết tắt là "đđ", đại đoàn

Thấy đó là một ý kiến hay, chúng tôi bàn tiếp. Cứ theo thứ tự chữ

Chỉ còn một cấp nữa là đại đoàn. Không thể dùng chữ "g" để chỉ đại

Đồng chí Hiếu đề nghị lấy chữ "f'" để chỉ đại đoàn.

Đồng chí Huỳnh nói: "Nếu dùng chữ "f'" thì vô hình chung ta đ

Sau một hồi suy nghĩ, tôi nói: "Ta có đọc là: a, b, c, "đê" (d), &

Tiếp đó, chúng tôi đặt chữ tắt chỉ các cấp cán bộ: cấp trưởng thê

Việc đặt chữ tắt binh chủng, quân chủng dễ hơn: Bộ binh là "BB",

Để phân biệt chữ tắt chỉ đơn vị với chữ tắt chỉ binh chủng, quân

Còn chữ tắt chỉ binh chủng, quân chủng thì dùng chữ in hoa, cao h

Làm xong bản thảo ký hiệu chữ tắt, chúng tôi trình lên Tổng Tham

Mùa Thu 1948, Tổng Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái ký quyết định b

Năm 1961, với cương vị là Phó phòng Giáo luyện chiến dịch Cục Tác

Về chữ tắt, chúng tôi vẫn giữ cách đặt như cũ, chỉ thêm một chữ n

Về ký hiệu, chúng tôi lấy ký hiệu của quân đội Xô-viết, chỉ thêm

Lần này bản ký hiệu và chữ tắt quân sự mới cũng được đồng chí Hoà

1. Tạp chí LSQS số 4-1997

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ TẠI SAO a, b, c, d, e, f là CHỮ VIẾT TẮT CỦA CÁC ĐƠN VỊ QUÂN ĐỘI TA1

NGUYỄN KHẮC HUỲNH

L.T.S: Tạp chí LSQS số 4-1997 có đăng (và sau đó Tạp chí Người là

Chúng ta vừa kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Bộ Tổng tham mưu (BTMM

Hồi đó, cuối năm 1947 - đầu năm 1948, cơ quan BTMM đóng ở Diêm Ma

Hồi đó, quân đội ta chưa có bản ký hiệu thống nhất. Trước đó Văn

Quá trình chuẩn bị, soạn thảo, xây dựng ký hiệu, việc xác định ký

Chúng tôi cũng đã thống nhất rằng các ký hiệu a, b, c, d, e, f đề

Còn ký hiệu các quân, binh chủng thì dùng chữ tắt tên của binh ch

Khi đã có chữ tắt chỉ đơn vị rồi thì việc xác định ký hiệu chỉ cá

Toàn Ban nghiên cứu chung sức bàn bạc, góp ý, khoảng giữa năm 194

Thời kỳ này, quân đội ta đang trong quá trình xây dựng.

Đơn vị lớn nhất là trung đoàn, chưa có binh chủng hợp thành. Bởi

Cuốn Lịch sử Cục Tác chiến BTM có ghi việc này³. Tôi chỉ viết bổ

Xin mạnh mẽ khẳng định rằng ông Nguyễn Thế Nguyên không dính líu

Như phần đầu bài báo này tôi đã nói, công việc nghiên cứu bản ký

Đầu năm 1998, sau khi đọc bài của Nguyễn Thế Nguyên trên Tạp chí

Là một người thuộc cơ quan Tác chiến BTM năm xưa, nay đang chuyê

1. Tạp chí LSQS số 4-1997

2. Không biết ngày nay, trong một bảo tàng nào hay một hồ sơ nào

3. Lịch sử Cục Tác chiến BTTM, Nxb QĐND, Hà Nội, 2005, tr.103.

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN BÀN THÊM VỀ CHIẾN THẮNG BIÊN GIỚI THU - ĐÔNG 19501

LÊ KIM

Cách đây 55 năm, ta giành được chiến thắng to lớn trong chiến dịch

Người viết bài này có may mắn được trực tiếp tham gia chiến đấu t

1. Như nhiều người tham dự chiến dịch còn nhớ và trong các bản tố

Sự thật không hoàn toàn như vậy. Trong cuốn Hồi ký xuất bản năm 1

Rất rõ ràng, qua những văn bản chính thức và tuyệt mật được công

- Cả Charton lẫn Le Page đều phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh c

1 Tạp chí LSQS số 10-2005

2. Trong phạm vi giới hạn của bài viết này, không thể nêu hết các

3. Trong hồi ký của Le Page, do Nxb Latines xuất bản năm 1981, có

2. Cũng không phải Le Page "trù trừ do dự" hoặc "do đường sá bị p

Theo chính Le Page tiết lộ trong hồi ký xuất bản năm 1981, "mãi đ

Đến 14 giờ 30 chiều, Le Page lại nhận được lệnh (do máy bay thả x

3. Trong cuốn Tóm tắt các chiến dịch trong kháng chiến chống thực

4. Một điểm vô cùng sai lầm nữa là, trong khi cuốn Người lính già

Trên đây chỉ là 4 điểm lớn trong nhiều điểm mà người viết không t

Tuy nhiên, cho tới nay, sách báo và cả những bản tham luận, bản t

Vì vậy chân thành đề nghị:

- Các nhà viết sử cần cố gắng sưu tầm, nghiên cứu thêm những văn
- Hơn nửa thế kỷ qua, đã có rất nhiều cuốn sách viết về chiến dịch
- Trong tình hình hiện nay, khi Việt Nam đã tham gia Công ước Ber

Không riêng gì chiến dịch Biên Giới 1950, mà cả những chiến dịch

**VỀ CHIẾN CÔNG DIỆT XE TĂNG ĐỊCH CỦA CÙ CHÍNH LAN TRÊN
QUỐC LỘ 6 CUỐI NĂM 1951**

THẾ TRƯỜNG

Cách đây 47 năm, trong Đại hội liên hoan Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất ngày 19 tháng 5 năm 1952, Cù Chính Lan là một trong năm người đầu tiên được Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà phong tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng Quân đội". Chiến công của anh đã đi vào lịch sử vào phim ảnh, vào sách giáo khoa như những bản anh hùng ca bất tử.

Cù Chính Lan sinh năm Canh Ngọ (1930) tại xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình nông dân nghèo. Với lòng yêu nước thiết tha, vào bộ đội, được sự chăm sóc giáo dục của Đảng, anh giác ngộ sâu sắc về mục tiêu lý tưởng chiến đấu và trở thành một chiến sĩ ưu tú của quân đội, một đảng viên Cộng sản gương mẫu. Trong chiến đấu, Cù Chính Lan luôn lập chiến công, nhưng tiêu biểu nhất vẫn là trận đánh địch ở cánh đồng Giang Nai trên đường 59 và trận phục kích xe địch trên Quốc lộ số 6.

Sáng ngày 29 tháng 5 năm 1951, Tiểu đoàn 353, Trung đoàn 9 bố trí đánh địch trên đường 59 Ninh Bình. Mờ sáng hôm đó một đại đội lính nguy từ Phát Diệm đi về hướng Phương Nai. Đến ngang cánh đồng xã Giang Nai, chúng lọt vào ổ Phục kích của ta. Chỉ sau 5 phút, khoảng 2 phần 3 lực lượng địch đã bị diệt tại chỗ. Lúc đó, Cù Chính Lan vừa học xong lớp đào tạo tiểu đội trưởng Trường quân chính Đại đoàn 304. Anh được điều về Đại đội 12, Tiểu đoàn 353. Đến nơi, đơn vị đi chiến đấu cả, chưa được tiếp nhận. Anh ở lại nhà đại đội bộ. Nghe tiếng súng nổ ran ngoài cánh đồng, biết đơn vị đang đánh địch, Cù Chính Lan mượn luôn con dao phát bờ ruộng của chủ nhà nơi đóng quân và lao ngay ra cánh đồng Giang Nai. Lúc này, bọn địch bị đòn bất ngờ đã hoảng loạn tháo chạy tứ tung. Một tên địch bất ngờ xuất hiện ngay trước mặt, anh vung dao xông tới. Thấy đối phương đã lao đến quá gần, tên nguy không dám bắn trả và hạ súng xuống, giơ cả hai tay xin hàng. Cù Chính Lan tước luôn khẩu tiểu liên Xten và tiếp tục cùng đồng đội chiến đấu cho tới lúc toàn thắng. Từ đó, Cù Chính Lan được anh em Đại đội 12 gọi bằng cái tên triu mến: "Chiến sĩ tay dao bắt sống giặc". Với chiến công này, anh được tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ hạng ba (tương đương như Huân chương Chiến công hạng ba bây giờ).

Đến trận Giang Mỗ trong Chiến dịch Hoà Bình ngày 13 tháng 12 năm 1951, trên quốc lộ 6, Tiểu đoàn 353 tổ chức trận địa phục kích chặn đánh quân Pháp từ thị xã Hoà Bình nống ra càn quét ở hướng Chợ Bờ. Lúc này, Cù

Chính Lan làm Tiểu đội trưởng bộ binh của Đại đội 12. Sau 5 ngày kiên trì phục kích, sáng ngày 13 tháng 12 năm 1951, một đoàn xe quân sự của địch hành quân trên đường số 6, tiến về phía Phương Lâm - Chợ Bờ. Do đã bị đánh nhiều lần nên lần này chúng tiến quân rất thận trọng. Một xe tải chở lính đi đầu cứ 500 mét lại dừng lại đổ lính xuống sục sạo hai bên đường, thấy an toàn chúng mới phát tín hiệu cho cả đoàn xe tiếp tục tiến. Đi sau chiếc xe đi dẹp đường là mấy xe bí (Auto Miltrailleuse - xe gắn súng máy), loại này có vỏ thép nhưng bánh lốp. Sau cùng là một chiến xa bánh xích có tháp pháo trên nóc xe, làm nhiệm vụ hộ tống.

Do bên ta giấu quân giỏi, nguy trang khéo nên địch tuy có sục sạo vào gần tới nơi, nhưng vẫn không phát hiện được. Đến 9 giờ, toàn bộ đội hình hành quân của địch lọt vào trận địa phục kích của ta. Tiểu đoàn trưởng Đỗ Đức hạ lệnh nổ súng. Phát đạn SKZ đầu tiên đã bắn trúng chiếc xe AM đi thứ ba. Bốn khẩu đại liên cùng lúc bắn mãnh liệt, chia cắt đội hình hành quân của địch. Lựu đạn của các chiến sĩ ta từ hai bên sườn đồi cao tới tấp ném xuống lòng đường, tiêu diệt bộ binh địch vừa từ trên các xe nhảy xuống. Xung kích bật dậy xung phong đánh giáp lá cà, tiêu diệt từng tốp địch. Bọn lính Pháp đạt sang hai bên đường chống cự lại rất quyết liệt.

Khoảng hơn 1 giờ, ta đã diệt gần hết quân địch ở quãng giữa đội hình, dồn bắt làm tù binh, thu vũ khí. Lúc này chiếc chiến xa đi cuối đội hình chừng như biết có dẫn lên cũng sẽ bị tiêu diệt nên đã lùi ra xa rồi nã pháo 40 ly vào trận địa của ta hòng cứu đồng bọn. Số địch còn lại ở cuối đội hình nhân cơ hội đó tổ chức phản kích.

Ngay lúc đó, Tiểu đội trưởng Cù Chính Lan dẫn một tổ mau chóng đuổi theo chiếc chiến xa nọ. Anh vừa chạy vừa hô lớn: "Lực lượng địch đó, ta phải mần bằng được chiếc xe tăng này anh em ơi!". Cả tiểu đội chạy theo Cù Chính Lan, chỉ có 5 chiến sĩ bám sát được Tiểu đội trưởng. Ngô Lai ném 1 quả lựu đạn vào chiếc chiến xa đang chạy, chiếc xe hất văng quả lựu đạn ra, nổ ở ven đường. Cù Chính Lan hét to: "Không ổn rồi, các đồng chí chuyển nhiều lựu đạn cho tôi, nhanh lên!"

1. Tạp chí LSQS số 6-1999

Lập tức anh chạy men sườn đồi, lựa thế bám sau xe rồi tìm cách nhảy

lên. Chiếc chiến xa gầm rú đưa Lan đi cách xa đồng đội. Anh rút chốt lựu đạn ném vào thùng xe khi nắp xe đang mở. Quân địch nhặt lựu đạn ném ra, lựu đạn nổ tung dưới lòng đường. Một mảnh lựu đạn xé toạc áo trấn thủ đang mặc của anh phía sau lưng, rất may không bị thương, chiếc xe quay mạnh tháp pháo hất Lan xuống đất. Không còn lựu đạn, anh chạy về nơi Ngô Lai vừa bị thương đang được đồng đội băng bó. Anh lấy khẩu tiểu liên "Tuyn", nhặt vội 2 quả lựu đạn chày nhét vào túi quần rồi quay lại đuổi theo chiếc chiến xa. Nó đã ở khá xa, Cù Chính Lan hậm hực nhìn theo.

Nhìn quãng đường vòng mà chiếc xe đang lao tới, anh quyết định chạy tắt rừng để đón đầu với ý nghĩ sôi sục: "Phải đánh, chết cũng đánh!". Cù Chính Lan phóng nhanh theo lối mòn giữa đồi cây rậm rạp. Chiếc chiến xa đến chỗ ngoặt bỗng lùi lại vì 2 chiếc máy bay Hen-cát F6F cũng vừa bay tới, âm ầm lao xuống cắt bom vào trận địa quân ta ở ven rừng. Chắc mẫm quân ta không đuổi theo nữa, một tên lính Pháp mở nắp xe ló đầu ra quan sát rồi lại thụt vào. Chiếc chiến xa rì rì quay về hướng thị xã Hoà Bình. Từ bìa rừng, Cù Chính Lan xốc tới, nhẹ nhàng nhảy lên chiếc chiến xa. Vì xe đang chạy, động cơ nổ âm ầm nên bọn giặc trong xe không phát hiện được sự có mặt của anh. Anh rút quả lựu đạn chày Trung Quốc, dùng răng giật dây nịt xoè cho xì khói, đếm 1, 2, 3, 4 rồi mới thả vào thùng xe. Một tiếng nổ chát chúa vang lên, cửa khói trong xe bùng lên. Cả kíp lính trong chiến xa bị tiêu diệt. Chiếc chiến xa không có người lái, đã húc vào mô đất rìa đường, khựng lại. Nó chỉ còn là một khối sắt nặng nề dưới chân Cù Chính Lan. Sau giây phút sững sờ, anh vui sướng gọi đồng đội vang cả núi rừng: "Nó chết rồi, xe tăng địch chết rồi, các đồng chí ơi".

Trận đánh ở Giang Mỗ giành thắng lợi lớn, quân ta đã tiêu diệt 153 tên địch, bắt 71 tù binh, phá hủy toàn bộ đoàn xe quân sự của địch gồm 10 chiếc, trong đó có 6 xe GMC chở đầy lính. Sau trận này, trong các đơn vị của Đại đoàn 304 chiến đấu trên quốc lộ 6) đã dấy lên một phong trào "Noi gương Cù Chính Lan, học tập Cù Chính Lan" rất sôi nổi.

Gần một tháng sau, ngày 11 tháng 1 năm 1952, trong một trận đánh địch từ Ao Trạch tràn quét vào ven đường số 6, từ một địa điểm phía bắc đường, Đại đội 59, Tiểu đoàn 418 của Trung đoàn 57 đã nhanh chóng

xuất kích, hình thành thế bao vây địch. Một chiếc xe AM không đường thoát, buộc phải dừng lại nhưng vẫn ngoan cố bắn trả quân ta. Noi gương Cù Chính Lan, một chiến sĩ Đại đội 59 cũng nhảy lên xe. Tên lái hoảng sợ, cơ cao tay xin hàng. Ở hướng Đại đội 54, Tiểu đội trưởng Nguyễn Viếng dẫn đầu tiểu đội lao đến một xe AM khác. Anh hô to: "Cù Chính Lan đánh được xe tăng, chúng ta cũng đánh được như anh". Nói xong, Viếng lao ngay lên, dùng lựu đạn diệt được xe địch. Hai chiếc AM còn lại tháo chạy về Gò Bui cũng bị quân ta dùng lựu đạn, súng trường tiêu diệt.

Đã có nhiều tài liệu, nhiều bài báo viết về những chiến công của Cù Chính Lan. Tất cả đều đúng. Nhưng người viết bài này chỉ muốn cung cấp thêm tư liệu nhằm làm rõ hơn, đúng hơn với thực tế lịch sử về chiếc chiến xa bị Cù Chính Lan dùng lựu đạn tiêu diệt ở quốc lộ 6 cuối năm 1951. Đó không phải là xe tăng mà là xe Háp-tờ-rắc, một loại xe chiến đấu có hỏa lực mạnh của quân đội viễn chinh Pháp dùng ở chiến trường Việt Nam đầu những năm 50 thế kỷ XX. Loại xe này nhìn bề ngoài rất giống xe tăng, cũng chạy bằng bánh xích nhưng vỏ thép mỏng hơn, nhỏ hơn, trọng lượng nhẹ hơn (chỉ nặng khoảng 6 tấn), trên tháp pháo cũng gắn ca-nông Bô-pho loại đại bác 40 ly bắn liên thanh). Còn xe tăng hồi đó loại nhỏ nhất cũng nặng 12 tấn, trang bị đại bác cỡ từ 75 ly trở lên và chỉ bắn phát một.

Có ít nhất 3 người khẳng định chiếc chiến xa bị Cù Chính Lan tiêu diệt bằng lựu đạn là xe Háp-tờ-rắc chứ không phải xe tăng. Người thứ nhất là Trung tướng Đỗ Đức - nguyên Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, trước đây là Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 353, Trung đoàn 9, người chỉ huy trận đánh Giang Mả ngày 13 tháng 12 năm 1951.

Người thứ hai là Đại tá, nhà văn quân đội Hải Hồ hồi ấy là cán bộ tuyên huấn của Trung đoàn 9 và năm 1965 là người viết kịch bản phim "Người chiến sĩ trẻ" - bộ phim truyện nói về chiến công của Cù Chính Lan. Người thứ ba là Đại tá Lê Đăng Dần, sau này là Phó Chính ủy Đại đoàn 304. Đặc biệt, Đại tá Hải Hồ và Đại tá Lê Đăng Dần đã trực tiếp xem xét, nghiên cứu kỹ chiếc xe bị Cù Chính Lan đánh gục năm xưa trên đường số 6.

Dù là xe tăng hay Háp-tờ-rắc, song việc một mình với đôi chân trần chạy tắt đồi, đuổi theo xe địch, tìm cách nhảy được lên xe rồi dùng lựu đạn ném vào thùng xe đang chạy, tiêu diệt cả xe và kíp lính trong xe mãi mãi vẫn là một hành động đặc biệt dũng cảm, gan dạ, mưu trí của Anh hùng Cù Chính Lan cách đây gần nửa thế kỷ.

CHUYẾN ĐI VÀ CÁI CHẾT CỦA TRUNG TƯỚNG NGUYỄN BÌNH¹

NGUYỄN VĂN SỸ

L.T.S: Trong chuyến đi ra Bắc năm 1951, Trung tướng Nguyễn Bình -

Lúc bấy giờ, ta giải tán Chiến khu 8, giải tán Trung đoàn chủ lực

Bộ Tư lệnh Nam Bộ đóng ở chiến khu Đ, tôi nhớ đồng chí Lê Bình Đă

- Đồng chí Nguyễn Bình.

- Tôi là Trưởng đoàn, kiêm Phó Bí thư chi bộ.

- Đồng chí Châu, người Quảng Bình, trong Ban bí thư Bộ Tư lệnh Na

- Đồng chí Võ Bá Nhạc, Trưởng phòng quân nhu Nam Bộ (bị bắt tại T

- Đồng chí Thanh.

- Đồng chí Chung, Tiểu đoàn trưởng thuộc từng đoàn 301 (không biế

- Đồng chí Hưng, Tiểu đoàn bậc trưởng thuộc Trung đoàn 306 (đã ch
- Đồng chí Tùng, cán bộ biệt động công tác ở nội thành (hy sinh t
- Đồng chí Khiêm, phụ trách hậu cần, hiện còn sống ở thành phố Hồ
- Số người phục vụ ở chung với đồng chí Nguyễn Bình.
- Đồng chí Liên, y sĩ hy sinh tại Tà Ni).
- Đồng chí Bốn, bảo vệ (không biết chết hay sống).
- ông Mười, thợ săn (đã chết).
- Một tiểu đội cảnh vệ (không biết ai còn, ai mất) . Lúc bấy giờ

Tôi không nhớ địa danh các trạm đã đi qua. Đoàn rời chiến khu Đ k

Vì vậy, Việc bảo đảm bí mật rất khó thực hiện. Người dân tộc thiế

Khoảng cuối tháng 10, đoàn đã đến một phạm người dân tộc ở bên nà

Hôm ấy, đoàn căng ni lông nghỉ ở trong rừng. Khoảng 14 giờ đến 15

Chúng tôi phán đoán đồng chí Nguyễn Bình bị thương và còn sống, đ

Sau khi lấy được thi hài của đồng chí Nguyễn Bình, đoàn hành quân

Nhưng hừng sáng, một đại đội kỳ binh Com-măng-đô hành quân đánh c

Khoảng cuối tháng 11, đoàn về đến căn cứ Dương Minh Châu; lúc bấy

Đầu tháng 12, số cán bộ được phân công trở về cơ quan và đơn vị.

Một lần, đồng chí Khiêm, mà tôi đã nêu trên, có đến gặp tôi ở Hội

1. Tạp chí LSQS số 4-1996.

"CHUYỂN ĐI VÀ CÁI CHẾT CỦA TRUNG TƯỚNG NGUYỄN BÌNH" ĐÔI ĐIỀU CẦN NÓI RÕ

PHÙNG ĐÌNH ẤM

Tạp chí Lịch sử quân sự số ra tháng 4-1996 có đăng bài "Chuyển đi

Theo tác giả Nguyễn Văn Sĩ - nguyên Đoàn trưởng và là Phó Bí thư

Đồng chí Nguyễn Bình hy sinh cách đây đã 50 năm, Quân khu 5 và Tổ

1 Tạp chí LSQS số 2-2001.

2. Dân quân của Ít-xa-rắc, lực lượng kháng chiến của Campuchia

3. Đồng chí Nguyễn Bình hy sinh năm 43 tuổi.

Lúc đó còn mùa mưa, nước sông dâng cao, nghe bộ đội Việt Nam nói

Nếu chưa thì xác còn đấy. Ngôi mộ nằm gần con đường lên xuống bến

Ông cụ Nhoi Sâm là người dân tộc Muông, bản chất thật thà, chúng

Kể từ sau cuộc đi tìm mộ và khai quật hài cốt của Trung tướng Ngu

Chiều ngày 29 tháng 2 năm 2000, hài cốt của Trung tướng Nguyễn Bì

TRẬN LẠC SONG "ĐÔI ĐIỀU CẦN NÓI LẠI¹

THẾ TRƯỜNG

Chiến thắng Lạc Song ngày 22 tháng 12 năm 1951 (trong chiến dịch

Là người trực tiếp chiến đấu ở Lạc Song từ đầu đến cuối trận đánh

Đi vào tường thuật trận đánh, cuốn ký sự viết có những đoạn theo

Và sau trận đánh, địch phản ứng không phải bằng 200 phát đạn pháo

Tường thuật một trận đánh, nếu có viết thiếu, viết chưa rõ chưa đ

Việc nói lại đôi điều trong trận đánh Lạc Song 46 năm về trước cũ

1. Tạp chí LSQS số 6-1997

BÀN THÊM VỀ KẾ HOẠCH NAVA¹

VŨ LÂM

Nhân kỷ niệm 45 năm chiến thắng Điện Biên (7/5/1954 - 7/5/1999) t

..."Mục tiêu của kế hoạch Na-va là. trong vòng 18 tháng tiêu diệt

Thực ra, mục tiêu của bản kế hoạch do Hăng-ri Na-va (Henri Navarr

Toàn văn bản Kế/hoạch Na-va, lần đầu tiên được công bố trong cuốn

1- Phát triển quân đội người bản xứ nhằm tuần tự thay dần quân Ph

2- Chuẩn bị sẵn sàng bước vào thương lượng để tìm một giải pháp c

3- Hoàn tất việc trao trả độc lập cho các thuộc địa cũ ở Đông Dươ

Phần nói về Việt Nam trong Kế hoạch Na-va không phải là "bình địn

Thế nhưng, khi phát hiện thấy Đại đoàn 316 của ta tiến quân lên T

Hành động này nằm ngoài Kế hoạch Na-va, là một phản ứng đối phó b

Bản Đề cương tuyên truyền của tờ Thông tin Cựu chiến binh viết: "

Nhìn lại cả hai thời điểm (ngày 25-1-1954 và ngày 13-3-1954) địch

Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 2 đến đầu tháng 3 năm 1954, đ

Do thực hiện phương châm "đánh chắc, tiến chắc", ta phải cấu trúc

Thấm thoát gần nửa thế kỷ đã trôi nhanh kể từ ngày chiến thắng Đi

Đặc biệt, cuốn Điện Biên Phủ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp lần đầu

1. Tạp chí LSQS số 3-1999

TRAO ĐỔI VỀ BỨC ẢNH "BỘ CHÍNH TRỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG BÀN CHỦ TRƯỞNG CHIẾN LƯỢC TRONG ĐÔNG - XUÂN 1953-1954"¹

TRẦN QUANG VỸ

Tháng 5 năm 1984, kỷ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Ngành

Xem lại một số sách báo, chúng tôi thấy có 4 bức ảnh khác nhau đề

Các bức ảnh này có thể đã chụp cùng một buổi, ở cùng một địa điểm

Ba bức ảnh có hình 4 người mà ai cũng có thể nhận ra, từ trái sang

Những bức ảnh này được in trong nhiều sách báo như ở Tạp chí "Hình

Bức ảnh với hình 5 người mà Ngành Bưu điện chọn đưa vào tem, có thể

Một số độc giả và người nghiên cứu lịch sử muốn biết đồng chí này

"Bức ảnh lịch sử "Bác Hồ cùng các đồng chí trong Bộ Chính trị họp

Những người trong ảnh từ trái sang phải là đồng chí Nguyễn Chí Th

Đồng thời, một nguồn tư liệu từ các cơ quan có liên quan cũng xác

Một lần, tình cờ chúng tôi gỡ cuốn "Quân đội nhân dân Việt Nam a

Ngoài tình tiết về bức ảnh, còn một chi tiết khác cần nói rõ thêm

Có một đoạn phát trên chương trình VTV3, Đài Truyền hình Việt Nam

Để nói một cách chính xác hơn, thì từ Đại hội Đảng II (1951), Ban

Về mở chiến dịch Điện Biên Phủ, chúng tôi đọc ở cuốn "Điện Biên P

Như vậy, các bức ảnh có hình 4 người là ảnh Bộ Chính trị Ban Chấp

1. Tạp chí LSQS số 2-2002

2. Tổng cục Chính trị được thành lập theo Sắc lệnh số 121/SL, ngày

LIỆU CÓ THỂ THAY ĐỔI PHƯƠNG CHÂM TÁC CHIẾN TRƯỚC
NGÀY 26-1-1954?1

TRẦN TRỌNG TRUNG

Như chúng ta đã biết, ngày 14 tháng 1 năm 1954, tại hang Thẩm Púa

Với phương châm "đánh nhanh, giải quyết nhanh", ta dự kiến ngày 2

Thực tế lịch sử đã khẳng định: thay đổi phương châm tác chiến là

Tình hình địch tháng 1 năm 1954 như thế nào, có phải chúng bộc lộ

Từ khi Na-va hạ quyết tâm "chấp nhận giao chiến" (3-12- 1953) đến

Đến ngày 22 tháng 12 năm 1953, khi Na-va ra chỉ lệnh thứ 3 (quyết

Tóm lại, toàn bộ tình hình địch từ khi Na-va hạ quyết tâm chấp nh

1- Vào ngày ta họp hội nghị Thẩm Púa (14-1), địch không còn ở trạ

2- Trong khoảng thời gian 12 ngày (từ 14 đến 26-1), binh lực địch

1. (Tạp chí LSQS số 1 - 1994)

Về phía ta, ngay từ ngày kéo pháo đầu tiên (ngày 16-1, kéo thử mộ

Việc kéo pháo vào trận địa gặp khó khăn đã làm nảy sinh những băn

Ngoài những băn khoăn về hợp đồng bộ pháo quy mô lớn (chưa trải q

Ngay từ hội nghị Thẩm Púa, những thắc mắc về cách đánh đã xuất hi

Thế nhưng hồi đó, do không nhạy bén, không sớm phát hiện những th

Chính vì không nắm chính xác tình hình địch và công tác chuẩn bị

Với quyết định khó khăn nhưng chính xác và táo bạo đó, cấp chiến

Dù thấy trước những khó khăn thử thách mới, nhưng quán triệt lời

**CÓ HAY KHÔNG HẦM NGẦM CỐ THỦ VÀ KHỐI BỘC PHÁ 960kg
TRÊN ĐỒI A11**

NGUYỄN ĐÔN TỰ

Đồi A1 giữ vị trí quan trọng trong hệ thống phòng thủ phía đông M

Khi Trung đoàn 102 rút khỏi A1 ngày 2 tháng 4 năm 1954 thì Tiểu đ

Vấn đề quan trọng bậc nhất là xác định vị trí hầm ngầm, từ đó xác

Từ ngày 20 tháng 4 năm 1954, công binh bắt đầu đào. Để che mắt đị

Đến ngày 5 tháng 5 năm 1954, công binh đào xong 50 mét đường hầm

Sau tiếng nổ, quân báo của ta nghe và ghi lại mạng thông tin thọa

21 giờ 00: A1 báo cáo bị một tiếng nổ gầm mạnh, không rõ là gì, m

21 giờ 07: A1 báo cáo tất cả đều như quay cuồng. Xin pháo sáng. X

21 giờ 17: A1 báo cáo một trung đội phía Đông bị tiếng nổ mạnh th

21 giờ 25: Việt Minh đang xung phong mạnh. Chiến hào Đông bị đảo

21 giờ 40: Lệnh một đại đội lê dương lên phản kích ngay. Sẽ đánh

Trong hồi ký của Trung tá Pu-giê, người chỉ huy cứ điểm A1, viết

Tên sĩ quan Pháp bị bắt làm tù binh trên đồi A1 đã khai với Tham

Như vậy, có thể thấy:

1. Quả bộc phá 1.000KG (thực ra chỉ có 960 kg) đã tiêu diệt được

2. Không có hầm ngầm cố thủ trên đồi A1. Trên đỉnh đồi A1 hiện na

Theo tôi, có thể đánh giá hiệu quả của quả bộc phá như sau (dựa v

Đồng thời xác định là không có hầm ngầm, do đó đề nghị bỏ tấ**biế**

1. (Tạp chí LSQS số 3-2000)

XUNG QUANH TRẬN CHIẾN ĐẤU 38 NGÀY ĐÊM TRÊN ĐỒI A1

TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ¹

NGUYỄN VĂN KHIẾU

Năm 1992, trong quá trình đi sưu tầm tư liệu để biên soạn cuốn lị

Vào trận đánh mà Trung đoàn trưởng vẫn chưa nắm được đồi A1 có hà

+ Đồi A1 là một cứ điểm của địch nằm trên dãy cao điểm phía Đông

Khác với các vị trí ở khu Đông, từ đồi D trở lên phía Bắc (E, Him

+ Ta chỉ phát hiện chính xác địch có hầm cố thủ là sau trận đánh

+ Đối với địch, A1 có tầm quan trọng bậc nhất trong các vị trí ở

Địch lấy dãy cao điểm phía Đông làm tấm lá chắn bảo vệ lòng chảo

Chính vì thế hai lần ta đánh A1, địch đều phản kích quyết liệt. T

Hai lần tiến công A1 không dứt điểm (lần thứ nhất đêm 30-3 của Tr

+ Cách đánh tuy có điểm mũi (phía Đông) và diện (mũi phía Đông Na

Trong thực hành chiến đấu của Trung đoàn 174: tại hướng chủ yếu,

+ Quá trình điều tra nắm địch, ta không phát hiện được địch có hầ

+ Về đánh giá vị trí A1, ngay ở cấp chiến dịch, Bộ chỉ huy chiến

Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Chỉ huy trưởng chiến dịch, trong một l

Sau hai lần đánh không thành công, Bộ chỉ huy Đại đoàn 316 mới nh

- Trong lúc chuẩn bị tiến công theo phương châm "đánh nhanh, giải

- Sau khi đã phân công lại nhiệm vụ (giao cho Trung đoàn 174 đánh

1. (Tạp chí LSQS số 3-2002)

Trong trận tiến công A1 lần thứ nhất của Trung đoàn 174, khi phê

Để chuẩn bị cho trận đánh dứt điểm, tiêu diệt A1 (đêm 6-5), Đại đ

- Đào một đường hầm hình chữ T chứa 986 kg thuốc nổ (Trong số 823

- Đào một con hào ở phía tây nam A1 lượn theo đồi Cháy và đồi E,

+ Cuộc chiến đấu trên đồi A1 (bao gồm 3 đợt tấn công và 1 đợt 31

Tổng cộng trận chiến đấu trên đồi A1 kéo dài 38 ngày đêm (Cuộc ch

Để thực hành trận đánh đồi A1, quân ta đã phải đào 27km chiến hào

- 38 ngày đêm chiến đấu, ta đã phải đánh 12 trận phản kích quyết

Nói thêm về chiếc xe tăng trên đồi A1

Trung đoàn 102 tấn công A1 lần 2 đêm 1 tháng 4 năm 1954 (lúc 22 g

5 giờ ngày 2 tháng 4, địch chia làm 2 cánh phản kích. Ở cánh phải

Chính xác là, trong trận đánh của Trung đoàn 102, Đại đội 674, Ti

Sau 41 năm, Trung đoàn trưởng và Chính ủy Trung đoàn đã được minh

Thực ra, nếu lúc đó chỉ huy Trung đoàn 174 không chủ động, cứ máy

Một sự thật khách quan là khi địch bắn đứt dây thông tin liên lạc

Tóm lại, trận đánh đồi A1 kéo dài, bị thương vong nhiều có nhiều

Về nguyên nhân đánh đồi A1 không thành công cũng như đánh giá khu

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TRUNG ĐOÀN 209 TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ 1954

TRẦN VĂN THỨC - NGUYỄN MẠNH HÀ

L.T. S: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã diễn ra cách đây 50 năm. Từ đó đến nay, đã có hàng trăm, hàng nghìn công trình, bài viết, hồi ức của các nhà khoa học, các chính khách, tướng lĩnh, các cựu chiến binh trong và ngoài nước viết về các nội dung trực tiếp và gián tiếp liên quan đến sự kiện vĩ đại này. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề về chiến dịch, người và đơn vị tham gia... còn có những ý kiến trái ngược nhau, thậm chí gay gắt, cần được làm rõ. Một trong số đó là các sự kiện liên quan đến hoạt động tác chiến và vai trò của một số cán bộ, chiến sĩ của Trung đoàn 209, Đại đoàn 312 trong những ngày cuối của chiến dịch. Để góp phần làm rõ những vấn đề nêu trên, Tạp chí LSQS công bố một số kết quả nghiên cứu của nhóm cán bộ Viện LSQS Việt Nam được cử, tìm hiểu về vấn đề này để bạn đọc tham khảo với mong muốn “Sửa lại cho đúng - bàn thêm cho rõ”.

Về sự tham gia của các đơn vị thuộc Trung đoàn 209 trong các trận cuối chiến dịch Điện Biên Phủ

Về sự tham gia của các tiểu đoàn thuộc Trung đoàn 209 trong các trận đánh chiếm cứ điểm 507 (Élian 10), 508 (Élian 11), 509 (Élian 12) và một số chi tiết của các trận đánh đó hiện đang có nhiều ý kiến khác nhau.

Về vấn đề này, cuốn sách “Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209 (1947-1997)”, Nxb QĐND, Hà Nội, 1997, do tập thể tác giả biên soạn, dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy Chỉ huy Trung đoàn 209, viết: “14 giờ ngày 7-5-1954, sau khi tổ chức lại lực lượng, tiểu đoàn 130 tiếp tục tiến công điểm cao 507. Trong 30 phút đầu ta tập trung hỏa lực bắn phá mãnh liệt các công sự, lô cốt địch, tạo điều kiện cho bộ binh áp sát mục tiêu. Pháo hỏa vừa dứt, Tiểu đoàn 130 liên

tục tổ chức hai đợt xung phong vào nam cao điểm, địch bị rối loạn hoàn toàn, bị chia cắt từng mảng, nhiều tên bị tiêu diệt, một số sống sót xin hàng. Phát hiện thấy cờ trắng xuất hiện ở cao điểm 508, 509, Ban chỉ huy Trung đoàn hội ý, thống nhất đề nghị Đại đoàn cho toàn Trung đoàn xuất kích. Thừa thắng, hai Tiểu đoàn 130 và 154 đánh tràn sang chiếm luôn cao điểm 508 và 509” (các chữ trích, in nghiêng là do chúng tôi muốn nhấn mạnh) (tr. 136).

Cuốn “Lịch sử Sư đoàn bộ binh 312”, Nxb QĐND, Hà Nội, 2000, do tập thể tác giả biên soạn, dưới sự chỉ đạo của Thường vụ Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân đoàn 1, Đảng ủy, Chỉ huy Sư đoàn 312, viết: “Đến 12 giờ ngày 7-5-1954, sau khi tổ chức lại lực lượng, Đại đoàn trưởng ra lệnh cho trung đoàn (Trung đoàn 209) tiếp tục tấn công cứ điểm 507. Sau hai lần đột phá, Tiểu đoàn 130 chiếm được cứ điểm 507. Thừa thắng, các đơn vị của Trung đoàn 209 đánh tràn sang chiếm luôn điểm cao 508 và 509” (tr. 172).

Cuốn “Lịch sử QĐND VN”, tập 1, Nxb QĐND, Hà Nội, tái bản 1994, của Ban nghiên cứu

Lịch sử Quân đội thuộc Tổng cục Chính trị và Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, do tập thể tác giả biên soạn viết: “14 giờ ngày 7-5-1954, Tiểu đoàn 130 (Trung đoàn 209, Đại đoàn 312) tấn công vị trí 507 ở gần cầu Mường Thanh” (tr. 582).

Như vậy, theo các cuốn lịch sử nói trên thì Tiểu đoàn 130 là đơn vị đánh chiếm cứ điểm 507, sau đó cùng Tiểu đoàn 154 đánh chiếm 508, 509. Tuy nhiên, một số đồng chí nguyên là cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 209, Đại đoàn 312 lại cho rằng, viết như vậy là chưa hoàn toàn đúng sự thật lịch sử. Xung quanh vấn đề này, từ trước tới nay, đã có nhiều bài của các cựu chiến binh công bố trên báo, tạp chí.

1. (Tập chí LSQS các số 9, 10, 11-2004 và số 1-2005)

Trung tá Ngô Trọng Bảo - nguyên Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154, trong đơn thư gửi các cơ quan và cá nhân có liên quan cũng như trong các buổi trao đổi với chúng tôi, luôn khẳng định việc đánh chiếm cứ điểm 507, 508, 509 là do Tiểu đoàn 154, gồm một đại đội tăng cường, có sự tham gia của Đại đội 360, Tiểu đoàn 130. Đồng chí cho rằng các sách lịch sử nói trên viết Tiểu đoàn 130 đánh chiếm cứ điểm 507 và là lực lượng chủ công trong các trận đánh chiều hôm đó của Trung đoàn 209 là sai. Năm 1997, đồng chí Ngô Trọng Bảo viết bài “Giờ phút hấp hối của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ”, đăng trên Tạp chí Xưa và Nay, có những nội dung liên quan đến các đơn vị thuộc Trung đoàn 209. Dịp chuẩn bị kỷ niệm 50 năm chiến thắng hịch sử Điện Biên Phủ, đồng chí Ngô Trọng Bảo đã cung cấp tư liệu cho Dương Thục Anh viết bài “ông già sửa xe đạp cô đơn và những bí mật của trận đánh cuối cùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ”, đăng trên báo An ninh thế giới cuối tháng, số 31, tháng 2 năm 2004 và kể cho Thao Lan viết bài “Ai là người ra lệnh cho Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật vượt cầu Mường Thanh bắt tướng Đờ Cát”, đăng trên báo Tin tức, số 1549, 1550, 1551, tháng 4 năm 2004. Các bài nêu trên đều viết việc đánh chiếm 507, 508, 509 theo nhận thức của đồng chí Bảo.

Đồng tình với ý kiến của nguyên Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 còn có một số cựu chiến binh khác. Trung tá Sơn Hà - nguyên Chủ nhiệm trinh sát Đại đoàn 312, trong đơn kiến nghị gửi Viện LSQS Việt Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2004, viết: “Tới nay đã có đầy đủ căn cứ, chứng lý để khẳng định trận đánh cuối cùng của Đại đoàn 312 lập công chói lọi, kết thúc vẻ vang chiến dịch Điện Biên Phủ hoàn toàn do một đơn vị nhỏ của Tiểu đoàn 154 thực hiện, chỉ trong buổi chiều ngày 7 tháng 5 đã đập tan phòng tuyến án ngữ của địch còn lại phía Đông sông Nậm Rốm, sau đó nhờ được Trung đoàn kịp thời tăng viện 40 chiến binh (Đại đội của Tạ Quốc Luật) đã linh hoạt nắm thời cơ quân địch bắt đầu tan rã, lệnh cho Đại đội 360 vượt cầu Mường Thanh lập

được thành tích vang dội bắt sống tướng giặc”.

Trung tá Đỗ Xuân Trường (từ trần 1-1999), nguyên Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 130, cũng viết: “Thành tích chớp thời cơ đột phá từ 507 đến 509 để tạo điều kiện cho Đại đội 360, Tiểu đoàn 130 lập công lớn là xương máu của bao anh em đồng đội thuộc Tiểu đoàn 154, cộng với công lao, trí tuệ của cán bộ, chiến sĩ tiểu đoàn này...”.

Đại tá Lê Chí Duyên (từ trần 1-2000), nguyên Trung đội phó Trung đội 1, Đại đội 520, Tiểu đoàn 154, cũng cho biết Đại đội 520 tham gia đánh 507 và 508 trong buổi chiều ngày 7 tháng 5...

Sau khi có các bài viết theo lời kể của đồng chí Ngô Trọng Bảo đăng trên một số báo trước đây và thời gian vừa qua, liên quan đến các sự kiện nêu trên, các cán bộ của Ban liên lạc cựu chiến binh Trung đoàn 209 đã có phản ứng, đến Tòa soạn báo An ninh thế giới cuối tháng và tác giả bài viết, sau đó có đơn thư kiến nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng và các cơ quan chức năng liên quan, trong đó có Viện LSQS Việt Nam, đề nghị nghiên cứu, xem xét làm rõ sự thật lịch sử.

Ngày 30 tháng 5 năm 2004, 15 đồng chí, trong đó đa phần nguyên là cán bộ chỉ huy trung đoàn, tiểu đoàn của Trung đoàn 209 tổ chức cuộc họp, do đồng chí Trần Quân Lập - nguyên Chính ủy Trung đoàn, chủ trì, nhằm xác định những đơn vị tham gia các trận đánh chiếm cứ điểm 507, 508, 509 và một số vấn đề khác. Hầu hết các đồng chí có mặt trong buổi họp hôm đó đều cho rằng khi viết về các trận đánh cuối cùng của Trung đoàn 209 trong chiến dịch Điện Biên Phủ không nên và không thể chia cắt từng đoạn, đơn vị này đánh, đơn vị kia đánh, cũng như tách bạch sự chỉ huy của từng đồng chí cán bộ vì như thế sẽ làm mất hết ý nghĩa của trận đánh và khó có thể đánh giá đúng công tích của từng người. Sự thực là trận đánh diễn ra nhiều đợt, có

nhiều đơn vị của Trung đoàn 209 tham gia, dưới sự lãnh đạo, chỉ huy thống nhất của Đảng ủy, Chỉ huy Trung đoàn. Về sự tham gia của các tiểu đoàn, bản kết luận cuộc họp nêu rõ: Tiểu đoàn 130 lập được thành tích lớn. Đêm 6 tháng 5, đánh cứ điểm 507 không dứt điểm, đã nghiêm khắc kiểm điểm, chấn chỉnh lại lực lượng, là mũi chủ yếu tiếp tục tiến công ban ngày, cùng các đơn vị khác giải quyết 507. Sau đó, cùng đội hình Trung đoàn đánh chiếm 508, 509. Đại đội 360 lập thành tích xuất sắc, tiến vào trung tâm Mường Thanh, bắt tướng Đờ Cát và toàn bộ Ban Tham mưu của chúng. Tiểu đoàn 154, qua 37 ngày đêm phòng ngự đồi D, anh dũng giữ vững trận địa, làm bàn đạp cho cuộc tiến công vào khu trung tâm, đánh chiếm cứ điểm 505A và Đại đội 520, Tiểu đoàn 154 phối hợp đánh 507, 508, 509, tạo thuận lợi cho Đại đội 360 vượt sông Nậm Rốm đánh vào khu trung tâm. Đại đội hỏa lực 290 của Tiểu đoàn 166 chỉ viện đặc lực đánh chiếm 507.

Căn cứ theo các cuốn “Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209”, “Lịch sử Sư đoàn bộ binh 312”, “Lịch sử QĐNDVN”, tập 1 và qua nghiên cứu, kiểm chứng ý kiến của các đồng chí cựu chiến binh Trung đoàn 209, Đại đoàn 312, chúng tôi thấy:

1-Việc đánh chiếm các cứ điểm 507, 508, 509 trong chiều ngày 7 tháng 5 năm 1954 có sự tham gia của Tiểu đoàn 130, Tiểu đoàn 154, cùng sự chi viện của Đại đội hỏa lực 290, Tiểu đoàn 166 (đánh chiếm 507).

2-Những trận đánh này do Đảng ủy, Chỉ huy Trung đoàn 209 trực tiếp chỉ huy. Tại Sở chỉ huy cơ bản của Trung đoàn đóng tại khu vực đồi E, Ban chỉ huy Trung đoàn gồm các đồng chí Trung đoàn trưởng Hoàng Cầm, Chính ủy Trần Quân Lập. Trung đoàn phó Thăng Bình và Phó Chính ủy Kim Mỹ trực tiếp chỉ huy đơn vị tại mặt trận tiền duyên. Cán bộ cấp tiểu đoàn trực tiếp chỉ huy đơn vị mình ở mặt trận tiền duyên có Chính trị viên Tiểu đoàn 130 Trần Quải, Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 Ngô Trọng Bảo và một số đồng chí cán bộ cấp đại đội, trung đội, tiểu đội. Nhiều nội dung sự kiện, chi tiết trong các bài viết của Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154, cũng như khi đồng chí cung cấp

cho người khác, làm cho người đọc hiểu không đúng về vai trò chỉ đạo, chỉ huy của Đảng ủy, Chỉ huy Trung đoàn, của các đồng chí cán bộ cấp tiểu đoàn, cán bộ chỉ huy các đại đội, tiểu đội. Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 có vai trò, đóng góp nhất định trong việc chỉ huy đơn vị thuộc quyền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Việc đồng chí không đề cập trực tiếp, cụ thể đến sự lãnh đạo, chỉ huy của Trung đoàn trong thời điểm quyết định đó, đã làm cho người đọc hiểu rằng dường như chỉ có một mình đồng chí xử lý các tình huống, gây nên sự hiểu lầm, hiểu sai thực chất vấn đề.

3-Ý kiến của các đồng chí Ngô Trọng Bảo, Sơn Hà, Đỗ Xuân Trường, Lê Chí Duyên đã góp thêm căn cứ để xác định Tiểu đoàn 154 có tham gia đánh chiếm 507. Nhưng nhiều chi tiết khác về trận đánh đó mà các đồng chí này viết chưa được kiểm định, thiếu những căn cứ khoa học, không đúng với thực tế lịch sử.

Cụ thể:

- Về thời gian mở đầu các trận đánh chiều 7 tháng 5 của Tiểu đoàn 154, Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 đưa ra chính xác là sớm 22 phút trước giờ G (14 giờ). Sự thực có đúng như thế không? Nhiều người biết rằng thời gian mở đầu các trận đánh chiều 7 tháng 5 diễn ra sớm hơn dự kiến do quân Pháp có dấu hiệu tan rã, hạ vũ khí đầu hàng. Theo nhiều tài liệu và qua ý kiến của nhiều đồng chí từng tham gia chiến đấu trong buổi chiều hôm đó thì thời gian bắt đầu Tổng công kích trong khoảng 14 đến 15 giờ. Điều này cho thấy việc xác định giờ Tổng công kích chỉ là tương đối. Trận đánh của Trung đoàn 209 vào vị trí 507 diễn ra trong bối cảnh đó nên cũng chỉ có thể nói khoảng chừng, khó có thể nói chính xác tới tận từng phút.

- Về lực lượng của Đại đội 360, trong bài “Giờ phút hấp hối của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ”, đồng chí Ngô Trọng Bảo viết có khoảng “hai trung

đội đủ”, nhưng năm 2001, khi cung cấp tư liệu cho cán bộ Phòng Thông tin Tư liệu Viện LSQS Việt Nam, cũng như những lần tiếp xúc với chúng tôi gần đây, Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 lại nói chỉ có 40 người. Hỏi tại sao lại có sự không thống nhất như vậy, đồng chí Bảo nói rằng không thể biết chính xác được, 80 hay 40 là do anh em cung cấp và theo suy đoán của cá nhân. Xác định lực lượng của Đại đội 360 như vậy là thiếu nhất quán và khó tin. Theo bản tường trình viết tay của đồng chí Tạ Quốc Luật (viết năm 1984) thì lực lượng của Đại đội 360 có lúc đó khoảng trên 80 người.

Về vị trí các cứ điểm, Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 đã viết và cung cấp tư liệu, vẽ bản đồ minh họa các trận đánh chiều 7 tháng 5 của Tiểu đoàn 154. Theo đó, Tiểu đoàn 154 đánh từ cứ điểm 507 sang 508, 509 theo một chiều dọc. Có nghĩa là 3 cứ điểm này nằm theo thứ tự chiều dọc trên thực địa. Nhưng đối chiếu với bản đồ quân sự của Pháp và qua tìm hiểu chúng tôi thấy không như vậy. Như nhiều người biết, trong quá trình thiết lập tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, phía pháp thường đặt tên các cứ điểm và cụm cứ điểm theo vần chữ cái A, B, C... tương ứng với thời gian xây dựng các vị trí đó và đánh số thứ tự các cứ điểm theo số 1, 2, 3... theo chiều quay của kim đồng hồ. Thực tế, các cứ điểm 507, 508, 509 không xếp thẳng hàng, ba cứ điểm này tựa như các đỉnh của một tam giác. Cứ điểm 508 nằm ở phía Nam cầu Mường Thanh. Gần với 507, không phải là 508, mà là 509, án ngữ cầu sắt và cầu phao bắc qua sông Nậm Rốm sang trung tâm Mường Thanh. Do vậy, để tiến sang Mường Thanh (bằng cầu, lúc đó chưa có các phương tiện vượt sông khác), không cần phải qua 508. Tài liệu cá nhân của đồng chí Tạ Quốc Luật, hiện lưu tại nhà riêng của con trai ông, viết rằng sau khi Đại đội 360 cùng các đơn vị đánh chiếm xong 507, liền đánh sang 509, không phải vượt qua 508.

Đọc bài báo “Giờ phút hấp hối của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ” nhiều người sẽ tưởng rằng chiều 7 tháng 5 ở Điện Biên Phủ còn diễn ra những trận đánh quyết liệt. Nhưng theo một số sách lịch sử có độ tin cậy cao cũng như ý kiến nhân chứng thì từ trưa hôm đó địch đã có dấu hiệu tan rã. Chớp thời cơ, chiều 7 tháng 5, ta tiến hành tổng công kích, nhiều trận đánh diễn ra nhưng không ác liệt như bài báo mà Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 viết. Về vấn đề này, từ năm 2000, nguyên Chính ủy Đại đoàn 312 đã viết cho đồng chí Sơn

Hà, nêu rõ: đêm 6 tháng 5 và sáng 7 tháng 5, ở Điện Biên Phủ diễn ra những trận chiến đấu rất khốc liệt, quyết liệt nhất là ở đồi A1, các đồi và cứ điểm ở phía bờ Đông sông Nậm Rốm. Đến trưa 7 tháng 5, chiến sự tàn dần, cho đến khoảng 16-17 giờ thì hầu như tàn hẳn, nhiều nơi xuất hiện cờ trắng và mỗi lúc một nhiều. Không có cuộc chiến đấu gay gắt, dữ dội nào diễn ra. Đó là kết quả của sau gần hai tháng chiến đấu, trực tiếp là các cuộc chiến đấu dữ dội đêm 6 tháng 5 và sáng 7 tháng 5 ở khắp mặt trận. Trung tướng phạm Hồng Sơn, nguyên Trung đoàn trưởng Trung đoàn 36, Đại đoàn 308, cũng nói với chúng tôi giống như nguyên Chính ủy Đại đoàn 312 viết. Đại tá Cao Sơn - nguyên Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn pháo hoả tiền H.6, cho biết loạt H.6 bắn cuối cùng diễn ra vào sáng 7 tháng 5. Cuốn sách Lịch sử pháo binh QĐNDVN (1945-1975) cũng không viết có pháo lớn bắn trong chiều hôm đó.

4. Ý kiến các đồng chí Sơn Hà, Đỗ Xuân Trường cho rằng việc đánh chiếm 507 đến 509 hoàn toàn do một đơn vị của Tiểu đoàn 154 thực hiện, có sự tăng viện của 40 chiến binh của Đại đội 360, theo chúng tôi là không hoàn toàn đúng. Gặp gỡ, trao đổi với đồng chí Sơn Hà, chúng tôi nêu vấn đề căn cứ vào đâu để đồng chí phủ nhận những điều mà các sách Lịch sử Trung đoàn 209, Lịch sử Sư đoàn 312, Lịch sử QĐNDVN đã viết. Đồng chí Hà cho biết do kết quả của một quá trình tìm hiểu, nghiên cứu của bản thân. Được biết, đồng chí không phải là người trực tiếp tham gia chiến đấu với các đơn vị Trung đoàn 209 nhưng rất quan tâm đến vấn đề này. Mấy năm nay, đồng chí Hà đã bỏ nhiều công sức thu thập tư liệu, nhưng phải nói rằng chưa có đủ tư liệu xác thực có sức thuyết phục, mà chủ yếu chỉ là tư liệu nhân chứng. Đó là qua tiếp xúc trao đổi với Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154. Đồng chí Đỗ Xuân Trường, là Tiểu đoàn phó 130 nhưng lại không tham gia các trận đánh của đơn vị vào chiều 7 tháng 5 vì đang phải điều trị do bị thương trước đó. Rất tiếc là đồng chí Trường đã mất nên không thể đối chứng được. Những ý kiến của các đồng chí Sơn Hà, Đỗ Xuân Trường chưa có đủ cơ sở, không đủ sức thuyết phục để phủ nhận những điều mà các cuốn sách nói trên đã viết cũng như của các nhân chứng, là các cán bộ, chỉ huy Trung đoàn 209, chỉ huy các tiểu đoàn thời kỳ đó.

Qua đây, chúng tôi kiến nghị với Sư đoàn 312, Trung đoàn 209, khi có điều kiện tái bản các cuốn Lịch sử của Sư đoàn 312, Lịch sử Trung đoàn 209, nên:

- Bổ sung lực lượng đánh chiếm cứ điểm 507 có Tiểu đoàn 154, còn lực lượng đánh 508 và 509 thì vẫn giữ như cũ vì hai cuốn sách trên đã viết.

- Viết chi tiết hơn về những trận đánh cuối cùng của đơn vị trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

- Cần sử dụng tư liệu nhân chứng, nhưng phải kiểm định độ xác thực. Không viết các cứ điểm là cao điểm vì cứ điểm không phải cái nào cũng là điểm cao.

Về vấn đề bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri

Việc tướng Đờ Cát-xơ-ri, Chỉ huy trưởng cùng Bộ tham mưu Binh đoàn tác chiến Tây Bắc (Groupement Operationnel du Nord Ouest, viết tắt là GONO) bị bắt vào chiều ngày 7 tháng 5 năm 1954 là mốc quan trọng đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của quân Pháp ở Điện Biên Phủ, có thể xem là “dấu chấm hết” của Kế hoạch Na-va.

Đơn vị lập được chiến công xuất sắc-vào hầm Sở chỉ huy GONO, bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và Ban Tham mưu địch, là Đại đội 360, Tiểu đoàn 130, Trung đoàn 209, Đại đoàn 312. Điều này đã được các sách lịch sử viết rõ. Sách “Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, 1945-1954”, tập 2, của tập thể tác giả thuộc Viện LSQS Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1994, tr.

441 viết: “Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật lập tức cùng hai chiến sĩ Vinh và Nhỏ, tiến vào Sở Chỉ huy đích”. Sách “Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209 (1947-1997)”, của nhiều tác giả, Nxb QĐND, Hà Nội, 1997, tr. 137 viết: “Sau một loạt thủ pháo, tiểu liên uy hiếp, tổ chiến sĩ Vinh, Nhỏ dẫn đầu trung đội cùng đại đội trưởng xông vào hầm Bộ chỉ huy tham mưu tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ”. Sách “Lịch sử Sư đoàn bộ binh 312”, của nhiều tác giả, Nxb QĐND, Hà Nội, 2000, cũng viết giống như cuốn “Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209” kể trên, và ghi rõ “Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật dùng tiếng Pháp bắt tướng Đờ Cát-xtơ-ri phải ra lệnh cho toàn bộ quân địch ở tập đoàn cứ điểm đầu hàng” (tr. 173). Sách “Lịch sử Bộ Tổng tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)”, của Ban Tổng kết - Biên soạn lịch sử, Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN, xuất bản 1991, viết: “Việc bắt Đờ Cát-xtơ-ri sau này có báo cáo cụ thể: Sau khi Trung đoàn 209 tiêu diệt các cứ điểm ở tả ngạn sông Nậm Rốm, Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật cùng hai chiến sĩ thọc sâu vào hầm Đờ Cát-xtơ-ri bắt sống toàn bộ Bộ chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ vào hồi 16 giờ 20 phút”. Cùng với các sách báo lịch sử, các nhân chứng trực tiếp bắt Đờ Cát-xtơ-ri cũng xác định vấn đề rất rõ ràng.

- Thư của đồng chí Tạ Quốc Luật báo cáo thành tích lên Chủ tịch Hồ Chí Minh, đăng trên báo Cứu quốc số 2309, thứ 6, ngày 28 tháng 5 năm 1954, viết: “Trong trận tổng công kích cuối cùng vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, cháu vinh dự được Ban Chỉ huy giao nhiệm vụ dẫn đầu một tổ xung kích 5 người chọc một mũi nhọn vào phía Chỉ huy sở của tướng Đờ Cát-xtơ-ri. Năm người đó là: Tạ Quốc Luật, Vinh, Hiếu, Lam, Nhỏ”. Theo đồng chí Tạ Quốc Luật, sau lễ mừng chiến thắng Điện Biên Phủ, tổ chức tại Mường Phăng, ngày 13 tháng 5 năm 1954, năm đồng chí nói trên được vào Tổng cục Chính trị, và được gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo chiến công.

Đồng chí Hoàng Đăng Vinh (hiện là Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã Bắc Ninh) khẳng định tên 5 người trong tổ xung kích giống như đồng chí Tạ Quốc Luật viết. Đồng chí Vinh bổ sung họ và tên đệm của đồng đội là Nguyễn Văn Lam, Bùi Văn Nhỏ và Đào Văn Hiếu.

- Trong bài “Gặp người tham gia bắt Đờ Cát-xơ-ri” của Minh Châu, viết theo lời kể của đồng chí Đào Văn Hiếu (xóm 8 xã Nga Hưng, Nga Sơn, Thanh Hoá), đăng trên báo Sức khoẻ và Đời sống, số 279, tháng 5 năm 2004, thì: “Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật phân công: “đồng chí Hiếu và đồng chí Lam bịt cửa hầm phía Bắc, còn tôi (Luật) cùng đồng chí Vinh và đồng chí Nhỏ đánh bịt cửa hầm phía Nam”. Như vậy, căn cứ theo các sách lịch sử và tư liệu nhân chứng (Tạ Quốc Luật, Hoàng Đăng Vinh, Đào Văn Hiếu), chúng tôi xác định:

- Tổ xung kích trực tiếp vào Sở Chỉ huy GONO bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ Tham mưu địch gồm 5 đồng chí: Tạ Quốc Luật, Hoàng Đăng Vinh, Nguyễn Văn Lam, Bùi Văn Nhỏ và Đào Văn Hiếu.

- Việc tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ Tham mưu GONO bị bắt diễn ra tại hầm Sở Chỉ huy GONO.

Xung quanh vấn đề bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ Tham mưu GONO, những năm gần đây, trên một số tờ báo có nhiều bài viết dựa theo nhân chứng kể lại, có sự sai lệch với những điều đã được lịch sử ghi nhận.

Báo Thanh niên, số 74 (2004), ngày 14 tháng 3 năm 2004, có bài “Người bắt tù binh đầu tiên ở Điện Biên Phủ” của Kiều Hương, viết theo lời kể của ông Trần Cối tức Trần Quân, quê ở làng Tiên Lữ, Lập Thạch, Vĩnh Phúc, nguyên Đại đội trưởng quân báo Trung đoàn 209, Đại đoàn 312) viết: “Chuyện bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri từng được viết là tại hầm chỉ huy của nó. Sự thực không phải”. Trước khi bị bắt, “tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ Tham mưu đã chạy ra sông Nậm Rốm”. Đây rõ ràng là sự phủ nhận chiến công của Đại đội 360, ngược hẳn với những điều mà sử sách và các phương tiện thông tin đại chúng đã thông tin. Đọc kỹ bài này, chúng tôi thấy tác giả Kiều Hương hoàn toàn phụ thuộc vào lời kể của ông Trần Cối, thiếu chứng cứ khoa học,

không phù hợp với thực tế sự thật. Bài báo này, sau khi công bố, đã gây nhiều phản ứng trong bạn đọc. Mặc dù, trong bài “Những chi tiết xung quanh việc tướng Đờ Cát-xơ-ri bị bắt sống”, đăng trên báo Thanh niên, ngày 18 tháng 4 năm 2004, tác giả Kiều Hương đã đưa ý kiến của 2 nhân chứng là ông Hoàng Thế Chinh và ông Trần Đức Hoà, nhằm chứng minh cho điều mà ông Trần Cối kể trên là đúng. Nhưng, những điều ông Hoà, ông Chinh đưa ra cũng thiếu cơ sở và không có tính thuyết phục.

Ông Hoà nói: “Qua cầu Mường Thanh, tôi thấy trong đám hàng binh có khoảng 5 thằng mũ đỏ, có thể là ca-lô đỏ, hay mũ nồi đỏ, trong đó có đôi thằng chống can, có khả năng là cùng trong bộ chỉ huy của Đờ Cát-xơ-ri vì không lệch thẹo như bọn lính”. Nếu chỉ căn cứ vào mũ đỏ (ca-lô hay mũ nồi không xác định rõ) cùng với can và quần áo rồi xác định đó là bộ chỉ huy Pháp thì khó có thể thuyết phục được người đọc. Ông Chinh thì xác nhận: “Địch đã ra cách cầu 30-40 mét rồi. Cả bộ tham mưu của nó đã kéo ra, trong đó có Đờ Cát-xơ-ri nhưng lúc đó mình không biết mặt cụ thể. Không ai bắt Đờ Cát-xơ-ri và bộ chỉ huy. Lúc đó hàng binh ra khỏi cầu Mường Thanh là khoảng 5 giờ. Bộ binh chỉ dẫn giải tù binh về phía sau chứ không phải bắt gì cả”. Ông Chinh không biết mặt tướng Đờ Cát-xơ-ri, lại xác định là có Đờ Cát-xơ-ri trong đám tù binh, điều đó quả thật vô lý.

Trong khi đó, cũng trong bài viết này, tác giả Kiều Hương lại dẫn lời kể của ông Mai Đức Toại, nguyên là Trợ lý chính trị Tiểu đoàn 130, Trung đoàn 209. Ông Toại khẳng định: Địch không thể ra bờ sông hàng... Ông Quân (tức Trần Cối - TG) không thể vào đây được vì nếu pháo ta không bắn, cũng không chui vào được vì không có bộc phá để đánh dây thép gai. Đi đường khác thì sẽ gặp khẩu đại liên 4 nòng bên kia cầu Mường Thanh”. Ông Toại cho biết: “Nhìn từ cửa hầm sau, tôi thấy Tạ Quốc Luật đang cầm trong tay khẩu súng ngắn, giám sát bọn sĩ quan từ dưới hầm lóc ngóc đi lên. Ngày sau trận đánh ngày 7 tháng 5, khoảng chiều 8 tháng 5, tôi đã làm thành tích cho cả tổ Tạ Quốc Luật. Theo đề nghị của đơn vị thì Tạ Quốc Luật được đề nghị tặng Huân chương Quân công hạng Ba và tổ còn lại là Huân chương Chiến công hạng Nhất. Sau cấp trên tặng Tạ Quốc Luật Huân chương Chiến công hạng Nhất, tổ còn lại đều là Huân chương Chiến công hạng Hai. Thật ra, Tạ

Quốc Luật chỉ riêng chuyện chỉ huy đánh thắng địch và chiếm được 507, 508, 509 đã xứng đáng được phong anh hùng”.

Một số nhân chứng viết bài hoặc cung cấp tư liệu cho người khác viết về việc bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri tuy thừa nhận vai trò chỉ huy tổ xung kích của đồng chí Tạ Quốc Luật, nhưng có nhiều chi tiết viết thêm vào, không đúng với sự thật lịch sử.

Tiểu đoàn phó 154 - Ngô Trọng Bảo, trong bài viết “Giờ phút hấp hối của tập đoàn cứ điểm Điện biên Phủ”, đăng trên Tạp chí Xưa ít Nay, năm 1997, viết “Tôi trao đổi nhanh với anh Quả tình hình đã thuận lợi nhiều rồi, địch đang tan rã, nhiều cứ điểm đã kéo cờ trắng, tôi cho đơn vị Tạ Quốc Luật sang bắt Đờ Cát-xơ-ri đây “Tôi trao nhiệm vụ mới cho đồng chí Tạ Quốc Luật trong tiếng đạn nổ xé tai của trận địa trọng liên 12,7 ly”.

Theo đồng chí Bảo viết, thì chính đồng chí Bảo là người ra lệnh cho đồng chí Tạ Quốc Luật vượt cầu Mường Thanh vào bắt tướng Đờ Cát-xơ-ri. Sự thực có phải như vậy không? Theo chúng tôi, có nhiều chứng cứ chứng tỏ đồng chí Bảo không phải là người ra lệnh cho Tạ Quốc Luật. Thứ nhất, đồng chí Bảo không phải là cấp trên trực tiếp của đồng chí Tạ Quốc Luật (đồng chí Bảo là Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154. Đồng chí Tạ Quốc Luật là Đại đội trưởng Đại đội 360, Tiểu đoàn 130. Cấp trên trực tiếp của đồng chí Tạ Quốc Luật ở mặt trận tiền duyên lúc đó là Chính trị viên Tiểu đoàn 130 Trần Quả). Thứ hai, trong những lần gặp gỡ với chúng tôi cũng như trong các buổi họp mặt cựu chiến binh Trung đoàn 209, đồng chí Quả phủ nhận điều đồng chí Bảo viết trong bài báo kể trên. Thứ ba, tài liệu của đồng chí Tạ Quốc Luật viết từ năm 1984, nêu rõ: “12 giờ trưa ngày 7 tháng 5, đồng chí Kim Mỹ - Phó Chính ủy Trung đoàn, thay mặt Thường vụ Đảng ủy Trung đoàn 209 cùng đồng chí Trần Quả, Bí thư Tiểu đoàn ủy 130, xuống giao nhiệm vụ cho Đại đội 360: nhiệm vụ của Đại đội 360 thọc sâu vào Mường Thanh bắt sống toàn bộ Bộ Tham mưu của địch và tướng Đờ Cát-xơ-ri”. Không những thế, tập tài liệu dài 12 trang đánh máy, khổ giấy A4 này của đồng chí Tạ Quốc

Luật, không có một dòng chữ nào nhắc tới đồng chí Ngô Trọng Bảo. Một điều cần lưu ý là đồng chí Luật viết tài liệu này từ năm 1984, lúc đó chưa xảy ra chuyện nhận công lao, thành tích, đơn thư khiếu nại như bây giờ.

Trong bài “Ai là người ra lệnh cho Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật vượt cầu Mường Thanh bắt tướng Đờ Cát?”, đăng trên báo Tin tức, các số 1549-1550-1551, tháng 4 năm 2004, tác giả Thao Lan viết: “Ngô Trọng Bảo trao đổi nhanh với Chính trị viên Trần Quả rồi lệnh cho Tạ Quốc Luật vượt cầu Mường Thanh”. Chúng tôi đã tới Toà soạn báo Tin tức, gặp và trao đổi với nhà báo Thao Lan, tìm hiểu bài báo được viết dựa theo nguồn tư liệu nào. Tác giả Thao Lan cho biết là dựa vào lời kể của đồng chí Ngô Trọng Bảo. Như thế, việc tác giả Thao Lan viết giống như quan điểm của đồng chí Bảo là điều không có gì lạ.

- Báo Tin tức, số 38 (299), ngày 22 tháng 9 năm 2004 có bài “Thêm một sự thật về việc bắt sống tướng Đờ Cát-xtơ-ri không ghi tên tác giả) . Sau mấy lời “phi lộ” của báo là ý kiến của ông Nguyễn Văn Thái, quê ở Trình Xá, Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên (về ý kiến này của ông Thái, từ tháng 6 năm 2004, Viện LSQS Việt Nam cũng đã nhận được một bản). Bài này có nhiều chỗ cần phải bàn. Thứ nhất, căn cứ vào đâu để tác giả bài báo khẳng định “Thêm một sự thật về việc bắt sống tướng Đờ Cát-xtơ-ri?”. Vậy đâu là “không sự thật?”. Thứ hai, điều ông Thái viết chưa được kiểm chứng và nhiều chỗ mâu thuẫn, không logic. Cụ thể, theo ông Thái thì có “một tiểu đội tiến vào hầm Đờ Cát-xtơ-ri cùng Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật, chiến sĩ Nhỏ người Nghệ An mà tôi cho là có công nhất”. Sự thực không phải là một tiểu đội mà là 5 người. Điều thiếu sức thuyết phục là ông Thái không nói rõ việc mình có mặt trong lúc bắt Đờ Cát-xtơ-ri hay không, nhưng lại biết được “chiến sĩ Nhỏ là người có công nhất”, rồi “Đồng chí Nhỏ quay ra báo cáo và đưa đồng chí Tạ Quốc Luật đến nói tiếng Pháp và tướng Đờ Cát-xtơ-ri được giải ngay về Sở Chỉ huy tiểu đoàn gần nhất”. Thứ ba, ngay bản thân lời “phi lộ” của bản báo cũng chưa chính xác vì lúc đó không phải chỉ có đồng chí Ngô Trọng Bảo là cán bộ tiểu đoàn duy nhất ở tiền duyên mà còn nhiều người khác nữa. Hơn nữa, tại mặt trận Điện Biên Phủ, vào thời điểm chiều 7 tháng 5, quan niệm thế nào là tiền duyên cũng còn phải bàn vì khu vực địch

kiểm soát còn rất hẹp...

Tờ Nguyệt san Sự kiện và Nhân chứng của báo Quân đội nhân dân, số 4-1999, có bài “Bắt sông tướng Đờ Cát-xơ-ri ở Điện Biên Phủ” của Nguyễn Văn Trường, ghi theo lời kể của đồng chí Nguyễn Nghĩa Khoa (huyện Diên Châu, Nghệ An) lại nói rằng: Đồng chí Khoa là một trong những người bắt tướng Đờ Cát-xơ-ri. Theo đồng chí Khoa thì đồng chí Nguyễn Văn Lam, quê ở Hưng Nguyên - Nghệ An, (người được xác định là thành viên tổ 5 người bắt Đờ Cát-xơ-ri) là Tiểu đội trưởng, đã hy sinh khi vượt sông Nậm Rộm. Đồng chí Khoa và Tiểu đội phó, thay thế vị trí chỉ huy của đồng chí Lam. Những điều đồng chí Khoa nói, chúng tôi chưa có cơ sở kiến chứng, nên vẫn căn cứ vào Thư của đồng chí Luật báo cáo với Bác Hồ là trong tổ 5 người đó có đồng chí Lam.

Tóm lại, có thể thấy, xung quanh việc bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ Tham mưu GONO, hiện có nhiều nhân chứng cung cấp các nguồn thông tin khác nhau, khác với các sách lịch sử đã viết.

Theo chúng tôi, căn cứ vào các tài liệu, dựa theo các nhân chứng và căn cứ vào thực tế diễn biến lúc đó thì:

- Trực tiếp tham gia bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ Chỉ huy GONO gồm 5 đồng chí Tạ Quốc Luật, Nguyễn Văn Lam, Hoàng Đăng Vinh, Bùi Văn Nhỏ, Đào Văn Hiếu, do Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật chỉ huy.

- Đờ Cát-xơ-ri cùng toàn bộ Ban Tham mưu tập đoàn cứ điểm bị bắt tại hầm chỉ huy chứ không phải ở bờ sông Nậm Rốm.

- Trường hợp đồng chí Khoa, sẽ xác minh đối chiếu sau...

- Báo cáo của Đại tướng Tổng Tư lệnh tại Hội đồng Chính phủ trong tập Điện Biên Phủ - Văn kiện Đảng, Nhà nước, Nxb CTQG, Hà Nội, 2004, tr. 808 ghi: “5 giờ lệnh giới nghiêm được ban hành, các đơn vị bộ đội ta chiếm lĩnh Mường Thanh theo từng khu vực đã định từ trước”. Theo đó khu vực hầm chỉ huy GONO thuộc quyền kiểm soát của Đại đoàn 308, các đơn vị của Trung đoàn 209, Đại đoàn 312 không có nhiệm vụ và không được vào hầm chỉ huy GONO. Đó là kỷ luật chiến trường. Việc một số đồng chí ở Trung đoàn 209 nói rằng đêm 7 tháng 5 họ còn vào hầm Chỉ huy GONO có thể là không chính xác.

Tháng 9 năm 2004 vừa qua, Viện LSQS Việt Nam nhận được công văn số 933 của Bộ CHQS tỉnh Hà Tĩnh, về việc xác định đơn thư của ông Nguyễn Thừa Hà (thôn 12, xã Cẩm Thăng, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh), nói ông Hà là người tham gia bắt Đờ Cát-xơ-ri. Ngày 6 tháng 10 năm 2004, chúng tôi đã về xã Cẩm Thăng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, gặp và trao đổi với ông Nguyễn Thừa Hà. Cùng dự có các đồng chí Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Cẩm Thăng; Thượng tá Nguyễn Trọng Thắng - Trưởng ban Khoa học Công nghệ và Môi trường Bộ CHQS Hà Tĩnh và một đồng chí cán bộ Ban CHQS huyện Cẩm Xuyên. Qua trao đổi, chúng tôi nêu lên những điều không hợp lý trong đơn thư của ông Hà, khẳng định ông Hà không tham gia bắt tướng Đờ Cát-xơ-ri cùng Ban tham mưu GONO. Kết thúc cuộc gặp, ông Hà thừa nhận: “Các chú khẳng định như vậy thì tôi không có thắc mắc gì nữa”.

Về vấn đề cứu pháo

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung đoàn 209 Đại đoàn 312 là một trong những đơn vị tham gia kéo pháo vào, kéo pháo ra (do ta thay đổi

phương châm tác chiến từ “đánh nhanh, giải quyết nhanh” sang “đánh chắc, tiến chắc”) và đã lập được nhiều chiến công xuất sắc. Nhiều cuốn lịch sử đã ghi lại khá chi tiết các chiến công đó. Cuốn Lịch sử Đại đoàn bộ binh 312, Nxb QĐND, Hà Nội, 2000, ghi: “Tiểu đoàn 130 đưa được 5 khẩu pháo vượt dốc an toàn” (tr. 144); “ngày 5-2-1954, Đại đoàn hoàn thành nhiệm vụ kéo pháo ra ki-lô-mét 70 đường Tuần Giáo. Trong thời gian kéo pháo, riêng Trung đoàn 141 có 29 đồng chí hy sinh, 106 đồng chí bị thương. Đại đội 366, Trung đoàn 209; Đại đội 143, Trung đoàn 141 được Bộ Tư lệnh tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba” (tr. 145). Cuốn Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209 (1947-1997), Nxb QĐND, Hà Nội, 1997, viết: “Chiều ngày 5 tháng 2, khẩu pháo cuối cùng trong số 15 khẩu pháo được Trung đoàn kéo ra vị trí tập kết an toàn ở cây số 70 đường Tuần Giáo. Trong đợt kéo pháo ra, Trung đoàn có 25 đồng chí hy sinh, 96 đồng chí bị thương” (tr. 199).

47 năm sau chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại, ông Ngô Trọng Bảo viết bài Cứu pháo, kể về chiến công của mình, đăng trên Nguyệt san Sự kiện & Nhân chứng, số 89, tháng 5 năm 2001. Bài báo có đoạn: “Nguy hiểm, mệt nhọc, nhưng anh em trong đơn vị vẫn phấn khởi với nhiệm vụ được trao thêm khi thấy Chính ủy Trung đoàn Trần Quân Lập cũng đã ròng rã mấy đêm liền có mặt ở các điểm nút quan trọng. Cả đơn vị đang xúm vào 4 đoạn dây thả pháo từ từ xuống dốc, vừa thả vừa chèn thì bất chợt có một loạt đạn pháo xoèn xoẹt bay tới, tiếng nổ chát chúa, mảnh đạn văng tứ tung, có một số anh em bị đất cát vùi nhưng không ai việc gì. Giữa lúc đạn nổ, cảm nhận sự nguy hiểm đã đến, tôi (Ngô Trọng Bảo) hô lớn: Chèn pháo! Loạt đạn thứ 2 lại nổ gần hơn trước và chỉ có 4 tiếng nổ (của 1 C pháo địch). Lần này khẩu pháo bị chồm lên rồi đè bên hòn chèn và lao xuống dốc vòng vèo. Anh em vội căng dây giữ lại, nhưng trước sức mạnh đang có đà của khối thép 2 tấn ấy làm sao có sức kìm lại được? Bỗng dây tời đứt khẩu pháo lao vun vút, nhiều chiến sĩ ngã vắt ngang sợi dây căng thẳng. Tôi thấy nguy cơ pháo lăn xuống vực mất, mà mất một khẩu pháo lúc này là thiệt hại lớn lắm nên đã vội lao ra nắm lấy một đầu dây bên càng trái và chạy theo pháo một đoạn ngắn rồi nhanh chóng chạy vòng lại quanh một gốc cây nhỏ bên lề đường sát bờ vực, quấn thêm 2 vòng nữa rồi ngồi thụp xuống, chân đạp mạnh vào gốc cây, 2 tay vẫn giữ đầu dây. Một tiếng “rầm” thật mạnh, gốc cây uốn cong rồi bật cả rễ. Khẩu pháo đang lao bị mất đà đột ngột quay ngang, nòng pháo húc vào vách đồi tạo một

hố sâu hoắm rồi dừng hẳn”.

Trong dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, trong bài “Ông già sửa xe đạp cô đơn và những trận đánh cuối cùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ”, đăng trên báo An ninh thế giới cuối tháng, số 31, tháng 2 năm 2004, thì vấn đề cứu pháo của đồng chí Ngô Trọng Bảo, dưới ngòi bút của Dương Thục Anh, viết theo lời kể của đồng chí Bảo, đã được “nâng cấp” thêm. Bài báo viết “Ngô Trọng Bảo chính là nhân vật thứ 2 sau anh hùng Tô Vĩnh Diện đã lấy thân mình cứu khẩu trọng pháo bị đứt dây kéo đang trên đà lăn xuống vực. Để cứu pháo, anh hùng Tô Vĩnh Diện đã lấy thân mình chèn pháo, cản sức lăn của pháo làm cho pháo chững lại. Còn trường hợp của Ngô Trọng Bảo, thì khẩu pháo bị đứt một bên dây và từ đỉnh đồi lao xuống vực. Mất thăng bằng, một số anh em bị ngã bổ chửng phía sau. Bằng sức trẻ của một thanh niên 25 tuổi, nhanh như cắt lao chạy theo khẩu pháo và tóm được một đoạn dây còn lại, và Ngô Trọng Bảo đã quàng dây 2-3 vòng vào thân cây ngang bên vệ đường và ghì chặt 2 chân vào thân cây. Pháo đang trên đà lao xuống dốc bị chững lại lôi bật cả gốc cây, pháo quay ngang húc nòng vào sườn đồi dừng hẳn. Hơn 100 người lính kéo pháo đã bình tĩnh gỡ được khẩu trọng pháo và kéo ra trận địa an toàn”.

Vấn đề cứu pháo của đồng chí Ngô Trọng Bảo, như hai bài báo trên miêu tả, là một chi tiết mới, chưa có trong các sách lịch sử. Đọc hai bài báo trên, độc giả hẳn cho rằng, đồng chí Ngô Trọng Bảo không những có tinh thần dũng cảm như anh hùng Tô Vĩnh Diện mà còn tài trí hơn cả Tô Vĩnh Diện. Tuy nhiên, nếu đọc kỹ, chúng tôi thấy không có cơ sở khoa học và thực tế. Đó cũng là cảm nhận của nhiều người, nhất là các đồng chí cựu chiến binh Trung đoàn 209, và là một trong những lý do để các đồng chí Đại tá Trần Quân Lập, Đại tá Nguyễn Hữu Tài, Đại tá Nguyễn Duy Hàn đến toà soạn báo An ninh thế giới cuối tháng, gặp tác giả yêu cầu cải chính, nhưng tác giả không chấp nhận.

Có thể nêu ra những dẫn dụ về sự bất hợp lý của các chi tiết cứu pháo như

sau: “Khẩu pháo bị chồm lên rồi đề lên hòn chèn và lao xuống dốc vòng vèo”, hơn 100 người kéo pháo đã bất lực, “dây tời đứt, khẩu pháo lao vun vút”, thế mà đồng chí Bảo lại có thể “lao ra nắm lấy một đầu dây bên càng trái và chạy theo pháo một đoạn và nhanh chóng vòng lại quanh gốc cây nhỏ bên lề đường, sát bờ vực...”, và do vậy, đã cứu được pháo.

Chúng tôi đã trực tiếp gặp và trao đổi với đồng chí Bảo để tìm hiểu thêm, nhưng những câu trả lời của đồng chí Bảo đều chung chung, không cụ thể. Khi chúng tôi hỏi trong số những người chứng kiến việc cứu pháo của đồng chí Bảo, hiện có ai còn sống để làm chứng không, đồng chí Bảo trả lời là không còn nhớ ai nữa. Thế nhưng, trong bài Cứu pháo, đồng chí Bảo cho biết có mặt Chính ủy Trung đoàn Trần Quân Lập. Chúng tôi hiểu lý do tại sao đồng chí Bảo không đưa đồng chí Trần Quân Lập làm ra chứng, bởi vì hiện đồng chí Lập là một trong những cựu chiến binh của Trung đoàn 209 cực lực phản đối việc nói đồng chí Bảo là người cứu pháo.

Cứu được một khẩu pháo ở Điện Biên Phủ trong thời điểm năm 1954 là một chiến công lớn, cho dù là của một cá nhân, nhưng cá nhân đó ở trong một tập thể, bởi vậy, (nếu có) được coi là chiến công chung của đơn vị. Ấy thế mà Ban chỉ huy Tiểu đoàn 130 và Trung đoàn 209 đều không biết, cả 100 người khéo pháo hôm đó lại im lặng trước chiến công cứu pháo. Quả là điều khó giải thích. Cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 209, thời Điện Biên Phủ, hiện ở Hà Nội và các tỉnh lân cận còn khá nhiều. Cấp trung đoàn có Chính ủy Trần Quân Lập, Chủ nhiệm chính trị Nguyễn Hữu Tài, Tham mưu phó Nguyễn Duy Hàn, Trưởng Tiểu ban tác chiến Bùi Đắc. Tiểu đoàn 154 có Tiểu đoàn trưởng Nguyễn Năng, Chính trị viên Phan Xuân Phồn, Chính trị viên phó Phạm Dũng. Tiểu đoàn 130 có Chính trị viên Trần Quả, Cán sự chính trị Mai Đức Toại, Chính trị viên Đại đội 363 Trần Thẩm và đồng chí Hoàng Đăng Vinh. Tiểu đoàn 166 có Đại đội trưởng đại đội trợ chiến Lê Phương, cán bộ tác chiến Nguyễn Hồng quân v.v.. Những đồng chí này đều không làm chứng cho hành động cứu pháo của đồng chí Bảo.

Về thời gian cứu pháo, cũng có nhiều điều mâu thuẫn. Đồng chí Bảo viết: “Ngày hôm sau tôi (Ngô Trọng Bảo) được tuyên dương và được thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba”. Theo đồng chí Bảo cung cấp, chúng tôi thấy đồng chí Bảo có Giấy chứng nhận đeo 2 Huân chương Chiến công hạng Ba, số 714, ngày 10 tháng 2 năm 1954 và 948, ngày 20 tháng 3 năm 1954. Giấy chứng nhận đeo Huân chương, không viết rõ do thành tích cụ thể nào, nên việc xác định đó có phải do thành tích cứu pháo hay trong đợt kéo pháo hoặc thành tích khác là điều rất khó xác định. Đối chiếu giữa bài Cứu pháo với Giấy chứng nhận đeo Huân chương, có thể xác định được việc cứu pháo diễn ra vào ngày 9 tháng 2 năm 1954. Nhưng theo sách Lịch sử Sư đoàn bộ binh 312 và Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209 (1947-1997), thì việc kéo pháo của đơn vị đã hoàn tất vào ngày 5 tháng 2 năm 1954. Và như vậy, thời gian cứu pháo (nếu có) phải trước ngày 5 tháng 2 năm 1954. Vậy nên, việc đồng chí Bảo viết một ngày sau chiến công cứu pháo, đồng chí được tuyên dương và thưởng Huân chương, liệu có đúng hay không? Về vấn đề này, chúng tôi xin không bàn về chi tiết hành động cứu pháo của đồng chí Bảo, vì lời kể của đồng chí Bảo về việc cứu pháo qua 2 bài báo là không thống nhất có nhiều mâu thuẫn thiếu sức thuyết phục đến độ vô lý.

Tóm lại, qua các sách lịch sử, bài viết của đồng chí Bảo, của Dương Thục Anh, và tiếp xúc trao đổi với đồng chí Bảo, chúng tôi thấy:

- Trung đoàn 209, trong đó có đại đội của đồng chí Bảo và bản thân đồng chí Bảo có tham gia vào việc kéo pháo vào và kéo pháo ra trong chiến dịch Điện Biên Phủ và đã lập được chiến công xuất sắc. Các chiến công đó, các sách Lịch sử Đại đoàn bộ binh 312, Lịch sử Trung đoàn 209 đã viết rõ.

- Việc đồng chí Bảo viết và cung cấp tư liệu cho Dương Thục Anh viết, về vấn đề đồng chí Bảo cứu được một khẩu pháo trong đợt kéo pháo ra do việc ta thay đổi phương châm tác chiến, là một chi tiết mới. Tuy nhiên, chi tiết này lại không đáng tin cậy. Hơn thế, nếu các cựu chiến binh ở Điện Biên Phủ và các nhà nghiên cứu không có ý kiến phản bác thì vô hình chung, chúng ta đã

công nhận một sự kiện rất thú vị và sáng tạo của một nhân vật chỉ huy tài trí, có sức mạnh vô song. Vì thế, những người viết bài này rất mong nhận được ý kiến của bạn đọc về “vấn đề cứu pháo” của đồng chí Bảo, ngõ hầu soi rọi sự thực lịch sử đã diễn ra cách đây nửa thế kỷ.

Về trận Him Lam

Trận tiến công Him Lam (13-3-1954) là một trận đánh lớn của Đại đoàn 312 (thiếu Trung đoàn 165), do Bộ tư lệnh Đại đoàn 312 chỉ huy, mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ, nhằm tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam - một trong những trung tâm đề kháng ngoại vi kiên cố nhất trên hướng Đông Bắc của Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Him Lam gồm 3 cứ điểm do một tiểu đoàn Lê dương và một đại đội lính ngự người Thái chiếm giữ. Trận đánh diễn ra ác liệt từ 17 giờ đến 20 giờ 30 phút ngày 13 tháng 3 năm 1954 với sự phối hợp chặt chẽ của pháo binh và bộ binh. Quân ta lần lượt đánh chiếm 3 cứ điểm, diệt và bắt hơn 400 tên địch, góp phần phá vỡ tuyến phòng thủ ngoại vi của địch, tạo thế bước đầu cho chiến dịch phát triển.

Vào thời điểm diễn ra trận đánh này, đồng chí Bảo mới là Đại đội trưởng đại đội trợ chiến, Tiểu đoàn 130, Trung đoàn 209. Nhưng, theo lời kể của đồng chí Bảo và dưới ngòi bút của Dương Thục Anh trong bài “Ông già sửa xe đạp cô đơn và những bí mật của trận đánh cuối cùng trong chiến dịch Điện Biên Phủ, báo An ninh thế giới cuối tháng”, số 31, tháng 2 năm 2004, đồng chí Bảo trở thành người chỉ huy trận đánh Him Lam. Bài báo có đoạn viết: “ông (tức Ngô Trọng Bảo) chính là người chỉ huy trận đánh Him Lam mở màn chiến dịch với thắng lợi giòn giã”. Dương Thục Anh viết như vậy theo chúng tôi, là do tin vào lời kể của đồng chí Bảo, không có tư liệu lịch sử chính xác để kiểm chứng, không biết rõ về trận Him Lam. Thực ra, về trận Him Lam, các sách lịch sử đã viết rất nhiều và khá đầy đủ. Riêng chi tiết Đại đoàn trưởng 312 Lê Trọng Tấn (sau này là Đại tướng Lê Trọng Tấn) là người chỉ huy trực tiếp trận đánh đó, thì đã có quá nhiều người biết.

Việc Dương Thục Anh viết đồng chí Bảo là người chỉ huy trận Him Lam đã gây phản ứng gay gắt đối với người đọc, nhất là cựu chiến binh Trung đoàn 209. Vì thế, trong bài “Đi tìm sự thật lịch sử” đăng trên báo An ninh thế giới cuối tháng, số 32, tháng 3 năm 2004, tác giả bài báo trên đã “xin đính chính lại chi tiết ông Ngô Trọng Bảo là người tham gia trận đánh Him Lam với tư cách là đại đội trợ chiến chứ không phải chỉ huy như bài báo đã nêu. Chúng tôi (tức Dương Thục Anh) thành thật xin lỗi quý độc giả và các cựu chiến binh Điện Biên Phủ về sai sót đáng tiếc này”.

Về vấn đề đồng chí Bảo là người tham gia trận Him Lam, với vị trí như thế nào, thiết nghĩ đã rõ. Điều chúng tôi muốn nói là, nếu như không có ý kiến phản ứng của các đồng chí cựu chiến binh Trung đoàn 209 một cách kịp thời thì tác giả bài báo chắc gì đã đính chính chi tiết trên. Nếu để lâu ngày, không có ý kiến phản bác sẽ làm cho người đọc hoài nghi, người viết khác lại dựa vào cái sai đó (do không biết là sai) viết tiếp tạo sự sai lệch kiểu dây chuyền. Chúng tôi đã trực tiếp hỏi đồng chí Bảo về vấn đề này, đồng chí Bảo cho biết, do tác giả bài báo đưa bản thảo đến gần sát với thời gian đưa đi in nên đồng chí không thể đọc kỹ hết các chi tiết, kể cả một số chi tiết của bài “Ông già cô đơn...”.

Thiết nghĩ, khi viết về các vấn đề lịch sử, những người viết nên thật cẩn trọng, có kiến thức lịch sử, tôn trọng tư liệu nhân chứng, song cần kiểm chứng, đối chiếu. Người viết cần có chính kiến, bởi tư liệu nhân chứng cung cấp do thời gian, sự kiện diễn ra đã lâu, nên độ chính xác nhiều khi không cao. Có như vậy, mới có thể tránh được những sai sót không đáng có gây bất bình cho người đọc...

Lời kết

50 năm qua, kể từ khi trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, đến nay đã có hàng nghìn công trình, sách, bài viết của các nhà chính trị, quân sự, các vị tướng lĩnh, học giả, nhà nghiên cứu v.v.. trong và ngoài nước viết về sự kiện “chấn động địa cầu” này, theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Ở trong nước, bên cạnh các công trình, bộ sách lịch sử mang tính chính thống, còn có các tập ký sự lịch sử, hồi ký, các bài viết của nhân chứng đăng trên các tạp chí chuyên ngành, các báo...

Lịch sử Trung đoàn 209, Đại đoàn 312 cuối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược gắn liền với chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại. Đó là niềm tự hào không chỉ của riêng cựu chiến binh, các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn này mà còn của quân đội, của toàn Đảng, toàn dân ta. Việc các cựu chiến binh Trung đoàn 209 viết hồi ký, cung cấp tư liệu, tái tạo góp Phần làm đầy đủ hơn trang sử hào hùng của đơn vị là điều rất cần thiết, nhiều bổ ích. Đó là nguồn tư liệu lịch sử vô cùng quý giá. Xử lý các nguồn tư liệu nhân chứng, tìm giá trị đích thực của nó là trách nhiệm thuộc về các cơ quan chuyên môn, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử. Ý thức đầy đủ điều đó nên sau khi có đơn thư của các cựu chiến binh Trung đoàn 209 (đáng chú ý là của các đồng chí Ngô Trọng Bảo, Sơn Hà, Trần Quân Lập, Nguyễn Hữu Tài, Nguyễn Duy Hàn) gửi tới nhiều cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng, trong đó có Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, chúng tôi đã tập trung nhiều thời gian, công sức nghiên cứu, đối chiếu, thẩm định tư liệu, sự kiện và gặp gỡ nhân chứng v.v.. Trên từng vấn đề, chúng tôi đã có cố gắng, thận trọng phân tích, đánh giá. Có thể thấy các bài báo của đồng chí Bảo và các bài viết liên quan tới đồng chí Bảo có phần đúng, nhưng cũng còn có nhiều sai lệch. Nếu căn cứ vào các bài viết mà chúng tôi đã dẫn trên, xâu chuỗi lại, thấy nổi lên các “chiến công” của đồng chí Bảo như sau:

- Chỉ huy trận Him Lam, mở đầu chiến dịch Điện Biên Phủ, chỉ huy trận

đánh cuối cùng (cứ điểm 507, 508, 509) trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

- Người thứ hai, sau Anh hùng Tô Vĩnh Diện, cứu được một thẩu pháo ở mặt trận Điện Biên Phủ.

- Ra lệnh cho đồng chí Tạ Quốc Luật chỉ huy đơn vị vượt cầu Mường Thanh, bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và toàn bộ Ban tham mưu GONO.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy không có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn để xác định những “chiến công” trên là có thật 100%, có chăng chỉ là một phần nhỏ.

Trên tinh thần tôn trọng đối với nhân chứng lịch sử, Viện LSQSVN, sau khi tổ chức nghiên cứu thẩm định, ngày 8 tháng 7 năm 2004, đã tổ chức một buổi toạ đàm, mời các đồng chí có đơn thư và liên quan, đại diện các cơ quan hữu quan đến dự. Nhưng đáng tiếc, cả phía các đồng chí Bảo, Sơn Hà và phía các đồng chí Lập, Tài, Hàn không hoàn toàn thống nhất với những ý kiến của Viện LSQSVN đưa ra. Hai đồng chí Bảo và Sơn Hà vẫn giữ ý kiến như đã nêu trong đơn thư. Theo đồng chí Bảo: “Lịch sử về giờ chốt của chiến dịch Điện Biên Phủ vẫn còn có chỗ nhầm lẫn lớn về trận đánh cuối cùng trong đợt tổng công kích bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri và Bộ tham mưu địch”, “nguyên nhân sâu xa của sự nhầm lẫn lịch sử này phải chăng là do 3 nỗi “hận” của Trung đoàn 209 từ Bản Vây (Nà Sản, 1952) rồi cao điểm D2 đêm 30 tháng 4 năm 1954 đến cứ điểm 507 đêm 6 tháng 5 năm 1954, đã làm cho người chỉ huy Trung đoàn bị ám ảnh vì “cay cú” mà phủ nhận công tích của Tiểu đoàn 154 để bù đắp cho Tiểu đoàn 130”, “sau khi chiến dịch kết thúc, Đảng ủy và Ban chỉ huy Trung đoàn 209 đã phạm sai lầm là tính toán, sắp đặt một kế hoạch báo cáo quân sự bằng những tình huống giả tạo trong đợt Tổng công kích tập trung trong cuốn hồi ức Chặng đường mười ngàn ngày của nguyên Trung đoàn trưởng 209, Thượng tướng Hoàng Cầm - TG) biến sự kiện lịch sử

và chiến công này thành một thứ hàng hoá bao cấp nằm trong tay một vài người có chức có quyền để tùy tiện ban phát thiếu công bằng, phục vụ yêu cầu chính trị cục bộ của Trung đoàn là “rửa hận”, gây sự dối trá, kéo theo một số người thiếu cảnh giác cùng đứng ra bảo vệ sự dối trá ấy, tiến hành bịt đầu mối và vô hiệu hoá “người trong cuộc”, tạo ra một không khí lộn xộn mất đoàn kết trong nội bộ cựu chiến binh, đồng thời lừa dối cấp trên, lừa dối công luận suốt 50 năm qua” (trích đơn thư của đồng chí Ngô Trọng Bảo gửi Viện LSQSVN, gửi đồng chí Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy quân sự Trung ương, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy quân sự Trung ương, ngày 27 tháng 3 năm 2004).

Treo chúng tôi, những điều đồng chí Bảo viết như trên là không đúng, bởi lẽ cuốn Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209 (1947-1997) Nxb QĐND, Hà Nội, 1997, do một tập thể tác giả biên soạn, dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, Chỉ huy Trung đoàn 209 (thời điểm 1997), Ban chỉ huy Trung đoàn thời kỳ điện Biên Phủ chắc chắn có vai trò nhất định trong việc cung cấp tư liệu sự kiện cho việc biên soạn. Những báo cáo tổng kết của Ban chỉ huy Trung đoàn trong chiến dịch Điện Biên Phủ và những điều cựu chiến binh kể lại được Đảng ủy, Ban chỉ huy Trung đoàn 209 (năm 1997), tập thể viết cuốn Lịch sử Trung đoàn bộ binh 209 (1947-1997) tôn trọng, nghiên cứu cân nhắc thận trọng, đưa vào lịch sử những nội dung, sự kiện có cơ sở khoa học. Nếu cuốn sử trên còn có chỗ nào hạn chế, thiếu sót, thì đó thuộc về trình độ nghiên cứu, hoàn toàn không do mục tiêu “lừa dối công luận” như đồng chí Bảo phản ánh.

MỘT SỐ Ý KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN TRUNG ĐOÀN 209 TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ 1954

TRẦN QUÂN LẬP - NGUYỄN HỮU TÀI

Nhân đọc loạt bài về “Một số vấn đề liên quan đến Trung đoàn 209 trong chiến dịch Điện Biên Phủ” của các tác giả Trần Văn Thức và Nguyễn Mạnh Hà đăng trong chuyên mục Sửa lại cho đúng - Bàn thêm cho rõ của Tạp chí Lịch sử quân sự (từ số 153, tháng 9-2004 đến số 157, tháng 1-2005), chúng tôi rất hoan nghênh tinh thần trách nhiệm cao trước lịch sử của Viện Lịch sử

quân sự Việt Nam. Để làm rõ thêm bối cảnh trận đánh cuối cùng ở Mường Thanh, chúng tôi xin cung cấp một số tư liệu và có một số ý kiến sau:

1. Về sử dụng lực lượng của Trung đoàn 209.

Bước vào đợt 3 chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung đoàn 209 có nhiệm vụ tiêu diệt các cứ điểm 505, 505A (Dominique 3), cửa ngõ vào tung thâm Mường Thanh. Trung đoàn đã sử dụng Tiểu đoàn 166 đánh Cứ điểm 505, tiểu đoàn 154 đánh Cứ điểm 505A. Cả hai vị trí này đều bị tiêu diệt đêm 1 tháng 5 năm 1954.

Tiếp đó, Trung đoàn nhận nhiệm vụ tiêu diệt cứ điểm 507 cùng một lúc với các Trung đoàn 174 đánh A1 (Eliane 2), Trung đoàn 98 đánh C2 (Eliane 4), Trung đoàn 165 đánh Cứ điểm 506, Trung đoàn 102 đánh 311 (Huguette F). Thời gian nổ súng, thống nhất lấy hiệu lệnh là tiếng nổ của khối bộc phá gần 1.000 kg trên đồi A1 (20 giờ 30 đêm 6-5-1954).

Trung đoàn đã sử dụng Tiểu đoàn 130 đánh Cứ điểm 507 (Eliane 10) nằm ngang giữa đường 41 đến bờ sông Nậm Rốm, ngăn chặn đường tiến công qua cầu sang Mường Thanh. Tiểu đoàn đã sử dụng Đại đội 363 đột phá, song vấp phải hàng rào bùng nhùng địch mới trải đêm 6 tháng 5 mà ta không phát hiện được. Bộc phá không cắt đứt được hàng rào bùng nhùng nên đội hình tiến công của ta bị ùn tắc. Trước hỏa lực trung, đại liên dày đặc của địch (23 khẩu), Đại đội 363 bị thương vong, mất sức chiến đấu; Tiểu đoàn điều thê đội 2 (Đại đội 366) lên thay, đánh chiếm được một số đoạn giao thông hào, song Đại đội trưởng và Đại đội phó 366 đều bị thương. Trung đội trưởng Trần Can lên thay cũng bị hy sinh, buộc phải ngừng tiến công. Trước tình hình không có lợi, Trung đoàn lệnh cho Tiểu đoàn củng cố trận địa dã chiến đề phòng địch phản kích khi trời sáng, bám sát trận địa, chấn chỉnh bộ đội chờ lệnh tiếp tục tiến công.

Ngay sau đó, Đảng ủy Trung đoàn họp và nhất trí kết luận: Nguyên nhân của việc không tiêu diệt được Cứ điểm 507 là do ta không bám sát địch, tổ chức hỏa lực tấn công rời rạc, không kiềm chế được hỏa lực địch. Mặt khác, trong khi địch liên tục tăng cường chi viện phòng ngự thì quyết tâm của Trung đoàn là điều động lực lượng dự bị, tiếp tục tiến công đánh ban ngày. Điều này không phải do “cay cú” mà xuất phát từ tương quan lực lượng địch - ta lúc đó. Ta đã lần lượt chiếm được các cứ điểm A1, C2, 506, địch phản kích nhiều đợt, máy bay trút bom ồ ạt cũng không cứu vãn nổi. Nếu đánh ban ngày, có điều kiện quan sát tốt, ta sẽ không vướng phải những tình huống “bất ngờ” như đã xảy ra đêm 6 tháng 5.

Quyết tâm này lúc đầu chưa được thông qua. Ý định của trên là chờ lệnh tổng công kích, cũng ở hướng ấy, tiến công một thế.

Chúng tôi tiếp tục trao đổi, nhất trí đề nghị cho đánh ban ngày vì lực lượng của Trung đoàn vẫn còn đủ sức. Tình hình địch đã thay đổi. Đại đoàn trưởng Lê Trọng Tấn, sau khi xin ý kiến của Tư lệnh chiến dịch, đã chuẩn y quyết tâm của Trung đoàn, ấn định giờ nổ súng là 14 giờ ngày 7 tháng 5 năm 1954, chi viện hỏa lực - 5 khẩu pháo.

Trung đoàn đã điều động Đại đội 360 (đêm 6 tháng 5 là đơn vị dự bị cho Trung đoàn 165 đánh Cứ điểm 506) trở lại đội hình Tiểu đoàn 130 làm chủ công đánh Cứ điểm 507. Đồng chí Kim Mỹ - Phó Chính ủy trực tiếp xuống động viên, giao nhiệm vụ. Tiểu đoàn 154 sử dụng Đại đội 520, bố trí phòng ngự ở 505A, mở một mũi tấn công hỗ trợ (nơi tiếp giáp giữa 506-507).

Kết quả như ta đã rõ, Cứ điểm 507 đã bị tiêu diệt nhanh gọn; sĩ quan, binh lính địch lũ lượt ra hàng. Cùng lúc đó, dọc sông Nậm Rốm xuất hiện nhiều cờ

trắng, thời cơ lớn đã đến.

Một mặt, Trung đoàn báo cáo lên Đại đoàn, mặt khác lệnh cho các tiểu đoàn 130, 154 đánh thốc lên các cứ điểm 508, 509, có điều kiện vượt sông Nậm Rốm đánh thẳng vào Chỉ huy sở Tập đoàn cứ điểm.

Do vậy nên khi có lệnh tổng công kích vào trung tâm Mường Thanh (15 giờ ngày 7-5) thì các đơn vị của Trung đoàn 209 đang ở tư thế tiến công, có nhiều thuận lợi hơn các đơn vị khác, đã tiến vào trước hầm Đờ Cát-xtơ-ri).

1. (Tập Chí LSQS số 5-2005)

2. Nói thêm về sự kiện bắt sông tướng Đờ Cát-xtơ-ri

Đại đội 360 - đơn vị đã đánh chiếm 507-509 vượt qua cầu Mường Thanh bắt sống tướng Đờ Cát-xtơ-ri và toàn bộ Bộ Tham mưu Tập đoàn cứ điểm, là một đại đội có truyền thống bề dày giong kìm sông Lô năm 1947, lập nhiều chiến công trong nhiều chiến dịch lớn, song tâm tư vẫn không thoải mái vì sắp xếp thứ hạng trong đội hình của Tiểu đoàn, Đại đội 360 vẫn đứng sau các đại đội 366 và 363, chưa lần nào được giữ vai trò chủ công trong các trận đánh lớn. Lần này được Trung đoàn trao nhiệm vụ chính nên cán bộ, chiến sĩ rất phấn khởi, quyết tâm cao, mặc dầu một bộ phận bị bom vùi đất sáng 6 tháng 5. Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật hứa: “Không thắng trận, không về gặp Trung đoàn”, ý chí kiên cường cộng với tài chỉ huy linh hoạt của Tạ Quốc Luật đã được thể hiện trong việc ra lệnh cho Trung đội Chu Bá Thệ vượt cầu phao tại Cứ điểm 509 (Eliane 12) sang phía hữu ngạn sông Nậm Rốm để chia cắt các lực lượng địch với chỉ huy trung tâm. Việc tổ chức chỉ huy đánh

chiếm cầu sắt Mường Thanh trong điều kiện khẩu pháo trọng liên 4 nòng vẫn liên tục nhả đạn, việc bắt tù binh dẫn đường đến hầm Đờ Cát-xtơ-ri và đặc biệt việc xử trí tình huống trong hầm Đờ Cát-xtơ-ri, vừa có tính chất quân sự, đúng luật, vừa có tính chất chính trị, chấp hành tốt chính sách tù - hàng binh của ta. Việc Đảng và Chính phủ ta truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân nhân kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 15 năm ngày hội Quốc phòng toàn dân cho Tạ Quốc Luật đã danh giá đúng công lao, thành tích của cá nhân đồng chí đó nhưng đồng thời cũng khẳng định một sự thật lịch sử cách đây 50 năm của Trung đoàn 209.

3. Về nguyên nhân của cái gọi là “nhầm lẫn lịch sử”

Trong dịp kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, có một loạt bài báo nêu những sự kiện trái ngược với các văn kiện, tài liệu đã công bố trước đó liên quan đến Trung đoàn 209 trong trận đánh cuối cùng vào trung tâm Mường Thanh. Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 154 Ngô Trọng Bảo cho rằng nguyên nhân sâu xa của sự nhầm lẫn lịch sử phải chăng là do ba nỗi “hận” của Trung đoàn 209 từ Bản Vây (Nà Sản, 1952), rồi Cao điểm D2 đêm 30 tháng 3 năm 1954 đến Cứ điểm 507 đêm 6 tháng 5 năm 1954, đã làm cho người chỉ huy Trung đoàn bị ám ảnh vì cay cú mà phủ nhận công tích của Tiểu đoàn 154 để bù đắp cho Tiểu đoàn 130?

Vậy chúng tôi xin phân tích về ba nỗi “hận”.

- Trận Bản Vây là trận đánh của toàn Trung đoàn ngày 1 tháng 12 năm 1952. Đây là một cao điểm nằm trong tập đoàn cứ điểm Nà Sản (Mai Sơn - Sơn La) mà quân Pháp vội vã thiết lập, tập trung các đội quân bị đánh đuổi trên mặt trận Tây Bắc co cụm lại. Quân ta chưa có kinh nghiệm đánh tập đoàn cứ điểm, trình độ trang bị, nhất là về hỏa lực tầm xa còn rất thấp. Các đơn vị bạn đánh Nà Xi, Pú Hồng cũng không thành công. Trận đánh này đã

cho ta kinh nghiệm xương máu để đi tới thành công trong trận đánh Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ năm 1954. Đây là nỗi “hận” của toàn quân đã được trả, chứ không riêng gì Trung đoàn 209.

- Trận đánh Cao điểm D2 của Tiểu đoàn 130 (đêm 30-3-1954) không dứt điểm, sáng 31 tháng 3, địch ở D2 rút chạy về Mường Thanh. Đó là khuyết điểm của Tiểu đoàn 130, cần phải phê phán. Song trước đó, ngày 13 tháng 3 năm 1954, Tiểu đoàn 130 là mũi chủ công tiến công mỏm 3 trong cụm Him Lam, đã đánh nhanh chóng, diệt gọn trong vòng 1 giờ. Duyên cớ gì mà chỉ huy Trung đoàn phải “hận”, lấy “tiếng” của 154 bù đắp cho 130?

- Còn về trận đánh Cứ điểm 501 thì như trên chúng tôi đã trình bày, có một sơ suất là trong cuốn Lịch sử của Trung đoàn 209 không ghi mũi tiến công phối hợp của Trung đội Lê Chí Duyên (Đại đội 520 - Tiểu đoàn 154) đánh Cứ điểm 507. Sự việc đó cần được bổ sung khi tái bản.

MẤY Ý KIẾN VỀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH QUÂN SỰ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP¹

TRẦN VĂN THỨC

1. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954), cả nước ta được chia thành nhiều đơn vị hành chính - quân sự (HC-QS). Theo thời gian, cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến, các đơn vị HC-QS được thay đổi tên gọi và địa giới (Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập tới những sự điều chỉnh tương đối lớn về địa giới của các đơn vị HC-QS. Trong thực tế, chiến khu hàm chứa hai nội dung sau: a. Căn cứ địa cách mạng hoặc kháng chiến được vũ trang để tự bảo vệ và làm bàn đạp liên công của lực lượng vũ trang, làm chỗ dựa để tích lũy và phát triển lực lượng về mọi mặt, nhất là quân sự, phục vụ cho khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. Ở nước ta, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ có Chiến khu Việt Bắc (của trung ương),

Chiến khu Trần Hưng Đạo, Chiến khu Đ... (của vùng, miền)..., Chiến khu Ngọc Trạo (của địa phương)... b. Tên gọi của đơn vị HC-QS thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp: Chiến khu 1, Chiến khu 2...) cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Tháng 10 năm 1945, Chính phủ quyết định thành lập các Chiến khu trên khắp cả nước. Theo đó, các Chiến khu lần lượt được hình thành.

Chiến khu 1 gồm các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên.

Chiến khu 2 gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Chiến khu 3 gồm các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên, Hải Ninh và thành phố Hải Phòng.

Chiến khu 4 gồm các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

Chiến khu 5 gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai.

Chiến khu 6 gồm các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận,

Đắc Lắc, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng.

Từ tháng 11 năm 1945, Chính phủ quyết định thành lập Khu 71 (Về tên gọi của các đơn vị HC-QS ở Nam Bộ trong giai đoạn 1945-1946, phần lớn các văn bản đều viết là Khu 7, Khu 8, Khu 9, rất ít khi viết là Chiến khu), Khu miền Đông Nam Bộ, gồm các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Bà Rịa, Chợ Lớn, Tây Ninh, Gia Định và thành phố Sài Gòn.

Khu 8, Khu miền Trung Nam Bộ, gồm các tỉnh Bến Tre, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho và Sa Đéc.

Khu 9, Khu miền Tây Nam Bộ, gồm các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Bạc Liêu, Rạch Giá, Vĩnh Long và Trà Vinh.

Tháng 10 năm 1946, trước Toàn quốc kháng chiến 2 tháng, Hội nghị quân sự do Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập tại Hà Nội đã quyết định phân chia lại các chiến khu. Một số chiến khu mới được thành lập và do đó, địa giới của một số chiến khu có sự thay đổi lớn. Chiến khu 1 tách thành 3 chiến khu 1, 10, 12. Bởi vậy địa bàn của Chiến khu 1 giờ đây chỉ còn các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phúc Yên. Chiến khu 10 gồm các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Yên.

Chiến khu 12 gồm các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Yên, Hải Ninh (Quảng Yên và Hải Ninh trước đó thuộc Chiến khu 3).

Chiến khu 2 gồm Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hoà Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Lai Châu, Sơn La. Gần đến ngày Toàn quốc kháng chiến,

Hà Nội tách thành Khu đặc biệt (Khu 11).

Chiến khu 3 gồm các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An và Thái Bình.

Chiến khu 4, 5, 6 và Khu 7, 8, 9 - địa giới vẫn giữ nguyên như trước.

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946) ít hôm¹ (Có tài liệu viết là ngày 23-12, cũng có tài liệu viết ngày 24-12) Khu 11 (Hà Nội) được sáp nhập vào Khu 2, trở thành tiền phương của Khu này.

Khoảng tháng 11 năm 1946, các đơn vị HC-QS trong cả nước được đổi tên thành Khu. Trong năm 1947, thành lập thêm 2 khu (14 và 15). Khu 14 được thành lập tháng 7 năm 1947 gồm tỉnh Lai Châu, Sơn La và châu Mai Đà của tỉnh Hoà Bình. Khu 15, được thành lập tháng 9-1947, gồm các tỉnh vùng Tây Nguyên. Đến tháng 9 năm 1947, cả nước có 13 khu. Bắc Bộ có 6 khu (1, 2, 3, 10, 12, 14). Trung Bộ có 4 khu (4, 5, 6, 15). Nam Bộ có 3 khu (7, 8, 9).

1. (Tạp chí LSQS số 6-1999)

Theo Sắc lệnh 120/SL ngày 25 tháng 1 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà (VNDCCH), một số Khu có liên quan về vị trí địa lý, quân sự... được hợp nhất lại thành Liên khu² (Trong những ngày đầu kháng chiến, Hà Nội được chia thành 3 Liên khu. Thực ra, Liên khu này chỉ là sự hợp nhất của các khu phố mà thôi). Theo đó, các Liên khu lần lượt được

thành lập.

Liên khu 1 ra đời trên cơ sở hợp nhất Khu 1, Khu 12 và điều chỉnh địa giới, gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Quảng Yên, Hòn Gai và Hải Ninh.

Liên khu 2 được thành lập trên cơ sở hợp nhất Khu 2 và Khu 3, gồm các tỉnh Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và Hoà Bình.

Tháng 10 năm 1948, Liên khu 5 được thành lập trên cơ sở hợp nhất Khu 5, Khu 6 và Khu 15, gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng.

Theo Sắc lệnh 127/SL ngày 4 tháng 11 năm 1949 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH, Liên khu Việt Bắc được thành lập trên cơ sở hợp nhất Liên khu 1 và Liên khu 10.

Tháng 5 năm 1952, Trung ương quyết định thành lập Khu Tả Ngạn sông Hồng gồm Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình. Năm tỉnh này trước đó thuộc Liên khu 3.

Tháng 7 năm 1952, các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La được tách khỏi Liên khu Việt Bắc, hình thành Khu Tây Bắc.

Từ sau khi thành lập Khu Tả Ngạn và Khu Tây Bắc (1952) cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, các đơn vị HC-QS không có sự thay đổi về tên gọi và địa giới.

2. Việc thay đổi địa giới (tách, nhập) và tên gọi của các đơn vị HC-QS trong thời kỳ 1945-1954 diễn ra nhiều lần. Đây chính là nguyên nhân quan trọng khiến cho không ít tác giả trong quá trình nghiên cứu, biên soạn đã có những nhầm lẫn đáng tiếc về sử dụng thuật ngữ các đơn vị HC-QS, cũng như phạm vi, địa giới của các đơn vị này.

Ví như cuốn sách Quân khu 3 - Lịch sử kháng chiến chống Pháp (QK 3-LSKCCP), Nxb QĐND, Hà Nội, 1990 viết: “Địa bàn Khu 3 tiếp giáp biển Đông với bờ biển dài gần 200 km. Trên đất liền, Khu 3 tiếp giáp các tỉnh Quảng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang ở phía Bắc; Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ ở phía Bắc - Tây Bắc; Sơn La ở phía Tây và Thanh Hoá ở phía Tây Nam” (tr. 9, 10); “Về địa lý quân sự, địa bàn Khu 3 chia làm 4 vùng rõ rệt: vùng rừng núi, trung du; vùng nông thôn đồng bằng; vùng ven biển, hải đảo và vùng thành phố, thị xã, thị trấn” (tr. 12).

Viết như trên thì hoá ra, Khu 3 thời chống Pháp, về mặt địa lý và địa giới hành chính, tương đương với Quân khu 3 hiện nay. Thực ra không phải như vậy, Khu 3 ngày ấy chỉ bao gồm các tỉnh vùng Tả Ngạn sông Hồng là Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, Hưng Yên và Thái Bình mà thôi.

Cũng trong cuốn sách nói trên, việc “xưng danh” các đơn vị HC-QS có nhiều chỗ mâu thuẫn khiến cho người đọc rất khó hiểu. Chẳng hạn, ở trang 347 viết: “Trong những ngày hè nóng bỏng năm 1952 này, quân và dân Liên khu 3 còn nhận được một quyết định quan trọng của Trung ương Đảng, Chính phủ. Đó là... thành lập một Khu riêng - Khu Tả Ngạn... phạm vi của Liên khu 3 do vậy đã thu hẹp lại trong miền Hữu Ngạn sông Hồng”... Nhưng

các trang 7 và 529 lại viết: “Hai năm cuối cuộc kháng chiến chống Pháp (từ tháng 7-1952 đến 7-1954), Liên khu 3 lại được tách thành Khu 3 và Khu Tả Ngạn trực thuộc Trung ương”; “Đến tháng 5-1952, tách Liên khu 3 thành hai khu: Khu Tả Ngạn và Khu 3”.

Như vậy, cùng một sự kiện, với cách diễn giải, đề cập trên đây của cuốn sách, người đọc có hai cách hiểu khác nhau. Thứ nhất, sau khi thành lập Khu Tả Ngạn, Liên khu 3 chỉ bị thu hẹp địa giới mà thôi, còn tên gọi vẫn không có gì thay đổi. Thứ hai, Liên khu 3 tách thành Khu Tả Ngạn và Khu 3. Và bởi vậy, tên gọi Liên khu 3 không còn nữa!

Trên cơ sở những trình bày ở trên, chúng tôi thấy rằng, viết như ở trang 347 (QK 3-LSKCCP-SĐD) mới chính xác. Do có sự lẫn lộn như đã nêu trên, nên rất nhiều chỗ trong các trang 9, 13, 40, 41, 45... của cuốn QK 3-LSKCCP đều viết là Khu 3 trong khi đúng ra phải viết là Liên khu 3.

Thường thì một số đơn vị HC-QS được thành lập trên cơ sở hợp nhất các đơn vị HC-QS hoặc tách ra từ một đơn vị HC-QS. Do đó, xảy ra trường hợp có đơn vị HC-QS được “sinh ra” và có đơn vị HC-QS bị “mất đi”. Thế nhưng về vấn đề này, đã không ít tác giả do nắm không chắc nên viết không chính xác. Ví như: “Liên khu 3 - trên cơ sở hợp nhất các Chiến khu 2, 3, và 11” (QK 3-LSKCCP-SĐD, tr. 9) và: “Liên khu 3, Liên khu đồng bằng Bắc Bộ trong kháng chiến chống Pháp, thành lập theo Sắc lệnh 120/SL, ngày 25 tháng 1 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH trên cơ sở hợp nhất Khu 2, Khu 3 và Khu 11”. (Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam của Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự - Bộ Quốc phòng, Nxb QĐND, H, 1996, tr. 447, mục từ Liên khu).

Viết như trên hoá ra Khu 11 vẫn tồn tại cho đến trước khi Liên khu 3 ra đời. Đó quả là một sự nhầm lẫn đáng tiếc. Sự thực là, sau ngày Toàn quốc

kháng chiến mấy hôm, Khu 11 đã được sáp nhập vào Khu 2, Mặt trận Hà Nội trở thành tiền phương của Khu 2.

Nhằm lẫn trên, không chỉ có ở 2 cuốn sách như đã dẫn, mà còn thấy trong một số sách khác. Cụ thể, cuốn Lịch sử Bộ Tổng tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954) do Ban Tổng kết - Biên soạn lịch sử Bộ Tổng tham mưu, xuất bản năm 1991, cũng viết. “Các khu 2, 3 và 11 khu Hà Nội) bộp nhất làm một Liên khu lấy tên là Liên khu 3” (tr. 246); “ngày 4-10-1947, Bộ Tổng chỉ huy đã gửi cho các khu ở Bắc Bộ nêu lên phương hướng nhiệm vụ tác chiến trong Thu Đông.

- Khu 2 và Khu 11 đánh thọc sâu vào Hà Đông hay Hà Nội” (tr. 188, 189).

Thực tế, cuối năm 1949, Liên khu Việt Bắc được thành lập trên cơ sở hợp nhất Liên khu 1 và Liên khu 10. Rõ ràng là với sự ra đời của Liên khu Việt Bắc thì từ thời điểm đó, Liên khu 1 và Liên khu 10 đã “đi vào lịch sử” chứ không còn tồn tại trong thực tế trên phương diện một tổ chức HC-QS nữa. Thế nhưng, khi viết lịch sử giai đoạn 1952, 1953, các tác giả cuốn QK 3-LSKCCP vẫn viết: “Vùng tự do của ta, tới đây đã bao gồm hầu hết các tỉnh miền núi rộng lớn thuộc Liên khu 1, 10, tỉnh Hoà Bình...” (tr. 423~ “đêm 8-10-1952, trong khi... và lực lượng vũ trang Liên khu 10 còn đang tiến vào ” (tr. 379). Như chúng tôi đã trình bày ở trên, các đơn vị HC-QS thời kỳ 1945-1954 lúc thì gọi là chiến khu, khu, liên khu... Mỗi tên gọi gắn với một giai đoạn lịch sử nhất định. Chẳng hạn, từ cuối năm 1946 đến cuối năm 1948, các đơn vị HC-QS được gọi là khu, không còn gọi là chiến khu như trước nữa. Vậy mà, nhiều tác giả khi trình bày về giai đoạn lịch sử này vẫn dùng thuật ngữ chiến khu. Ví như cuốn “50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam” của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (VLSQSVN), Nxb QĐND, H, 1995, tr. 49; Cuốn Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam, tập 1, Nxb QĐND, H, 1994, tr. 263, 275; QK 3-LSKCCP, Sđd, tr. 112, 117, 118...

Lại cũng có trường hợp, một đơn vị HC-QS được “xưng danh” khi trong thực tế nó chưa ra đời. Cuốn Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp - Những sự kiện, Nxb Văn hoá - Thông tin, H, 1997, có viết: “Năm 1947... từ 21 đến 24-5, Tòa án quân sự Liên khu 3 đã xét xử...”. (tr. 135). Sự thực, Liên khu 3 chỉ ra đời sau tháng 1-1948, do vậy làm gì đã có Liên khu 3 từ tháng 5 năm 1947!

Cũng bởi sự tách, nhập nên số các đơn vị HC-QS cũng tăng giảm theo từng thời kỳ. Cụ thể, cuối năm 1945, cả nước có 9 chiến khu: Bắc Bộ 3 chiến khu (1, 2, 3); Trung Bộ 3 chiến khu (4, 5, 6); Nam Bộ 3 chiến khu (7, 8, 9). Vậy mà, ở trang 154, cuốn Thủ đô Hà Nội - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 (Nxb Hà Nội, 1986) lại viết: “Theo quyết định của Trung ương từ tháng 10-1945, cả nước được chia làm 12 chiến khu. Hà Nội là Chiến khu đặc biệt - Chiến khu XI trực thuộc Trung ương”.

Vào thời điểm tháng 9 năm 1947, cả nước có 13 khu, trong đó, ở Bắc Bộ có 6 khu (1, 2, 3, 10, 12, 14); ở Trung Bộ có 4 khu (4, 5, 6, 15); ở Nam Bộ có 3 khu (7, 8, 9). Song, một số sách lại viết là 14 khu: “Từ 12 khu năm 1946, đến tháng 9 năm 1947, cả nước có 14 khu: Bắc Bộ có khu 1, 2, 3, 10, 11, 12, 14 (Lai Châu, Sơn La, một phần Hoà Bình, Phú Thọ). Trung Bộ có khu 4, 5, 6, 15 (Tây Nguyên). Nam Bộ có khu 7, 8, 9” (LSKCCTDP 1945-1954 của VLSQSVN, Nxb QĐND, Hà Nội 1994, tr. 284). Viết như thế này, có nghĩa là Khu 11 - Hà Nội vẫn tồn tại.

Ở trang 444 cuốn Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam - Sdd, viết: “Khu, đơn vị HC-QS thường gồm một số tỉnh, thành phố tiếp giáp nhau thuận lợi cho chỉ đạo, chỉ huy tác chiến và xây dựng lực lượng vũ trang trong thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp (cuối 1946). Cả nước có 14 khu: Bắc Bộ 7 khu (1, 2, 3, 10, 11, 12, 14), Trung Bộ 4 khu (4, 5, 6, 15), Nam Bộ 3 khu (7, 8, 9)”. Viết như trên vừa khó hiểu, vừa không đúng ở chỗ: số lượng 14 khu mà tác giả nêu trên là vào thời điểm nào? Nếu là cuối năm 1946, thì không đúng. Bởi lúc đó chỉ có 12 khu (chưa có Khu 14 và 15). Còn nếu như vào năm

1947, sau khi thành lập Khu 14 và 15 thì Khu 11 đã sáp nhập vào Khu 2, nên cả nước lại chỉ có 13 khu chứ không phải 14 khu như con số mà Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam nêu.

Đôi điều chúng tôi trình bày và diễn giải trên đây, thực ra là một trong nhiều vấn đề hiện còn tồn tại và chưa được khảo chứng để giải đáp thoả đáng trong không ít công trình lịch sử về thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954) đã được ấn hành ở Trung ương và địa phương. Chính vì vậy, bàn thêm về đơn vị HC-QS, mục đích của chúng tôi là “sửa lại cho đúng - bàn thêm cho rõ”. Và, rất có thể, ngay cả những điều trong bài viết này cũng lại sẽ được “sửa lại”, “bàn thêm”. Mong được sự chỉ giáo của bạn đọc và nhất là các tác giả của các cuốn sách mà chúng tôi lấy làm “vật chứng”.

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH - QUÂN SỰ TRÊN CHIẾN TRƯỜNG NAM BỘ (1945-1954)¹

TRẦN VĂN THỨC

Nam Bộ là nơi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp diễn ra sớm nhất (23-9-1945). Suốt trong cả 9 năm (1945-1954), về tổng thể, đây là một chiến trường nằm sâu trong vùng địch hậu, bởi thế vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang (LLVT), xây dựng hậu phương căn cứ địa, tổ chức chiến trường... mang những nét đặc thù riêng. Bài viết này đề cập tới vấn đề tổ chức chiến trường, các đơn vị hành chính-quân sự (HC-QS) của Nam Bộ, thế nhưng cũng chỉ ở một số khía cạnh trong rất nhiều nội dung của nó.

1. Nam Bộ bước vào cuộc kháng chiến trong điều kiện các đơn vị HC-QS chưa được hình thành. LLVT tuy có số lượng đông, nhưng tổ chức thiếu chặt chẽ. Xứ ủy, ủy ban nhân dân, cấp ủy ở các địa phương chưa hoàn toàn quản lý, nắm bắt được LLVT. Đó là các yếu tố trong nhiều yếu tố ảnh hưởng lớn tới khả năng tác chiến, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch và ngăn chặn bước tiến quân của kẻ thù hung bạo.

Chỉ một thời gian ngắn sau ngày Nam Bộ kháng chiến, đồng chí Nguyễn Bình - một cán bộ quân sự cao cấp, được Trung ương Đảng phái vào Nam Bộ. Sau khi tới tỉnh Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 11 năm 1945, đồng chí đã triệu tập Hội nghị quân sự Nam Bộ (thực ra chỉ có đại biểu của các đơn vị miền Đông Nam Bộ, tại ấp An Hoà, An Phú Xã). Hội nghị bàn việc thống nhất lực lượng, thống nhất chỉ huy, tổ chức lại bộ đội, vạch chương trình chống Pháp, diệt tề - trừ gian, đoàn kết quân dân, tiếp tế cho bộ đội, phân chia lại hoạt động cho các đơn vị vũ trang, chuẩn bị phát động phong trào chiến tranh du kích, thống nhất tên gọi các đơn vị Giải phóng quân và thành lập các chi đội. Hội nghị nhất trí cử đồng chí Nguyễn Bình làm Tổng Tư lệnh Giải phóng quân Nam Bộ, đồng chí Hoàng Đình Giong (Vũ Đức) làm Chính trị ủy viên.

Sau hội nghị này, trên thực tế, các LLVT Nam Bộ vẫn chưa được thống nhất về tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, nhưng những vấn đề mà hội nghị quyết định đã có tác dụng bước đầu thống nhất LLVT trên danh nghĩa, tạo nên tinh thần kháng chiến, củng cố lòng tin của quân và dân Nam Bộ.

Một tháng sau ngày họp Hội nghị An Phú Xã, thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng, ngày 10 tháng 12 năm 1945, Xứ ủy triệu tập hội nghị mở rộng tại một xã bên bờ sông Vàm Cỏ Đông (Về địa điểm họp, có nhiều ý kiến cho là ở bên bờ hữu ngạn sông Vàm Cỏ Đông, tại xã Bình Hoà Nam. Tuy vậy, cũng có ý kiến là ở Hoà Khánh, hoặc ở Hiệp hoà bên bờ tả ngạn sông Vàm Cỏ Đông). Hội nghị quyết định một số vấn đề quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu khẩn thiết của cuộc kháng chiến đang ngày một lan rộng. Một trong những nội dung là bàn biện pháp thống nhất LLVT, phân chia các chiến khu theo chỉ thị của Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Theo quyết định của hội nghị này, các chiến khu (thường vẫn gọi là khu) ở Nam Bộ được hình thành. Chiến khu 7, miền Đông Nam Bộ, gồm các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Bà Rịa, Chợ Lớn, Gia Định, Tây Ninh và thành phố Sài Gòn¹ (Theo miền Đông Nam Bộ kháng chiến, 1945-1975, Nxb QĐND, Hà Nội, 1990, thì “Chiến khu 7 gồm thành phố Sài Gòn và các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Tây Ninh, Gia

Định”, tr.86). Khu bộ trưởng là Nguyễn Bình (Theo “Miền Đông Nam Bộ kháng chiến, 1945-1975”, Sđd, thì sau khi dự Hội nghị Vàm Cỏ Đông, đồng chí Nguyễn Bình ra thông báo bỏ chức Tổng Tư lệnh Giải phóng quân”, tr.86). Chính trị ủy viên là Trần Xuân Độ. Khu bộ phó là Dương Văn Dương.

Chiến khu 8, miền Trung Nam Bộ, gồm các tỉnh Bến Tre, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Sa Đéc. Khu bộ trưởng là Đào Văn Trường. Chính trị bộ chủ nhiệm là Võ Sỹ. Khu bộ phó là Trương Văn Giàu.

Chiến khu 9, miền Tây Nam Bộ, gồm các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Bạc Liêu, Rạch Giá, Vĩnh Long và Trà Vinh. Khu bộ trưởng là Hoàng Đình Giông (Vũ Đức). Chính trị bộ chủ nhiệm là Phan Trọng Tuệ. Khu bộ phó là Nguyễn Ngọc Bích.

Trong tiến trình của cuộc kháng chiến, địa giới hành chính, tên gọi của các đơn vị HC-QS, các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy có sự thay đổi nhằm đáp ứng những yêu cầu thực tế của cuộc kháng chiến. Về địa giới hành chính, tháng 10-1946, các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh (vốn thuộc Khu 9) được chuyển về Khu 8. Một năm sau đó, khoảng cuối năm 1947, hai tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc (thuộc Khu 9) được hoạch định lại thành tỉnh mới là Long Châu Tiền và Long Châu Hậu. Tỉnh Long Châu Tiền chuyển thuộc Khu 8. Như vậy, đến năm 1948, địa giới hành chính của Khu 8 được mở rộng thêm 3 tỉnh nữa là Vĩnh Long, Trà Vinh và Long Châu Tiền. Cả 3 tỉnh này vốn dĩ thuộc Khu 9, bởi thế địa giới hành chính của Khu 9 bị thu hẹp lại.

Năm 1948 (Về thời gian thành lập Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, các tài liệu ghi khác nhau. Cuốn Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1996, tr. 144 viết ngày thành lập Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn là tháng 1-1948, trong khi đó cuốn Lực lượng vũ trang thành phố Hồ Chí Minh, tr. 126 lại viết là tháng 12-1948), các tỉnh Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn và Sài Gòn

tách khỏi Khu 7 để thành lập Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn² (Về địa giới Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, theo cuốn Lực lượng vũ trang thành phố Hồ Chí Minh, tr. 126, thì chỉ có thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, tỉnh Gia Định và huyện Trảng Bàng (thuộc Tây Ninh). Về tên gọi của Đặc khu Sài Gòn, có một số tài liệu vẫn viết là Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn). Bộ Tư lệnh đầu tiên gồm. Tô Ký - Tư lệnh, Phan Trọng Tuệ - Chính ủy, Huỳnh Văn Một - Phó Tư lệnh.

1. (Tập chí LSQS số 6-2000, xem thêm Tập chí LSQS, số 6-1999)

Đến giữa năm 1950, trên chiến trường miền Đông Nam Bộ, cuộc kháng chiến của quân và dân ta gặp nhiều khó khăn. Một trong những biện pháp để đẩy mạnh kháng chiến tiến tới của Xứ ủy Nam Bộ là tổ chức, sắp xếp lại chiến trường. Theo đó, thành phố Sài Gòn tách ra cùng các huyện vùng ven phía Bắc là Thủ Đức, Gò Vấp, Bình Chánh thành lập Đặc khu Sài Gòn. Bộ Tư lệnh đầu tiên gồm Nguyễn Thi - Tư lệnh, Nguyễn Văn Mười (Mười Cúc tức Nguyễn Văn Linh) - Chính ủy, Nguyễn Hộ và Đào Tấn Xuân - Phó tư lệnh, Trần Lương (Lương Đình Minh tức Trần Hải Phụng) - Tham mưu trưởng.

Sau khi Đặc khu Sài Gòn được thành lập, địa bàn Khu 7 được mở rộng thêm do sáp nhập các tỉnh, huyện còn lại của Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn cũ gồm Chợ Lớn, Gia Định, Tây Ninh.

Giữa năm 1951, Nam Bộ có sự thay đổi lớn về địa giới, tên gọi các tỉnh. 20 tỉnh của Nam Bộ sát nhập thành 10 tỉnh. Tháng 5-1951, giải thể các khu 7, 8, 9, chiến trường Nam Bộ được phân chia thành 2 phân liên khu đó là Phân liên khu miền Đông và Phân liên khu miền Tây (Về ngày tháng phân chia

Nam Bộ thành 2 phân liên khu, sách Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945-1954 - Những sự kiện, Nxb VH-TT, Hà Nội, 1997, tr.280, viết: theo chúng tôi, Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, không có lúc nào được gọi là Liên khu Nam Bộ, còn ngày thành lập là 12-10-1951, thì cần được nghiên cứu và thẩm định lại, bởi điều đó rất có thể là không chính xác). Phân liên khu miền Đông gồm các tỉnh Thủ Biên (Thủ Dầu Một, Biên Hoà và huyện Thủ Đức thuộc Gia Định), Gia Ninh (Gia Định, Tây Ninh và huyện Đức Hoà, Trung Huyện, khu Đông Thành thuộc Chợ Lớn), Bà Chợ (Bà Rịa, Chợ Lớn và huyện Long thành thuộc Biên Hoà, huyện Nhà Bè thuộc Gia Định), Mỹ Tân Gò (Mỹ Tho, Tân An, Gò Công), Long Châu Sa (một phần Long Xuyên và Châu Đốc phía tả ngạn sông Hậu cùng Sa đức, Đặc khu Sài Gòn. Tư lệnh và Chính ủy đầu tiên là Trần Văn Trà và Phạm Hùng.

Phân liên khu miền Tây gồm các tỉnh Vĩnh Trà (Vĩnh Long, Trà Vinh), Bến Tre, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Long Châu Hà (một phần tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc ở hữu ngạn sông Hậu và Hà Tiên). Tư lệnh và Chính ủy đầu tiên là Phan Trọng Tuệ và Nguyễn Văn Vịnh.

Cả hai phân liên khu này trực thuộc Bộ Tư lệnh Nam Bộ.

2. Ngoài việc tổ chức các đơn vị HC-QS, ở Nam Bộ còn có Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Đây và một tổ chức chỉ có ở Nam Bộ, còn Bắc Bộ và Trung Bộ thì không có. Về vấn đề này, sách 50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1995. tr.65 viết: “Ngày 24 tháng 9 năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị tổ chức Ban Quân sự Nam Bộ. Tên gọi và thành phần: để phù hợp với hệ thống chung, Ban Quân sự Nam Bộ gọi là “Bộ Tư lệnh Nam Bộ”, “nhiệm vụ và quyền hạn trong Bộ Tư lệnh: 1. Về bàn việc, theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Nghĩa là kế hoạch chủ trương phải đưa ra thảo luận trong Ban Thường vụ hay Bộ Tư lệnh tùy điều kiện. 2. Chính uỷ phải có quyền quyết định tối hậu. Nhưng trong lúc dùng quyền ấy, cần trọng uy tín của Tư lệnh và Phó Tư lệnh và không lấn át sáng viên chuyên môn”.

Cũng theo cuốn sách nói trên, trang 66 viết: “Tháng 10 (1948), thành lập Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Tư lệnh Trung tướng Nguyễn Bình” (Theo sách Miền Đông Nam Bộ kháng chiến 1945-1975 thì sau khi Trung tướng Nguyễn Bình được điều ra Bắc, “đồng chí Lê Duẩn - Bí thư Xứ ủy trực tiếp giữ chức Chính ủy kiêm Tư lệnh Nam Bộ, đồng chí Dương Quốc Chính làm Phó Tư lệnh”, tr. 172).

Như vậy, vấn đề Bộ Tư lệnh Nam Bộ, theo sách 50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam, là rõ ràng, bởi lẽ:

- Việc thành lập Bộ Tư lệnh Nam Bộ được căn cứ theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Bộ Tư lệnh Nam Bộ được thành lập vào tháng 10 năm 1948, một tháng sau ngày có chỉ thị.

- Chỉ thị thành lập Ban Quân sự Nam Bộ, nhưng tên của tổ chức này lại là Bộ Tư lệnh Nam Bộ.

Thế nhưng, sách Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954) - Những sự kiện, Nxb VH-TT, Hà Nội, 1997, lại viết: “Ngày 21-3-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh cử Trung tướng Nguyễn Bình giữ chức Tư lệnh, ông Trần Văn Trà giữ chức Phó Tư lệnh, ông Phạm Ngọc Thuần giữ chức Chính trị ủy viên Bộ Tư lệnh Nam Bộ”, (tr. 195-196). “Tháng 4-1949 thành lập Bộ Tư lệnh Nam Bộ”. Và, theo các sách Miền Đông Nam Bộ kháng chiến, 1945-1975 và Lực lượng vũ trang thành phố Hồ Chí Minh thì trước khi có chỉ thị thành lập Ban Quân sự Nam Bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở Nam

Bộ đã có Ban Quân sự Nam Bộ. Chứng cứ là, sách Miền Đông Nam Bộ kháng chiến, 1945-1975, viết: “Ngày 12-12-1947, Ban Quân sự Nam Bộ được thành lập do đồng chí Nguyễn Thanh Sơn làm Trưởng ban” (tr.135), “Tháng 6-1948, Chính phủ gửi điện vào công nhận Ban Quân sự Nam Bộ và cử Trung tướng Nguyễn Bình giữ chức ủy viên Quân sự. Tháng 10, Bộ Tư lệnh Nam Bộ được thành lập thay cho Ban Quân sự Nam Bộ, do Trung tướng Nguyễn Bình làm Tư lệnh” (tr. 150).

Còn ở sách Lực lượng vũ trang thành phố Hồ Chí Minh, lại viết Tháng 11-1947, Ban Quân sự Nam Bộ được thành lập do đồng chí Nguyễn Thanh Sơn làm Trưởng ban” (tr. 110). “Tháng 10-1948, Bộ Tư lệnh được thành lập thay cho Ban Quân sự Nam Bộ, Trung tướng Nguyễn Bình được cử làm Tư lệnh, đồng chí Dương Quốc Chính được cử làm Chính ủy” (tr. 126).

Trên đây là một số vấn đề về các đơn vị HC-QS ở Nam Bộ thời kỳ 1945-1954 đã được công bố rải rác ở một số công trình lịch sử quân sự. Nay chúng tôi sắp xếp lại, trên bình diện chung của chiến trường Nam Bộ, để bạn đọc tiện theo dõi. Kèm theo đó là một số điều còn nghi vấn, mong rằng bạn đọc, cùng giới nghiên cứu lịch sử, nhất là các bậc lão thành đã từng tham gia chiến đấu và công tác ở Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, hiểu biết về vấn đề này, góp phần lý giải thêm cho sự kiện thêm sáng tỏ và chuẩn xác.

PHẦN III

TRẬN TUA HAI, VÀI CHI TIẾT CẦN XEM LẠI VÀ CHỈNH SỬA¹

TRẦN PHẤN CHẤN

Với ý nghĩa vượt hơn một trận đánh tương đương “cấp tiểu đoàn tăng

cường”, trận Tua Hai ở Tây Ninh (đêm 25 rạng 26-1-1960) đã đi vào lịch sử như tiếng súng mở màn phong trào Đồng khởi ở miền Đông Nam Bộ, tạo ra một điển hình cho loại hình tiến công địch bắt đầu bằng tiến công quân sự kết hợp nổi dậy mạnh mẽ của quần chúng. Chính vì ý nghĩa lịch sử như vậy, trận Tua Hai không chỉ được đưa vào danh mục nhiều sách biên niên lịch sử mà cả từ điển.

Nhân đọc tuần san Sài Gòn giải phóng ngày 14 tháng 10 năm 2000, chúng tôi phát hiện trong mục “Bạn đọc đặt câu hỏi”, khi báo giải đáp cho một bạn đọc hỏi về trận Tua Hai, đã căn cứ vào “Từ điển địa danh lịch sử văn hoá Việt Nam” (TĐDDLSVHVN, tác giả Nguyễn Văn Tân, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.1.243). Chúng tôi đã tra tìm đúng sách này, đồng thời lại tra tìm đến “Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam” (TĐBKQS, Trung tâm từ điển Bách khoa Quân sự - Bộ Quốc phòng, Nxb QĐND, Hà Nội, 1996, tr.868).

Cả hai cuốn sách trên đều có danh mục “Trận Tua Hai”, song khi đối chiếu nội dung, chúng tôi thấy các yếu tố thông tin chủ yếu trong hai cuốn sách không thống nhất, thậm chí một số tài liệu khác nhau. Cụ thể:

- Về vị trí căn cứ Tua Hai:

TĐDDLSVHVN ghi: “Cách thị xã Tây Ninh 5 km về phía Bắc”.

TĐBKQS ghi: “Tây Bắc thị xã Tây Ninh 7 km”.

- Về cấp căn cứ và lực lượng địch trong căn cứ:

TĐĐDLSVHVN: “Lực lượng Mỹ, nguy ở đây gồm hai trung đoàn, một chi đoàn thiết giáp và một đại đội pháo binh”.

TĐBKQS: “Căn cứ Tua Hai của Trung đoàn 32 quân đội Sài Gòn...”, “Gồm 4 khu do 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn xe tăng chiếm giữ, xung quanh có 14 tháp canh và hệ thống phòng thủ cẩn mật”.

- Về lực lượng vũ trang của ta được sử dụng trong trận đánh:

TĐĐDLSVHVN: “Một tiểu đoàn lực lượng vũ trang nhân dân ta và một đoàn quân giáo phái đã phối hợp tấn công...”

TĐBKQS: “3 đại đội bộ binh (59, 70, 80), Đại đội đặc công 60 và 3 tiểu đội vũ trang Tây Ninh”.

- Về kết quả trận đánh:

TĐĐDLSVHVN: “400 địch bị chết, 500 tên bị bắt sống, thu 1.200 súng các loại”.

TĐBKQS: “Diệt 500, bắt giáo dục thả tại chỗ 500 quân, thu 1.500 súng các loại”.

Từ điển là “chuẩn khoa học”, chưa nói đến tính chuẩn xác thì sự khác nhau nói trên giữa hai sách đã gây sự nghi ngờ cho độc giả.

Khách quan mà nói, do hoàn cảnh lịch sử, việc chỉnh sửa những thông tin do hai sách trên đưa ra thật không đơn giản. Trận đánh diễn ra cách nay đã hơn 40 năm, tư liệu “văn bản” phía ta còn lại chủ yếu là những dòng tin thông tấn được ta phát đi với tinh thần động viên, cổ vũ Đồng khởi thời đó; Phía địch còn lại một số mẫu báo cáo; phần chủ yếu còn lại hiện nay là nhân chứng trong đó chủ yếu là phía ta. Tỉnh ủy Tây Ninh đã hai lần tổ chức hội thảo về chiến thắng Tua Hai, lần thứ hai vào cuối năm 1999, đã in kỷ yếu (Chiến thắng Tua Hai và phong trào Đồng khởi ở miền Đông Nam Bộ, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Tây Ninh, Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Nxb QĐND, Hà Nội 1999). Nhưng ngay trong kỷ yếu này có rất nhiều số liệu khác nhau được đưa ra trong các bài tham luận. Mặc dù vậy, với những việc có thể làm được, kể cả việc tham khảo ý kiến nhân chứng phía bên kia, chúng tôi mạnh dạn đề đạt một số điểm cụ thể cần chỉnh sửa.

- Về vị trí căn cứ Tua Hai: Theo khảo sát thực địa, số liệu do TĐBKQS đưa ra là phù hợp (“Tây Bắc thị xã Tây Ninh 7 km”); số liệu trong TĐĐDLSVHVN cần chỉnh lại.

- Về địch ở căn cứ Tua Hai: Với quá trình nghiên cứu tư liệu từ hai phía, chúng tôi cho rằng: Tua Hai là căn cứ của Trung đoàn 32, Sư đoàn 21 quân đội Sài Gòn (như TĐBKQS đã nêu, lúc đó còn được gọi là thành Nguyễn Thái Học). Lực lượng thường xuyên ở đây gồm 3 tiểu đoàn bộ binh: (1, 2, 3), 1 đại đội trọng pháo (cối 81 và ĐKZ trở xuống), 1 đại đội quân xa, 1 đại đội chỉ huy công vụ.

Nếu thừa nhận ý kiến này, thì nhiều chi tiết trong 2 sách cần xem lại để chỉnh sửa.

1. (Tập chí LSQS số 2-2001)

Về chi tiết “Lực lượng Mỹ, nguy ở đây gồm 2 trung đoàn...”: Sư đoàn 21 quân đội Sài Gòn lúc bấy giờ có 3 trung đoàn đóng ở 3 căn cứ riêng rẽ: căn cứ Trung đoàn 31 ở Bến Cát (Bình Dương), căn cứ Trung đoàn 32 ở Tua Hai (Tây Ninh), căn cứ Trung đoàn 3 ở Cẩm Giang (Tây Ninh). Riêng sư đoàn bộ đóng ở Bến Kéo (Tây Ninh). Vào thời điểm ta tiến công, không có việc địch tăng cường thêm 1 trung đoàn vào Tua Hai, chỉ có việc Trung đoàn 32 mới nhận về khoảng 300 tân binh (phần lớn là từ Bến Tre lên) để huấn luyện, nhưng trước giờ ta nổ súng, phần lớn lực lượng các tiểu đoàn 2, 3 đã tập hợp trước căn cứ (quân ta có phát hiện việc này và thoát đầu tưởng là địch báo động) để lên xe hành quân về Trại Bí, thực hiện cuộc càn vào khu vực Kà Tum (trong vùng căn cứ của ta). Trong căn cứ Tua Hai còn lại tiểu đoàn 1, phần còn lại của các tiểu đoàn 2, 3, các đại đội pháo, quân xa, công vụ, sở chỉ huy trung đoàn (vắng mặt thiếu tá Phạm Văn Liễu - Trung đoàn trưởng). Tài liệu địch còn cho biết, Trung đoàn 32 vẫn cho nhiều lính về phép Tết bình thường.

Về chi tiết “tiểu đoàn xe tăng”, “chi đoàn thiết giáp”, “tiểu đoàn pháo”: đều không có căn cứ. Cho đến cuối năm 1959, trang bị cho một sư đoàn quân đội Sài Gòn chỉ có 2 tiểu đoàn pháo và 1 tiểu đoàn thiết giáp (Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ, nguy trên chiến trường B2, Phòng Tổng kết chiến dịch - Ban Tổng kết chiến tranh B2, Nxb QĐND, H, 1988) (so với trước đó, chỉ có 1 tiểu đoàn pháo và 1 đại đội thiết giáp), chưa nói gì đến xe tăng. Trong diễn biến trận Tua Hai cũng không thấy sự xuất hiện của tăng thiết giáp và không có tư liệu nào nói các đơn vị trên đóng ở Tua Hai (mà có tài liệu nói, có pháo cụm ở Bến Kéo, Cẩm

Giang). Năm 1961, Mỹ đưa vào 268 xe cơ giới, trong đó phần lớn là thiết giáp M113 để xây dựng 4 tiểu đoàn cơ giới (Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, Viện LSQS Việt Nam, Hà Nội. 1991), chưa thấy nói đến việc xây dựng đơn vị tăng thiết giáp.

Về lực lượng ta được huy động trong trận đánh: Như TĐBKQS là đúng (tổng số 225 cán bộ, chiến sĩ, không kể 300 dân công); không có “đoàn quân giáo phái”, đó chỉ là tên ngụy trang của Trung đội vũ trang Tây Ninh tham gia trận đánh.

Về thiệt hại của địch: Con số địch bị diệt (500), bị bắt (400 hoặc 500) đều được ước lượng, làm tròn, căn cứ báo cáo của các mũi tiến công, của chiến đấu viên. Về số súng lấy được (1.200-1.500 khẩu) có thể coi là tương đối chính xác do có thể “đếm được” khi mang ra, nhưng cần trừ lại một nửa (khoảng trên dưới 750 khẩu) vì ta có lấy quân xa của địch để chở, nhưng bị chúng phục kích, đánh lấy lại một nửa (việc này được cả hai bên thừa nhận). Nhìn chung, với kết quả trên, mỗi thành viên tham gia chiến đấu đều phải diệt, bắt gần 5 tên địch, thu gần 7 súng. Việc thu súng nhiều như vậy có thể hiểu được vì ta đánh trúng kho (cũng chính là quyết tâm của ta) mà địch lại tập trung súng vào kho khi chưa sử dụng. Về tỷ lệ diệt, bắt địch như vậy là quá cao, nếu xét rằng bộ đội vào trận rất thiếu đạn (nên có chủ trương lấy đạn địch đánh địch ngay trong trận) và chỉ được trang bị thêm 76 thủ pháo. Địch tuy bị bất ngờ, chống cự yếu, nhưng vẫn có chống cự (gây cho ta 7 hy sinh, 25 bị thương). Đại tá Nguyễn Hữu Có Tư lệnh Quân khu 1 của địch thừa nhận (trong báo cáo ngày 1-2-1960): chúng chết và bị thương 76 người, mất tích một số. Con số này tương đối phù hợp với ý kiến của một số nhân chứng thuộc Trung đoàn 32 sống sót sau trận đánh: số chết là 49 (nhân chứng chính là người đi mua hòm chôn và cho biết thêm: số 300 tân binh bị đẩy vào thực hiện cuộc càn ở Cà Tum đều không dám trở về căn cứ Tua Hai, rã ngũ, phần lớn trốn luôn về Bến Tre, trùng hợp với ý kiến “mất tích một số” của Nguyễn Hữu Có). Căn cứ những tư liệu từ hai phía, có thể “tóm lại kết quả trận đánh: ta đã đánh chiếm, làm chủ căn cứ cấp trung đoàn của địch tại Tua Hai trong khoảng 1 giờ, diệt, bắt, giáo dục, thả tại chỗ và làm tan rã hàng trắng tên, thu trên 750 súng các loại và nhiều chiến lợi phẩm khác, gây thiệt hại nặng Trung

đoàn 32, Sư đoàn 21 quân đội Sài Gòn.

Việc ước lượng về số sinh lực địch bị loại như vậy (trong điều kiện chưa có chứng cứ cụ thể để đưa ra con số chính xác) tuy chưa đạt yêu cầu cụ thể về tính chuẩn xác, nhưng vẫn đúng, khoa học và vẫn hơn là đưa ra những con số quá cao mà không có sức thuyết phục.

Và việc đánh giá kết quả như trên cũng như việc xem xét lực lượng địch cho đúng (theo hướng “ít” hơn) chẳng những không hạ thấp ý nghĩa, vị trí lịch sử của trận Tua Hai, như đã được đánh giá, mà trái lại, còn làm tăng tính thuyết phục, bởi vì sự nghi ngờ những số liệu đưa ra bao giờ cũng dẫn đến sự nghi ngờ về đánh giá. Với một lực lượng vũ trang được gom góp lại từ các bộ phận, được nhen nhóm, xây dựng để tự vệ tiến lên hỗ trợ đấu tranh chính trị, có bộ phận còn phải ngụy trang giáo phái, trang bị chắp vá... mà đã đánh trúng, đánh chiếm, làm chủ một căn cứ cấp trung đoàn của địch, diệt sinh lực, bắt tù binh, thu vũ khí... đó là một kỳ tích mà sau này khi lực lượng đã thành “Quân giải phóng” còn phải phấn đấu.

Như vậy, việc chỉnh sửa danh mục “Trận Tua Hai” trong các từ điển và trong các công trình lịch sử là việc làm cần thiết. Làm rõ sự kiện lịch sử này không chỉ để bảo đảm tính khoa học mà còn làm tăng sức thuyết phục đối với những đánh giá từ trước đến nay về trận này.

ĐỐI THOẠI XUNG QUANH "SỰ KIẾN VỊNH BẮC BỘ"¹

TRẦN BƯỞI

Vừa qua tại Hà Nội, các nhà sử học Việt Nam đã tiếp đón và tổ chức

Với phương pháp đối thoại trực tiếp trên tinh thần thẳng thắn, cởi

Trong đoàn các nhà sử học Mỹ, Giáo sư Gareth Porter và Giáo sư Ed

Trong cuộc đối thoại tháng 5, Giáo sư E. E. Moise không đưa ra nh

Điều đáng chú ý trong phần kết luận, ông Gareth Porter đã bình lu

Các nhà sử học Việt Nam đã không đồng ý với nhiều điểm của những

Chúng ta đề nghị các bạn Mỹ không nên bó hẹp không gian và thời g

1. (Tập chí LSQS số 8-1989)

Bằng những tư liệu tin cậy, chúng ta đã chứng minh: “Chiến lược chiến tranh đặc biệt” của Mỹ vào cuối năm 1963 đang đứng trước nguy cơ thất bại. Chế độ độc tài Diệm - Nhu bị lật đổ, nguy quyền Sài Gòn sa vào một cuộc khủng hoảng toàn diện đang phá vỡ những nỗ lực chiến tranh của Mỹ. Đây là nguyên nhân trực tiếp buộc Mỹ phải đẩy mạnh những hoạt động phá hoại vốn đã diễn ra từ năm 1962 do lực lượng biệt kích nguy tiến hành, được Mỹ viện trợ và khuyến khích. Chúng ta cũng lưu ý các nhà sử học Mỹ về sự xuất hiện từ rất sớm ý đồ phá hoại nước VNDCCH, khi cố Tổng thống J. Kennedy lên nắm chính quyền ở Mỹ.

Ông ta đã từng nói “một trong những cách chống du kích tốt nhất là cho người của chúng ta luồn vào thánh địa của Cộng sản mà phá”. Tuy nhiên, chúng ta đồng ý với các bạn đồng nghiệp Mỹ, kể từ tháng 2 năm 1964, kế hoạch chi tiết phá hoại miền Bắc với cái tên 34A mới được vạch ra, bao gồm cả những hoạt động biệt kích đường bộ, đường biển và đường không của ngụy Sài Gòn. Việc điều hành phần lớn các hoạt động phá hoại này đã được chuyển giao cho Bộ Tư lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương. Do đó, các hoạt động tuần tiễu Desoto ở Vịnh Bắc Bộ của các tàu khu trục Mỹ và hoạt động của các tàu biệt kích ngày xuất phát từ Đà Nẵng để bắn phá dọc bờ biển miền Bắc đã có sự phối hợp theo một kế hoạch nhất định.

Các hoạt động khiêu khích và phô trương sức mạnh quân sự của Mỹ là một mặt biểu hiện quan trọng của “chính sách ngoại giao cưỡng bức” (“Effort at coercive diplomacy” trong phát biểu của ông Gareth Porter) như ông Gareth Porter đã thừa nhận. Các hoạt động đó vừa nhằm tạo sức ép, đồng thời cũng là sự chuẩn bị cần thiết về quân sự cho các hoạt động đánh phá bằng không quân và hải quân của Mỹ vào miền Bắc sau này. Chúng ta đề nghị phân tích lại sự việc tháng 5 năm 1964, khi Bộ Tham mưu của Tổng thống L. B. Johnson đã dự thảo nghị quyết đưa trình Quốc hội, nhấn mạnh cam kết ủng hộ chế độ Sài Gòn và đề nghị cho phép Tổng thống sử dụng mọi biện pháp, kể cả việc đưa lực lượng vũ trang đến hỗ trợ. Sau này, Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ (ngày 7-8) do Quốc hội Mỹ thông qua cũng là sự phát triển của tinh thần dự thảo tháng 5 mà thôi.

Rõ ràng, đường hướng chính sách của chính quyền Mỹ đối với Việt Nam được tính toán cho việc leo thang chiến tranh chứ không phải là sự vô tình hoặc không lường được hậu quả. Vì vậy, lập luận của chúng ta là, với chính sách đó thì dù “Sự kiện Vịnh Bắc Bộ” chưa xảy ra vào đầu tháng 8 cũng sẽ xảy ra vào các tháng tiếp sau đó. Và cuối cùng, hậu quả sai lầm của “Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ” đã đưa nước Mỹ vào một cuộc chiến tranh hao người, tốn của và mất uy tín kéo dài hàng chục năm sau đó.

Chúng ta không đồng ý với một số lý giải chi tiết sự kiện của ông E. E. Moise; bởi vì khi nghiên cứu cục diện chiến tranh, phải nghiên cứu từ

chính sách của nhà nước, của ban lãnh đạo cấp cao chứ không thể lấy hành động của cấp thừa hành. Những dẫn chứng vô tình, không cố ý của thủy thủ, sĩ quan trên các tàu khu trục Mỹ không thể làm bằng cứ để biện minh cho chính sách; vả lại, chính họ đã bị sự điều hành của cấp cao lừa dối, thậm chí chính quyền Mỹ hồi đó còn che giấu cả nhân dân và Quốc hội nhằm thông qua cho được bản nghị quyết sai lầm về Vịnh Bắc Bộ, một nghị quyết mà thượng nghị sĩ Uâynơ Moócơơ bang Origân đã mô tả như là một bản “tuyên chiến đề ngày trước” (Thượng nghị sĩ Uâynơ Moócơơ bỏ phiếu không tán thành dự thảo Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ trong cuộc họp của uỷ ban đối ngoại của Thượng nghị viện trước khi đưa ra thông qua tại cuộc họp toàn thể Thượng nghị viện).

Cuộc đối thoại đã dành một thời gian để trao đổi về chiều hướng có thể thay đổi nếu lúc đó chính quyền Mỹ hiểu rõ được sự kiềm chế và lập trường đúng đắn của nước VNDCCH và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam qua các giải pháp thương lượng. Nhân dịp hội thảo, chúng ta đã trình bày rõ 6 yêu cầu cấp bách để giải quyết cuộc chiến tranh ở miền Nam của Mặt trận tuyên bố ngày 7 tháng 11 năm 1963 và sự ủng hộ của Chính phủ VNDCCH đối với 6 yêu cầu đó (Xem Tuyên bố 6 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 7-11-1963, trích đăng trong “Những sự kiện lịch sử Đảng”, Nxb Thông tin lý luận, 1985, tập 2, tr. 277). Nhưng chúng ta cho rằng, trong bối cảnh lịch sử đó, chính quyền Mỹ chưa chịu chấp nhận giải pháp thương lượng, bởi lẽ tham vọng của giới cầm quyền còn rất lớn. Nó thể hiện ngay trong Nghị quyết số 273 của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ họp ngày 26 tháng 11 năm 1963 khẳng định rằng: Mục tiêu của Mỹ ở Nam Việt Nam là để giúp đỡ nhân dân và chính phủ nước này chiến thắng cuộc đọ sức chống âm mưu chỉ đạo từ bên ngoài và được Cộng sản ủng hộ.

Trong đối thoại, các bạn đồng nghiệp Mỹ hoàn toàn không bác bỏ các điểm lập luận của chúng ta và trong không khí cởi mở, họ đánh giá cuộc hội thảo đã có những kết quả rất bổ ích. Ông E. E. Moise rất cảm ơn cuộc đối thoại thẳng thắn này và nói rõ ý định trong thời gian tới. Ông sẽ viết một quyển sách trình bày với công luận Mỹ về sự thật của "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", nhằm bác bỏ những sai lầm của một số cuốn sách đã viết về sự kiện này.

Qua đối thoại, mối quan hệ giữa các nhà sử học Việt Nam và Mỹ đã có bước tiến bộ tốt, đặt cơ sở cho sự phát triển rộng lớn trong tương lai. Các bạn đồng nghiệp Mỹ hứa sẽ cung cấp cho chúng ta những tư liệu cần thiết để làm sáng tỏ thêm nhiều đề tài phong phú về cuộc chiến tranh Việt Nam.

VỀ CUỘC KHỦNG HOẢNG VỊNH BẮC BỘ THÁNG 8-1964

TRẦN BƯỞI

Cách đây 35 năm, ngày 5 tháng 8 năm 1964, lần đầu tiên máy bay củ

Thực ra, trận tập kích bằng không quân ngày 5 tháng 8 chỉ là đỉnh

Chính quyền của Tổng thống L. B. Giôn-xơn đã tập hợp các sự việc

Sai lầm của Nghị quyết trên đã bị các chính quyền L. B. Giôn-xơn

Khi nghiên cứu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ, thì thấ

Sau khi chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ thất bại, nhiều học

1. (Tập chí LSQS Số 4- 1999)

Họ phê phán đòn trả đũa của không quân với tinh thần tương đối kh

Và khi phân biệt người chủ mưu và nạn nhân thì Pi-tơ A. Pu-lơ đã

Tuy nhiên, cũng có những cuốn sách có lập luận tán đồng cách đánh

Để thấy được nguồn gốc và bản chất của các sự việc xảy ra trên Vĩ

Từ việc tạo dựng ra cuộc khủng hoảng Vịnh Bắc Bộ, thông qua sức m

Từ sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan vỡ, M

Những hành động sử dụng sức mạnh quân sự của Mỹ đang là mối nguy

NGUYỄN VIẾT XUÂN VỚI LỜI HÔ BẤT TỬ “NHẪM THẮNG QUÂN THÙ MÀ BẮN!”¹

NGUYỄN THANH HỒNG

Lâu nay trên một số tạp chí xuất hiện những bài viết về sự kiện lịch sử Nguyễn Viết Xuân với lời hô bất tử: "Nhắm thẳng quân thù bắn" trong đó có một số chi tiết cần bàn thêm cho rõ như: "Nhắm thẳng quân thù mà bắn!" hay: "Nhắm thẳng quân thù, Bắn! "? Nơi Đại đội 3 lập trận địa phòng không nằm trên đất Lào hay miền Tây tỉnh Quảng Bình và đơn vị đó trực thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không Quân khu 4 hay nằm trong đội hình của Sư đoàn 325?

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu lưu giữ tại Phòng Lịch sử Quân khu 4, tôi xin ghi lại sự kiện trên để bạn đọc tham khảo.

Đại đội 3, Tiểu đoàn 14 pháo cao xạ 37 ly thuộc Sư đoàn 325, Quân khu 4 do Đại đội trưởng Lê Hữu Mai và Chính trị viên Nguyễn Viết Xuân chỉ huy, xây dựng trận địa phòng không tại khu vực Cha Lo trên đường 12, miền Tây tỉnh Quảng Bình, làm nhiệm vụ bảo vệ tuyến vận tải chiến lược trên đường Trường Sơn.

Ngày 15 tháng 10 năm 1964, tin về anh Nguyễn Văn Trỗi bị Mỹ, nguy giết hại đã gây xúc động lớn trong cán bộ, chiến sĩ Đại đội 3. Trong buổi truy

điều Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi được tổ chức ngay tại trận địa, Chính trị viên Nguyễn Viết Xuân thay mặt chỉ huy đơn vị kêu gọi cán bộ, chiến sĩ trả thù cho anh Trỗi và học tập gương anh. Nguyễn Viết Xuân nói: "Anh Trỗi đã ngẩng cao đầu nhìn thẳng vào mặt kẻ thù mà đấu tranh đến hơi thở cuối cùng. Chúng ta cũng sẽ nhìn thẳng vào máy bay giặc Mỹ mà bắn".

Toàn Đại đội nhất trí đồng thanh hô vang khẩu hiệu. "Noi gương anh Trỗi, quyết tâm bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, bảo vệ mục tiêu".

10 giờ trưa ngày 18 tháng 11 năm 1964, một tốp 3 máy bay Mỹ lao xuống bắn phá mục tiêu do Đại đội 3 bảo vệ. Lúc này toàn Đại đội đã ở tư thế sẵn sàng chiến đấu, Đại đội trưởng Lê Hữu Mai ra lệnh: "Nhắm chiếc đi đầu, bắn!". Chính trị viên Nguyễn Viết Xuân hô tiếp: - Các đồng chí! Hãy trả thù cho anh Trỗi. Phản lực Mỹ không có gì đáng sợ. Nhắm thẳng vào quân thù mà bắn!

Ngay lập tức, các khẩu pháo gầm lên, hàng loạt đạn xé không khí chụp lấy chiếc máy bay đi đầu. Một tiếng nổ vang. chiếc máy bay bốc lửa đâm đầu xuống chân núi cách trận địa vài cây số! Hai chiếc còn lại vút bom, tháo chạy.

Trận địa đã bị lộ, hàng chục tốp máy bay Mỹ từ biển nổi tiếp nhau lao vào, phóng gần 150 quả đạn rốc-két xuống trận địa. Có 4 quả trúng công sự Khẩu đội 3, hất các pháo thủ ra khỏi mâm pháo. Nguyễn Viết Xuân băng mình trong lửa đạn lao tới Khẩu đội 3, nhưng các pháo thủ đã bò dậy, nhảy lên mâm pháo và tiếng súng của Khẩu đội 3 lại gầm lên hoà vào tiếng súng của toàn đại đội. Lại một chiếc máy bay Mỹ trúng đạn bốc cháy. Nguyễn Viết Xuân đứng trên trận địa hô lớn:

- Hoan hô Khẩu đội 3! Các đồng chí chiến đấu rất dũng cảm. Thay mặt chi bộ Đảng tôi biểu dương các đồng chí. Chúng ta đã "vít cổ" máy bay Mỹ xuống ngay từ đầu như thế là rất tốt nhưng đừng có ai chủ quan. Có thể địch sẽ đến nữa và ta còn phải đánh ác liệt hơn. Chúng ta chớ bắn phí đạn, mà phải bắn gần, bắn khi máy bay địch bổ nhào, bắn cho chắc ăn...

5 tốp máy bay Mỹ tiếp tục lao vào bắn phá điên cuồng. Cả trận địa Đại đội 3 gầm lên tiếng súng bắn trả. Trong lửa đạn mịt mù, Chính trị viên Xuân như

con thoi chạy khắp các khẩu đội kịp thời động viên bộ đội giữ vững vị trí chiến đấu.

Một quả đạn rốc-két nổ sát bờ công sự ngay cạnh sở chỉ huy Đại đội. ống chân bên phải của Nguyễn Viết Xuân bị đập nát. Đoạn chân đứt còn bám lủng lẳng vào đùi bằng lớp da, máu tuôn như xối.

Chiến sĩ Tình vội chạy đến. Xuân xoa tay:

- Cứ bình tĩnh. Đừng cho ai biết tôi bị thương.

Tình đi gọi y tá Nhu. Vừa thấy bóng Nhu, Xuân đã hỏi:

- Nhu đây à? Anh em có ai việc gì không? Nhu chưa kịp trả lời Xuân đã ôn tồn nhưng kiên quyết:
- Cật cắt cái chân cho mình tý. Vương quá!

Nhu đỡ lấy đùi Xuân, run rẩy, lưỡng lự, nhưng Xuân đã rướn người lên:

- Nào! Đồng chí bắt đầu đi.

Nén cơn đau, Xuân thì thào: "Thế là tốt. Giấu khúc chân của mình đi Nhu ạ. Chớ cho anh em biết mình bị thương phải cắt chân".

Không dẫn được lòng mình, Tình đứng dậy hét to:

- Các đồng chí ơi! Chính trị viên bị thương rồi. Hãy bắn tan xác máy bay Mỹ, trả thù cho Chính trị viên!

Cả trận địa hô vang: "Trả thù cho Chính trị viên!"

Từng loạt đạn thẳng căng bao vây lấy máy bay Mỹ, thêm 1 chiếc F.100 trúng đạn rơi xuống chân núi.

Trận chiến đấu tạm lắng xuống. Đại đội trưởng Mai và Trung đội trưởng Nguyễn chạy tới bên Xuân. Anh vẫn nở nụ cười trên đôi môi nhợt nhạt:

- Các đồng chí đừng lo, tôi chỉ mất một cái chân thôi, không hề gì đâu.

Anh em chiến đấu dũng cảm lắm, các đồng chí nhớ ghi công anh em và động viên đơn vị tiếp tục chiến đấu tốt Đồng chí Nguyễn thay tôi làm Bí thư chi bộ như đã dự kiến. Sau trận chiến đấu này nhớ tiến hành ngay công tác phát triển Đảng. Chú ý chăm sóc anh em thương binh...

Nguyễn Viết Xuân lịm dần trong vòng tay đồng đội.

1. (Tập chí LSQS số 5-1999)

VỀ NGÀY THÀNH LẬP TRUNG ĐOÀN BA GIA1

NGUYỄN ĐỨC THÁI

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các đơn vị Quân giải phóng

Trong sách Lịch sử Trung đoàn Ba Gia (1963-1998), Nxb QĐND, Hà Nội

Thực hiện kế hoạch đó, ngày 20 tháng 11 năm 1962, "Công trường 1

Sách Sư đoàn 2 (tập 1), Nxb Đà Nẵng, 1989, trang 16 ghi: "Tháng 1

Năm 2000, được giao nhiệm vụ sưu tầm tư liệu, nghiên cứu biên soạn

Trong tập hồi ức Chỉ một con đường của Trung tướng Nguyễn Huy Chư

Tài liệu lưu trữ tại Ban Khoa học Lịch sử quân sự tỉnh Quảng Nam,

1. (Tập chí LSQS số s3-2004)

Tài liệu Dự thảo báo cáo phong trào du kích chiến tranh từ năm 19

Từ những tài liệu trên và gặp gỡ các nhân chứng lịch sử, chúng tôi

Về Đảng, sau khi tách tỉnh, tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Nam, t

Tại hội nghị lấy ý kiến thông qua bản thảo tập 2 sách Lịch sử lược

Tổng hợp các dữ liệu trên đây tôi thấy có đôi điều cần bàn về ngà

Thứ nhất, ngày 20 tháng 11 năm 1962 không phải là ngày thành lập

Thứ hai, sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng, Tỉnh ủy Qu

Lực lượng ban đầu của Trung đoàn 1 có ba tiểu đoàn 70, 60. 75 và

Trong sách Lịch sử Trung đoàn Ba Gia (1963-1998), ảnh đồng chí Qu

Trên đây là vài ý kiến xin mạnh dạn trao đổi với tác giả tập sách

**BÀN THÊM VỀ MỘT VÀI KHÍA CẠNH CỦA CUỘC TỔNG DIỄN TẬP
CHIẾN LƯỢC MẬU THÂN 19681**

TRẦN BẠCH ĐĂNG

Muốn đánh giá chính xác ý nghĩa cùng hiệu quả chính trị lớn lao c

Có lẽ cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ là bài toán phức tạp
Dĩ nhiên, mỗi sự nghiệp kháng chiến quá khứ đều có những khó khăn
Cuộc kháng chiến chống Pháp, nhất là chống Mỹ, tình hình khác hẳn
Đó là một sự thực và chính từ sự thực ấy mà bài toán thêm học hiểu
Mỹ không nhằm dập tắt một phong trào giải phóng dân tộc mà nhằm b
Bởi vậy, hoàn toàn đúng đắn khi chúng ta nói rằng chiến thắng để
Muốn thắng Mỹ, ngoài lòng dũng cảm, tính kiên trì, sự giúp đỡ của
Tiền lệ như thế không thể không khiến bộ não của cách mạng Việt N
Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa Mậu Thân - không xét ý định ban
Trọng điểm của Mậu Thân là Sài Gòn. Ở đây, hoàn toàn không thể đặ

1. (Tập chí LSQS số 7- 1988)

Ta sẽ không nói về những mặt đơn giản, chủ quan, máy móc trong họ

Còn một quan niệm cần tranh luận: ở Sài Gòn, trong Mậu Thân, có n

Theo chúng tôi, phải trao đổi chung quanh hai chữ "nổi dậy". Kinh

Những năm 1959-1960, nông thôn Nam Bộ "đồng khởi" - quần chúng di

Mậu Thân, chúng ta Tổng công kích và Tổng khởi nghĩa. Nói cách kh

Ta hiểu một trong những thất vọng lớn của Mỹ không chỉ vì quân bi

Ta hiểu quan niệm "nổi dậy" trong một hiện thực như vậy, theo tôi

Tôi muốn giới thiệu thêm một khía cạnh không kém quan trọng, là đ

Chúng ta nhớ, sau hai mươi tám ngày rưỡi chính quyền Việt Minh là

Nét nổi bật đó đã một lần nữa bao trùm thành phố ngày 30 tháng 4

Trên đây là một vài khía cạnh nói thêm về Mậu Thân, để chúng ta h

ĐÒN TIẾN CÔNG TẾT MẬU THÂN BẤT NGỜ HAY KHÔNG BẤT NGỜ?1

TRẦN TÂM

25 năm đã trôi qua, dư luận Mỹ vẫn còn tranh luận xung quanh cuộc tiến công Tết Mậu Thân của quân và dân ta có hay không gây bất ngờ cho quân

đội và nước Mỹ. Giới quân sự nhất là các tướng lĩnh Mỹ ở Nam Việt Nam hồi đó thì ra sức bác bỏ yếu tố bất ngờ. Họ dẫn ra hàng loạt căn cứ để chứng minh sự chủ động đối phó của Bộ Tư lệnh Mỹ, nhưng nhiều nhà sử học lại cho rằng: Mỹ bị bất ngờ lớn. Đây là một bất ngờ chiến lược chứ không phải bất ngờ chiến thuật. Cuộc tiến công Tết đã làm rã rời ý chí chiến thắng của giới cầm quyền hiếu chiến Mỹ, làm chán nản sâu sắc công chúng Mỹ đang bị mê hoặc bởi lời lẽ lạc quan "đã thấy ánh sáng ở cuối đường hầm" của giới quân sự và làm sững sốt dư luận quốc tế trước một chiến công phi thường của Việt Nam đang đối mặt với trên 1 triệu quân địch, trong đó có tới 48 vạn quân Mỹ. Màn ảnh truyền hình đã cho hàng triệu gia đình Mỹ và hàng chục triệu khán giả phương Tây tận mắt nhìn thấy quang cảnh chiến trận ở những nơi tưởng chừng an toàn nhất là Toà Đại sứ Mỹ, Dinh Tổng thống và Bộ Tổng tham mưu nguy, rồi cả sân bay Tân Sơn Nhất - nơi đặt Lầu Năm Góc phương Đông của Mỹ. Truyền hình lại quay được cả cảnh tướng Oét-mo-len đang đứng thị sát ngay tại Toà Đại sứ kiên cố sau trận đánh, mà xung quanh ông ta còn ngổn ngang xác người.

Giới quân sự Mỹ phê phán các phương tiện thông tin đã làm cho dân chúng Mỹ đánh giá sai về quân đội Mỹ trong cuộc tiến công Tết Mậu Thân. Nhưng sự thật vẫn là sự thật. Nước Mỹ quả thật đã bị bất ngờ về cuộc tiến công này. Năm 1988, các học giả biên soạn "Từ điển chiến tranh Việt Nam" ("Dictionary of the Vietnam war, Nxb Green Wood xuất bản tại Mỹ năm 1988), Vẫn đánh giá cuộc tiến công Tết là một cú sốc đối với toàn nước Mỹ. Họ viết những hình ảnh trên truyền hình đã làm xấu đi một cách tồi tệ niềm tin chiến thắng trong dân chúng; nó nhanh chóng dẫn đến sự thất bại của Tổng thống L.B Giôn-xơn trong cuộc lựa chọn ứng cử viên của Đảng Dân chủ ra tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ mới (1969-1972). Giôn-xơn đã sớm biết điều đó để tuyên bố không ra tranh cử tổng thống và tìm con đường rút ra khỏi Việt Nam một cách danh dự.

Năm 1992, để làm sáng tỏ thêm chuyện "Bất ngờ hay không bất ngờ", Trung tướng về hưu P.B Davidson² (Lieutenant General Philip B. Davidson (Ret) đã tham gia chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) ở cấp Trung tá, Trưởng nhóm lập kế hoạch và đánh giá tình hình của Cục Tình báo thuộc Bộ Tổng tư lệnh Viễn Đông do tướng Mc. Arthur đứng đầu. Từ tháng 6-1967 đến tháng 5-1969, là Cục trưởng tình báo của Bộ Tư lệnh quân sự Mỹ ở Việt Nam (MACV)) - nguyên Cục trưởng Tình báo của Bộ Tư lệnh quân Mỹ ở Nam

Việt Nam (MACV) đã cho xuất bản lần đầu tiên ở Ấn Độ cuốn sách “Những bí mật của chiến tranh Việt Nam” (“The Secrets of the Vietnam war”, Nxb Lancer, in tại New Dehli (Ấn Độ năm 1992)) trong đó đề cập nhiều về cuộc tiến công Tết. Trong chương 6 của cuốn sách với đầu đề “Nghệ thuật bất ngờ trong tác chiến”, tướng Davidson mở đầu bằng một trích dẫn của Tôn Tử (500 năm trước Công nguyên): “Toàn bộ chiến tranh dựa trên sự đánh lừa” (All warfare is based on deception”, Sun Tzu). Sau đó Davidson viết: “Do cương vị công tác, tôi hiểu khá tường tận về ba bất ngờ quân sự lớn đã xảy ra đối với quân đội Mỹ trong nửa thế kỷ này. Đó là, cuộc tiến công của Bắc Triều Tiên xuống Nam Triều Tiên ngày 25 tháng 6 năm 1950; tham chiến của Trung Quốc vào Triều Tiên cuối năm 1950 và cuộc tiến công Tết ở Việt Nam”.

Tướng Davidson dẫn ra một loạt các bất ngờ mang tầm vóc chiến lược trong lịch sử các cuộc chiến tranh trên thế giới diễn ra ở phần nửa cuối thế kỷ này. Theo Davidson, Pháp đã bị bất ngờ trước cuộc chiến tranh chớp nhoáng của Đức năm 1940; Liên Xô bị bất ngờ về thời gian phát động chiến tranh của Đức năm 1941; Đức bị bất ngờ về các cuộc đổ bộ của quân Đồng minh lên Bắc Phi năm 1942 và Noóc măng đê (Pháp) năm 1944; Bắc Triều Tiên, Liên Xô và cả Trung Hoa đỏ đều bị bất ngờ trước phản ứng mau lẹ của Mỹ, đổ bộ lên Nhân Xuyên, tháng 9 năm 1950; Việt Minh làm cho nước Pháp bị bất ngờ về chiến thắng ở Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954; Ítxraen bị bất ngờ trước cuộc tiến công của Ai Cập năm 1973; Bắc Việt Nam bị bất ngờ về cuộc đổ quân ồ ạt của Mỹ vào Nam Việt Nam năm 1965. Và phải thêm vào đây các sự kiện đó những bất ngờ quan trọng khác đối với Mỹ; đó là: Trận tiến công Trân Châu Cảng (Pearl Harbour) của Nhật tháng 12 năm 1941; cuộc phản công lớn cuối cùng của Đức ở vùng đất lồi nước Bỉ cuối năm 1944; Bắc Triều Tiên tiến công xuống Nam Triều Tiên và cuộc tiến công Tết 1968 của Cộng sản ở Việt Nam. Mặc dầu trong khi phân tích về sự bất ngờ của cuộc tiến công Tết, tướng Davidson đã cố gắng biện bạch cho Bộ Tư lệnh Mỹ ở Nam Việt Nam. Họ đã có dự đoán và ứng phó có kết quả nên gây cho địch quân tổn thất nặng nề. Nhưng cuối cùng Davidson cũng phải thừa nhận rằng, cuộc tiến công đã gây bất ngờ và làm rung chuyển nước Mỹ. Davidson còn trách móc các phương tiện thông tin của Mỹ đã làm rối loạn việc đánh giá sự thật, nhưng vẫn phải phê phán quân đội Mỹ không chịu phân tích, đánh giá kỹ và chấp nhận những bất ngờ đã từng xảy ra trong chiến tranh”..., nó chứng tỏ sự khiếm khuyết của công tác tình báo”.

Tóm lại, dù cuộc tranh luận về "bất ngờ hay không bất ngờ" chưa kết thúc và giới quân sự Mỹ càng không thể chấp nhận mình bị bất ngờ. Những khi xem xét một cuộc chiến tranh đã tiến hành với gần 50 vạn quân triển khai trên chiến trường, mà cả giới cầm quyền và quần chúng đông đảo ở hậu phương đã bị choáng váng vì đòn tiến công lớn của đối phương thì không thể chối cãi được rằng: đây là một bất ngờ lớn trong cuộc chiến.

Nói một cách khác, chính quyền Mỹ, kể cả giới lãnh đạo, chỉ huy quân sự đã tự ru ngủ mình, đánh giá khả năng đối phương sai lầm nên không thể nào tránh khỏi bất ngờ. Cuối cùng cuộc tiến công Tết năm 1968 của quân ta xứng đáng được gọi là điểm mốc của bước ngoặt chiến lược, như nhà sử học Don Oberdofer đã viết cuốn sách với cái tên: "Tết! Điểm ngoặt"¹ ("Tet! The Turning point") xuất bản năm 1983 ở Mỹ.

1. (Tạp chí LSQS số 1-1993)

YẾU TỐ BẤT NGỜ TRONG TIẾN CÔNG TẾT MẬU THÂN¹

LÊ KIM

Cho tới nay, đã có rất nhiều bài báo, thậm chí nhiều cuốn sách, viết về cuộc tiến công chiến lược Tết Mậu Thân 1968, một cuộc tiến công táo bạo đã ghi thêm vào pho sử kháng chiến của nhân dân ta một trang rất đẹp. Nhiều báo xuất bản ở nước ta khi viết về cuộc tiến công này đều nhận xét là ta đã “giữ được bí mật tuyệt đối” hoặc “bí mật triệt để từ đầu đến cuối” do đó làm cho địch “hoàn toàn bất ngờ không kịp đối phó”. Gần đây nhất, báo Quân đội nhân dân số Xuân Quý Dậu 1993 trong bài “25 năm Tết Mậu Thân...” cũng viết: “Sự bất ngờ, kinh ngạc kéo dài đối với cả bộ tham mưu độ sộ sử dụng máy tính điện tử tại Lầu Năm Góc phương Đông, tại ngay Nhà Trắng Hoa Kỳ, từ ngày đầu tiên đến ngày kết thúc Tết Mậu Thân”. Đúng là cuộc tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã làm chấn động cả Lầu Năm Góc lẫn Nhà Trắng và có tiếng vang rộng khắp trên thế giới. Cuối năm 1967, giới quân sự Mỹ đã có những nhận định, đánh giá rất khả quan về thực tế ở chiến trường miền Nam Việt Nam. Với một đội quân viên chinh hơn 50 vạn cùng với quân đội ngụy Sài Gòn đang ở thời điểm sung sức, họ tin rằng thế cờ chiến lược có lợi cho họ khó mà đảo ngược được. Bởi vậy khi cuộc tiến công và nổi dậy với quy mô lớn nổ ra cùng lúc ở khắp miền Nam làm thay đổi cục diện chiến trường thì Nhà Trắng đã hoàn toàn bất ngờ trước những toan tính chiến lược, trước kết cục của cuộc chiến Mậu Thân. Nhưng như vậy không có nghĩa là Nhà Trắng hoàn toàn không biết gì về cuộc tiến công của đối phương vào dịp Tết. Về yếu tố “bất ngờ” trong cuộc tiến công chiến lược này còn có nhiều điểm cần nghiên cứu thêm. Chúng ta hãy đứng từ phía đối phương để nhìn lại cuộc tiến công này.

Đôn Ô-bơ-đô-phơ là một trong nhiều nhà báo nước ngoài có mặt tại miền Nam Việt Nam trong vùng kiểm soát của Mỹ, ngụy hồi đó, không những có hoàn cảnh để chứng kiến mà còn có điều kiện thu thập nhiều tư liệu xung quanh cuộc tiến công chiến lược Tết Mậu Thân 1968. Năm 1971, nhà báo này đã cho xuất bản một cuốn sách nhan đề chỉ có vẻ vụn vặt một chữ “Tết” in to trên nền đen, được dư luận đánh giá cao. Trong phần đầu trang 118 của cuốn sách, Đôn Ô-bơ-đô-phơ ghi một dòng chữ đậm nét như một phụ đề: “Tư

liệu thu được (của đối phương) chỉ rõ giai đoạn cuối cùng của cuộc cách mạng đã nằm trong tầm tay”. Liên theo đó, Đôn Ô-bơ-đô-phơ công bố thêm nhiều dẫn chứng cho biết, trước khi bùng nổ cuộc tiến công Tết Mậu Thân, phía Mỹ đã bắt được tù binh, thu được một số văn bản tài liệu về cuộc tiến công và nổi dậy dự định bùng nổ trong dịp Tết âm lịch 1968.

Năm năm sau, tướng Oét-mo-len, nguyên Tư lệnh các lực lượng Mỹ và Đồng minh tại Việt Nam, sau khi bị “đá hất về Lầu Năm Góc” rồi nghỉ hưu, cũng cho xuất bản một cuốn sách nhan đề “Một người lính báo cáo” (Westmoreland - A Soldier reports, Garden city, New York, 1976) công bố thêm nhiều chi tiết cụ thể, kèm theo một số mệnh lệnh chỉ thị của Lầu Năm Góc phương Đông, tức tổng hành dinh của Oét-mo-len tại Sài Gòn, gửi các cấp dưới quyền trong thời gian trước ngày bùng nổ cuộc tiến công chiến lược Tết Mậu Thân 1968. Oét mo-len cho biết:

- Khoảng trung tuần tháng 12 năm 1967, Oét-mo-len đã được một viên tướng ngụy là Trần Ngọc Tâm cho biết về “những dấu hiệu đáng nghi” về hoạt động quân sự sắp xảy ra của đối phương. Căn cứ vào những tin tức tình báo thu lượm được ngày 20 tháng 12 năm 1967, Oét-mo-len đã gửi chỉ thị cho các cấp dưới quyền, vạch rõ: “Quân địch đã sẵn sàng có một quyết định dứt khoát về cách thức tiến hành chiến tranh, nhằm tập trung các lực lượng tiến hành một cố gắng cao độ trên tất cả các mặt trận, cả chính trị lẫn quân sự để giành thắng lợi trong một khoảng thời gian ngắn”.

Căn cứ vào chỉ thị này, quân Mỹ trong Vùng chiến thuật III đã tiến hành càn quét vùng Tây Bắc Phước Long nhằm ngăn chặn, cản phá cuộc tiến công của đối phương, dự kiến xuất phát từ Chiến khu C và Chiến khu D. Quân Mỹ đóng ở 4 tỉnh phía Bắc miền Nam Việt Nam cũng tiến hành cuộc hành binh mang tên Y-oóc càn quét những khu vực căn cứ của Việt cộng ở giáp biên giới Lào (Westmoreland - A Soldier reports, Sđd, các trang 315, 316, 317, 320).

1. (Tập Chí LSQS số 1-1993)

Ngày 5 tháng 1 năm 1968, người phát ngôn của Mỹ là Ba-ri Gio-thi-an tổ chức họp báo, cho biết: Sư đoàn 101 đổ bộ đường không của Mỹ, trong một cuộc hành quân càn quét, đã tịch thu được một tài liệu của Bắc Việt về hoạt động sắp tới. Tài liệu này ghi rõ: “Dùng lực lượng quân sự mở cuộc tiến công mạnh kết hợp với cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương nhằm vào các đô thị. Các đơn vị quân đội càn tràn tới những vùng đồng bằng. Phải giải phóng Sài Gòn giành chính quyền về tay nhân dân và vận động binh lính ngụy đứng về phía cách mạng” (Westnoreland - A Soldier reports, Sdd , các tr. 315, 316, 317, 320).

Chiều 20 tháng 1, khai thác một tù binh Bắc Việt được biết: Ngày 5 tháng 1 năm 1968, Sư đoàn 4 bộ binh Mỹ trong một cuộc hành quân càn quét, thu được một mệnh lệnh khẩn số 1, vạch kế hoạch tỉ mỉ về cuộc tiến công chiếm thị xã Plei Ku trong dịp Tết. Thiếu tướng Tôn - Tư lệnh quân Mỹ ở khu vực này, lập tức báo động cho toàn đơn vị và điều động đại đội xe tăng dự bị vào trung tâm thị xã để tăng cường bảo vệ cho Plei Ku. Đồng thời, phía Mỹ cũng báo cho tướng Vĩnh Lộc chỉ huy Vùng chiến thuật II để cùng chuẩn bị đề phòng.

Ngày 20 tháng 1, Bộ tư lệnh Mỹ nhận định: địch có thể tiến công nhiều nơi vào thời điểm trong hoặc sau Tết”. Ngày 22 tháng 1, tướng Uy-lơ nhận được điện cho biết “địch có thể mở cuộc tiến công bằng nhiều tiểu đoàn đánh vào Huế và cả Quảng Trị trong dịp Tết” (Westnoreland - A Soldier reports, Sdd , các tr. 315, 316, 317, 320). Cũng trong ngày 22 tháng 1, tướng Đa-vit-sơn - Cục trưởng Cục Quân báo, gửi điện cho vợ ở Ha-oai, báo tin “không thể nghỉ phép đi gặp vợ được” vì còn bận theo dõi, thu thập tin tức tình báo về hoạt

động của đối phương.

Ngày 28 tháng 1, tức chỉ còn hai ngày nữa là đến Tết âm lịch, quân nguy sục vào một nhà dân ở bờ biển Quy Nhơn, bắt được 11 “Việt cộng” đang họp, tịch thu được một máy ghi âm và hai băng cát-xét. Khai thác những tù binh vừa bị bắt, những người này cho biết vào dịp Tết sẽ tiến đánh Quy Nhơn và nhiều thành phố khác, trong đó có kế hoạch đánh chiếm Đài phát thanh, phát đi lời kêu gọi đã ghi sẵn trong băng cát xét, kêu gọi nhân dân nổi dậy lật đổ chế độ phát-xít Thiệu - Kỳ...

Đến đây, đã có thể kết luận được rằng, trước khi bùng nổ cuộc tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, phía Mỹ đã thu lượm được nhiều tin tức tình báo phong phú, nhiều dạng, từ văn bản tài liệu vật chứng đến lời khai của tù binh và cả những tiết lộ của những tên phản bội đầu hàng địch. Biết trước như vậy, tại sao Mỹ không can phá được cuộc tiến công?

Theo nhà báo Đôn Ô-bơ-đô-phơ (và sau đó chính Oét-mo-len cũng thừa nhận), ngày 15 tháng 1, Oét-mo-len đã triệu tập cuộc họp các sĩ quan tham mưu và quân báo tại tổng hành dinh để phân tích và nhận định về những tài liệu thu thập được chung quanh cuộc tiến công Tết Mậu Thân. Vấn đề nêu lên là: Cuộc tiến công này sẽ bùng nổ trước Tết hay sau Tết? Oét mo-len nhận định: Cuộc tiến công có khả năng xảy ra trước Tết là 60% và sau Tết là 40%. Tướng Quân báo Đa-vit-sơn cũng nhận định: Cuộc tiến công sẽ xảy ra sau Tết là 40% và trước Tết là 60% (Don Oberdopher - Tet. Garden city, New York, 1971. tr. 121). Như vậy, cả Oét-mo-len và đa-vit-sơn đều thống nhất nhận định, có nhiều khả năng cuộc tiến công này sẽ xảy ra vào thời gian trước Tết. Nhưng đến những ngày trước Tết, khi thấy tình hình vẫn im ắng thì phía Mỹ lại tăng thêm chủ quan, lơ là cảnh giác. Cả Oét-mo-len lẫn Đa-vit-sơn đều không ai phán đoán là cuộc tiến công này sẽ xảy ra đúng vào dịp Tết.

Theo nhà báo Đôn Ô-bơ-đô-phơ, không khí chủ quan lan tràn cả trong giới báo chí, là những người đã được Lầu Năm Góc phương Đông báo trước về cuộc tiến công này. Tâm trạng lúc được phổ biến tài liệu là “rất ít quan chức và các nhà báo Mỹ quan tâm đến những tài liệu vừa được công bố”. Mọi người cho rằng: “Quân Cộng sản không có khả năng đánh lớn, không có khả năng đánh chiếm và giữ được các đô thị”, “Nếu cuộc tiến công lớn xảy ra, quân Cộng sản sẽ bị thiệt hại nặng nếu không nói là thất bại”. Về phía chính quyền ngụy, tâm trạng chủ quan càng lớn hơn. Dẫn chứng cụ thể là, dù được thông báo trước về cuộc tiến công này, Thiệu vẫn bỏ Sài Gòn về Mỹ Tho ăn Tết và vẫn cho các sĩ quan “nghỉ Tết thoải mái”, không kịp thời hạ lệnh báo động hoặc cấm trại vào đêm 30 Tết.

Tình hình thực tế là như vậy. Về phía ta rõ ràng có sơ hở trong việc giữ bí mật cũng như giáo dục chiến sĩ, thậm chí còn có những vụ đầu hàng, phản bội, trước khi xảy ra trận đánh cực kỳ quan trọng. Mặc dù vậy, do tinh thần dũng cảm, quyết tâm, ta vẫn gây cho địch nhiều thiệt hại, lúng túng, vẫn tiến hành được một cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt rất oanh liệt. Viết rõ về sự thật này để rút kinh nghiệm và nêu lên những bài học bổ ích cho đời sau. Việc không giữ được yếu tố bí mật hoàn toàn và triệt để trong cuộc tiến công chiến lược Tết Mậu Thân 1968 không làm giảm nhẹ ý nghĩa chiến thắng mà càng tô đậm thêm chiến thắng đó. Mong các nhà viết sử, các nhà văn... suy nghĩ và nghiên cứu thêm.

VỀ CÁC ĐỢT TỔNG TIẾN CÔNG NĂM MẬU THÂN¹

NGUYỄN VĂN MINH

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đã đi qua cách đây 24 năm, nhưng nó vẫn còn làm sôi động lòng người như những sự kiện vừa mới xảy ra. Vì thắng lợi to lớn, toàn diện của cuộc Tổng tiến công đã vượt khỏi biên giới Việt Nam đến với các dân tộc trên thế giới và các nhà quân sự Mỹ như một câu chuyện thần kỳ “không thể tưởng tượng nổi”. Chính vì vậy, suốt 24 năm qua, những nhà nghiên cứu, những nhà chính trị, quân sự ở trong nước và ngoài nước luôn tìm cách tiếp cận đến chân lý lịch sử “Sự kiện Tết

Mậu Thân”. Càng đi sâu nghiên cứu người ta càng đi đến thống nhất đánh giá ý nghĩa lớn lao của “Sự kiện Tết Mậu Thân”. Riêng các nhà quân sự Mỹ thì cho rằng Tết Mậu Thân đã đánh hỏng một chiến lược của Mỹ, đã buộc Mỹ xuống thang chiến tranh”...

Do tầm vóc thắng lợi của đợt Tổng tiến công Tết Mậu Thân mà cho đến nay nhiều người nghiên cứu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy 1968 dường như bỏ qua các đợt tổng tiến công tháng 5 và tháng 8; hoặc có nhắc đến thì nặng về phê phán, cho đó là sai lầm, duy ý chí trong chỉ đạo chiến lược của Bộ Tổng soái Việt Nam, chẳng những nó không mang lại ý nghĩa thắng lợi mà còn bị thất bại nặng, làm cho địch có cơ hội giành thế chủ động bình định nông thôn, đẩy lực lượng cách mạng miền Nam vào thế khó khăn hơn bao giờ hết...

Đúng là các đợt Tổng tiến công sau Tết Mậu Thân có nhiều khuyết điểm, thậm chí sai lầm trong chỉ đạo chiến lược và thực hiện, làm cho ta tổn thất về lực lượng, mất đất mất dân. Lịch sử đã diễn ra rồi, ta không đặt chữ “nếu”, nhưng thử hỏi: không có các đợt Tổng tiến công sau Tết Mậu Thân (tháng 5, 8) liệu Mỹ có xuống thang chiến tranh thật sự không, có đến Hội nghị Pa-ri nghiêm chỉnh không và dẫn đến kết cục quân Mỹ khi chưa hoàn thành “sứ mệnh” đi chinh phục có “cút” khỏi Việt Nam thật không? Đó là vấn đề cần phải tiếp tục làm sáng tỏ. Trong bài này, người viết xin nêu một suy nghĩ: Giá trị của các đợt Tổng tiến công sau Tết Mậu Thân có thể ví như một “chất xúc tác” trong quá trình phản ứng hoá học. Mặc dù ta bị thiệt hại, nhưng cũng chính nhờ các đợt tiến công tiếp sau Mậu Thân đã buộc Mỹ đến Hội nghị Pa-ri với thái độ nghiêm chỉnh hơn, xuống thang chiến tranh nhanh hơn. Đó là ý nghĩa thắng lợi đích thực và đó cũng là thành công của ta trong các cuộc Tổng tiến công sau Mậu Thân.

Đợt Tổng tiến công và nổi dậy dịp Tết “long trời lở đất” chấm dứt, ngày 31 tháng 3 năm 1968, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn chính thức thông báo ngừng mọi hành động không quân, hải quân chống miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến

20 trở ra, đồng ý với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà đàm phán tại Pa-ri, bỏ chiến lược “tìm diệt” thay bằng chiến lược “quét và giữ”. Đây là một tình thế bắt buộc Mỹ phải làm, vì thua ở chiến trường, vì bị sức ép đòi chấm dứt chiến tranh ở ngay nước Mỹ. Nhưng thực chất Giôn-xơn và tập đoàn hiếu chiến cầm quyền Nhà Trắng và Lầu Năm Góc “xuống thang” là “xì hơi” cho “quả bóng” đỡ căng, dư luận dịu xuống và hy vọng sẽ buộc ta đàm phán theo điều kiện của Mỹ bằng việc tập trung ném bom ồ ạt xuống phía Nam vĩ tuyến 20. Tao-xen Hốp-xơ, nguyên Thứ trưởng không quân Mỹ viết trong cuốn Những giới hạn của sự can thiệp có nhận xét rằng: “Giôn-xơn hiểu rằng thực tế không cho phép ông ta tái diễn leo thang ném bom miền Bắc hoặc tăng bộ binh với số lượng đáng kể tại Việt Nam, nhưng ông ta vẫn nuôi hy vọng rằng đối phương có thể bị hao mòn, mệt mỏi nếu Mỹ duy trì áp lực quân sự này chỉ nằm trong giới hạn mới”. Rõ ràng “xuống thang” nhưng trên thực tế sau Mậu Thân, Mỹ vẫn tiếp tục “leo thang” ngày càng ác liệt. Theo tướng Mỹ Crao, giám đốc Ngân sách không quân thú nhận thì, tổng số bom trút xuống Việt Nam trong tháng 1 là 67.000 tấn, đã tăng lên 91.000 tấn trong tháng 3. Và ở vùng “cán xoong Lào” trung bình mỗi ngày Mỹ sử dụng 160 vụ oanh kích, riêng ngày 9 tháng 4 có tới 500 máy bay oanh tạc, chưa kể máy bay B-52. Vừa tăng cường ném bom, Mỹ vừa đưa ra công thức đàm phán “có đi có lại” và quả quyết rằng “phía bên kia (ta) phải theo”; Mỹ nhất định “không khuất phục trước việc 40.000 quân Bắc Việt ào vào Khe Sanh, cũng như không khuất phục các điều kiện thương lượng của Hà Nội” (AFP ngày 9 tháng 2). Với công thức thương lượng “có đi có lại”, Ngoại trưởng Mỹ Đin Rát-xơ đòi “Bắc Việt Nam ngừng thâm nhập” là điều kiện để Mỹ ngừng ném bom; Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Cơ-líp-phớt thì yêu cầu “Bắc Việt Nam dừng thâm nhập trong khi cuộc thương lượng kéo dài”. Còn chính quyền Sài Gòn buộc phải đồng ý để Mỹ chấm dứt ném bom, nói chuyện với Hà Nội, nhưng tuyên bố không công nhận Mặt trận dân tộc Giải phóng. Lúc này ở Pa-ri, ta và Mỹ chỉ bàn quanh việc ngồi theo bàn tròn hay bàn vuông mà không đi vào nội dung cuộc thương lượng.

Giữa tháng 3 và tháng 4 có thể nói là thời gian tạm yên tĩnh ở chiến trường. Lợi dụng tình hình này, Oét-mo-len, Nguyễn Văn Thiệu và cả Tổng thống Giôn-xơn cùng với bộ máy tuyên truyền Mỹ và Sài Gòn đều tuyên bố, phát tin: Việt cộng và quân Bắc Việt Nam đã bị đánh tan; quân đồng minh đang lập lại quyền kiểm soát trên khắp lãnh thổ Nam Việt Nam, quân Việt cộng và Bắc Việt Nam đang bị truy kích ráo riết... Những cuộc biểu tình phản đối chiến tranh ở Mỹ đang nổi lên, bỗng ngưng lại, không còn rầm rộ như sau cuộc tiến công Tết. Nhân dân Mỹ và cả những nghị sĩ Quốc hội Mỹ đâm ra hoài nghi, có lẽ phía chính quyền của họ nói thật? Tâm trạng bi quan, sợ hãi của những người dân Mỹ được vơi đi một phần. Nhân dân Mỹ và thế giới đang trong tâm trạng nửa tin nửa ngờ, thì cuộc tổng tiến công tháng 5 của ta vào Sài Gòn và các thành phố lớn ở miền Nam nổ ra. 0 giờ 30 phút ngày 5 tháng 5, bộ binh, pháo binh, đặc công, biệt động quân giải phóng đồng loạt đánh vào 30 thành phố, thị xã, 58 thị trấn, quận lỵ, 12 chi khu quân sự, 10 bộ tư lệnh quân đoàn, sư đoàn, 11 sở chỉ huy lữ đoàn, trung đoàn Mỹ, ngụy, 30 sân bay, 20 căn cứ hành quân và trung tâm huấn luyện - Sài Gòn là trọng điểm tấn công nổi bật. Đợt tăng tiến công tháng 5, ở nhiều nơi không thực hiện được ý định của lãnh đạo và nhiều nơi chỉ có pháo kích, nhưng quy mô của cuộc tiến công rất rộng lớn, như “một cơn chớp giạt chói loà giữa Lầu Năm Góc tối mịt, làm lộ những bộ mặt hoài nghi hoặc chống đối trước đây vẫn còn giấu mình” (Những giới hạn của sự can thiệp, Tao-xen Hốp-xơ). Phong trào nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh của chính quyền lại bùng lên thành mẽ, lan sâu vào các nghị sĩ Quốc hội Mỹ. Họ phản nộ vì chính quyền Mỹ đã lừa dối họ. Giôn-xơn, Oét-mo-len, Nguyễn Văn Thiệu “nói láo” rằng Việt cộng đang bị truy kích, nhưng kết quả ngược lại “Việt cộng đang tiến công”, “chiến tranh vẫn tiếp diễn trong thành phố”. Những cuộc biểu tình phản kháng, những cuộc bạo động của người dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, kết hợp và hoà lẫn với các cuộc nổi dậy của người Mỹ da đen, tạo thành sự chia rẽ chính trị nghiêm trọng nhất ở nước Mỹ từ một thế kỷ nay. Những thượng nghị sĩ Mỹ J.W. Phun-brai, R. Ken-nơ-di, G.M. Ga-vơ... chất vấn tổng thống là không thua tại sao luôn luôn đòi tăng quân, chỉ biết đòi tăng quân mà không có con mắt nhìn toàn cục... Giôn-xơn bị sức ép chính trị hết sức nặng nề từ nhiều phía: nhân dân Mỹ, Quốc hội và chiến trường, Tổng thống Mỹ đã yêu cầu Uy-lơ, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân nói với Oét-mo-len: “Quyết định động viên nhiều lực lượng dự bị để đối phó với việc địch mở rộng chiến tranh về mặt địa lý là điều không thể làm được về mặt chính trị. Ông cảm thấy không có sự lựa chọn nào

trong vòng ít tháng, ngoài việc cố gắng trấn an những người phản đối vì họ sẽ làm bùng nổ một phong trào đòi rút quân Mỹ rất hèn hạ” (Oétmolen - Một quân nhân tường trình, Chương 19. tr; 43, 47 (bản đánh máy)).

Đến lúc này, tháng 5 năm 1968, Oét-mo-len, một tên tướng hiếu chiến đã từng giải thích sau Tết Mậu Thân “quân đồng minh đã bắt đầu truy kích Việt cộng”, đã phải thú nhận thất bại chua chát: “Họ đã đạt được mục tiêu là làm cho phía Mỹ phải đơn phương xuống thang, ngừng ném bom, đình chỉ việc tăng quân và làm hỏng một chiến lược đánh mạnh; làm cho người Mỹ phải đến bàn hội nghị trong khi đó nhiều người Mỹ cứ tưởng là Chính phủ Mỹ đã bắt buộc dịch đến hội nghị” (Oétmolen - Một quân nhân tường trình, Chương 19. tr; 43, 47 (bản đánh máy)). Giờ đây “cuộc chiến tranh Việt Nam trở thành một tấn thảm kịch lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ kể từ thời nội chiến” (Mc. Na-ma-ra, dẫn theo Tao-xen Hốp-xơ). Sự kiện tổng tiến công tháng 5 khiến Mỹ, nguy kiệt về nhân lực, phương tiện. Hậu quả nghiêm trọng của nó là Chính phủ Mỹ không còn sức lực và thì giờ để lo giải quyết tình hình nội bộ nước Mỹ đang rối như tơ vò và những “điểm nóng” khác trên thế giới. Nhà Trắng, Lầu Năm Góc lại luẩn quẩn trong cái vòng tăng quân, tăng phương tiện, leo thang ném bom miền Bắc để mong tìm lối thoát. Nhưng, tăng cường ném bom, thì đợt tiến công tháng 5 của ta đã minh chứng rõ ràng là chiến dịch ngăn chặn của Mỹ bị thất bại. Bộ Quốc phòng Mỹ ước tính trong tháng 5, số quân miền Bắc Việt Nam vào Nam là 29.000 so với 4.000 người trung bình mỗi tháng hồi năm 1966, 7.000 hồi 1967. Tăng quân nguy, thì quân nguy đang rêu rã, tinh thần bạc nhược, không làm được nhiệm vụ “giữ nhà”. Tăng quân Mỹ, thì càng không ổn, vì như vậy phải động viên quân trú bị, điều mà Giôn-xơn trong những năm cầm quyền cố tránh. Nhà Trắng và Lầu Năm Góc quyết định trang bị vũ khí hiện đại cho quân nguy để “Mỹ dần dần giảm bớt số quân Mỹ ở Việt Nam vào lúc thích hợp... chuyển phần lớn việc chiến đấu cho quân Nam Việt Nam” (Tuyên bố của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Cơ-líp-phốt, theo UPI ngày 22-5). Mỹ cấp tốc chuyển súng M16, xe tăng sang miền Nam, đến tháng 7-1968, toàn bộ quân nguy có súng mới.

Tuy nhiên, Giôn-xơn thấy biện pháp tăng cường quân nguy là việc làm có tính chất “lấp lỗ trống” chấp vá, khó có thể giữ miền Nam Việt Nam. Cuối

cùng, Giôn-xơn nghĩ đến giải pháp phải chấm dứt ném bom trên toàn miền Bắc và đồng ý họp Hội nghị Pa-ri để đổi lấy việc rút quân Mỹ về nước. Để trấn an tinh thần cho ngụy quyền Sài Gòn, Giôn-xơn với Nguyễn Văn Thiệu sang Hô-nô-lu-lu họp tìm cách đối phó. Nhưng tại Hô-nô-lu-lu, Giôn-xơn lại cam kết “quyết tâm ngăn chặn xâm lược”, “không bỏ miền Nam Việt Nam”, “Mỹ rút quân thì Bắc Việt Nam rút quân”, “không ủng hộ việc đặt một chính phủ liên hiệp ở Sài Gòn” (Thông cáo chung Hô-nô-lu-lu ngày 20-7-1968). Từ Hô-nô-lu-lu, Giôn-xơn bay về Téch-dát, còn Nguyễn Văn Thiệu về Sài Gòn với tâm trạng buồn lo lẫn lộn. Giữa lúc đó, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên bố “đồng thời với việc Mỹ không ngừng chông chống tội ác mới trên cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam, việc Giôn-xơn và tay sai của y công khai cam kết với nhau đẩy mạnh bắt lính, đưa thêm vũ khí và phương tiện chiến tranh vào miền Nam càng bóc trần sự thật xấu xa về cái gọi là “thiện chí hoà bình” của Mỹ tuyên bố ngày 29-7).

Đồng thời với tuyên bố của Mặt trận, đợt tiến công tháng 8 nổ ra và kéo dài đến hết tháng 9 năm 1968. Những người dân Mỹ chưa một lần đặt chân tới Việt Nam, họ không cần biết đến “Việt cộng” đánh như thế nào, đánh lớn hay đánh nhỏ, mà qua hệ thống thông tin tiên tiến của Mỹ, họ biết đích xác “Việt cộng” lại tiến công vào các thành phố lớn ở miền Nam thật. Những lời tuyên truyền trấn an dân chúng của chính quyền Giôn-xơn về đợt tiến công tháng 5 của “Việt cộng” và Hà Nội như ngọn đèn dầu dờn sức phụt sáng lần cuối cùng trước khi tắt hẳn, giờ đây đối với người dân Mỹ nó trở thành sự lừa dối lộ bịch. Dù Giôn-xơn và bộ máy tuyên truyền Mỹ và Sài Gòn có giải thích, có gào thét gì cũng chẳng ai tin. Sức ép chính trị ở Mỹ đòi tổng thống chấm dứt chiến tranh Việt Nam càng tăng lên nặng nề hơn bao giờ hết. Tại Hội nghị Hô-nô-lu-lu, cam kết với Nguyễn Văn Thiệu cứng rắn bao nhiêu, thì giờ đây Giôn-xơn mệt mỏi gần như kiệt sức. Ngày bầu cử Tổng thống Mỹ đến gần. Mặc dù Giôn-xơn từ bỏ cuộc tranh cử, nhưng tiếng nói và hành động phản chiến càng mạnh, gây nên một tâm trạng “buồn chán lan tràn trong các giới chính thức ở Oa-sinh-tơn, một sự phản ánh những ngày vô định mà báo chí và vô tuyến truyền hình đã nói” (Oét-mo-len - Một quân nhân tường trình). Khuynh hướng “chiến” thụt lùi; khuynh hướng “hoà” tiến bước. Cơ-líp-phốt vừa thay Mc.Na-ma-ra làm Bộ trưởng Quốc phòng, nổi tiếng “điều hâu”, lần này cũng nhận ra không thể thắng được. Sức ép càng dữ dội đòi

Giôn-xơn phải tiến thêm bước nữa trên con đường “xuống thang”, vì kỳ vọng hoà bình, độc lập, tự do, thống nhất của dân tộc Việt Nam không thể lay chuyển. Trong khi đó thì Oét-mo-len đưa ra một so sánh lý thú làm cho mọi người kinh ngạc: Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cần phải có 6 triệu quân đồng minh để giữ mặt trận phía Tây; trong Chiến tranh thế giới thứ hai cần có 4, 5 triệu quân đồng minh để giữ mặt trận phía Tây dài 570 dặm. Ở Triều Tiên cần có 1 triệu quân của Liên hợp quốc để giữ một mặt trận dài 123 dặm chạy qua vùng thắt lưng của bán đảo Triều Tiên. Để bảo vệ đường biên giới trên đất liền dài 900 dặm ở Việt Nam với mật độ tương tự sẽ đòi hỏi nhiều triệu quân, cộng với số quân đông khác để chống nổi loạn. Một con số thật là phi lý không thể nào có được? Cho nên, dù Mỹ có ném bom miền Bắc, có tăng quân hoặc làm phép gì đi nữa cũng không ngăn cản được cuộc tiến công. Tổng thống Mỹ Giôn-xơn không có cách nào cưỡng lại. Thế là ngày 31 tháng 10 năm 1968, Giôn-xơn trình trọng đọc bài diễn văn, tuyên bố hoàn toàn chấm dứt ném bom miền Bắc không điều kiện và nhận hợp hội nghị 4 bên ở Pa-ri.

Như vậy, đến đây Tổng thống Mỹ Giôn-xơn mới chính thức công nhận sự thất bại của cuộc chiến tranh Việt Nam sau những năm dài cố gắng giành thắng lợi bằng sức mạnh quân sự của một siêu cường.

CÓ THẬT MỸ KHÔNG THUA VỀ QUÂN SỰ TRONG TẾT MẬU THÂN HAY KHÔNG?¹

HỒ KHANG

Tết Mậu Thân cùng những hậu quả của nó, cho đến hôm nay, vẫn còn là một nghịch lý trong tâm trí của giới quân sự, chính trị và một số tác giả Mỹ. Bởi theo họ, điều trớ trêu của Tết là ở chỗ: “Cộng sản đã thua trên chiến trường nhưng lại thắng về chính trị ngay trên nước Mỹ”. Không chỉ khi còn là Tư lệnh chiến trường tại miền Nam Việt Nam mà lúc đã bị triệu hồi về nước và nhiều năm sau đó, tướng W Oét-mo-len vẫn luôn khẳng định rằng, trong dịp Tết Mậu Thân, quân đội Mỹ sắp giành được thắng lợi quyết định thì lại bị các nhà dân sự trong Chính phủ Mỹ cùng các nghị sĩ Quốc hội Mỹ buộc

phải bỏ cuộc. Theo ông ta, Tết là một khúc ngoặt của cuộc chiến tranh; có điều, khúc ngoặt đó lẽ ra dẫn đến thắng lợi của Mỹ và đồng minh Nam Việt Nam thì ngược lại, nó dẫn tới thất bại của Mỹ? Kỷ niệm tròn 30 năm sự kiện Tết Mậu Thân, bài viết nhỏ này mong góp phần lý giải câu hỏi: Mỹ có thua về quân sự trong Tết Mậu Thân không? Và nếu thua thì thua như thế nào ngay trên chiến trường Việt Nam thuở đó?

Từ ngày đầu “Chiến tranh Cục bộ”, mục tiêu của Mỹ là dùng lực lượng quân sự Mỹ lục quân, không quân, hải quân để tiêu diệt lực lượng vũ trang và cơ sở chính trị của cách mạng miền Nam, uy hiếp tinh thần kháng chiến của nhân dân ta, củng cố chế độ Sài Gòn làm cơ sở cho sự thống trị thiên Nam bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

Để đạt mục tiêu chiến lược đó, Mỹ sử dụng quân Mỹ mở các cuộc hành quân “tìm diệt” chủ lực Quân giải phóng và cơ quan chỉ đạo cách mạng miền Nam, dùng quân đội Sài Gòn yểm trợ chương trình “bình định” nông thôn, dùng không quân và hải quân leo thang đánh phá miền Bắc nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho cách mạng miền Nam. Thế nhưng, trải qua hai mùa phản công chiến lược, những biện pháp trên đây không mang lại hiệu quả như Mỹ trông đợi Ngược lại, qua hơn hai năm đương đầu với quân Mỹ, lực lượng, thế trận chiến tranh nhân dân của ta ngày càng phát triển; ý chí, quyết tâm đánh Mỹ được tăng cường trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trên cả hai miền Nam - Bắc. Lực lượng, thế trận, ý chí, quyết tâm đó cho phép quân dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.

Trong gần hai tháng, Tết Mậu Thân như những đợt sóng tới tấp đánh vào 4 trong 6 thành phố lớn, 37 trong số 44 thị xã và hàng trăm thị trấn, quận lỵ. Tại nhiều đô thị, lực lượng vũ trang ta chiếm giữ nhiều nơi trong nhiều ngày, nhiều giờ. Hầu hết các cơ quan đầu não từ trung ương tới địa phương của Mỹ, ngụy bị tiến công. Bộ binh, pháo binh, đặc công, biệt động Quân giải phóng đã đánh mạnh, đánh trúng 4 bộ tư lệnh quân đoàn, 8 trong số 11 bộ tư lệnh sư đoàn quân Sài Gòn, 2 bộ tư lệnh biệt khu, 2 bộ tư lệnh dã chiến Mỹ cùng

nhiều bộ tư lệnh lữ đoàn, trung đoàn, các tiểu khu, chi khu và hàng trăm căn cứ quân sự, kho tàng, sân bay, bến cảng. Nhiều tuyến giao thông thủy, bộ bị chặn cắt, nhiều cơ sở thông tin bị tiến công khiến hoạt động vận chuyển, liên lạc tại nhiều vùng do Mỹ, ngụy kiểm soát bị ngừng trệ. Như vậy đây là lần đầu tiên sau nhiều năm lao vào chiến tranh Việt Nam, toàn bộ hệ thống phòng thủ đô thị của Mỹ, ngụy bị tiến công, bị phá vỡ, hậu phương, hậu cứ chiến tranh của địch trở thành chiến trường - nơi đổ sức, đổ lực, đổ ý chí giữa hai bên trong nhiều tuần, nhiều tháng.

Trong cuộc đổ sức đó, bằng lối đánh táo bạo và dũng mãnh, lực lượng vũ trang Quân giải phóng đã tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch; phá hủy, phá hỏng nhiều phương tiện chiến tranh; làm rối loạn hậu phương, hậu cứ an toàn của chúng. Mặc dù trong cuộc đổ sức quyết liệt Tết Mậu Thân ngày đó, cả hai bên tham chiến đều bị hao tổn nặng nề về lực lượng, phương tiện chiến tranh, nhưng điều quan trọng khiến cho phía Mỹ và dư luận thế giới kinh ngạc là ở chỗ: Quân giải phóng có thể tiến công đồng loạt, rộng khắp vào hàng trăm đô thị trên toàn Miền và gây cho phía Mỹ nhiều thương vong trong khi chỉ sử dụng một bộ phận lực lượng không nhiều.

1. (Tập chí LSQS số 1-1998)

Theo nhận định của Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn lúc đó và được nhiều tác giả Mỹ sau này trích dẫn thì “Bộ chỉ huy Cộng sản đã tung vào một lực lượng ước chừng 67.000 quân trong tổng số 240.000 ở miền Nam Việt Nam... Dàn ra để chống lại họ là 1.100.000 tay súng, 492.000 quân chiến đấu Mỹ, 61.000 quân Nam Triều Tiên, Thái Lan và các nước trong “thế giới tự do” khác, 342.000 quân thường trực của Chính phủ Việt Nam cộng hòa và 284.000 quân địa phương, phòng vệ dân sự. Ngoài ra, Mỹ còn huy động 2.600 máy bay, 3.000 trực thăng và 3.500 xe thiết giáp” (Dẫn theo Đôn Ô-bơ-đô-phơ - Tết, Nxb An Giang, 1988, tr. 78) mong chống đỡ lại cuộc tiến công.

Cho dù sự chênh lệch về quân số, hỏa lực là hết sức lớn - nghiêng hẳn về phía Mỹ, nhưng Quân giải phóng không những đã phá vỡ tuyến phòng thủ kiên cố của địch, gây cho chúng những tổn thất nặng nề về sinh lực, phương tiện chiến tranh mà còn ghìm chân được một đội quân đông hơn một triệu tên được trang bị hiện đại vào mặt trận đô thị. Mười bảy năm sau Tết Mậu Thân, G. Côn-cô trong cuốn Giải phẫu một cuộc chiến tranh, đã xem đây là “một trong những bài học cay đắng nhất trong chiến đấu của Mỹ”. Trong khi cuộc tiến công Tết đang lên tới đỉnh cao, Uy-lơ, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ đã báo về Oa-sinh-tơn ngày 17 tháng 2 năm 1968 rằng, cuộc tiến công ban đầu của đối phương đã “gần thành công” ở hàng chục địa điểm. Để tránh bị thất bại, Mỹ chỉ có thể có những biện pháp “phản ứng kịp thời”. Sự “phản ứng kịp thời” đó đã buộc Mỹ phải sử dụng ồ ạt hỏa lực trọng pháo, máy bay, thiết giáp để san bằng nhiều thành phố, giết hại nhiều dân thường ngay ở giữa hậu cứ, hậu phương chiến tranh của chúng. Tại Cố đô Huế, “hỏa lực Mỹ đã biến 80% thành phố thành gạch vụn” (G. Côn-cô. Giải phẫu một cuộc chiến tranh, tập 1, Nxb QĐND, Hà Nội, 1980, tr. 287). Trọng pháo và máy bay Mỹ còn san bằng một nửa tỉnh lỵ Mỹ Tho - thị xã có 80.000 người dân sinh sống. Thị xã Bến Tre cũng chịu chung số phận.

“Cần phải hủy diệt thành phố này để cứu nó”. Đó là lời một sĩ quan Mỹ nói trong lúc quân Mỹ đang tàn phá thị xã Bến Tre. Lời nói điển hình đó ngay lập tức được phổ biến rộng rãi trên báo chí Mỹ và nhiều nước trên thế giới. Bởi lẽ, nó như một định đề vạch rõ sự trở trêu đầy mâu thuẫn giữa lực địch và biện pháp của cuộc chiến tranh mà Mỹ đề ra từ ban đầu hy vọng sẽ chinh phục được “khối óc và trái tim” của người dân miền Nam; hy vọng có thể làm cho ai nấy tin rằng sự có mặt của quân Mỹ vì là sự phồn vinh và nền “độc lập” của một miền Nam không Cộng sản? Như vậy, dù cho sau đó với quan điểm thuần túy quân sự “kiểu Mỹ” và phương Tây, Mỹ có đẩy được Quân giải phóng ra khỏi đô thị và xem đây đích thị là một thắng lợi của mình đi chăng nữa thì Tết Mậu Thân và hành động thực tế của quân Mỹ, về thực chất, vẫn là một thất bại nặng nề của Mỹ trên chiến trường miền Nam Việt Nam.

Trong khi đó, tại nông thôn đồng bằng và rừng núi, đòn Tổng tiến công đã

làm cho bộ máy kìm kẹp của chế độ Sài Gòn và hơn 50.000 “cán bộ bình định” thuộc 555 đội chẳng được ai ngó ngàng tới, làm mục rã một trong những “gọng kìm” của Mỹ. Bởi vì, một khi phần lớn lực lượng địch bị ghìm chặt vào mặt trận đô thị thì ngay lập tức lực lượng vũ trang tại chỗ của ta đã hỗ trợ cho nhân dân nổi dậy diệt ác, phá kìm, giải tán dân vệ, giành quyền làm chủ, mở rộng vùng giải phóng, giáng đòn nặng vào hệ thống chính quyền cơ sở địch ở nông thôn.

Tình hình trên đây đã được chính Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ thú nhận trong báo cáo gửi Giôn-xơn ngày 17 tháng 2 năm 1968 rằng: “Trên một số phạm vi rộng lớn, Việt cộng đã nắm quyền kiểm soát nông thôn”. Chương trình “bình định” mà lúc đó Mỹ gọi là “chương trình phát triển cách mạng” đã bị “thụt lùi nghiêm trọng” (Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ. tập Z, Thông tấn xã Việt Nam dịch, Hà Nội. 1971, tr. 263, 249). Vào thời gian này, tại Oa-sinh-tơn, Văn phòng Hệ thống phân tích tình hình Việt Nam của Bộ Quốc phòng Mỹ đưa ra nhận xét: “Cuộc tiến công Tết hình như đã vĩnh viễn giết chết chương trình bình định” (Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ. tập Z, Thông tấn xã Việt Nam dịch, Hà Nội. 1971, tr. 263, 249). Sau này, một số tác giả Mỹ trong các công trình nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam cũng gặp nhau ở nhận định về thất bại này của Mỹ. Ấy là khi họ đều nhận xét rằng, thật khó mà minh họa được tình hình kiểm soát của mỗi bên ở nông thôn. Theo G. Côn-cô, chính vào dịp Tết Mậu Thân, ở cả Oa-sinh-tơn lẫn Sài Gòn, giới lãnh đạo chỉ huy Mỹ đều đã phải thừa nhận rằng: “Mặc dù Mặt trận dân tộc giải phóng không thành công ở các đô thị, nhưng họ đã thu được những thành tựu ở nông thôn” (Dẫn theo G. Côn cô, Gái phầu một cuộc chiến tranh, Sdd, tr. 289 và 303). Lời thú nhận này từ phía Mỹ, ngay ở thời điểm Tết Mậu Thân trên đây đã chứng minh rõ ràng rằng: Tết Mậu Thân không chỉ đưa chiến tranh vào tận dinh lũy của Mỹ, nguy mà còn là đòn nặng giáng vào chương trình “bình định” trên phạm vi toàn Miền.

Tình hình đó làm cho nhiều người Mỹ làm việc trong chương trình “bình định” hoang mang, kinh hãi. Họ không lý giải nổi tại sao “Việt cộng đã vào được tất cả các thành thị để tiến công mà không có một người Việt Nam nào báo cho Chính phủ Nam Việt Nam biết” (Dẫn theo Trần Văn Giàu. Miền

Nam giữ vững thành đồng, tập 5, Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 55) “tình hình đó rõ ràng đã là mối đe dọa trực tiếp tới sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn - một cơ cấu chính trị mà Mỹ từ lâu dày công xây dựng và dựa vào để tiến hành chiến tranh xâm lược kiểu thực dân mới. Vì thế, cuối tháng 2 năm 1968, ủy ban Clác Clíp-phốt được thành lập theo chỉ định của Giôn-xơn nhằm cứu xét yêu cầu xin được tăng quân của tướng Oét-mo-len để ứng phó với Tết Mậu Thân - đã nhận thấy rằng: “Sự đáp ứng chính trị không có hiệu quả của Chính phủ Việt Nam cộng hoà có thể còn giúp cho Việt cộng cải thiện sự nghiệp của họ trong các đô thị cũng như ở nông thôn” (Dẫn theo G. Côn cô, Gái phầu một cuộc chiến tranh, Sđd, tr. 289 và 303). “Sự đáp ứng” chính trị mà Mỹ nói ở đây không ngoài điều gì khác mà chính là Mỹ đã giật dây cho Thiệu - Kỳ - Hương bắt giam các nhân vật đối lập, thanh lọc các cơ quan hành chính, ban hành lệnh tổng động viên để bắt lính đơn quân, đẩy việc “tổ chức phòng vệ dân sự” lên thành “quốc sách”, cấm tụ họp quá ba người, cấm dân chúng ra vào thành phố, phát “thư tố cáo cho mọi gia đình”...

Song, hậu quả của những “đáp ứng” chính trị đó, trên thực tế, mang lại những kết quả trái với mong muốn ban đầu của Mỹ: nó càng làm tăng thêm sự thù địch của nhân dân, thu hẹp hơn cơ sở xã hội của chế độ Sài Gòn và làm suy yếu thêm lực lượng nguy quân - một lực lượng vốn đã bại trận trước khi Mỹ buộc phải đổ quân vào miền Nam và ngày càng thêm phụ thuộc vào sự có mặt của quân đội Mỹ và ngay cả trong nhiệm vụ “bình định” nông thôn, nó cũng đã tỏ ra thụ động, bất lực. Vì thế, vào lúc Tết Mậu Thân nổ ra, tỷ lệ đào ngũ trong quân nguy lên tới đỉnh cao hơn bao giờ hết; các tiểu đoàn chiến đấu của nó, trong hai tuần đầu của Tết, chỉ còn một nửa số quân. Sau Tết, tình trạng đó tiếp tục gia tăng. Cũng từ đây, hiện tượng phản chiến ngày càng trở nên phổ biến, không chỉ trong hàng ngũ binh lính mà cả trong hàng ngũ sĩ quan, không chỉ có ở quân đội Sài Gòn mà ở cả quân đội Mỹ - một đội quân mà từ sau tuyên bố ngày 31 tháng 1 năm 1968 của vị Tổng thống - Tổng tư lệnh Giôn-xơn, đã bước vào thời kỳ thoái chí.

Như thế, Tết đã phơi bày toàn bộ những yếu kém, thụ động và bất lực của chính quyền cũng như của quân đội Sài Gòn. Không ai ở Sài Gòn và ở Oa-sinh-tơn có thể tin chắc rằng, mai này quân Mỹ rút, chế độ Sài Gòn lại có thể

tự tồn tại được Đó là lý do vì sao dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta đã bước vào Tết Mậu Thân với một niềm tin cháy bỏng, với một quyết tâm to lớn đến nhường ấy. Bởi đây là đòn tiến công đồng loạt bất ngờ, mãnh liệt, trên quy mô toàn Miền, nhằm vào chỗ yếu kém nhất của Mỹ ở miền Nam và chính quyền Sài Gòn để làm nản lòng giới lãnh đạo Oa-sinh-tơn dặng đê bẹp ý chí xâm lược của Mỹ. Đê bẹp ý chí xâm lược của Mỹ là mục tiêu quán xuyên của chúng ta. Ngay từ trong ý đồ ban đầu khi hoạch định Tết Mậu Thân, cơ quan chỉ đạo chiến lược Việt Nam không hề ảo tưởng thắng Mỹ trên thế mạnh đơn thuần về quân sự bằng cách tiêu diệt chiến lược hoặc đánh bật gần 50 vạn quân chiến đấu Mỹ khỏi Việt Nam mà đã chủ trương đánh vào ý chí của Mỹ bằng sức mạnh tổng hợp của chiến tranh cách mạng miền Nam, bằng việc kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao...

Để phát huy cao độ sức mạnh đó, trong Tết Mậu Thân, Đảng ta chủ trương, một mặt, đánh mạnh đồng loạt vào cơ quan đầu não của Mỹ, nguy bằng lực lượng tại chỗ để gây cú sức mạnh, tác động nhanh tới ý chí xâm lược của Mỹ, mặt khác, rất chú trọng tới lực lượng nổi dậy đồng loạt của quần chúng ở nông thôn và đô thị.

Việc mở hướng tiến công vào đô thị trên quy mô toàn Miền đã buộc toàn bộ lực lượng Mỹ đang từ thế phản công “tìm diệt” đối phương phải dồn về mặt trận đô thị, lâm vào thế bị động chống đỡ. Quân Mỹ đã như vậy, nên quân nguy Sài Gòn cũng co cụm quanh các thành phố, thị xã và thị trấn; khiến cho Uy-lơ, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trường Liên quân Mỹ phải thúc ép chính phủ Sài Gòn đưa quân đội đánh thốc ra vùng ven và vòng ngoài để mong giải tỏa áp lực cho Sài Gòn và các đô thị khác đang bị đối phương vây hãm. Thế nhưng, quân đội Việt Nam cộng hoà - theo chính lời họ nói, đang ở trong tình thế khó xử, bởi họ không thể nào đối phó được với bất kỳ cuộc tiến công nào của “địch” vào các thành phố. Trong tình huống như thế, bộ chỉ huy quân sự Mỹ buộc phải dốc hết lực lượng hiện có trong tay để giải quyết vấn đề hòng làm giảm áp lực của đối phương xung quanh các đô thị. Cùng khi đó, Mỹ lại phải huy động 50% quân số ra mặt trận phía Bắc để ứng phó với mọi nguy cơ có thể xảy ra ở đây. Và việc này lại đặt Mỹ trước một

tình thế khó khăn mới nảy sinh là lực lượng dự bị của Mỹ trên chiến trường đã bị tước đi quá mỏng. Điều đó sẽ rất nguy hiểm nếu Khe Sanh, Huế, Quảng Trị, Tây Nguyên, Sài Gòn... lại bị đồng loạt tiến công. Vì những lẽ đó, Bộ chỉ huy quân sự Mỹ phải xin tăng gấp 206.000 quân Mỹ sang miền Nam Việt Nam. Đề nghị đó, thêm một lần nữa, lại đã làm bàng hoàng nước Mỹ. Một số thành viên trong Chính phủ Mỹ khi đó đã thẳng thừng nói rằng: ông Oét-mo-len không được sợ thua nếu yêu cầu tăng viện của ông ta không được Oa-sinh-ton chấp thuận. Sau nhiều ngày họp bàn, thảo luận, đến giữa tháng 3 năm 1968, đề nghị tăng quân đó đã bị bác bỏ. Điều đó có nghĩa là Mỹ không còn ý chí để theo đuổi chiến lược “tìm và diệt” như trước đây. Chính vì vậy mà từ sau Tết Mậu Thân, quân chiến đấu Mỹ trên chiến trường chuyển sang làm nhiệm vụ chiếm đóng, phòng thủ, thực hiện chiến lược quân sự “quét và giữ”.

Thế là, sau 3 năm không sao “tìm diệt” được chủ lực đối phương, quân Mỹ phải quay sang làm nhiệm vụ “lính giữ nhà” của quân ngụy trước kia để tránh bị thương vong cao, đẩy dần quân ngụy ra trận trực tiếp đương đầu với chủ lực Quân giải phóng, khởi đầu một quá trình đi xuống về mặt chiến lược của Mỹ và quá trình đó là không thể đảo ngược được.

Như vậy, với Tết Mậu Thân, quân và dân ta trên chiến trường miền Nam đã giành được những kết quả to lớn: tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch; phá hủy, phá hỏng nhiều phương tiện chiến tranh; phá vỡ chính quyền địch ở nhiều vùng nông thôn; phá vỡ hệ thống phòng thủ đô thị kiên cố của Mỹ, ngụy trên quy mô toàn Miền; làm đảo lộn thể bố trí chiến lược của chúng ở miền Nam; làm lộ rõ những mâu thuẫn mà Mỹ, ngụy đã không sao khắc phục được trung đường lối và cách thức điều hành chiến tranh; phơi bày toàn bộ sự thất bại về quân sự, chính trị của Mỹ suốt những năm “Chiến tranh Cục bộ”. Không phải đợi đến sau này mà ngay trong Tết Mậu Thân, Cục Tình báo trung ương Mỹ (CIA) cũng buộc phải thừa nhận rằng: “Những người Cộng sản đã đạt được các mục tiêu quân sự, chính trị và tâm lý lớn. Họ đã kiểm soát được nhiều vùng nông thôn rộng lớn, đập tan hệ thống chính trị, kinh tế và quân sự Việt Nam cộng hoà”. Thành công đó của Tết Mậu Thân đã là căn nguyên, là động lực chính tạo nên sức chấn động dữ dội, làm lung lay nền

móng sâu xa của đời sống chính trị, quân sự, kinh tế - xã hội Mỹ; buộc giới cầm quyền Mỹ dù không muốn nhưng vẫn phải công khai tuyên bố đơn phương “xuống thang”, thay đổi chiến lược rút dần quân Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh trên bộ ở miền Nam sau 3 năm lao sâu vào và chưa một mục tiêu nào của cuộc chiến tranh này được thực hiện. Đó là sự thất bại to lớn của Mỹ. Đó cũng là lý do tại sao ngót 30 năm qua, Tết vẫn còn là một ám ảnh khôn nguôi trong ký ức của giới quân sự chính trị nước Mỹ.

MỘT SỐ ĐIỂM CHƯA CHÍNH XÁC KHI VIẾT VỀ BIỆT ĐỘNG1

HỒ SĨ THÀNH

Lực lượng biệt động Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược đã lập được những chiến công xuất sắc, thần kỳ. Với lòng quả cảm và nghệ thuật chiến đấu mang tính đặc thù, mưu trí, sáng tạo, biến hoá, lực lượng biệt động đã giáng cho kẻ thù những đòn sấm sét kinh hoàng ngay tại sào huyệt của chúng ở Sài Gòn, trung tâm đầu não bộ máy chiến tranh của Mỹ, ngụy. Có thể nói, con người và chiến công của biệt động đã trở nên bất tử - như những biểu tượng rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.

Trong thời gian qua, kể từ sau ngày giải phóng miền Nam, rất nhiều tài liệu, sách báo, phim ảnh đã đề cập đến đề tài biệt động dưới nhiều dạng thức, thể loại khác nhau, góp phần vào việc giáo dục truyền thống yêu nước và giúp chúng ta hiểu thêm về lực lượng đặc biệt này.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, khi đề cập đến lực lượng này đã có khá nhiều sai sót về sử liệu thậm chí theo dết sự kiện, có bài báo còn cường điệu đến mức phi lý. Hơn thế, có nhân chứng là người từng giữ vai trò quan trọng trong lực lượng biệt động lại phản bác những vấn đề đã được tổng kết đánh giá thống nhất bằng văn bản.

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu những điểm chưa chính xác trong một số bài báo và tài liệu gần đây.

Trong bài “Nhân chứng sống kể chuyện trận đánh Sứ quán Mỹ, Tết Mậu Thân”, đăng trên Đặc san Sự kiện và nhân chứng, số tháng 4 năm 2002, tác giả Mỹ Thư ghi theo lời kể của ông Trần Sĩ Hùng, người lái xe cho Đội 11 biệt động đánh Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn đêm 30 rạng ngày 31 tháng 1 năm 1968. Tác giả viết: “ta đồng loạt đánh vào các mục tiêu Bộ Tổng tham mưu, Tổng Nha cảnh sát, Đài phát thanh, Dinh Độc Lập, quân cảng hải quân nguy... nhưng đều không đánh được như kế hoạch vạch ra, chỉ có đánh vào Sứ quán Mỹ là đúng ý định”. Theo tôi, nhận định trên có mấy điểm chưa đúng. Trong 5 mục tiêu trọng yếu của địch tại Sài Gòn bị lực lượng biệt động tiến công đêm mùng một Tết Mậu Thân, không có Tổng nha cảnh sát và quân cảng hải quân nguy; trong khi đó trận đánh vào Bộ Tổng tham mưu rất ác liệt, lại không thấy đề cập? Về vấn đề này, lịch sử biệt động đã xác nhận: trong 9 mục tiêu đầu não dự kiến tiến công, biệt động đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đánh vào 5 mục tiêu: Dinh Độc Lập, Đài phát thanh Sài Gòn, Bộ tư lệnh hải quân nguy, Sứ quán Mỹ và Bộ Tổng tham mưu nguy. Do đụng địch dọc đường và xuất phát chậm nên một số đội biệt động khác không đánh được các mục tiêu: Tổng nha cảnh sát, Biệt khu Thủ đô, Khám Chí Hoà, trại Phi Long (cổng sân bay Tân Sơn Nhất). Ở đây, có lẽ nhân chứng nói nhầm mục tiêu Bộ tư lệnh hải quân nguy ra quân cảng hải quân (?). Tất cả 5 mục tiêu trên, các đội biệt động đều chiếm được ở mức độ khác nhau và giữ vượt thời gian quy định của trên.

Còn về nhân chứng quan trọng cuối cùng của trận đánh Đại sứ quán Mỹ, như mọi người đã biết, đó là đồng chí Ba Đen (Ngô Thành Vân), người trực tiếp chỉ huy 16 chiến sĩ chiến đấu suốt 6 giờ trong toà Đại sứ Mỹ. Đồng chí Tư Hùng (Trần Sĩ Hùng) là người được tổ chức phân công lái xe đưa Đội 11 đến mục tiêu rồi quay về, chứ không trực tiếp tham gia trận đánh. Trong trận đánh này, đồng chí Ba Đen là người còn lại sau cùng, sau khi anh em đã hy sinh hết. Đồng chí bị thương, ngất đi và bị địch bắt; sau Hiệp định Pa-ri, được

trao trả. Sau này, đồng chí bị tai nạn giao thông và đã qua đời. Do đó, ngoài đồng chí Ba Đen ra, không ai có thể kể diễn biến trận đánh Đại sứ quán Mỹ chính xác hơn.

1. (Tập Chí LSQS Số 2-20003)

Trong trận này, đồng chí Tư Hùng có xác định một chi tiết sai của

Trong bài "Khai sinh 5 con cùng một ngày" của Nguyễn Trần Thiết,

Ở một đoạn khác trong bài báo trên, tác giả viết: "Đánh Dinh Độc

Tài liệu tổng kết về biệt động từ trước đến nay vẫn xác định ngày

Nhân đây, cũng xin nói thêm về ngày giờ tấn công Sài Gòn trong Tết

Cũng trong báo Xuân Quân đội nhân dân năm 2003 và cũng bài của tá

Trong Tết Mậu Thân 1968, có tài liệu còn cho rằng khi Đội 4 biệt

Biệt động sẽ còn là đối tượng nghiên cứu rộng rãi, do đó, khi viết

THƯ GIẢI TRÌNH "MỸ HOÁ", "VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH¹

HỒ KHANG

Trong một số công trình nghiên cứu lịch sử về cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta đã công bố, khái niệm "Mỹ hoá" được dùng để bao quát sự phản ứng quân sự của Mỹ sau ngày ta mở cuộc tiến công chiến lược mùa Xuân 1972. Theo đó Mỹ hoá là một chủ trương có tính chất chiến lược. vượt ra ngoài khuôn khổ chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh (Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước - Những sự kiện quân sự, Hà Nội, 1968, tr. 263). Một số tác giả còn cho rằng "Mỹ hoá là một chủ trương chiến lược mới... vượt hẳn ra ngoài khuôn khổ Việt Nam hoá" (Bùi Đình Thanh, Hoàng Vĩ Nam, Quỳnh Cư, Cao Văn

Lượng... Một số vấn đề “Việt Nam hoá” chiến tranh, Viện Sử học - Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1984, tr. 175. 507), “Làm cho tính chất tham chiến của Mỹ trong Việt Nam hoá chiến tranh thay đổi hẳn, vượt rất xa khuôn khổ Việt Nam hoá đã được Nhà Trắng dự liệu” (Đại tướng Văn Tiến Dũng - Cuộc kháng chiến chống Mỹ toàn thắng, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 12, 113). Đôi khi, ở những công trình khác, “Mỹ hoá” mang nội hàm hạn hẹp hơn: “Ních-xơn buộc phải thực hiện một chủ trương chiến lược vượt ra ngoài khuôn khổ Việt Nam hoá chiến tranh; tức là Mỹ hoá trở lại cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân ở miền Nam”.

Dù hiểu theo nghĩa rộng hay hẹp, các công trình trên đây đều viện dẫn những thông số hầu như giống nhau về máy bay, tàu chiến, bom đạn, cường độ, quy mô oanh tạc, bắn phá... của không quân, hải quân Mỹ sau ngày 30 tháng 3 năm 1972.

Cách hiểu này, thực ra mới chỉ là sự nhận diện hiện tượng chứ chưa đi sâu vào bản chất của nó. Theo chúng tôi, cái gọi là “Mỹ hoá” chẳng qua vẫn là nội hàm của khái niệm “Việt Nam hoá” chiến tranh mà thôi.

Nhằm đối phó với đòn tiến công mãnh liệt, bất ngờ của ta, từ tháng 4 năm 1972, Mỹ đã huy động một bộ phận không quân và hải quân ứng cứu cho quân nguy Sài Gòn. Tại các căn cứ ở Việt Nam, Thái Lan, Gu-am, An-đéc-xơn, Mỹ tập trung 1.270 máy bay chiến đấu, trong đó có 193 máy bay ném bom chiến lược B-52. Trong thời điểm cao nhất, ngoài khơi vùng biển Việt Nam, ngày đêm rình rập 4 đến 5 tàu sân bay, 4 đến 5 tàu tuần dương cùng hơn 50 tàu chiến và tàu đổ bộ chiếm 2/3 số tàu chiến đấu của Hạm đội 7. Mặt khác, không quân, hải quân Mỹ đã sử dụng một khối lượng bom đạn lớn, chi viện cho quân nguy Sài Gòn mở các đợt phản kích tái chiếm những vùng vừa bị mất; trên miền Bắc, không quân, hải quân Mỹ mở rộng phạm vi đánh phá - kể cả khu vực Hà Nội, Hải Phòng và phong toả cảng biển, cửa sông hòng chặn đứng luồng tiếp tế từ ngoài vào miền Bắc, từ miền Bắc tới các chiến trường.

Tất cả những hoạt động trên đây của Mỹ tuy so với trước tháng 4 năm 1972 có dữ dội, ác liệt hơn... song không phải vì thế mà vượt ra khỏi chiến lược “Việt Nam hoá” để hình thành khái niệm “Mỹ hoá” khác biệt.

Sự thất bại của chiến lược “chiến tranh cục bộ” đã kéo theo sự sụp đổ của

chiến lược toàn cầu phản ứng linh hoạt của Mỹ và làm cho nội tình nước Mỹ "cầu xé, chia rẽ, xơ xác, toi bồi...", "sự bất đồng, cay đắng đã xé rách cơ cấu đời sống tinh thần nước Mỹ" (Diễn văn nhậm chức của Ních-xơn, ngày 20-1-1969). Với lời hứa sẽ chấm dứt chiến tranh - mà không nói rõ chấm dứt bằng cách nào, Ních-xơn đã trúng cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 1969-1973.

Ngay khi được vào Nhà Trắng, R. Ních-xơn đã đề ra "Học thuyết Ních-xơn" và chiến lược toàn cầu "Ngăn đe thực tế" để chống đỡ lại sự phát triển của lực lượng cách mạng và tiến bộ trên khắp thế giới, tiếp tục thực hiện chính sách bá chủ toàn cầu Đối với Việt Nam, cuộc tìm kiếm chính sách mới của Mỹ "chấm dứt vào tháng 3- 1969" (Đình Thanh, Hoàng Vĩ Nam, Quỳnh Cư, Cao Văn Lượng... Một số vấn đề "Việt Nam hoá" chiến tranh, Sdd, tr. 124) bằng cách "điều chỉnh đúng hướng" (Theo tạp chí Mỹ Tuần tin tức số ra ngày 3-12-1969, Ních-xơn nói: chính sách của Giôn-xơn bây giờ đã được điều chỉnh đúng hướng") chủ trương "phi Mỹ hoá" của Giôn-xơn. "Chính sách đó mang tên "Việt Nam hoá" từ cuộc gặp gỡ Ních-xơn, Nguyễn Văn Thiệu ngày 8 tháng 6 năm 1969 tại Mít-uê, một hòn đảo nhỏ bé ở Thái Bình Dương (Đình Thanh, Hoàng Vĩ Nam, Quỳnh Cư, Cao Văn Lượng... Một số vấn đề "Việt Nam hoá" chiến tranh, Sdd, tr. 124). "Trong tất cả các thay đổi về chính sách trong năm đầu tiên của chính quyền Ních-xơn không có gì quan trọng bằng việc "Việt Nam hoá" vì chính sách mới này đối với Việt Nam thực tế là sự áp dụng và thử thách một chính sách rộng lớn hơn đối với châu Á mà tổng thống đã tuyên bố tại Gu-am (tháng 7- 1969) (Diễn văn của Le-đơ, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ thời Ních-xơn làm Tổng thống, đọc tại Phòng thương mại bang Ca-li-phoóc-nia ngày 14-1-1970).

Như vậy, khái niệm "Việt Nam hoá" đã xuất hiện ngay sau khi Ních-xơn tựu chức. Có điều, khác với "phi Mỹ hoá" - một kế hoạch thuần tuý về quân sự nhằm tránh cho quân Mỹ khỏi bị thất bại nặng nề bằng cách duy trì cục diện chiến trường không bị xấu thêm, đồng thời tiến hành thương lượng để rút khỏi cuộc chiến tranh trong danh dự, "Việt Nam hoá" là một chiến lược tổng thể, hoàn chỉnh về: quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao... nhằm tiếp tục thực hiện âm mưu bành giở miền Nam Việt Nam, giảm thiểu sự dính líu của quân chiến đấu Mỹ trên bộ nhưng phải giành thế mạnh trên chiến trường để kết thúc chiến tranh bằng thương nghị theo những điều kiện do phía Mỹ đưa ra.

1. (Tạp chí LSQS số 4-1992)

"Việt Nam hoá" không phải là một chiến lược ứng phó tức thời mà l

a) Giai đoạn đầu (từ 1969 đến giữa hoặc cuối 1972), trong giai đo

b) Giai đoạn hai, chuyển giao dần nhiệm vụ tác chiến trên không.

c) Giai đoạn ba, chuyển giao nhiệm vụ tác chiến trên biển, trên s

Với chiến lược mới này, như báo chí và các chính khách Mỹ nhiều l

Nhìn lại vết xe đổ của chính quyền Giôn-xơn với hơn 50 vạn quân M

a) Khi mà làn sóng phản đối chiến tranh ở Mỹ lên cao "đã xé rách

b) Nhanh chóng leo thang đánh phá mà không dễ bị công chúng Mỹ ph

Vả chăng, với chủ quan vốn có, Mỹ vẫn cho rằng, Bắc Việt Nam sẽ k

Như vậy, thực chất của chiến lược "Việt Nam hoá" chỉ là một quá t

Ai cũng biết rằng, liên tục trong những năm 1969, 1970, 1971, khô

Rõ ràng, việc Mỹ tăng cường chiến tranh không quân, hải quân do t

Lên cầm quyền, Ních-xon đã cho rằng, cách điều hành chiến tranh "

a) Bỏ những hạn chế đã kìm hãm các tư lệnh chiến trường, cho phép

b) Chấm dứt việc ngừng ném bom; nối lại cuộc tiến công bằng không

c) Phong toả cảng Hải Phòng và một số cảng biển, cửa sông miền Bắ

d) Truy đuổi lực lượng đối phương ở bên ngoài lãnh thổ Nam Việt N

Những kiến nghị này đã được Ních-xon chọn làm biện pháp "hỗ trợ"

Xem thế, việc Mỹ tăng cường và mở rộng chiến tranh không quân, hả

Nhìn chung lại, "Việt Nam hoá" là một quá trình mà ở đó, Mỹ tiếp

CHIẾN DỊCH TRỊ THIÊN (1972) QUA Ý KIẾN CỦA MỘT NHÂN CHỨNG LỊCH SỬ¹

LÊ TỰ ĐỒNG

Năm 1976, Viện Khoa học Quân sự xuất bản cuốn sách nói về chiến dịch tiến công Quảng Trị năm 1972. Cuốn sách này trình bày khá đầy đủ về chủ trương, diễn biến, những bài học kinh nghiệm... gần như một bản tổng kết, biên soạn rất công phu, có nhiều tư liệu quý. Tôi xin trích một đoạn viết về

kết quả và đánh giá chiến dịch: "Trong chiến dịch tiến công giải phóng Quảng Trị, sau 88 ngày chiến đấu, tính từ 30-3- 1972 đến 27-6-1972, ta đã giết và làm bị thương 24.070 tên (có 34 tên Mỹ) bắt 3.388 tên.

Đơn vị địch bị diệt gồm: Sư đoàn 3 bộ binh ngụy (có 3 trung đoàn: 2, 56 và 57), lữ đoàn 147 thủy quân lục chiến, 2 liên đoàn 4 và 5 biệt động, 4 thiết đoàn 11, 17, 18 và 20.

Đơn vị địch bị đánh thiệt hại nặng gồm: Liên đoàn 1 biệt động quân và 2 lữ đoàn 258 và 369 thủy quân lục chiến.

Ta phá hủy và thu 636 xe tăng, thiết giáp, 1.870 xe ô tô các loại 419 khẩu pháo các loại, bắn rơi và phá hủy 340 máy bay. Riêng pháo cỡ lớn ta đã thu được 73 khẩu và đã tận dụng tổ chức thành 8 đại đội tham gia đánh trong chiến dịch.

Ta giải phóng toàn tỉnh Quảng Trị và ba xã thuộc huyện Hương Điền tỉnh Thừa Thiên, lần đầu tiên một tỉnh ở miền Nam được giải phóng hoàn toàn trong một chiến dịch tiến công.

Tuy vậy, thắng lợi của chiến dịch chưa đáp ứng được yêu cầu cao nhất mà nhiệm vụ chiến lược đã giao cho là giải phóng Thừa Thiên-Huế”.

Đúng như vậy, chiến dịch đã không hoàn thành nhiệm vụ được giao mà còn để mất một phần đất đai mới được giải phóng (kể cả Thành cổ Quảng Trị) mặc dù trong lúc địch phản công, cán bộ và chiến sĩ của ta đã chiến đấu rất anh dũng, kiên cường. Tổn thất của ta trong đợt phản công này cũng rất nặng nề.

Trong cuốn sách Chiến dịch tiến công Quảng Trị 1972 có viết: Trước tình hình trên, phương án thích hợp nhất là chủ động kết thúc chiến dịch, chuẩn bị cho một chiến dịch mới hoặc chuyển một bộ phận sang phòng ngự có tính chất chiến thuật, đồng thời chuẩn bị lực lượng để tiến hành phản công với ý định dứt khoát thì ta có khả năng đánh bại cuộc hành quân của địch, chiếm lại vùng giải phóng Quảng Trị và như thế tình hình chung toàn chiến trường có thể chuyển biến có lợi cho ta hơn" (tr.89).

Tôi tán thành ý kiến này. Trên thực tế lúc bấy giờ mấy ai dám nói đến hai

tiếng "phòng ngự"! Cũng có đôi lần trao đổi về vấn đề này nhưng không ngã ngũ và còn bị quy là "tiêu cực".

Trước đợt 3 của chiến dịch, chúng tôi đề nghị với trên: "Nên củng cố vững chắc trận địa mới được giải phóng, đồng thời chuẩn bị lực lượng tiến công tiếp", nhưng đề nghị này không được chấp nhận và buộc chúng tôi phải tiến hành tiến công tiếp. Trong thế bị động chống đỡ, cán bộ và chiến sĩ ta chiến đấu cực kỳ anh dũng và quyết liệt, song cuộc tiến công đã không đem lại kết quả đáng kể. Ngày 27 tháng 6, địch phản công và ta buộc phải rút lui.

Tôi hiểu rằng: vấn đề cơ bản của cách mạng là tiến công. Nhưng trên thực tế cách mạng cũng có lúc thoái trào, Đảng phải rút vào bí mật, nhưng phải nắm vững tư tưởng tiến công để đưa phong trào lên. Trong nghệ thuật quân sự cũng vậy, cần nắm vững tư tưởng tiến công. Trên phạm trù chiến lược, ta không chủ trương phòng ngự. Trong thực hành tác chiến, có tiến công, có phòng ngự rõ nét và biến hoá sinh động. Không nên mơ hồ giữa tư tưởng và nghệ thuật.

Trong lịch sử đấu tranh giữ nước, ông cha ta xưa cũng vận dụng linh hoạt giữa tiến công và phòng ngự. Có lúc phòng ngự để chuyển sang tiến công hoặc phòng ngự ở hướng này để tiến công ở hướng khác.

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc của Liên Xô trước đây đã cho ta thấy: trận Xta-lin-grát kiên trì phòng ngự để rồi phản công đẩy lùi quân phát xít Đức; hay như trận phòng ngự ở vòng cung Cuốc đang trên đà tiến công đã dừng lại củng cố lực lượng rồi phản công tiếp đến tận Béc-lin, sào huyệt của phát xít Hít-le. Tôi nghĩ rằng không nên hiểu một cách máy móc: phòng ngự là thúc thủ, là tiêu cực. Trong chiến dịch Xuân 1972, giải phóng Quảng Trị, trên thực tế cũng đã diễn ra "phòng ngự" mặc dù không ai dám nói đó là phòng ngự (như cuộc chiến đấu bảo vệ Thành cổ). Khi địch chiếm được Thành cổ Quảng Trị, chúng đâu có muốn dừng lại ở đó. Chúng muốn giành lại toàn bộ đất đai đã bị mất, nhưng sức chúng đã kiệt, thế của chúng đã mất nên buộc chúng phải dừng lại ở đó.

Về ta, đã có một ít kinh nghiệm chiến đấu phòng ngự và trên thực tế đã tiến hành phòng ngự. Ví dụ: từ chợ Sãi ra đến Thanh Hội, địch không tiến thêm được một bước. Hoặc như ở rãnh đất nhỏ Tích Tường - Như Lệ, bao lần địch tấn công nhưng cũng không làm gì được. Đặc biệt là trận phản công nhằm

tiêu diệt tiểu đoàn 6 của địch ngay trên bờ Bắc sông Thạch Hãn hôm 31 tháng 10 năm 1972. Với âm mưu chiếm lại toàn bộ vùng đất đã bị mất: Do Linh, Cam Lộ, Đông Hà... lợi dụng đêm tối, chúng đã dùng dây sang bờ Bắc một cách bí mật, quân của chúng bám dây lần sang để chiếm đầu cầu. Về ta, nhờ có chuẩn bị công sự phòng ngự sẵn, khi phát hiện địch đã kịp thời phản công quyết liệt. Cả một tuyến dài bờ Bắc sông Thạch Hãn, từ cầu sắt Quảng Trị đến Ngã ba Bến, ta đã diệt gọn quân địch, thu toàn bộ vũ khí.

Từ những thực tế trên đây, tôi nghĩ rằng chúng ta cần phải dứt khoát giữa tư tưởng cách mạng tiến công và nghệ thuật quân sự. Dĩ nhiên, đối với người chỉ huy lúc gặp những tình huống này phải rất linh hoạt và quyết đoán. Nếu nhập nhằng thì sẽ bất lợi. Đây chỉ là ý kiến của riêng tôi, rất mong độc giả nghiên cứu và trao đổi để vấn đề được sáng tỏ.

1. (Tập chí LSQS số 6-2001)

VỀ TRẬN ĐÁNH CĂN CỨ 241 VÀ SỰ ĐẦU HÀNG CỦA TRUNG ĐOÀN 56 NGUYỄN Ở QUẢNG TRỊ NĂM 1972

PHAN ĐĂNG THÌN

Chiến dịch Trị-Thiên năm 1972 là một chiến dịch hiệp đồng binh chủng

Từ cách đánh chiến dịch, nhiệm vụ hỏa lực pháo binh được xác định:

- Chế áp, tiêu diệt các trận địa pháo chủ yếu của địch ở tuyến ngoài, kiềm chế các trận địa pháo của địch trong chiều sâu phòng ngự. Tập trung trước hết vào các căn cứ hỏa lực ở điểm cao 241, Mai Lộc, Miếu Bái Sơn; tiêu diệt, phá hoại hệ thống công sự, hỏa điểm, chi viện cho bộ binh xe tăng đột phá đánh chiếm tuyến phòng ngự vòng ngoài. Bắn phá các sở chỉ huy, sân bay, kho tàng ở Đông Hà, Ái Tử, La Vang, Quảng Trị. Phối hợp cùng các lực lượng đánh xe tăng cơ giới; đánh pháo hạm địch. Chi viện cho các lực lượng giữ vững vùng giải phóng.

Trên cơ sở lực lượng hiện có và nhiệm vụ được giao, pháo binh tham gia chiến dịch hình thành 3 cấp: cấp chiến dịch, cấp sư đoàn và pháo đi cùng các phân đội bộ binh (4 cụm pháo chiến dịch, 3 cụm pháo sư đoàn, 1 cụm pháo trung đoàn).

Trung đoàn pháo binh 38 - Đoàn Bông Lau (dự bị của Bộ) là cụm pháo 1, cụm pháo chiến dịch có 1 tiểu đoàn pháo 130 mm có nhiệm vụ chi viện hỏa lực cho Sư đoàn 304 (tiến công trên hướng chủ yếu). Trong đợt 1 của chiến dịch, mục tiêu pháo kích là Căn cứ 241; sang đợt 2, phối thuộc cho Sư đoàn 304. Đài quan sát chỉ huy mang phiên hiệu "Sao Mai".

Điểm cao 241 là một trong 5 cứ điểm phòng thủ tuyến ngoài của Quảng Trị. Căn cứ này có công sự, chướng ngại vật khá kiên cố, có đủ hầm ngầm cho người; hỏa lực có 20 khẩu pháo 105 mm và 155 mm, 4 pháo tự hành 175 mm. Vì vậy, một nhiệm vụ quan trọng nữa của pháo binh là phải vô hiệu hóa được hỏa lực pháo địch.

10 giờ 55 phút ngày 30 tháng 3 năm 1972, từ Sở chỉ huy Bộ chỉ huy chiến dịch, Tư lệnh mặt trận Lê Trọng Tấn phát lệnh "Bão Táp", mở màn chiến dịch tiến công giải phóng Quảng Trị. Sau tiếng gầm rít của đạn pháo ta, đài quan sát "Sao Mai" báo về: "Căn cứ 241, đạn trúng mục tiêu, kho đạn nổ...". Pháo ta cấp tập nổ rền đến 18 giờ ngày 30 tháng 3. Những ngày tiếp sau đó, ta tiếp tục bắn gấp, bắn cầm canh. Với cách bắn đó, pháo địch gần như hoàn toàn im bặt.

Khoảng hơn 12 giờ ngày 2 tháng 4, có tiếng báo thoại viên xen vào máy của Đài "Sao Mai" xin gặp người chỉ huy "Bông Lau"... Tưởng địch phá thông tin, đồng chí báo vụ viên của ta chuyển sang tần số phụ, nhưng tiếng báo thoại viên lạ kia vẫn tiếp tục bám theo... Sau khi báo cáo về Sở chỉ huy, 12 giờ 45 phút, cuộc gặp của chỉ huy trưởng Căn cứ 241, Trung đoàn trưởng trung đoàn 56 nguy - trung tá Phạm Văn Đính, với chỉ huy cao nhất của Đoàn Bông Lau được thực hiện. Tiếp nhận lời đầu hàng của Phạm Văn Đính, ta yêu cầu cử đại diện căn cứ đi về phía Tây Bắc mang theo cờ trắng để được hướng dẫn cụ thể, bảo đảm an toàn cho toàn bộ binh lính khi ra hàng. Phạm Văn Đính cử một viên đại úy và hai tùy tùng ra gặp ta (lúc đó bộ binh ta đã triển khai sát gần căn cứ), sau khi 3 người trên trở lại căn cứ thì binh lính nguy từ trong căn cứ lũ nhối ra khỏi công sự có thể là chuẩn bị để ra hàng). Đúng lúc đó thì chiếc trực thăng đến cứu tên cố vấn Mỹ hạ cánh. Từ đài quan sát, ta lệnh cho "trận địa chuẩn bị". Bắt được thông tin đó, binh lính nguy lại chui tọt vào hầm. Trước tình hình đó, ta quyết định dùng pháo kích để bảo đảm tính mạng cho binh sĩ Trung đoàn 56 nguy và đánh để tên cố vấn Mỹ chạy thoát...

14 giờ, toàn bộ sĩ quan, binh sĩ Trung đoàn 56 ngụy đã mang theo súng trở về với cách mạng.

15 giờ ngày 2 tháng 4 năm 1972, đồng chí Lê Trọng Tấn điện khen: "Pháo binh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã trị được hệ thống pháo binh, phá nát hầm hào công sự địch, chi viện đặc lực cho Sư đoàn 304 và Trung đoàn 27 chiến đấu giành thắng lợi giòn giã, từng mảng quân địch đã đầu hàng hoặc rút chạy, thu được nhiều pháo, xe cơ giới địch".

Những ngày đó, người lính Đoàn Bông Lau (với chữ "G" trên ngực áo) thấy tự hào không sao kể xiết, sung sướng nhất là khi gặp anh em bộ binh ở Sư đoàn 304. Họ đều phấn khởi xúc động nói: "Cám ơn các anh, cám ơn pháo binh, không có các anh thì tối nay chúng tôi đánh vào, dù chúng có bạc nhược đến mấy thì cũng khó tránh khỏi sự đổ máu...".

Sau khi bảo đảm cho đám hàng binh về nơi an toàn, những người lính giải phóng và những người tìm đường hoàn lương có phút giây trao đổi chuyện trò... Chúng tôi còn nhớ rõ trung tá Phạm Văn Đính, 36 tuổi, quê ở Huế, có 3 con (chưa biết mặt con thứ 3). Trao đổi với chúng tôi, Phạm Văn Đính cho biết: "Tôi định cho anh em ra hàng xong thì mình tôi trở lại với căn cứ (tự vẫn), song anh em thấy tôi không ra nên họ cũng không đi, buộc lòng tôi phải đi". Phạm Văn Đính còn tự giới thiệu là đã từng du học 6 năm ở nước ngoài... Trung tá Đôn Thanh, phái viên của Bộ Tư lệnh Pháo binh có mặt lúc đó cũng nhẹ nhàng cho biết: "Tôi là học sinh Quốc học Huế, còn anh em chiến sĩ đây phần lớn đều là sinh viên đại học năm thứ 2, thứ 3 cả...".

Những ngày sau đó, chúng tôi được tin trung tá Phạm Văn Đính - trung đoàn trưởng và trung tá Vĩnh Phong - phó trung đoàn trưởng Trung đoàn 56 cùng binh sĩ ngụy được giữ nguyên cấp hàm sau khi trở về với cách mạng. Lúc bấy giờ, nhân quan chính trị của một người lính làm tôi nảy sinh băn khoăn... Song về sau mới thấy rõ đây là một chiến dịch tổng hợp cả quân sự và chính trị, vì vậy, vì lợi ích chung của cách mạng và vì nhiệm vụ tuyên truyền cho cuộc kháng chiến nên chúng ta phải chấp nhận như vậy.

Liên quan đến sự kiện này, lúc bấy giờ, một số phương tiện thông tin đại chúng cũng đã phản ánh, như báo Quân đội nhân dân số 391 (thứ ba, ngày 4-4-1972) đưa tin, ta loại khỏi vòng chiến đấu Trung đoàn 56, đánh thiệt hại nặng Trung đoàn 2, Tiểu đoàn 57 và Thiết đoàn 20. Cũng báo Quân đội nhân

dân trong phần tin chi tiết trang 4, số ra ngày 2 tháng 4 có ghi: đại bộ phận Trung đoàn 56 thuộc Sư đoàn bộ binh 3 quân ngụy Sài Gòn đóng tại Tân Lâm và 241 đã phản chiến tại trận, mang vũ khí trở về với nhân dân...

Quá khứ đã là quá khứ, những chi tiết lịch sử dù nhỏ nhất cũng xin được kể lại để mọi người, nhất là thế hệ trẻ hiểu đúng hơn về sự kiện lịch sử nêu trên.

1. (Tập Chí LSQS số 4-2005)

TRẬN PHẢN ĐỘT KÍCH CỦA VIỆT BA MƯƠI NĂM SAU NHÌN LẠI VŨ TRỌNG HOAN

Trận phản đột kích Cửa Việt là một trận đánh quy mô lớn ở địa hình

ở nhiều góc độ khác nhau, 30 năm qua, đã có một số sách báo đề cập

Sách Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập II N

Sách Lịch sử Sư đoàn 325, tập II, Nxb QĐND, Hà Nội, 1986, trang 1

Về mốc thời gian Hiệp định Pa-ri bắt đầu có hiệu lực cũng có những

Qua nghiên cứu các sách lịch sử, tổng kết chiến tranh của các đơn

Cảng Cửa Việt được xây dựng ở bờ Nam sông Thạch Hãn gồm có cảng c

Sau khi được các tướng Mỹ là A-bram và Hét trực tiếp vạch kế hoạch

Từ ngày 24 tháng 1 năm 1973, địch bắt đầu tăng cường các hoạt động

Theo dõi chặt chẽ các diễn biến về địch, ta chủ trương: chuẩn bị

- Điều hai đại đội pháo 85 ly vào đông Điểm cao 31 và Lâm Xuân, s
 - Hai đại đội xe tăng dự bị sẵn sàng, hiệp đồng với Sư đoàn 304 đ
 - Sư đoàn 304 (các trung đoàn 24 và 66) sẵn sàng cơ động sang nam
 - Các trận địa pháo ở phía tả ngạn sông Thạch Hãn tăng thêm số đầ
-

1. (Tạp chí LSQS số 5-2003)

Thực hiện chủ trương đó, trên cơ sở thể trận phòng ngự sẵn có, Bộ

Như vậy, lực lượng phòng ngự tại chỗ của ta ở cánh Đông tương đươ

Trong khi ta đang khẩn trương hoàn thành mọi công tác chuẩn bị ch

Ngay trong đêm 25 tháng 1, Lữ đoàn đặc nhiệm dùng 1 tiểu đoàn đán

Ngày 27 tháng 1, sau 4 lần tiến công, bị thiệt hại nặng, lữ đoàn

Như vậy, nếu lấy mốc thời gian địch bắt đầu đánh phá mở đầu cho c

Về chi tiết địch trực tiếp dùng bộ binh, xe tăng lợi dụng đêm tối

Trong cuốn "Một số trận đánh trong kháng chiến chống Pháp và chôn

Cuốn "Hướng tiến công chiến lược Trị Thiên năm 1972" của Viện Lịch

Theo chúng tôi, mốc thời gian từ 1 giờ đến 1 giờ 30 ngày 28 tháng

Về thời gian hiệu lực của Hiệp định Pa-ri, điều 2, chương 2 của H

Sau khi Hiệp định Pa-ri có hiệu lực, Mỹ, ngày tiếp tục đưa bộ binh

Về phía ta, sau khi nắm lại tình hình địch và chỉ thị của Bộ tư l

- Bộ phận chặn đầu gồm 2 đại đội của 2 trung đoàn 101 và 48; K5 h

- Bộ phận khoá đuôi gồm Trung đoàn 64 (thiếu), Tiểu đoàn 5 (Trung

- Bộ phận tiến công gồm Trung đoàn 101 (thiếu), Tiểu đoàn 4 (Trun

6 giờ 30 phút ngày 31 tháng 1 năm 1973, ta tập trung hỏa lực bắn

Do đường cơ động khó khăn và bị địch đánh phá ngăn chặn, chỉ có 1

10 giờ 30 ngày 3 tháng 1, quân địch từ cảng Cửa Việt đến Vĩnh Hoà

Từ ngày 26 đến ngày 3 tháng 1 năm 1973, ta đã tiêu diệt 2.232 tên

Trận phản đột kích Cửa Việt thắng lợi đã làm thay đổi so sánh lực

TRẬN BUÔN MA THUẬT XUÂN 1975 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ1

TRẦN TIẾN HOẠT

Chiến dịch Tây Nguyên diễn ra tháng 3 năm 1975 với ba trận tiến công then chốt (trận điểm huyết thị xã Buôn Ma Thuột, trận đánh quân địch phản kích hòng chiếm lại thị xã Buôn Ma Thuột và trận truy kích tập đoàn quân địch rút chạy chiến lược trên Đường số 7) đã được Binh đoàn Tây Nguyên, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, nhiều học viện, nhà trường trong và ngoài quân đội và một số tướng lĩnh trực tiếp chỉ huy chiến dịch nghiên cứu, tổng kết, đánh giá trong nhiều thập niên qua. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã được công bố qua sách, báo, phương tiện truyền thông và được các học viện, nhà trường vận dụng vào giảng dạy, huấn luyện trong các bộ môn nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật Việt Nam...

Tuy nhiên, thời gian gần đây, đặc biệt là dịp kỷ niệm 30 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam nói chung, chiến thắng chiến dịch Tây Nguyên nói riêng, một số nhân chứng từng giữ những cương vị nhất định trong chiến dịch này hồi ức lại các trận đánh tiêu biểu như đòn điểm huyết Buôn Ma Thuột, trận đánh Sư đoàn 23 ngụy thiếu) phản đột kích... đã được Báo Quân đội nhân dân, Tạp chí Văn nghệ quân đội đưa tin, đăng tải. Trong các bài viết trên đã xuất hiện khá nhiều điểm không thống nhất với các kết quả đã được tổng kết, gây ra những nhận thức ngược chiều nhau. Với tâm huyết và trách

nhiệm trước lịch sử, nhiều cán bộ cấp cao (nguyên là lãnh đạo, chỉ huy chủ chốt chiến dịch Tây Nguyên) đã đề nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng Tổng cục Chính trị chỉ đạo Viện Lịch sử quân sự Việt Nam tổ chức nghiên cứu, tọa đàm để làm rõ những điều khác biệt, tạo sự thống nhất nhận thức đúng với sự thực lịch sử đã diễn ra. Cuộc tọa đàm do Thượng tướng Nguyễn Văn Đước - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, đã diễn ra ngày 13 tháng 5 năm 2005.

Mở đầu cuộc tọa đàm, một số ý kiến cho rằng, trong thời gian qua, nhiều cơ quan truyền thông văn hoá và khoa học... tuyên truyền về đại thắng mùa Xuân 1975, để tôn vinh bản lĩnh và trí tuệ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cần thiết và bổ ích, góp phần giáo dục nhân dân, nhất là thế hệ trẻ gìn giữ, phát huy trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đại đa số các bài báo được các đại biểu tham dự tọa đàm tán đồng là có "nội dung trung thực", "độ chuẩn xác cao", làm rõ thêm tài nghệ quân sự của các cấp chiến lược, chiến dịch trong việc nắm bắt thời cơ, tạo ra mưu kế thế trận đánh địch giành thắng lợi. Tuy vậy, vẫn còn những bài báo phản ánh một chiều, thiếu khách quan toàn diện, khiến dư luận không đồng tình.

Một là, về lực lượng tham gia trận đánh "điểm huyết" Buôn Ma Thuột.

Nhiều người từng có mặt ở chiến trường Tây Nguyên năm 1975, khi đọc bài: "Buôn Ma Thuột - đòn điểm huyết" (báo Quân đội nhân dân ngày 10-3-2005) có sơ đồ minh hoạ Sư đoàn bộ binh 316 tác chiến đều đặn bắn khoả và đặt câu hỏi không hiểu người viết dựa vào đâu mà đã viết: "Trận then chốt quyết định mở đầu chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi sau 32 giờ tiến công mãnh liệt, chiến đấu kiên cường, dũng cảm của lực lượng vũ trang và nhân dân ta. Kết quả: ta đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ Sư đoàn 23 ngụy, Ban chỉ huy tiểu khu Đắc Lắc, Trung đoàn 53 (thiếu), 1 tiểu đoàn xe bọc thép và khu hậu cứ của một số đơn vị của địch, cắt đứt ba con đường tiếp tế chiến lược số 14, 19, 21...". Đọc bài báo này và xem sơ đồ tác chiến, người ta có cảm giác như chiến thắng Buôn Ma Thuột - đòn điểm huyết quyết định là chỉ do Sư đoàn 316 và một số đơn vị lập nên, mà không thấy vai trò đặc biệt quan trọng của Bộ Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên - cơ quan trực tiếp quán triệt và triển khai ý định chiến lược của Bộ Chính trị, của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh, trực tiếp thiết lập phương án tác chiến chiến dịch và trực tiếp điều hành

chiến đấu trong trận then chốt quyết định này. Là người chỉ huy đốc chiến ở Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch, Trung tướng Nguyễn Năng (nguyên Phó Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên) nêu rõ: Về nhận thức thực tế lịch sử trận đánh Buôn Ma Thuột, người viết bài báo này đã không tìm hiểu "đến nơi, đến chốn" mối quan hệ tổng thể của một chiến dịch, nghĩa là mối quan hệ giữa cấp chỉ huy chiến lược, chiến dịch và các đơn vị sư đoàn, trung đoàn về chỉ huy, điều hành tác chiến, nên đã phản ánh chưa thỏa đáng cả về chủ thể tác chiến (lực lượng ta) và đối tượng tác chiến (lực lượng địch), lẫn lộn không gian, thời gian, quy mô và cường độ tác chiến của một chiến dịch mang ý nghĩa chiến lược. Rõ ràng, để có được kết quả chiến đấu như bài báo nêu, các lực lượng vũ trang Tây Nguyên đã chiến đấu tạo thế từ ngày 4 tháng 3 đến ngày 9 tháng 3 và đã phải chiến đấu quyết liệt từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 18 tháng 3 (tức 9 ngày đêm liền), khi Sư đoàn 10 và các lực lượng phối thuộc đánh tan cuộc phản đột kích của hai trung đoàn (44, 45) thuộc Sư đoàn 23 và Liên đoàn biệt động quân 21 ngụy nhằm chiếm lại thị xã Buôn Ma Thuột, chứ không phải chỉ sau 32 giờ (từ 2 giờ ngày 10 tháng 3 đến 11 giờ ngày 11 tháng 3 năm 1975) mà Sư đoàn bộ binh 316 và lực lượng phối thuộc của ta đã giành được chiến công to lớn ấy (!).

1. (Tạp chí LSQS số 7-2005)

Trung tướng Nguyễn Năng nhấn mạnh, trên thực tế các đơn vị trực tiếp tham gia đánh trận then chốt quyết định Buôn Ma Thuột gồm Sư đoàn 316, các trung đoàn 198 đặc công, 95B bộ binh, 24, 66, và nhiều trung đoàn binh chủng xe tăng thiết giáp, pháo cao xạ, pháo mặt đất, công binh, thông tin, vận tải (khoảng 17 trung đoàn) chưa kể thê đội (Sư đoàn 10 (thiếu) và Sư đoàn 320). Thắng lợi của trận đánh là kết quả của cả quá trình thực hiện rất thành công nghệ thuật nghi binh, chuẩn bị kế hoạch tác chiến và thể trận cho chiến dịch của Bộ Tư lệnh chiến dịch. Thử hỏi trước ngày 10 tháng 3, nếu các đơn vị tham gia chiến dịch như Sư đoàn 968 không thành công trong hoạt động thu hút kìm chân địch ở Thanh An, Thanh Bình (Tây thị xã Plây Ku), Trung đoàn 95A và các lực lượng vũ trang địa phương Gia Lai không đánh cắt giao thông trên đường 1 (Tây đèo Mang Yiang); Sư đoàn 320 không đánh cắt giao thông ở Ea H'leo, đường 14, tiến công giải phóng quận lỵ Thuần Mẫn (Bắc thị xã Buôn Ma Thuột 80 km, ngày 8-3); Sư đoàn 10 không tiến công và làm chủ được quận lỵ Đức Lập, Đắc Song (Nam thị xã Buôn Ma Thuột 50 km, ngày 9-3); Trung đoàn 25 không đánh cắt giao thông đường 21 ở phía Tây Khánh Dương (Chư Cúc) đông thị xã Buôn Ma Thuột 60 km)... đấy thị xã Buôn Ma Thuột rơi vào thế bị cô lập hoàn toàn, thì làm sao các đơn vị tác chiến ở mục tiêu tiến công chủ yếu có thể giải phóng được thị xã Buôn Ma Thuột. Vì vậy khi đánh giá thành tích của các đơn vị đã lập công xuất sắc ở thị xã Buôn Ma Thuột, không thể không kể tới công lao của các sư đoàn 968, 320, 10, các trung đoàn 95A, 25 và nhiều đơn vị binh chủng kỹ thuật khác - đã vượt qua không ít gian khổ hy sinh, để tạo dựng thế trận cho trận then chốt quyết định đầu tiên của chiến dịch Tây Nguyên...

Hai là, hướng tiến công và xử lý tình huống trong chiến đấu.

Đối với hai bài báo “Giải phóng Buôn Ma Thuột” (Đặc san Sự kiện và nhân chứng số 131, tháng 11-2004) và “Ký ức Buôn Ma Thuột” (Tạp chí Văn nghệ quân đội số 618, tháng 3-2005), Trung tướng Nguyễn Quốc Thước (nguyên Tham mưu trưởng chiến dịch) đã phê phán “những hồi ức” lồng ghép ý kiến chủ quan cá nhân, thiếu khách quan trong những bài báo kể trên. Sư đoàn bộ binh 316 và nhiều đơn vị tham gia chiến đấu giành thắng lợi ở

Buôn Ma Thuật là công sức trí tuệ của cả Mặt trận Tây Nguyên, xa hơn nữa là của cả chục năm trời dồn nén, tích tụ tạo dựng. Do đó, khi nhắc tới thắng lợi không nên chỉ thấy “cái cụ thể” mà không thấy “cái toàn thể”; chỉ thấy hướng Sư đoàn 316 trong trận đánh Buôn Ma Thuật mà không thấy ba, bốn sư đoàn khác và nhiều trung đoàn độc lập của Mặt trận đã tạo thế thuận lợi cho mình chiến đấu giành thắng lợi. Đặc biệt, Đại tá Nguyễn Cần (nguyên Chủ nhiệm Phòng không chiến dịch) đã tỏ rõ chính kiến không nhất trí với một số chi tiết cụ thể trong các bài viết nêu trên. Chẳng hạn như trong các bài viết tác giả cho rằng, hướng tiến công chủ yếu trong trận đánh thị xã Buôn Ma Thuật là Tây Nam là sai. Hướng này tuy tạo bất ngờ, địch có nhiều sơ hở, nhưng việc đưa binh khí kỹ thuật cơ giới vượt sông Sê Rê Pốc luôn sâu sẽ gặp khó khăn. Nên Bộ Tư lệnh chiến dịch chọn hướng Bắc - Tây Bắc làm hướng tiến công chủ yếu là chính xác. Hướng này tuy địch có đề phòng, nhưng ta tập trung được binh, hỏa lực mạnh, đánh bằng thế áp đảo, quân địch đã mau chóng tan rã... Đồng thời, nhiều ý kiến tại buổi tọa đàm cũng không nhất trí với ý kiến cho rằng “Trận đánh vào thị xã Buôn Ma Thuật chỉ có bốn mũi tiến công của 4 trung đoàn” (Trận đánh nở hoa trong lòng địch” - báo Quân đội nhân dân số 15757 ngày 10-3-2005). Hồi ức của tác giả đã quên hẳn một mũi tiến công quan trọng bằng bộ binh cơ giới hợp thành do Tiểu đoàn 4 (Trung đoàn 24) làm chủ công. Mũi tiến công này phát triển từ hướng Tây đánh thẳng vào sở chỉ huy Sư đoàn 23 ngụy và là một trong năm mũi đột phá mạnh nhất trong hai ngày 10 và 11-3.

Điều đáng lưu ý nữa là, trong diễn biến trận đánh Buôn Ma Thuật, khi gặp tình huống bất ngờ “Trung đoàn 174 báo cáo đã giải quyết xong sở chỉ huy sư đoàn 23 ngụy” nhưng “cơ quan tham mưu chiến dịch phát hiện thấy sở chỉ huy sư đoàn 23 ngụy vẫn còn liên lạc với các đơn vị ở vòng ngoài”. Để giải quyết tình huống này (bài báo viết), đồng chí Sư đoàn phó Sư đoàn 316 đã đề nghị Bộ Tư lệnh chiến dịch cho xuống kiểm tra và sau đó lập phương án tác chiến tiến công sở chỉ huy địch là thiếu khách quan, không đúng thực tế và không đúng thẩm quyền.

GÓP BÀN VỀ NGÀY GIẢI PHÓNG THỪA THIÊN-HUẾ XUÂN 1975

TRẦN VĨNH TƯỜNG

Tháng năm, cứ đến dịp ngày 26 tháng 3, nhân dân Thừa Thiên-Huế nô nức tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm như một sinh hoạt tinh thần đầy ý nghĩa. Đây không chỉ là hoạt động kỷ niệm mang tính chính trị mà đã trở thành nét văn hóa của người dân xứ Huế... Tuy nhiên, có một vấn đề đặt ra là, trong thực tế, Thừa Thiên-Huế được giải phóng vào ngày nào, ngày 26 hay ngày 25 tháng 3 năm 1975? Thiết nghĩ, với lịch sử cần phải khách quan và công bằng. Trên tinh thần đó, tôi xin có đôi điều mong góp phần xác định thêm cho rõ ngày giải phóng Thừa Thiên-Huế.

Trong cuốn Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 3, có ghi: “Ngày 26-3-1975, sư đoàn 1 nguy bị tiêu diệt, thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên được giải phóng. Thắng lợi đó đã tạo thế uy hiếp từ hướng Bắc đối với quân địch ở Đà Nẵng” (Lê Mậu Hãn (Chủ biên), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 3, Nxb Giáo dục Hà Nội, 2001, tr. 263). Trong thực tế, sư đoàn 1 nguy không phải đến ngày 26 tháng 3 mới bị tiêu diệt.

Trong cuốn Thừa Thiên-Huế kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), viết: “Trong khi 2 cánh quân Nam và Bắc của ta đã tiến vào Huế, thì ở cánh phía Tây, Trung đoàn 6 trung đoàn Phú Xuân) - con đẻ của Quân khu Trị-Thiên, trước khi bước vào chiến dịch được Quân khu giao nhiệm vụ cầm cờ chiến thắng ở thành phố Huế, nhưng trên đường về Huế gặp khó khăn. Đến 6 giờ sáng ngày 26 tháng 3 năm 1975, Trung đoàn 6 mới chính thức kéo lá cờ lớn dài 12m, rộng 8m lên đỉnh cột cờ Phú Văn Lâu, đánh dấu mốc lịch sử thành phố Huế và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên-Huế hoàn toàn được giải phóng” (Đảng ủy - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên-Huế - Thừa Thiên-Huế kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Nxb CTQG, Hà Nội, 1999, tr. 356. 355). Cũng trong cuốn sách này, các tác giả khẳng định: “Đúng 10 giờ 30 phút ngày 25 tháng 3 năm 1975, lá cờ chiến thắng được các chiến sĩ giải phóng cắm trên đỉnh Phú Văn Lâu, phần phật bay báo tin vui với nhân dân Cố đô Huế. thành phố Huế được giải phóng” (Đảng ủy - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên-Huế - Thừa Thiên-Huế kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Nxb CTQG, Hà Nội, 1999, tr. 356. 355).

Trong cuốn Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Trung tướng Lê Tự Đồng - nguyên Bí thư Khu ủy Trị Thiên-Huế, viết: “Các đơn vị từ phía Nam đánh lên vừa lùa địch bên ngoài thành phố, vừa cho những đơn vị nhỏ thọc vào thành phố. Từ 8 giờ sáng đến khoảng 13-14 giờ ngày 25-3 các đơn vị không hẹn mà gặp nhau tại thành phố giải phóng đang nòng nặc mời thuốc súng” (Tỉnh ủy Thừa Thiên-Huế - Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Nxb Thuận Hoá, 2000, tr. 50).

Đồng chí Vũ Thắng, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên-Huế viết: “Ngày 25-3-1975, từ hai hướng Nam và Bắc Huế, các lực lượng đi đầu của Tiểu đoàn 8, bộ đội địa phương Quảng Trị, được tự vệ dẫn đường tiến vào nội thành Huế. Đúng 10 giờ 30 phút ngày 25 tháng 3 năm 1975, lá cờ giải phóng được cắm trên đỉnh Phu Văn Lâu. Thành phố Huế đã được giải phóng” (Tỉnh ủy Thừa Thiên-Huế - Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Nxb Thuận Hoá, 2000, tr. 70).

Đồng chí Nguyễn Vạn - nguyên Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên-Huế, người đã từng chiến đấu lâu năm ở chiến trường này kể: “... ngày 23 tháng 3 đến ngày 25 tháng 3, đồng chí Hoàng Lanh - Bí thư Thành ủy chỉ huy lực lượng bí mật bên trong cùng lực lượng biệt động đặc công thành phố ở ngoài vào huy động cơ sở cách mạng và quần chúng nổi dậy chiếm các nhà máy điện, nước, bưu điện, đài phát thanh, đài truyền hình và những cơ quan công sở quan trọng, bảo vệ an toàn thiết bị, vật tư tài liệu... tạo thuận lợi cho việc tiếp quản thành phố nhanh gọn, sớm ổn định. Một số cốt cán thành phố do đồng chí Nguyễn Huy Ngọc chỉ huy đã ra tận cửa An Hòa đón Tiểu đoàn 8 Quảng Trị vào thành, cùng vào có một đơn vị của Quân đoàn 2, hai đơn vị này đã treo cờ ở Phu Văn Lâu và Ngọ Môn.

Ngày 26 tháng 3 năm 1975, Trung đoàn 6 vào tiếp quản nội thành Huế, treo cờ giải phóng rộng 8m, dài 12m lên Kỳ đài Thừa Thiên-Huế đã hoàn

toàn giải phóng” (Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế - Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Sđđ, tr. 91-93).

Thượng tướng Nguyễn Hữu An - nguyên Tư lệnh Quân đoàn 2, viết: “Sau khi giải phóng Phú Bài và Hương Thủy, Trung đoàn 101, tiếp theo là Trung đoàn 3 bộ binh có xe tăng đi cùng, được nhân dân địa phương giúp phương tiện... vận chuyển tiến rất nhanh vào nội đô Huế. Đúng 13 giờ ngày 25 tháng 3, Tiểu đội phó Tiểu đội trinh sát Nguyễn Văn Phương đã cắm cờ chiến thắng lên Phu Văn Lâu.

Một bộ phận của Trung đoàn (Sư đoàn 324) cùng xe tăng, chiều ngày 25 tháng 3 đã tiến vào sở chỉ huy Quân đoàn 1 ở Mang Cá và tới giải phóng cho hơn 2.000 tù chính trị ở nhà lao Thừa Phủ.

Cùng chiều hôm đó, các lực lượng của Quân khu Trị - Thiên từ hướng Bắc cũng tràn vào đánh chiếm các mục tiêu trong thành phố” (Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế - Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Sđđ, tr. 124).

Từ những mô tả trên của các vị lãnh đạo và chỉ huy chiến trường lúc bấy giờ có thể nhận thấy rằng có một điều chưa thống nhất là thời điểm cắm cờ giải phóng trên Phu Văn Lâu. Nhiều người cho là cờ được cắm vào 10 giờ 30 phút ngày 25-3, có người nói là 13 giờ cùng ngày. Nhưng tất cả các ý kiến đó đều thống nhất ở những điểm sau.

- Lá cờ giải phóng được cắm trên đỉnh Phu Văn Lâu vào trưa ngày 25 tháng 3 năm 1975.

- Đơn vị cầm cờ là Tiểu đoàn 8 bộ đội địa phương Quảng Trị.

- Sở chỉ huy Quân đoàn 1 ngụ ở Mang Cá bị quân ta đánh chiếm vào ngày 25-3.

- Thành phố Huế được giải phóng ngày 25 tháng 3 năm 1975.

Vậy tại sao lấy ngày 26 tháng 3 làm ngày giải phóng Thừa Thiên-Huế? phải chăng đây là ngày cả tỉnh được giải phóng? Chúng tôi xin dẫn ra đây ý kiến của các đồng chí chỉ huy chiến trường, tham gia giải phóng Thừa Thiên-Huế.

1. (Tập chí LSQS số 4-2005)

Thượng tướng Nguyễn Hữu An viết: “Rạng sáng ngày 23, Trung đoàn 101 đã phá vỡ căn Cứ Lương Điền, mở được cửa phía Nam về Huế, đồng thời hỗ trợ cho Trung đoàn 3 Sư đoàn 324 tiêu diệt địch ở 303, núi Bông, núi Nghệ, Mỏ Tàu... Trung đoàn 18 tiến công vào căn cứ Mũi Né... Năm thời cơ địch đang hoảng hốt, Trung đoàn trưởng Phạm Hồng Lắm cho Tiểu đoàn 3 truy theo và đánh thẳng vào chi khu Phú Lộc. Tới 19 giờ ngày 23, Trung đoàn 18 diệt xong chi khu và đánh tan tiểu đoàn 128 bảo an, rồi đưa tiếp Đại đội 7 phối hợp với Tiểu đoàn 21 bộ đội địa phương chiếm cửa Tư Hiền... chiều 23 tháng 3, các trung đoàn 1 và 2 (Sư đoàn 324) đã chiếm cửa Thuận An, Trung đoàn 18 (Sư đoàn 325) cùng bộ đội địa phương đã áp sát cửa Tư Hiền.

Phía Bắc Huế, từ ngày 22 đến ngày 24 tháng 3, bộ đội địa phương Quảng Trị có Đại đội 7 xe tăng (Lữ đoàn 203) yểm hộ đã quét một loạt căn cứ, quận lỵ như Thanh Hương, Đại Lộc, Hương Điền rồi vượt sông Mỹ Chánh tấn công Phò Trạch, Lương Mai, tiếp đó hình thành hai mũi; một mũi đánh chiếm Bao Vĩnh, một mũi đánh chiếm bờ Bắc Thuận An.

Tảng sáng ngày 25 tháng 3, Tiểu đoàn 3 đã nổ súng đánh chiếm quận lỵ Lương Thủy, cùng lúc, Trung đoàn 101 đánh vào Phú Bài. Địch bị bất ngờ tháo chạy hỗn độn, bỏ lại toàn bộ vũ khí trang bị kỹ thuật, trong đó có một đoàn xe cơ giới đang nổ máy” (Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế - Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Sđd. tr. 91-92 , 122-123).

Đồng chí Nguyễn Vạn viết: “Chiến trường Bắc Thừa Thiên có khó khăn mới, nhưng trong tình thế địch bị hoảng loạn, tinh thần rệu rã, dù co cụm đông đặc cũng không giữ được sẽ bị quân ta đánh tan. Chấp hành lệnh của Bộ Tư lệnh chiến dịch không để địch co cụm vào Huế, không để địch xúc dân, tối 23-3-1975, toàn bộ mặt trận đồng bằng phát động cao trào tấn công nổi dậy...

Như vậy là 3 huyện Bắc Thừa Thiên-Huế đã hoàn toàn được giải phóng trong 2 ngày 24 - 25-3-1975” (Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế - Thừa Thiên-Huế Xuân 1975, Sđd. tr. 91-92 , 122-123).

Theo đồng chí Vũ Thắng: “Phối hợp với đòn tiến công quân sự, Đảng bộ và nhân dân các huyện và thành phố Huế đã nổi dậy giải phóng quê hương. Ngày 24 tháng 3, giải phóng các huyện Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy. Ngày 25 tháng 3, tiếp tục giải phóng Phú Vang, Quảng Điền, thành phố Huế và huyện Phú Lộc” (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế - Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd, các tr. 71-72, 281, 242-243).

Từ những trình bày trên có thể nhận thấy rằng, các huyện của Thừa Thiên-Huế đều được giải phóng trong các ngày 24 và 25 tháng 3 năm 1975. Để cụ thể hơn, chúng tôi dẫn ra đây ý kiến về ngày giải phóng các huyện. Đồng chí Võ Nguyên Quảng - nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy khẳng định: “Đến ngày 25-3, nhân dân 18 xã trong huyện đồng loạt nổi dậy cướp chính quyền. Huyện Hương Thủy hoàn toàn giải phóng (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế - Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd, các tr. 71-72, 281, 242-243).

Đồng chí Nguyễn Hữu Hường - nguyên Bí thư Huyện ủy Hương Trà kể lại: “Đồng chí Lành và đơn vị xuất phát từ 5 giờ sáng ngày 25-3-1975 vào tới thành phố lúc 6 giờ sáng... thì được biết Hương Trà không còn địch... Gặp tôi đồng chí Dương Bá Nuôi bắt tay, ôm hôn tôi rất chặt: “Hoan hô Hương Trà đã giải phóng sớm...” (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế - Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd, các tr. 71-72, 281, 242-243).

Ở Phong Điền, “Ngày 24-3 một tiểu đoàn của Quảng Trị đánh chiếm Mỹ Chánh rồi tiến thẳng vào Phò Trạch, An Lỗ hướng về Huế. Các lực lượng Phong Điền chớp thời cơ giải phóng ngay quận lỵ. Cùng lúc ấy Tiểu đoàn 812 từ Hải Lăng tràn sang. Các xã Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương đồng loạt nổi dậy giành chính quyền làm chủ huyện. Huyện Phong Điền được hoàn toàn giải phóng” (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế - Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd, các tr. 71-72, 281, 242-243).

Tại Quảng Điền, đồng chí Nguyễn Trung Chính - nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, kể: “Ngay đêm ấy (24-3), anh Hoàng Điền liên lạc được với bộ đội ở Phong Chương rồi chỉ đạo ngay mũi công tác của huyện và các đội công tác xã phát động quần chúng nổi dậy tiến công giải phóng các xã Quảng Thái, Quảng Hưng (nay là Quảng Lợi, Quảng Phước - TVT) và quận lỵ Quảng Điền. Đúng 15 giờ ngày 25, cờ giải phóng phấp phới tung bay trên nóc tòa quận trưởng, chi khu quân sự Quảng Điền” (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế -

Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd , các tr. 222, 268).

Đồng chí Lê Viết Phong - nguyên Phó Bí thư Huyện ủy Phú Vang viết: “Thừa thắng xông lên, lực lượng vũ trang của huyện... lấy xe và lái xe của địch (GMC)... tổ chức tiến lên vùng trên (Ân - Tài - Thiện) hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy, bao vây tiêu diệt quận lỵ Phú Vang... Ngày 25-3-1975, toàn huyện Phú Vang được giải phóng, một số xã tiến hành mít tinh mừng giải phóng và ra mắt Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời” (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế - Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd , các tr. 222, 268).

Từ thực tế chiến trường mà các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp đã phản ánh trong bài viết của mình gần đây nhất, có thể nhận thấy toàn tỉnh Thừa Thiên-Huế được giải phóng ngày 24 và 25 tháng 3 năm 1975. Như đã dẫn ở trên, đồng chí Vũ Thắng viết: “Ngày 24-3, giải phóng các huyện Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy. Ngày 25-3, tiếp tục giải phóng Phú Vang, Quảng Điền, thành phố Huế và huyện Phú Lộc”.

Có thực tế là “Trung đoàn 6 bộ binh Quân khu là đơn vị con đẻ của Trị-Thiên, được Quân khu giao nhiệm vụ cắm cờ chiến thắng ở thành phố Huế, thì đúng 6 giờ 30 phút ngày 26-3- 1975 mới chính thức kéo cờ lớn (dài 12 m, rộng 8 m) lên cột cờ phu Văn Lâu...” (Chiến trường Trị-Thiên-Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1985, tr. 256). Theo đồng chí Nguyễn Vạn thì “Ngày 26-3-1975, Trung đoàn 6 vào tiếp quản nội thành, treo cờ giải phóng” (Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế - Thừa Thiên - Huế Xuân 1975, Sđd. các tr. 93). Nói tiếp quản, bởi vì thành phố Huế đã được giải phóng và cờ giải phóng đã được Tiểu đoàn 8 bộ đội địa phương Quảng Trị và một đơn vị của Quân đoàn 2 cắm trên Phu Văn Lâu trước đó một ngày (25-3-1975).

Từ những trình bày trên, mà chủ yếu là dẫn ý kiến từ các bài viết của chính

các nhân chứng lịch sử, những vị lãnh đạo và chỉ huy chiến đấu trực tiếp ở chiến trường Trị-thiên-Huế trong chiến dịch Xuân 1975, theo chúng tôi có thể khẳng định, thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên - Huế đã được giải phóng ngày 25 tháng 3 năm 1975.

VỀ LỰC LƯỢNG THAM GIA GIẢI PHÓNG ĐÀ NẴNG¹

LÊ HỮU ĐỨC

Qua 20 ngày Tổng tiến công và nổi dậy, chủ lực ta trên chiến trường chính Tây Nguyên cùng quân dân các tỉnh đồng bằng ven biển miền Trung thuộc Quân khu 5 đã cơ bản tiêu diệt và làm tan rã lực lượng quân khu 2 - quân đoàn 2 ngụy, giải phóng 3 tỉnh Tây Nguyên; đập tan tuyến phòng thủ Tây Nam thị xã Tam Kỳ, giải phóng thị xã và toàn tỉnh Quảng Ngãi. Cùng thời gian trên, lực lượng Quân khu Trị-Thiên và Quân đoàn 2 đã tiêu diệt và giải phóng vùng còn lại của tỉnh Quảng Trị và toàn bộ tỉnh Thừa - Thiên, gồm cả thành phố Huế. Lực lượng địch trên chiến trường Trị-Thiên gồm Sư đoàn bộ binh 1, sư đoàn mạnh nhất của quân ngụy; Lữ đoàn 147 thủy quân lục chiến; 2 liên đoàn biệt động quân số 14 và 15, các thiết đoàn xe tăng thiết giáp, các tiểu đoàn pháo binh và toàn bộ lực lượng bảo an đều bị diệt và tan rã, lực lượng địch có hơn 4 vạn tên, bỏ chạy về Đà Nẵng gần 1 vạn 6. Trên chiến trường miền Đông, ta đang bao vây tiến công Sư đoàn 18 ngụy ở Xuân Lộc, các quân khu 8 và 9 cũng giành thắng lợi liên tiếp.

Trước thắng lợi to lớn, có tính quyết định của chiến trường Tây Nguyên, thắng lợi giòn giã ở Trị-Thiên, thắng lợi dồn dập của Quân khu 5, miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long đã mở ra một cục diện mới, thời cơ mới. Nói cách khác, chỉ trong một thời gian ngắn, quân dân ta trên các chiến trường đã thực hiện đúng nhận định sáng suốt của Bộ Chính trị và Thường trực Quân ủy Trung ương trong hội nghị chính thức thông qua lần cuối cùng kế hoạch giải phóng miền Nam hai năm, đã chọn phương án thứ nhất “Tổng tiến công thực hiện đòn tiêu diệt chiến lược đi trước một bước, tích cực thúc đẩy nhanh chóng điều kiện nổi dậy ở các thành phố trung tâm”. Vì ưu điểm lớn nhất của phương án I là: “bảo đảm trong một thời gian ngắn, thực hiện

được đòn tiêu diệt chiến lược lớn có thể từ 1 đến 2 quân đoàn và một số sư đoàn chủ lực nguy, tương đương 1/3 đến 1/2 toàn bộ lực lượng quân nguy, kể cả chủ lực và địa phương, giải phóng dân và một số tỉnh miền Nam, tạo điều kiện tích cực, vững chắc cho cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa ở thành phố và chủ động xử trí mọi tình huống phức tạp, ngay cả trường hợp Mỹ can thiệp vào”.

Trước thời cơ lớn, ngày 18 tháng 3, Bộ Chính trị, Thường trực Quân ủy Trung ương hạ quyết tâm “chuyển cuộc tiến công chiến lược, thành cuộc Tổng tiến công chiến lược, hoàn thành kế hoạch 2 năm: 1975 và 1976 ngay trong năm 1975”. Hội nghị còn quyết định rất kịp thời, khẩn trương “chuyển qua phương án đón thời cơ”; thực hiện đúng phương châm: “khẩn trương, táo bạo, bất ngờ” (Võ Nguyên Giáp - Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng, Nxb CTQG, Hà Nội. 2000. tr. 226-240).

Ngày 25 tháng 3 năm 1975, trên hai khu vực bàn đạp Thừa Thiên-Huế ở phía Bắc và Nam Ngãi ở phía Nam, bộ đội ta nhanh chóng tiến công căn cứ hên hợp quân sự Đà Nẵng.

Bộ Chính trị, Thường trực Quân ủy Trung ương thành lập Bộ chỉ huy và Đảng ủy chiến dịch mang tên 475. Đồng chí Lê Trọng Tấn - Phó Tổng tham mưu trưởng, được cử làm Tư lệnh và đồng chí Chu Huy Mân - Tư lệnh Quân khu 5, được cử làm Chính ủy kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Vì thời gian quá gấp, không thể họp Đảng ủy và Bộ tư lệnh chiến dịch để bàn bạc kế hoạch, hai đồng chí phụ trách chính trao đổi nhận định, thống nhất phương án tác chiến qua điện đài. Mọi công tác điều hành bộ đội hành quân, bảo đảm vật chất kỹ thuật đều do Bộ Tổng tham mưu phụ trách. Thực chất, đây là một chiến dịch tiến công trong hành tiến.

Quá trình thảo luận phương án tác chiến, trước khi đồng chí Tấn lên đường

vào chiến trường, tại Tổng hành dinh ngày 26 tháng 3 năm 1975, đồng chí Tấn đề nghị tiến công Đà Nẵng trong 5 ngày, nhưng đồng chí Bộ trưởng - Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp không chấp nhận “vì chuẩn bị 5 ngày, địch rút mất cả thì sao” và chỉ thị đánh Đà Nẵng trong 3 ngày.

Trong bức điện số 1 ĐBTK hồi 8 giờ 30 phút ngày 26 tháng 3 gửi đồng chí Chu Huy Mân, Đại tướng viết: “Đánh Đà Nẵng nên:

- Hướng An sẽ tiến công phía Bắc và Tây Bắc theo đường Quốc lộ 1a và Quốc lộ 14.

- 711 từ Tây Nam đánh lên, trước mắt diệt lữ 369.

- Đề nghị anh chuẩn bị cho Sư 2 và Lữ 52 đánh theo đường 1 về Mỹ Khê (đông Đà Nẵng) bịt đường rút lui bằng đường thủy của địch” (Tất cả các bức điện trên đây trích từ sách “Tổng hành dinh trong mùa Xuân đại thắng” của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, các trang 243, 244, 245. Hướng An - tức quân đoàn 2, Tư lệnh là Nguyễn Hữu An, còn 711 là khu Thượng Đức, khu trú quân của Sư đoàn 711 Quân khu 5 và Sư đoàn 304 Quân đoàn 2 khi tiến công Thượng Đức. Hoà là Tư lệnh Quân đoàn 1 Nguyễn Hoà.

1. (Tập chí LSQS số 6-2004)

Điện trả lời của đồng chí Chu Huy Mân:

“1. Nhất trí với ý định của “Cậu Vũ”.

2. Chúng tôi đã chuẩn bị cho Sư 2 và Lữ 52 tiến công từ hướng Nam ra, đánh chủ yếu theo đường núi Quế ra Vinh Điện; cánh thứ yếu theo đường Đèo Le qua núi Mạc ra Đường 100 để phối hợp với lực lượng “Cậu Vũ” từ ngoài tỉnh vào tiêu diệt địch ở Đà Nẵng.

3. Đang tích cực chuẩn bị, chậm nhất là 29 tháng 3 có một trận địa pháo có thể bắn vào núi Quế.

(Cậu Vũ là bí danh của Bộ Tổng tư lệnh).

Ngày ngày hôm sau: ngày 25 tháng 3, đồng chí Tấn lại điện cho đồng chí Mân: “Phúc điện số 320 hồi 16 giờ của anh:

1. Hoàn toàn đồng ý về hướng tiến công, mục tiêu tiến công của Sư 2 và Lữ 52.

2. Lực lượng của An và một số sư của Hoà tiến công theo 2 trục:

- Mũi thứ nhất theo đường 14, Mũi Trâu, Lệ Mỹ vào sân bay chính.

- Mũi thứ hai từ Lăng Cô đến Hải Vân, Liên Chiểu, Nam Ô, đồng thời đánh từ Lộc Mỹ lên đỉnh đèo Hải Vân diệt lữ 258.

3. Lực lượng của 711 tiến công Trung đoàn 57 ở Đại Lộc và vòng đàng sau Lữ 369.

4. Pháo binh triển khai được một trận địa ở Mũi Trâu bắn vào sân bay chính, cảng Sơn Trà và tàu biển. Đề nghị anh cho triển khai ngay một trận địa pháo nòng dài bắn vào sân bay Nước Mặn, nếu có pháo 85 càng tốt để đánh tàu biển bốc quân ở Mỹ Khê”.

Ngày 27 tháng 3, Bộ Tổng tư lệnh chỉ thị cho Quân đoàn 2 và Quân khu 5: “Tình hình Đà Nẵng rất khẩn trương. Cần có những biện pháp đặc biệt nhanh chóng tiến công địch, bỏ qua những mục tiêu dọc đường, đánh thông vào Đà Nẵng nhanh nhất, kịp thời nhất, táo bạo nhất với những lực lượng có thể chuyển tới sớm nhất” (Điện số 3ĐB/TR ngày 27-3-1975, dẫn theo Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, tập 2, Nxb QĐND, Hà Nội, 1994, tr. 527).

Do nhiều khó khăn, nhất là cầu cống dọc đường số 1 bị đánh phá, tình hình lại diễn biến quá nhanh, đêm 27 tháng 3, pháo binh chiến dịch mới tổ chức được 1 trận địa 4 khẩu 130 ly ở Mũi Trâu và Lăng Cô, gồm 14 khẩu (6 khẩu 130 ly). Ở phía Nam, Quân khu 5 mới có 4 khẩu 130 ly ở Sơn Khánh.

Đúng 5 giờ 30 ngày 28 tháng 3, tất cả các khẩu pháo dồn dập bắn vào thành phố. pháo 130 ly, Đ74, ĐKB bắn mãnh liệt vào Hoà Bình, Trà Kiệu, Vĩnh Điện, sân bay Đà Nẵng, cảng Sơn Trà, sân bay Nước Mặn và các mục tiêu quân sự khác. Đòn tập kích hoả lực của pháo binh ta làm cho địch đã hoang mang càng thêm hoảng loạn. Chúng không hiểu nổi vì sao quân đội ta

lại có sức cơ động cao như vậy, đánh vào thành phố nhanh và sớm như vậy. Sân bay Đà Nẵng chưa bị thiệt hại lớn đã phải đóng cửa. Cũng như ở Huế, chúng hy vọng vào con đường biển nhưng lần này thì chúng không thoát được.

Từ hướng Bắc, theo Đường số 1, Sư đoàn 325 Quân đoàn 2, được tăng cường 1 đại đội xe tăng PT-85 và được Trung đoàn 84 pháo binh yểm hộ, sáng 29 tháng 3, tiến công địch trên đèo Hải Vân, đập tan các chốt phòng ngự của 2 tiểu đoàn thuộc Lữ đoàn thủy quân lục chiến số 258, chiếm kho xăng Liên Chiểu. Đến 10 giờ, bộ phận đi đầu đã đến ngã ba trung tâm thành phố, nhanh chóng tiến ra bán đảo Sơn Trà, cầm cờ Tổ quốc lên căn cứ chỉ huy địch trên bán đảo lúc 11 giờ ngày 29 tháng 3.

Hướng Tây Bắc, Trung đoàn 9, Sư đoàn 304, Quân đoàn 2 hành quân cơ giới theo trục đường 14, đập vỡ tuyến ngăn chặn của Sư đoàn 3 ngụy, vượt qua núi Phước Tường, Hoà Khánh, chiếm Toà thị chính lúc 13 giờ và tiến ra bán đảo Sơn Trà.

Hướng Tây Nam, Sư đoàn 304 (thiếu Trung đoàn 9), đánh tan lực lượng địch ngăn chặn ở Ái Nghĩa, truy kích tàn quân của lữ đoàn lính thủy đánh bộ số 369 trên đoạn đường dài hơn 30km, chiếm Trung tâm huấn luyện Hoà Cầm và tiến vào sân bay Đà Nẵng lúc 12 giờ 30 ngày 29 tháng 3.

Hướng Nam và Đông Nam, Sư đoàn 2 bộ binh Quân khu 5, Trung đoàn 95 bộ đội địa phương Quảng Đà nhanh chóng chiếm các vị trí bàn đạp ở Nam sông Thu Bồn, phát triển vào thành phố. Khoảng 14 giờ ngày 28 tháng 3, máy bay địch đánh phá cầu Cầu Lâu và cầu Bà Rén, ngăn chặn quân ta tiến công. Lãnh đạo địa phương phải huy động hàng trăm thuyền chở bộ đội qua sông, nên tốc độ có bị chậm. Đến 3 giờ sáng ngày 29 tháng 3, đội hình của Sư đoàn 2 mới qua đò sông. Xe tăng, pháo còn ở bờ Nam sông. Sư đoàn

trưởng Sư đoàn 2 quyết định đánh chiếm ngay thị xã Vĩnh Điện không chờ binh khí kỹ thuật. Các trung đoàn Ba Gia và 31 nhanh chóng vượt sông, tiến vào trung tâm thành phố, đánh chiếm căn cứ Bộ tư lệnh sư đoàn không quân và Bộ tư lệnh quân đoàn 1 ngụy. Trung đoàn 38 đánh chiếm sân bay Nước Mặn, sau đó tiến ra Sơn Trà, bắt liên lạc với bộ đội Quân đoàn 2 lúc 15 giờ ngày 29 tháng 3. Cùng lúc, các trung đoàn 93, 96 tỉnh Quảng Đà tiến công giải phóng thị xã Hội An, khu Non Nước, khu An Đồn, căn cứ hải quân ngụy, cùng Trung đoàn 38 đánh chiếm sân bay Nước Mặn.

Đến đây, sau đúng 25 ngày chiến đấu, quân dân Quân khu Thừa Thiên-Huế, Quân khu 5 cùng Quân đoàn 2 đã tiêu diệt, làm tan rã, xoá sổ hoàn toàn 2 quân khu - quân đoàn địch, trong đó có quân khu 1 - quân đoàn 1 là quân khu - quân đoàn mạnh nhất trong 4 quân khu - quân đoàn của ngụy. Riêng ở quân khu 1 - quân đoàn 1 có Bộ chỉ huy Quân đoàn 1, sư đoàn thủy quân lục chiến, Liên đoàn biệt động quân số 15, các đơn vị binh chủng và lực lượng còn lại của các sư đoàn 1, 2, 22, 23, đã bị tiêu diệt, bị bắt và tan rã. Ta thu và phá hủy 69.000 khẩu súng các loại, có 109 khẩu pháo từ 105-175 ly, 138 xe tăng bọc thép, 115 máy bay, 47 tàu chiến...

Chiến dịch Huế - Đà Nẵng mở đầu ngày 21 tháng 3, đã kết thúc giòn giã bằng trận tiến công giải phóng Đà Nẵng vào chiều 29 tháng 3 năm 1975. Riêng trận tiến công giải phóng căn cứ liên hiệp quân sự Đà Nẵng bắt đầu lúc 5 giờ 30 ngày 28 tháng 3 và kết thúc sau 33 giờ chiến đấu.

Qua diễn biến, theo báo cáo và tài liệu của Quân đoàn 2, Quân khu 5, Quân khu Trị - Thiên và Viện Lịch sử quân sự Việt Nam đã chứng minh đầy đủ, rõ ràng việc tiến công giải phóng Thừa Thiên-Huế là sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các lực lượng vũ trang Quân khu Trị-Thiên và Quân đoàn 2. Còn tiến công giải phóng căn cứ liên hiệp quân sự Đà Nẵng là sự phối hợp nhịp nhàng giữa lực lượng Quân khu 5 và Quân đoàn 2.

Qua thắng lợi chiến dịch Huế - Đà Nẵng, quân đội ta “có những tiến bộ mới về tổ chức chiến dịch tiến công gấp rút khi có thời cơ thuận lợi, tích lũy được nhiều kinh nghiệm về chỉ huy, nghệ thuật tác chiến và phát triển tiến công trong chiến dịch. Sau gần 1 năm thành lập, Quân đoàn 2 đã tiến bộ rất nhanh chóng về tổ chức và trình độ chiến đấu, tăng thêm vũ khí trang bị thu được của quân địch, trở thành 1 cánh quân lớn binh chủng hợp thành, có khả năng cơ động nhanh, sức đột kích mạnh. Lực lượng vũ trang Quân khu Trị - Thiên, Quân khu 5 tiến bộ vượt bậc, đảm nhận nhiệm vụ bảo đảm địa phương mới giải phóng và đã cử nhiều đơn vị, động viên nhiều cơ sở vật chất kỹ thuật - tham gia chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định” (Đầu năm 1975, tổng số quân địch trên toàn Miền là 1.351.000 tên (trong đó có 415.000 chủ lực), 381.000 phòng vệ dân sự (theo Đại tướng Văn Tên Dũng - Đại thắng mùa xuân, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 49-50). Riêng Quân khu 1 - Quân đoàn 1 ngụy có 5 sư đoàn bộ binh (1, 2, 3, sư đoàn dù và thủy quân lục chiến), 4 liên đoàn biệt động quân (11, 12, 14, 50); 50 tiểu đoàn, 5 đại đội bảo an; 6 chi đội xe tăng thiết giáp (449 xe), 21 tiểu đoàn, 4 đại đội và 14 trung đội pháo (418 khẩu); 1 sư đoàn không quân; hải quân có 165 tàu. Tổng số địch ở Quân khu 1: 134.000 tên (84. 000 chủ lực), 50.000 địa phương quân và 137.000 phòng vệ dân sự (theo Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội 1994, tập 2, tr. 510). Quân khu 1 của địch gồm tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín và Quảng Ngãi.) Quân khu 2 gồm 3 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk) và 7 tỉnh: Bình Định. Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng. Lực lượng địch ở quân khu 2 - quân đoàn 2 gồm 2 sư đoàn bộ binh (22, 23), 7 liên đoàn biệt động quân; 14 tiểu đoàn và 13 chi đội xe tăng thiết giáp: 477 xe; 2 sư đoàn không quân (138 máy bay chiến đấu); 36/38 tiểu đoàn bảo an. Tổng số địch bị diệt và tan rã của 2 quân khu - quân đoàn ngụy là 7/13 sư đoàn 11/18 liên đoàn biệt động quân; 36/86 tiểu đoàn bảo an; 35/64 tiểu đoàn và một số đại đội pháo: 800/1.556 khẩu pháo; 10/19 thiết đoàn và 51 chi đội xe tăng thiết giáp: 954/2102 xe; 3/5 sư đoàn không quân (234/556 máy bay chiến đấu)).

Chính đồng chí Võ Chí Công - nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Bí thư Khu ủy Khu 5, trực tiếp tham gia chỉ đạo cuộc tiến công vào Đà Nẵng, đã xác nhận: “Bộ Chính trị quyết định thành lập Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng - Đà và Quân đoàn 2 được tăng cường tiếp sức cùng quân

dân Quân khu 5 tiến công Đà Nẵng”. Chỉ một thời gian ngắn, ta đã tiêu diệt và làm tan rã 2 quân khu - quân đoàn địch, có căn cứ liên hiệp quân sự mạnh nhất, hiện đại nhất, xoá sổ gần 1/2 lực lượng vũ trang kể cả chủ lực địa phương của địch (Dẫn theo Lê Duẩn - Một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam, Nxb CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 50), tạo điều kiện tập trung được lực lượng cả nước sẵn sàng cho cuộc tiến công chiến lược cuối cùng nhằm đập tan đầu não chính trị - quân sự địch: Sài Gòn - Gia Định, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, thực hiện trọn vẹn Di chúc của Bác Hồ kính yêu.

GÓP MỘT SỐ Ý KIẾN VỚI BÀI KÝ SỰ “CỰC NAM TRUNG BỘ, THÁNG TIẾN CÔNG1

PHẠM HOÀI CHƯƠNG

Tôi đã đọc bài ký sự dài “Cực Nam Trung Bộ, tháng tiến công” của tác giả Trần Hữu Tòng (THT), đăng trong các số báo Quân đội nhân dân ngày 8, 9, 10, 11 tháng 4 năm 2005, viết về các sự kiện chiến đấu, sinh hoạt của những vùng đất, con người mà tác giả đã đến, đã gặp ở Cực Nam Trung Bộ (CNTB) - Khu 6. Tuy nhiên, bài viết có rất nhiều điểm không đúng sự thật lịch sử đã diễn ra ở đây từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1975. Tôi là người quê ở Bình Thuận, CNTB - Khu 6, đã chiến đấu suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ diễn chiến trường này và cũng đã đi qua Khu 10, miền Đông Nam Bộ. Trong mùa Xuân 1975, tôi chiến đấu ở Hoài Đức - Tánh Linh, Phan Thiết, Bình Tuy, La Gi, biết nhiều cán bộ ở lại miền Nam đấu tranh chính trị, cán bộ tập kết rồi về lại miền Nam chiến đấu ở Bình Thuận, Khu 6. Vì vậy, tôi phát hiện nhiều chỗ viết chưa đúng sự thật trong bài báo nói trên. Xin được đóng góp một số ý kiến về những chỗ sai sót ấy như sau:

1. Ở số báo Quân đội nhân dân ngày 8 tháng 4 năm 2005, từ cột 1 dòng 1 xuống, THT viết: “Đoàn phóng viên báo Quân đội nhân dân chúng tôi đến trạm dân chính ở Bù Đốp để về Khu 6... Đây là con đường tắt gần nhất để tiếp cận chiến trường. Chúng tôi gặp anh Ba - Phó Bí thư Khu ủy... Sau khi hỏi chúng tôi đôi điều về tình hình hậu phương, hỏi việc ăn Tết trên đường

giao liên, anh nói:... Quý hoá quá, các anh vào đây đúng dịp đó, nhân dân Khu 6 mong các anh viết lên báo để bà con cả nước biết về vùng cực phía Nam này, gian truân lắm mà cũng kiên cường bất khuất lắm... Anh vui vẻ đọc mấy câu thơ khái quát sự gian truân của vùng đất này: Rừng Ô Rô những năm tắm lửa và củ nần lá bép thay cơm. Khu 6 gian lao thể đấy. Sau Mậu Thân có thời kỳ địch đẩy ta lên rừng sâu, lên chỏm núi đá. Cơ sở ta thành vùng trắng, ta mất đất mất dân. Phải tắm lửa. Các anh có hiểu không Vì không có nước, giặt bao vây các vùng nước rồi, các chiến sĩ ta trong rừng Ô Rô, trên núi đá phải đốt lửa lên hơi cho nóng người cho mồ hôi toát ra để kỳ cọ ghét rồi lấy áo lau đi. Thời kỳ đó không có gạo ăn, muối ở dưới Cà Ná bị giặt chặn đường lên, anh em phải ăn lá bép gần giống như lá rau ngót ở ngoài Bắc ta đó, ăn củ nần như củ khoai môn rừng và ăn măng lồ ô để sông mà đánh giặt. Anh cười, thế mà quân dân vùng Cực Nam này vẫn sống, vẫn đánh thắng và gây được cơ sở cách mạng như hôm nay đó”. THT không cho biết rõ là đến Bù Đốp ngày nào, có thể là cuối tháng 2 năm 1975 vì Đoàn của anh ăn Tết trên đường giao liên. THT cũng không viết rõ tên anh Ba - Phó Bí thư Khu ủy, này là gì, và lại ở Khu 6 không có Phó Bí thư Khu ủy mà chỉ có Bí thư Khu ủy, các Thường vụ Khu ủy và các Khu ủy viên thôi. Theo như tác giả thì “anh Ba - Phó Bí thư Khu ủy” này cũng biết một số tình hình Khu 6 nhưng lại nói nhiều chỗ không đúng.

Rừng Ô Rô thì có ở Khu Lê Hồng Phong - một vùng rừng cát gần biển của tỉnh Bình Thuận, nhưng việc tắm lửa ở Ô Rô chỉ có trong những năm 1946-1947 - thời kỳ đầu kháng chiến chống thực dân Pháp mà thôi. Không hề có việc tắm lửa ở Ô Rô sau Mậu Thân 1968. Thêm nữa, việc phải ăn củ nần cũng chỉ một thời gian ngắn đầu chống Pháp, chứ không phải là thời kỳ sau Mậu Thân. Lá bép chỉ có ở miền núi Bình Thuận, Lâm Đồng, Tuyên Đức, chứ không có ở rừng Ô Rô. Miền núi Bình Thuận, Lâm Đồng, Tuyên Đức thì lại không có củ nần; chỉ có củ mài, củ từ, củ chụp. Đã từng ở Ô Rô, Kha Lê từ năm 1946 đến năm 1949, nên tôi biết rõ việc tắm lửa ở Ô Rô, mà cũng chỉ có ở cơ quan trong căn cứ, rừng sâu, chứ bộ đội chúng tôi thì không có tắm lửa đâu! Và bộ đội cũng không đói đến nỗi phải ăn củ nần, lồ ô thay cơm.

1. (Tập chí LSQS số 10-2005)

Mậu Thân 1968, tôi là Phó Chính trị viên tỉnh đội Bình Thuận, làm Chỉ huy trưởng 1 trong 3 cánh quân đánh vào thị xã Phan Thiết. Sau đợt 1, địch phản kích, ta có rút ra nông thôn và lên căn cứ củng cố một thời gian ngắn rồi lại xuống đồng bằng. Đợt 2 (tháng 5 tháng 1968), chúng tôi đánh mạnh ở nông thôn và đánh đặc công vào uy hiếp đầu não địch ở Phan Thiết. Đợt 1, Bình Thuận vẫn mở nông thôn, giải phóng 35.000 dân, không có chuyện “mất đất, mất dân” “thành vùng trắng”, rồi “lên núi cao tắm lửa, ăn củ năn, lá bép” như “anh Ba - phó Bí thư Khu ủy” nào đó nói với nhà báo. Trung ương, Trung ương Cục, Khu ủy Khu 6 vẫn chỉ đạo thông suốt đến tỉnh, huyện, xã, tuy có khó khăn nhưng không như THT mô tả. Tôi biết các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tuyên Đức, Phước Long của Khu 6 có khó khăn nhưng cũng không đến nỗi mất đất, mất dân, thành vùng trắng, lên chòm núi tắm lửa, ăn củ năn...

- Ở cột 2, dòng 16 dưới lên, THT viết: “Chúng tôi về trạm khách chờ giao liên đón. Hiện tại Sư đoàn 7 của ta đang vây đánh Bình Long, chiếm núi Bà Rá. Địch cố thủ trong hầm ngầm chống trả. Ngầm sông Bé, tàn quân ngụy đang phục kích. Chiến sự ở căn cứ Đồng Xoài đang ác liệt nên đường chưa thông”... ở đây THT đã nhầm Phước Long với Bình Long, núi Bà Rá và ngầm sông Bé đều thuộc tỉnh Phước Long chứ không phải tỉnh Bình Long. Vả lại, Sư đoàn 7 vây đánh Bình Long - An Lộc là vào năm 1972, còn lúc này là tháng 2 năm 1975, Quân đoàn (có Sư đoàn 7) chủ lực Miền giải phóng Đồng Xoài từ 26 tháng 12 năm 1974 và giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước Long từ ngày 9 tháng 1 năm 1975 rồi. THT sau Tết mới đến Phước Long thì Phước Long đã được giải phóng gần 2 tháng, làm sao còn có “địch đang cố thủ trong hầm ngầm, đang phục kích ở ngầm sông Bé”, cũng làm gì có Đồng Xoài đang có chiến sự ác liệt nên đường chưa thông”? Đây là một nhầm lẫn đáng tiếc.

- Ở cột 6, dòng 22 dưới lên, THT viết: “Chúng tôi đến bờ sông Đồng Nai

(trên thượng nguồn) thực ra nó như một dòng suối lớn... Một chiếc thuyền giao liên đã chờ ở đó, đưa chúng tôi xuôi dòng... Mái chèo khua nhẹ, chị giao liên chèo thuyền dẫn chúng tôi: Em chạy sát bờ. Các anh sẵn sàng. Động em ghé vào. Oánh. Đoạn này thường có thám báo”. Tôi thấy THT viết đoạn này cũng không chính xác. Ở bờ sông Đồng Nai nơi mà THT đến thì đâu phải là thượng nguồn, thượng nguồn còn rất xa trên phía Bắc, mà có ai đại gì lại phải đi đến thượng nguồn sông Đồng Nai để về H50? Tôi đã đi đoạn này hồi đầu năm 1974, lúc đưa đoàn Anh hùng Chiến sĩ thi đua Quân khu 6 về Miền dự Đại hội liên hoan Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn Miền. Lúc đó, chúng tôi đã đi com-măng-ca từ Miền đến Bù Đốp, từ Bù Đốp đi xe ô tô vận tải quân sự của Khu 6 đến sông Đồng Nai, từ sông Đồng Nai đi thuyền máy cả ngày đêm mới đến H50. Tiếng động cơ nổ dồn, vang xa, vui tai, làm gì có “mái chèo khua nhẹ” bí mật và có động thì đánh vì thường có thám báo. Năm 1974, đây đã là vùng chân cứ giải phóng từ lâu rồi, sao đến năm 1975 gần giải phóng thiên Nam mà THT vẫn còn đi bộ vất vả và đi thuyền với “mái chèo khua nhẹ”, để phòng thám báo?

- Ở cột 3, dòng 9 trên xuống, THT viết: “năm, tháng các chị (chị em H50-PHC) chỉ ăn ngô ăn sắn, ăn lá bép, củ nần, họa hoằn lắm mới được một bữa cơm”. Điều này THT viết cũng không đúng sự thật. Làm sao đến năm 1975 mà các chị quanh năm suốt tháng chỉ ăn ngô sắn, củ nần lá bép? Ăn như vậy thì làm sao các chị quanh năm suốt tháng mang hàng nặng đến 50 - 60kg, chị Thích còn mang đến cả trăm kilôgam, mấy chục lần đạt danh hiệu Dũng sĩ Quyết thắng! Tôi có đi, về trên đoạn đường H50 mang hàng, các năm trước có gian khổ nhưng cũng không đến nỗi “chân xiêu, mắt hoa, đom đóm xanh vàng toé ra phía trước” như THT viết. Đến đầu năm 1975, gần ngày toàn thắng mà THT còn trải qua gian nan đến như vậy sao?

- Ở số ra ngày 10 tháng 4 năm 2005, cột 2, dòng 5 dưới lên có kể việc vào đầu năm 1975 địch đưa vào vùng H50, Lâm Đồng đến 500 - 700kg chất độc, ai có thể biết được số liệu này? Việc 4 người ăn mì tôm chết cả 4, một gia đình mua cá khô về ăn chết cả gia đình, 30 người mua bột về làm bánh ăn cả 30 người đều chết, rồi Trường Thiếu sinh quân Khu mua đường về nấu chè, 18 em cứu không kịp đã chết hết... Theo tôi biết, Trường Thiếu sinh quân

Quân khu 6 đến Mậu Thân 1968 đã không còn nữa, thì làm gì có chuyện 18 em bị ngộ độc chết vào đầu 1975 được? Ở Bình Thuận, ở một số đơn vị bộ đội, cơ quan, có chuyện bị ngộ độc chết nhưng đó là vào các năm 1963-1964, chứ những năm 1974-1975 không còn bị nữa, có chăng cũng chỉ bị lẻ tẻ, chứ không bị ngộ độc cả gia đình, cả mấy chục người chết như THT viết. Có thể THT chỉ nghe kể lại chuyện xảy ra đã lâu rồi vận vào đầu năm 1975.

- Ở Cột 5 dòng 16 xuống, THT viết: Bộ Tư lệnh Quân khu 6 đóng trong một hang đá lớn đào luồn sâu trong lòng núi là không chính xác. Từ sau Hiệp định Pari, cơ quan Bộ Tư lệnh Quân khu 6 đã dời về chỗ mà đoàn THT đến (có thể là đầu tháng 3 năm 1975), tuy cũng ở chân núi rừng rậm, nhưng chỉ cách xã Hàm Thạnh đồng bằng vài giờ đi bộ, không phải ở trong hang núi đá ngút ngàn như núi ông ở Tánh Linh hay núi Tà Đùng ở tây bắc Đà Lạt. Tôi là Phó Chủ nhiệm Chính trị Quân khu đã ở căn cứ cơ quan Quân khu, không hề ở trong hang đá đào luồn sâu vào lòng núi như THT viết.

- Ở phần này, THT có kể chuyện làm việc với Tư lệnh Quân khu Nguyễn Trọng Xuyên và Cục trưởng Chính trị Ba Thiệp (Đĩnh Sĩ Uẩn). Theo tôi, THT làm việc với Tư lệnh Quân khu 6 Nguyễn Trọng Xuyên thì có, nhưng với Cục trưởng Chính trị (Ba Thiệp) thì không, vì Ba Thiệp (Đĩnh Sĩ Uẩn) đã đi công tác Tuyên Đức - Đà Lạt từ giữa năm 1974 đến sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 mới về lại Quân khu. THT có thể gặp Ba Thiệp ở Đà Lạt sau giải phóng, chứ không thể gặp cùng với Nguyễn Trọng Xuyên ở căn cứ cơ quan Bộ Tư lệnh Quân khu 6 được.

- Ở cột 4 dòng 12 xuống số báo ngày 9 tháng 4, có một chuyện nhỏ mà THT viết cũng không đúng, đó là cây đèn “ló thụt” ở miền Nam. Có lẽ THT ngay cả khi vào chiến trường miền Nam cũng chưa hề thấy cây đèn ló thụt nên mới viết: nó là một cái chai nút kỹ, có dùi một lỗ nhỏ ở nắp để nó cháy bông tẩm dầu trong chai. Cây đèn như tác giả mô tả thì đâu phải là đèn ló thụt. Đèn ló thụt được làm bằng một chai Alcoolmementhe, đựng đầy dầu lửa, tim luồn trong một ống thiếc có lò xo để khi nhấn xuống thì tim ló lên, cháy

ngọn lớn sáng hơn, khi đây nắp đèn thì tim thụt xuống, như vậy mới gọi là đèn ló thụt.

- Ở số báo ngày 11 tháng 4 năm 2005, cột 2 dòng 5 xuống, THT viết căn cứ Tỉnh đội Bình Tuy đóng ở núi ông cũng không đúng. Thực tế thì nó đóng ở một vùng rừng cát Biển Lạc, cách núi ông hàng chục kilômét. Từ khi tỉnh Bình Tuy được thành lập năm 1968 đến 30 tháng 4 năm 1975 chưa bao giờ căn cứ tỉnh Bình Tuy đóng ở núi Ông cả.

Ngoài ra, đoạn này, THT còn viết mâu thuẫn về thời gian, như: “tôi lên ngay mặt trận Tánh Linh - Hoài Đức rồi theo các đơn vị xuống giải phóng Bình Tuy, Hàm Tân, La Gi”. THT không nói đến Tánh Linh - Hoài Đức ngày nào và đến ngày nào thì theo các đơn vị nào giải phóng Bình Tuy. Vì nếu THT đến Tánh Linh - Hoài Đức khoảng ngày 15 tháng 3 năm 1975 thì ngày 16 tháng 3, Trung đoàn 812 Quân khu 6 tiêu diệt chi khu Hoài Đức, ngày 23 tháng 3 giải phóng hoàn toàn huyện Hoài Đức, rồi tiếp tục tiến lên Di Linh - Đà Lạt chứ không xuống Bình Tuy, mà chỉ các đơn vị địa phương tỉnh Bình truy mới tiến xuống Lộ 1, Lộ 2 và đến ngày 22 tháng 4 năm 1975 mới đánh Tiểu khu Bình Tuy, La Gi. Vậy, THT có theo Đại đội 88 tỉnh Bình Tuy đi Lộ 1 để một tháng sau tham gia giải phóng Bình Tuy không?

- Ở cột 4, dòng 15 dưới lên, THT lại viết: “tôi theo cánh quân tiến vào giải phóng Đà Lạt thì anh Hà Đình Cẩn đã ở đây rồi. Chúng tôi chỉ kịp giơ tay chào nhau bên Hồ Xuân Hương rồi anh Cẩn theo đơn vị tiên về phía Bảo Lộc - Dầu Giây vào Sài Gòn. Tôi lại đi cùng đơn vị xuống giải phóng Hàm Tân, Bình Tuy. Mặt trận mở ra như những cơn lốc lôi cuốn chúng tôi theo... Tôi đến thị xã Bình Tuy và theo một phân đội Quân giải phóng vào giải phóng nhà tù...” ở đây, không hiểu THT đang nói từ Tánh Linh - Hoài Đức rồi theo các đơn vị xuống giải phóng Bình Tuy, Hàm Tân, La Gi, bỗng nhiên lại nói theo cánh quân tiến vào giải phóng Đà Lạt, gặp Hà Đình Cẩn. Không rõ THT ở Bình Tuy theo cánh quân nào lên Đà Lạt, vì cuối tháng 3, chưa giải phóng Bình Tuy, cũng không có cánh quân nào lên giải phóng Đà Lạt cả, thì THT đi

với cánh quân nào và làm sao THT lên Đà Lạt được? Lên Đà Lạt ngày nào, với ai, THT nói không rõ và không có lý lẽ thuyết phục. Cũng không có cánh quân nào sau khi giải phóng Đà Lạt từ đây tiến xuống giải phóng Bình Tuy. THT xuống lại Bình Tuy ngày nào, với đơn vị nào? Đà Lạt ta tiếp quản ngày 3 tháng 4 còn địch rút chạy bỏ Đà Lạt ngày 2 tháng 4. Còn Bình Tuy thì đến ngày 22 tháng 4, một bộ phận Quân đoàn 2 cùng lực lượng địa phương Bình Tuy mới đánh. Mà Quân đoàn 2 là từ Phan Thiết vào chứ không phải từ Đà Lạt xuống. Tôi là Phó Chính ủy chiến dịch Tánh Linh - Hoài Đức, đánh giải phóng Hoài Đức, xong tôi về lại Bình Thuận chứ không lên Đà Lạt. Tôi cũng là Phó Chính ủy Bộ chỉ huy giải phóng Bình Tuy, cùng Quân đoàn 2 từ Phan Thiết vào đánh Bình Tuy, chứ không phải từ trên Đà Lạt tiến xuống. THT thoát đến Tánh Linh - Hoài Đức, thoát xuống Bình Tuy, thoát lên Đà Lạt rồi thoát xuống lại Bình Tuy một cách lạ kỳ, khó hiểu. Tôi là người trong cuộc còn khó hiểu thì các độc giả khác làm sao hiểu được và chắc sẽ thắc mắc làm sao mà THT tham gia giải phóng Bình Tuy hai lần?

- Ở cột 2, THT viết: “Anh Loan - Tỉnh đội trưởng Bình Tuy... có dáng người cao gầy, da xanh, vành môi tái nhợt. Cơn sốt rét vừa giày vò anh. Anh là dân đánh cá ở cửa biên Hàm Tân, quen vào lộng ra khơi, lượn quảng sóng ném, giông người Cửa Hội quê tôi (quê THT) nên tính cách táo bạo, nói năng thoải mái. Anh tâm sự: sau ngày tiễn bạn đi tập kết, anh ở lại bám trụ giữ cơ sở. Năm chúng tôi cộng diệt cộng theo luật 10/59 khốc liệt, cơ sở bị vỡ, anh lặn vào núi Ông để gây dựng lại phong trào. Rồi anh được đưa ra Bắc đào tạo và trở về nhận công tác ở Tỉnh đội cho đến nay. Anh Loan đã 3 lần mổ vết thương, 3 lần chết hụt trong hầm bí mật, 1 lần bị giặc bắt, anh trốn thoát...”. Nhân vật “Anh Loan - Tỉnh đội trưởng Bình Tuy” mà THT miêu tả thật ly kỳ, đặc biệt nhưng lại là một nhân vật không có thật. Tỉnh đội trưởng Bình Tuy từ khi tỉnh mới được thành lập năm 1968 cho đến năm 1975 - khi THT đến, không có Tỉnh đội trưởng nào tên Loan, quê Hàm Tân, B trụ (tức không đi tập kết, ở lại miền Nam đấu tranh chính trị)...

Xin nói rõ về Tỉnh đội trưởng Bình Tuy như sau: Anh là Nguyễn Thanh Đức (Tư Thanh) quê ở La Gàn, nay là xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, phía Bắc tỉnh Bình Thuận. Tư Thanh cũng dân biển nhưng người to lớn, mập

mạp, da đen, môi thâm chứ không tái nhợt vì sốt rét. Anh hiền lành, ăn nói nhỏ nhẹ, chứ không ăn to nói lớn. Anh là Đại đội phó Đại đội độc lập 216 Bắc Bình, đi tập kết tháng 9 năm 1954, đến năm 1959 về lại miền Nam chiến đấu, là Đại úy Tiểu đoàn trưởng, đã làm Chủ nhiệm Hậu cần Tỉnh đội Bình Thuận, có thời gian làm Bí thư Huyện ủy Tuy Phong. Khi tỉnh Bình Tuy thành lập (8-1968), Tư Thanh làm Tỉnh đội trưởng Bình Tuy cho đến ngày miền Nam giải phóng. Năm 1976, Tư Thanh công tác ở Sư đoàn kinh tế Quân khu 5. Anh nghỉ hưu với quân hàm Đại tá và đã mất ở quê nhà hơn chục năm nay. Như vậy, Tỉnh đội trưởng Bình Tuy không phải tên Loan, quê ở cửa biển Hàm Tân mà là Nguyễn Thanh Đức (Tư Thanh) quê ở Tuy Phong. Tư Thanh tập kết rồi về lại miền Nam chiến đấu, chứ không ở lại miền Nam đấu tranh chính trị, do vậy không có việc khi bế vỡ cơ sở thì lên núi ông gây dựng lại phong trào. Thêm nữa, núi Ông là vùng rừng núi, căn cứ của huyện Tánh Linh trong kháng chiến chống pháp, không có dân, thì làm gì có chuyện lên đó dựa vào dân để gây dựng lại phong trào? Tư Thanh cũng không có ra lại miền Bắc một lần nữa để đào tạo, không có chết hụt ở hầm bí mật, không bị thương nên không mổ vết thương 3 lần, không bị địch bắt nên cũng không có việc trốn thoát.

Cả 5 đồng chí cán bộ (Tỉnh đội trưởng, Tỉnh đội phó, Chính trị viên, Phó chính trị viên) Tỉnh đội Bình Tuy đều không có một “Anh Loan - Tỉnh đội trưởng Bình Tuy” nào như THT gặp và mô tả đến đặc biệt như thế. Tôi biết rõ và rất quen thuộc với cán bộ chủ chốt của Tỉnh đội.

- Ở đầu cột 3, THT viết: “Chúng tôi cùng ngồi dậy, anh Loan kể cho tôi nghe đôi điều về núi Ông đang mùa mai vàng này (thật ra thì mai vàng chỉ có trong dịp Tết âm lịch chứ đến tháng 3 năm 1975 thì không còn mai nở nữa - PHC)... Tôi cứ suy nghĩ miên man: Sao ở đây, Tánh Linh có tên là núi Ông. Ở Yên Bình - Yên Bái lại có tên thác Bà, thế thì từ xa xưa cái tên núi Ông với thác Bà có liên quan gì với nhau không?”. THT không biết chứ ở Tánh Linh ngoài núi ông còn có núi Bà và thác Bà nữa. Ở Tánh Linh có một huyền thoại rất thú vị về Ông, Bà, Cậu (Cậu là con của Ông, Bà). Ông có đền thờ trên núi Ông, Bà có đền thờ trên núi Bà, nay vẫn có dinh thờ Cậu ở chân núi Ông về phía Đông Bắc. Thác Bà hiện là một thắng cảnh du lịch của Tánh Linh, thu

hút rất nhiều du khách đến tham quan. Ở Hàm Thuận còn có một núi Bà nữa. Vậy thì núi ông ở Tánh Linh có liên quan gì với thác Bà ở Yên Bái có lẽ chỉ là một suy nghĩ của THT mà thôi!

- Cũng ở cột 3, THT viết tiếp: "Sáng sớm anh Tỉnh đội trưởng đưa

THT không phải là người địa phương, mới đến cục Nam Trung Bộ - Kh

PHẦN IV

TÌM HIỂU MỘT SỐ HUYỀN THOẠI VỀ MƯU LƯỢC CỦA GIA CÁT LƯỢNG TRONG "TAM QUỐC DIỄN NGHĨA"¹

HOÀNG ĐAN

L.T.S: Giữa một công trình lịch sử và một cuốn tiểu thuyết lịch sử có sự khác nhau. Tiểu thuyết lịch sử có những tình tiết hư cấu xung quanh cái "nhân" của sự thực sự kiện lịch sử mà các nhà sử học và bạn đọc có thể rút ra, từ những sự kiện trong những tiểu thuyết đó, những điều bổ ích. Toà soạn xin giới thiệu bài viết của tác giả Hoàng Đan để bạn đọc tham khảo.

Đọc Tam quốc diễn nghĩa của La Quán Trung, chúng ta không khỏi nghi vấn sự thật một số huyền thoại về Gia Cát Lượng, nổi lên ba huyền thoại chính:

- Gia Cát cầu phong.
- Trận đồ bát quái.
- Trâu gỗ, ngựa máy.

Chúng tôi đưa vấn đề này hỏi một số giáo sư ở Học viện Quân sự Trung Quốc tại Nam Kinh trong lần sang Trung Quốc để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy giữa hai Học viện quân sự Việt Nam và Trung Quốc. Chúng tôi được các giáo sư học viện quân sự Trung Quốc giới thiệu như sau:

Tam quốc diễn nghĩa là tiểu thuyết của La Quán Trung. Người viết tiểu thuyết có quyền hư cấu theo sáng tạo của họ. Ba vấn đề các đồng chí Việt Nam tìm hiểu thì khoa học ngày nay chứng minh đó là câu chuyện hư cấu của người viết tiểu thuyết, không thể đúng với thực tế.

1. Gia Cát cầu phong

Mượn gió Đông nảy sinh trong đại chiến Xích Bích, tức tạo yếu tố quyết định thắng bại của trận đánh, Gia Cát Lượng liệu có thể hô phong hoán vũ được không? Đáp án khoa học đương nhiên là không thể được. Cũng có không ít nhà khoa học cho rằng Gia Cát Lượng thấu hiểu thiên văn học và khí tượng học, nên có thể dự đoán được sẽ có gió Đông Nam. Thực ra, khả năng có gió Đông Nam là rất ít. Những nhân vật cổ xưa, không ít người hiểu được thiên văn học và khí tượng học. Nếu Gia Cát Lượng biết được thì trong quân đội viễn chinh của Tào Tháo tất nhiên cũng có người biết được. Huống chi theo ghi chép của sử sách, Gia Cát Lượng sinh ở Lãng Nha (thuộc tỉnh Sơn Đông) lớn lên ở Nam Dương (tỉnh Hà Nam) cách Trường Giang mấy nghìn dặm. Vào thời ấy, giao thông và tin tức chưa thuận lợi, Gia Cát Lượng chẳng thể có khả năng thấu hiểu địa hình và tư liệu khí tượng của khu vực Trường Giang.

Các nhà khoa học Trung Quốc đã đi tới vùng xảy ra trận Xích Bích và đi đến kết luận: do đặc điểm địa hình vùng Xích Bích, tuy vào thời điểm tháng Một, gió Tây Bắc là chính, nhưng thỉnh thoảng cũng xuất hiện gió Đông Nam. Đó là gió địa hình tạm thời, mỗi lần xuất hiện chỉ một, hai ngày; thậm chí một, hai giờ, tư liệu khí tượng cũng không ghi chép. Vì vậy chỉ có những người sống ở vùng này lâu năm mới nắm được Gió Đông Nam xuất hiện tạm thời ở vùng Xích Bích vào tháng 11 chỉ là do người trong đội quân Chu Du nắm được. Thực tế Chu Du cũng chỉ biết có thể có gió Đông Nam, nhưng cụ thể ngày nào gió Đông Nam xuất hiện thì Chu Du cũng không thể nắm chắc. Điều đó chứng minh khi Hàm Trạch đưa thư của Hoàng Cái xin làm nội ứng cho Tào Tháo, khi quân Ngô xuất quân đánh quân Tào, Tào Tháo hỏi vặn Hàm Trạch tại sao trong thư không ghi rõ ngày giờ hành động, Hàm Trạch nói rằng: "Hoàng Cái chẳng phải là thống soái, làm sao biết được ngày giờ Đông Ngô xuất quân". Bởi thế, hai bên cùng xác định lấy cờ hiệu có vẽ sông làm tín hiệu. Như vậy, có thể kết luận: lợi dụng gió Đông Nam để đánh hoả công diệt quân Tào là công của Chu Du, Gia Cát Lượng không tham dự vào việc này.

1. (Tạp chí LSQS số 6-1998)

2. Trận đồ bát quái

Tam quốc diễn nghĩa chép: Lục Tồn đã giành được đại thắng, dẫn qu

Các nhà khoa học Trung Quốc qua khảo sát đi đến kết luận: có Bát

Qua khảo sát nơi Lục Tồn vấp phải Bát trận đồ thuộc huyện Phụng T

Căn cứ vào trận đá còn lại và qua nghiên cứu tài liệu do các nhà

Trận đồ này lấy trận lớn ôm lấy trận nhỏ, hình thành một khu vực

3. Trâu gỗ, ngựa máy

Cần nói ngay không thể có trâu bằng gỗ và thời Tam Quốc cũng khôn

Ngựa máy thực chất là một loại xe có bốn bánh cũng bằng gỗ chở đư

Gần đây, đọc quyển sách Gia Cát Lượng Khổng Minh đại truyện do Tr

**AI LÀ TÁC GIẢ ĐÍCH THỰC CỦA KHẨU SÚNG AK47 HUYỀN
THOẠI1**

LÊ MINH QUANG

Khẩu súng trường mang nhãn hiệu "AK" cho đến hôm nay vẫn là vũ kh

Va-xi-li Phê-đô-rô-vích Liu-tui sinh năm 1918 ở làng Ut-xtơ La-bi

Lịch sử khẩu súng trường nổi tiếng bắt đầu từ ngày 15 tháng 7 năm

Liu-tui thay đổi kết luận của Pơ-chê-lin-xép trong bản báo cáo, đ

1. (Tập chí LSQS số 1-2004)

Ka-la-xnhi-cốp đến nhà máy quân khí để chuẩn bị chế tạo mẫu súng

Theo kết luận thử nghiệm, khẩu súng trường tự động của Bun-kin đư

Nhưng khi giở lại những trang trong cuốn "Ghi chép của một kiến t

Chỉ đến khi đã về già và trở thành một con người ốm yếu, Liu-tui

Sau nhiều cuộc phẫu thuật năm 1990, Liu-tui đã qua đời. Hiện nay

Theo báo "Sự thật" (Nga)

VỀ THỜI ĐIỂM BÙNG NỔ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939-1945)¹

LÊ KIM

Vừa qua, nhân kỷ niệm 60 năm chiến thắng phát xít Đức (9.5.1945 -

Không riêng gì báo chí Việt Nam, mà trước đây một số sách, báo ph

Vậy thực tế lịch sử đã diễn ra như thế nào?

Chỉ cần lướt qua biên niên sử cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai d

Hồi 4 giờ 35 phút sáng 1 tháng 9 năm 1939, phát xít Hitler bắt ng

Cho mãi tới lúc này cũng mới chỉ có một mình Đức "đánh nhau" với

Như vậy là, nếu tính vào thời điểm 1 tháng 9 năm 1939 thì lúc đó

Đi ngược dòng thời gian xa hơn nữa, ta tiếp tục nhận thấy (qua nh

Năm 1933, Hitler lên cầm quyền ở Đức, công khai tuyên bố chương t

Nhưng trước khi tiến đánh Liên Xô, phát xít Đức cần phải tăng cườ

Ngày 29 tháng 9 năm 1938, Hội nghị cấp cao Anh, Pháp, Đức I-ta-li

"Được đăng chân, lân đăng đầu", ngày 15 tháng 3 năm 1939, Đức tiế

Trước sức ép của nhân dân trong nước, đồng thời cũng thăm tránh b

Chính vì những lý do đó cho nên khi Ba Lan bị Đức tiến đánh vào n

1. (Tập chí LSQS số 6-2005)

Đó là những sự kiện đã rõ ràng mà cho tới nay, rất nhiều người ca

Kế hoạch đánh chiếm Ba Lan được đích thân Hitler đề xuất từ ngày

Hồ sơ mật của Đức tiết lộ: khi họp bàn tại Tổng hành dinh kế hoạc

Hồ sơ mật của phát xít Đức cũng ghi nhận, chính Hitler đã đề ra c

Bản kế hoạch cũng như dự kiến: nhất định trước khi mở cuộc tiến c

Rất rõ ràng, qua tập hồ sơ mật của phát xít Đức có thể khẳng định

Mặc dù vậy, nhiều nhà sử học vẫn khẳng định, đứng về mặt pháp lý

Như vậy là, đứng về mặt "pháp lý và chính thức", Chiến tranh thế

Như vậy là, với một loạt dẫn chứng trên đây, dù tính theo cách nà

**VỀ TUYẾN BỐ CỦA HỘI NGHỊ PỐT-XĐAM ĐÒI NHẬT BẢN ĐẦU
HÀNG KHÔNG ĐIỀU KIỆN¹**

PHAN VĂN THUẬN

Sau khi phát xít Đức bị đánh bại, những người đứng đầu các cường

Xta-lin dẫn đầu đoàn đại biểu Liên Xô. Tham gia hội nghị, về phía Đoàn đại biểu Mỹ do Tổng thống G. Tơ-ru-man dẫn đầu. Đoàn đại biểu Hội nghị họp từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 2 tháng 8 năm 1945. Các "Trong ngày họp đầu tiên, Liên Xô xác nhận là phía mình đã sẵn sàng đề cập đến Hội nghị Pốt-xđam và bản Tuyên bố chung đòi Nhật Bản đầu hàng. Trong vấn đề này, có thể tác giả Lê Kim đã có một số nhầm lẫn. Theo Điều này tưởng chừng như vô lý, bởi vì Liên Xô là một trong ba cường quốc thắng trận. Chúng ta đều biết rằng: trước Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra

1. Bảo vệ sự tồn tại của nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ.
2. Khôi phục những quyền lợi của Nga đã bị Nhật vi phạm năm 1904:
- 3- Trả lại quần đảo Cu-rin cho Liên Xô" (X.M. Stê-men-cô. Bộ Tổng

Các nước Đồng minh đồng ý tiếp nhận những điều kiện trên của Liên

Mặt khác, Liên Xô không thể tham gia ký Tuyên bố chung ngay từ đầu

Việc Liên Xô có phải là một trong ba nước tham gia ký kết bản Tuy

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939-1945) - NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU¹

PHAN NGỌC LIÊN và TRẦN THỊ VINH

Cho đến nay, khi nói về những sự kiện lớn, các cuộc xung đột vũ trang trong thế kỷ XX, sách báo các nước đều nhắc đến cuộc Chiến tranh thế giới (CTTG) thứ hai (1939-1945) (X.S.M Ha-ri-xơn (Harrison), Xung đột quốc tế trong thế kỷ XX (World Conflict in the twentieth century), Mac Millan education. 1987). Đây là một sự kiện lớn không phải vì quy mô (76 nước tuyên bố tình trạng chiến tranh, so với 36 nước trong CTTG thứ nhất), về số người bị động viên vào quân đội (110 triệu so với CTTG thứ nhất là 74 triệu), về tổn thất người và của (60 triệu người chết và 4.000 tỉ đô-la so với 13,6 triệu và 388 tỉ đô la trong CTTG thứ nhất), mà là những hệ quả của nó. Đó là chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước trở thành một hệ thống thế giới; việc tổ chức lại trật tự mới của thế giới, sự xuất hiện cuộc chiến tranh lạnh, hai khối quân sự đối đầu, cuộc chạy đua vũ trang giữa hai khối, sự kết thúc chiến tranh lạnh và sự hình thành trật tự thế giới mới với xu hướng "đa cực".

Vì ảnh hưởng sâu rộng đến thế giới trong và sau chiến tranh mà hơn 60 năm qua, từ khi CTTG thứ hai nổ ra đến nay, các nhà sử học, quân sự, chính trị, hoạt động xã hội... đã bỏ nhiều công sức để tìm hiểu sự kiện to lớn này. Dĩ nhiên, nhiều quan điểm khác nhau đã ra đời và gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi, gay gắt.

Khối lượng tài liệu gốc ngày càng được công bố nhiều hơn, đầy đủ chính xác hơn. Ở Liên Xô trước đây, đã có bộ "Tài liệu và Văn kiện chiến tranh thế giới thứ hai" (2 tập, Mát-xcơ-va, 1948, tiếng Nga). Ở Mỹ đã xuất bản bộ "Quan hệ

đối ngoại của Mỹ" (nhiều tập, tiếng Anh, 1959-1961). Ngoài ra, còn có những tập tài liệu về các chuyên đề như "Thư, điện trao đổi giữa Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô với Tổng thống Mỹ, Thủ tướng Anh trong chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941-1945" (2 tập Mát-xcơ-va, 1957, tiếng Nga) và tập "Âm mưu và sự xâm lược của Quốc xã" (Oa-sinh-tơn, 1947). Nhiều nhất là các công trình nghiên cứu về cuộc CTTG thứ hai, trên các lĩnh vực khác nhau.

Ở Liên Xô trước đây, việc nghiên cứu CTTG thứ hai gắn với cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Xô-viết. Cuộc chiến tranh xâm lược Liên Xô của phát xít Hít-le bắt đầu từ 3 giờ 30 phút ngày 22 tháng 6 năm 1941. Nó đã được chuẩn bị từ lâu, nhằm tiêu diệt chủ nghĩa xã hội và biến đất nước mệnh mông, giàu tài nguyên này thành nơi cung cấp mọi nhu cầu của chiến tranh. Cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân Xô-viết không chỉ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của mình mà còn góp phần to lớn, có tính quyết định đối với chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Tiêu biểu cho loại công trình này của các nhà sử học Xô-viết là các tác phẩm: "Lịch sử của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô 1941-1945" (4 tập, Mát-xcơ-va, 1960-1962, tiếng Nga), "Chiến tranh thế giới thứ hai", do X.P Pla-tô-nốp chủ biên (Mát-xcơ-va, 1958, tiếng Nga). Số công trình nghiên cứu về cuộc CTTG thứ hai của giới sử học phương Tây cũng khá nhiều, tiêu biểu là bộ "Chiến tranh thế giới thứ hai" (The Second World War), gồm 6 tập của nguyên Thủ tướng Anh Sốc-sin (Churchill) được xuất bản từ 1948-1954; quyển "Sốc-sin, Ru-dơ-ven, Sta-lin" (Churchill, Roosevelt, Stalin) của H. Fây (H. Feis, New York, 1957), "1939-1945 Chiến tranh thế giới thứ hai - Biên niên sử và tư liệu" của Han-xơ A-đô-phô Gia-cốp-ben ("1939-1945, Der Zweite Weltkrieg in Chronik und Dokumenten", Hans Adolf Jacoben) và "Chiến tranh thế giới thứ hai" (The Second World War) của A.J.p Tay-lo (Taylor). Hai quyển sau này được dịch và xuất bản ở Nga, dưới nhan đề: "Chiến tranh thế giới thứ hai: hai quan điểm" (Mát-xcơ-va, 1995, tiếng Nga).

Do quan điểm, phương pháp luận khác nhau, trái ngược nhau, nên kết quả nghiên cứu cũng không giống nhau trên nhiều lĩnh vực của cuộc CTTG thứ hai. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số vấn đề chủ yếu nhất.

Trước hết là những vấn đề về nguồn gốc CTTG thứ hai. Các nhà sử học Xô-

viết trước đây xuất phát từ quan điểm của V I Lê-nin về "Chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại, chiến tranh còn nổ ra". Quan điểm này được Lê-nin trình bày trong một số tác phẩm nổi tiếng: "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản", "Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh", "Chiến tranh và cách mạng", "Chiến tranh và Đảng Xã hội Dân chủ Nga", "Về khẩu hiệu Hợp chủng quốc châu Âu"... Việc vận dụng quan điểm mácxít-lêninnít đã giúp cho những nhà sử học Xô-viết góp phần làm sáng tỏ rằng, chủ nghĩa đế quốc là thủ phạm của việc khởi xướng và tiến hành cuộc chiến tranh khốc liệt này. Quan điểm về chiến tranh nhân dân, về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử đã thể hiện khá đầy đủ về cuộc chiến đấu anh hùng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và những lực lượng dân chủ tiến bộ để chiến thắng chủ nghĩa phát xít ở Liên Xô và tất cả các nước khác. Tuy nhiên, việc sùng bái cá nhân Sta-lin cũng ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu cuộc CTTG thứ hai của các nhà khoa học Xô-viết. Ví như, quá đề cao vai trò của Tổng tư lệnh, Đại nguyên soái Sta-lin, có khi vượt qua trí tuệ của tập thể lãnh đạo Đảng, tinh thần và sức mạnh chiến đấu của quân, dân Liên Xô. Trong một số công trình, có những lời biện minh không đủ căn cứ tài liệu và sức thuyết phục đối với sự thất bại, rút lui của Hồng quân trước những cuộc tấn công bất ngờ, mạnh mẽ của phát xít Đức. Một số người chịu ảnh hưởng luận điểm của Sta-lin về sự tồn tại của các dân tộc xâm lược" và "các dân tộc yêu chuộng hoà bình" để thổi phồng "nguy cơ một cuộc chiến tranh mới", coi thường cuộc đấu tranh cho hoà bình của nhân dân các nước đế quốc tạo "bức màn sắt" giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản.

Ở phương Tây, bên cạnh việc công bố các tài liệu gốc có lợi cho Anh, Mỹ trong việc xuyên tạc các hội nghị Tê-hê-ran, I-an-ta, Pốt-xđam, nhiều công trình nghiên cứu đã bóp méo lịch sử. Không ít sách quy nguyên nhân của CTTG thứ hai là do “sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội ở Nga” đe dọa hoà bình và an ninh thế giới. Họ tìm cách hạ thấp vai trò của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít Đức, khuếch đại ảnh hưởng, vai trò thắng lợi của Mặt trận thứ hai. Một số tác giả lại khẳng định rằng chiến thắng của Liên Xô là do được Đồng minh phương Tây giúp đỡ và sau khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại lại mong dựng lên “chế độ độc tài cộng sản” trên thế giới.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu phương Tây cũng đã nêu ra nguồn gốc và diễn biến của CTTG thứ hai một cách khá khách quan. Han-xơ A-đôn-phơ Gia-cốp-ben trong quyển “1939-1945: Chiến tranh thế giới thứ hai - Biên niên sử và tư liệu”, ở phần “Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra như thế nào”, đã cho rằng hoạt động mở màn cho chiến tranh là việc thực hiện âm mưu của chủ nghĩa phát xít muốn thống trị thế giới. Theo tác giả: “Ngày 31 tháng 8 năm 1939, khi Hít-le ban bố lệnh cuối cùng về cuộc tấn công thì đúng 4 giờ 45 phút sáng ngày 1 tháng 9, các sư đoàn Đức tấn công ngay Ba Lan. Song đây là sự bắt đầu trong thực tế âm mưu đã được thực hiện của Hít-le trong việc chiếm đóng Pra-ha trước đó. Đây thực sự là khởi đầu của bước ngoặt quyết định dẫn tới chiến tranh... Lúc bấy giờ, Hít-le đã nhìn đến Ba Lan” (tr.10). Cho nên “khi Hít-le có ý thức gây ra cuộc chiến tranh chống Ba Lan thì cũng chính thức gây ra cuộc CTTG thứ hai” (tr.11).

H.A Gia-cốp-ben, ở phần thứ II, khi trình bày “Những hồ sơ tư liệu, về “Con đường dẫn đến chiến tranh, 1933-1939”, “Chính sách và việc tiến hành chiến tranh 1939-1942”, “Chính sách và tiến hành chiến tranh 1943-1945”, “Bất chấp truyền thống” và “Tục lệ Đức trong thời chiến”, đã nêu rõ ý đồ gây chiến tranh xâm lược thống trị của bọn cầm đầu nước Đức phát xít.

Kế hoạch và tiến trình chiến tranh xâm lược do Hít-le vạch ra, chứng tỏ

rằng “việc tấn công Liên Xô đã được định ra từ trước” (tr.34) (Những con số trong vòng ngoặc đơn chỉ số trang mà chúng tôi trích dẫn theo quyển “Chiến tranh thế giới thứ hai. Hai quan điểm”, Nxb Mư-xli, Mát-xcơ-va, 1995). Theo H.A. Gia-cốp-ben, “...việc Đức tấn công Liên Xô năm 1941 không phải là cuộc chiến tranh phòng ngừa. Quyết định của Hít-le tiến hành cuộc tấn công này không phải là nỗi lo sợ một cuộc tấn công sấm sét từ phía Liên Xô vào Đức, mà là sự kế tục của đường lối xâm lược đã bắt đầu từ năm 1939 và ngày càng bộc lộ công khai” (tr.34). Một trong những nguyên nhân thất bại chủ yếu của phát xít Đức ở Liên Xô là “không đánh giá đúng điều kiện, hoàn cảnh nước Nga, đặc biệt không đánh giá được sức người, sức của và dự trữ của Liên Xô” (tr.36).

A.J.P Tay-lo, trong quyển “Chiến tranh thế giới hai” nêu rõ: do đã suy ngẫm trong 30 năm nên ông có đủ thời giờ để trình bày quan điểm của mình về cuộc CTTG (tr.375). Tác giả xác định rằng: “khi viết quyển sách này, tôi không đứng về phía một nước tham chiến, hay một liên minh nào, mặc dù tôi nghĩ rằng đất nước tôi đã chiến đấu vì sự nghiệp chính nghĩa. Vì vậy, khi nêu ý kiến của mình về các vấn đề đang tranh cãi tôi đã cố hiểu kỹ tất cả nguồn thông tin có được” (tr.378).

Tác giả cho rằng “người ta đã nhìn thấy trước CTTG nổ ra, nhưng trong quá trình diễn biến nó đã thay đổi tính chất và vai trò quyết định của những thành viên tham gia chiến tranh... Bản chất của cuộc CTTG thứ nhất được xác định là cuộc xung đột giữa các quốc gia của hai liên minh, hai khối Anh - Pháp - Nga và Áo - Hung - Đức. Cuộc chiến tranh diễn ra giữa các nước cùng một chế độ xã hội” (tr.379). CTTG thứ hai phức tạp hơn về nguyên nhân bùng nổ, về lực lượng tham gia, về tiến trình, về hậu quả. Theo tác giả, chiến tranh nổ ra là một cuộc “đấu tranh về kinh tế” của Mỹ, Anh chống lại “Hít-le muốn xác lập sự thống trị của mình ở châu Âu”. Đây lại là một cuộc “đấu tranh giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, đối địch nhau; có lúc phải liên minh với nhau” (tr.382-386). Từ nhận thức như vậy, A.J.P Tay-lo đã nêu những điều không thống nhất, mâu thuẫn, ngay trong nội bộ lỗi phe. Mút-xô-li-ni thường hoạt động riêng rẽ, muốn độc quyền làm chủ vùng Địa Trung Hải. Đức và Nhật thường không hành động phối hợp với nhau được. Giữa

Mỹ và Anh tuy có quan hệ chặt chẽ với nhau về kinh tế, quân sự, nhưng có lúc sự hợp tác cũng là hình thức. Liên minh giữa Liên Xô với Anh và Mỹ chỉ về danh nghĩa. “Các nhà lãnh đạo Xô-viết nhiều lần đề nghị (các nước Đồng minh) cùng nhau tấn công kẻ thù, nhưng lời kêu gọi của họ chưa lần nào được chấp nhận. Các chính khách phương Tây cho rằng, Nga muốn gây nên sự rối loạn ở châu Âu, còn các nhà chính trị Xô-viết lại tố cáo các cường quốc phương Tây đẩy mình vào cuộc chiến còn họ thì đứng ngoài... Song phương Tây không đánh giá đúng khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang nước Nga Xô-viết...” (tr.385).

Về kết thúc chiến tranh, nổi lên vấn đề về vai trò của Mỹ và Liên Xô trong việc buộc Nhật Bản đầu hàng không điều kiện.

Các nhà nghiên cứu tư sản, chủ yếu là Mỹ, đã khẳng định việc Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki là đòn quyết định thủ tiêu chế độ quân phiệt Nhật, kết thúc CTTG thứ hai, đã được bắt đầu bằng việc phát xít Hít-le đầu hàng không điều kiện (9-5-1945). Các nhà sử học Xô-viết và các nhà sử học tiến bộ đã chứng minh việc Mỹ ném bom là để “răn đe” Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới; Mỹ đã phạm tội ác lớn. Một số nhà nghiên cứu phương Tây cũng đã nêu rõ sự thực về việc Mỹ ném bom nguyên tử xuống đất Nhật.

A.J.P Tay-lo đã nêu rõ sức mạnh của Liên Xô khi tấn công tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức. “Sta-lin đã không mất thì giờ”, khi quân Anh, Mỹ đổ bộ lên đất Pháp. “Cuộc tấn công theo kế hoạch sẽ tiến hành vào ngày 20 tháng 1 năm 1945, nhưng được bắt đầu từ ngày 12 tháng 1. Lúc bấy giờ Nga phải đối đầu với 170 sư đoàn của kẻ thù, so với 70 sư đoàn (của Đức) ở mặt trận phía Tây, trong số này có 30 sư đoàn rải ra dọc duyên hải Ban-tích... Người Nga có quân số đông hơn (quân Đức) 5,5 lần, vũ khí gấp 7,8 lần, xe tăng hơn 5,7 lần, máy bay gấp 17,6 lần” (tr.536).

Trước sức mạnh từ hai phía Liên Xô và quân Đồng minh Anh - Mỹ, nhất là cuộc công phá Béc-lin của Hồng quân, sau khi giải phóng các nước Trung, Đông Âu, quân Đức phải đầu hàng. Các nước phương Tây xem ngày 8 tháng 5 là ngày chiến thắng phát xít, họ gọi đó là “ngày chiến thắng châu Âu”; còn đối với Liên Xô (nay là Nga) “ngày chiến thắng là ngày 9 tháng 5”. Thực ra, “ngày các đơn vị Đức đầu hàng ở châu Âu không giống nhau. Ở Na-uy, số quân Đức lên tới 350.000 người, nhưng chưa bao giờ tham chiến, đã đầu hàng ngày 8 tháng 5. 20.000 quân Đức ở vùng Noóc-măng-đi (Normandie) đầu hàng vào ngày 9 tháng 5. Cuộc chiến tranh còn kéo dài đến ngày 11 tháng 5 và ngày 12 tháng 5 quân đội Xô-viết mới vào Pra-ha” (tr.541).

Sau khi Đức đầu hàng, quân phiệt Nhật chỉ có thể tồn tại một thời gian ngắn, và khi đội quân Quan Đông bị Hồng quân Liên Xô đánh tan thì giờ đầu hàng đã điểm. Mỹ đã “muốn Nhật đầu hàng không có thương lượng” nên quyết định đánh “đòn phủ đầu”. Mỹ đã “chuẩn bị 3 quả bom nguyên tử. Một quả được thử ngày 16 tháng 7 ở A-la-mô-gô-đô thuộc bang Niu Mê-hi-cô. Quả bom thứ hai ném xuống Hi-rô-si-ma ngày 6 tháng 8, trong nháy mắt giết 71.000 người, làm nhiều ngàn người bị thương. Khi được tin bom nguyên tử đã ném xuống Hi-rô-si-ma, Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man (Truman) vui mừng nói “Đây là sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử!”. Quả bom thứ ba ném xuống Na-ga-sa-ki ngày 9 tháng 8; 80.000 người đã chết.

Cùng với việc Hồng quân đánh tan đội quân Quan Đông, việc Mỹ ném bom nguyên tử đã buộc Nhật hoàng Hi-rô-hi-tô quyết định “phải đầu hàng ngay, không được chậm trễ”. Ngày 14 tháng 8, Nhật quyết định đầu hàng không điều kiện; trên thực tế vẫn có một điều kiện - giữ lại Thiên hoàng. Sáng sớm ngày 15 tháng 8, lời tuyên bố đầu hàng của Nhật hoàng Hi-rô-hi-tô truyền đi trên đài phát thanh” (tr.548).

Chủ nghĩa phát xít hoàn toàn bị đánh bại. Nhân loại ra khỏi cuộc chiến tranh tàn khốc do bọn đế quốc hiếu chiến gây ra.

Ngày 21 tháng 11 năm 1941, trên báo “Việt Nam độc lập”, số 113, Hồ Chí Minh đã viết bài “Thế giới đại chiến và phận sự dân ta”, Hồ Chí Minh đã kêu gọi nhân dân nắm lấy thời cơ chuẩn bị lực lượng đấu tranh giải phóng. Người đã đoán định: “Lịch sử loài người từ trước đến nay đã qua mấy cuộc chiến tranh, mấy cuộc cách mạng cho tới cuộc cách mạng này. Người đoán độ 4-5 năm nữa, ở ta chiến tranh sẽ tới bước quyết định và lúc ấy là cơ hội rất tốt cho cách mạng ta” (Võ Nguyên Giáp - Hồ Chủ tịch, người cha của quân đội cách mạng Việt Nam, trong quyển “Bác Hồ”, Nxb Văn học, Hà Nội, 1960, tr.187). Lời dự đoán của Hồ Chí Minh đã được lịch sử xác nhận.

Trong CTTG thứ hai, Đảng ta đã xác định tính chất chiến tranh, hiểu rõ bản chất của các nước tham chiến, đứng về phía Đồng minh, hướng về cuộc chiến đấu của quân dân Liên Xô đã kết hợp cuộc đấu tranh yêu nước, giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh chống phát xít, góp phần đáng kể vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

VỀ CHỦ TRƯỞNG THÀNH LẬP ĐỘI QUÂN VIỄN CHINH PHÁP Ở VIỄN ĐÔNG¹

LÊ KIM

Nhiều năm nay, trong khi đề cập đến đội quân viễn chinh của Pháp ở Viễn Đông, có nhiều bài báo thậm chí một số cuốn sách đã nhận định lực lượng này được thành lập từ năm 1945, sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã kết thúc, nhằm chiếm lại Việt Nam và toàn bộ thuộc địa cũ của Pháp ở Đông Dương. Có tác giả viết: “Nghe tin Việt Minh đã giành được chính quyền tại Hà Nội, Chính phủ Pháp vội vã thành lập một đạo quân viễn chinh, giao cho tướng Lơ-cléc chỉ huy...”.

Sự thật hoàn toàn không đúng như vậy.

Theo những tài liệu hiện đang lưu trữ tại Pháp thì chủ trương thành lập đội quân này đã có từ trước năm 1945, trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, và nhiệm vụ của đạo quân này cũng không chỉ dừng lại trong việc “tái chiếm Đông Dương” mà còn lớn hơn nhiều. Đồng thời tướng Lơ-cléc cũng không phải là người đầu tiên được chỉ định làm tư lệnh đạo quân này.

Năm 1992, nhà xuất bản Đờ-nô-en ở Pháp đã cho ra mắt bạn đọc cuốn “Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương” do tướng I-vơ Gra biên soạn (Général Yves Gras - Histoire delagurre d’Indochine, Nxb Denoel. Paris. 1992) dày tới 610 trang, khổ 21 x 30 cm. Trong cuốn sách này, quá trình thành lập đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông được đề cập với nhiều chi tiết cụ thể, trích dẫn từ các văn bản tài liệu chính thức của Pháp.

Như nhiều người đã biết, sau khi Quốc trưởng Pê-tanh đầu hàng Hít-le thì tướng Đờ Gôn lập tức bay sang Luân Đôn (Anh) thành lập lực lượng kháng chiến Pháp bên cạnh Đồng minh. Năm 1942, lực lượng này đã tham gia chiến đấu bên cạnh liên quân Mỹ, Anh, Canada tại châu Phi.

Ở Viễn Đông, Nhật Bản đưa quân vào Đông Dương từ tháng 9 năm 1940, đến tháng 12 năm 1941 thì phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, chiếm một loạt thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan. Năm 1943, quân Đồng minh bắt đầu phản công. Chính trong thời điểm này tướng Đờ Gôn chủ trương thành lập một đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông, gọi tắt là CEFEO (Corps expéditionnaire Français en Extrême Orient), có nhiệm vụ tham gia chiến đấu bên cạnh Đồng minh tương tự như lực lượng kháng chiến Pháp đang chiến đấu ở châu Phi. Như vậy, chủ trương thành lập đội quân này đã có từ trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, trước cả khi Nhật Bản tiến hành đảo chính Pháp ở Đông Dương (9-3-1945),

và tất nhiên là trước khi Cách mạng Tháng Tám 1945 bùng nổ.

Tuy nhiên, do thiếu quân nên suốt năm 1943 và gần hết năm 1944 đội quân này vẫn chưa tổ chức được. Cuối năm 1944, nước Pháp được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của phát xít Đức nhưng các lực lượng vũ trang kháng chiến của Pháp vẫn tiếp tục chiến đấu bên cạnh Đồng minh trên lãnh thổ nước Đức. Cho đến khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, tướng Đờ Gôn lúc này đã là Chủ tịch Chính phủ lâm thời của Pháp mới có thể rút ra một số quân để đưa sang Viễn Đông. Ngày 4 tháng 6 năm 1945, Chính phủ lâm thời của Pháp chính thức quyết định thành lập đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông. Hai sư đoàn bộ binh thuộc địa ở châu Phi được chỉ định biệt phái sang Viễn Đông. Nhưng đến ngày 15 tháng 6 năm 1945, Chính phủ Pháp lại quyết định chỉ đưa sang Viễn Đông những đơn vị ở châu Âu đã được tôi luyện trong chiến tranh chống phát xít Đức. Đó là Sư đoàn bộ binh thuộc địa số (9e DIC) đang đóng trên đất Đức, do Thiếu tướng Va-luy chỉ huy và một đoàn xe bọc thép thuộc Sư đoàn xe bọc thép số (đã đi đầu khi tiến vào Pa-ri hồi tháng 8 năm 1944) do Trung tá Massu chỉ huy. Còn các sư đoàn bộ binh thuộc địa số 1 và 2 đóng ở châu Phi mà trước kia dự định đưa sang Viễn Đông thì nay được lệnh loại bỏ các binh sĩ da đen, chỉ giữ lại những binh sĩ da trắng, biên chế lại thành một sư đoàn, gọi là Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 3 do Thiếu tướng Ny-ô chỉ huy.

So với số quân tham gia kháng chiến chống Đức (1 tập đoàn quân) thì cái gọi là “đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông” chỉ vãn vẹn có 2 sư đoàn bộ binh và một binh đoàn xe bọc thép. Từ năm 1943, tướng Đờ Gôn đã chỉ định Thiếu tướng Blaizot chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông. Nhưng đến tháng 6 năm 1945, Chính phủ Pháp lại thay đổi quyết định, cử tướng Lơ-cléc làm Tư lệnh CEFEO. Lơ-cléc chính là người đã chỉ huy Sư đoàn xe bọc thép số 2 tiến vào Pa-ri hồi tháng 8 năm 1944.

1. (Tập chí LSQS số 3-1993)

Sau khi đã ổn định tổ chức, biên chế, Chính phủ Pháp liền báo tin đặt đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông dưới sự chỉ huy của tướng Mỹ Mac Arthur - Tư lệnh lực lượng Đồng minh ở Viễn Đông để cùng tham gia chiến đấu chống Nhật Bản. Theo nhận định của tướng I-vơ Gia thì, sau khi nhận được thông báo này “Chính phủ Mỹ chấp nhận trên nguyên tắc” nhưng không cung cấp cho Pháp các phương tiện để chở quân. Tướng Đờ Gôn nhận thức rõ Pháp đang bị bạn đồng minh Mỹ bỏ rơi vì tại một loạt cuộc hội nghị, ở Cai-rô, Tê-hê-ran rồi Pốt-xdam đều không có đại diện của Pháp. Vì vậy, ông càng xúc tiến việc cử đội quân viễn chinh đi tác chiến ở Viễn Đông, vì chỉ có góp xương máu vào việc đánh Nhật Bản mới có thể được chia phần sau khi chiến tranh kết thúc. Do Mỹ quá chậm trễ trong việc cung cấp phương tiện chở quân, tướng Đờ Gôn phải vật nài Anh là nước tạo điều kiện cho ông thành lập lực lượng kháng chiến chống Đức. Lời đề nghị của Pháp được Anh chấp nhận. Đô đốc Mounbatten - Tư lệnh lực lượng Anh ở Viễn Đông đồng ý tiếp nhận lực lượng CEFEO của Pháp. Một kế hoạch phối hợp tác chiến được vạch ra: lực lượng CEFEO của Pháp sẽ tập kết ở Ấn Độ. Sau khi Anh chiếm lại Sinh-ga-po, lực lượng này sẽ được “ưu tiên” đổ bộ lên bán đảo Đông Dương. Lúc này, các nhà chiến lược Mỹ, Anh đều dự đoán đến năm 1946 chiến tranh mới kết thúc.

Khó khăn chủ yếu của Pháp vẫn là phương tiện chở quân. Toàn bộ tàu buôn của Pháp (chạy thoát khỏi tay Đức) đều đã đặt dưới sự điều động của Đồng minh và còn đang sử dụng để vận chuyển quân đội của Mỹ, Anh, Canada, Hà Lan trên chiến trường Thái Bình Dương rộng lớn. Cho mãi tới ngày 16 tháng 8 năm 1945, sau khi Nhật Hoàng chính thức tuyên bố xin hàng, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, và sau khi Chính phủ Pháp đã liên tục đề nghị, lúc này Mỹ mới đồng ý trao lại cho Pháp một số tàu biển. Ngày 17 tháng 8 năm 1945, Hội đồng Chính phủ Pháp lập tức họp bàn và quyết định, căn cứ vào số phương tiện vận chuyển ít ỏi hiện đang nắm được trong tay, sẽ đưa dần lực lượng viễn chinh pháp sang Viễn Đông làm ba đợt, trong tháng 9, tháng 10 và tháng 11 năm 1945. Mục tiêu lúc này không còn chiến đấu chống Nhật nữa mà là khôi phục chủ quyền của Pháp trên bán đảo Đông

Dương. Cũng trong ngày 17 tháng 8 năm 1945, Chính phủ Pháp quyết định cử tướng Đắc-giăng-li-ơ làm Thượng sứ Pháp ở Đông Dương. Thiếu tướng Lơ-cléc vẫn giữ chức Tư lệnh lực lượng CEFEO.

Vẫn theo I-vơ Gra, ngày 18 tháng 8 năm 1945, tướng Lơ-cléc lập tức đáp máy bay lên đường làm nhiệm vụ, trong khi các tàu biển đang từ các nơi kéo về tập trung tại bến cảng Tu-lông để chuẩn bị chở quân. I-vơ Gra viết: “Khi máy bay cất cánh, tướng Lơ-cléc vẫn chưa biết tình hình gì đã xảy ra tại Đông Dương cho nên ông dự định bay thẳng đi Sài Gòn. Khi máy bay đáp xuống Ca-ra-si để tiếp nhiên liệu, lúc đó Lơ-cléc mới nhận được điện của Đô đốc Mounbatten mời tới Cô-lôm-bô, thủ phủ Xâ-lan (là Srilanka) là nơi đặt tổng hành dinh của Anh để “phổ biến tình hình”. Ngày 22 tháng 8 năm 1945, Lơ-cléc tới Cô-lôm-bô mới biết, Đồng minh đã quyết định tạm chia Đông Dương thành hai khu vực với đường ranh giới là vĩ tuyến 16. Trung Quốc (Tướng Giới Thạch) tiếp quản khu vực phía Bắc vĩ tuyến, Anh tiếp quản khu vực phía Nam để tước vũ khí quân đội Nhật Bản. Quyết định của Đồng minh không nói gì đến vai trò và nhiệm vụ của quân Pháp ở Đông Dương cả.

Để vận chuyển 70.000 quân và trang bị của đội quân viễn chinh từ Pháp tới Đông Dương với quãng đường dài 14.000 hải lý, Pháp cần 145 tàu biển nhưng trong số đó chỉ có 12 tàu được mang cờ Pháp, số còn lại vẫn mang cờ Đồng minh vì “chưa làm xong các thủ tục để chính thức trao lại cho Pháp” (!) Vì vậy cuộc chuyển quân tiến hành rất chậm và kéo dài. Suốt tháng 8 năm 1945, tướng Lơ-cléc nằm chờ “đại quân” mà chưa thấy tới. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Lơ-cléc nhận được chỉ thị của Chính phủ Pháp trao cho nhiệm vụ đặc biệt: thay mặt nước Pháp tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật Bản trên tàu chiến Mít-su-ri ở Vịnh Tô-ki-ô. Dự lễ xong, Lơ-cléc quay trở về Ấn Độ khẩn khoản đề nghị bạn đồng minh Anh cho phép được “cùng đưa quân vào Sài Gòn, dù chỉ là một số đơn vị tượng trưng”. Đô đốc Mounbatten đồng ý cho Pháp được đưa một đại đội bộ binh đi cùng với quân Anh vào Sài Gòn, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Trung tướng Anh Đu-glát Grê-xi. Đại đội này rút từ Trung đoàn bộ binh thuộc địa số (5e RIC) đang túc trực ở Ấn Độ. Ngày 5 tháng 9, đại đội này cùng đi với đội tiền trạm của Anh tiến vào Sài Gòn.

Mấy ngày sau, 1.500 quân thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 1 (11e RIC) nằm trong số quân của Pháp bị Nhật Bản tước vũ khí và bắt giam sau vụ đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 được các thế lực phản động của Anh bí mật tiếp tế vũ khí, gây nhiều vụ khiêu khích tại Sài Gòn, chiếm đóng các công sở của ủy ban nhân dân. Các lực lượng tự vệ của ta lập tức chống lại. Ngày 21 tháng 9 năm 1945, Tư lệnh quân Anh là Grê-xi tuyên bố lệnh thiết quân luật ở Sài Gòn. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, chiến tranh bùng nổ.

Mãi tới ngày 5 tháng 10 năm 1945, tức hơn một tháng sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, tướng Lơ-cléc - Tư lệnh CEFEO mới đáp máy bay tới Tân Sơn Nhất giữa lúc cuộc kháng chiến đang bùng nổ tại Nam Bộ. Cuối tháng 11 năm 1945, toàn bộ trung đoàn bộ binh thuộc địa số (5e RIC) và sư đoàn bộ binh thuộc địa số (9e DIC) mới tới Nam Bộ. Cuộc kháng chiến anh dũng của quân và dân ta ở miền Nam buộc tướng Lơ-cléc phải suy nghĩ. Ông báo cáo về Pháp, đề nghị: vừa điều đình với Trung Quốc (Quốc dân đảng) vừa điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh để đưa quân đội Pháp vào miền Bắc, thay quân đội Tưởng Giới Thạch. Ngày 6 tháng 3 năm 1946, Hiệp định Sơ bộ được ký. Sư đoàn bộ binh thuộc địa số (9e DIC) được rút từ miền Nam đưa ra miền Bắc...

Giai đoạn đầu của đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn đông là như vậy. Cuốn “Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương” của I-vơ Gra cung cấp cho ta một số tư liệu bổ ích, mặc dù trong cuốn sử này còn có một số quan điểm cần tranh luận. Chúng ta ghi nhận chủ trương của Đờ Gôn sớm thành lập đội quân viễn chinh để chiến đấu chống phát-xít Nhật Bản, nhưng không thể nào đồng ý với việc Pháp sử dụng đạo quân này để chiếm lại Đông Dương, mặc dù Đờ Gôn ngày 24 tháng 3 năm 1945 đã tuyên bố sẽ “cho 5 xứ trong Liên bang Đông Dương được “tự trị”.

QUỐC KỲ VIỆT NAM: CỜ ĐỎ SAO VÀNG NĂM CÁNH1

TRẦN QUANG VỸ

Lá cờ đỏ sao vàng năm cánh, biểu tượng của nước Việt Nam trên chính trường quốc tế, là niềm tự hào của nhân dân ta, vì chính nhân dân ta đã phát cao lá cờ này trong những năm tháng hào hùng đấu tranh gian khổ, dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh để giành Độc lập - Tự do - Thống nhất cho dân tộc trước đây và phấn đấu để đạt được mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh ngày nay.

Để tìm hiểu thêm về nguồn gốc và làm rõ thêm vài chi tiết trên Quốc kỳ, chúng tôi xin cung cấp với độc giả một đôi điều vừa mới được sưu tầm.

I. Về nguồn gốc của lá cờ đỏ sao vàng

Trong công trình nghiên cứu Lịch sử cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (năm 1940), công trình khoa học cấp Nhà nước đã được nghiệm thu, đánh giá xuất sắc, Hội đồng chỉ đạo và chủ nhiệm công trình gồm phần lớn là các đồng chí đã tham gia cuộc khởi nghĩa này và các thời kỳ cách mạng nối tiếp, hiểu biết tình hình mọi mặt (trong đó có 9 đồng chí nguyên là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2 đồng chí là Trung tướng Quân đội nhân dân Việt Nam) đã khẳng định “cờ đỏ sao vàng năm cánh, lần đầu tiên được dùng trong cuộc khởi nghĩa, đã được giương cao trong cùng thời gian ở nhiều nơi nổi dậy thuộc 18 tỉnh như Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Thủ Dầu Một, Bến Tre... diễn ra từ đêm 22 rạng ngày 23 tháng 11 năm 1940 đến ngày 14 tháng 1 năm 1941.

Pháp đã bắt được cờ đỏ sao vàng đem về để trong góc phòng tra tấn ở Sở Mật thám đường Ca-ti-na (Catinat) thành phố Sài Gòn và bắt được cả cờ đỏ

sao vàng trong căn cứ Mớp Xanh - Bo Bo. Một số sách, báo có nói tới đồng chí Nguyễn Hữu Tiến (Đồng chí Nguyễn Hữu Tiên (1910-1941) người thôn Lũng Xuyên xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, một nhà giáo đã sớm tham gia cách mạng. Năm 1927, được kết nạp vào Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, đồng chí là người đầu tiên thành lập chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng của huyện Duy Tiên. Năm 1931, đồng chí phụ trách in lại tờ báo “Búa Liềm”, sách “Bước đầu của Chủ nghĩa Cộng sản và xuất bản tờ báo “Đỏ” của Đảng bộ Hà Nam. Cùng năm, đồng chí bị địch bắt và phải lĩnh án tử hình. Khi ở nhà tù Hoả Lò (Hà Nội) đồng chí tham gia viết bài cho “Lao tù Tật chí”. Năm 1932, đồng chí chống án tử hình và được giảm xuống án khổ sai chung thân, bị đưa giam ở nhà tù Sơn La, rồi bị đưa đi đày ở Côn Đảo năm 1933. Năm 1935, qua hai lần vượt biển mới thoát khỏi nhà tù Côn Đảo trở về đất liền, hoạt động tại các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Châu Đốc, Long Xuyên, Hà Tiên, Rạch Giá), sau đó hoạt động xây dựng cơ sở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, là Xứ ủy viên Nam Kỳ. Năm 1940, đồng chí bị địch bắt cùng đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai, đến năm 1941, bị toà án thực dân Pháp kết án tử hình cùng một số đồng chí trong Xứ ủy Nam Kỳ. Ngày 26-8-1941, địch đưa đồng chí ra xử bắn tại Hóc Môn (Gia Định)) là người thiết kế lá cờ này, vẽ mẫu từ năm 1939.

Hiện nay, tại thôn Lũng Xuyên xã Yên Bắc, thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam là quê hương của ông, có nhà lưu niệm Nguyễn Hữu Tiến. Ở đó có bức chân dung của ông bằng sơn dầu do nhạc sĩ Văn Cao (người sáng tác bài Tiến quân ca, Quốc ca của Việt Nam) vẽ vào năm 1981 khi nhạc sĩ Văn Cao về thăm, đã dựa theo bức ảnh từ thời Pháp thuộc còn lại của Sở Mật thám Pháp.

Vài tư liệu có nói rằng: khi Xứ ủy Nam Kỳ họp quyết định khởi nghĩa, Hội nghị có bàn đến việc quần chúng cách mạng sẽ dùng cờ gì (không dùng cờ búa liềm của Đảng), đồng chí Võ Văn Tần - Bí thư Xứ ủy đã cùng các đồng chí Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Tiến... quyết định lấy cờ đỏ sao vàng năm cánh làm cờ khởi nghĩa. Đồng chí Nguyễn Hữu Tiến lúc bấy giờ phụ trách cơ quan ấn loát của Xứ ủy được phân công thể hiện lá cờ đó.

- Có tài liệu cho rằng cờ đỏ sao vàng đã được phổ biến cho các đại biểu các tỉnh trong các cuộc hội nghị ở Tân Hương (tháng 7) và Xuân Thới Đông (tháng 9 năm 1940) của Xứ ủy Nam Kỳ.

- Trong cuốn “Nguyễn Hữu Tiến - truyện” của Sơn Tùng, do Nhà xuất bản Thanh niên ấn hành năm 1981, ở mục 15 với tiêu đề “Vẽ cờ Tổ quốc”, tác giả viết Nguyễn Hữu Tiến là người vẽ lá cờ Tổ quốc. Tuy nhiên, đây là một tác phẩm văn học chứ không phải là sách nghiên cứu về khoa học lịch sử.

- Một lão đồng chí trên 90 tuổi đời Nguyễn Văn Cung - người từng sống chung với đồng chí Nguyễn Hữu Tiến trong nhà tù, nói: “Đồng chí Nguyễn Hữu Tiến đoán biết địch sẽ xử tử đồng chí. Đồng chí dạy tôi lý luận, kể cho tôi biết nhiều chuyện. Tôi chưa hề nghe đồng chí nói về việc đồng chí là người vẽ sáng tạo lá cờ đỏ sao vàng”.

1. (Tập chí LSQS số 5-2002)

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Nam có Tờ trình số 207/TT-UB ngày 21 tháng 3 năm 2001 gửi Bộ Văn hoá - Thông tin về việc công nhận đồng chí Nguyễn Hữu Tiến là người vẽ lá cờ Tổ quốc.

Bộ Văn hoá - Thông tin đã giao trách nhiệm cho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam sưu tầm, tập hợp, phân tích các nguồn tài liệu có được về vấn đề này.

Đến ngày 18 tháng 4 năm 2001, Bộ đã có công văn số 1393/VHTT-BTCM do Thứ trưởng Lưu Trần Tiêu ký phúc đáp Tờ trình của UBND tỉnh Hà Nam, trong đó có đoạn như sau:

“Tất cả các nguồn tài liệu hiện có tại Cục Lưu trữ Trung ương Đảng; tại Viện Lịch sử Đảng trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh không có tài liệu nào chứng minh đồng chí Nguyễn Hữu Tiến là người đã vẽ lá cờ Tổ quốc. Gần đây nhất, công trình khoa học cấp Nhà nước đã được nghiệm thu, đánh giá với kết quả xuất sắc, cũng không khẳng định tác giả vẽ cờ đỏ sao vàng là ai...”

Nói tóm lại, qua phân tích các nguồn tài liệu hiện có, Bộ Văn hoá - Thông tin không thể chứng minh được đồng chí Nguyễn Hữu Tiến là người vẽ lá cờ đỏ Tổ quốc và do vậy cũng không thể đề nghị Thủ tướng Chính phủ ghi nhận công trạng này của đồng chí. Hơn nữa, việc xác định các nhân vật lịch sử, nhất là các nhân vật có liên quan đến lịch sử Đảng lại là việc của Viện Lịch sử Đảng chứ không phải là của Bộ Văn hoá - Thông tin.

II. Nguồn gốc ý tưởng của lá cờ đỏ sao vàng năm cánh

Theo chúng tôi thì nền cờ màu đỏ, biểu tượng cho sự đấu tranh đã có trong một số cuộc khởi nghĩa hoặc cách mạng. Trước đó, trên thế giới, hoặc cờ của Quốc tế Cộng sản (3-1919) hoặc quân hiệu trên mũ của Hồng quân Nga (2-1918) hay Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (8-1927) đều là ngôi sao màu đỏ.

Vì vậy về nguồn gốc của ý tưởng, một vài ý kiến cho rằng đồng chí Trần

Phú - Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng, khi ở trong tù (năm 1931) đã nói tới cờ màu đỏ, có ngôi sao vàng.

Trước đó nữa, phải chăng là ý tưởng ban đầu của Bác Hồ từ khoảng năm 1925, khi Người, với tên là Lý Thụy, đến Quảng Châu (Trung Quốc) sáng lập Việt Nam Cách mạng thanh niên, một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, xuất bản tuần báo Thanh niên (21-6-1925) do Người trực tiếp chỉ đạo. Vi-nhét cạnh tên tờ báo có hình ngôi sao năm cánh biểu tượng của tờ báo, cũng là biểu tượng của Việt Nam Cách mạng thanh niên.

Hình ảnh ngôi sao vàng năm cánh đã biểu hiện trong cả giấc ngủ của Bác qua bài thơ “Không ngủ được” mà Bác viết trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch (Năm 1942, Người lấy tên là Hồ Chí Minh. Tháng 8 năm đó, Người sang Trung Quốc để liên lạc với các lực lượng cách mạng chống Nhật của người Việt Nam ở đó nhưng vừa qua biên giới, Người bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt và giam giữ qua nhiều nhà tù ở Quảng Tây. Trong thời gian này, Người viết tập thơ “Nhật ký trong tù”. Tháng 9-1943, Người được trả lại tự do).

“... Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt

Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh”

Một câu chuyện về Bác giải thích ý nghĩa của năm cánh sao vàng do tác giả Trần Văn Hà viết mới đây (Giáo sư Trần Văn Hà - Cách mạng mùa Thu, ấn tượng sâu sắc, báo Sức khỏe và Đời sống, số 102, ngày 24 tháng 8 năm 2002), đại ý như sau:

“Năm 1946, Hội Liên hợp quốc dân Việt Nam được thành lập thay cho

Mặt trận Việt Minh. Đồng chí Hoàng Hữu Nam, là Chủ tịch Hội, một hôm bảo ông Hà, khi đó là Tổng thư ký, chuẩn bị tổ chức đoàn đại biểu của Hội ở Thủ đô Hà Nội vào chào Bác. Đoàn gồm đủ đại diện các giới: sĩ, nông, công, thương, binh. Bác nói chuyện rất thân tình và hỏi: “Các cụ, các cô các chú có biết ý nghĩa của sao vàng năm cánh là gì không?”. Im lặng. Bác xoa bàn tay chỉ vào từ ngón cái đến ngón út và nói: “Đây là sĩ, nông, công, thương, binh. Năm ngón tay có ngón dài, ngón ngắn, đủ năm ngón kết lại một thành bàn tay”. Rồi Bác nắm chặt bàn tay lại, đưa ra phía trước và nói tiếp: “Đoàn kết, đại đoàn kết mới có sức mạnh, mới thành công được”

III. Về quá trình lịch sử của Quốc kỳ

Ngày 28 tháng 1 năm 1941, Bác Hồ với tên gọi là Già Thu về nước, ở hang Pắc Bó (Cao Bằng) để trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người có mang theo một lá cờ bằng lụa đỏ, ở giữa đỉnh ngôi sao vàng năm cánh bằng giấy và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng (tháng 5-1941), quyết định thành lập Mặt trận Việt minh và lấy cờ đỏ sao vàng năm cánh làm cờ chính thức của Mặt trận (19-5-1941).

Ngày 16 tháng 8 năm 1945, Quốc dân đại hội họp ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước và lấy cờ Việt Minh làm ngọn cờ khởi nghĩa. Tại Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 1945, ta đã biến cuộc mít tinh của Tổng hội công chức của Chính phủ thân Nhật thành diễn đàn của cách mạng và thành cuộc biểu tình tuần hành ủng hộ Việt Minh. Một lá cờ đỏ sao vàng rất to từ bao lơn tầng gác Nhà Hát Lớn buông xuống phủ kín cả một khoảng mặt tiền của Nhà Hát, rồi cờ Việt Minh đã cùng quần chúng diễu hành ở các phố lớn trước mặt lính Nhật đứng im không dám giở trò gì.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc khởi nghĩa cướp chính quyền tại Hà Nội,

cũng như các cuộc khởi nghĩa ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước (từ 18-8 đến 28-8-1945) nhân dân ta, với biển người, biển cờ đỏ sao vàng đã làm cuộc cách mạng long trời lở đất, giành lấy chính quyền về tay mình.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, cờ đỏ sao vàng được kéo lên tại lễ đài ở Quảng trường Ba Đình khi Chủ tịch Hồ Chí Minh long trọng tuyên bố sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Từ đó cờ đỏ sao vàng trở thành Quốc kỳ của nước ta.

Một chi tiết cần lưu ý là sự thay đổi về hình mũi ngôi sao được quy định ở Quốc kỳ nước ta, theo văn bản Nhà nước là mũi sao phình ra cánh sao góc thẳng rộng) và mũi sao thon lại (ngôi sao có cánh thon).

Theo các nhân chứng lịch sử thì lá cờ năm 1940 tại cuộc Nam Kỳ khởi nghĩa có cánh sao thon như Quốc kỳ hiện nay, có cờ lại đặt vị trí ngôi sao không ở chính giữa. Trong thời kỳ Mặt trận Việt Minh và khi họp Quốc dân Đại hội ở Tân Trào (lá cờ còn lưu giữ ở Bảo tàng Cách mạng) thì cờ có mũi sao rộng hơn.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, trong cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội thì ngôi sao trên các lá cờ của quần chúng cách mạng cũng như trên lá cờ được buông xuống trước Nhà Hát Lớn có lá cờ thì sao mũi rộng, có lá lại là sao mũi thon.

Để chuẩn hoá Quốc kỳ, ngày 5 tháng 9 năm 1945, sau ngày Độc lập, Sắc lệnh số 5 do động chí Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Nội vụ lúc đó, ký thay Chủ tịch Chính phủ lâm thời về Quốc kỳ, có quy định:

- Bóc bỏ cờ quẻ ly.

- Cờ hình chữ nhật màu đỏ và vàng tươi, bề ngang bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Ngôi sao có 5 góc lồi và 5 góc lõm.

- Ngôi sao ở trung tâm nền cờ.

Mẫu cờ này được Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá I, tháng 11 năm 1946 biểu quyết thông qua.

- Sau khi hoà bình được lập lại ở miền Bắc, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá I tháng 9 năm 1955, Bộ Tuyên truyền thay mặt Chính phủ báo cáo lên Quốc hội xin sửa đổi chi tiết về ngôi sao vàng trên Quốc kỳ như sau:

“Múi sao phình ra bây giờ sửa lại múi sao thon lại. Năm góc thẳng đều nhau, như vậy vẽ dễ hơn, đơn giản hơn”.

Quốc hội giao cho một Tiểu ban nghiên cứu về Quốc kỳ, Quốc ca, Quốc huy, do Bác sĩ Nguyễn Tấn Gi Trọng làm Trưởng tiểu ban và báo cáo của Tiểu ban đọc trước Quốc hội có đoạn như sau:

“Tiểu ban chúng tôi hoàn toàn đồng ý với đề nghị của Chính phủ quy định rằng: hình những cánh sao của Quốc kỳ sẽ thon lại. Năm nét thẳng đều nhau những nét vẽ thẳng trông đẹp hơn, khoẻ hơn là những cánh sao góc thẳng rộng). Nhân dân từ trước đến nay vẫn vẽ ngôi sao với cánh thon”.

Quốc hội đã nhất trí thông qua quy định này về Quốc kỳ. Như vậy, chính thức là ngôi sao cánh rộng đã ghi dấu ấn trên khắp nẻo đường của Tổ quốc trong những sự kiện lịch sử từ tháng 9 năm 1945 đến cuối năm 1955.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, ngày 2 tháng 7 năm 1976 tại kỳ họp đầu tiên, Quốc hội đã nhất trí đặt quốc hiệu “Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc kỳ là cờ đỏ sao vàng năm cánh, cùng với Quốc ca và Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Xin nói thêm về Quân kỳ của Quân đội nhân dân Việt Nam, được Hội đồng Chính phủ chính thức duyệt y ngày 25 tháng 12 năm 1954. Vì vậy, ngôi sao vàng trên Quân kỳ khi đó cũng là sao múi rộng và phải đến sau khi Quốc hội thông qua sao có cánh thon (9-1955) thì mới như Quân kỳ hiện nay.

Lịch sử dân tộc khẳng định cờ đỏ sao vàng đã xuất hiện từ thời kỳ cách mạng còn đang trứng nước, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã hy sinh biết bao xương máu, bao người con yêu quý của đất nước đã ngã xuống để giành độc lập tự do, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

NGUỒN GỐC CỤM TỪ “ANH BỘ ĐỘI CỤ HỒ”¹

TRẦN QUANG VỸ

Cách đây độ 5, 6 năm, các thầy, cô giáo dạy môn lịch sử ở một số trường phổ thông đã viết thư đến Đài Truyền hình Việt Nam hỏi về nguồn gốc và ý nghĩa cụm từ “Anh bộ đội Cụ Hồ”.

Đài Truyền hình Việt Nam (THVN) gửi công văn sang cơ quan chức năng nghiên cứu về lịch sử Quân đội nhờ giải thích, và sau đó đã phát bài trả lời gửi các thầy, cô giáo dạy lịch sử trên toàn quốc, với những ý như sau:

a-Bác Hồ là người cha thân yêu của quân đội. Tháng 12 năm 1944, Bác trực tiếp thảo ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân, trong đó Người nêu rõ “vì cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến của toàn dân, cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân”. Tuân theo chỉ thị này, ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại khu rừng giữa 2 tổng Trần Hưng Đạo và Hoàng Hoa Thám thuộc châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, lễ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân gồm 34 chiến sĩ được cử hành.

b-Từ nhân dân mà ra, Quân đội nhân dân Việt Nam (ĐNDVN) đã được đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, có nhiệm vụ chủ yếu là cùng toàn dân chiến đấu thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc đồng thời quân đội là một đội quân công tác, tham gia tuyên truyền vận động nhân dân, xây dựng, phát triển cơ sở chính trị, xây dựng chính quyền cách mạng ở cơ sở và lực lượng vũ trang địa phương, là một đội quân sản xuất, cần cù sáng tạo.

c-Vì vậy, “Bộ đội Cụ Hồ” là một danh hiệu mà nhân dân suy tôn, nói lên đức tính cao đẹp của những người dân mặc áo lính, xứng đáng với lời Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu trong dịp lễ kỷ niệm 20 năm thành lập Quân đội (22-12-1964): “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng” (Các chữ vàng này đã có từ trước. Trong quá trình chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ, Bác đã cho thành lập Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn. Bác đã bảo đồng chí Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng: “Bộ Quốc phòng chuẩn bị một lá cờ thêu có 6 chữ vàng Trung với nước, hiếu với dân để Bác

tặng trường làm cờ truyền thống”. Ngày 26-5-1946, tại lễ khai giảng khoá đầu tiên của trường, sau lễ chào cờ, Bác Hồ từ lễ đài bước xuống sân đi thẳng tới hàng quân danh dự. Bác dừng lại trao lá cờ thêu 6 chữ vàng trên nền sa tanh đỏ cho học viên Bùi Bình Tâm, chiến sĩ Nam Bộ (theo cuốn Lịch sử Trường Sĩ quan Lục quân 1, xuất bản 1-1955).

Nội dung của bài trả lời trên đúng với bản chất của những cán bộ và chiến sĩ quân đội, đã được Đảng và Bác tổ chức, lãnh đạo, giáo dục rèn luyện, được nhân dân đùm bọc, nuôi dưỡng đã cùng toàn Đảng, toàn dân hoàn thành nhiệm vụ giành độc lập, thống nhất đất nước, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Nhưng theo những điều mà chúng tôi tìm hiểu được, ở đây chúng tôi muốn đề cập tới nguồn gốc cụ thể của cụm từ “Anh bộ đội Cụ Hồ”. Nó ra đời trong những hoàn cảnh, điều kiện nào? Để các bạn đọc cùng trao đổi.

Lần đầu tiên tôi đã được nghe nghĩa là gọi “Anh bộ đội Cụ Hồ” vào ngày 6 tháng 2 năm 1946, khi đó tôi nhập ngũ vào Ban Y tế Vệ Quốc đoàn “được cử lên Bộ phận Y tế Vệ Quốc đoàn ở trên Bắc Kạn. Lúc nhập ngũ được đeo quân hiệu trong vành vàng và sao vàng thêu bằng chỉ trên nền đỏ của miếng nỉ (được gọi là cán bộ cấp úy). Từ phố Phủ Doãn đi bộ sang bến xe Gia Lâm ở gần cầu Chui để lấy vé xe khách lên Bắc Kạn. Lúc đó ở bến xe chỗ ra vào có 1 tên lính Tàu Tướng khoác súng trường đứng để kiểm soát đi lại. Tôi ra xe thì anh phụ lái nói “các bà con ngồi thu lại để “Anh bộ đội Cụ Hồ” lên. Đó là lần đầu tiên tôi nghe thấy cụm từ này.

Nhưng theo chúng tôi, cụm từ này được nhân dân lao động dùng vào cuối năm 1945.

Về mặt ngôn ngữ, cụm từ này rất dân dã. Từ “Cụ Hồ” được dùng phổ biến vào những tháng năm đầu sai khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam độc lập được khai sinh. Trong thời gian này, cũng như trong thời kỳ còn bị Pháp thuộc, những người trên dưới 50 tuổi trở lên được nhân dân tôn kính gọi bằng Cụ. Hồ Chí Minh khi đó đã 55 tuổi, nên mọi người dân đều gọi bằng Cụ Hồ vừa để tôn vinh về tuổi tác vừa để tỏ lòng biết ơn công lao to lớn của Người. Từ “Bác Hồ” chỉ được nhân dân dùng nhiều hơn về sau này (Hồ Chủ tịch chỉ xưng Bác với những người thân cận trong thời gian đầu và bút danh “Bác Hồ” lần đầu tiên xuất hiện ở trên bài báo Bác viết vào tháng 10 năm 1946) (Ngay đến thời kỳ đầu Toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi bức mật điện vào cho Trung đoàn Thủ Đô ở Liên khu 1 còn dùng “các em quyết tử để Tổ quốc quyết sinh...” chứ không dùng chữ các chú).

Để phân tích nguồn gốc của cụm từ “Anh bộ đội Cụ Hồ”, chúng tôi thấy cần thiết điểm lại những sự kiện đáng lưu ý ở khu vực và nước ta những tháng cuối năm 1945, đầu năm 1946.

Đó là những ngày tháng lịch sử, cả nước Việt Nam sục sôi khí thế cách mạng nhưng cũng là những ngày tháng mà chính quyền cách mạng còn non trẻ, vận mệnh đất nước đứng trước những thử thách to lớn:

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, Tổng khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội, đến ngày 28 tháng 8 năm 1945, thắng lợi trong cả nước.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nền độc lập của Tổ quốc và sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (VNDCCH).

1. (Tập chí LSQS số 1-2003)

Từ ngày 26 đến ngày 29 tháng 9 năm 1945, hàng vạn quân Tưởng kéo vào chiếm đóng các vị trí xung yếu, các cửa ngõ của Thủ đô; kiểm soát, khám xét, bắt giữ người, ngăn cản sự đi lại của nhân dân như một đội quân chiếm đóng nước ngoài. Bám gót quân Tưởng là hàng trăm tay sai phản động trong các tổ chức yêu nước giả hiệu: Việt Nam quốc dân đảng, Việt Nam cách mạng Đồng minh hội, Phục quốc đảng do Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Tường Tam cầm đầu.

Trong khi đó, ở miền Nam, quân Pháp, được sự hỗ trợ của quân Anh, kéo vào gây hấn ở Sài Gòn, rồi lần lượt mở rộng chiến tranh ra các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ, nên từ ngày 23 tháng 9 năm 1945, đồng bào miền Nam đã phải tiến hành cuộc trường kỳ kháng chiến.

Tình hình đất nước cực kỳ khó khăn, nền độc lập của nước nhà bị đe dọa bởi các thế lực phản cách mạng bên trong lẫn bên ngoài. Trong khi đó, Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ còn phải lo toan đối phó với tình hình kinh tế tài chính, xã hội hết sức nguy nan: nạn đói còn dai dẳng, hết lụt lại đến hạn, sức dân kiệt quệ, đồng ruộng bỏ hoang. Kho bạc của chính quyền cũ để lại chỉ còn 1 triệu 23 vạn đồng, quá nửa là tiền hào rách.

Lúc bấy giờ, ở Hà Nội có 3 lực lượng mặc quân phục: trước hết là bộ đội và tự vệ chiến đấu của ta, quân của Trung Hoa dân quốc và các phần tử đảng phái phản động.

Chợ Đồng Xuân là một chợ lớn ở trung tâm thành phố, cung cấp lương

thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cho nhân dân, cũng là nơi mà cả 3 lực lượng trên đều cử người đến mua, nhất là bộ đội ta đóng rải rác trong Liên khu 1, quân Tưởng đóng ở trong thành và một số vị trí trên đường bờ sông. Lực lượng phản động có sào huyệt ở Quán Thánh, Đỗ Hữu Vị, nay là phố Cửa Bắc, Ngũ Xã...

Bọn lính Tưởng, bọn phản cách mạng đến chợ với thái độ ngông nghênh, chòng ghẹo phụ nữ, mua quệt, phá quấy, ăn nói sàm sỡ, trái ngược hoàn toàn với các bộ đội và tự vệ của ta, nên những người buôn bán ở chợ đều nhận rõ. Vì vậy, bà con tiểu thương ở chợ Đồng Xuân bảo nhau cất giấu những thực phẩm tươi, ngon xuống gầm bàn và nói nếu “Anh bộ đội Cụ Hồ” đến mới đưa ra.

Cụm từ “Bộ đội Cụ Hồ” và “Anh bộ đội Cụ Hồ” nhằm chỉ những anh lính rất trẻ, đội mũ ca-lô có quân hiệu tròn bằng nỉ màu đỏ với ngôi sao vàng thêu bằng chỉ (Vệ quốc quân) hoặc quân hiệu vuông (Tự vệ chiến đấu) mà bản chất tốt đẹp thể hiện bằng lời ăn tiếng nói, bằng cử chỉ thái độ, bằng nét mặt nụ cười, ánh mắt của các anh.

“Anh bộ đội” là cụm từ thân thương, trù mến mà chị em tiểu thương, những người lao động nghèo của Thủ đô gọi bộ đội cách mạng, đối lại với các từ “bọn lính, lũ lính, tên lính, thằng lính” để chỉ bọn phản cách mạng. Như vậy, cụm từ “Bộ đội Cụ Hồ” và “Anh bộ đội Cụ Hồ” xuất phát từ những ngày đầu của chính quyền cách mạng mà tác giả của nó không rõ là Của một người cụ thể nào đó trong số bà con buôn bán ở chợ Đồng Xuân lúc bấy giờ.

Cụm từ này càng được phổ biến trong nhân dân Thủ đô khi quân Tưởng và các đảng phái phản động ra sức chống phá chính quyền của ta, gây ra những vụ lộn xộn.

Đến tháng 6 năm 1946, quân Tưởng rút hết về nước theo quy định của Hiệp ước Pháp - Hoa (28-2) và Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) một số bọn phản động chạy theo quân Tưởng về Trung Quốc, số còn lại quay làm tay sai cho thực dân Pháp. Bọn Việt Nam quốc dân đảng và bọn Đại Việt quốc dân đảng (lập ra từ khi quân Nhật kéo vào Việt Nam vốn là tay sai của Nhật) thống nhất với nhau thành Quốc dân đảng Việt Nam để chống lại cách mạng. Không còn công khai mặc quân phục, đeo súng, nhưng câu kết với Pháp, đã tổ chức vũ trang ở 132 Bùi Thị Xuân, số 7 ôn Như Hầu (nay là Nguyễn Gia Thiều) tiến hành các vụ bắt cóc, tổng tiền, ám sát cán bộ, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng vào ngày 14 tháng 7 năm 1946. Năm được âm mưu này ngày 12 tháng 7 năm 1946, ta bất ngờ tiến công vào số nhà 132 Bùi Thị Xuân, tóm gọn bọn phản động. Đến ngày 13 tháng 7 năm 1946, ta đã diệt sào huyệt số 7 phố ôn Như Hầu.

Khi bọn phản động ở Thủ đô và các nơi khác (Việt Trì, Vĩnh Yên, Yên Bái, Bắc Ninh) bị trấn áp và tan rã, sau đó, cụm từ “Anh bộ đội Cụ Hồ” không còn được bà con tiểu thương ở chợ Đồng Xuân dùng để phân biệt bộ đội ta với bọn phản động mặc quân phục nữa. Tuy vậy, cụm từ này, vẫn còn lưu truyền nơi cửa miệng dân gian trong những năm trường kỳ kháng chiến chống Pháp (Những năm kháng chiến chống Pháp, trên các nẻo đường ở Việt Bắc, Thanh - Nghệ - Tĩnh, người ta thấy các quán hàng “Quán Quân nhân, Quán Mẹ chiến sĩ, Quán Bộ đội Cụ Hồ” do Hội Mẹ chiến sĩ các địa phương tổ chức để các anh bộ đội hành quân. hoặc đi công tác qua dừng chân ăn uống không phải trả tiền vì khi đó hàng quán rất thừa thớt (có khi là quán của đồng bào Thủ đô tản cư dựng lên)) gian khổ nhưng rất hào hùng. Điều này, nói lên sự tôn vinh của quần chúng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng - một đội quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cụm từ “Bộ đội Cụ Hồ” hoặc “Anh bộ đội Cụ Hồ” vẫn được luôn nhắc đến để nói lên bản chất tốt đẹp của những người dân mặc áo lính, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, từ thế hệ này đến thế hệ khác, đã được Đảng, Bác Hồ tổ chức lãnh đạo, giáo dục, nhân dân cưu mang, đùm bọc, nuôi dưỡng, như lời giải thích của cơ quan chức năng về lịch sử quân đội đã trả lời trên Đài THVN trước đó.

Đến nay, những “Anh bộ đội Cụ Hồ” thuộc thế hệ mà bà con buôn bán nhỏ ở chợ Đồng Xuân (Hà Nội) gọi một cách trìu mến trong những ngày đầu của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa non trẻ nhiều người đã hy sinh hoặc đã mất, người còn sống đã thành cụ, thành ông bà, nhưng các thế hệ “Anh bộ đội Cụ Hồ” vẫn nối tiếp truyền thống của ông, cha, và cụm từ này vẫn đọng mãi mãi trong con tim và khối óc của nhân dân ta.

TÌM HIỂU THÊM VỀ TỪ “BỘ ĐỘI” VÀ “BỘ ĐỘI CỤ HỒ”¹

TRẦN QUANG VỸ

1. Định nghĩa về từ “Bộ đội”

Từ ghép “Bộ đội” là từ Hán Việt, trong cuốn “Hán Việt từ điển” của Đào Duy Anh xuất bản năm 1943 thì: chữ “bộ” là bước đi “đội” là một đội quân, có nghĩa là đội quân đánh trên bộ.

Tìm xuất xứ chữ Hán, chúng tôi thấy ở cuốn từ điển “Từ Nguyên” xuất bản ở Bắc Kinh (Trung Quốc), năm 1998, thì nó được dùng đầu tiên ở sách “Tân Đường thư binh chí” (sách ghi về việc binh nhà Đường mới) từ cuối đời Đường vào thế kỷ thứ IX.

Chúng tôi không tìm thấy từ này được sử dụng trong sách báo thời kỳ Pháp thuộc (như báo Đông Pháp...) mà người viết chỉ dùng chữ “quân đội, lục quân, bộ binh, đạo quân...”, còn nhân dân thì thường nói là “lính, lính Tây, lính lê dương (để chỉ quân chiếm đóng người Âu), lính khố đỏ, lính khố xanh (để chỉ người Việt đi lính cho Pháp vì họ có thắt lưng vải để vạt ở trước bụng

màu đỏ (lính chính quy), màu xanh (lính bản xứ: garde indigène), lính cơ, lính lệ (lính gác của Nam Triều)...

Đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ở các vùng bị tạm chiếm, hầu như từ “bộ đội” cũng không dùng trên sách báo mặc dầu trong các cuốn từ điển xuất bản trong vùng này, các tác giả đã dịch từ bộ đội ra tiếng Pháp, tiếng Anh, trong khi đó từ bộ đội lại dùng rất phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong giao tiếp dân dã tại các vùng tự do.

Chúng tôi xin nêu một dẫn chứng. Cuốn Quân đội nhân dân Việt Nam anh dũng của Tổng cục Chính trị xuất bản năm 1954, trong bài “tình cá nước”, ở trang 27 có đoạn viết. Nhân dân ta biết ơn bộ đội, các cụ già thường nói “thương dân như bộ đội cụ Hồ. Lòng yêu mến bộ đội không khác tình “ruột thịt”...

2. Thời điểm mà từ bộ đội được thấy trên sách báo

Chúng tôi muốn tìm xem từ bộ đội được viết trên sách báo từ lúc nào. Trong cuốn “Sức mạnh Việt Nam”, Nxb QĐND, Hà Nội, năm 1976, bài “Ba mươi một năm phấn đấu làm tròn chức năng của Đội quân chiến đấu, công tác và sản xuất”, trang 457 có đoạn viết: “Từ cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (27-9-1940) đã ra đời đứa con “đầu lòng của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam”: Đội “Du kích Bắc Sơn”, phát triển lên thành “bộ đội du kích Bắc Sơn” (14-2-1941) rồi thành “Cứu quốc quân” (5-1941)...

Chúng tôi có đọc hết các số của báo “Việt Nam độc lập” (Báo Việt Nam độc lập, phát hành từ năm 1941 đến năm 1945. Lúc đầu là Cơ quan tuyên truyền Việt Minh của tỉnh Cao Bằng. Khi căn cứ địa mở rộng, Việt Nam độc

lập trở thành cơ quan của Liên tỉnh Hội Việt Minh Cao Bằng, Bắc Kạn, rồi sau thành cơ quan của 3 tỉnh Cao-Bắc-Lạng. Toàn bộ bộ sưu tập báo có 171 số Bảo tàng Cách mạng còn lưu trữ được 156 số bản gốc. Bác Hồ là người chỉ đạo trực tiếp báo “Việt Nam độc lập”, là Tổng biên tập và là người viết nhiều bài nhất cho báo) lưu trữ tại Bảo tàng Cách mạng để tìm chữ bộ đội được viết trên báo này và thấy rằng:

Từ đầu năm 1943, Việt Minh khu căn cứ Cao Bằng - Bắc Kạn đã tuyên truyền việc chống khủng bố, việc thành lập các ban xung phong chống khủng bố, các đội tự vệ thường, đội tự vệ chiến đấu để biến thành đội du kích...

Tuy vậy, trên các trang báo cho đến số 200 ra ngày 15 tháng 12 năm 1944 (tức là một tuần lễ trước khi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân) chưa xuất hiện từ bộ đội, còn đối với quân của các nước Đồng minh và các nước phát xít vẫn dùng các từ “quân đội, Hồng quân hay lính Nhật”...

Số 201 ra ngày 5 tháng 1 năm 1945, báo đưa tin ngay trên trang đầu “Chào mừng năm 1945”. “Đội tuyên truyền của Việt Nam giải phóng quân xuất hiện”, rồi ngay sau đó là “Thông báo số 1” như sau: “Ngày 11 tháng 11 là ngày 25-12 tây, một bộ đội lạ, ở đâu đến không rõ, bộ đội gì không rõ, kéo đến Phai Khắt, tổng Kim Mã, châu Nguyên Bình. Sau đó, người cai tây và tất cả 17 người lính đông mang toàn bộ khí giới trong đồn và tuyên bố với dân làng là cùng c.m đi đánh Nhật, rồi cùng bộ đội lạ kéo đi đâu mất...” (Theo chúng tôi, lời viết giản dị, mộc mạc này có thể là của Bác Hồ viết để đồng bào, đồng chí đọc giả dễ hiểu, và nhất là Bác lại là “Tổng biên tập” của tờ báo, như vậy phải chăng Bác Hồ là người đầu tiên đã sử dụng từ “bộ đội” trên báo. - Chữ c.m là viết theo nguyên văn của bài).

Từ bộ đội còn thấy ở các số báo Việt Nam độc lập tiếp theo, số 21 (ra ngày 10-4-1945), 21 (ngày 12-4-1945), 21 (ngày 21-4-1945), 21 (ngày 10-5-1945),

21 (ngày 31-5-1945).

Số 2 (ngày 20-7-1945 là số cuối của báo Việt Nam độc lập có từ “bộ đội” trong mục “chú ý”, có nhắc đến: “Cán bộ đi lại, nhất là bộ đội phải có giao thông quen đưa (thư từ-TQV) mới nhận, trừ người thật quen...”.

1. (Tập chí LSQS số 6-2003)

3. Một vài suy nghĩ về từ “bộ đội” được ghi trên sách báo.

Sơ bộ nghiên cứu một vài tư liệu như trên và một số sách báo hiện nay, chúng tôi có suy nghĩ sau:

- Từ bộ đội đã được định nghĩa trong cuốn Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh trong giai đoạn nước ta còn bị thực dân Pháp xâm chiếm là quân đánh bộ, nhưng không thấy sử dụng để nói về quân đội của đế quốc hoặc quân đội các nước khác trên sách báo.

Trong bài “Gọi bộ đội Cụ Hồ bằng anh, không ai gọi bằng chú” của tác giả Dương Xuân Đồng (Dương Xuân Đồng - Từ cây giáo đến khẩu súng, Nxb QĐND, Hà Nội. 1998, tr.215-218) có viết: “Về lý luận, bộ đội là tên gọi chung các đơn vị từ cấp trung đoàn trở lên trong nhiều quân chủng, trừ không quân và hải quân”. Theo chúng tôi nghĩ cũng không đúng với thực tiễn của thời điểm mà nó được ghi lên báo lần đầu tiên bởi vì Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân khi mới thành lập là một trung đội mới có 34 người, nhưng bài báo của Việt Nam độc lập (ngày 5-1-1945) đã gọi là bộ đội.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Võ Nguyên Giáp - Những chặng đường lịch sử, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, tr.140) cũng dùng từ bộ đội ở sự kiện lịch sử này.

- Từ bộ đội xuất hiện và dùng để chỉ lực lượng vũ trang cách mạng của nước ta trước Cách mạng Tháng Tám. Nếu không kể tới thông tin về cụm từ bộ đội du kích Bắc Sơn ngày 14 tháng 2 năm 1941 (đã nói ở trên) và đoạn viết về Cứu quốc quân có dùng từ bộ đội (Bài “Thời kỳ thành lập quân đội và cao trào đấu tranh vũ trang trong sách “Quân đội Nhân dân Việt Nam anh

dững”, Tổng cục Chính trị, 1954, tr.9) vì chúng tôi không tìm được văn bản gốc khác nên theo các bài viết trên báo Việt Nam độc lập, từ bộ đội đã được nói tới khi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, đội quân chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, tức là các ngày cuối của năm 1944 ở chiến khu Cao-Bắc-Lạng. Cũng trong bài “gọi bộ đội Cụ Hồ bằng anh...”, tác giả Dương Xuân Đồng có viết: “Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, thì ở từ trong khu giải phóng Việt Bắc, đồng bào các dân tộc đã trù mẹn gọi các đơn vị vũ trang là bộ đội ông Ké (Ông Ké tiếng Tày là ông Cụ) hay bộ đội ông Cụ (“Ông Cụ” là chỉ Bác Hồ khi ở chiến khu. Cuốn Nhớ Nguồn, tác giả Bích Tùng, Lý Đào, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1993, tr.207). Nói như vậy cũng rõ thêm từ bộ đội được dùng khi lực lượng vũ trang của cách mạng được thành lập.

Trong tiềm thức của người Việt Nam (ở cửa miệng nhân dân và ngay cả trên các phương tiện thông tin đại chúng) khi nói đến bộ đội là nói tới quân đội của nước ta, quân đội của Đảng và Bác Hồ đã xây dựng rèn luyện, mặc dầu đó là một từ rất chung để chỉ đội quân của bất cứ một nước nào.

Sở dĩ như vậy, theo chúng tôi, trước Cách mạng Tháng Tám, báo chí chưa bao giờ sử dụng cụm từ này. Khi đội quân cách mạng thành lập để giải phóng dân tộc thì trên báo Việt Nam độc lập đã lấy từ này để thông tin về Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân hạ đồn Phai Khắt, rồi từ đó từ bộ đội đã gắn liền với truyền thống cao đẹp của cán bộ, chiến sĩ quân đội ta - những người không ngại gian khổ, không sợ hy sinh không tiếc xương máu, chiến đấu để giành và giữ vững nền độc lập cho Tổ quốc, sự tự do và hạnh phúc cho nhân dân.

Ngay trong các văn bản của các đồng chí lãnh đạo nước ta cũng sử dụng từ bộ đội. Thí dụ ở một bản báo cáo của đồng chí Trường Chinh - Tổng Bí thư Đảng về việc giáo dục chính trị cho quân đội năm 1952 (Bài giác ngộ cách mạng là sức mạnh vô địch”, trong sách “Quân đội nhân dân Việt Nam anh dũng”, Sdd, tr.30): “Bộ đội ví như mũi mác dùng để giết quân địch. Mũi mác

cần phải nhọn, phải sắc. Nên phải ra sức mài dũa, ra sức chỉnh huấn quân đội. Phải chăm lo cái ăn, cái mặc, vũ khí và cách đánh của bộ đội, nhưng cái phải chăm lo trước hết là tư tưởng bộ đội. Nên lúc này phải lấy việc chỉnh đốn tư tưởng, giáo dục chính trị cho bộ đội làm một việc làm chính”.

Tác giả Dương Xuân Đồng giải thích: “Tại sao mà lực lượng vũ trang của ta với từ bộ đội vào những ngày đầu cuộn kháng chiến chống Pháp lại mang tính cách mạng rõ rệt?”. Trong bài “gọi bộ đội Cụ Hồ bằng anh...”, có viết: “Theo nếp suy nghĩ cổ hủ, lúc bấy giờ, mọi người không có thiện cảm với từ quân đội. Ai cũng ngờ rằng “Tập đoàn người vũ trang này chính là nơi tụ tập những tên lính khố xanh, khố đỏ, những tên lính lệ, lính đồng, những kẻ nợ máu truyền kiếp của nhân dân và đem so sánh với những chiến sĩ vì nhân dân quên mình, để rồi đặt niềm tin vào họ, những người được mệnh danh là bộ đội”.

Theo chúng tôi, việc sử dụng từ bộ đội (troop) chính là do quy mô của lực lượng vũ trang lúc bấy giờ, mà không dùng từ quân đội (army). Khi mới thành lập, chúng ta chỉ có một trung đội gồm 34 chiến sĩ theo nhiệm vụ được giao như trong chỉ thị của Bác Hồ:

1. Tên Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự. Nó là đội tuyên truyền...

2. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân là đội quân đàn anh, mong chóng có những đội quân đàn em khác...

Trung đội này nhanh chóng phát triển thành một đại đội, rồi tiến về các nơi; ngày 15 tháng 5 năm 1945 thống nhất với Cứu quốc quân và các lực

lượng vũ trang khác lấy tên là Việt Nam giải phóng quân, như Bác Hồ đã nói: “Tuy lúc đầu quy mô của nó còn nhỏ, nhưng tiền đồ của nó rất vẻ vang. Nó là khởi điểm của Giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập (1930-1945), Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, tr.508).

Sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nền độc lập của nước nhà, bộ đội ta tuy đã phát triển nhưng vẫn là các đơn vị bộ binh, được đổi thành Vệ quốc đoàn, Vệ quốc quân, chưa dùng đến từ quân đội.

Năm 1946, có nhiều binh chủng được thành lập như Thông tin liên lạc (9-9-1945), Công binh (25-3-1946), Pháo binh (29-6-1946)... và sau đó lực lượng vũ trang được thay tên thành Quân đội quốc gia Việt Nam; năm 1954, đổi thành Quân đội nhân dân Việt Nam cho đến ngày nay.

Như vậy, khi quy mô của lực lượng vũ trang nước ta đã phát triển thành một quân đội thì từ bộ đội không thể mang đầy đủ ý nghĩa, nội dung của một phạm trù quân đội được.

4. Bộ đội, đội quân đánh bộ, nếu theo nghĩa hẹp (bộ: bước đi) thì chỉ là bộ binh (infantry), nếu theo nghĩa rộng thì gồm các binh chủng của lực lượng (land forces) như bộ đội cơ giới, bộ đội thiết giáp, bộ đội vận tải... Tuy vậy, nhiều khi nhân dân còn dùng các cụm từ “bộ đội không quân” (không phải nói riêng về quân đổ bộ đường không), hoặc “bộ đội hải quân” (không phải nói riêng về linh thủy đánh bộ) và dùng từ Bộ đội để chỉ tất cả mọi cán bộ, chiến sĩ ở mọi quân, binh chủng của quân đội nhân dân Việt Nam. Như thế, định nghĩa từ bộ đội trong cuốn Đại từ điển tiếng Việt viết là “người trong quân đội” (Nguyễn Như Ý (Chủ biên) - Đại từ điển tiếng Việt, Trung tâm ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 187) là đúng.

Cách gọi này lại còn đúng cả với bản chất của bộ đội vì những cán bộ, chiến sĩ Việt Nam đều là những người dân mặc áo lính, đều từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu.

Cũng cần nói thêm rằng từ bộ đội không có nghĩa chỉ là con người mà nó còn bao hàm ý nghĩa của một tổ chức, một đơn vị gồm cả con người và trang thiết bị, phương tiện khí tài để chiến đấu nữa.

5. Từ bộ đội là chỉ một đội quân, một tập thể, nhưng chúng ta cũng còn sử dụng nó ở một số trường hợp như là một cá thể. Thí dụ gọi anh bộ đội, đồng chí bộ đội tức là coi như cá thể đó đã hoà quyện vào tập thể mà muôn triệu người như một, cùng sống với nhau với nghĩa tình đồng đội, cùng chiến đấu cho một mục đích chung: bảo vệ Tổ quốc, sẵn sàng chiến đấu để giữ vững chủ quyền đất nước mà tổ tiên đã xây dựng và giao phó lại.

Về cụm từ Anh bộ đội Cụ Hồ, chúng tôi đã viết một bài đăng ở Tạp chí LSQS số 1 năm 2003. Ở đây, chúng tôi muốn bàn về cụm từ Anh bộ đội Cụ Hồ và Chú bộ đội mà bài của Dương Xuân Đồng nêu lên trong bài “Gọi Bộ đội Cụ Hồ bằng anh, không ai gọi bằng chú” trong sách Từ cây giáo đến khẩu súng Nxb QĐND, Hà Nội, 1998, tr.215-218. Sau khi nói, bộ đội tuyệt đại đa số là nam giới, những thanh niên trên dưới đôi mươi, tác giả viết: “Như vậy, người ta gọi bộ đội bằng anh cũng là thoả đáng. Vì đại từ này vừa chỉ lứa tuổi, chỉ giới tính lại vừa thể hiện sự kính trọng của xã hội đối với lớp người đã mạnh khoẻ lại dũng cảm, đem xương máu để giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Họ là thế hệ thanh niên đầu tiên tham gia quân đội theo chế độ tình nguyện...”.

Rồi tác giả Dương Xuân Đồng nói đến lớp thanh niên vào bộ đội theo chế

độ nghĩa vụ quân sự ở thời gian sau này và từ đó cụm từ chú bộ đội ra đời chủ yếu dùng để chỉ chung cho tất cả mọi quân nhân thuộc các thế hệ con cháu của lớp người đi trước. Tác giả viết: “Rõ ràng là từ giữa những năm 60 trở lại đây khi mà các thế hệ kế tiếp những bộ đội Cụ Hồ gia nhập quân đội, người ta vẫn gọi những lớp chiến sĩ trẻ này là chú bộ đội mà ít khi gọi là anh bộ đội mặc dù tuổi đời của họ cũng hết như ông, cha họ trước đó mấy chục năm. Khác chăng ở chỗ, một bên nhập ngũ theo chế độ tình nguyện và một bên theo chế độ nghĩa vụ quân sự. Đây tựa như một sự ưu ái của ngôn từ, một sự quy ước chung của xã hội. Người ta chỉ chấp nhận để đại từ anh với tính khái quát rất cao trước cụm từ bộ đội Cụ Hồ. Hình như ai nấy đều cho rằng, đặc biệt là thế hệ anh bộ đội Cụ Hồ mới xứng đáng là anh là cha anh, còn tất cả mọi thế hệ bộ đội kế tiếp mãi mãi là em, là con, là cháu”.

Theo chúng tôi, ý nghĩa của cụm từ anh bộ đội Cụ Hồ tuy ban đầu chỉ là một cụm từ rất dân dã, xuất phát từ cửa miệng nhân dân nhưng nó đã trở thành một danh hiệu mà mọi người tôn vinh tất cả các cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam từ khi thành lập, đến ngày nay và mãi mãi về sau.

Các từ ghép anh bộ đội và chú bộ đội đều có nghĩa là những người lính trẻ, người sinh ra trước và người sinh ra sau mà không phải là hàng cha chú mà là hàng con cháu.

Trong thực tế cuộc sống, các cụm từ anh bộ đội và chú bộ đội thường gặp trong việc xưng hô khi giao tiếp theo lứa tuổi của những người đối thoại. Chúng tôi là lớp người bước vào quân đội từ những ngày đầu của đất nước độc lập, cũng đã được nhân dân gọi bằng anh bộ đội, đồng chí bộ đội khi đồng bào chưa biết tên mình. Đến thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng còn có người gọi bằng anh, có người gọi bằng chú, nhưng dần dần cách xưng hô bằng anh, em không còn nữa mà là chú, cháu hoặc là bác, cháu (ngoại trừ các bạn bè, đồng chí cùng lứa tuổi).

Ngược lại, đối với các chiến sĩ nghĩa vụ trẻ măng, trên dưới 20 tuổi, các người lớn tuổi hơn thì gọi họ bằng chú bộ đội, nhưng với các thanh niên, nhất là đối với các cô thiếu nữ chắc không ai có thể gọi họ bằng chú ngoài việc xưng hô bằng anh, em (trừ phi là các cháu nhỏ).

Trên các sách báo, các phương tiện thông tin đại chúng, chúng tôi cũng ít thấy sử dụng cụm từ chú bộ đội. Khi nêu gương người tốt, việc tốt của các cựu chiến binh (những cán bộ, chiến sĩ tình nguyện của thế hệ trước) cũng như của các chiến sĩ nghĩa vụ hiện nay, thì đều được nêu là đã phát huy truyền thống cao đẹp của anh bộ đội Cụ Hồ, những người con thân yêu của Tổ quốc, đã được Đảng, Bác Hồ giáo dục, rèn luyện, được nhân dân cửu mang, đùm bọc từ thế hệ này sang thế hệ khác.

HÃY THẬN TRỌNG KHI SỬ DỤNG TƯ LIỆU LỊCH SỬ VIẾT VỀ LÃNH TỰ¹

BÙI PHAN KỲ

Trong tờ nguyệt san “Công an nhân dân” số tháng 9-1999, mục “Kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Bác Hồ”, trang 4, tác giả Thanh Tùng viết bài “Nhớ Bác... ngày tiễn biệt” với ý tưởng “tính ngày, nhớ việc, đã thấy bao điều xúc động tâm can, biết bao sự việc phải trân trọng ghi nhớ, là những kỷ niệm về Người”. Nhưng đáng tiếc là bài viết có nhiều tư liệu chưa chính xác cần được đính chính, trao đổi:

- Sự kiện mở đầu, người đọc không còn tin ở mắt mình khi đọc câu: “Việc đầu tiên khi về nước trực tiếp lãnh đạo công cuộc cách mạng, ngày ấy 8-9-1941, Bác tổ chức, thành lập “Việt Nam cách mệnh đồng minh hội”, gọi tắt là “Việt Minh” đã khẳng định tư tưởng lớn của Người về sức mạnh và vai trò quần chúng trong đấu tranh cách mạng” (người viết bài này viết nghiêng

những từ cần lưu ý). Ai cũng biết mùa xuân 1941 Bác Hồ về nước đã Chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ (Khoá I) họp từ ngày 10 đến 19 tháng 5 năm 1941 mà Nghị quyết có câu nổi tiếng. “... Lúc này nếu không giải quyết được vấn đề giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được (Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Văn kiện Đảng, Nxb CTQG, Hà Nội, 1997, tập 1, tr.307). Hội nghị đã quyết định thành lập “Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh” gọi tắt là “Việt Minh”.

Còn “Việt Nam cách mệnh đồng minh hội” là tổ chức thành lập ở Trung Quốc vào tháng 10 năm 1942, được viên tướng của quân đội Tưởng Giới Thạch là Trương Phát Khuê ủng hộ. Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, tổ chức này đã theo gót Quân đoàn 62 thuộc đoàn quân Lữ Hán vào Việt Nam từ hướng Cao Bằng - Lạng Sơn. “Việt Nam cách mệnh đồng minh” gọi tắt là “Việt Cách” do Nguyễn Hải Thần cầm đầu, về Hà Nội đóng trụ sở ở phố Hàng Bún. Cùng thời gian đó, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam cầm đầu “Việt Nam Quốc dân đảng” theo chân cánh quân Tàu vào Việt Nam từ Lào Cai xuống Việt Trì, lập căn cứ ở Vĩnh Yên, đặt trụ sở ở phố Quán Thánh, Ngũ Xã, Ôn Như Hầu... (Hà Nội). Đoàn quân Lữ Hán còn bao gồm Quân đoàn 93 do Chu Phúc Thành, Tiêu Văn chỉ huy từ Vân Nam về Hà Nội. Dựa vào thế quân Tàu, “Việt Cách” và “Việt Quốc” điên cuồng chống phá cách mạng. Mặc dù trước khi đưa quân vào Việt Nam, Trương Phát Khuê (là Tư lệnh Đệ tứ Chiến khu, đại diện Quốc dân đảng Trung Quốc) có mời Hồ Chí Minh tham gia Ban tru bị Đại hội Việt Nam cách mệnh đồng chí hội, được Bác uốn nắn thành “Đại hội đại biểu các đoàn thể cách mạng Việt Nam” họp ở Liễu Châu tháng 3 năm 1944, nhưng không thể vì thế mà lẫn lộn với Việt Minh được.

- Tác giả Thanh Tùng viết tiếp: “Cũng lại ngày 8 tháng 3 năm 1946 Bác phát động chiến dịch diệt giặc dốt, giặc đói và giặc ngoại xâm - mở ra phong trào bình dân “i-tờ” và lập hũ gạo tiết kiệm (phần để cứu đói, phần dành để nuôi quân đánh giặc) và Bác thực hiện đầu tiên việc bớt phần gạo hàng ngày làm gương cho mọi người noi theo”. Không rõ sự khái quát này tác giả dựa

vào tư liệu nào? Nếu dựa vào “Lời kêu gọi chống nạn thất học” của Hồ Chủ tịch thì nó được công bố từ tháng 10 năm 1945 trong đó có câu: “những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ, hãy góp sức vào Bình dân học vụ (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà nội 1970, tr.63, 61, 81), sau khi sắc lệnh thành lập Bình dân học vụ được ký ngày 8 tháng 9 năm 1945, “Lời kêu gọi chống nạn đói” của Hồ Chủ tịch cũng được công bố vào thời gian gần đó, từ 194 (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà nội 1970, tr.63, 61, 81); còn ba câu “Diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm” thì được Bác viết trong “Lời kêu gọi Thi đua ái quốc” ngày 11 tháng 6 năm 194 (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà nội 1970, tr.63, 61, 81). Nếu tôn trọng thực tế thì việc chống dốt, chống đói gắn với chống ngoại xâm được Hồ Chủ tịch đặt ra ngay sau khi nước nhà được độc lập, chỉ sau Tổng khởi nghĩa không quá hai tháng. Đó cũng không phải là một chiến dịch mà là một phong trào thi đua yêu nước được toàn dân hưởng ứng trong suốt hai cuộc kháng chiến... Còn viết Bác Hồ “lập hũ gạo tiết kiệm... bớt phần gạo hàng ngày làm gương” là không chuẩn xác. Trong lời kêu gọi nhường cơm sẻ áo để cứu đói của Hồ Chủ tịch có câu: “... Vậy tôi đề nghị với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước. Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa 1 bơ) để cứu dân nghèo” (Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.229), thì không phải Bác “bớt phần gạo hàng ngày” như tác giả viết. Sau đó, hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, Hội Phụ nữ cứu quốc Việt Nam vận động nhân dân mỗi bữa bớt một nắm gạo bỏ vào hũ, lấy tên là “Hũ gạo kháng chiến”, còn gọi là “Hũ gạo nuôi quân” (Xem Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam, Nxb QĐND, Hà Nội, 1996. tr.385)...

1. (Tập chí LSQS số 5-1999)

Cũng trong bài viết trên tác giả Thanh Tùng còn viết: “Trong cuộc kháng chiến 9 năm, những ngày tháng 9-1950, Bác đích thân đi chiến dịch Biên Giới - chiến dịch mở đầu giai đoạn tổng phản công. Là người Việt Nam, ít

nhất cũng một lần thấy hình ảnh của Bác, quần xắn cao, tay cầm ông nhòm chiếu thẳng về Đông Khê, chỉ huy đến tận giờ phút 2 binh đoàn Sác-tông và Lơ-pha-giơ bị tiêu diệt gọn”. Người đọc không hiểu tác giả muốn nói đến hình ảnh nào của Hồ Chủ tịch? Nếu quả có một hình ảnh như tác giả mô tả thì nhiều người chưa thấy. Nhưng nếu là hình ảnh quen thuộc đã được in trên nhiều văn kiện (và vẽ thành tranh sơn mài) với chú thích Hồ Chủ tịch trên đài quan sát trận Đông Khê, trong chiến dịch Biên Giới (năm 1950), là tấm ảnh Bác đang ngồi trên tảng đá, tay phải chống nạnh, cánh tay trái tì trên đùi, hai ngón tay cặp điều thuốc cháy dở, đầu đội mũ cát, đôi mắt tinh tường đang nhìn thẳng, còn người cầm ông nhòm đang quan sát là một chiến sĩ đứng bên trái Bác (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Sđd, ảnh in giữa tr.80, 81). Chúng ta biết trận Đông Khê (mở đầu chiến dịch) diễn ra từ ngày 16 đến 18 tháng 9 năm 1950. Gần hai chục ngày sau, quân Sác-tông mới bị tiêu diệt tại điểm cao 47 (thuộc vùng núi giữa Đông Khê và Thất Khê) vào buổi chiều 7 tháng 10 năm 1950, còn quân Lơ Pa-giơ bị tiêu diệt ở vùng núi Cốc Xá (cách tây nam Đông Khê khoảng từ 6 đến 7 km) vào buổi chiều ngày 8 tháng 10 năm 1950. Trong chiến dịch này, ngoài các đơn vị pháo binh và công binh của Bộ, lực lượng bộ binh ta có Đại đoàn 308, hai trung đoàn 174 và 209 cùng với ba tiểu đoàn chủ lực của Liên khu Việt Bắc. Do tầm quan trọng của chiến dịch thử thông biên giới, Bác thân hành ra mặt trận cùng Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ đạo, nhưng Bác không làm thay Tư lệnh chỉ huy chiến dịch lúc đó là Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Còn một số chi tiết nữa mà tác giả đưa ra cần được tiếp tục làm rõ: “Khi đế quốc trùm sở hùng mạnh nhất vào xâm lược nước ta (1965), trong những bài nói của Bác, hiệu triệu của Bác nhân ngày Quốc khánh đã nhấn mạnh ý chí kiên cường, tinh thần quyết thắng. “Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi” và “Không gì quý hơn độc lập tự do”. Bác khẳng định “Cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, dù phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn”. Hồ Chủ tịch có đức tính viết không thừa, không thiếu. Ba câu trích của tác giả không câu nào nằm trong “những bài nói” hoặc “hiệu triệu của Bác nhân ngày Quốc khánh” như tác giả khẳng định. Câu “Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi” (tác giả trích thiếu 3 từ, sai 1 từ), Bác viết trong “Lời kêu gọi

ngày 3 tháng 11 năm 1968”, sau khi Mỹ phải chấm dứt ném bom miền Bắc (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Sdd, tr. 319, 282, 328). Câu “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, Bác viết trong “Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước” ngày 17 tháng 7 năm 1966 sau khi giặc Mỹ bắn phá ngoại ô Hà Nội và Hải Phòng (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Sdd, tr. 319, 282, 328). Còn câu cuối trích từ Di chúc mà các tư liệu đều ghi ngày 10 tháng 5 năm 196 (Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Sdd, tr. 319, 282, 328).

- Đoạn chốt của bài, tác giả viết: “Nhớ Bác, cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng hiện nay không gì hơn là lấy những chỉ định cụ thể của Bác trong bài viết 30 năm về trước (3-2-1969) làm tiêu chí để từng cấp ủy, mỗi đảng viên cán bộ tự kiểm điểm và phê bình. Đó là - “Phải thực hành phê bình và tự phê bình nghiêm khắc trong Đảng bác viết là nghiêm chỉnh) - Phải hoan nghênh và khuyến khích quần chúng thật thà phê bình cán bộ đảng viên (đến đây tác giả bỏ sót một câu quan trọng: Chế độ sinh hoạt của chi bộ phải nghiêm túc) - kỷ luật của Đảng phải thật nghiêm minh (tác giả thêm từ thật) - Công tác kiểm tra của Đảng phải chặt chẽ - Mỗi cán bộ đảng viên phải đặt lợi ích của Đảng, của cách mạng, của nhân dân lên trên hết, trước hết...” (Bác viết: lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân...). Đoạn này trích trong bài Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” Bác viết nhân dịp kỷ niệm lần thứ 39 ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam, sau Nhà xuất bản Sự thật in cùng 6 bài khác của Bác viết từ 1952, 1959, 1961, 1963, 1965 thành một tập sách lấy đầu đề đó, phát hành ngày 1 tháng 5 năm 1969. Đối chiếu với nguyên bản có từ bị đổi, bị thêm, bị đảo lại, có đoạn bị cắt bỏ mà không có dấu...).

Người xưa nói “thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ” (kể lại không thêm bớt điều xưa (mà) ta tin chuộng), ý tưởng “trân trọng ghi nhớ” về Bác của tác giả rất đáng hoan nghênh. Nhưng nếu hiểu và trích dẫn “tam sao thất bản” như vậy sẽ ảnh hưởng đến bạn đọc, nhất là với thế hệ trẻ.

ĐÔI ĐIỀU VỚI TÁC GIẢ SÁCH “VIỆT NAM - NHỮNG TRẬN ĐÁNH QUYẾT ĐỊNH”¹

TRỊNH VƯƠNG HỒNG

Cuốn Việt Nam - những trận đánh quyết định của tác giả Mỹ, Giôn Pim-lốt (J.Pim-lốt: Việt Nam - Những trận đánh quyết định, Nxb Mac Millan, New York, 1990. Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ - Môi trường Bộ Quốc phòng dịch và ấn hành, 1997. Người dịch: Lê Mỹ, Lý Văn Sáu, Trần Minh) là cuốn sách chứa đựng những tư liệu đáng chú ý. Đây là cuốn sách đã cung cấp “một số tư liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu tổng kết... giúp bạn đọc thấy được “cuộc chiến tranh nhìn từ phía bên kia” như thế nào.

Nội dung chính của cuốn sách dành giới thiệu về 17 trận đánh, mà Pim-lốt cho là “những trận đánh quyết định”, trong đó có 1 trận thuộc thời kỳ kháng chiến chống Pháp và 16 trận còn lại thuộc thời kỳ lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Pim-lốt có quan niệm về “trận đánh” và “trận đánh quyết định” cùng phong cách trình bày riêng của mình. Có những điểm trùng hợp với nhận thức của chúng ta; cũng có nhiều điểm khác biệt. Đó cũng là điều dễ hiểu.

Do Pim-lốt đề cập phạm vi nội dung rộng, gồm các mục: Hồ Chí Minh - Người soi sáng; Hai vị tư lệnh đối địch nhau: De Castries và Tướng Giáp; Quân Anh ở Việt Nam; Chiến tranh theo đường lối của Mao; Việt Minh; Chính sách của Mỹ ở Việt Nam 1945-1954; Hiệp định Giơ-ne-vơ và cuối cùng là liệt kê Các mốc thời gian, nên cũng có nhiều vấn đề và chi tiết lịch sử cần nêu lên trao đổi. Dưới đây chúng tôi chỉ nêu hai vấn đề liên quan đến thời kỳ 1945-1946:

1. Về quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ vào thời điểm Việt Nam giành được độc lập

Pim-lốt viết: “Ngày 2-9-1945, ông Hồ vào Hà Nội và được sự ủng hộ của Hoa Kỳ, đã tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà” (tr.12).

Sự thật lịch sử hoàn toàn không phải như Pim-lốt viết. Điều này đã được làm rõ từ lâu, trong đó có đóng góp của nhiều người đồng hương với tác giả.

Như ta đã biết, trong chuyến đi Côn Minh (Trung Quốc) đầu năm 1945 để giải quyết nhiều công việc cách mạng, Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với một số người Mỹ thuộc Cơ quan cứu trợ không quân (AGAS); Cơ quan thông tin chiến tranh Mỹ (AOWI); tướng Sê-nôn, Tư lệnh không đoàn 14 của Mỹ ở Hoa Nam; trung úy Sác-lơ Phên, người trực tiếp điều khiển nhóm tình báo OSS đang hoạt động trên đất Việt Nam lúc đó... Qua những người này, Hồ Chí Minh đã chuyển một số yêu cầu của cách mạng Việt Nam đến các đại diện chính thức của Mỹ. Đầu tháng 5 năm 1945, Hồ Chí Minh gửi thư cho A.Pát-ti cùng hai tài liệu đề nghị chuyển cho phái đoàn Mỹ ở Hội nghị Liên hợp quốc, kêu gọi ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Ít ngày sau, Người gửi tiếp một tài liệu nữa kèm mảnh giấy nhỏ hỏi A. Pát-ti xem các văn kiện trên đã gửi đi Xan Phran-xi-xcô chưa? Giữa tháng 5, Người lại gửi “Bản sách đen” và một tập ảnh chụp nhân dân Việt Nam trong nạn đói ở Bắc Kỳ cho Pát-ti và yêu cầu ông ta chuyển cho Đại sứ quán Mỹ ở Trùng Khánh để gửi về cho Bộ Ngoại giao Mỹ. Ngày 15 tháng 8, Người nhờ trung úy Giôn gửi về Tổng hành dinh của ông ta bức điện yêu cầu nhà cầm quyền Hoa Kỳ thông báo cho Liên hợp quốc rằng Việt Nam đã đứng về phía Liên hợp quốc chống Nhật; nay Nhật hàng, yêu cầu Liên hợp quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được hưởng dân chủ và độc lập.

Đáng tiếc, mọi yêu cầu về nền độc lập của Việt Nam đều không được phía

nhà nước Mỹ phúc đáp.

Để thêm sức nặng cho lập luận của mình, Pim-lốt dẫn ra rằng trong chiến tranh chống Nhật, “Hoa Kỳ cung cấp cố vấn và vũ khí, khi ông Hồ tuyên bố độc lập của Việt Nam ngày 2 tháng 9 năm 1945, thì các sĩ quan Mỹ cũng có mặt” (tr.20).

Đúng là vào cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai, do nhu cầu kháng Nhật của Việt Nam thống nhất với nhu cầu nắm thông tin về phát xít Nhật và cứu trợ phi công Mỹ bị bắn rơi trên đất Việt Nam của phía Mỹ, Đội “Con Nai” (thuộc OSS) được phép hoạt động trên tuyến đường số (Thái Nguyên - Cao Bằng). Vào đầu tháng 8 năm 1945, họ giúp huấn luyện khoảng 200 du kích Việt Nam sử dụng vũ khí thông thường. Trước đó họ cũng hướng dẫn một số người được chọn lọc để sử dụng điện đài. Và như thế, việc những người trong Đội “Con Nai” có mặt ở Hà Nội dịp ngày 2 tháng 9 và chia tay Chủ tịch Hồ Chí Minh sau khi họ kết thúc một nhiệm vụ của thời chiến, không có nghĩa là nhà nước Hoa Kỳ “ủng hộ” nền độc lập của Việt Nam, như cách hiểu (hoặc cố tình hiểu) của Pim-lốt.

1. (Tập chí LSQS số 5-1998)

Còn thời điểm sau khi nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ra đời thì sao? Bạn đọc hẳn đã biết đến 4 bức thư (có tài liệu viết là 8 bức thư) của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi các nhà chức trách Mỹ. Đó là thư gửi Tổng thống Mỹ, Truman ngày 17 tháng 10 năm 1945; gửi Quốc vụ khanh Mỹ, Bai-nét ngày 22 tháng 10 năm 1945 và ngày 1 tháng 11 năm 1946, gửi tiếp cho Truman ngày 16 tháng 2 năm 1946. Trong các thư trên, Người đều bày tỏ thiện chí và mong muốn của Việt Nam hợp tác với nhân dân Mỹ, trước hết là lĩnh vực văn

hoá, giáo dục.

Người khẳng định: “Chúng tôi yêu cầu nước Mỹ-có bước quyết định ủng hộ nền độc lập của Việt Nam... Mục đích của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác hoàn toàn với Mỹ” (thư gửi Tổng thống Mỹ Tru-man ngày 16-2-1946).

Rất tiếc là các bức thư trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi nhà cầm quyền Mỹ lúc đó, đã không nhận được một hồi âm nào. Bình luận về điều này, Giô-dép Am-tơ, luật gia Mỹ, trong cuốn Lời phán quyết về Việt Nam, viết: “Một cách lý tưởng mà nói thì nếu có sự ủng hộ của Mỹ, Cụ Hồ Chí Minh đã thành lập một Chính phủ ở Việt Nam, mà mặc dù là Cộng sản, vẫn có quan hệ hữu nghị với Mỹ... Nếu Mỹ ủng hộ Cụ Hồ vào lúc đó, thì Mỹ có thể đã tránh khỏi được một cuộc chiến tranh tốn kém, bi thảm ở Việt Nam trong nhiều năm về sau”.

Pim-lốt đã bất chấp thực tế và bỏ qua kết luận trên của G. Am-tơ.

2. Pim-lốt cũng đề cập đến hàng loạt vấn đề liên quan đến nhiều phía vào thời điểm năm 1946

Tác giả viết: “... Việc quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn cùng với thế yếu của ông Hồ trong việc giữ miền Nam đã làm cho việc tái lập quyền kiểm soát của người Pháp là điều khó tránh khỏi” (tr.12).

Sen-bai Xten-tơ nguyên là sĩ quan Mỹ từng chiến đấu tại chiến trường miền Nam Việt Nam đã viết trong Lời nói đầu rằng cuốn sách của Pim-lốt là

“sự phản ánh xuất sắc thực tế chiến trường”, rằng nó “bổ sung rất nhiều nhận xét sâu sắc”. Nhưng thật lạ lùng là tác giả không nhớ, hoặc cố tình quên rằng quân Pháp theo chân quân Anh trở lại Sài Gòn từ hồi đầu tháng 9 năm 1945 là hoàn toàn bất hợp pháp, vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc, xâm lược một nước độc lập có chủ quyền. Cả thế giới đều biết Pháp đã trao quyền thống trị Đông Dương cho Nhật từ tháng 3 năm 1945 và chính nhân dân Việt Nam đã đấu tranh tự mình giành chính quyền vào tháng 8 năm 1945.

Pim-lốt cũng cố tình không nhắc đến việc quân Anh, lấy danh nghĩa lập lại trật tự, buộc bộ đội Việt Nam rút khỏi thành phố, đòi đặt công an Việt Nam dưới quyền chỉ huy của họ. Đồng thời, họ thả và trang bị cho tù binh Pháp bị Nhật giam trước đây, sử dụng quân Nhật giúp Pháp, để Pháp trưng cờ Anh trên xe, trên tàu thủy Pháp xâm chiếm các tỉnh Nam Bộ... Nhờ đó quân Pháp mới có điều kiện nhanh chóng mở rộng đánh chiếm ra Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Tác giả viết tiếp: “... Ở phía Bắc, quân Trung Hoa tràn vào, mặc dầu họ không can thiệp vào Chính phủ của ông Hồ, nhưng hành động của họ cũng làm giảm lòng tin của dân chúng” (tr.12).

Sự thật là quân Trung Hoa dân quốc vào Việt Nam đã kéo theo đủ loại tay sai. Tuy nhiên, lúc ấy nhân dân Việt Nam đã giành được độc lập, chính quyền cách mạng đã được thiết lập từ Trung ương xuống cơ sở, khiến quân Tưởng không thể đưa tay sai lên lập chính phủ quân sự như dự định. Tuy nhiên, để tỏ thái độ không công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà, trong giao dịch, họ không dùng công hàm của Chính phủ Trung Hoa dân quốc mà chỉ dùng Bị vong lục không có tiêu đề tên nước. Ngày 4 tháng 10 năm 1945, Hà Ứng Khâm đến Hà Nội, chỉ thị cho Lư Hán, Tiêu Văn thực hiện âm mưu tiêu diệt Đảng Cộng sản, phá Việt Minh, giúp tay sai đánh đổ chính quyền nhân dân, lập chính phủ phản động. Toàn bộ âm mưu và hành động của quân Tưởng đã được ghi lại trong hồi ký của Lăng Kỳ Hàn - một nhà ngoại giao trong bộ máy của Lư Hán, có mặt ở Hà Nội lúc bấy giờ (Xem Lăng Kỳ Hàn.

Đăng sau việc tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật Bản tại Hà Nội, Nxb Tri thức thế giới, Bắc Kinh, 1984).

Pim-lốt viết tiếp: “Tháng 2-1946, ông Hồ yêu cầu người Pháp giúp đỡ, chấp nhận nền độc lập hạn chế của Việt Nam trong khuôn khổ một Liên bang Đông Dương do Pháp kiểm soát để đổi lấy áp lực buộc quân Trung Hoa rút đi” (tr.12).

Thực ra, quan hệ giữa Pháp, Tưởng và Nhà nước Việt Nam khi ấy phức tạp hơn cách hiểu của Pim-lốt nhiều, và cũng không phải như tác giả đã viết.

Đến tháng 2 năm 1946, quân Pháp đã xâm chiếm miền Nam, vấn đề tiếp theo là làm thế nào đưa được quân ra miền Bắc. Họ chuẩn bị cả phương án tiếp cận và bất ngờ đánh chiếm Thủ đô Hà Nội. Phương án này lại tùy thuộc vào các nhà chức trách Tưởng Giới Thạch.

Để mở lối thoát, người Pháp ra sức tìm kiếm sự đồng lõa của chính quyền Tưởng bằng cách trao đổi quyền lợi giữa hai bên trên lưng dân tộc Việt Nam. Hiệp ước Pháp - Hoa ra đời ngày 28 tháng 2 năm 1946 là kết quả của sự mua bán đó.

Nhưng cả Pháp và Tưởng không thể không tính đến người chủ thực sự của xứ sở này là nhân dân Việt Nam với chính quyền cách mạng của mình. Bởi vậy, ngày 5 tháng 3, hạm đội Pháp tới ngoài khơi Hải Phòng, quân Pháp nóng lòng đổ bộ lên đất liền, nhưng quân Tưởng kiên quyết ngăn cản khi chưa có được sự thoả thuận của Việt Nam. Quân Pháp sợ cùng một lúc phải đương đầu với cả cách mạng Việt Nam và quân Tưởng và điều nguy hiểm hơn là như vậy sẽ dẫn đến sự can thiệp của Mỹ.

Vào những ngày cuối tháng 2 đầu tháng 3 năm 1946, Xanh-tơ-ni, Ủy viên Cộng hoà Pháp, đại diện Chính phủ Pháp đã có nhiều cuộc hội đàm với Chủ tịch Hồ Chí Minh để tìm một giải pháp. Tuy nhiên, do lập trường thực dân của phía Pháp, nên bế tắc chưa được khai thông.

Sáng sớm ngày 6 tháng 3, chiếc tàu đổ bộ đầu tiên của Pháp vừa đến cửa sông Cẩm thì bị quân Tưởng bắn cháy. Quân Pháp bắn lại làm cháy kho vũ khí của quân Tưởng.

Ngày từ tối hôm trước, cả đại diện Tưởng và sau đó là Pháp liên tiếp tới thương lượng với Chủ tịch Hồ Chí Minh, mong muốn đạt được thoả thuận có lợi cho họ.

Để tránh đương đầu với cả Pháp, Tưởng cùng một lúc và gạt Tưởng về nước, mặc dầu không thoả mãn vì chưa giành được hoàn toàn độc lập, Chính phủ ta vẫn ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, đưa cách mạng ra khỏi hoàn cảnh nghiệt ngã và cam go, tạo thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến.

Thực tế là như vậy. Không có cái gọi là Việt Nam “yêu cầu người Pháp giúp đỡ” như kiểu đảo ngược phải trái của Pim-lốt.

Khép lại năm 1946, Pim-lốt viết: “Quân Pháp lật đổ chính quyền của ông Hồ ở Hà Nội ngày 19 và 20-12-1946. Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất bùng nổ” (tr.12).

Phải nói rằng trong nhiều khía cạnh, sự kiện mà Pim-lốt đã viết ầu, thì đây là chỗ ầu nhất. Sự kiện ngày 19 tháng 12 năm 1946, ngày mà quân và dân Việt Nam chủ động mở đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp đã quá rõ với độc giả. Không kể trong nước, nhiều tác giả nước ngoài đã đề cập đến sự kiện này trong các công trình của họ như Ph. Đơ-vi-le (Pháp), S. Tôn-nét-sơn (Na Uy), Kinh C. Chen (Mỹ gốc Hoa), He-ri-xơn (Mỹ)... với sự nhìn nhận khá khách quan. Và, không có chính quyền nào, cả Trung ương và địa phương, ở Hà Nội và nơi khác, “bị lật đổ” cả. Khi khả năng, thương lượng với Pháp không còn, chiến tranh không thể tránh khỏi, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo thống nhất, quân và dân Việt Nam ở đô thị Bắc Vĩ tuyến 16 đã nhất tề nổ súng tiến công địch. Điều này được ghi vào lịch sử như một nghệ thuật mở đầu kháng chiến. Đây cũng không là mốc khởi đầu chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Nếu viết như Pim-lốt thì từ ngày 23 tháng 9 năm 1945, khi quân Pháp khởi hấn ở Nam Bộ, rồi Nam Trung Bộ và tiến hành các hoạt động xâm chiếm của họ cho tới trung tuần tháng 12 năm 1946, cùng cuộc chiến đấu của quân và dân Việt Nam suốt thời gian đó, là gì vậy?

3. Điểm lại diễn biến những năm tiếp theo của cuộc kháng chiến, Pim-lốt còn nêu một số sự kiện, số liệu và nhận định không đúng hoặc thiếu chính xác

Ví như, tác giả cho rằng Bộ chỉ huy quân Pháp tổ chức cuộc hành quân Ca-xto, bắt đầu từ ngày 20 tháng 11 năm 1953, là nhằm biến “Điện Biên Phủ thành một điểm thả neo để tiến công các tuyến tiếp tế của Việt Minh... quét sạch căn cứ địa phương của Việt Minh” (tr. 15).

Thực ra, một số tướng lĩnh Pháp có ý định chiếm đóng Điện Biên Phủ từ khá sớm. Tuy nhiên đến cuối năm 1953, họ vẫn còn tranh cãi chưa quyết cho một thời điểm thực hiện ý đồ trên. Bỗng... Na-va nhận được tin tình báo rằng Đại đoàn 316 của Việt Minh từ ngày 15 tháng 11 sẽ di chuyển từ phía nam Hoà mình lên xứ Thái... Na-va quyết định đi trước một bước và ngày 20 tháng 11 cho ném 6 tiểu đoàn dù xuống Điện Biên Phủ. Na-va đã bị động

phải xé lực lượng cơ động đang tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ ứng phó với việc điều binh của Bộ, chỉ huy tối cao Việt Nam.

Pim-lốt còn viết bừa rằng Việt Nam Quốc dân đảng đã “góp phần tạo nên một hình thức kháng cự tập trung... Hình thức này đã được Đảng Cộng sản Đông Dương kế thừa và phát triển” (tr.11).

Đây là một nhận xét rất sai lầm. Tác giả, không biết căn cứ vào đâu lại viết (tr.11) Việt Minh được thành lập vào tháng 3 năm 1941; sau đó (tr.21) lại viết Việt Minh thành lập 10 tháng 5 năm 1941 (??). Tác giả cũng giải thích rằng sở dĩ đại diện Mỹ không ký vào Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 vì cho rằng: Không có gì bảo đảm chắc chắn tính chất “tự do” của các cuộc bầu cử ở Việt Nam sau đó (tr.21). Ai cũng biết sự thực không phải như vậy.

Trên đây là đôi điều trong số những điều mà Pim-lốt đã viết cần phải nói lại cho rõ. Nói như một danh nhân phương Tây: “Khoa học là một chuỗi sai lầm luôn luôn được sửa chữa”. Nếu đó là sai lầm do khách quan hoặc vô ý thì có thể còn xem xét. Chúng ta hoan nghênh Pim-lốt đã giới thiệu lịch sử Việt Nam ở nước ông, nhưng lại thấy khó hiểu và khó tìm được sự thông cảm với Pim-lốt vì ông đã viết trái ngược hẳn nhiều vấn đề đã rất rõ, ngay cả với nhiều tác giả phương Tây. Mà những điều trái ngược ấy đều là những đánh giá khái quát mang ý nghĩa bào chữa, bênh vực cho chủ nghĩa thực dân và không đúng với lịch sử kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

VỀ NHỮNG SAI SÓT ĐÁNG TIẾC TRONG MỘT CUỐN TỪ ĐIỂN LỚN1 HỒ SĨ THÀNH

Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh là một cuốn từ điển lớn bao trùm nhiều lĩnh vực của một thành phố lớn nhưng còn rất trẻ với lịch sử 300

năm. Tập từ điển này do Thạch Phương và Lê Trung Hoa chủ biên cùng với 18 cộng tác viên. Với độ dày 1.140 trang, nó chứa đựng 9 nội dung: sự kiện, nhân vật, địa danh, đường phố, kinh tế, văn hoá - xã hội, báo chí xuất bản, tác phẩm, thành phố - những điểm đáng nhớ.

Đây là tập từ điển được biên soạn khá công phu và phong phú về tư liệu, hấp dẫn và có ích đối với nhiều đối tượng, nhất là những người làm công tác nghiên cứu, biên khảo... Trong đó, phần nhân vật và đường phố không chỉ giới hạn trong phạm vi thành phố mà còn mở rộng ra các tỉnh thành trong cả nước.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều sai sót và nhiều lỗi rất phổ thông không đáng có đối với một công trình có quy mô như tập từ điển này. Trong bài viết dưới đây, chúng tôi chủ yếu đề cập những mục từ liên quan đến lĩnh vực quân sự.

Chúng ta đều biết rằng lịch sử 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh gắn liền với lịch sử đấu tranh anh hùng của Đảng bộ và nhân dân thành phố, trong đó, một phần quan trọng nằm trong các cuộc chiến tranh chống xâm lược, giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, những sự kiện quân sự in đậm dấu ấn trong các giai đoạn lịch sử được thể hiện trong từ điển. Tiếc rằng ở đây, những người biên soạn phần chiến tranh và lực lượng vũ trang có lẽ thiếu am hiểu vấn đề hoặc chưa nghiên cứu đầy đủ tư liệu trước khi viết.

Đơn cử ở phần “Thành phố - Những điểm đáng nhớ”, mục quân sự vần T, từ điển đưa vào “Tiểu đoàn nữ biệt động Lê Thị Riêng (tr.1.035)”, theo tôi là thiếu chọn lọc hoặc là một sự nhầm lẫn (?). Như ta đã biết, Tiểu đoàn nữ Lê Thị Riêng là đơn vị được thành lập cấp thời trong Tết Mậu Thân 1968 nhằm khuếch trương thanh thế của ta. Trên thực tế chỉ có khoảng 30 người, chủ yếu làm công tác tuyên truyền vận động quần chúng và binh vận. Đơn vị chỉ trực tiếp chiến đấu trong đợt (5-1968), chừng gần một ngày ở khu vực đường Cô

Giang, hẻm 83 Đề Thám (Quận 2 cũ). Sau khi các đồng chí chỉ huy hy sinh và bị bắt thì “tiểu đoàn” tự giải thể và không còn tồn tại từ giờ phút ấy. Ở đây cũng cần nói thêm, đơn vị này, Quân khu 7 và Bộ Chỉ huy quân sự Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận không có trong hệ thống lực lượng vũ trang.

Chúng ta trân trọng những thành tích của Tiểu đoàn Lê Th! Riêng, đã đóng góp công sức, xương máu vào chiến thắng lịch sử Xuân Mậu Thân 1968. Nhưng một đơn vị như vậy không thể là sự kiện tiêu biểu “đáng nhớ” cho 300 năm thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, vẫn T, từ điển lại bỏ sót những đơn vị rất tiêu biểu như Tiểu đoàn Quyết tử 950, Tiểu đoàn 1 Quyết Thắng anh hùng, Tiểu đoàn 6 Bình Tân, Tiểu đoàn đặc công Gia Định 4. Đây là những đơn vị có bề dày truyền thống, từng lập được những chiến công xuất sắc qua hai cuộc kháng chiến.

Cũng ở vẫn T, từ điển còn bỏ sót nhiều trận đánh vang dội tại trung tâm đầu não chính quyền Sài Gòn, gây chấn động trong và ngoài nước như trận tiến công Đại sứ quán Mỹ (30-3-1965), diệt 150 quan chức cao cấp Mỹ và chư hầu; trận cường tập của F100 biệt động vào sân bay Tân Sơn Nhất (4-12-1966); trận đưa pháo vào sát Sài Gòn pháo kích tan tác lễ quốc khánh nguy (1-11-1966)...

Ở vẫn C, tuyệt nhiên không thấy “Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968”, một sự kiện rất quan trọng, góp phần tạo bước ngoặt chiến tranh, buộc địch phải đến Hội nghị Pa-ri bàn việc chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Một sự kiện mang tầm vóc như thế mà không “lọt” được vào “những sự kiện đáng nhớ” của từ điển thì thật là đáng tiếc.

Về phần nhân vật và tên đường liên quan đến quân sự, sai sót còn rất nhiều. Phần lớn là sai về thuật ngữ, quan niệm, đánh giá, thời gian, tên tuổi, cấp chức... Những cái tưởng chừng nhỏ nhặt, vô hại, đã thực sự làm giảm chất lượng của cuốn từ điển. Chỉ cần dẫn ra một số thí dụ cũng đủ thấy bất ổn, như cụm từ “Phó Chính ủy lực lượng vũ trang Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn”, trong câu này thừa hẳn nhóm từ lực lượng vũ trang. Hay sách in: “Nguyên Thượng tướng Trần Văn Trà” là sai căn bản. Ta thường dùng chữ “nguyên” để chỉ chức vụ đã qua, còn cấp bậc trong quân đội là vĩnh viễn. Dùng như vậy có thể hiểu gây ngộ nhận là bị tước quân hàm hay quân tịch. Hoặc “đưa rước cán bộ” thì viết là “chuyển” rước... Từ điển còn giải thích rằng đường “Giải phóng” là do “biến cố” 30- (!) Tại sao có thể dùng từ một cách cẩu thả như vậy? Mọi người đều biết trước đây địch thường dùng chữ “biến cố” để làm giảm ý nghĩa thắng lợi của ta, như “biến cố Mậu Thân, Xuân - Hè 1972”. Giải thích tên Chí Hoà thì viết rằng: “Nơi đây quân đội Pháp đã chiến thắng quân ta”... Với những cách “kiến giải” như trên thì đối tượng là học sinh, sinh viên (như trong Lời giới thiệu sách) làm sao có thể tiếp nhận lịch sử một cách đúng đắn, để nâng cao lòng tự hào dân tộc?!

Theo tôi, những sai sót có thể tránh được nếu như người viết cẩn thận hơn và chịu khó cập nhật thông tin tư liệu thì trong từ điển không thể có chuyện Nguyễn Văn Trỗi (tr.28) hy sinh ngày 17 tháng 10 năm 1 (viết đúng là 15-10-1964). Anh hùng Phạm Văn Hai (tr.475) hy sinh năm 1966, lại viết là “tham gia nhiều trận đánh suốt hai cuộc kháng chiến”. Đội 5 biệt động F100 được tuyên dương Anh hùng một lần thì in sai là hai lần; ngày tuyên dương: ngày 20 tháng 11 năm 1969 thì in là 1989... Nữ Anh hùng Nguyễn Thanh Tùng (Điểm) đồng thời là Bà mẹ Việt Nam anh hùng rất xứng đáng được đưa vào mục từ Nhân vật, nhưng không thấy; trong khi nhiều người chưa thật tiêu biểu lại có tên (!).

Ở phần Địa danh - đường phố cũng rất nhiều sai sót và bất cập trong cách kiến giải. Như đường Huỳnh Văn Chính (tr. 436) có câu: “... là đại đội phó biệt động vùng 3”. Trong lịch sử biệt động Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định

không bao giờ có vùng 3. Vùng 3 là từ mà chính quyền ngụy dùng để chỉ Sài Gòn và vùng phụ cận, tức “Vùng 3 chiến thuật”. Các địa danh Bến Súc, Gót Chàng, Gò Đình, Tây Trắc... từ điển đều giải thích rằng “đây vốn là tên cũ của vùng này”. Thực ra đây là những vùng căn cứ rất ác liệt, gắn liền với chiến công của Tiểu đoàn Quyết Thắng và các anh hùng Phạm Văn Cội, Tô Văn Đức, Lê Văn Đạm... Đặc biệt bưng Sáu Xã là căn cứ rất quan trọng của huyện Thủ Đức trong hai cuộc kháng chiến, đã trở thành vùng đất lịch sử, vậy thì khi mang tên đường đâu phải chỉ đơn thuần là một địa danh bình thường “có sẵn” như trong sách dẫn giải? Chỉ cần một câu bình ngắn gọn là ý nghĩa của con đường được nâng lên ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra còn nhiều con đường viết sai tên khó chấp nhận như Lương Như Học thì viết là Lương Như Hốc, Trương Quốc Dung thành Trương Quốc Rụng, Láng The thành Láng Thé... Trong một câu thì trên là Quảng Lợi, dưới là Quán Lợi (tr.157)...

Điểm nổi cộm đáng bàn cuối bài viết này là cuốn từ điển đã không cập nhật tên các tỉnh thành nên trong sách còn nhan nhản những tên như Nam Hà, Nghệ Tĩnh, Hà Bắc, Sông Bé, Nghĩa Bình... trong khi các tỉnh này đã tách ra và trở lại tên cũ từ năm 1997 về trước.

Tóm lại, cảm giác chung khi đọc lướt qua đã có thể thấy “Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh” còn gợn lăm “cát sạn”, riêng phần quân sự chỉ nhặt ra chừng ấy đã thấy khó chấp nhận. Nguyên nhân có nhiều, nhưng có lẽ cái chính là do sự thiếu cẩn thận và không tham khảo các cơ quan khoa học quân sự. Chính vì vậy mà cuốn từ điển đã có nhiều sai sót không lợi cho việc tìm hiểu, tra cứu, học tập của nhiều đối tượng, làm sao “bạn đọc dễ dàng chia sẻ đồng cảm và lượng thứ” như Lời nói đầu của cuốn sách?

ĐÔI ĐIỀU CẦN NÓI VỀ MỘT CUỐN SÁCH QUÝ1

TRẦN TRỌNG TRUNG

Almanach-những nền văn minh thế giới (Almanach-những nền văn minh thế giới, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1999) là một cuốn sách quý, vì nó mang nội dung bác học, giúp cho người đọc có những hiểu biết toàn diện về lịch sử nền văn minh nhân loại từ những buổi đầu khai thiên lập địa. Chỉ cần đọc qua mục lục cũng đủ thấy đây là một công trình nghiên cứu công phu, kết quả lao động dài ngày của một tập thể các nhà khoa học để có được trên 2.000 trang sách khổ lớn. Có điều đáng tiếc là cuốn sách có khá nhiều thiếu sót, làm giảm lòng tin của người đọc, cả về nội dung sự kiện, số liệu lịch sử, ngôn từ, cách thể hiện... Trong phạm vi một bài viết và trong tầm hiểu biết của mình, tôi xin nêu một số ý kiến để cùng các tác giả trao đổi.

Thứ nhất: Nội dung các mục, các bài, làm cho người đọc nhận thấy thiếu sự thống nhất giữa các tác giả về mục đích biên soạn, nội dung, yêu cầu và phương pháp thể hiện. Xin nêu một vài dẫn chứng:

1. Viết về danh tướng thế giới:

Tôi cho rằng mục đích chủ yếu là để người đọc thấy được phương thức tổ chức xây dựng lực lượng, bản lĩnh cầm quân, . tài thao lược của từng vị tướng trong các thời điểm có ý nghĩa quyết định bước ngoặt quan trọng của chiến tranh. Trong cuốn sách, nội dung và cách viết về Giu-cốp (Joukov) là phù hợp. Và như vậy, những điểm dưới đây cần được nghiên cứu thêm:

+ Đầu đề giới thiệu tên của mỗi vị tướng, không nên kèm theo mấy lời đánh giá của người viết (ví dụ: Đại nguyên soái Su-vô-rốp (A.V.Souvorov), vị danh tướng bất khả chiến bại). Nên thống nhất chỉ có họ tên, không nên vị tướng này thì có lời đánh giá, vị tướng khác thì không. Cần tránh những đầu đề tùy tiện, lạc lõng, không đồng dạng (như Vó ngựa xâm lăng Thành Cát Tư

Hân). Ta viết về danh tướng, muốn phê phán đầu óc xâm lược của họ, ta viết trong phần nội dung, không nên cho lên đầu đề.

+ Nội dung viết về một danh tướng không nên đi sâu, viết quá nhiều về gia thế, thời thơ ấu, chuyện thê thiếp và những giai thoại không liên quan đến sự hình thành và phát triển thiên tài quân sự của vị tướng đó (diễn hình như trong trường hợp Thành Cát Tư Hân). Tu-kha-sép-xki (Toukhatchevski) là một ví dụ khác. Sau mấy dòng về thân thế sự nghiệp, bài viết chỉ tập trung nói về nỗi oan uổng của viên tướng (do bọn Đức làm hồ sơ giả khiến Ban lãnh đạo Liên Xô mắc lừa và kết án tử hình ông về tội phản bội Tổ quốc). Không có nội dung gì chứng minh lời đánh giá của Giu-cốp (được dẫn ở cuối bài viết) rằng Tu-kha-sép-xki là một người khổng lồ của tư tưởng quân sự, một ngôi sao lớn nhất trong những chỉ huy ưu tú của Hồng quân. Đặc biệt đáng chú ý là bài viết về Đại tướng Võ Nguyên Giáp của chúng ta. Những mốc chiến lược quan trọng nhất trong 30 năm chiến tranh, trong đó Võ Nguyên Giáp thể hiện thiên tài quân sự của ông, là gì? Hoặc không rõ, hoặc sai và thiếu. 1-Riêng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, trước hết cần làm rõ về chiến dịch Điện Biên phủ: Trong chiến dịch này, nếu ông không quyết đoán khi thay đổi phương châm tác chiến chiến dịch thì đâu có thắng lợi? Có phải khi địch mới đổ quân xuống Điện Biên Phủ và bị bao vây Phương châm tác chiến chiến dịch là “đánh nhanh giải quyết nhanh” với yêu cầu đánh tiêu diệt và đánh chắc thắng (như tác giả viết ở trang 328?). 2-Sao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chỉ thấy Đại tướng với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân - Hè 1975? Thế còn vai trò của ông trong những thời điểm lịch sử khác trên cả hai miền đất nước từ 1955 đến 1974 thì sao? 3-Sao tác giả dễ dàng đồng tình với người nước ngoài gọi ông là vị tướng 5 sao của quân đội Bắc Việt? Quân đội ta không có quân hàm 5 sao. Võ Nguyên Giáp là Tổng tư lệnh của quân đội cả nước. Những điều giản đơn đó, nếu người viết thận trọng hơn một chút thì cuốn sách sẽ được tôn giá trị lên biết bao?

+ Các tác giả ca ngợi thiên tài quân sự của các vị danh tướng, điều đó rất đúng vì đó chính là mục đích của các bài viết. Nhưng bên cạnh đó, thái độ của người viết nên như thế nào trước thảm họa chiến tranh mà những nhân vật như Na-pô-lê-ông, Thành Cát Tư Hãn... đã gây ra cho nhân loại? Theo tôi, nên có đôi lời bàn, dù chỉ một vài dòng. Thực tế, nhiều danh tướng đã phải trả giá cho những tham vọng xâm lược và bá chủ quá lớn và quá tàn bạo của họ. Không những thế, đầu óc coi sinh mạng quân lính thuộc quyền như cỏ rác, sẵn sàng bỏ rơi để chạy thoát thân như trường hợp Na-pô-lê-ông năm 1812, để mặc cho hàng chục vạn quân bị chết rụi trên đất Nga, đâu phải là hành động anh hùng, là trách nhiệm trước xương máu binh sĩ của một danh tướng?

+ Nhân đây xin đề nghị xem lại việc chọn và in ảnh các danh tướng (cũng như ảnh các danh nhân văn hoá, khoa học, chính khách... nổi tiếng). Nên chọn ai và đặt ở đâu... là việc cần nghiên cứu. In ảnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp ở trang 21 (trong bài viết về chiến dịch Huế - Đà Nẵng) là rất không hợp lý.

2 - Viết về những trận đánh lớn trong lịch sử.

- Các tác giả chọn và viết 8 chiến dịch của Việt Nam. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ xin lưu ý vấn đề thống nhất thể loại và cân nhắc nên đưa chiến dịch nào vào cuốn sách.

+ Về chiến dịch Huế - Đà Nẵng (mà tác giả gọi nhầm là chiến dịch Quảng - Đà 29-3-1975), tôi cho rằng không nên lấy nguyên văn 42 trang trong cuốn Tổng hành dinh trong Mùa Xuân toàn thắng của đồng chí Võ Nguyên Giáp để cho vào Almanach. Thể loại và độ dài không phù hợp, không thống nhất với 29 bài khác trong toàn bộ mục này (Chiến dịch Huế - Đà Nẵng chiếm 16

trang, trong khi chiến dịch Điện Biên Phủ chỉ 2,5 trang - cả bản đồ). Như vậy, khiến cho cả nội dung và hình thức thể hiện Mục C Phần thứ nhất của cuốn sách bị khập khiễng.

+ Nếu độ dày của Almanach chỉ cho phép số lượng bài như trên thì tôi đề nghị nên cân nhắc giữa 3 chiến dịch Tây Nguyên - 1 (CDTN-72), Huế - Đà Nẵng 1 (CDHĐN-75) và chiến dịch Biên Giới 1950 (CDBG-50). Về tầm cỡ và hiệu quả chiến lược, CDTN-72 không có gì là đặc sắc so với các chiến dịch kia. Trong CDHĐN-75, không những không gian được giải phóng rất rộng, số lượng địch bị loại khỏi vòng chiến rất lớn, âm mưu chiến lược (cơ cục) của địch bị hoàn toàn phá sản mà đây còn là “chiến dịch hôm trước” của đòn quyết chiến chiến lược cuối cùng. Nhưng dù sao, CDHĐN-75 cũng diễn ra trong cao trào Tổng tiến công 1975, trong tình thế thắng thua đã quá rõ ràng. Ngược lại, bối cảnh chiến tranh trong Thu - Đông năm 1950 khác hẳn. Ta vẫn còn “chiến đấu trong vòng vây”, chưa có giao lưu quốc tế, lực lượng so sánh còn bất lợi cho ta, làm gì đã có “thế chẻ tre” như Xuân 1975? Hồi đó, bằng 8 cuộc hành quân, chiến dịch lớn, quân Pháp mở rộng vùng tạm chiếm ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, ta đứng trước rất nhiều khó khăn, nhất là về vật chất để phát triển lực lượng và về cách đánh. Vậy mà, với sự phát triển vượt bậc về nghệ thuật chỉ đạo chỉ huy tác chiến chiến dịch, kết quả là 8 tiểu đoàn tinh nhuệ của địch bị diệt gọn và cả vùng biên giới Đông Bắc được giải phóng, chiến dịch Biên Giới đã tạo nên một bước ngoặt chiến lược quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Những gì dư luận Pháp và phương Tây đã nói về “thảm họa Đường số 4”, những biện pháp chiến lược đối phó quyết liệt của Pháp - Mỹ từ đầu năm 1951 và những thắng lợi hên tiếp của ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, tất cả đều đã khẳng định tầm chiến lược đặc biệt quan trọng của chiến dịch này. Tóm lại, theo tôi, không nên viết CDTN-72, cần viết lại CDHĐN-75 cho đồng dạng, với số trang vừa phải và dành chỗ cho CDBG-50.

+ Cũng nhân đây, xin đề nghị xem lại chất lượng các bài viết về các trận đánh của Việt Nam đã in trong Almanach. Người đọc mong rằng nếu không hơn, không có gì mới được bổ sung thì về chất lượng ít nhất cũng bằng những gì đã được tổng kết về các chiến dịch lớn.

3-Về lược khảo biên niên lịch sử thế giới:

Thứ nhất, đọc những trang biên niên, người ta dễ dàng nhận thấy các tác giả không quan tâm thoả đáng đến phần lịch sử lâu đời của dân tộc Việt Nam, không chỉ từ những thế kỷ trước Công nguyên, mà cả từ các mốc khó quên của các triều đại phong kiến cho đến lịch sử hiện đại, bao gồm cả 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc vừa qua.

+ Việt Nam là một quốc gia phát triển sớm, trên mảnh đất được coi là một trong những chiếc nôi của loài người, một đất nước sớm hình thành dân tộc, hình thành nhà nước. Từ thời Văn Lang - Âu Lạc, dân tộc Việt Nam đã có truyền thống giữ nước (chống Tần, chống Triệu Đà từ những thế kỷ thứ III, thứ II trước công nguyên). Văn hoá Phùng Nguyên, có niên đại khởi đầu cách đây chừng 4.000 năm, là điểm xuất phát của nền Văn minh sông Hồng rực rỡ. Vậy mà trên những trang biên niên lịch sử, chỉ tới khi đề cập đến các sự kiện của những năm 598-614 sau công nguyên mới thấy lần đầu tiên các tác giả nói đến Việt Nam, mà lại nói gián tiếp (nhà Tùy xâm lược nước Vạn Xuân). Rồi từ thế kỷ thứ X trở đi, các tác giả không nói đến một sự kiện chính trị, văn hoá, một chiến công nào, từ Ngô Quyền, đến Đinh - Tiền Lê - Lý (Trần, cho mãi đến thời Tây Sơn cũng vậy. Chỉ có 2 lần và vẫn là cách đề cập gián tiếp dưới dạng nước ta bị nhà Tống (năm 981) rồi Mông - Nguyên xâm lược (1258-1285-1288). Điều đáng chú ý là, cũng trong khoảng thời gian này, một số sự kiện không có gì là đặc biệt của thế giới lại được các tác giả nói đầy đủ trong biên niên (Bồ Đào Nha trở thành vương quốc độc lập năm 1144; thành lập trường đại học Cambridge - Anh, năm 1231; nạn dịch hạch ở Công-xtăng-ti-nốp (Constantinople), (năm 1334).

+ Từ thế kỷ thứ XIX trở đi, các tác giả nói đến năm sinh của V.Huy-gô, của Đác-uyn (C.Darwin), năm mất của Đơ Lít (De Lisle) - tác giả quốc ca Pháp - đến việc tìm được mỏ vàng ở Mỹ, việc Bi-xmác rời khỏi chức Thủ

tướng Đức... nhưng lại không nói đến sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đó là năm 1890, năm Hồ Chí Minh chào đời. Tiếp đến năm 1911, tác giả nói đến khởi nghĩa Vũ Xương và Cách mạng Tân Hợi - Trung Quốc, Viên Thế Khải lên làm Thủ tướng, nhưng sự kiện Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước thì không được nói đến.

+ Năm 1945, cuộc Cách mạng Tháng Tám được các tác giả viết bằng một câu vừa không có hồn, vừa khá lạ lẫm về nội dung và ngữ nghĩa: 19-8-1945: Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam.

Trong 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, những mốc chuyển biến lớn của đất nước cũng không được các tác giả quan tâm đúng mức. Vài ví dụ: Năm 1947, nói đến đảo chính ở Thái Lan nhưng bỏ qua chiến thắng có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong năm đầu kháng chiến toàn quốc là chiến thắng Việt Bắc. Cuối năm 1950, nói đến Quân Chí nguyện Trung Hoa sang chiến đấu kháng Mỹ, viện Triều nhưng không một lời về chiến thắng Biên Giới (mà tầm quan trọng tôi đã có dịp nói ở phần trên). Những mốc quan trọng đánh dấu các bước mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trên cả hai miền đất nước (5-8-1964, 8-3-1965, 18-12-1972...) đều không được nói đến, nhưng các tác giả lại nhắc nhiều lần lời tuyên bố (lừa bịp để trấn an dư luận) của Ních-xơn (R.Nixon) về vấn đề rút quân những năm 1969, 1972.

+ Tóm lại, về nội dung lịch sử dân tộc Việt Nam trong dòng lịch sử chung của thế giới, để đi tới thống nhất ý kiến chung quanh việc chọn sự kiện nào để đưa vào Almanach cho thoả đáng là vấn đề cần được trao đổi thêm. Đối với các nước trên thế giới, có những sự kiện cụ thể xét ra không có tác động và ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của cộng đồng xã hội thì không nên tham, vì càng viết càng thấy thiếu, nói sự kiện này sao không nói sự kiện kia, cùng một loại sự kiện sao nước này thì nói, nước kia thì không. Ví dụ: Thành lập trường Đại học Răng-gun (Rangoon, 8-1920), việc nhậm chức của các tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi (J.Kennedy, 1-1961) và của Ca-tơ (J.Carter, 1-1977)...

Thứ hai: Việc biên tập, sửa bản thảo, bản in, để lại khá nhiều lỗi, trong đó có những lỗi làm sai lạc thời điểm, nội dung sự kiện và số liệu lịch sử, đồng thời để lại những thiếu sót cụ thể về kỹ thuật cần khắc phục.

1 - Về thời điểm, nội dung sự kiện và số liệu lịch sử: (xin điểm theo trình tự các trang của Almanach):

+ Quan hệ giữa binh lính với A-lếch-xăng-đơ Ma-xê-đoan (Alexandre Macedoine) thế nào, yêu mến hay nổi dậy chống lại vì A-lếch-xăng-đơ đem quân xâm lăng Ấn Độ? (tr.67 và 253).

+ Chung quanh việc Tổng thống Hoa Kỳ Mặc Kin-ly (Mc Kinley) bị ám sát và Th. Ru-dơ-ven (Roosevelt) lên thay (tr.101). Sự kiện diễn ra tháng 9 chứ không phải tháng 1. Mc Kin-ly bị ám sát ngày 6-9-1901, chết ngày 14-9-1901, cũng là ngày Phó tổng thống Th.Ru-dơ-ven nhậm chức.

+ Nội chiến Tây Ban Nha (các trang 109, 110 và 339) không thống nhất: tháng 7 năm 1936 hay ngày 1 tháng 10 năm 1936 hay ngày 17 tháng 7 năm 1937? Theo Pơ-ti La-rút-xơ (Petit Laurousse) (1983 - tr.1.305) thì nội chiến diễn ra từ 1936 đến 1939.

+ Văn hào Ta-go (R.Tagor) được giải thưởng Nô-ben (Nobel) năm nào? Giữa hai trang 111 và 1.549 của Almanach, chỗ thì ghi 1941, chỗ thì 1913. Theo Pơ-ti La-rút-xơ (tr.1.715), năm 1913 ông được giải thưởng Nô-ben, ông mất năm 1941.

+ Thiệt hại do Thế chiến 2 gây ra là bao nhiêu người? Tr.113 Almanach: 40 triệu, tr.338: 53 triệu. Pơ-ti La-rút-xơ (tr.1.374): 49 triệu. Lịch sử hiện đại, tập 2, tr.46, Nxb Sự. Thật, 1963 dịch sách của Liên Xô dựa theo Niên giám thế giới của Mỹ: 46 triệu. Vậy nên lấy số nào? Vì giữa hai trang 113 và 338 của Almanach cũng chênh nhau 13 triệu người. Riêng số thiệt hại của Nhật Bản, hai trang của Almanach cũng không thống nhất (tr.113: 2 triệu, tr. 833: hơn 3 triệu). Tồn thất của Mỹ trong trận Trân Châu Cảng cũng không thống nhất giữa trang 193 và trang 195 cuốn sách.

+ Ngày nào được coi là bắt đầu chiến tranh lạnh? (tr.114: 5-3-1946; tr.115: 12-3-1947 và 26-7-1947).

+ Ngày độc lập của Ấn Độ là ngày nào? Tr.115: ngày 14 tháng 8 năm 1947: Anh công nhận độc lập, hôm sau 15 tháng 8 J.Nê-ru nhậm chức thủ tướng Chính phủ liên bang Ấn Độ tự trị. Tr.117: Ngày 26 tháng 1 năm 1950 Hiến pháp quy định thể chế Cộng hoà bắt đầu có hiệu lực. Theo La-rút-xơ là ngày 15 tháng 8 năm 1947, nhưng theo cuốn Các nước trên thế giới (Nxb Sự thật, 1983, tr. 16 thì “Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và trở thành một nước cộng hoà”).

+ Tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi bị ám sát ngày 22 tháng 11 năm 1963, chứ không phải ngày 2 (tr.122).

+ Quốc hội Mỹ thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ ngày 7 tháng 8 năm 1 (tức chỉ mấy ngày sau khi không quân và hải quân Mỹ gây ra Sự kiện Vịnh Bắc Bộ) chứ không phải năm 1 (tr. 122).

+ R.Ních-xơn từ chức Tổng thống Mỹ ngày 9 tháng 8 năm 1974 chứ không

phải ngày (tr.127). (Xem: 42 đời Tổng thống Hoa Kỳ, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, 1995, tr.1.079).

+ Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa vũ trang của Ápganixtan ngày 27 tháng 4 năm 1978, lập nước Cộng hoà dân chủ Ápganixtan ngày 30 tháng 4 năm 1978 chứ không phải năm 197 (tr.128).

+ Lời Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn khẳng định với vua Trần Nhân Tông: “Năm nay giặc đến dễ đánh” là câu nói của ông vào lần thứ 3 cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên chứ không phải lần thứ (tr.281). Xem Một số trận quyết chiến lược trong lịch sử dân tộc, Nxb QĐND, Hà Nội 1976, tr.91, trích theo Đại Việt Sử ký toàn thư.

2 - Một số vấn đề cụ thể về từ ngữ

Có thể vì lý do nào đấy trong khâu biên tập hoặc việc “dọn vườn” làm chưa chu đáo, lại do nhiều người viết, nên còn khá nhiều hạt sạn nhỏ trên một số trang sách. Rõ nhất là vấn đề chữ nghĩa, không chỉ chữ nước ngoài (phiên âm) mà cả chữ “tiếng Việt”. Xin nêu vài dẫn chứng để lưu ý cho lần tái bản.

+ Chỉ trên 3 dòng cột bên phải trang 197, hai từ tấn công và tiến công đã dùng không thống nhất. Nhiều trang khác như 254, 255... cũng vậy. (Từ những năm 70 của thế kỷ XX trong một cuộc hội thảo tổ chức ở Viện Khoa học Quân sự, mọi người đã thống nhất chỉ nên dùng từ tiến công).

+ Chỉ trên 1 dòng tr. 199, tác giả viết một từ theo 2 cách khác nhau (Stalingrad và Xtalingrat). Nhiều trang khác lặp lại cách dùng khác nhau về

một từ Staline - Xtalin và Stalin.

+ Những tên riêng như Tojo Hadeki gồm 2 từ chứ không phải (tr.334); Hirohito là 1 từ chứ không phải (tr.131 và 833). Viên bại tướng cuối cùng của Mỹ ở miền Nam Việt Nam không trùng tên với cầu thủ bóng đá số 10 của nước Anh (Owen) như tác giả viết ở trang 327, viên tướng này tên là Weyand. Thủ đô nước Áo là Vienna chứ không phải là Wien như tác giả viết ở các tr.90, 93.

+ Việc phiên âm tiếng nước ngoài cần cố gắng thống nhất và chuẩn mực hơn. Ví dụ (tr.101) Mc Kinkey viết là Mekenley rồi mở đóng ngoặc (Mackinlây); Theo tiếng nước ngoài, hoàng - tử Ba Tư tên là Xerxes chứ không phải Xerces, dù đều phiên âm là Xec-xet (tr.149).

+ Nên có chú thích để người đọc dễ hiểu một số từ như chiến tranh Punique của Carthage thời Hannibal; Đại Hãn Thiết Mộc Chân (Thành Cát Tư Hãn), Mạc Phủ (Nhật Bản)...

+ Riêng tên của Aristote (hay Aristotelex hay Aristotle) nên dùng thống nhất một từ, theo cách viết của Anh hay của Pháp. Tiện đây cũng xin có ý kiến chung quanh bài viết về nhân vật này. Liệu có nên tách thành 2 bài (tr.1.417 và 1.463), một bài viết về nhà tư tưởng, nhà triết học, một bài viết về danh nhân văn hoá. Rồi 2 lần giải thích về 3 tên khác nhau, và bài nọ lặp lại công trình khoa học của Aristote đã nói trong bài kia (Phép siêu hình - Siêu hình học). Aristote đã vậy, nhiều danh nhân khác thì sao? Ví dụ trường hợp Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc đồng thời là Danh nhân văn hoá thế giới.

ĐÔI ĐIỀU VỀ CUỐN SÁCH

“TÌM HIỂU CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGHĨA (1885-1945)”¹

ĐINH XUÂN LÂM

Bạn đọc ham tìm hiểu lịch sử đấu tranh yêu nước cách mạng của cả nước nói chung, của các địa phương nói riêng, rất vui mừng tiếp nhận cuốn “Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1945)” của Bùi Định, do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Sở Văn hoá-Thông tin tỉnh Nghĩa Bình xuất bản năm 1985.

Cầm trên tay cuốn sách khá dày dặn (284 trang), trình bày một cách trang nhã, người đọc đã có cảm tình. Đọc “Lời giới thiệu” (tr.5), được biết tác giả vốn là một cán bộ tham gia cách mạng từ những ngày đầu thành lập Đảng bộ tỉnh và đã liên tục hoạt động trong phong trào địa phương qua các thời kỳ, người đọc càng thêm tin tưởng. Đây là trường hợp biết và quý, vì do chính người đã góp phần làm ra lịch sử trực tiếp viết lịch sử địa phương mình với tất cả sự hiểu biết và tình cảm gắn bó.

Ấn tượng tốt đẹp đầu tiên càng được củng cố qua các chương mục của tác phẩm sắp xếp theo một bố cục hợp lý và xây dựng trên cơ sở nhiều nguồn tư liệu phong phú. Những hiểu biết và kinh nghiệm của tác giả, vốn là một chiến sĩ phong trào, đã được kết hợp chặt chẽ với những hiểu biết và kinh nghiệm của nhiều đồng bào, đồng chí, có đối chiếu, thẩm tra và đánh giá một cách thận trọng với các nguồn tư liệu thành văn ở Trung ương và các địa phương, đặc biệt là các tư liệu điều tra thực địa và những tư liệu do chính các chứng nhân lịch sử cung cấp, kể cả một số tư liệu từ phía địch (Như các báo cáo của Công sứ và Ty mật thám tỉnh Quảng Nghĩa, của Toà khâm sứ và Sở mật thám Trung Kỳ...).

Nhờ vậy, quá trình phát triển của phong trào yêu nước cách mạng từ năm 1885 đến năm 1945 của nhân dân Quảng Nghĩa đã được dựng lại một cách đầy đủ trên những chặng đường phát triển chính, với các đặc điểm nổi bật.

Tuy nhiên, do đề tài nghiên cứu đề cập tới một địa phương có phong trào mạnh, phát triển liên tục qua các thời kỳ, vừa mang tính chất chung cả nước, vừa có những đặc điểm riêng, việc nhận định, đánh giá tính chất, khuynh hướng, quy mô của phong trào Quảng Nghĩa đặt trong mối quan hệ chung với phong trào toàn quốc, không khỏi có những khó khăn nhất định, không dễ sớm đi tới thống nhất ý kiến, nhất là đối với thời kỳ trước khi chính đảng của giai cấp vô sản ra đời.

Bài viết này chưa đề cập tới phong trào yêu nước chống Pháp trong tỉnh Quảng Nghĩa trên con đường cách mạng vô sản theo chủ nghĩa Mác-Lênin (1926-1945) mà tập trung vào hai phần: Phần một - Phong trào Cần Vương chống Pháp tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1896) và Phần hai - Phong trào yêu nước mang màu sắc dân chủ tư sản trong tỉnh Quảng Nghĩa (1899-1926), vì có một số vấn đề chúng tôi muốn trao đổi bàn bạc thêm.

Vấn đề thứ nhất là xung quanh phong trào Cần Vương tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1896):

Tác giả khẳng định vai trò lãnh đạo phong trào Quảng Nghĩa thuộc về các sĩ phu phong kiến yêu nước chống pháp cuối thế kỷ XIX và cho rằng phong trào Quảng Nghĩa trong thời kỳ đầu do Lê Trung Đình lãnh đạo là một bộ phận của phong trào Cần Vương, do Tôn Thất Thuyết cầm đầu, điều đó là hoàn toàn đúng với sự thật lịch sử. Nhưng khi ông khẳng định rằng từ lúc nhìn Đồng Khánh được Pháp dựng lên sau khi vua Hàm Nghi “xuất thân” kêu gọi đánh Pháp thì các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp lúc đó đã bị “kẹt”, vì đến nay chữ “ái quốc” đã mâu thuẫn với chữ “Trung quân” (tr.35),

thì lại không chính xác. Vì tuy triều đình Đồng Khánh có được thực dân Pháp dựng lên, nhưng lập tức đã bị nhân dân cả nước - trong đó có bộ phận đứng đầu là các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp - phỉ nhổ, nên quyền hành chỉ giới hạn trong một khu vực nhỏ hẹp xung quanh kinh thành Huế, ngay cả chuyển đi ra Bắc do “quan thầy” bố trí để gây thanh thế cho Đồng Khánh cũng hoàn toàn phá sản. Y vừa ra khỏi kinh thành chưa được bao xa đã bị nghĩa quân các địa phương chặn đánh quyết liệt, buộc phải quay về. Rõ ràng là nhân dân và văn thân sĩ phu yêu nước chống Pháp hồi đó không chấp nhận cái triều đình đầu hàng, con đẻ của bè lũ cướp nước. Và khi họ nổi dậy chống thực dân Pháp, đó là họ hưởng ứng Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, là họ biểu lộ lòng “trung” với một ông vua kháng chiến và “triều đình” của ông ta - mặc dù nó nằm trong tình trạng lưu vong. Lúc này, các văn thân, sĩ phu yêu nước chống xâm lược Pháp hoàn toàn không bị rơi vào “một chỗ kẹt”, trái lại, họ đã được “khai thông”, địch - ta lúc này đã rõ rệt, nên có điều kiện kết hợp chặt chẽ “Trung quân” với “Ái quốc”, chớ đâu có tình cảnh ngang trái của văn thân sĩ phu yêu nước dưới triều Tự Đức, muốn đánh mạnh mà bị chính bản thân triều đình hạn chế, ngăn cản, thậm chí phá hoại.

1. (Tập chí LSQS số 2-2002)

Một vài dẫn chứng: năm 1858, Phạm Văn Nghị hăng hái đưa đội quân sĩ tử lên đường vào Nam đánh giặc đã bị triều đình buộc phải quay ra Bắc; Trương Định buộc phải bãi binh sau khi triều đình ký Hàng ước năm 1862 dâng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp; đó là chưa nói tới trường hợp nhà yêu nước Hoàng Phan Thái đã bị triều đình Tự Đức xử chém vì “tội” yêu nước chống Pháp? Cuối cùng, văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đều nhận thấy rõ rằng: muốn đánh giặc Pháp có kết quả thì phải chống luôn cả triều đình đầu hàng giặc. Và đó là cách giải quyết đúng đắn của họ, ngay cả khi triều đình mới có một số hành động thoả hiệp đầu hàng mà chưa trở thành tay sai hoàn toàn cho giặc. Huống chi đến khi triều đình phong kiến đã hoàn toàn sụp đổ trước sự tấn công của tư bản Pháp, Đồng Khánh đã trở thành tay sai đắc lực và trung thành của giặc Pháp, thì tình hình lại càng rõ ràng hơn. Lúc

này, khi hưởng ứng Chiếu Cần Vương, văn thân, sĩ phu và nhân dân yêu nước có “danh chính ngôn thuận” và trong hành động đã thống nhất chặt chẽ “Trung quân” với “Ái quốc”. Đối với họ bấy giờ, cái “tiểu triều đình” kháng chiến của Hàm Nghi lưu động nơi thâm sơn cùng cốc miền Tây Nghệ Tĩnh và Quảng Bình mới đại diện cho dân, cho nước, chỗ đâu phải là cái triều đình bù nhìn Đồng Khánh ru rú nơi cung vàng điện ngọc chốn thần kinh. Chính thực dân pháp lúc đó cũng phải xác nhận Hàm Nghi là “linh hồn của cuộc kháng chiến”.

Nhận định thứ hai của tác giả Bùi Định là phong trào Cần Vương Quảng Nghĩa có hai thời kỳ: Thời kỳ “công khai hợp pháp” với hai cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình (1885), Nguyễn Bá Loan (1886-1888) và thời kỳ “bí mật, bất hợp pháp” với cuộc khởi nghĩa Thái Thú (1894) và cuộc vận động phục quốc của Trần Du (1895 - 1896).

Theo chúng tôi, việc phân chia tách bạch như vậy không hợp lý vì không phản ánh được đặc điểm từng lúc, từng vùng của phong trào Cần Vương cả nước nói chung, của phong trào Cần Vương Quảng Nghĩa nói riêng. Sự thật thì chỉ sau một giai đoạn phát triển sôi nổi và ồ ạt khi có Chiếu Cần Vương thứ nhất (13-7-1885), phong trào nổi dậy của các tỉnh Nam Trung Kỳ - từ Bình Thuận ra tới Quảng Nam, đã bị giặc Pháp và phong kiến tay sai dập tắt trong máu lửa. Khi vua Hàm Nghi sa vào tay giặc (11-1888), về cơ bản, phong trào nơi đây đã tan rã và bộ máy kìm kẹp của thực dân Pháp đã được siết chặt trên toàn vùng. Trong hoàn cảnh đó, những người yêu nước, trong quá trình tập hợp lực lượng tiến tới khởi nghĩa, bắt buộc phải hành động thận trọng, bí mật, để tránh khỏi tai mắt của kẻ thù và tay sai. Tình hình đó có khác tình hình các tỉnh ngoài Bắc, từ Hà Tĩnh trở ra. Tại các tỉnh này, sau khi Hàm Nghi bị giặc bắt, phong trào cũng dồn dập trải qua những khó khăn to lớn, kẻ thù giờ đây rảnh tay phía Nam nên có điều kiện dồn sức đánh phá ngoài Bắc. Nhưng cũng không thể vì vậy mà chúng có thể dập tắt được phong trào một cách dễ dàng? Chỉ có điều mới là trong hoàn cảnh miền đồng bằng giờ đây đã bị kẻ thù “bình định”, các cuộc khởi nghĩa phải chuyển địa bàn hoạt động lên miền trung du và rừng núi để kéo dài cuộc chiến đấu (khởi nghĩa Phan Đình Phùng - Cao Thắng ở Nghệ Tĩnh; khởi nghĩa Tống Duy Tân

- Cao Diên ở Thanh Hoá).

Nếu chỉ căn cứ vào một số đặc điểm của phong trào Cần Vương Quảng Nghĩa, thể hiện ở các mặt tổ chức lực lượng và xây dựng cơ sở - thực ra các đặc điểm này đều do tình hình địch - ta ở từng địa phương, vào từng thời gian quy định - để cho rằng “đó là những bước phát triển mới về chỉ đạo” của phong trào trong tỉnh (tr. 36) thì lại không sát và đúng tình hình thực tế phong trào cả nước, cũng như phong trào Quảng Nghĩa hồi đó.

Khi nêu nguyên nhân thất bại của phong trào Cần Vương Quảng Nghĩa - sự thật đây cũng là nguyên nhân thất bại chung cho phong trào cả nước - tác giả đã phân tích khá kỹ và đầy đủ các mặt. Tiếc rằng cuối cùng lại không đi tới cái nguyên nhân cơ bản nhất là tình trạng khủng hoảng lãnh đạo trong phong trào. Hơn nữa, trong khi đánh giá Tôn Thất Thuyết, phần nào tác giả tỏ ra quá khe khắt, chưa “thông cảm” đúng mức với người xưa, làm cho bạn đọc có thể hiểu lầm ông là phần tử đào ngũ. Sự thật đâu phải người cầm đầu phái chủ chiến trong triều đình Huế “chỉ nhân danh vua Hàm Nghi ra được tờ Chiếu Cần Vương”, sau đó bỏ vua Hàm Nghi lại Quảng Bình để “chạy sang Tàu cầu viện nhà Mãn Thanh?” (tr.38-39). Không phải vô cớ khi chính kẻ thù buộc phải xác nhận Tôn Thất Thuyết là “một nhân vật lớn” trong lịch sử Việt Nam, rằng “ông ta đã tỏ thái độ đối địch quyết liệt trong mọi hoàn cảnh” đối với chúng, nhưng cũng phải công nhận rằng “đấy là quyền mà cũng là bổn phận của ông ta (Đại úy Ba-xtit (Bastide) - Cuộc nổi dậy và việc chiếm đóng thành Huế năm 1885, Pa-ri, 1912).

Hơn nữa, tác dụng của Chiếu Cần Vương đâu phải nhỏ! Nó đã phát động được cả một cao trào yêu nước chống Pháp trong toàn quốc, mang tính nhân dân sâu sắc (trừ Nam Kỳ bị giặc pháp chiếm sớm nên không có điều kiện hưởng ứng kịp thời và mạnh mẽ), làm cho giặc Pháp và phong kiến tay sai phải chật vật đối phó trong hơn 10 năm (1885-1896).

Còn đối với sự kiện Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc vào tháng 3 năm 1886, một mặt cần thấy đây là một ngộ nhận của ông đối với phong kiến Mãn Thanh, nhưng mặt khác cũng phải nhận rõ động cơ yêu nước của ông trong chuyến “công du” này. Trước sau ông vẫn là người chân thành yêu nước, ra đi đâu phải để trốn tránh nhiệm vụ, mà với ý định tranh thủ viện trợ bên ngoài cho kháng chiến trong nước. Trước khi ra đi, ông đã giao nhiệm vụ phò vua diệt giặc cho những người đồng tâm, đồng chí ở lại - trong đó có cả hai người con trai của ông. Khi cầu viện thất bại - mà cũng không thể quay về nước nữa vì giặc Pháp đã khoá chặt biên giới Việt - Trung, bản thân ông cũng đã có những cố gắng vượt bậc trong việc tự lực tuyển quân, mua khí giới gửi về tiếp sức cho nghĩa quân trong nước, rồi cuối cùng chết nơi đất khách quê người với một nỗi bi phần khôn cùng.

Vấn đề thứ hai cần được trao đổi ý kiến để đi tới một nhận định đánh giá sát đúng là xung quanh phong trào cách mạng tỉnh Quảng Nghĩa trong những năm 1897-1926.

Trước hết là về sự biến chuyển trong cơ cấu xã hội Việt Nam hồi đầu thế XX. Ở đây, không có điều kiện đi vào tất cả các mặt của sự biến chuyển đó, mà chỉ đề cập tới sự phân hoá giai cấp mới.

Tác giả Bùi Định cho rằng vào đầu thế kỷ XX, “trong xã hội Việt Nam đã có sự phân hoá mới” và “bên cạnh các giai cấp tầng lớp dân cư vốn tồn tại trong xã hội phong kiến Việt Nam như địa chủ, phú nông, nông dân lao động, đã xuất hiện những giai cấp, tầng lớp mới non trẻ, như giai cấp công nhân, công nhân nông nghiệp, giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị, trong đó có tầng lớp trí thức mới Tây học” (tr.42).

Khẳng định như vậy là không đúng với tình hình xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Lúc đó hai giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị chưa ra đời, mà

phải đợi tới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất mới có điều kiện hình thành. Một đặc điểm nổi bật trong sự phân hoá xã hội Việt Nam dưới thời thống trị của đế quốc Pháp là giai cấp công nhân ra đời sớm, cùng với sự khai thác đầu tiên của chủ nghĩa đế quốc Pháp, bỏ rơi đằng sau khá xa hai giai cấp tư sản và tiểu tư sản. Đến khi hai giai cấp tư sản và tiểu tư sản gần như đồng thời xuất hiện sau chiến tranh - vào khoảng trước sau năm 1924 - thì giai cấp công nhân, ra đời từ trước chiến tranh, giờ đây đã trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Để tới tháng 8 năm 1925, khi bùng nổ cuộc bãi công Ba Son, thì chuyển vào giai đoạn “tự giác”. Và khi chính đảng vô sản ra đời (3-2-1930) thì quá trình chuyển từ “tự phát” lên “tự giác” của giai cấp công nhân đã hoàn thành.

Tiếp đó, khi đề cập tới các phong trào yêu nước của Quảng Nghĩa thời kỳ 1904-1908, tác giả đã phân tích khá kỹ sự phân hoá trong phong trào. Tác giả đã có lý khi khẳng định các phong trào hồi đầu thế kỷ ở nước ta “có sự giống nhau, có quan hệ mật thiết với nhau, song cũng có sự khác nhau” (tr.44-45).

Nhưng khi đi vào phân tích cụ thể sự giống nhau và khác nhau thì tác giả tỏ ra lúng túng, trình bày dàn đều, không thấy được đâu là cái chính yếu, đâu là cái thứ yếu.

Thực vậy, dưới tác động của chính sách thuộc địa của đế quốc pháp, từ những năm đầu thế kỷ XX, Việt Nam đã biến chuyển cả về hai mặt kinh tế và xã hội. Nhưng điều quan trọng là sự biến chuyển kinh tế đó diễn ra không đồng đều giữa các vùng trong nước tùy theo điều kiện tư bản Pháp tiến hành khai thác nhiều ít khác nhau trong các vùng đó. Từ đặc điểm kinh tế này đã dẫn tới một đặc điểm xã hội là sự phân hoá xã hội đã diễn ra không đồng đều giữa các vùng. Vùng trào tư bản Pháp khai thác mạnh, phương thức tư bản chủ nghĩa du nhập sớm thì ở đó tầng lớp tư sản có điều kiện tập hợp đông hơn và chịu ảnh hưởng trào lưu tư tưởng mới (tư tưởng tư sản) sâu sắc hơn. Chính đặc điểm tình hình đó đã dẫn tới sự phân hoá không đồng đều trong phong trào, cũng như trong hàng ngũ những người yêu nước cách mạng đầu

thế kỷ XX. Nói một cách khác, phải thấy rằng việc chịu ảnh hưởng tư sản sâu hay nông là tùy thuộc vào nền tảng kinh tế mới bên trong nhiều hay ít. Chỉ trên cơ sở đó mới giải thích được một hiện tượng khá độc đáo trong phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX là cùng một lúc mà có hai xu hướng bạo động và cải lương song song tồn tại và phát triển. Đồng thời, cũng phải thấy hai xu hướng trên không đối lập nhau, trái lại còn ảnh hưởng qua lại, có tác dụng cổ vũ, thúc đẩy nhau phát triển vì cùng chung tính chất tư sản. Hơn thế nữa, cũng cần tránh xu hướng muốn nhập cục cả hai xu hướng vào làm một, vì làm như vậy là không phản ánh sát đúng thực chất sự phân hoá trong hàng ngũ những người sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX.

Đi vào phong trào cụ thể, tác giả Bùi Định đã có sự lẫn lộn giữa hội Duy Tân với phong trào Duy Tân (tr.47). Sự thật cần phân biệt hội Duy Tân do Phan Bội Châu cùng các đồng chí thành lập vào hồi tháng 5 năm 1904 trong cuộc họp bí mật tại nhà Nguyễn Hàm ở Quảng Nam với cuộc vận động Duy Tân lan tràn ở các tỉnh miền Trung trong năm 1908.

Hội Duy Tân chủ trương dùng thủ đoạn bạo động để khôi phục độc lập dân tộc, còn cuộc vận động mang tính chất cải cách lại chủ trương bước đầu phát động phong trào khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh để dân giàu, nước mạnh, sau mới tính đến chuyện khôi phục độc lập dân tộc.

Chúng tôi xin nhấn mạnh lại là sở dĩ có sự phân hoá trong phong trào như vậy, chính là do mức độ tiếp thu ảnh hưởng lối không đồng đều trong bộ phận sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX những người chịu ảnh hưởng tư sản ít hơn, và phần nào còn gắn với truyền thống đấu tranh vũ trang của dân tộc, thì thiên về hoà bình cải cách. Tuy rằng đối với họ, dù thuộc xu hướng bạo động hay cải lương, thì mục đích cuối cùng vẫn là cứu nước, họ chỉ khác nhau về phương tiện, phương pháp hành động. Ngay cả đối với Phan Châu Trinh, là người đại diện triệt để nhất cho xu hướng cải lương hồi đó, tuy tác giả Bùi Định đánh giá gay gắt là “thoả hiệp, hợp tác với Pháp”, nhưng rồi cũng phải công nhận mục đích cuối cùng của ông là để “mưu cầu cứu nước, cứu dân”

(tr.46) một sự đánh giá rõ ràng là có mâu thuẫn trong lập luận.

Duy có điều tác giả Bùi Định chưa làm nổi bật lên được, đó là sự khác nhau giữa hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa hồi đó về mức độ tiếp thu ảnh hưởng mới.

Cũng chính vì lẫn lộn giữa hội Duy Tân với cuộc vận động Duy Tân và cũng vì chưa nắm chắc sự giống nhau và khác nhau của phong trào Quảng Nghĩa so với phong trào Quảng Nam mà tác giả Bùi Định đã đưa ra nhận xét: “Có thể nói, nhiều điểm về đường hướng, chủ trương cơ bản của hội Duy Tân ở Quảng Nghĩa trái hẳn lại với đường hướng, chủ trương của phái Đông Du của cụ Phan Bội Châu và phái ý Pháp cầu tiến bộ của cụ Phan Châu Trinh”. Trong khi đó ông vẫn buộc phải thừa nhận: “Tuy nhiên, về những chủ trương cụ thể và hình thức của phong trào thì có nhiều điểm giống với chủ trương của cụ Phan Châu Trinh, cụ Phan Bội Châu và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục” (tr.52). Cũng vì không nam được thực chất phong trào mà tác giả đã đi tới một nhận định không khoa học, thậm chí rất cảm tính, chủ quan khi khẳng định phong trào Quảng Nghĩa “là một phong trào yêu nước, trong khi chưa tìm được con đường đúng đắn để tiến lên, bí quá mà phải đi theo con đường dân chủ tư sản từ nước ngoài vừa dội vào để mưu cầu cho sự nghiệp “chống Pháp, cứu nước mà thôi” (tr.57).

Sự thật là trong điều kiện xã hội và chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XX, sau thất bại của phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỷ XIX, đồng thời trước ảnh hưởng tư tưởng tư sản phương Tây từ ngoài tràn vào theo hai con đường Nhật Bản và Trung Quốc - từ Phan Bội Châu, qua Phan Châu Trinh đến Lương Văn Can - nói chung là với bộ phận sĩ phu tiến bộ, mặc dù có những hạn chế nhất định, đã tự nguyện chọn con đường Duy Tân, lấy tân học làm nền tảng tư tưởng và xu hướng chính trị của mình, tức là tư tưởng và chính trị tư sản trong căn bản. Tất nhiên, do tư sản Việt Nam còn là một tầng lớp rất mong manh, đang trong .buổi đầu tập hợp và xây dựng lực lượng, thế lực kinh tế còn yếu, nên không phải chính nó sáng tạo ra cái tư tưởng Duy Tân

đổi mới của sĩ phu yêu nước, mà chính các vị đã chủ động tiếp nhận trào lưu tư tưởng mới từ ngoài vào. Nhưng vấn đề là từ những năm đầu thế kỷ, cùng với những biến đổi trong cơ cấu kinh tế, xã hội dưới ảnh hưởng chính sách khai thác của đế quốc Pháp, trong xã hội Việt Nam cũng đã xuất hiện một tầng lớp tư sản, đã có quan hệ tư bản chủ nghĩa, dù ở trình độ rất thấp kém. Đó là những cơ sở xã hội và chính trị tối thiểu để tư tưởng mới thâm nhập vào một số người, đặc biệt vào những người sĩ phu yêu nước - những người tri thức chân chính của dân tộc, mặc nhiên họ đã đại diện cho xu hướng tư sản. Cần nhấn mạnh rằng không phải bản thân các cụ đã có ý thức rằng mình đại diện cho tầng lớp tư sản, mà chỉ có ý thức tranh đấu vì nước nhà, vì dân tộc, nhưng khách quan mà nói thì tư tưởng và quan điểm chính trị của các cụ căn bản đã là tư tưởng và quan điểm chính trị tư sản. Vì những lẽ trên không thể không nhận định rằng phong trào yêu nước đầu thế kỷ thực chất đã là phong trào dân tộc có tính chất tư sản do các sĩ phu tiến bộ có khuynh hướng tư sản hoá lãnh đạo.

Trên đây là một số ý kiến muốn được trao đổi thêm với tác giả sách “Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1945)” và cũng qua đây tranh thủ thêm ý kiến của bạn đọc rộng rãi. Nhưng sau khi bài viết xong chuẩn bị gửi đăng Tạp chí thì tôi được tin tác giả sách mới qua đời. Tuy vậy, tôi nhận thấy vẫn cần công bố bài viết của mình vì đây là một vấn đề học thuật cần được trao đổi rộng rãi trước khi đi đến một ý kiến thống nhất. Và tôi xin phép được xem bài viết của mình như một nén nhang tâm thành dâng lên hương hồn của tác giả Bùi Định.

KHU 5 HAY LIÊN KHU 5, QUÂN KHU 5 TRONG CUỐN SÁCH

“KHU 5 - 30 NĂM CHIẾN TRANH GIẢI PHONG”¹

VÕ CAO LỢI

Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng là cuốn lịch sử chiến tranh đầu tiên ở cấp Quân khu được hoàn thành và ra mắt bạn đọc nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Toàn quốc kháng chiến (19.12.1946 - 19.12.1986).

Đây là cuốn lịch sử viết về cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện trên địa bàn Nam Trung Bộ (Nam Trung Bộ được tính từ đèo Hải Vân đến huyện Hàm Tân (tỉnh Bình Thuận)) trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Nó “đã phản ánh sinh động cuộc đấu tranh cách mạng, chủ yếu là chiến tranh cách mạng phát triển từ thấp đến cao trong sự phát triển chung của cuộc kháng chiến toàn quốc; dựng lại được bức tranh khá đậm nét về hoạt động quân sự của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, của lực lượng vũ trang cách mạng và cả lực lượng nhân dân đông đảo về sự kết hợp đấu tranh quân sự với các hoạt động đấu tranh về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, kết hợp nhiệm vụ dân tộc và nghĩa vụ quốc tế” (Đại tướng Hoàng Văn Thái - lời Tựa cuốn sách “Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng”, tập (thời kỳ kháng chiến chống Pháp), tr.5).

Đúng như lời nhận xét của Đại tướng Hoàng Văn Thái - người đã từng làm Bí thư Khu ủy, Bí thư Quân khu ủy, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu (1966-1967), quyển sách đã trở thành mẫu mực, trở thành nguồn tư liệu gốc để cho các địa phương, đơn vị, cơ quan trong Quân khu 5 làm chuẩn để viết lịch sử chiến tranh giải phóng của địa phương, đơn vị và ngành mình. Tất cả những cuốn sử trên đều dựa rất nhiều (về sự kiện và tư liệu) vào “Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng”. Như thế cũng đủ cho chúng ta thấy chất lượng và giá trị của cuốn sách như thế nào. Nhưng vấn đề mà chúng tôi băn khoăn suy nghĩ là mối quan hệ giữa tiêu đề và nội dung cuốn sách. Nói cụ thể hơn là tên sách không thống nhất với phạm vi trình bày các sự kiện trong cuốn sách.

Để làm rõ thêm điều này, chúng ta hãy ngược dòng lịch sử, xem lại quá trình hình thành và tồn tại của các khu hành chính quân sự ở miền Nam Trung Bộ trong hai cuộc kháng chiến và cho đến hiện nay như thế nào.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 16 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký quyết định thành lập Chiến khu 5 và

Chiến khu (Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng, tập 1. tr.73, 74 và Công tác đảng, công tác chính trị lực lượng vũ trang Quân khu 5 - Biên niên sự kiện, tập 1, tr.33, 34).

- Chiến khu 5 gồm 5 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai và Kon Tum. Đồng chí Cao Văn Khánh làm Chiến khu trưởng, đồng chí Nguyễn Chánh làm Chính ủy Chiến khu.

- Chiến khu 6 gồm 7 tỉnh: Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng.

Đồng chí Trần Công Khanh, sau đó là đồng chí Nguyễn Thế Lâm làm Chiến khu trưởng, đồng chí Trịnh Quang Huy làm Chính ủy Chiến khu.

Thực hiện sắc lệnh “Về quân đội quốc gia Việt Nam” do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 22 tháng 5 năm 1946, Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam quyết định cải tổ các chi đội Vệ Quốc đoàn ở Nam Trung Bộ và biên chế lại chính 3 đại đoàn với các phiên hiệu 31, 27 và 23 gồm 11 trung đoàn và 1 tiểu đoàn độc lập, đồng thời giải thể Chiến khu 5 và Chiến khu 6.

Để thuận tiện cho việc chỉ đạo, chỉ huy, phù hợp với sự phát triển của tình hình kháng chiến, đầu tháng 12 năm 1946, Trung ương Đảng quyết định giải thể Ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam và ba đại đoàn ở Nam Trung Bộ, tổ chức lại hai khu hành chính quân sự (Khu 5 và Khu 6). Số tỉnh và phạm vi quản lý của Khu 5 và Khu 6 giống như Chiến khu 5 và Chiến khu 6.

Ngày 28 tháng 8 năm 1947, được sự ủy nhiệm của Trung ương Đảng và

Chính phủ, đồng chí Phạm Văn Đồng - đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở Nam Trung Bộ, ký Quyết định số 100/BT thành lập Khu 15 Tây Nguyên. Khu 15 được thành lập trên cơ sở tách các tỉnh Tây Nguyên ra khỏi Khu 5; tách 3 tỉnh Đắk Lắk, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng ra khỏi Khu 6. Khu 15 gồm 5 tỉnh Tây Nguyên nói trên. Đồng chí Trần Công Khanh được cử làm Khu trưởng và đồng chí Bùi San làm Chính ủy.

Như vậy đến lúc này (8-1947), chiến trường Nam Trung Bộ được chia làm 3 khu hành chính quân sự:

- Khu 5 gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

- Khu 6 gồm Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Khu 15 gồm Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng (Đến năm 1950, hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng sáp nhập thành tỉnh Lâm Đồng).

Thực hiện Sắc lệnh 120/SL ngày 25 tháng 1 năm 1948 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về thành lập các liên khu trong cả nước, ngày 20 tháng 10 năm 1948 theo quyết định của ông đại diện Chính phủ Trung ương tại Nam Trung Bộ, các khu 5, 6 và 15 sáp nhập thành Liên khu 5.

Chiến trường Liên khu 5 phụ trách bao gồm cả miền Nam Trung Bộ, kéo dài từ đèo Hải Vân (Bắc Quảng Nam) phía Bắc vào đến Hàm Tân (Nam Bình Thuận) phía Nam, phía Tây giáp biên giới hai nước Lào và Campuchia.

1. (Tập chí LSQS số 1-2003)

Bộ Tư lệnh Liên khu 5 gồm: Nguyễn Thế Lâm - quyền Tư lệnh; Nguyễn Chánh - Chính trị ủy viên; Nguyễn Nền - Đàm Quang Trung - Phó tư lệnh.

Tháng 5 năm 1961, để đáp ứng với tình hình phát triển của cách mạng miền Nam nói chung, ở Nam Trung Bộ nói riêng, Trung ương Đảng quyết định tổ chức chiến trường Nam Trung Bộ thành hai khu (Khu 5 và Khu 6), đồng thời thành lập Quân khu 5 và Quân khu (27-7-1961).

Khu 5 và Quân khu 5 gồm các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Kon Tum và Gia Lai. Đồng chí Võ Chí Công - Ủy viên Trung ương Đảng, làm Bí thư Khu ủy, đồng chí Nguyễn Đôn - Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, làm Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu.

Khu 6 và Quân khu 6 gồm các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tuyên Đức và Lâm Đồng. Đồng chí Trần Lê - ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, làm Bí thư Khu ủy, đồng chí Y Blok Ea Ban làm quyền Tư lệnh Quân khu, đồng chí Nguyễn Mô (Tư Khiêm) làm Chính ủy. Đến năm 1962, đồng chí Nguyễn Minh Châu được Trung ương cử vào làm Tư lệnh Quân khu 6.

Tháng 10 năm 1963, tách hai tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk của Khu 6 về Khu 5. Đồng thời các tỉnh Bình Tuy, Quảng Đức và Phước Long của Khu 10

lại được sáp nhập vào Khu 6.

Tháng 4 năm 1966, hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị tách khỏi Khu 5. Từ đây cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, Khu 5 gồm các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk. Khu 6 gồm các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Tuy, Tuyên Đức và Quảng Đức.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Quân khu 5 và Quân khu 6 sáp nhập thành một quân khu và gọi là Quân khu 5. Quân khu 5 bao gồm các tỉnh của Nam Trung Bộ: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Điểm lại quá trình hình thành các khu hành chính quân sự ở Nam Trung Bộ như trên, ta dễ dàng nhận thấy rằng địa giới Khu 5 chưa bao giờ vượt quá tỉnh Khánh Hoà và cũng chưa bao giờ với tới tỉnh Lâm Đồng. Trong suốt 30 năm chiến tranh giải phóng ở Nam Trung Bộ luôn luôn tồn tại Khu 5 và Khu (cũng như Quân khu 5 và Quân khu 6), “mỗi Khu có vị trí chiến lược và đặc điểm riêng” (Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng, tập 2, tr.37).

Lịch sử rõ ràng như vậy, nhưng không hiểu tại sao ngay chương mở đầu giới thiệu về địa bàn chiến lược quan trọng của Nam Trung Bộ các tác giả của “Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng” lại viết:

“Trong kháng chiến chống Pháp, Khu 5 chia làm 12 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận (đồng bằng ven biển), Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng (Tây Nguyên). Trong kháng chiến chống Mỹ, Khu 5 chia thành 14

tỉnh: Quảng Đà, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Đức, Tuyên Đức, Lâm Đồng. Hiện nay (1986) Khu 5 chia làm 7 tỉnh: Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải, Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng” (Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng, tập 1, tr.12).

Tất cả các tỉnh của Khu 6, tác giả gộp cả vào cho Khu 5 và như vậy, người đọc có thể hiểu là chưa từng có Khu 6 trong 30 năm chiến tranh. Vì thế, dẫn đến sự thiếu nhất quán giữa tên sách và nội dung, như phần đầu bài viết đã đề cập.

Cũng giống như cuốn “Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng”, hiện nay ở Bảo tàng Khu 5 đặt tại thành phố Đà Nẵng, nội dung bên trong các hiện vật trưng bày, các sự kiện, các nhân chứng lịch sử... là của cả quân và dân Nam Trung Bộ (nghĩa là của cả Khu 5 và Khu 6) nhưng tên của nhà Bảo tàng thì đề là: “Bảo tàng Khu 5”. Vì vậy, vừa qua một số đồng chí lão thành cách mạng ở Nam Trung Bộ có đề nghị Trung ương cho xây dựng “Bảo tàng Nam Trung Bộ”, theo các đồng chí đó nếu miền Nam có “Bảo tàng miền Đông Nam Bộ”, ở miền Bắc có “Bảo tàng Việt Bắc”, “Bảo tàng Tây Bắc”, thì ở miền Trung cũng cần phải có “Bảo tàng Nam Trung Bộ” lắm chứ!

Đúng là như vậy. Trong 30 năm chiến tranh giải phóng, quân và dân Nam Trung Bộ đã góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp chung của dân tộc, lập nên bao chiến công hiển hách đồng thời cũng phải chịu bao đau thương mất mát, cần phải có một “bảo tàng” để lưu giữ những hiện vật gắn liền với những hy sinh mất mát cũng như những chiến công oanh liệt của quân và dân Nam Trung Bộ, đồng thời cũng là để giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống oách mạng cho các thế hệ mai sau. Trên thực tế, một bảo tàng như vậy đã có rồi. Theo chúng tôi đó chính là “Bảo tàng Khu 5” hiện nay, nhưng vì do cái tên “Khu 5” đó không thể bao hàm (đại diện) cho cả Khu 6 hay thay thế cho cả Nam trung Bộ được.

Lịch sử cần có sự chính xác và cụ thể. Đối với văn học có thể lấy tên một bài thơ đặt tên cho cả tập thơ, nhưng lịch sử thì không thể làm được như vậy. Lịch sử của Khu 5 là của Khu 5; Lịch sử của Khu 6 là của Khu 6; Lịch sử của Nam Trung Bộ là của Nam Trung Bộ (bao gồm cả Khu 5 và Khu 6) chứ không thể viết lịch sử của Khu 5 mà nói luôn cả sự kiện của Khu 6 hoặc ngược lại...

Nhân dịp Quân khu 5 cho biên soạn và chuẩn bị xuất bản Biên niên sự kiện lực lượng vũ trang Quân khu, xin có một số ý kiến để chúng ta cùng nghiên cứu, trao đổi “bàn thêm cho rõ”, để nếu cần thì phải “sửa lại cho đúng”.

“NGƯỜI LÍNH GIÀ ĐƯỜNG SỐ 4”¹

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Tháng 4 năm 2004, Nhà xuất bản Trẻ - Thành phố Hồ Chí Minh - cho ra mắt bạn đọc cuốn hồi ký nhan đề: Người lính già Đặng Văn Việt, chiến sĩ Đường số 4 anh hùng. Gọi là “chiến sĩ Đường số 4” nhưng tác giả đã kể lại toàn bộ cuộc đời mình, từ quê hương đất tổ, gia tộc, gia đình thời thơ ấu thanh niên, tình yêu, hôn nhân, các công tác lần lượt đảm nhiệm cho tới khi nghỉ hưu. Phần viết về Đường số 4 chỉ chiếm 15 trang (từ trang 143 đến trang 158) trong toàn bộ 339 trang sách.

Trong phần Lời tác giả, người viết hồi ức bộc lộ: “Những câu chuyện nhỏ nhoi của tôi, mong sẽ giúp bổ sung một phần những chi tiết mà một số nhà viết lịch sử chưa nói hết được, hoặc đã ghi chưa đúng sự thực”. Nhưng rất tiếc, sau khi đọc hết toàn bộ cuốn hồi ký của Đặng Văn Việt, nhiều người đọc thông thường chưa nói đến nhà nghiên cứu lịch sử) đều nhận thấy ngay, có nhiều đoạn ông đã viết sai sự thật, thậm chí có những quan điểm cần “sửa lại cho đúng - bàn thêm cho rõ”.

Trong phạm vi bài báo này, người viết (Nguyễn Việt Quân) không thể đi sâu vào toàn bộ nội dung cuốn sách, mà chỉ tập trung vào một số vấn đề mà tác giả đã viết quá sai nhưng lại ngộ nhận là viết đúng, gây tác hại cho một số người đọc (nhất là lớp trẻ) và cả bản thân tác giả.

Về cuộc đảo chính Nhật - Pháp ngày 9 tháng 3 năm 1945

Trong Phần mười một của cuốn sách, tác giả cho biết, ngày 9 tháng 3 năm 1945, ông đang theo học Trường Đại học Y tại Hà Nội, được chứng kiến tận mắt việc Nhật Bản lật đổ Pháp. Nhưng khi kể lại chuyện này, ông đã viết: “Từ sáng tinh mơ, nhân dân Hà Nội đang ngái ngủ bỗng thấy tiếng súng đại liên, đại bác rền vang... Nhìn ra đường, từng đoàn quân Nhật đang dồn dập di chuyển, xe, pháo, ngựa thồ dốc về phía thành Hà Nội...”.

Tuy nhiên, mọi người dân Hà Nội đều biết, rất nhiều người còn nhớ, và tất cả sử, sách cũng như báo chí hồi đó đã tường thuật, cuộc đảo chính của quân Nhật tại Hà Nội bắt đầu vào lúc 20 giờ 45 phút. Tại Sài Gòn và các thành phố khác, có chênh lệch ít phút, nhưng đều xảy ra “sau bữa ăn tối của người Pháp” chứ không phải vào lúc “sáng tinh mơ”, khi tác giả “đang ngái ngủ”!

Tất cả hồi ký của những nhân vật liên quan và các nhà nghiên cứu Nhật, Pháp đều viết, cuộc đảo chính này được thực hiện theo chiến thuật “mật tập”, tức là “bất ngờ đánh úp”. Riêng tác giả Đặng Văn Việt lại nhìn ra đường thấy người, ngựa, xe, pháo dồn dập di chuyển về phía thành Hà Nội, là không đúng.

Tác giả viết tiếp: “Tôi lấy xe đạp, đạp thẳng lên phía cột cờ Hà Nội, nơi

đây mới là chiến địa chính” (trang 69). Nhưng thực tế “chiến địa chính” không phải ở phía Cột cờ, tức Cửa Nam mà là ở Cửa Đông và Cửa Bắc. Theo bố trí của quân Pháp hồi đó, phía Cửa Đông là khu nhà ở của các hạ sĩ quan và gia đình, phố Cửa Bắc (gồm cả Hoàng Diệu Phan Đình Phùng hiện nay) là biệt thự các sĩ quan cao cấp. Cửa Đông và Cửa Bắc tạo một vành đai bảo vệ vành ngoài của thành Hà Nội với nhiều vọng gác kiên cố, bảo vệ khu “cư xá nhà binh”. Đây mới là trận địa chính, chứ không phải là “phía Cột cờ” vì phố Cửa Nam chỉ là khu phố buôn bán của dân thường người Việt.

Tác giả còn viết: “Quân đội Nhật lấy ngày 9 tháng 3 năm 1945 làm một lễ kỷ niệm long trọng. Chúng mở tiệc lớn, mời các quan chức quan trọng của bộ máy cai trị Pháp, mời các sĩ quan quân đội Pháp... Bữa tiệc đang đông vui thì một tướng Nhật với chiếc kiếm dài sát đất đứng lên bục tuyên bố. “Tất cả các ông bà đều là tù binh” (trang 68).

Thật ra, việc “mở tiệc để bắt sống” chỉ diễn ra ở Hà Giang, còn ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn... đều không có chuyện “mở tiệc”. Trong phần này, tác giả còn có sự nhầm lẫn lớn sự kiện ngày 9 tháng 3 năm 1945 tại Lạng Sơn với sự kiện ngày 22 tháng 9 năm 1940, khi Nhật Bản tiến quân vào Lạng Sơn. Phần viết về Chiến tranh thế giới thứ hai cũng có rất nhiều sai sót và những suy luận không chính xác.

1. (Tập chí LSQS số 8-2004)

Hiện nay, Thư viện Trung ương quân đội tại Hà Nội cũng như nhiều thư viện trong nước ta đều có lưu trữ những hồi ký của cựu Toàn quyền Decoux, cựu Tổng tư lệnh quân đội Mordant, các tướng Pháp Alessandri, Sabattier và cả nhiều tờ báo hằng ngày xuất bản ngay sau khi nổ ra cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 đều nói kỹ về sự kiện này. Tiếc rằng tác giả đã không tham khảo và tra cứu.

Về việc đánh giá quân đội Nhật Bản

Trang 66, tác giả viết: “ấn tượng và cảm tưởng đầu tiên của nhân dân Huế (với quân đội Nhật Bản) là một đội quân có tổ chức, có kỷ luật, không cướp của, giết người, không chọc ghẹo phụ nữ, ức hiếp dân”. Trang 72, tác giả viết thêm: “Dù sao quân đội Nhật Hoàng cũng để lại trong lòng nhân dân Việt Nam những ấn tượng đẹp: có kỷ luật nghiêm minh, có tinh thần chiến đấu dũng cảm”. Đến trang 73, tác giả đưa ra lời khuyên có tính kết luận: “Chúng ta phải thán phục và học tập tinh thần thượng võ, sự dũng cảm, dám hy sinh cả tính mệnh cho Tổ quốc của họ”.

Rõ ràng, đây là những ý nghĩ và nhận thức của riêng cá nhân tác giả, và có thể là của một số người gần gũi với tác giả nhưng tuyệt đối không vì thế mà viết, đây là “ấn tượng và cảm tưởng” của “nhân dân Huế”, “nhân dân Việt Nam”, thậm chí còn gộp cả mọi người trong danh từ “chúng ta”. Bởi vì:

- Ngay từ năm 1937, trước khi Nhật Bản tiến quân vào Đông Dương, đã có nhiều người Trung Hoa từ Thượng Hải, Quảng Châu, Nam Kinh chạy sang Hà Nội, Hải Phòng... lánh nạn, kể lại nhiều tội ác dã man của đạo quân Nhật Bản xâm lược Trung Quốc. Báo chí hằng ngày ở Việt Nam đều có tường thuật, bình luận, đưa tin, đăng ảnh. Vì vậy, “ấn tượng và cảm tưởng đầu tiên” của nhân dân ta với quân đội phát-xít Nhật Bản là sự căm ghét chứ không

phải “có ấn tượng đẹp” như tác giả suy diễn.

- Sát ngày Nhật Bản tiến quân vào Đông Dương và trong những ngày Nhật Bản chiếm đóng nước ta, từ tờ báo Việt Lập đến Cứu Quốc, Cờ giải phóng của Đảng đều vạch rõ chân tướng, bản chất của quân đội Nhật Bản. Dù những tờ báo này lưu hành bí mật, nhưng vẫn được tuyên truyền trong nhân dân, kể cả trong giới học sinh, sinh viên. Chính vì vậy, sau ngày 9 tháng 3 năm 1945, Đảng phát động “cao trào kháng Nhật cứu nước”, đã được sự hưởng ứng rộng rãi, nhiệt liệt của nhân dân. Trong cuộc Tổng khởi nghĩa, ở các thành thị đều có rất nhiều học sinh, sinh viên tham gia, không mấy ai “thán phục”, khiếp sợ, đánh giá cao quân đội Nhật Bản như tác giả viết.

- Trong Thư viện Trung ương quân đội, bên cạnh nhiều văn kiện, sách, báo của Đảng ta viết về quân đội Nhật Bản, còn có nhiều cuốn sách của nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản viết về chính “quân đội của Thiên Hoàng” thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong phạm vi bài báo này, chỉ xin dẫn chứng một cuốn của Giáo sư sử học Nhật Bản Saburo Ienaga, xuất bản năm 1978, bản tiếng Anh nhan đề The Pacific war, ký hiệu 355N/A10763 cũng có thể thấy và hiểu rõ thế nào là “tinh thần thượng võ” và “tinh thần hy sinh vì Tổ quốc” của quân đội Nhật thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, thông qua các văn bản, điều lệnh, huấn thị, phương pháp giáo dục tư tưởng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, do chính các nhà sử học Nhật Bản sưu tầm, phân tích, chứ không phải suy diễn theo cảm tính.

Về những chiến công trên Đường số 4

Nhiều người, nhất là các cựu chiến binh Việt Bắc, các cán bộ đã từng công tác tại cơ quan Bộ Tổng tư lệnh cũng như cơ quan Liên khu (gồm mười tỉnh Việt Bắc và Trung du) đều nhớ rất rõ, sau khi thực dân Pháp bị thất bại trong trận tiến công lên Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, thì từ cuối năm 1948 - đầu

năm 1949, ta tiến hành một loạt chiến dịch trên Đường số 4 và đến tháng 10 năm 1950, là chiến dịch lớn Cao - Bắc - Lạng, còn gọi là chiến dịch Biên Giới.

Trung đoàn 174, mà đồng chí Đặng Văn Việt được cử làm Trung đoàn trưởng hồi mới thành lập, là một trong những trung đoàn chủ lực có nhiều thành tích chiến đấu, ghi được nhiều chiến công. Tuy nhiên, bên cạnh Trung đoàn 174 còn có những trung đoàn khác, trong đó có cả Trung đoàn Quân Tiên phong, tiền thân của Đại đoàn chủ lực 308, từ năm 1949 cũng đã chiến đấu nhiều lần ở mặt trận Đường số 4. Đến chiến dịch Biên Giới, Đại đoàn chủ lực 308, trong đó có 3 trung đoàn 102, 88, 36 tiếp tục lập thêm nhiều chiến công to lớn, đã được ghi rõ trong các bản tổng kết chiến dịch cũng như trong sử sách.

Tuy nhiên, trong Phần ba mươi hai, nhan đề 174 - Trung đoàn của tôi, tác giả viết: "... là đơn vị luôn là chủ công trong một số trận lớn có tính chất then chốt quyết định... Tiêu diệt 2 binh đoàn Le Page - Charton (trong chiến dịch Biên Giới 1950)... Tiêu diệt Đồi A (trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954), trận then chốt, quyết định De Castries phải treo cờ trắng, đầu hàng, kết thúc thắng lợi chiến dịch...".

Viết như vậy, dễ làm cho người đọc, nhất là lớp trẻ và cả một số người bình thường, ít nghiên cứu lịch sử quân sự, có thể hiểu nhầm là Trung đoàn 174 đã tiêu diệt 2 binh đoàn Le Page - Charton, trong khi trên thực tế, trực tiếp truy kích, vây đánh 2 cánh quân này là Đại đoàn 308, có Trung đoàn 209 phối hợp. Tác giả còn viết: "Hai binh đoàn Le Page - Charton, đã chiến đấu đến người cuối cùng" (trang 325) trong khi thực tế là trên đường bị truy đuổi, hơn một trăm binh sĩ của 2 cánh quân trên đã xin hàng, ngay cả các chiến sĩ cấp dưỡng của quân ta cũng bắt được nhiều lính Âu - Phi xin nộp vũ khí để đổi lấy "cơm năm". Trong trận Cốc Xá, toàn bộ Ban chỉ huy của Le Page, rồi tiếp đó là Charton, đã xin hàng, nộp vũ khí cho Trung đoàn 36, Đại đoàn 308.

Lỗi viết trên của tác giả còn khiến cho một số người đọc, có thể hiểu nhầm là “chỉ có Trung đoàn 174 là đơn vị duy nhất tiến công, tiêu diệt Đồi A1 trong chiến dịch Điện Biên Phủ”. Trong khi trên thực tế, trận đánh gay go, quyết liệt, dài ngày này có nhiều đơn vị tham gia.

Có thể khẳng định, không chỉ nhiều đơn vị bạn, mà ngay cả các cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 174, là một trung đoàn có nhiều chiến công, nhiều thành tích, cũng không tán thành lối viết “vơ vào” như “người lính già Đường số 4” đã viết trong hồi ức của mình.

Vài lời đề nghị

Từ nhiều năm nay, một loạt hồi ký, hồi ức, hồi tưởng và suy ngẫm... về đề tài chiến tranh cách mạng của nhiều tướng lĩnh và cán bộ các cấp trong quân đội ta đã lần lượt được xuất bản và được đông đảo người đọc hoan nghênh. Nhìn chung, đây là loại sách tốt, trong đó có nhiều cuốn hấp dẫn, bổ ích, có tác dụng giáo dục truyền thống vẻ vang cho thế hệ trẻ. Hơn nữa, đây là những lời kể lại của các nhân chứng lịch sử, vì vậy có nhiều đóng góp quý báu cho các nhà nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước. Có những cuốn sách của cấp chỉ huy rất cao trong quân đội, viết rất khiêm tốn, luôn nêu cao vai trò và sự chỉ đạo của Đảng, của Bác Hồ, sự đóng góp to lớn của nhân dân, công lao của tập thể, nhưng người đọc vẫn cảm nhận được phẩm chất, tài trí của người chỉ huy và các nhà nghiên cứu tìm thấy trong trang sách nhiều tư liệu sống động chính xác.

Tuy nhiên, cũng do có một số hồi ký được viết sau khi những sự kiện đã lùi vào dĩ vãng quá lâu, người viết cũng đã cao tuổi, thêm một số nguyên nhân chủ quan khác, nên đã có nhiều sự việc bị nhầm lẫn hoặc không chính

xác. Hơn nữa, nếu kèm theo những tư liệu thiếu chính xác, người viết lại “suy ngầm” thiếu thận trọng thì sẽ có kết quả xấu.

Dù sao, hồi ký về đề tài chiến tranh cách mạng vẫn luôn luôn là một thể loại rất cần thiết, rất cần được cổ vũ, khuyến khích, phát huy, và nhất là cần được góp ý xây dựng để nâng cao hơn nữa, xứng với tầm vóc cách mạng và kháng chiến của toàn dân tộc .

ĐÔI ĐIỀU VỚI TÁC GIẢ SÁCH

QUAN HỆ VIỆT - Mỹ 1939-1945

LÊ KIM

Với 284 trang sách khổ 14,5 x 20,5cm, cuốn Quan hệ Việt Mỹ 1939-1945 của Tiến sĩ Phạm Thu Nga (PTN), Hội Giáo dục lịch sử, do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2004, là một công trình nghiên cứu công phu, có nhiều tư liệu bổ ích. Nhưng rất đáng tiếc là trong công trình này có nhiều điểm cần “Sửa lại cho đúng - bổ thêm cho rõ”. Trong phạm vi bài báo này, người góp ý (LK) chỉ xin tập trung vào một điểm: đó là quan hệ Việt - Mỹ, hoặc đúng hơn là quan hệ giữa Mặt trận Việt Minh - đứng đầu là Hồ Chí Minh với cơ quan tình báo chiến lược (OSS) của Mỹ, từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1945. Đây là một vấn đề gần gũi, khá quen thuộc, nhiều tư liệu đã công bố, nhiều sách báo đã đề cập nhưng tiếc rằng tác giả PTN đã để xảy ra quá nhiều sai sót trong sưu tầm tư liệu, nghiên cứu tài liệu, tìm hiểu họ tên các nhân vật, thậm chí cả việc dịch thuật. Bên cạnh đó, việc giải thích, lập luận cũng có nhiều nội dung mà theo chúng tôi là cần phải đính chính.

Trước hết, không rõ căn cứ vào đâu (vì không thấy ghi nguồn xuất xứ từ văn bản, tài liệu, sách báo nào hoặc theo lời kể của ai) mà tác giả cuốn sách đã đưa ra nhận định: chuyến đi của Hồ Chí Minh tới Trung Quốc lần thứ hai này đã “vượt xa những dự đoán ban đầu của Người” (Sđd, tr.123). Hơn thế

nữa, tác giả Còn viết, qua những cuộc tiếp xúc với người Mỹ ở Côn Minh, Hồ Chí Minh đã nhận được từ người Mỹ ở Trung Quốc “những cái được vô giá”.

Quả là những nhận định quá táo bạo và có tính chất suy diễn.

Bởi vì, muốn đánh giá đúng đắn, chính xác kết quả chuyến đi của Bác Hồ sang Trung Quốc hồi tháng 2 năm 1945 thì phải biết rõ mục đích chuyến đi này là gì để đối chiếu với kết quả đã gặt hái được. Về vấn đề này, tốt nhất, rõ nhất, cụ thể nhất là hỏi ngay những người Mỹ mà Bác Hồ đã tiếp xúc, đã trực tiếp đề ra những yêu cầu và phía Mỹ đã đáp ứng ra sao.

Archimedes Patti hồi đó là Đại úy Trưởng phòng Đông Dương (Tháng 8-1945 được thăng cấp Thiếu tá; năm 1982 trở lại Việt Nam với cấp bậc Đại tá, đã nghỉ hưu) thuộc cơ quan tình báo chiến lược Mỹ (Office of Strategic Service, viết tắt là OSS) đặt trụ sở tại Côn Minh, là một quan chức Mỹ đã gặp gỡ và nói chuyện rất lâu với Bác Hồ. Trong cuốn hồi ký nhan đề Tại sao Việt Nam do nhà xuất bản California ở Mỹ xuất bản năm 1980 (Năm 1995, Nxb Đà Nẵng đã dịch sang tiếng Việt), Patti đã tiết lộ rõ, mục đích chuyến đi này của Hồ Chí Minh là nhằm “tìm kiếm sự công nhận chính thức” của Mỹ đối với Mặt trận Việt Minh. Cụm từ “tìm kiếm sự công nhận chính thức” đã được in chữ đậm trong tiêu đề nhỏ của chương 6, nhan đề: “Người Mỹ phát hiện ra Hồ Chí Minh”. Patti cũng đã kể lại khá tỉ mỉ cuộc đối thoại kéo dài nhiều giờ với Hồ Chí Minh tại một bản nhỏ gần biên giới Hoa Nam và ghi nhận: “Tôi biết, mục tiêu cuối cùng của ông Hồ (trong chuyến đi này) là giành được sự ủng hộ của Mỹ đối với sự nghiệp của nước Việt Nam tự do”. Tuy nhiên, Patti cũng thừa nhận là, mặc dù bản thân cá nhân Patti cảm thấy có thể tin cậy ông Hồ như một Đồng minh chống Nhật Bản nhưng đã vấp phải sự phản đối của nhiều nhân vật trong Sứ quán và Lãnh sự quán Mỹ ở Trung Quốc. Cuối cùng, cơ quan tình báo chiến lược Mỹ ở Côn Minh chỉ được phép “hợp tác với Việt Minh chống Nhật Bản” chứ không được chính thức công nhận Việt Minh. Cho mãi tới khi Việt Minh đã hoàn thành cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945,

Patti lúc đó là Thiếu tá, Trưởng phái đoàn quân sự Mỹ ở Đông Dương, nhận được giấy mời chính thức của Hồ Chí Minh, lúc này đã là Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, tới dự lễ mừng ngày tuyên bố độc lập nhưng Patti vẫn không dám đi với tư cách là một quan chức Mỹ (vì không được phép) mà chỉ mặc thường phục, cùng với các nhân viên khác trong nhóm OSS, đứng dưới lễ đài rồi la cà ở ngoài phố, quay phim, chụp ảnh.

Rất rõ ràng, từ chuyến đi tiếp xúc với Trung tướng Claire Chennault là Tư lệnh lực lượng không quân số 14 của Mỹ và Đại úy Archimedes Patti là Trưởng phòng Đông Dương thuộc cơ quan tình báo chiến lược Mỹ ở Hoa Nam, cho tới khi lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành được độc lập, Mặt trận Việt Minh vẫn chưa được Mỹ công nhận, dù ở cấp thấp nhất. Như vậy, căn cứ vào đâu mà tác giả PTN lại nhận định chuyến đi đó là “thu được thắng lợi lớn vượt xa những dự đoán ban đầu” của Bác Hồ được?

1. (Tập Chí LSQS số 8-2005)

Một điều cần lưu ý là, ngay trong cuốn sách này, tác giả cũng viết: “Trung tuần tháng 8 năm 1944, một số cán bộ Việt Minh đang hoạt động ở Trung Quốc đã gặp các sĩ quan Mỹ, nhờ chuyển thư tới Đại sứ Mỹ ở Trùng Khánh, yêu cầu giúp Việt Nam cùng Đồng minh chống Nhật. Nhưng viên Tổng lãnh sự Mỹ ở Côn Minh Landon đã không tích cực đáp lại” (tr.118). Đến trang 121, tác giả lại viết thêm. “Trong chuyến đi này, Hồ Chí Minh bày tỏ ý định của Việt Minh muốn hợp tác với Mỹ cùng chống Nhật và yêu cầu có một sự công nhận chính thức ở mức cao nhất (LK nhấn mạnh) của Mỹ đối với tổ chức cách mạng của Việt Nam. Nhưng vì chấp hành chỉ thị của Tổng thống Mỹ về việc không được phép quan hệ với bất cứ tổ chức kháng chiến nào ở Đông Dương trong thời gian này, nên những sĩ quan đó chưa thể quyết định được điều gì mà Người đề nghị”.

Thực tế phơi bày rành rành như vậy, thế mà tác giả vẫn cứ cho là Bác Hồ “đã nhận được từ người Mỹ ở Trung Quốc những cái được vô giá” (LK nhấn mạnh). Quả là không thể hiểu nổi, mặc dù sau đó tác giả có giải thích, nhưng vẫn thiếu tính thuyết phục. Ví dụ:

- Tác giả viết, việc Bác Hồ tiếp xúc với người Mỹ ở Côn Minh đã (...) “hạn chế sự phá hoại của Quốc dân đảng Trung Hoa đang ráo riết chuẩn bị thực hiện kế hoạch “Hoa quân nhập Việt” sau chiến tranh” (tr.119).

Như mọi người đều biết, sự phá hoại của Quốc dân đảng Trung Quốc đối với Việt Minh kéo dài từ khi Bác Hồ bị bắt giữ trong chuyến đi Trung Quốc năm 1942 và cho mãi đến tháng 10 năm 1945, khi Việt Nam đã giành được độc lập, đặc phái viên của Tưởng Giới Thạch là Hà Ứng Khâm khi tới Hà Nội còn mang theo chỉ thị mật “diệt Cộng, cầm Hồ”, tức là “tiêu diệt Đảng Cộng sản, bắt giữ Hồ Chí Minh”. Sở dĩ chúng không thực hiện được mưu đồ đó là do bản lĩnh và trí tuệ của chính Bác Hồ, sức mạnh của Mặt trận Việt Minh (có thực lực là cơ sở rộng khắp), sức mạnh của quảng đại nhân dân ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Bác Hồ, chứ đâu có phải vì được Mỹ che chở nên Quốc dân đảng Trung Quốc “sợ bóng sợ vía” Mỹ mà không thực hiện được các mưu đồ phá hoại của chúng đối với cách mạng Việt Nam!

Dĩ nhiên, trong chuyến đi trên, Bác Hồ cũng gặt hái được nhiều kết quả quan trọng, nhất là trong quan hệ với cơ quan tình báo chiến lược Mỹ ở Côn Minh, đứng đầu là Patti, được cơ quan này giúp đỡ súng đạn, thuốc men, điện đài, huấn luyện viên quân sự... Nhưng, trong đề mục này nếu tác giả PTN không có những đoạn viết nào cần “bàn thêm cho rõ” thì lại có nhiều chỗ cần “sửa lại cho đúng”. Ở đây, cũng chỉ xin tạm nêu vài dẫn chứng:

Charles Fenn, viên sĩ quan Mỹ đầu tiên (trước cả Chennault và Patti), tiếp xúc với Bác Hồ tại Côn Minh nhưng sau đó đã không nhảy dù xuống Việt Bắc cùng đồng đội và mãi tới năm 1995 mới đặt chân tới Việt Nam lần đầu tiên sau khi Bác Hồ đã đi xa (Người viết bài này (LK) đã có dịp được gặp và trực tiếp hỏi chuyện Charles Fenn tại Hà Nội năm 1995, không chỉ được nghe mà còn được đọc một số hồi ký của Fenn). Theo tự thuật cũng như theo lời lẽ của Charles Fenn, thì người nhảy dù xuống Việt Bắc hồi đó, cũng là trung úy, nhưng tên là Phelan chứ không phải là Fenn. Trong cuốn “Quan hệ Việt - Mỹ 1939-1945”, tác giả PTN đã có một sự nhầm lẫn là liên tục nhầm Fenn với Phelan (trong phần viết có liên quan).

Cũng theo lời kể và cả các bài viết của Charles Fenn, thì Trung tướng không quân Claire Chennault gặp Bác Hồ ngay tại trụ sở Bộ Tư lệnh lực lượng không quân số 14, chứ không phải “tại quán cà phê Đông Dương của ông Tổng Minh Phương” như tác giả đã viết trong trang 122. Charles Fenn kể lại rất tỉ mỉ, hôm gặp Hồ Chí Minh, tướng Chennault mặc quân phục đại lễ, ngực đeo đầy huân chương”. Dĩ nhiên, một vị tư lệnh oai vệ trong bộ đồ quân phục như thế này, không thể nào ngồi la cà trong một quán cà phê nhỏ của người Việt Nam giữa khu phố náo nhiệt, đầy bụi ở Côn Minh được. Người gặp ông Hồ ở quán cà phê này chính là trung úy Fenn, mặc thường phục, chứ không phải là Trung tướng Chennault!

- Tác giả PTN còn viết: “Để tỏ lòng biết ơn việc làm đầy tính nhân đạo của Việt Minh (trong việc cứu phi công Mỹ), Tướng Chennault đã tặng Hồ Chí Minh một tấm ảnh cá nhân dưới có đề dòng chữ “Bạn chân thành của ông - C.Lai L.Chennault” (tr.122).

Sự thật hoàn toàn không đúng như vậy. Bởi vì, Charles Fenn là một “nhân chứng lịch sử” có mặt trong buổi tiếp này, đã viết: “Khi đã kết thúc cuộc gặp, đúng lúc chia tay, lúc đó ông Hồ mới nói, có một lời đề nghị với tướng Chennault. Tất cả chúng tôi đều cau mày, lo ngại người mới được tiếp kiến này có một yêu sách gì không suôn sẻ đây. Nhưng ông Hồ đã mỉm cười và

khẽ nói: “Tôi muốn có một tấm ảnh chân dung của tướng Chennault kèm theo chữ ký”. Nét mặt Chennault đang rắn lạnh như tạc vào đá núi, bỗng sáng lên vì nụ cười rạng rỡ. Tướng quân lập tức cho gọi cô thư ký riêng, chỉ thị cho cô chọn một tấm ảnh chân dung rồi tự tay ký rõ cả họ tên cùng với câu “thân tặng” trao cho ông Hồ” (Xem Historia, số 436, tháng 3 năm 1983).

Charles Fenn còn kể thêm, ông ta rất ngạc nhiên và khâm phục, không hiểu Bác Hồ đã “điều tra nghiên cứu như thế nào, tìm hiểu qua những người nào” để biết rõ tướng Chennault rất thích tặng ảnh chân dung nên đã đưa ra lời đề nghị này vào đúng lúc (khi đã kết thúc cuộc họp, chứ không phải lúc mới mở đầu câu chuyện). Hơn nữa, với tấm ảnh chân dung có ghi chữ “thân tặng” của tướng Chennault, ông Hồ còn có một “báu vật” thay cho giấy thông hành, để ông đi lại thoải mái trên đất Trung Hoa, không sợ bị bắt giữ như lần trước! (Xem Bác Hồ đấu trí với tình báo phương Tây, Nxb CAND. Hà Nội, 2004).

Rất rõ ràng, cần viết và phải viết như Charles Fenn mới nêu bật được bản lĩnh và trí tuệ của Bác Hồ. Còn nếu viết như PTN thì không những không đúng sự thật lịch sử mà còn mô tả Chennault như một viên tướng lịch sử, lịch thiệp và làm lu mờ hình ảnh Hồ Chí Minh.

- Trong những trang 126, 127, 128, về quan hệ giữa Hồ Chí Minh với toán điệp viên Mỹ Con Nai nhảy dù xuống căn cứ địa Việt Bắc giúp Việt Minh đánh Nhật, tác giả PTN nêu lên một vài sự việc nhằm dẫn chứng, những sĩ quan tình báo Mỹ này vẫn không biết Hồ Chí Minh là Cộng sản, thậm chí “Phen cũng khẳng định chắc chắn rằng Hồ Chí Minh không phải là một cộng sản”.

Trước hết, cần nói ngay, tác giả nhầm lẫn Fenn với Phelan. Đây là Trung úy Phelan, chứ không phải là Trung úy Fenn (mà tác giả PTN phiên âm là Phen). Nội dung mà tác giả PTN nêu lên trong sách không đầy đủ. Toàn bộ

sự việc là như thế này: Phelan được thay Fenn nhảy dù xuống căn cứ Việt Bắc nhằm xác minh xem Hồ Chí Minh có đúng là Cộng sản không? Sau một thời gian trực tiếp quan sát, tiếp xúc với Bác Hồ, Phelan điện về trung tâm: “Hồ Chí Minh chẳng cộng sản một tý tẹo nào”. Trung tâm bác bỏ nhận xét này và cung cấp cho Phelan nhiều tài liệu chứng minh Hồ Chí Minh đúng là Cộng sản. Phelan lại điện về trung tâm: “Nếu Hồ Chí Minh là cộng sản, thì đúng là một người cộng sản đáng mến”.

- Trong trang 128, tác giả PTN nêu lên chính kiến của mình: “Phải chăng, thái độ nhân hậu, lịch thiệp của Hồ Chí Minh đã khiến người Mỹ có cái nhìn đầy thiện cảm đối với Người cũng như lực lượng kháng chiến của ta?” Cách “đặt vấn đề” như thế này theo chúng tôi là không khoa học.

Theo tướng Trương Phát Khuê, trong những ngày quản thúc Bác Hồ tại Liễu Châu, cả Trương Phát Khuê lẫn Tiêu Văn đều biết rất rõ Hồ Chí Minh chính là Nguyễn Ái Quốc (Trong phạm vi bài báo này, chỉ có thể viết vắn tắt, xin mời đọc thêm bài Bản lĩnh và trí tuệ Hồ Chí Minh trong những lần đối mặt với mật vụ quốc tế, đăng trong Tạp chí Lịch sử quân sự số 161, tháng 5-2005). nhưng vẫn cứ trả lại tự do cho Bác Hồ để Người trở về Việt Nam lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Nhật Bản, chuẩn bị cáo “Hoa quân nhập Việt”, và “Trương Phát Khuê đã không hề hối tiếc về việc này”. Nếu Trương Phát Khuê đã biết rất rõ Hồ Chí Minh chính là Nguyễn Ái Quốc, thì cơ quan tình báo chiến lược Mỹ ở Côn Minh và nhất là Patti cũng biết.

Tuy nhiên, trong những lần đối thoại với Trương Phát Khuê, rồi Patti, mặc dù biết Hồ Chí Minh đúng là Cộng sản, nhưng cả Quốc dân đảng Trung Quốc lẫn cơ quan tình báo chiến lược Mỹ đều biết thêm, ở Việt Nam lúc này chỉ có Mặt trận Việt Minh do Cộng sản làm nòng cốt là tổ chức duy nhất có thực lực, có cơ sở khắp đất nước, có vùng giải phóng bao gồm 6 tỉnh thượng du (theo điều tra của tình báo Mỹ). Muốn chiến thắng Nhật Bản, nhất thiết phải dựa vào Việt Minh của Hồ Chí Minh. Ngoài ra, không còn bất cứ một tổ chức nào có khả năng hợp tác với Mỹ chống Nhật Bản.

Hơn nữa, từ năm 1941 - tức ngay sau khi trở về nước, Bác Hồ đã trực tiếp chỉ đạo Hội nghị Trung ương VIII, ra nghị quyết đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết và trước hết, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, xoá bỏ vấn đề Liên bang Đông Dương, lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, thực hiện đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở công - nông liên minh, đẩy mạnh đấu tranh giành độc lập, xây dựng một nước Việt Nam mới... Bác Hồ đã trình bày cương lĩnh Mặt trận Việt Minh ngay trong buổi đầu tiên gặp Patti và đã hoàn toàn thuyết phục được Patti cũng như trước đó thuyết phục được Trương Phát Khuê, vì bản cương lĩnh này rõ ràng “không theo đường lối của Quốc tế cộng sản, không rập khuôn theo Nga Xô, chứng tỏ Đảng Cộng sản của Hồ Chí Minh có đường lối sáng suốt”, và Hồ Chí Minh rõ ràng không phải là “tay sai của Mátxcơva”, như Patti và các cộng sự viên đã nhận xét, đã tranh luận với “những đầu óc thành kiến trong Sứ quán Mỹ tại Trùng Khánh”. Tóm lại, dù đã biết rất rõ Hồ Chí Minh là Cộng sản nhưng cơ quan tình báo chiến lược Mỹ vẫn hợp tác và giúp đỡ Việt Minh, vì những lý do vừa trình bày trên, chứ không phải vì Hồ Chí Minh đã “khéo giữ bí mật, khéo chan hoà thân thiện với Mỹ” như tác giả PTN trình bày.

- Trong phần họ tên, lai lịch một số nhân vật trong sách, tác giả PTN đã viết nhầm hoặc hiểu sai. Không phải là tướng C. Lai L. Chennault như tác giả viết, mà là Claire Chennault ~tr.222). Đến trang 225, tác giả lại viết: “Mỹ đã phái Frank Tan (người Mỹ gốc Hoa) và Maxim (người Trung Quốc) đi Việt Bắc”. Đúng ra, phải viết là Mac Shin chứ không phải là Maxim và chú giải “cũng là người Mỹ gốc Hoa như Frank Tan” chứ không phải là “người Trung Quốc”.

Đây không phải là những nhầm lẫn nhỏ, vụn vặt, mà chính là do tác giả đã không chịu khó dày công tìm kiếm các văn bản gốc (bằng tiếng Anh là ngôn ngữ hiện đang phổ cập và có lưu trữ trong các thư viện nước ta), mà ngược lại chỉ lướt nhanh qua các bản dịch tiếng Việt rồi đưa nguyên xi vào sách. Những tài liệu dịch sang tiếng Việt đã sai, công trình nghiên cứu của Tiến sĩ PTN dựa vào đó cũng sai nốt, và rồi những “công trình” tiếp theo - nếu vội vã

tham khảo cuốn Quan hệ Việt - Mỹ 1939-1945 này - cũng lại tiếp nối thành một chuỗi sai dây chuyền. Không phải chỉ riêng cuốn sách này mà nhiều cuốn khác hiện đang lưu hành cũng cùng chung tình trạng như vậy.

Chính vì lẽ đó nên người viết bài này mạnh dạn đề xuất một vài ý kiến xin được trao đổi cùng tác giả PTN.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỔNG KẾT CHIẾN TRANH VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ QUÂN SỰ¹

LÊ ĐỨC THỌ

LTS: Thực hiện Nghị quyết của Thường vụ Quân ủy Trung ương về tổng kết chiến tranh, biên soạn lịch sử quân sự, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam đã đề nghị nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội cho ý kiến về một số vấn đề quan trọng trong chỉ đạo chiến tranh, chỉ đạo chiến lược và những sự kiện lớn mà giới sử học và cả dư luận chung chưa thống nhất. Từ ngày 23 đến ngày 25 tháng 12 năm 1 (tại Viện Lịch sử quân sự Việt Nam) và ngày 5 tháng 2 năm 1 (tại Văn phòng Trung ương Đảng), đồng chí Lê Đức Thọ lúc đó là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã trò chuyện với một số cán bộ nghiên cứu lịch sử trong và ngoài quân đội về một số vấn đề nêu trên.

Trước khi nói đến một số vấn đề về tổng kết chiến tranh và viết lịch sử quân sự theo yêu cầu nội dung mà các anh đề ra, đáng lẽ tôi phải đọc lại một số nghị quyết, tài liệu nhưng không có thời gian. Vì vậy tôi nhớ đến đâu, nói đến đó. Tất cả những sự kiện này tôi được may mắn tham gia cùng các đồng chí trong Bộ Chính trị chỉ đạo kể từ trước Cách mạng Tháng Tám đến nay. Nhưng cũng chỉ nhớ lại sự việc để nói, cho nên tôi chưa thể nói được đầy đủ. Hơn nữa, đáng lẽ những vấn đề lớn như thế này phải có một hội nghị, ít nhất của Bộ Chính trị chứ chưa nói tới của Trung ương, để tổng kết từ Cách mạng Tháng Tám rồi đến thời chống Pháp, chống Mỹ. Đó là tổng kết về đường lối

chính trị, đường lối quân sự, chứ chưa nói những vấn đề chiến dịch, chiến đấu mà anh em là những người trực tiếp nghiên cứu. Những vấn đề đó Bộ Chính trị chưa tổng kết, nên có thể có một số ý kiến còn khác nhau; chưa phải là thống nhất hết. Đây chỉ là ý kiến của tôi, không thể nói là ý kiến của Bộ Chính trị, hay là đại diện của bất kỳ đồng chí nào. Đây là ý kiến của tôi, suy nghĩ của tôi trong quá trình tham gia với Bộ Chính trị, từ Cách mạng Tháng Tám đến nay. Biết thế nào tôi nói như thế, có thể chưa đầy đủ và khó nói đúng được hoàn toàn. Có những vấn đề trước đây chưa thấy, bây giờ nhìn lại mới thấy rõ được. Việc ấy phải nhờ trí tuệ tập thể mới có đúng được, còn trí tuệ của từng người có thể có cái đúng, có thể có cái chưa đầy đủ. Các anh nên tập hợp ý kiến của các nơi, xin ý kiến của các đồng chí trong Bộ Chính trị. Theo suy nghĩ riêng, tôi cho đó là cách làm tốt.

Đây là lần đầu tiên tôi phát biểu tương đối hệ thống với các anh về vấn đề này. Lần phát biểu với một số anh ở Viện Lịch sử Đảng cũng chưa đầy đủ. Lần này, tôi đi sâu vào những câu hỏi cụ thể của các anh.

Một số quan điểm và phương pháp luận lịch sử

Tôi mới xem bản dự thảo tổng kết các anh gửi cho, thấy các vấn đề các anh nêu ra rất đúng. Còn các vấn đề các anh thắc mắc, tôi thấy rất tốt. Nó chứng tỏ sự nghiên cứu sâu và thận trọng của các anh nên các anh đã đặt ra được những câu hỏi đi vào trọng tâm của những vấn đề cần giải đáp. Thực ra trong suốt quá trình cách mạng mấy chục năm qua, chúng ta làm được rất nhiều, đúng rất nhiều; đúng là chủ yếu mới dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng như ngày nay. Nhưng chúng ta cũng có mấy cái sai lớn. Điều này cũng là dễ hiểu. Bởi vì mỗi khi cách mạng chuyển giai đoạn, chuyển hướng, không dễ gì mà nắm bắt đúng ngay thực tiễn, lường trước được thực tiễn, những cái đúng, cái sai thường là bộc lộ ở những thời điểm này. Cho nên, nếu có sai lầm vấp vấp cũng là khách quan, là khó tránh khỏi trong quá trình cách mạng, dĩ nhiên, phần chủ quan vẫn là chính. Chúng ta thừa nhận có những cái không đúng. Chúng ta nói đến sai lầm khuyết điểm chẳng qua chỉ để rút kinh

nghiệm, để thấy mà sửa. Như thế là nghiêm khắc với mình, là trong sáng bình thường chứ không phải e ngại gì. Rồi đây, anh em nghiên cứu lịch sử sẽ căn cứ vào tài liệu, tài liệu của Trung ương, tài liệu sống, lại căn cứ vào thực tiễn tình hình lúc đó, tổng hợp lại để đối chiếu và phân tích thì tôi tin rằng ta cũng tìm ra được cái đúng, cái sai. Chúng ta phải làm như vậy để tìm ra kết luận. Tôi tin rằng có thể tìm ra được những kết luận đúng đắn.

1. (Tập chí LSQS từ số 1 đến số 8-1988)

Trước hết, tôi nói về những vấn đề các anh đã nêu lên mà theo tôi còn phải có những nhận định cho sát đúng hơn. Chẳng hạn có nghị quyết chúng ta đưa ra khác, nhưng trên thực tế lại diễn ra khác. Cũng dễ hiểu thôi, là vì nghị quyết đưa ra bao giờ cũng căn cứ vào tình hình chung và tổng hợp những kinh nghiệm rồi nêu ra những mục tiêu, phương hướng chỉ đạo giải quyết nhiệm vụ cụ thể. Nhưng có thể do ta không nắm bắt được đầy đủ những tình hình cụ thể, hơn nữa thực tiễn diễn biến rất khách quan, rất động, thành thử có những nghị quyết đưa ra lúc đầu đúng, nhưng khi thực hiện thì thực tiễn còn diễn biến mà ta phải kịp thời nhanh nhạy biết những thực tiễn đó để bổ sung cho nghị quyết. Cũng có khi không nắm bắt đúng được thực tiễn cho nên đề ra nghị quyết sai. Vậy cuối cùng thì ta vẫn phải lấy thực tiễn để tổng kết thành lý luận và đường lối. Thực tiễn quan trọng ở chỗ đó Thực tiễn chứng minh nghị quyết có đúng hay không. Điều này rất quan trọng. Phải nhận thức và làm như vậy chúng ta mới không ngại mỗi khi nói về những cái sai. Ví dụ, thời kỳ chống Pháp, nghị quyết về chiến lược quân sự có-nói chia ra “ba giai đoạn”, nhưng trên thực tế, theo ý kiến tôi, thì diễn biến cũng không hoàn toàn đúng như vậy. Tại sao? Là vì lúc đầu ta chưa có thực tiễn, thậm chí chưa hiểu hết “phòng ngự”, “cầm cự”, “tổng phản công” là thế nào. Lúc đó, đã mấy ai biết về quân sự mà đi vào nội dung, mà hình dung ra hết cả? Bấy giờ vừa Cách mạng Tháng Tám xong, lao ngay vào cuộc kháng chiến chống Pháp, đã hình dung nó thế nào đâu. Chúng ta đề ra như vậy cũng là dễ hiểu thôi. Đương nhiên, ngày ấy khi Trung ương đã ra nghị quyết rồi thì ta phải thi hành. Nhưng chúng ta đã sớm biết rút kinh nghiệm, biết giải quyết

đúng dẫn những vấn đề thực tiễn đã đặt ra nên chúng ta đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi vẻ vang.

Cũng một ví dụ khác như trong chống Mỹ, anh em có nêu ra một vấn đề là có “tổng công kích”, “tổng khởi nghĩa” không? Khái niệm, nội dung, thực tiễn của nó diễn ra trên chiến trường như thế nào? Nói tổng khởi nghĩa tức là nói khởi nghĩa vũ trang của quần chúng diễn ra rộng khắp, đặc biệt là ở đô thị, nhất là ở thủ đô của địch để đập đổ bộ máy chính quyền của chúng, giành chính quyền về tay nhân dân. Nói đến khởi nghĩa là nói đến phong trào cách mạng của quần chúng kết hợp với vũ trang, ví như Cách mạng Tháng Tám... Vậy trong chống Mỹ có tổng khởi nghĩa ở đô thị không?

Những vấn đề này chúng ta sẽ lần lượt trao đổi cụ thể. Song trước hết chúng ta cần thống nhất với nhau là nghiên cứu lịch sử phải hết sức khách quan, trong sáng, không để bị bóp méo, xuyên tạc. Lịch sử là hếch sử. Đó là sự thật diễn ra. Lịch sử đó là những con người, những văn bản, những sự việc của nó. Tức là nó tổng hợp lại những việc đó để chúng ta nghiên cứu nó, chứ đâu có phải là một bài thơ, hoặc một cuốn tiểu thuyết mà tác giả nhiều khi “hư cấu” được? Lịch sử không thể hư cấu được. Lịch sử đó là thực tế. Cho nên nghiên cứu lịch sử, chúng ta phải nghiên cứu một cách nghiêm túc, thực sự cầu thị, tổng hợp nhiều mặt của cả thực tiễn và cả các văn bản, các tài liệu sống... , trên cơ sở đó mà phân tích thì mới đúng được... Tôi cho rằng chúng ta nghiên cứu lịch sử phải làm như vậy.

Nghiên cứu lịch sử lại còn phải nhìn thấy sự liên tục của nó. Chúng ta phải trải qua 30 năm của chiến tranh giải phóng dân tộc từ Cách mạng Tháng Tám đến chống Pháp, chống Mỹ. Nói như thế tức là không lúc nào chúng ta được ngừng nghiên cứu, không được để lịch sử có quãng trống mà không được nghiên cứu một thời gian dài. Sau khi giành chính quyền trên toàn quốc được một tháng, Nam Bộ bắt đầu kháng chiến. Nam Bộ bắt đầu kháng chiến thì ngoài này chúng ta Nam tiến đưa quân và cán bộ vào để đánh Pháp trong Nam, rồi đến Toàn quốc kháng chiến, đến Giơ-ne-vơ, sau đó độ vài năm lại

“Đồng khởi”, lại bắt đầu đánh. Đây, lịch sử nó liên tục như vậy. Tất nhiên, mỗi cuộc chiến tranh chúng ta sẽ tổng kết riêng, nhưng khi phân tích chúng ta phải phân tích toàn bộ 30 năm của chiến tranh. Không có Cách mạng Tháng Tám, không có khởi nghĩa thành công thì không có kháng chiến chống Pháp. Không có chống Pháp thì hông có chống Mỹ. Thực tiễn là như vậy. Cho nên chúng ta phải thấy hết tính liên tục của lịch sử và điều kiện lịch sử của mỗi giai đoạn để đánh giá nó. Nhiều khi tách ra từng cái lột, có thể đó là do nội dung khoa học, do đề tài. Vì mỗi đề tài, mỗi giai đoạn lịch sử có cái riêng của nó; mỗi cuộc chiến tranh có đối tượng của nó. Nhưng đã đi vào những đề tài cụ thể thì lại phải có một cái nhìn quán xuyến, toàn diện, xa rộng mới mong phản ánh được thực tiễn khách quan. Nói như thế để ta thấy rằng vì sao anh em chúng ta có lúc, có nơi nhìn sự kiện lịch sử không đúng với bản thân nó. Cho nên, tôi cho rằng nghiên cứu lịch sử cần có thái độ như vậy.

Trong nghiên cứu lịch sử cũng cần có so sánh. Nhưng nên so sánh như thế nào cho đúng. Có một phóng viên Mỹ hỏi tôi: Thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, thời kỳ nào khó khăn nhất? Tôi nói khó so sánh, vì mỗi thời kỳ có khó khăn khác nhau. Nhưng nếu gọi là ác liệt, thắng lợi lớn nhất, ảnh hưởng lớn nhất thì phải nói là chống Mỹ. Thực ra nếu nói đến khó khăn trong buổi đầu chống Pháp thì quả thật lúc ấy ta tưởng khó mà nói còn gì là khó khăn hơn thế. Lúc ấy lực lượng ta còn yếu, 5 năm trời ta chiến đấu trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, trong lúc cách mạng Trung Quốc chưa thành công. Với ba khẩu súng lấy được của Pháp, thế mà dám đứng dậy đánh, có biết bao nhiêu khó khăn của buổi ban đầu. Tuy nhiên lúc đó Pháp cũng vừa thua trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nên lực lượng cũng còn yếu. Bước qua thời kỳ chống Mỹ, chúng ta đã giải phóng được một nửa nước, chúng ta đã có một hậu phương rộng lớn đang xây dựng chủ nghĩa xã hội; cán bộ quân sự của ta đã được trưởng thành qua chống Pháp và được huấn luyện cả về quân sự và chính trị hùng hậu... Chúng ta có cả một tuyến đàng sau là hệ thống xã hội chủ nghĩa giúp đỡ, không những Liên Xô, Trung Quốc mà còn có những nước anh em khác. Trước đây khi đánh Pháp, phải mấy năm về sau Trung Quốc mới giúp được ta. Sau chống Pháp, chúng ta có hậu phương miền Bắc, hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa thì chúng ta lại phải đánh một tên đế quốc đầu sỏ là Mỹ. Bởi thế không thể so sánh cái khó khăn này với cái khó khăn khác, những khó khăn lần này hơn những lần kia... Chúng ta phân tích đánh

giá tình hình phải căn cứ vào thời gian, không gian của lịch sử, không làm rõ như vậy chúng ta nói sẽ không đúng lắm.

Tôi muốn nói thêm về vấn đề này. Đứng về lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, theo tôi có thể chia thành hai giai đoạn. Một giai đoạn chống phong kiến Trung Quốc; một giai đoạn chống đế quốc chủ nghĩa, giai đoạn mà chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc, thò vòi vào các nước thuộc địa. Hai giai đoạn lịch sử hoàn toàn khác nhau. Giai đoạn trước là chống phong kiến. Lúc đó phong kiến Trung Quốc đã là một nước có dân số đông, vậy mà chúng ta dám đánh và đánh thắng bao nhiêu trận: nhà Trần ba lần chống Mông - Nguyên; rồi Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung... Một nước nhỏ như nước ta, ở trong một phạm vi còn có phong kiến trên toàn thế giới mà dám đánh phong kiến Trung Quốc thì anh hùng lắm. Nhưng chiến tranh lúc đó chỉ là kiểu chiến tranh phong kiến, chiến tranh ở từng khu vực. Nhưng đến khi chủ nghĩa tư bản trở thành chủ nghĩa đế quốc, chúng ta đã chống Pháp, rồi chống Mỹ thắng lợi. Chúng ta đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới. Những chiến công đó có ảnh hưởng lớn lắm. ảnh hưởng của cuộc kháng chiến chống Pháp của ta đã lan ra khắp thế giới, như tấm gương của một nước nhỏ bé đầu tiên dám đánh bọn thực dân cũ, làm cho hệ thống của chúng cũng bị rung chuyển. Nhưng đến chống Mỹ, ta đã đánh thắng một tên đế quốc đầu sỏ, có chiến lược toàn cầu cực kỳ phản động, do đó có ác liệt hơn và thắng lợi của ta có ảnh hưởng lại càng rộng lớn hơn, lan rộng hơn và thế của ta cũng mạnh hơn. Nhưng không nên vì thế mà nói rằng thắng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là thắng lợi lớn nhất trong mấy ngàn năm lịch sử. Vì chống phong kiến là ở giai đoạn khác, mình không thể so sánh được. Hai giai đoạn, đối tượng và tương quan lực lượng khác nhau. Ngày xưa chống phong kiến thì kẻ thù đông như thế, mình nhỏ như vậy, nó chỉ có vũ khí thô sơ, mình cũng chỉ có vũ khí thô sơ. Nhưng đến bây giờ, bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì mình cũng đã lớn mạnh và phạm vi không chỉ bó hẹp trong một nước, bị bưng bít như thời cổ xưa. Chúng ta có cả Liên Xô, Trung Quốc, hệ thống xã hội chủ nghĩa, cả loài người tiến bộ, kể cả nhân dân Mỹ ủng hộ.

Thành thử, nếu chúng ta nói cuộc chống Mỹ là thắng lợi lớn nhất trong

mấy ngàn năm lịch sử là chúng ta không có quan điểm thời gian, không gian của lịch sử. Tôi nói như thế không biết các anh nghiên cứu lịch sử có nhất trí với tôi không? Phải suy nghĩ để nắm quan điểm lịch sử và biện chứng như vậy.

Nhưng đến khi chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc rồi so sánh với các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lớn nhất thế giới. Nhất, là ở chỗ so với cuộc đấu tranh khác của các dân tộc bị áp bức, chứ không phải so với thắng lợi của Liên Xô chiến thắng phát-xít Đức - Nhật. Còn so sánh khó khăn của chống Mỹ và của chống Pháp thì đánh Mỹ, thắng Mỹ cũng có cái khó; đánh Pháp và thắng Pháp cũng có cái khó của nó. Cho nên khi so sánh cũng phải có quan điểm và phương pháp đúng thì mới có khoa học và có sức thuyết phục.

Chúng ta thường nói trong chống Mỹ, chúng ta có nhiều kinh nghiệm, sáng tạo, nói như vậy là hoàn toàn đúng. Nhưng cũng phải thấy rằng sự sáng tạo đó dựa trên cơ sở kinh nghiệm của chống Pháp mà nâng cao lên. Trong chống Pháp có sáng tạo không? Có. Nhưng theo tôi, chúng ta chưa thấy hết cái sáng tạo trong kháng chiến chống Pháp, mà có khi thường chỉ chú ý đến khía cạnh sai lầm ở điểm này điểm nọ. Tuy có cái sai, nhưng có cái sáng tạo. Ví dụ: chúng ta có phần nào giáo điều nói đến ba giai đoạn về chiến lược quân sự nhưng trong chỉ đạo thực tế thì diễn biến lại khác, không chia ra những giai đoạn như vậy. Lúc đó chúng ta cũng chưa hiểu biết về quân sự, chúng ta rập khuôn đề ra như thế thì cung là lẽ tất nhiên, khó mà tránh khỏi. Đến năm 1950, chúng ta chủ trương tổng phản công là không đúng. Ngay lúc đó ở miền Nam, anh Ba cũng không tán thành, vì điều kiện chưa đầy đủ. Khi trao đổi, Thường vụ Xứ ủy cũng nhất trí với anh Ba. Trong kháng chiến chống Pháp, chủ trương không phải hoàn toàn rập khuôn như Mao Trạch Đông. Về mặt chiến lược, chúng ta còn nói đến kháng chiến trường kỳ nhất định thắng lợi, kháng chiến toàn dân toàn diện: quân sự, chính trị, kinh tế. Lời kêu gọi kháng chiến chống Pháp của Bác cũng phản ánh quan điểm chiến tranh nhân dân. Về mặt chiến dịch và chiến đấu, Đảng ta cũng có sáng tạo như cách đánh đặc công, như chiến dịch Điện Biên Phủ đánh chắc, tiến chắc, đánh lấn. Đó là những sáng tạo của ta trong chống Pháp. Đến chống Mỹ sau này, rút kinh

kinh nghiệm trong thời kỳ chống Pháp, có những vấn đề chúng ta sáng tạo thêm và có những vấn đề được hoàn chỉnh và nâng cao lên một bước mới. Như về mặt quân sự với tư tưởng chiến lược tiến công, chiến lược chiến tranh nhân dân, đánh cả ba vùng, đánh toàn diện trên cả bốn mặt quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao kết hợp vừa đánh vừa đàm. Sự sáng tạo này cũng phải từ cơ sở, từ kinh nghiệm đã có trước mà nâng cao lên, mà sáng tạo thêm trong điều kiện mới. Nói sáng tạo mà tách rời khỏi các kinh nghiệm lịch sử, cô lập sáng tạo này với sáng tạo kia, và đồng thời coi cái kia như không có sáng tạo là không đúng. trong cuộc kháng chiến chống Pháp, quân mình, dân mình có biết bao nhiêu sáng tạo. Người lãnh đạo không phải chỉ đề ra nghị quyết mà phải qua thực tiễn, lấy thực tiễn là cơ sở và tiêu chuẩn chân lý rút ra kết luận rồi đúc kết kinh nghiệm của mình, học tập thêm kinh nghiệm của bạn mới mong có sáng tạo được. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, không phải chúng ta dựa hoàn toàn vào kinh nghiệm của Trung Quốc đâu. Chúng ta có những sáng tạo của chúng ta như đề ra kháng chiến toàn dân, toàn diện. Đó là về chiến lược, còn về cách đánh ta sáng tạo đánh đặc công biệt động nên đánh vào lòng địch như đánh cả sân bay Gia Lâm, sân bay Cát Bi, kho xăng Phú Thọ... Đấy cũng chỉ là những trận đánh ở ven đô chứ không phải đánh ở nội thành của đặc công, biệt động như trong kháng chiến chống Mỹ. Trong chống Mỹ, đặc công đã trở thành binh chủng chiến lược. Thành thử thực tế trong chiến đấu đề ra sáng tạo. Tôi nói như vậy để cho chúng ta có cái nhìn khách quan, công bằng với lịch sử, đúng với lịch sử, thấy cái sáng tạo của lịch sử.

Trong chống Pháp, chúng ta ai cũng được nghe thấy trường kỳ kháng chiến; kháng chiến toàn dân, toàn diện; được nghe lời kêu gọi của Bác: “Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm”... tức là toàn dân đứng lên kháng chiến, đó cũng là biểu hiện quan điểm của chiến tranh nhân dân mà ngày nay ta vẫn nói. Ngày ấy, nếu không có sự sáng suốt của Bác, của anh Trường Chinh và Trung ương thì chắc gì chúng ta đề ra được khẩu hiệu chiến lược ấy? Mà ngay khi có khẩu hiệu rồi, có phải mỗi lúc mà ta hiểu ngay đâu? Bản thân tôi lúc ấy cũng chưa hình dung nổi. Nhưng khi các đồng chí lãnh đạo vạch ra rồi mới thấy sáng tỏ. Thế thì, trên cơ sở của những sáng tạo thời chống Pháp, chúng ta mới đúc kết kinh nghiệm để đến lúc chống Mỹ lại có sáng tạo mới và hoàn chỉnh hơn.

Tôi muốn làm sáng tỏ thêm một ý nữa trước khi đi vào những vấn đề mà anh em hỏi: Trong mọi sự việc, cần nhớ rằng ưu điểm hay khuyết điểm, thắng lợi hay thất bại đều do cả tập thể của chúng ta chịu trách nhiệm. Phải luôn luôn nhớ như vậy. Không vì một đồng chí nào mà phủ nhận tập thể. Nhưng ngược lại, cũng không chỉ thấy tập thể mà không thấy trách nhiệm vai trò của cá nhân. Nguyên tắc của Đảng là tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Phải luôn luôn nhớ như thế. Cho nên khuyết điểm, ưu điểm là của tập thể. Nhưng trong tập thể lại có cá nhân phụ trách. Cá nhân phụ trách theo cương vị được phân công mà chịu trách nhiệm quan trọng về nhiệm vụ mà tập thể đã giao cho. Trường hợp tự cá nhân quyết định không có tập thể thì cá nhân phải chịu trách nhiệm hoàn toàn. Khi phân tích thành công hay thất bại chỉ thấy cá nhân mà không thấy tập thể, hoặc là thấy tập thể rồi mà không thấy trách nhiệm của cá nhân, là không toàn diện. Ví như trong đánh giặc, Bộ Chính trị hay Quân ủy Trung ương quyết định tập thể, rồi phân công cho từng cá nhân phụ trách thì mặt trận đó thành công hay thất bại trong chấp hành quyết định, cá nhân phải có trách nhiệm quan trọng của mình, chứ không thể quy trách nhiệm hoàn toàn cho cấp trên khi gặp thất bại. Khi phân tích đánh giá tình hình, phải luôn luôn nhớ mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể, không nên đặt một người nào ngoài tập thể mà nhận xét. Khi đánh giá ưu, khuyết điểm về những vấn đề chung, cũng như cá nhân của con người trong lịch sử thì phải thấy mặt gì là cơ bản, là chủ yếu, không nên lẫn lộn và cũng không nên thói phùng một chiều, mà phải đánh giá một cách toàn diện cho đúng.

Tất cả những cái đó khi chúng ta làm tổng kết, biên soạn lịch sử phải phân tích và nắm cho vững. Như thế thì tự nhiên ta sẽ có những nhận định đúng đắn, công bằng, không phải bần khoản gì cả, có ưu điểm thì nói ưu điểm, có khuyết điểm thì nói khuyết điểm. Tôi thường nói với các đồng chí là phải nhìn thẳng vào sự thật mà nói, phải trung thực với sự thật. Chúng ta không ngại những khuyết điểm, chúng ta chỉ sợ không thấy mà sửa chữa thôi. Làm cách mạng phải có ưu điểm và khuyết điểm chứ, ai mà đúng được tất cả. Cái quan trọng là phải thấy nhận ra khuyết điểm và sửa chữa nó. Ý chung về vấn đề này, tôi muốn nói với các anh là chúng ta cần tổng kết, viết lịch sử là để

rút kinh nghiệm và nêu lên những bài học lịch sử là chính. Trong các sự kiện lịch sử cần đi từ chủ trương, đường lối, thực tiễn tình hình để xem xét, đánh giá từ sự lãnh đạo đến phong trào quần chúng không bao giờ quên vai trò quần chúng vẫn là vai trò của những người làm nên lịch sử, dẫn chứng cá nhân là cần thiết, song không bao giờ xem nhẹ vai trò của quần chúng.

Bây giờ tôi phát biểu lần lượt từng giai đoạn và từng sự việc theo những câu hỏi của anh em. Có chỗ nào tôi nói chưa đủ hoặc còn thiếu, anh em cứ nhắc, mà thậm chí tôi nói nửa chừng, anh em thấy cái gì chưa đúng thì cứ phát biểu. Anh em có thể vặn lại tôi, có như thế mới làm sáng tỏ các vấn đề mà chúng ta đề cập tới. Nếu tôi nói, anh em cứ ghi, có thắc mắc cũng không hỏi lại, chốc nữa tôi về, chúng ta không trao đổi gì được với nhau thì buổi nói chuyện sẽ mất hứng thú và chưa làm sáng tỏ được vấn đề. Tôi nêu ý kiến của tôi, anh em có thắc mắc là lẽ thường; có trao đổi ý kiến mới thống nhất được.

Trước và sau Cách mạng Tháng Tám

Các anh chỉ đặt ra những câu hỏi trong hai cuộc kháng chiến, như vấn đề cải cách ruộng đất, Hội nghị Giơ-ne-vơ, Tết Mậu Thân, Hiệp định Pa-ri..., nhưng tôi thấy cần nói thêm một ít, ngăn thôi về những bước đi dẫn chúng ta đến Cách mạng Tháng Tám, giành chính quyền trong toàn quốc. Theo tôi đây là một vấn đề rất lớn, nhưng chúng ta chưa tổng kết được đầy đủ đâu. Cũng có thể là các anh đã làm rồi mà tôi chưa được đọc. Nếu chúng ta không tổng kết đầy đủ được giai đoạn này là một thiếu sót lớn. Bởi vì có thấy rõ giai đoạn này, ta mới thấy sự lãnh đạo tài tình của Đảng, đứng đầu là Bác và anh Trường Chinh lúc ấy là Tổng Bí thư, đã chèo lái con thuyền cách mạng qua bao nhiêu thác ghềnh như thế nào, để đưa Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi, và từ đó mà dẫn dắt, chúng ta viết tiếp những trang sử vẻ vang của dân tộc. Lịch sử là một sự liên tục, tiếp nối. Chính vì vậy, thắng lợi của chúng ta suốt mấy chục năm qua là sự kế thừa những di sản quý báu mà Bác và Đảng ta đã đem lại từ những ngày đầu giành chính quyền.

Ở đây tôi chỉ ôn lại với các anh hai giai đoạn: một là, từ Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) đến Cách mạng Tháng Tám; hai là, từ Cách mạng Tháng Tám đến Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946).

Ở giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám, tình hình Đảng ta ra sao? Sau Mặt trận Dân chủ là khởi nghĩa Nam Kỳ và Bắc Sơn; trước sự khủng bố của địch, Trung ương cũ gần như không còn, cơ sở Đảng bị nhiều tổn thất. Đảng ta phải lập lại Trung ương mới. Sau Hội nghị lần thứ 8, bầu xong Trung ương thì Bác đi công tác nước ngoài. Ít lâu sau, Bác bị bọn Tưởng bắt, các anh ở trong nước cũng bị bắt một số. Trước Cách mạng Tháng Tám, khi chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa, chỉ có Bác, anh Trường Chinh, 3 đồng chí Trung ương và 5.000 cán bộ, đảng viên ưu tú thôi. Ấy vậy, mà vẫn lãnh đạo tạo nên phong trào cách mạng ở cả rừng núi, nông thôn, thành thị - nhất là phong trào ở Hà Nội và làm nên Tổng khởi nghĩa. Như thế là giỏi lắm. Trong Tổng khởi nghĩa, việc sớm giành được chính quyền tại Hà Nội - cơ quan đầu não của kẻ thù là rất quan trọng, vì nó làm rung chuyển cả nước, nguy quyền sụp đổ, tạo điều kiện thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa thành công trong toàn quốc.

Nếu nói giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám thì khoảng thời gian từ ngày 9 tháng 3 năm 1945 đến Tổng khởi nghĩa tháng Tám, tôi cho là khoảng thời gian sôi động nhất. Thời gian sôi động này được đánh dấu bằng cái mốc của Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng khai mạc vào đêm 9 tháng 3, trong đó có chỉ thị rất sáng suốt của Trung ương Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta. Chỉ thị này đã đánh giá đúng tình hình và thời cơ để có chủ trương hành động cách mạng kịp thời. Cho nên, sau chỉ thị đó, ngoài chiến khu Việt Bắc là khu căn cứ lớn nhất, mấy chiến khu nữa trong toàn quốc được thành lập. Có những vùng nông thôn đã nổi dậy tước vũ khí của địch ở một số huyện, tổ chức các đội du kích và cứu quốc quân, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, thành lập đội du kích đầu tiên ở miền Trung. Nhiều cuộc đấu tranh và nổi dậy của quần chúng phá các kho thóc của địch để giải quyết nạn đói - lấy giải quyết nạn đói làm khẩu hiệu trung tâm để phát động quần chúng. Đây là khoảng thời gian ngắn chưa đầy sáu tháng, nhưng có thể vì nó sôi động chẳng khác gì tám tháng trước Cách mạng tháng Mười Nga mà Lê-nin đã nói tám tháng đó bằng hàng chục năm bình thường. Hội nghị ngày 9 tháng 3 được triệu tập trước khi Nhật đảo chính Pháp song lại họp đúng vào ngày chúng nó đảo chính nhau. Nhưng địa điểm bị lộ, phải chạy sang Đình Bảng để họp. Lúc bấy giờ Bác còn ở biên giới, đương cùng một số đồng chí lo xây dựng căn cứ Việt Bắc. Lúc đó Bác có một sách lược lợi dụng mâu thuẫn giữa Nhật và Mỹ - Đồng minh chống phát-xít một cách rất khôn khéo để lấy vũ khí Mỹ góp phần xây dựng đơn vị chủ lực đầu tiên để chống Nhật ở dưới này anh Trường Chinh đã thay mặt Trung ương triệu tập Hội nghị Trung ương mở rộng (có một số đồng chí Xứ ủy tham gia). Hội nghị này đã ra chỉ thị có ý nghĩa lịch sử nói trên. Có thể nói, không có chỉ thị này ta sẽ bỏ lỡ thời cơ khi Nhật - Pháp bắn nhau và không chuẩn bị sẵn sàng để tiến tới Tổng khởi nghĩa khi Nhật bị thất bại.

Sau Hội nghị trên, còn có hai cuộc hội nghị nữa đáng chú ý: Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ để thống nhất hai lực lượng quân sự: Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu Quốc quân thành Việt Nam giải phóng quân. Hội nghị của Xứ ủy Bắc Kỳ để phổ biến chỉ thị của Trung ương về vấn đề Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta và bàn kế hoạch thực hiện.

Đến Hội nghị Tân Trào thì ý nghĩa lịch sử của nó lại càng đặc biệt. Hội nghị có đại biểu của cả nước về dự. Nhưng lúc đó tình hình đã biến chuyển rất mau lẹ nên Trung ương đã quyết định Xứ ủy Bắc Kỳ chỉ cử một mình đồng chí Bí thư Xứ ủy - đồng chí Nguyễn Văn Trân - đi dự, còn có các anh Xứ ủy viên khác được phân công, ở lại phụ trách các tỉnh trọng điểm và địa phương để đón thời cơ khi Nhật đầu hàng thì nổi dậy khởi nghĩa - như phân công anh Nguyễn Khang - Quyền Bí thư Xứ ủy phụ trách khởi nghĩa ở Hà Nội... Như vậy ta đã không bỏ lỡ thời cơ khởi nghĩa và khi chúng tôi dự Hội nghị Tân Trào về nửa đường thì Hà Nội đã giành được chính quyền. Trước Hội nghị Tân Trào còn có Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng. Cùng với Hội nghị đó thống nhất lực lượng của Đảng trên toàn quốc, thông qua kế hoạch và lời kêu gọi Tổng khởi nghĩa, thành lập Chính phủ lâm thời, tổ chức Tổng bộ Việt Minh, bổ sung Trung ương... Lần đầu tiên trong lịch sử, kể từ ngày Bác ra đi tìm đường cứu nước, đến Hội nghị này Bác mới chính thức ra mắt toàn Đảng, toàn dân. Hội nghị lịch sử Tân Trào khẳng định sự thống nhất ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân từ Bắc đến Nam.

Như vậy, trong bốn cuộc Hội nghị bấy giờ thì Hội nghị ngày 9 tháng 3 và Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng là hai hội nghị quan trọng nhất. Nếu không có những cuộc hội nghị như vậy thì cuộc Cách mạng Tháng Tám không thể nào thành công được.

Đặc biệt trước ngày Nhật đảo chính Pháp, có nhiều anh em đã vượt ngục được. Sau ngày ấy nhiều anh em lại phá ngục, ra hoạt động bên ngoài, hăng hái lao ngay vào công tác. Đó là những cán bộ đã được rèn luyện, thử thách, rất dày dạn. Nếu không có một đội ngũ cán bộ vượt ngục ra đông như thế thì cũng không đảm bảo cho các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương được thực hiện một cách tốt đẹp. Cũng như ở miền Nam, do Cách mạng Tháng Tám thành công, tất cả những anh em ở nhà tù Côn Đảo được đón về ngay, trong đó có anh Ba (đồng chí Lê Duẩn), anh Hùng (đồng chí Phạm Hùng), anh Bảy Linh (đồng chí Nguyễn Văn Linh), và nhiều đồng chí cán bộ ưu tú khác. Nếu không có những cán bộ như vậy thì làm sao cuộc kháng chiến chống Pháp lại có thể vượt qua nhiều khó khăn tưởng chừng không vượt qua nổi. Vì các anh đó đều là cán bộ lãnh đạo của Đảng. Anh Ba làm Tổng Bí thư 26 năm nay,

ngày ấy cũng là người ở Côn Đảo về. Chúng ta phải đánh giá tất cả cái này cho đúng thì mới thấy được sự nắm bắt kịp thời cơ, xoay chuyển tình thế của Đảng ta trong những bước ngoặt lịch sử nhanh nhạy đến như thế nào để làm nên Cách mạng Tháng Tám.

Còn giai đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến Toàn quốc kháng chiến thì tôi thấy rõ có bốn sự kiện lớn của lịch sử, ta cần phải phân tích cho rõ, để rút ra những bài học kinh nghiệm. Đó là: giải tán Đảng; Hiệp định Sơ bộ 6-3; Tạm ước 14-9 và Toàn quốc kháng chiến.

Khi cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng ta lúc ấy chỉ có chừng 5.000 đồng chí, quân đội ta còn non trẻ, lực lượng nòng cốt của ta là các đội du kích tập hợp lại, hậu quả của nạn đói do Pháp - Nhật gây ra chưa được giải quyết thì quân Tưởng kéo hàng mấy chục vạn vào miền Bắc; quân Anh vào miền Nam. Bọn phản động “Việt Quốc” dựa vào quân Tưởng phá ta dữ dội và chiếm một số tỉnh ở phía Bắc. Lúc đó bọn Tàu Tưởng bắt ta phải giải tán Đảng; phải thay đổi Quốc kỳ; thay đổi Quốc ca và cho bọn Việt Quốc tham gia vào chính quyền. Chúng bắt ép ta đủ điều, thậm chí có lúc đã giữ Bác một ngày. Nếu chúng ta không có sách lược khôn khéo, đối phó kéo dài với nó, mãi đến tháng 11 năm 1945 ta mới tuyên bố giải tán Đảng. Sau đó ta nhân nhượng cho nó một số ghế ở Quốc hội và Chính phủ. Nhưng đại bộ phận chính quyền ở trong nước từ trên xuống dưới vẫn do Đảng ta lãnh đạo và vẫn điều hành cả nước. Còn Quốc kỳ, Quốc ca ta không thay đổi.

Thực hiện chỉ thị của Bác, Đảng tuyên bố giải tán và lấy tên là “Hội những người nghiên cứu chủ nghĩa Mác”. Giải tán Đảng chỉ là hình thức bên ngoài, chứ còn toàn Đảng vẫn hoạt động bình thường, các tổ chức của Đảng ở Trung ương và các địa phương vẫn công khai hội họp. Tờ báo của Đảng vẫn là tờ báo Cộng sản, chỉ thay đổi tên gọi một cách hình thức: trước là tờ báo của “Đảng Cộng sản Đông Dương”, nay là tờ báo của “Hội những người nghiên cứu chủ nghĩa Mác”. Như vậy, thực chất Đảng ta vẫn còn nguyên vẹn, tiếp tục củng cố và phát triển. Tuy nhiên, lúc đầu cũng có một số ít cán bộ đảng

viên hiểu sai, tưởng đâu như giải tán Đảng thật, nhưng được giải thích thì không có cán bộ đảng viên nào hiểu sai mà dẫn đến việc giải tán Đảng ở chỗ này, chỗ kia. Thật ra, lúc đó cũng có một vài anh em do không hiểu cho nên không tán thành ý kiến của Bác và Trung ương Đảng, không làm như vậy thì khó cứu vãn được tình hình. Chính quyền ta còn non trẻ mà lực lượng địch thì mạnh, nó có thể bắt cán bộ của ta, lật đổ chính quyền của ta, đưa bọn Quốc dân đảng lên, lập cái chính phủ và thể chế gì đó thì sẽ gây cho ta nhiều khó khăn lắm. Sự nhân nhượng khôn khéo như vậy, sách lược khôn khéo như thế của Bác cốt là để cho chúng ta rảnh tay hơn mà xây dựng lực lượng và củng cố chính quyền. Đồng thời Bác cũng biết là quân Tàu Tưởng chỉ đóng một thời gian để giải giáp quân đội Nhật rồi trở về nước. Nếu chúng ta không hiểu cái đó mà phê phán thế này, thế kia thì không đúng đâu. Quyết định của Bác và Trung ương, tôi cho là sáng suốt lắm.

Về Hiệp định Sơ bộ 6-3, ta nhớ rằng ngay từ cuối tháng 2 năm 1946, Pháp và Tưởng đã ký Hiệp định “buôn bán chính trị” với nhau: Tưởng cho Pháp vào miền Bắc Việt Nam, Pháp trả lại cho Tưởng những quyền lợi của Pháp mà chúng đã chiếm từ trước ở Trung Quốc. Tình thế đó đặt chúng ta trước hai con đường: hoặc là tạm thời hoà hoãn với Pháp để đẩy Tưởng ra mau; hoặc là đánh Pháp khi nó vào miền Bắc? Có thể thôi. Lợi hại thế nào, chúng ta phải phân tích bối cảnh lịch sử lúc đó. Trong Nam, ta đang kháng chiến chống Anh - Pháp; ngoài Bắc còn có 20 vạn quân Tưởng, bọn Quốc dân đảng đã chiếm một phần trong Quốc hội và một vài nơi. Lúc đó tuy có cao trào cách mạng, nhưng chính quyền của ta còn non trẻ... Nếu bây giờ chúng ta đánh Pháp thì bọn Tưởng lấy cớ chưa yên để ở lại. Tình thế buộc ta phải đương đầu với hai kẻ thù trong một lúc. Bởi thế, lúc bấy giờ sách lược của ta là phải làm sao đẩy Tưởng ra mau. Muốn vậy, ta phải tạm thời nhân nhượng cho Pháp về một số điều khoản như Hiệp định Sơ bộ đã nói. Trong điều kiện lúc đó mà không có sách lược khôn khéo như vậy thì chính quyền của ta sẽ gặp nhiều khó khăn. Cho nên, sau khi ký Hiệp định Sơ bộ 6-3, ngay khi quân Pháp vào thì Bác cho tổ chức ngày sinh của Bác để biểu dương lực lượng cả nước, động viên toàn quốc về chính trị. Đó là một cách đối phó rất tài tình, gây áp lực với địch, làm cho Pháp thấy, không phải nó kéo quân vào rồi là yên đâu, vì Hiệp định có điều khoản là 5 năm nó sẽ rút, đóng quân ở đâu chỉ đóng đấy thôi...

Sau Hiệp định Sơ bộ, Pháp lại đòi ta phải ký một hiệp định chính thức. Lúc ấy có thể chọn 3 địa điểm để ký: Một là Sài Gòn, hai là Hà Nội, ba là Pa-ri. Nếu sang Pa-ri, ta sẽ có cái lợi để gây thanh thế của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà trong nhân dân Pháp và trên trường quốc tế mà lúc bấy giờ có mấy ai biết đến. Nhưng cũng có điều bất lợi là ta phải họp trên đất đối phương. Hơn nữa lúc đó Pháp còn có lợi thế là đã kéo quân vào nước ta thì dễ gây sức ép với ta. Vả lại phái đoàn Chính phủ do Bác dẫn đầu mà ở trên đất nó, nó muốn khẩu lưu lúc nào thì nó khẩu lưu (Thực ra phái đoàn ta do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu (BBT)). Mặc dù phân tích lợi hại như vậy, nhưng chúng ta vẫn đi Pa-ri để ký. Ai cũng biết lần đi này Bác đã ký Tạm ước 14-9 nhân nhượng cho bọn Pháp thêm quyền lợi về kinh tế, văn hoá, tài chính, ngoại giao... coi như quyền lợi của nước ta không còn bao nhiêu nữa. Buộc phải ký như vậy, Bác phải suy nghĩ rất dữ. Đêm cuối cùng trên đất Pháp, Bác biết rằng nếu không ký nó sẽ giữ lại, vì cảnh sát đã vào ngay chỗ Bác để làm áp lực Thành thử Bác cốt sao ký xong để mà về. Vào khoảng trung tuần tháng 10, vừa về tới nhà, Bác bảo: không còn nhân nhượng gì nữa, chỉ còn cách đánh thôi. Không còn cách nào khác. Cho nên chỉ trong vòng hơn hai mươi ngày, sau hôm về nước, Bác đã ra chỉ thị nói phải đánh và Bác bảo những việc phải làm để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến. Theo chỉ thị của Bác, sau gần 2 tháng chuẩn bị kháng chiến, đến ngày 17 tháng 12 năm 1946, ta đã họp Hội nghị Thường vụ Trung ương ở Vạn Phúc. ở hội nghị này, theo sự chỉ đạo của Bác, anh Trường Chinh ra chỉ thị Toàn dân kháng chiến và Bác viết ngay tại chỗ Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến. Cũng ở Hội nghị đó, Bác phân công chúng tôi mỗi người một việc, người thì lo về quân sự; người thì lo triệu tập Hội nghị Xứ ủy để phổ biến chỉ thị và tổ chức phân chia các khu; và theo địa giới quân sự, thành lập khu ủy, các quân khu và bàn kế hoạch kháng chiến. Những việc lớn như vậy đã được chuẩn bị trong vòng hai tháng kể từ khi Bác về. Ngay cả việc chuyển các cơ quan, các máy móc ra khỏi Hà Nội, chúng ta cũng đã làm theo chỉ thị của Bác và Trung ương. Chứ còn đợi đến lúc có lời kêu gọi kháng chiến, tức là bắt đầu chiến tranh rồi, thì chuyển làm sao kịp được nữa? Chúng ta đã chuyển ra căn cứ địa đầu tiên ở Hà Đông và bước thứ hai mới lên Việt Bắc. Trung đoàn Thủ đô còn đánh hai tháng nữa ở trong lòng thành phố. Và đồng thời quân ta còn vây địch ở Hà Nội. Nếu không có thời gian chuẩn bị trước, làm sao chúng ta làm được những việc to lớn như vậy?

Lịch sử đã diễn ra như vậy. Phải nhạy bén lắm, khôn khéo lắm và tài giỏi lắm Bác mới ký Hiệp định Sơ bộ 6-3. Cho nên trong giờ phút lịch sử ấy, quyết định của Bác thật là vô cùng quan trọng. Nhờ có ký Hiệp định Sơ bộ 6-3; Pháp mới chập chững ở Nam Bộ trong một thời gian. Chúng ta cần nhớ rằng, khi ấy ở Nam Bộ, chúng ta vừa cướp được chính quyền ngày 25 tháng 8 thì ngày 23 tháng 9 Pháp đã gây hấn rồi. Nó đưa hàng vạn quân vào đánh ta ngay. Ban đầu chúng cũng làm cho ta gay go chứ? Nhưng Hiệp định Sơ bộ 6-3 đã khiến nó chập chững và tạo điều kiện cho chúng ta củng cố lại lực lượng ở trong đó và ở ngoài này để chúng ta có thời gian chuẩn bị thêm. Những Hiệp định như thế làm ta một mặt thoát khỏi tình trạng một lúc phải đương đầu với hai kẻ thù, mặt khác lại có thời gian củng cố lực lượng để kháng chiến. Đó là những Hiệp định vô cùng sáng suốt và hoàn toàn đúng đắn. Thời gian này, Bác, anh Trường Chinh cũng như các đồng chí Trung ương không ai ảo tưởng với bọn Pháp cả. Có người hỏi về bài diễn văn công khai Bác đọc lúc mới ở Pháp về. Thực ra đó là để đối phó ngoại giao mà thôi. Vì trong diễn văn đó, Bác nhấn mạnh một câu: “Nhất định chúng ta độc lập, nhất định chúng ta tự do”, nghĩa là chúng ta bước vào cuộc đấu tranh không khoan nhượng. Vì thế bài diễn văn khi Bác ở Pháp về tuy là lời kêu gọi đồng bào bình tĩnh và thực hiện những điều đã ký kết, nhưng đó chỉ là sách lược ngoại giao. Thật ra lúc đó chúng ta đã đi vào chuẩn bị kháng chiến. Và quả nhiên một tháng sau chỉ thị đó, Hội nghị Thường vụ Trung ương quyết định toàn quốc kháng chiến và Bác ra “lời kêu gọi”. Không có lừng chừng, ảo tưởng gì trong giai đoạn này cả. Nếu lừng chừng, ảo tưởng thì đâu có chuẩn bị được như thế.

Tôi cho thời kỳ này là thời kỳ khó khăn, ngàn cân treo sợi tóc. Tôi có thể nói đứng về mặt chính trị và ngoại giao, từ ngày chúng ta giành chính quyền cho đến khi ta giải phóng hoàn toàn miền Nam thì đây là thời kỳ khó khăn nhất, về mặt chính trị, ngoại giao chứ không phải về mặt quân sự. Thời kỳ ấy phải đối phó với nhiều mâu thuẫn phức tạp và rất nhiều cái ngoắt ngoéo quanh co. Chứ còn bắt đầu chống Pháp đến Điện Biên Phủ thì vấn đề chính trị, ngoại giao không có khó khăn gì nhiều như thời kỳ đó. Sau chống Pháp đến chống Mỹ cũng vậy, về mặt chính trị, ngoại giao không có gì phức tạp, tuy rằng về quân sự thì rất gay go, rất ác liệt và cuộc đấu tranh ngoại giao ở

Hội nghị Pa-ri kéo dài 5 năm rất căng thẳng. Có thể nói rằng: Bác là người đi nước ngoài nhiều, Bác hiểu Tàu, Bác lại hiểu Pháp, Bác mới có những sách lược và ngoại giao rất tài giỏi, rất đúng lúc như thế. Phải nói rằng lúc ấy chúng ta mới có chính quyền chỉ trên một năm. Nếu không có sách lược đúng đắn lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp và Tàu Tưởng thì không có thời gian để mà đối phó với tình hình đối rét, để phát động được phong trào, để xây dựng cơ sở xây dựng lực lượng vũ trang chuẩn bị kháng chiến, thì làm sao chúng ta đi vào cuộc kháng chiến chống Pháp một cách chủ động như thế được. Điều kiện tạo ra những sự kiện lịch sử đó là rất khách quan. Nhờ có Bác, anh Trường Chinh và Trung ương nắm chắc tình thế để điều hành, chúng ta mới có được những thắng lợi như vậy.

Bản thân tôi lúc đó vừa hoạt động bí mật ra, cũng chỉ có thể am hiểu những việc làm như công tác chinh trị, vận động quần chúng, xây dựng Đảng... còn những cái gọi là sách lược mềm mỏng đối ngoại như thế này, có thể nói cũng chưa hiểu được bao nhiêu. Ngay anh Trường Chinh đạo đó trình độ giỏi hơn chúng tôi, nhưng cũng chưa thạo về đối sách ngoại giao khôn khéo như vậy. Đó là một sự thật. Bác ở Trung Quốc lâu, hiểu bọn Tưởng nhiều, hiểu rất kỹ cả Tiêu Văn là đại diện của Tưởng vào giải giáp quân phiệt Nhật. Cho nên bao nhiêu biện pháp để đối phó với nó chủ yếu do Bác nghĩ, Bác làm. Đến ngay như việc giải tán Đảng lúc đầu có phải ai cũng đồng ý cả đâu. Hay như Hiệp định 6-3 và Tạm ước 14-9 cũng vậy có những ý kiến chưa nhất trí với Bác. Nhưng thấy Bác đã quyết vì hoàn toàn tin vào Bác mà chấp hành một cách nghiêm túc. Nhờ thế mới thắng được trong tình hình rất phức tạp gay go. Cho nên nếu các đồng chí nghiên cứu lịch sử mà không thấy hoàn cảnh lịch sử như vậy, không thể hiểu được đâu. Thực tiễn là như vậy.

Đúng là trong vòng 30 năm từ ngày Cách mạng Tháng Tám đến khi giải phóng miền Nam, thì thời kỳ Tổng khởi nghĩa đến Toàn quốc kháng chiến là thời kỳ về mặt chính trị, ngoại giao là khó khăn, phức tạp nhất. Cho nên tôi mới nói trong các cuộc hội nghị ngoại giao thì Phong-ten-nơ-blô là khó khăn hơn Giơ-ne-vơ và Pa-ri là như vậy. Hội nghị Pa-ri căng thì căng thật, căng thẳng ghê gớm thật, nhưng không có áp lực của địch đối với mình ngay trên đất của nó. Hơn nữa chúng ta đang ở trên đà thắng lợi và được sự đồng tình

ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và của phong trào tiến bộ rộng rãi trên thế giới, kể cả của nhân dân Mỹ. Lúc còn tiến hành Hội nghị Giơ-ne-vơ, ta đương ở thế thắng Điện Biên Phủ, tình hình thế giới cũng đang thuận lợi cho ta: Trung Quốc giải phóng đã hình thành phe xã hội chủ nghĩa; thắng lợi ở Điện Biên Phủ ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc. Còn với Hiệp định 6-3 và Phong-ten-nơ-blô thì ta ở cái thế vừa có Tàu Tưởng, vừa có Quốc dân đảng, vừa có Pháp. Phải đối phó với hai, ba kẻ thù cùng một lúc, tuy phong trào quần chúng lúc đó đang có khí thế, nhưng chính quyền còn non trẻ, quân đội mới tập hợp từ du kích lại, chưa có bao nhiêu, lực lượng Đảng còn yếu. Mặt khác, lại phải tổ chức các đội Nam tiến chi viện cho miền Nam đánh giặc. Tình hình quốc tế cũng chưa có thuận lợi cho ta như ở Giơ-ne-vơ và Pa-ri, ta còn bị bao vây và cô lập. Tình hình lúc ấy căng thẳng như thế đó. Cho nên, tôi nghĩ rằng các đồng chí cần nghiên cứu sâu hơn và phải làm cho rõ hơn thời kỳ 16 tháng năm chính quyền ban đầu của Đảng ta. Đó là thời kỳ lịch sử gay go, khó khăn, thử thách nhất về mặt chính trị, ngoại giao. Nhưng Đảng và Bác Hồ đã giải quyết một cách thật sáng suốt.

Tóm lại, kể từ Hiệp định Sơ bộ 6-3 cho đến Tạm ước 14-9, tuy rằng ta nhượng bộ đến như thế đấy nhưng cũng là lúc địch nó đẩy ta đến chân tường rồi. Không đánh không được nữa, chỉ còn một cách là đánh thôi. Cho nên trong Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến, Bác Hồ mới nói: “Chúng ta càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới”. Phải vùng dậy mà đánh thôi. Ngày nay, chúng ta phải phân tích cho thật sâu thật kỹ về tình hình chiến lược, sách lược lúc đó...

Về tình hình sau chiến thắng Điện biên phủ và hiệp định Giơ-ne-vơ

Sau thắng lợi Điện Biên Phủ, ta và Pháp ký Hiệp định Giơ-ne-vơ. Việc ký kết này là tất yếu thôi. Nhưng về phần ta giành được ở Hiệp nghị này thì hiện vẫn còn một số anh em đặt ra những câu hỏi. Có người cho rằng ta dừng ở Vĩ tuyến 17 có thể là chưa phản ánh đúng lực lượng so sánh trên chiến trường lúc ấy chẳng? Liệu ta tiếp tục đánh dần lên trong một thời gian nữa thì có thể

giành thắng lợi hoàn toàn được không? Tôi cho rằng: nếu chúng ta kiên trì đàm phán, kéo dài hơn và có kinh nghiệm hơn thì cũng có khả năng chúng ta giành thắng lợi nhiều hơn, không loại trừ có thể đạt tới Vĩ tuyến 13 chẳng hạn. Đó cũng là một khả năng, bởi vì lúc ấy nếu chúng ta kéo dài cuộc đàm phán sau khi chúng ta đánh thắng Điện Biên Phủ, rồi đem lực lượng đánh sâu xuống dưới, không ngại gì Mỹ can thiệp vào, thì ta có thể giành thắng lợi hơn nữa. Thế nhưng lại có anh em còn đặt ra câu hỏi khác là: liệu ta nhân đà chiến thắng Điện Biên Phủ, đánh luôn một thời gian nữa, không vội ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ thì đã có thể giải phóng toàn quốc rồi không. Tôi cho rằng không hẳn đã là như vậy. Vì cuộc chiến tranh nào cũng vậy, tình hình nào cũng vậy, ta phải phân tích mặt khách quan, mặt chủ quan của nó. Về mặt chủ quan, chúng ta lúc bấy giờ có những vùng tự do khá lớn như Việt Bắc, Thanh-Nghệ-Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và có cả những vùng khá lớn ở miền Nam; đồng thời lại có vùng mới giải phóng cũng khá rộng. Lúc đó nếu chúng ta xây dựng thêm lực lượng để đánh thêm một thời gian nữa thì về điều kiện chủ quan, chúng ta có khả năng đánh như vậy. Nhưng chúng ta còn phải tính đến tình hình khách quan lúc đó. Tình hình quốc tế lúc đó có những mặt làm ta phải suy nghĩ. Lúc ấy Mỹ đứng về phía Pháp, giúp Pháp rất nhiều. Khi ấy Pháp thua, vì đang rất sợ con bài “Đô-mi-nô” đổ, Mỹ đã càng can thiệp sâu vào Đông Dương, tìm cách thay chân Pháp, giữ con bài “Đô-mi-nô” khỏi đổ. Đến trước năm 1975 chúng nó cũng rất lo con bài “Đô-mi-nô” đổ. Sau này, Việt Nam thắng rồi, không thấy con bài “Đô-mi-nô” đổ, nó mới bàn với nhau là cách mạng mỗi nước có một vẻ, nước nào có phong trào thì mới nổi dậy được, đâu có phải dễ đổ theo kiểu “Đô-mi-nô”. Nhưng lúc bấy giờ nó sợ “Đô-mi-nô” thật. Nhất là bấy giờ Trung Quốc đã thắng lợi, phong trào cách mạng thế giới đã hình thành một thế mạnh và vững chắc. Cho nên Mỹ dọa can thiệp, dọa ném bom nguyên tử. Chúng hung hăng lắm vì tự xem mình là kẻ chiến thắng ở Triều Tiên. Ta cũng chưa hiểu khả năng của Mỹ can thiệp như thế nào và chưa tính được hết. Không thể loại trừ khả năng Mỹ can thiệp vào vì nó rất sợ để mất Đông Dương thì sẽ mất cả Đông Nam Á. Điều này về sau càng rõ... Cho nên sau Giơ-ne-vơ, Mỹ bèn lập ra khối SEATO. Sau khi đánh Triều Tiên, nó hung hăng lắm, vì nó biết Trung Quốc và Bắc Triều Tiên chưa trị được nó. Xem như vậy thì cũng có thể lúc bấy giờ Mỹ can thiệp vào Việt Nam và thay chân Pháp. Nếu mà chúng ta đánh dồn dập thì không loại trừ khả năng Mỹ nhảy vào chia cắt và giữ ít nhất nếu không phải cả miền Nam thì cũng là B (Đông Nam Bộ). Cũng cần phải thấy thực tế lúc đó lực lượng quân sự của mình ở Nam Bộ còn yếu. Tuy gọi

là quân chủ lực đấy, nhưng thực ra chỉ có mấy tiểu đoàn (như Tiểu đoàn 307, Tiểu đoàn 338). Còn phần lớn là du kích cả. Trong tình hình ấy nó can thiệp vào thì cuộc chiến tranh sẽ kéo dài nhiều năm dù rằng cuối cùng chúng ta cũng thắng thôi.

Còn một thực tế khách quan nữa là trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng lúc ấy, sự giúp đỡ quốc tế là vô cùng quan trọng. Lúc ấy Trung Quốc mới giải phóng, từ năm 1949 đến năm 1954, mới được 6 năm, trong đó, họ lại phải tiến hành cuộc chiến tranh chống Mỹ, viện Triều mất 3 năm, tổn thất cũng lớn nên họ lo xây dựng đất nước sau nhiều năm chiến tranh. Đó là chưa kể đến họ còn nghĩ đến lợi ích dân tộc và có thể cho rằng: một nửa nước Việt Nam giải phóng cũng đã đủ để làm hàng rào bảo vệ sườn phía Nam của họ. Giúp ta giải phóng tiếp thì họ không tranh thủ được thời gian xây dựng đất nước sau bao nhiêu năm chiến tranh. Nếu để Mỹ can thiệp vào thì họ phải dính líu thêm vào, phải đụng đầu với Mỹ, họ sẽ có khó khăn và trái với lợi ích của họ. Còn Liên Xô lúc ấy, thực tế cũng mới qua thảm họa phát-xít hơn 8, 9 năm, đất nước đang còn đầy rẫy khó khăn cũng cần phải có thời gian củng cố xây dựng. Chúng ta phải hiểu chủ nghĩa quốc tế vô sản là kết hợp hai mặt lợi ích của quốc tế và lợi ích dân tộc, không thể chỉ nghĩ về mình được. Hoàn cảnh riêng của anh em lúc ấy còn có những khó khăn như vậy, chả lẽ mình cứ đòi hỏi anh em vì mình mãi sao? Không thể không quan tâm đến lợi ích của Liên Xô, Trung Quốc lúc bấy giờ, thành thử nếu nhờ anh em giúp đỡ để đánh nữa thì có những cái khó khăn khách quan của nó. Và thật sự là Liên Xô và Trung Quốc lúc đó không thể giúp ta đánh nữa. Cho nên đều chủ trương ký Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Trong kháng chiến chống Mỹ vừa qua cũng thế thôi. Nếu chúng ta không khéo đoàn kết, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế thì chúng ta cũng không thể thắng được, không thể nào thắng to như thế được.

Tôi xem các kết luận tổng kết của các anh thì thấy các anh nói chưa đầy đủ phần quốc tế giúp đỡ ta. Nên nhớ rằng phần này quan trọng ở chỗ tình hình

quốc tế lúc bấy giờ rất phức tạp. Nếu chúng ta không khéo đoàn kết, tranh thủ được tất cả sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc, của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của phong trào cách mạng thế giới thì trong chống Pháp và cả trong chống Mỹ, chúng ta không thể thắng to như thế được. Đó là một yếu tố vô cùng quan trọng góp phần quyết định thắng lợi. Cho nên trong chống Pháp không có Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em giúp mà mình cứ đánh thì đánh sao được? Trong tình hình khách quan lúc đó, ký Hiệp định Giơ-ne-vơ là đúng. Nếu không phân tích tình hình thực tế của quốc tế và của chúng ta khi ấy, nếu chỉ nhìn vào chúng ta mà thôi thì chưa đủ. Phân tích cho ra những yếu tố chủ quan, khách quan như thế chúng ta thời thấy được không có cách gì khác, chúng ta phải chủ trương như vậy. Cũng có khả năng là nếu lúc bấy giờ chúng ta uyển chuyển hơn ngồi vào bàn đàm phán rồi nhưng cứ đánh thêm ít lâu nữa thì có thể chiếm thêm được ít vĩ tuyến nữa, mà không chỉ dừng lại ở Vĩ tuyến 17. Nhưng hy vọng không ký Hiệp định Giơ-ne-vơ mà cứ đánh tiếp một thời gian nữa để giải phóng cả nước lúc bấy giờ là không thực tế.

Tình hình lúc đó như vậy, quan hệ Việt - Xô - Trung như anh em một nhà chúng ta không thể nào mà làm trái lại với lợi ích của Liên Xô, Trung Quốc. Lúc đó, chúng ta không thể giải quyết tiếp tục chiến tranh như ý muốn chủ quan của chúng ta được, mà phải tính đến lợi ích của Liên Xô, Trung Quốc, đến tình hình khách quan như trên đã nói.

Từ nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng đến Chiến tranh Cục bộ

Theo Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, thì sau 2 năm phải tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất Tổ quốc. Lúc đó có nhiều anh em tin như vậy và phải nói trong chúng ta cũng có phần nào còn nhận thức mơ hồ, cho nên khi đi tập kết, có nhiều anh em đã giơ hai ngón tay hò hẹn ngày trở về.

Trong lúc đó, ở miền Nam, Trung ương Cục có nhận định thêm, cho rằng sẽ có hai khả năng. Một là, địch sẽ thi hành Hiệp định, sẽ có tổng tuyển cử. Hai là, chúng sẽ xé Hiệp định và chiếm lấy miền Nam. Khi đồng chí Lê Duẩn ở miền Bắc vào (sau Hiệp định Giơ-ne-vơ), chúng tôi có trao đổi ý kiến. Đồng chí Lê Duẩn hoàn toàn nhất trí với nhận định của Trung ương Cục về hai khả năng và cũng nhất trí với chúng tôi cho rằng phải chuẩn bị cho khả năng xấu nhất. Vì vậy, đồng chí và Trung ương Cục đã quyết định phải để phần lớn cán bộ và vũ khí lại.

Được sự phân công của Trung ương Cục, tôi phổ biến Nghị quyết của Trung ương và Trung ương Cục về việc thành lập Xứ ủy Nam Bộ, sắp xếp lại bộ máy tổ chức và bố trí cán bộ cho phù hợp với tình hình, chủ trương mới. Đại đa số cán bộ trung cao cấp dân - chính - đảng và một số cán bộ quân sự trung cao đều ở lại.

Trước khi ra miền Bắc, tôi bàn với đồng chí Lê Duẩn là sẽ đưa thêm một vài đại đội có đầy đủ vũ khí tốt vào vì số súng ống để lại không tốt lắm. Ra đến Đồ Sơn, tôi bàn với anh em tổ chức và trang bị cho một đại đội để đưa trở lại làm lực lượng bảo vệ căn cứ địa của Xứ ủy.

Ở Khu 5, tình hình có khác Nam Bộ. Lúc đó, Khu ủy và các cấp ủy hầu hết đều đi tập kết, đến cấp xã nhiều người cũng không ở lại. Súng ống, đạn dược đều mang đi. Tình hình lúc đó có nhiều khó khăn. Sau một thời gian, Bộ Chính trị có quyết định thành lập lại Khu ủy và đưa các đồng chí Khu ủy và một số cán bộ và vũ khí nhẹ trở lại Khu 5. Đến khi có Nghị quyết 15 thì đại bộ phận cán bộ trung cao cấp của Khu 5 trở lại chiến trường và đưa vũ khí vào.

Như vậy, sau khi ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, chúng ta phải thành thật nhận rằng lúc đầu đã có phần ảo tưởng, cho rằng địch sẽ thi hành Hiệp nghị, nên đã

chú trọng về đấu tranh chính trị. Tuy nhiên phải thấy rằng nhận thức cho đúng tình hình lúc này không phải là dễ. Trong một cuộc hội nghị cán bộ để phổ biến nghị quyết của Trung ương sau Hội nghị Giơ-ne-vơ, khi tôi thay mặt Trung ương Cục nói là sẽ có hai khả năng và chúng ta phải chuẩn bị để đối phó với khả năng xấu nhất, thì có đồng chí cán bộ cao cấp trong quân đội cho rằng tôi đã nhận định trái với Nghị quyết của Trung ương.

Tôi phải giải thích cho rõ: đành rằng Trung ương không nói hai khả năng như thế, nhưng chúng ta phải chuẩn bị cả hai khả năng và sẵn sàng đối phó với khả năng xấu nhất. Lý lẽ của Trung ương Cục lúc đó là tình hình và kinh nghiệm của Triều Tiên đã cho chúng ta thấy rằng mặc dù đã có Hiệp định chia Nam - Bắc song sau đó chiến tranh vẫn nổ ra. Vì thế chúng ta phải chuẩn bị và phân bổ lại đội ngũ cán bộ cho phù hợp với tình thế mới để đề phòng khả năng xấu nhất. Như vậy, cũng không có gì trái ngược với Nghị quyết của Trung ương. Vì vậy theo chỉ thị của Trung ương Đảng, chúng ta đã thành lập Xứ ủy thay cho Trung ương Cục. Các đồng chí Xứ ủy ở lại trực tiếp chỉ đạo trong Nam. Anh Ba lúc đó ở lại làm Bí thư Xứ ủy.

Trong những năm 1954-1956, cũng có một số đồng chí nhận định được âm mưu xảo quyệt của địch, nhưng cũng có những đồng chí chưa thấy ngay được. Phải trải qua thực tiễn một thời gian để quần chúng nhận biết được sự lật lọng của địch, phải có thời gian chín muồi mới phát động được quần chúng. Vì thế nên lúc đó ta có súng đạn nhưng cũng chỉ để làm hậu thuẫn cho đấu tranh chính trị và bảo vệ căn cứ, sẵn sàng đối phó với địch nếu chúng khủng bố. Tuy thế cũng không phải là dễ. Ví như ở Khu 5 có nơi anh em chạy lên rừng, tuy có vũ khí trong tay, mà những ngày đầu gặp địch khủng bố, anh em đề nghị cho đánh vẫn chưa được chấp nhận.

Trải qua đấu tranh, thấy địch xé bỏ Hiệp định, cán bộ và quần chúng đã có thực tiễn, lập tức chúng ta phát động đấu tranh là đúng. Hai năm đấu tranh hiệp thương đã diễn ra như thế. Có điều, đáng lẽ ra, chúng ta cần phải chuẩn bị cho khả năng thứ hai - tức là khả năng xấu nhất sớm hơn.

Đến những năm 1957, 1958, khi chính quyền Diệm đã dẹp xong giáo phái thân Pháp rồi, chúng bắt đầu khủng bố rất dữ. Lúc đó, anh em ở miền Nam mới thấy rõ là không thể sống nổi dưới chế độ Diệm. Ngô Đình Diệm tàn bạo hết sức, chúng lê máy chém khắp nơi. Vì thế có những cuộc nổi dậy mà ta gọi là “Đồng khởi” cũng nổ ra những cuộc vũ trang đánh đồn bốt địch ở Khu 7, ở miền Đông Nam Bộ và giành được một số thắng lợi.

Có đồng chí hỏi là vì sao, tình hình ở miền Nam trong những năm 1957, 1958 đã khác những năm 1954-1956 mà mãi đến năm 1959, Nghị quyết 15 của Trung ương mới ra được? Nghị quyết ra như thế có đúng với tình hình thực tiễn lúc đó không? Có phải là muộn không? Có tác dụng gì không? Nhìn lại giai đoạn này chúng ta sẽ thấy thực tế là lúc đó Trung ương ở xa miền Nam. Bác và nhiều đồng chí Trung ương chưa ở miền Nam. Tôi và một vài đồng chí tuy đã ở miền Nam nhưng do chưa nắm đầy đủ tình hình nên những ý kiến nêu ra chưa được đầy đủ. Phải chờ đồng chí Lê Duẩn - người trực tiếp phụ trách miền Nam, nắm được tình hình mọi mặt trong đó ra báo cáo, Bộ Chính trị và Trung ương mới có được Nghị quyết 15 vào năm 1959. Khi thảo luận đề ra Nghị quyết 15, trong Hội nghị Trung ương cũng có hai ý kiến: Một là, phải xây dựng căn cứ và phát động chiến tranh du kích. Hai là, hãy vũ trang tuyên truyền, xây dựng căn cứ đã.

Song, trên thực tế khi Nghị quyết 15 ra đời thì cũng là lúc miền Nam đã có những cuộc nổi dậy và đã có những trận đánh rồi. Thế nhưng dù là chậm và chưa đầy đủ, song với sự phát triển của tình hình, Nghị quyết 15 vẫn có những tác dụng rất quan trọng. Nhờ có Nghị quyết đó, miền Nam đã nhất tề đứng dậy, anh em ta như có cái gậy để nắm lấy, xông vào cuộc đấu tranh vũ trang. Trung ương đã cho đấu tranh vũ trang thì phải đánh, không có cách nào khác. Cho nên, không thể nói là Nghị quyết 15 không đúng và không có tác dụng gì như một số anh em nói.

Sau Nghị quyết 15, vào năm 1960 để đối phó với chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam, chúng ta lại có một cuộc thảo luận giữa hai ý kiến. Có ý kiến cho rằng: đây là lúc chúng ta cần xây dựng bộ đội chủ lực ngay, áp sát vào Sài Gòn để thực hiện ý định chiến lược lâu dài thắng địch trong “chiến tranh đặc biệt”. Ngược lại, có ý kiến cho rằng: lúc này cơ sở Đảng và quần chúng của ta còn yếu, lực lượng du kích mới bắt đầu phát triển, phải có thời gian mới có thể xây dựng được bộ đội tập trung. Và nếu như chỉ với lực lượng ở miền Nam và sự chi viện cán bộ, chiến sĩ ở miền Bắc thì cũng khó mà thắng được “chiến tranh đặc biệt”. Vì chưa hiểu nhau nên anh em đã thảo luận rất căng. Về sau, khi đã hiểu nhau, chúng ta đã nhất trí là phải từng bước mới có thể xây dựng được lực lượng đánh cả ba vùng chiến lược và phải từng bước mới có thể xây dựng được lực lượng tập trung lớn để thực hiện ý đồ chiến lược là: thắng Mỹ trong “Chiến tranh Đặc biệt”, và đồng thời đề phòng “Chiến tranh Cục bộ” như Nghị quyết của Trung ương sau này đã nói.

Một vấn đề nữa cần nói thêm là sau đó chúng ta đã bổ sung Nghị quyết 15, đưa thêm cán bộ, vũ khí vào miền Nam để thực hiện cuộc đấu tranh vũ trang toàn diện theo như chủ trương chiến lược đã định.

Trong vấn đề “Chiến tranh Đặc biệt” đạo đó, do chủ trương thắng Mỹ ngay trong “Chiến tranh Đặc biệt”, trong chúng ta đã có một chủ trương không đúng cũng cần nhắc lại Đó là chủ trương cho rằng: hãy để miền Nam tự đánh thắng trong “Chiến tranh Đặc biệt” là chính. Còn miền Bắc chỉ ủng hộ, chiêu cố bằng cách giúp đỡ vũ khí, cán bộ mà thôi - chứ không đưa chủ lực vào.

Chủ trương đó không đúng. Miền Bắc phải là hậu phương lớn để giúp đỡ, chi viện miền Nam mới đúng, chứ sao lại “chiếu cố miền Nam”? Sao lại hạn chế việc chống “Chiến tranh Đặc biệt” chỉ trong phạm vi miền Nam mà thôi?

Sở dĩ có chủ trương không đúng như thế là vì chúng ta cho rằng nếu đưa quân ở miền Bắc vào đánh ở miền Nam thì Mỹ sẽ trực tiếp nhảy vào và chiến tranh sẽ lan ra miền Bắc. Thực tiễn đã không diễn ra như vậy, vì Mỹ đã rút kinh nghiệm ở Triều Tiên. Khi Mỹ nhảy vào Triều Tiên thì Trung Quốc trực tiếp đưa quân để chống Mỹ, viện Triều, và Mỹ đã thất bại. Cho nên khi Mỹ đã tăng cường vũ khí trang bị và đã đưa hàng vạn cố vấn Mỹ để xây dựng lực lượng cho chính quyền Diệm, thì tại sao ta lại chủ trương “chiếu cố miền Nam”, hạn chế đưa đơn vị chủ lực vào chi viện để chiến tranh khỏi lan ra miền Bắc? Khi Mỹ đã giúp Diệm tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang lớn, đưa hàng vạn cố vấn Mỹ vào giúp thì ta cũng phải đưa quân vào, vừa xây dựng, vừa đánh chứ? Quả nhiên sau khi ta mới thắng ấp Bắc, Bình Giã, Mỹ đã thấy không thể thắng ta trong “Chiến tranh Đặc biệt”, nên chúng đã chuyển sang “Chiến tranh Cục bộ”. Tình hình thực tiễn diễn ra như vậy chứng tỏ rằng chủ trương thắng địch trong “Chiến tranh Đặc biệt” với lực lượng quân sự của miền Nam và chi viện về quân sự của miền Bắc là không thể thực hiện được. Nhận rõ tình hình, ta cũng kịp thời chuyển ngay từ chống chiến lược “Chiến tranh Đặc biệt” sang chống ‘Chiến tranh Cục bộ’. Năm 1963, Mỹ lật đổ Diệm. Vì sắc chúng lại thay ngựa giữa dòng như thế Vì Diệm không muốn đưa quân Mỹ vào, chỉ muốn Mỹ giúp đỡ vũ khí và cố vấn thôi. Lật đổ Diệm thì Mỹ mới có thể chuyển sang “Chiến tranh Cục bộ” để đem quân can thiệp trắng trợn vào miền Nam.

Trên thực tế, khi Mỹ chuyển sang “Chiến tranh Cục bộ”, ta cũng đã kịp thời chuyển sang chủ trương chiến lược vừa xây dựng chủ lực phát triển, vừa đánh. Và chúng ta đã sớm nhận thức là phải chi viện lớn cho miền Nam không một chút lưỡng lự, không một chút hạn chế hay “chiếu cố” gì nữa.

Có một vấn đề nữa mà anh em hỏi là: Nếu ta chủ trương đón thời cơ Diệm đổ, lại có chuẩn bị thì liệu có thể giành thắng lợi ngay vào năm 1963, nghĩa là có thể thắng Mỹ ngay trong “Chiến tranh Đặc biệt” không?

Theo tôi, không thể được, vì có hai nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Về phía chủ quan, lúc đó ta chưa có chuẩn bị gì và lực lượng của ta còn yếu, chưa đủ khả năng để làm việc đó; về phía khách quan, ta phải thấy hết được ý đồ chiến lược của Mỹ. Ai cũng rõ là sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, khi Pháp đi rồi thì Mỹ nắm ngay miền Nam như nắm một bộ phận trong chiến lược toàn cầu của chúng. Vì xem là chiến lược như thế nên Mỹ đã đưa Diệm về sau khi đã diệt những tay sai của Pháp. Mỹ biết trong số Công giáo có một bộ phận rất phản động. Bọn này rất trung thành với chúng. Vì thế Mỹ hết dùng Diệm lại dùng Thiệu và ra sức xây dựng những lực lượng cho chúng ở miền Nam với những vũ khí, trang bị hiện đại của Mỹ. Với một ý đồ chiến lược như thế thì khi thấy không thể thắng được trong “Chiến tranh Đặc biệt”, Mỹ lập tức chuyển sang “chiến tranh cục bộ”. Điều đó chứng tỏ rằng khi Diệm đổ, điều kiện khách quan và chủ quan không cho phép ta chớp thời cơ mà giành thắng lợi trong “Chiến tranh Đặc biệt” được.

Tóm lại, tình hình sau Hiệp định Giơ-ne-vơ rất phức tạp, không dễ gì nhanh chóng nắm bắt chính xác được thực tiễn - nhất là lúc đất nước đang còn bị chia cắt, Trung ương thì ở xa, Mỹ - Diệm điên cuồng tổ cộng, diệt cộng, phong trào nhiều nơi bị tan rã. Vì thế việc chúng ta ra Nghị quyết 15 có chậm và chưa đầy đủ so với sự phát triển của thực tiễn đấu tranh ở miền Nam lúc ấy là điều dễ hiểu. Hoặc sau đó chúng ta hy vọng giải quyết hoàn tất nhiệm vụ cách mạng miền Nam ngay trong “Chiến tranh Đặc biệt” là có phần chủ quan, cũng là dễ hiểu thôi.

Nhưng, vẫn phải thấy rằng điều quan trọng là chúng ta đã sớm nhận rõ tình hình, nên đã kịp thời chuyển hướng chiến lược từ chống “Chiến tranh Đặc biệt” sang chống “Chiến tranh Cục bộ”, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang làm cho Mỹ thấy rằng chiến lược “Chiến tranh Đặc biệt” của chúng có nguy cơ thất bại. Còn chúng ta, chúng ta đã sẵn sàng đón đánh Mỹ khi chúng chuyển sang “Chiến tranh Cục bộ”, đưa cách mạng tiến lên những bước phát triển mới.

Mấy vấn đề về Tết Mậu Thân

Thất bại trong “Chiến tranh Đặc biệt”, buộc phải chuyển sang “chiến tranh cục bộ” trong mấy năm liền mà vẫn bị thiệt hại nặng trong hai cuộc phản công chiến lược mùa khô và ngày càng bị sa lầy, đế quốc Mỹ đã đưa cuộc chiến tranh ở Việt Nam lên đỉnh cao. Mâu thuẫn trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ ngày càng trở nên gay gắt, trong năm bầu cử tổng thống. Phong trào chống chiến tranh ở Việt Nam của nhân dân Mỹ ngày càng lên cao.

Trước tình hình đó, ta chủ trương mở cuộc tiến công chiến lược vào Tết Mậu Thân 1968 bằng phương pháp tổng công kích (TCK) và tổng khởi nghĩa (TKN), kết hợp tiến công quân sự và nổi dậy khởi nghĩa của quần chúng ở các đô thị - nhất là Sài Gòn, nhằm đánh sập chính quyền ngụy, tiêu diệt bộ phận quân Mỹ, giành chính quyền về tay nhân dân; đập tan ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc Mỹ phải ngồi vào đàm phán để rút quân. Vì thế, nhân dịp ngày Tết Mậu Thân, ta lợi dụng lúc bất ngờ, mở cuộc tiến công vào các đô thị trên toàn miền Nam mà điểm chủ yếu là Sài Gòn.

Ở Sài Gòn, ta dùng đặc công biệt động đánh vào một số cơ quan ở nội thành như Toà Đại sứ Mỹ và Đài phát thanh. Ở Huế, ta giành thắng lợi giữ được Thành nội trong gần một tháng. Ngoài ra, ta không đánh chiếm được bất kỳ một quận, huyện hay một thị trấn nào khác. Nhưng sau đó, địch tập trung lực lượng phản công. Mục tiêu (TCK, TKN) ở đô thị của ta không đạt được. Sau đó ta lại liên tiếp mở nhiều cuộc tiến công nữa vào các thành phố, nhất là Sài Gòn, nhưng bị tổn thất nặng. Từ đó, những ý kiến khác nhau về chủ trương chiến lược của đợt tiến công Tết Mậu Thân được anh em đặt ra để tranh luận.

Theo tôi, nhìn toàn cục thì cuộc TCK và TKN Tết Mậu Thân là một cuộc tiến công bất ngờ, táo bạo và rất dũng cảm; đã giành được thắng lợi lớn, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đánh mạnh vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc Mỹ phải giải quyết cuộc chiến tranh bằng chính trị chứ không thể

bằng quân sự được, nên đã bắt đầu phải ngồi vào đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri. Đó là bắt đầu một bước ngoặt cơ bản về mặt chiến lược trong cuộc “Chiến tranh Cục bộ” của Mỹ ở miền Nam. Tuy sau đó Mỹ còn tiếp tục leo thang mở các cuộc tiến công lớn vào những năm 1970, 1971; sang Campuchia và Đường 9 - Nam Lào, bị ta đánh cho thiệt hại nặng; nhưng đó chỉ là những cuộc tiến công để mà xuống thang chiến tranh. Đến năm 1972, ta mở cuộc tiến công và nổi dậy đánh chiếm được Thành Cổ Quảng Trị, giải phóng Lộc Ninh và đánh bại cuộc tập kích chiến lược bằng B-52 vào Hà Nội, Hải Phòng; đồng thời ở Lào chúng ta đã thắng lớn trong chiến dịch đánh ở Cánh Đồng Chum; buộc địch phải ký kết Hiệp định Pa-ri, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam; đánh dấu sự thất bại hoàn toàn chiến lược “Chiến tranh Cục bộ” của đế quốc Mỹ. Đó là một thắng lợi rất lớn của ta về mặt chiến lược; tương quan lực lượng giữa ta và địch ở chiến trường miền Nam đã thay đổi về cơ bản, tạo điều kiện rất thuận lợi cho ta giành toàn thắng trong cuộc Tổng tiến công Xuân 1975, đánh thắng hoàn toàn chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ.

Cuộc TCK và TKN Tết Mậu Thân là đỉnh cao của quá trình chống Mỹ - kể từ khi Mỹ đem quân vào miền Nam nước ta cho đến lúc phải ngồi vào bàn đàm phán. Tuy vậy cuộc Tổng tiến công đã mắc sai lầm là: chủ quan, đánh giá không đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch, đánh giá quá cao về phong trào quần chúng nổi dậy và khởi nghĩa ở đô thị. Vì thế chúng ta đã đề chủ trương lấy TCK và TKN để giành chính quyền toàn miền Nam. Mặt khác chúng ta đã xem TCK, TKN là một giai đoạn, một quá trình nhằm kết thúc chiến tranh nên đã nhắm vào đô thị, liên tiếp mở hết đợt tiến công này đến đợt tiến công khác, để bị tổn thất nhiều mà không đạt được mục tiêu đã định. Đến cuối năm 1968, khi lực lượng ta đã tổn thất nhiều, yếu tố bất ngờ không còn nữa, thế mà ta vẫn còn chủ quan sai lầm ra nghị quyết về TCK, TKN vào đô thị như hồi Tết Mậu Thân. Vì thế, địch đã tập trung lực lượng bình định ở nông thôn và đối phó với ta ở đô thị, gây cho ta khó khăn trong giai đoạn 1969, 1970.

Từ khi đế quốc Mỹ đưa quân trực tiếp vào miền Nam, chưa bao giờ chúng ta gặp nhiều khó khăn như 2 năm này: cơ sở ở nông bị tổn thất; phong trào

quần chúng bị sa sút một bước, căn cứ bị thu hẹp ở nhiều nơi, chủ lực của ta bị tổn thất không còn chỗ đứng chân ở miền Nam, phải trú quân trên đất bạn.

Nhưng sau đó, đế quốc Mỹ đã mắc sai lầm trong việc lật đổ Xi-han-út, dựng lên chính quyền Lon non thân Mỹ và đem quân sang đánh Campuchia, hòng tiêu diệt chủ lực và cắt đứt đường tiếp tế chiến lược của ta trên đất bạn. Lợi dụng sai lầm chiến lược của Mỹ, chúng ta đã chủ động kịp thời xoay chuyển thế trận, phối hợp với lực lượng của bạn Campuchia, tiến công tiêu diệt địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, vừa tạo điều kiện cho cách mạng Campuchia tiến lên vừa lấy lại được chỗ đứng chân của chủ lực ta trên chiến trường liên Nam, hình thành thế trận ba nước Đông Dương cùng đánh giặc.

Những vấn đề trên đây đã được Hội nghị Trung ương lần thứ 21 phân tích một cách cụ thể... vấn đề như chủ trương TCK, TKN hay khẩu hiệu “công nông binh liên hiệp” trong Tết Mậu Thân mà chúng ta đề ra khi ấy, đúng hay sai thế nào...

Chúng ta đều biết rằng, trong các Nghị quyết của Đảng từ trước, phương hướng đi lên của cách mạng miền Nam để giành thắng lợi là: đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận, vừa đánh, vừa đàm, giành thắng lợi từng phần rồi tiến tới TCK, TKN để giải phóng hoàn toàn miền Nam. Thế nhưng trong dịp Tết Mậu Thân, xét về tương quan lực lượng, liệu chúng ta đã có thể TCK, TKN ở các đô thị để giành chính quyền trong lúc đó hay chưa?

Trước hết, tôi cho rằng chủ trương đánh một đòn chiến lược vào đầu Xuân 1968 là đúng và táo bạo. Song về chủ trương, chúng ta TCK, TKN để mong dứt điểm cuộc chiến tranh, đánh bại ý chí xâm lược của Mỹ, đánh đổ nguy quyền, giành chính quyền về tay nhân dân, là chủ quan. Bởi vì, về mặt quân sự, khi đó Mỹ vừa đưa lực lượng của chúng lên tới mức cao nhất: hơn 50 vạn quân Mỹ và chư hầu vào trực tiếp tham chiến ở miền Nam, quân nguy có hơn

1 triệu và ngày càng trang bị hiện đại; không quân Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc ngày một ác liệt nhưng bị ta đánh cho thiệt hại nặng. Trong khi đó ở miền Nam tuy ta đã xây dựng được một số đơn vị chủ lực, đã tiến hành chiến tranh nhân dân, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch ở cả ba vùng chiến lược... nhưng cũng chưa thể xem lực lượng quân sự của ta lúc ấy là đủ mạnh để mở một cuộc TCK, TKN ở các đô thị với mục đích như thế. Còn về mặt chính trị, trong phong trào quần chúng, tuy đã có những cuộc biểu tình đấu tranh của học sinh, sinh viên Sài Gòn hay các cuộc đụng độ giữa các giáo phái, trong hàng ngũ địch, bọn ngụy quyền có những lực đực lẫn lộn đảo chính lẫn nhau. Nhưng đó chỉ là những cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, những mâu thuẫn nội bộ giữa các giáo phái hoặc tay sai địch, chứ chưa phải là tiền đề của phong trào cách mạng của quần chúng sẵn sàng nổi dậy khởi nghĩa.

Từ sự đánh giá tương quan lực lượng và phong trào quần chúng không đúng như thế mà ta lại còn đặt và lợi dụng yếu tố bất ngờ - lơ là của địch nhân dịp Tết để TCK, TKN nhằm đạt được mục tiêu chiến lược đề ra. Vì thế chúng ta đã chủ trương một kế hoạch là: vào dịp Tết dùng lực lượng quân sự kết hợp với nổi dậy khởi nghĩa, bất ngờ đánh vào các đô thị - đặc biệt là Sài Gòn, thì làm sao mà làm được.

Trong đợt 1, do nắm được yếu tố bất ngờ, lúc đầu ta đã làm cho địch bàng hoàng, bối rối. Song sự thật, ngày ấy ở Sài Gòn, phần lớn lực lượng đánh trong thành phố là đặc công và biệt động, còn chủ lực chỉ có một số và cũng chỉ đánh được ở ven đô, nhưng đã bị thiệt hại nặng. Còn ở Huế, tuy chủ lực đã đánh vào thành phố, chiếm giữ được thành Nội gần một tháng, song lại cũng phải rút và bị thiệt hại nhiều. ở Khu 5, bộ đội chủ lực hành quân vào đến ven Quảng Nam - Đà Nẵng nhưng khi thấy khó đánh vào được đã rút ra, và kịp thời chuyển hướng cách đánh cho thích hợp. Đáng lẽ sau đợt 1, ta phải biết ngừng và chuyển hướng hoạt động chiến đấu để chống địch bình định mới đúng; trái lại ta còn hên tiếp mở đợt 2, đợt 3. Và cuối năm còn ra nghị quyết tiếp tục TCK, TKN.

Khi nói đến cuộc nổi dậy và khởi nghĩa, chủ yếu là nói đến phong trào cách mạng của quần chúng có kết hợp với một phần của lực lượng vũ trang để nổi dậy giành chính quyền.

Hồi ấy ở Sài Gòn, chúng ta sử dụng chủ lực chỉ có một phần, còn phần lớn là đặc công và biệt động, không khí nổi dậy của quần chúng. Đánh như vậy thì chỉ đạt được kết quả như vậy thôi. Thực tiễn đó đã chứng tỏ ta không thể đạt được mục đích chiến lược đề ra từ lâu. Ngay như ở Huế, dù đợt 1 ta giành thắng lợi như thế mà quần chúng có nổi dậy khởi nghĩa được đâu. Ngay cả khi đã chiếm thành phố một thời gian rồi, quần chúng cũng đã sẵn sàng nổi dậy khởi nghĩa đâu? Theo tôi, suốt 15 năm chiến tranh chống Mỹ, thực tế không có trường hợp nào mà quần chúng ở các đô thị nổi dậy TKN được. Xem như khi đã giải phóng Buôn Ma Thuột, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn và nhiều thành phố, tỉnh lỵ khác thì cũng đủ biết là ở những nơi đó không hề có phong trào quần chúng nổi dậy TKN. Cho nên nhìn vào phong trào quần chúng ở các đô thị mà không phân tích cho kỹ thì rất dễ bị lầm. Chẳng hạn ở miền Nam lúc đó, bên cạnh phong trào đấu tranh chính trị của học sinh, sinh viên còn có một số cuộc biểu tình, một số cuộc rối ren giáo phái nổ ra phần lớn là do mâu thuẫn tôn giáo và do bàn tay đạo diễn của địch. Ngày ấy, bọn địch thường dùng lực lượng này ép lực lượng kia để nắm chắc hơn bọn tay sai của chúng. Vì vậy, khi thì chúng dùng Phật giáo chống lại Công giáo, khi thì chúng dùng Công giáo chống lại Phật giáo. Những cuộc đụng độ ấy nhiều khi rất căng. Có cả những vụ tự thiêu của Phật tử nữa. Đôi lúc ta cũng lợi dụng những mâu thuẫn này lôi kéo một số quần chúng yêu nước để gây phong trào và làm cho địch thêm khó khăn.

Tuy nhiên, đó chỉ là biểu hiện những mâu thuẫn nội bộ của bọn tay sai địch chứ chưa phải là phong trào quần chúng cách mạng đã sẵn sàng nổi dậy TKN ở đô thị.

Hồi Tết Mậu Thân, phong trào quần chúng của chúng ta lười ở mức như

thế, trong khi lực lượng địch còn mạnh như thế, thì làm sao mà tiến hành TCK, TKN để giành chính quyền ở đô thị được? Hơn nữa, chúng ta còn có chủ trương đồn quân ở xã, huyện lên để giải phóng đô thị. Vì thế bị thiệt hại khá nhiều. Thế là nông thôn bị yếu đi, địch quay lại bình định. Tình thế của ta lúc ấy khó khăn thế nào các anh đã biết. Thế mà sau đó chẳng những ta liên tục mở mấy đợt tiến công; mất yếu tố bất ngờ rồi mà vẫn mở hết đợt này đến đợt khác mà lại đánh vào đô thị. Đến tận cuối năm 1968 mà ta vẫn ra nghị quyết TCK, TKN như lúc đầu. Như vậy, rõ ràng là ta đã rất chủ quan, không thấy rõ được thực tế lúc đó.

Bây giờ tổng kết lại thì thấy rằng: ngày đó nếu mục đích trong cuộc TCK, TKN Tết Mậu Thân mà chúng ta đề ra chỉ là đánh địch thiệt hại nặng, nhất là nhằm vào những vị trí ở trung tâm đầu não địch để chúng phải ngồi vào đàm phán thì ta có cần phải mở cuộc TCK, TKN giành chính quyền như ta đã đề ra để đến nỗi bị tiêu hao quá nhiều lực lượng như thế không? Cái giá ấy quá đắt. Vì thế, sau này thảo luận về Tết Mậu Thân, có ý kiến của nhiều anh em cho rằng: chỉ cần mở một cuộc tập kích chiến lược hoặc là một cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên cả ba vùng chiến lược, nhằm mục tiêu như đã đề ra thì cũng làm cho địch thiệt hại nặng nề và đủ để buộc địch phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào bàn đàm phán. Cho nên sau Tết Mậu Thân, tôi thấy các anh em không dùng cụm từ “Tổng công kích, tổng khởi nghĩa” trong tài liệu và báo chí nữa mà chỉ nói là Tổng tiến công và nổi dậy. Như vậy là đúng. Đó là vì các anh đã cảm thấy khuyết điểm, sai lầm của ta. Tuy nhiên, cũng chưa ai phân tích cái đúng, cái sai của Mậu Thân cho rõ ràng. Tôi cho rằng như thế là chưa phải, có gì đúng ta nói đúng, có gì sai ta nói sai. Mãi đến Nghị quyết 21 Trung ương mới nhận định rõ rằng: việc đề ra các nghị quyết trong cuộc TCK, TKN trong Tết Mậu Thân là chủ quan tuy có giành được thắng lợi lớn. Đúng là chỉ vì chủ quan mà chúng ta đã bị thiệt hại và gặp nhiều khó khăn.

Phải chăng chúng ta đã rập khuôn một cách máy móc theo những kinh nghiệm cũ về khởi nghĩa ở đô thị trong Cách mạng Tháng Tám và Cách mạng Tháng Mười mà không hiểu được rằng điều kiện và hoàn cảnh khởi nghĩa của hai cuộc cách mạng ấy là khác hẳn với thực tế của chúng ta lúc bấy

giờ ở chiến trường miền Nam. Thực tế của chúng ta lúc bấy giờ là đang ở trong cuộc chiến tranh ác liệt. Thực tế cho thấy rằng: trong hoàn cảnh chiến tranh, không thể có điều kiện nổ ra TKN ở các đô thị - vì điều kiện khởi nghĩa và nổi dậy ở các đô thị khác với điều kiện khởi nghĩa và nổi dậy ở nông thôn (tôi sẽ phân tích ở phần nói về cuộc Tổng tiến công Xuân 1975). Thực tiễn trong 15 năm chiến tranh, ở đô thị đã không diễn ra cuộc tổng khởi nghĩa hoặc nổi dậy như vậy. Chúng ta cần nhớ rằng ngay đến năm 1972, sau khi Mỹ đã buộc phải “Việt Nam hoá chiến tranh” rồi mà ta cũng phải dùng chủ lực mới đánh vào được thị trấn Quảng Trị - mà cũng còn phải giành đi giật lại mãi, nhưng cuối cùng chỉ giải phóng được Đông Hà. Đến sau Hiệp định Pa-ri, thế ta đã mạnh, Mỹ đã rút ra, so sánh lực lượng đã thay đổi căn bản mà ta cũng phải dùng chủ lực mới đánh được Phước Long và sau đó còn phải tiến hành nhiều chiến dịch tháo gỡ đồn bốt, giải phóng từng khu vực suốt trong hai mùa khô nữa, mới tạo ra được thế mạnh và đến năm 1975 mới dùng toàn bộ chủ lực mở các chiến dịch đánh vào các đô thị miền Nam, nhất là Sài Gòn thì mới có thể kết thúc được chiến tranh, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Thế mà, trong Mậu Thân với tương quan lực lượng lúc đó mà ta toan làm một cuộc TCK, TKN để giành chính quyền ở đô thị, nhất là Sài Gòn, thì làm sao làm được?

Cho nên trong chiến tranh, đã đánh vào đô thị thì phải có chủ lực mạnh mới giải phóng lớn được. Mà ngay khi có chủ lực mạnh rồi mà đánh chác lơi thôi, lằng nhằng cũng khó mà thắng nổi. Khi ta đánh Buôn Ma Thuột, quân Mỹ đã rút ra rồi mà ta vẫn phải dùng tới 4 sư đoàn trong lúc địch chỉ có hơn một trung đoàn thôi. Đánh Huế - Đà Nẵng cũng phải dùng chủ lực mới chiếm được. Khi đánh vào Sài Gòn cũng vậy, chúng ta đã phải huy động một lúc gần 5 quân đoàn kết hợp với những đơn vị đặc công và biệt động mới phá được tuyến phòng thủ của địch và mới đánh chiếm được Sài Gòn. Đương nhiên là mỗi khi chúng ta đánh vào đô thị, khi quân địch đã có nguy cơ tan rã, chúng ta thường vẫn được quần chúng ở các cơ sở Đảng, quần chúng tiến bộ hỗ trợ.

Cho nên trong chiến tranh, cuối cùng phải có chủ lực đánh vào đô thị, nhất là cơ quan đầu não về quân sự và chính trị của địch mới kết thúc được chiến

tranh, giải phóng được hoàn toàn đất nước. Thực tế cuộc Tổng tiến công Xuân 1975 đã chứng tỏ điều đó.

Khi nghiên cứu để tổng kết về Tết Mậu Thân, có anh em lại hỏi tôi là: trong Tết Mậu Thân, khẩu hiệu ”công nông binh liên hiệp” có phù hợp không?

Vấn đề này thì tôi thấy rằng: ngay từ những năm 1930, khi chưa nắm được chính quyền, cũng có lúc Đảng ta đề ra khẩu hiệu này; và trong lịch sử đã có những cuộc binh biến hoặc khởi nghĩa của binh lính nổi lên đánh Pháp như Đớ Lương, Thái Nguyên hay Yên Bái; ở Liên Xô, vào năm 1917, khẩu hiệu ”công nông binh liên hiệp” cũng đã được đề ra. Tuy nhiên, những khẩu hiệu đó ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn khác lịch sử hồi Tết Mậu Thân. Vì không nghiên cứu kỹ nên trong Tết Mậu Thân chúng ta đưa ra khẩu hiệu ”công nông binh liên hiệp”, xem đó như là khẩu hiệu chiến lược. Theo tôi như vậy là không đúng. Bởi vì trong thời kỳ bọn thực dân Pháp cai trị nước ta, bên cạnh các đội quân chính quốc và Lê dương, bọn chúng còn tổ chức thêm các loại lính khố đỏ, khố xanh... để đàn áp cách mạng. Song lực lượng binh lính bản xứ này thường bị chúng bạc đãi, bóc lột và khinh rẻ, đánh đập. Một số anh em lính có một phần ý thức dân tộc đã nổi lên chống lại chúng. Chính vì thế mà khi chưa nắm được chính quyền, nhất là trong thời kỳ bí mật vận động cách mạng (1930) có những lúc Đảng ta đề ra khẩu hiệu ”công nông binh liên hiệp”. Khẩu hiệu ấy mang tính chất chiến lược, nhằm thức tỉnh anh em binh lính quay súng khởi nghĩa làm binh biến. Bởi vì vào những năm đó, Đảng ta xem anh em binh lính này như một bộ phận quần chúng nông dân nghèo khổ bị thực dân Pháp trực tiếp chỉ huy và cũng bị chúng áp bức bóc lột, kìm kẹp, nên có thể kêu gọi họ là quần chúng nổi dậy khởi nghĩa đánh đuổi bọn xâm lược, giành độc lập. Còn ở Nga thì vào những năm cuối của Chiến tranh thế giới thứ nhất, do nước Nga thua trận, anh em binh lính bất mãn căm ghét Sa hoàng, bỏ ngũ hàng loạt, chống chiến tranh, đòi hoà bình. Đảng Bôn-sê-vích Nga lúc đó đã đưa ra khẩu hiệu ”công nông binh liên hiệp” để tập hợp lực lượng này vào đội ngũ quần chúng cách mạng để tham gia khởi nghĩa. Số binh lính ấy đã thật sự liên hiệp với công nhân và nông dân Nga làm lên Cách mạng Tháng Mười. Nhưng sau khi Cách mạng

tháng Mười Nga thành công thì xảy ra cuộc nội chiến. Bọn Bạch vệ được các nước đế quốc ủng hộ nổi lên đánh phá cách mạng. Khi đó khẩu hiệu “công nông binh liên hiệp” không còn tác dụng nữa. Học tập kinh nghiệm cách mạng Nga, trong Xô viết Nghệ - Tĩnh, chúng ta cũng đề ra khẩu hiệu “công nông binh liên hiệp”. Song thời gian của Xô viết Nghệ - Tĩnh diễn ra quá ngắn và cũng chỉ ở một địa phương nên không đủ thực tiễn để đánh giá hiệu lực của khẩu hiệu này trong lúc đó.

Vì không nghiên cứu đầy đủ các kinh nghiệm lịch sử cụ thể đó, nên trong Tết Mậu Thân chúng ta cũng đề ra khẩu hiệu “công nông binh liên hiệp” như một khẩu hiệu chiến lược là không thích hợp. Bởi vì, quân nguy Sài Gòn lúc đó là một đội quân được Mỹ tổ chức lại từ đội quân nguy của Pháp. Bọn chúng bao gồm những phần tử địa chủ, phản động chống phá cách mạng quyết liệt, theo chân Pháp chạy vào Nam. Đến thời Mỹ, đội quân này lại được bổ sung thêm một bộ phận lực lượng phản động trong các giáo phái ở miền Nam. Những phần tử này mang nặng hận thù giai cấp với cộng sản do bản chất giai cấp của chúng, cộng thêm những khuyết điểm của ta trong cải cách ruộng đất và chính sách đối với tôn giáo lúc đầu kháng chiến chống Pháp gây ra. Đế quốc Mỹ còn xây dựng bồi dưỡng trong quân nguy một đội ngũ sĩ quan chỉ huy độc ác từ trên xuống dưới và khét tiếng chống cộng. Bọn CIA dùng chiến tranh tâm lý nhồi sọ tinh thần quốc gia chống cộng để nắm chặt đội ngũ này. Với chính sách mua chuộc, nuôi dưỡng, cưng chiều, Mỹ đã làm cho bọn sĩ quan nguy trở thành một giai tầng quyền quý, phụ thuộc chặt vào Mỹ, trở thành công cụ và tay sai đắc lực trung thành với Mỹ và phần nhiều là những phần tử tôn giáo chống cộng. Vì vậy, Mỹ hết dùng Diệm lại đến Thiệu.

Điều đó giải thích vì sao suốt cả cuộc chiến tranh chống Mỹ, chúng ta không thấy có một cuộc binh biến nào. Không có một đơn vị binh lính nguy nào chạy ra theo cách mạng mà chỉ có một số ít đo ta địch vận hoặc làm nội ứng cho ta để đánh đồn bốt.

Phản ứng giai cấp của nguy quân gay gắt đến mức trong mùa Xuân 1975, trước những đòn tiến công quyết liệt của ta, có những tên tướng nguy thà tự sát chứ không chịu đầu hàng. Khi chúng bị tan rã mà không có đơn vị nào làm binh biến khởi nghĩa để hưởng ứng cuộc tổng tiến công của ta, trừ trường hợp ta đánh bại chúng, chúng phải tan rã mới chịu đầu hàng.

Vì thế, trong Tết Mậu Thân, việc đề ra khẩu hiệu “công nông binh liên hiệp” là không sát hợp. Nhưng ngay sau đó, ta đã kịp thời rút kinh nghiệm, bỏ khẩu hiệu trên. Đối với binh lính địch, ta chỉ còn đặt thành vấn đề địch vận mà thôi. Công tác địch vận được anh em đặt trong phương thức tác chiến, gọi là “hai chân, ba mũi”. Hai chân là quân sự và chính trị; ba mũi là quân sự, chính trị và địch vận. Hai chân là chiến lược, ba mũi là chiến thuật.

Tôi nói thêm về một khuyết điểm nữa trong Tết Mậu Thân mà các anh hỏi. Đó là vấn đề muốn giành thắng lợi dứt điểm trong một thời gian tương đối ngắn, trong lúc tương quan lực lượng quân sự và chính trị giữa ta và địch lúc đó chưa cho phép, chưa thể nào TCK, TKN ở các đô thị để giành thắng lợi quyết định trong một thời gian tương đối ngắn như thế được.

Thực ra, trong chiến tranh, vấn đề đánh ngắn hay đánh dài không phụ thuộc vào suy nghĩ hoặc ước muốn chủ quan của chúng ta. Chúng ta không thể lấy nguyện vọng thay cho khả năng thực tế được. Tiến hành cuộc chiến tranh, chúng ta ai cũng muốn kết thúc trong một thời gian tương đối ngắn cho đỡ tổn thất xương máu. Song tương đối ngắn là thế nào kia, chứ kể từ khi Mỹ nhảy vào miền Nam cho đến năm 1968 thì mới là 3 năm. Lúc đó số binh lính Mỹ ở miền Nam đã lên đến mức cao nhất, và thực tế sau Tết Mậu Thân, ta còn phải đánh 7 năm nữa mới kết thúc được chiến tranh, trong khi đó lực lượng chính trị, quân sự và phong trào quần chúng của chúng ta còn nhiều hạn chế như thế thì chưa thể nào có điều kiện để thực hiện TCK, TKN ở đô thị để giải phóng miền Nam trong một thời gian ngắn được. Mà sau khi đã ngồi vào bàn đàm phán rồi, phải 5 năm nữa chúng ta mới đuổi được quân Mỹ ra khỏi Việt Nam và phải 2 năm nữa mới đánh đổ được nguy quân và hàng mấy

ngàn cổ vấn Mỹ còn lại sau Hiệp định Pa-ri, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đánh bại hoàn toàn chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ ở miền Nam. Như thế là dài chứ không phải là ngắn mà giải quyết được vấn đề...

Hôm nay, nhân các đồng chí hỏi một số vấn đề về cuộc Tổng tiến công, Tổng khởi nghĩa trong Tết Mậu Thân, tôi có dịp suy nghĩ và đối chiếu lại giữa nghị quyết với thực tiễn đã diễn ra nhằm làm rõ hơn cái đúng, cái sai để chúng ta cùng rút kinh nghiệm. Nghị quyết cũng có lúc sai hoặc chưa đầy đủ.

Trước đây tôi vẫn nghĩ rằng Lê-nin không bao giờ nói và làm sai. Nay mới biết là Lê-nin cũng có lúc chủ trương sai. Đó là sau nội chiến, Lê-nin muốn chủ trương đi lên chủ nghĩa xã hội ngay không qua thời kỳ quá độ. Nhưng chỉ mấy tháng sau, Lê-nin thay đổi ngay, đề ra chủ trương kinh tế mới rất táo bạo và độc đáo. Đó là thiên tài của Lê-nin. Vì thế cái quan trọng của lãnh đạo không phải là đề ra chủ trương không bao giờ sai hoặc lúc nào cũng đúng ngay. Điều đó khó lắm. Mà vấn đề là ở chỗ có thấy được cái sai mà chuyển kịp thời hay không. Có khi vừa đưa ra, thấy không đúng là phải sửa ngay, giành chủ động làm chuyển biến tình hình ngay. Vấn đề là ở chỗ đó.

Hôm nay, chúng ta tổng kết và phân tích những cái đúng, cái sai của Tết Mậu Thân cũng như những sự kiện khác trong hếch sử cũng chỉ là nhằm rút ra những bài học lịch sử để cùng nhau nghiên cứu, học tập thôi. Biết rút ra những thiếu sót như thế cũng là biểu hiện sự trưởng thành của tất cả chúng ta.

Về cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972

Xung quanh cuộc tổng tiến công và nổi dậy chiến lược năm 1972 nổi lên một vấn đề mà anh em hỏi tôi là: Trong cuộc tiến công ấy, ta có bỏ lỡ thời cơ

chiếm Huế không? Và nếu là bỏ lỡ, phải chăng đó là sai lầm có ý nghĩa chiến lược của ta?

Khi nói về Tết Mậu Thân, tôi đã nói rằng: sau năm 1968, tuy có thắng lợi lớn là buộc địch phải ngồi vào đàm phán song vẫn gặp nhiều khó khăn. Nhưng ta đã kịp thời lợi dụng sai lầm chiến lược của Mỹ trong việc lật đổ Xi-han-út, xây dựng chính quyền Lonnon thân Mỹ, đưa lực lượng ta sang đó giúp Ban đánh để giải phóng nhiều vùng ở Campuchia, vừa xây dựng lực lượng, tạo thêm căn cứ cho bạn và chỗ đứng chân cho ta. Sau đó Mỹ, ngụy đưa quân sang đánh Campuchia hòng tiêu diệt lực lượng của ta. Nhưng chúng đã thất bại, phải kéo quân về. Đến năm 1971, Mỹ - ngụy lại sai lầm kéo quân ra Đường 9 - Nam Lào hòng chặt đứt đường tiếp tế qua đường mòn Hồ Chí Minh của miền Bắc vào miền Nam, bị ta đánh cho thiệt hại nặng đến nỗi Nguyễn Cao Kỳ khi ra Vĩ tuyến 17 đã phải tuyên bố rằng đó là trận Điện Biên Phủ thứ hai, đến nỗi ở Hội nghị Pa-ri, Kít-xinh-giơ phải thú nhận rằng: Mỹ không ngờ mạng lưới phòng không của Việt Nam ở Đường 9 - Nam Lào lại dày đặc như vậy. Thất bại ở Đường 9 - Nam Lào bước đầu đã làm phá sản chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Ních-xơn. So sánh lực lượng giữa ta và địch thay đổi có lợi cho ta.

Trước tình hình Mỹ và Trung Quốc đã ký tuyên bố chung Thượng Hải và nhân đà thắng lợi của Đường 9 - Nam Lào, ta chủ trương mở một cuộc tổng tiến công chiến lược và nổi dậy trên toàn tuyến miền Nam vào mùa khô năm 1972. Mục đích của cuộc tổng tiến công và nổi dậy này nhằm tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng dân, mở rộng vùng giải phóng, giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định, buộc Mỹ - ngụy phải chấp nhận một giải pháp chính trị đi vào ký hiệp định Pa-ri.

Đầu năm 1972, cuộc tiến công chiến lược đã mở ra trên chiến trường miền Nam. Ta đã tiến công địch ở Trị - Thiên, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tây Nguyên là hướng tiến công chủ yếu. Tôi không nói toàn bộ cuộc tiến công chiến lược mà chỉ trả lời những điều các anh hỏi trên đây.

Chiến dịch Trị-Thiên năm 1972 là một chiến dịch mang tính chất chiến lược diễn ra trong thời điểm chính trị hết sức quan trọng, phối hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao để kết thúc chiến tranh. Đây là một chiến dịch hiệp đồng quân chủng, binh chủng quy mô lớn nhất, dài ngày nhất từ khi bắt đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến lúc ấy của ta (tháng 10-1972), tác chiến trên các loại địa hình phức tạp; là một cuộc đổ sức quyết liệt nhất giữa ta và địch chủ lực ta đổ với một lực lượng lớn không quân và hải quân Mỹ và lực lượng tổng dự bị nguy), đổ sức toàn diện cả về ý chí, tiềm lực thời gian, cường độ và năng lực hành động.

Chúng ta đã tiêu diệt và làm tan rã một tập đoàn phòng ngự mạnh bậc nhất của địch, giải phóng hoàn toàn một tỉnh (Quảng Trị), tiêu hao, tiêu diệt một lực lượng lớn địch, bảo vệ vùng giải phóng trong điều kiện rất khó khăn.

Đợt 1 của chiến dịch đã giành được thắng lợi giòn giã, đập tan tuyến phòng thủ của địch ở vĩ tuyến 17. Đợt 2 chiến dịch, ta thu thắng lợi lớn, giải phóng Quảng Trị. Sau khi giải phóng Quảng Trị, địch ở Huế rất hoang mang nên anh em có ý kiến là lúc đó đã xuất hiện thời cơ để giải phóng Huế hay chưa? Nếu đã có thời cơ mà ta bỏ lỡ thì đó có phải là sai lầm không? Tôi thấy rằng không hẳn như vậy. Bởi vì, lúc đó trên thực tế, địch mới hoang mang giao động, chứ chưa định rút khỏi Huế. Khả năng của ta muốn chiếm Huế cũng chưa được. Vì sao? Vì lúc đó quân Mỹ mới bắt đầu rút ra một phần, còn ở Đà Nẵng chúng đã rút hết đâu? Không quân Mỹ và Hạm đội 7 vẫn còn trực tiếp yểm trợ cho nguy. Chúng dùng không quân, pháo hạm chặn ta dữ dội lắm. Hơn nữa, sau khi đánh chiếm được Quảng Trị, lực lượng của ta cũng bị hao tổn nhiều. Và tại đây ta và địch còn giằng co rất quyết liệt, hai bên đều tổn thất rất lớn. Lúc đó, Mỹ cũng đã ném bom trở lại miền Bắc rất ác liệt. Cuộc chiến đấu ở Quảng Trị quyết liệt lắm, thậm chí chỉ có một cái Thành Cổ mà giành đi giật lại nhiều lần nên sau này ở Pa-ri, Kít-xinh-giơ nói với tôi: đứng về quân sự mà nói thì cả hai bên đánh nhau để giành giữ một cái thành cổ như vậy thì không ai đánh như thế cả. Thế mà cả hai bên cứ đánh nhau mãi!

Tôi trả lời: Đó là vấn đề chính trị, đánh để giành thế mạnh về chính trị trong đàm phán thôi chứ, còn đứng về quân sự thì không một ai vì một mảnh đất nhỏ đổ nát mà đánh như thế. Các ông phải nhớ tinh thần chiến đấu của quân đội chúng tôi là dũng cảm như thế đó.

Bởi thế cho nên khả năng ta đánh chiếm Huế lúc đó là chưa được. Đây không phải là sai lầm về chiến lược mà phải thấy là tình hình lúc đó chưa cho phép nên ta mới dừng lại ở bên này sông Thạch Hãn để tổ chức phòng ngự chứ không cho địch phản công trở lại.

Vì thế, khi nghiên cứu về chiến dịch Quảng Trị, anh em vẫn còn băn khoăn về vấn đề phòng ngự này, e trái với tư tưởng chiến lược tiến công. Vấn đề này các anh bàn thêm vì về quân sự các anh thạo hơn tôi. Theo tôi, tư tưởng tiến công là tư tưởng chỉ đạo chiến lược. Còn đánh nhau thì phải có tiến công, phòng ngự, phản công, thậm chí có lúc còn rút lui nữa chứ. Nhưng phòng ngự hay rút lui không phải chỉ là để phòng ngự hay rút lui đơn thuần, mà là để chuẩn bị điều kiện tiếp tục tiến công. Vấn đề đánh thế nào đảm bảo thắng lợi đâu có phải ngại ngần chữ phòng ngự, không nên nhầm lẫn tư tưởng chiến lược tiến công với phương thức phòng thủ tác chiến tiến công hay phòng ngự

Sau hiệp định Pa-ri

Anh em có hỏi là: Sau khi ký Hiệp định Pa-ri chúng ta có chuệch choạc không?

Theo tôi thì cũng có một số bộ phận anh em cán bộ nhận định chuệch choạc, song sự chuệch choạc này chỉ xảy ra trong một thời gian ngắn. Bởi vì

ta có kinh nghiệm của Hiệp định Giơ-ne-vơ nên sau Pa-ri, Trung ương cho rằng tình hình cũng giống như Giơ-ne-vơ, nghĩa là khó có sự thi hành nghiêm chỉnh. Sau khi ký, các đồng chí tham gia đàm phán ở Pa-ri có họp rút kinh nghiệm trước khi tôi về nước, anh em đều nhất trí nhận định rằng: phải chuẩn bị tích cực đối phó với địch không chịu thi hành Hiệp định. Hôm đó, tôi có nói: miền Nam chưa được giải phóng thì có chết chúng ta cũng không nhắm mắt được.

Nói chung, Trung ương và Bộ Chính trị không có ảo tưởng là địch sẽ nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định. Nhưng đã ký Hiệp định thì chúng ta một mặt phải thi hành, mặt khác phải tích cực chuẩn bị đối phó với khả năng xấu. Tình hình chính trị trong nước và trên thế giới lúc ấy đều muốn có ổn định và trong miền Nam cũng có lực lượng muốn thi hành Hiệp định. Vì thế, một mặt ta vẫn phải tiến hành những việc để đối phó với địch phá Hiệp định, và phải tích cực đánh địch lấn chiếm, song một mặt nữa vẫn phải tiến hành những việc để chuẩn bị thực hiện Hiệp định.

Chuẩn bị đối phó như thế nào? Chúng ta không còn ấu trĩ như hồi Giơ-ne-vơ năm 1954 nữa nên khi đó ta tranh thủ thời cơ để chuyển nhiều vũ khí đạn dược vào miền Nam. Và mặt khác, ta vẫn phải tiếp tục đánh địch khi chúng lấn chiếm vùng giải phóng.

Song cũng phải thấy tình hình thực tế là sau khi ta ký Hiệp định Pa-ri, vì cho là có hoà bình rồi, cả Liên Xô và Trung Quốc đều không viện trợ quân sự cho ta nữa. Liên Xô chỉ viện trợ kinh tế để ta xây dựng. Còn Trung Quốc thì cắt luôn cả viện trợ kinh tế và có ý đồ khác như chúng ta đã biết.

Ta vừa chuẩn bị vừa triển khai thi hành Hiệp định, cử đại biểu vào phái đoàn bốn bên. Trong khi ta triển khai thì địch khiêu khích. Ta rút luôn các tổ liên hiệp đình chiến ở các địa phương về, chỉ còn để lại phái đoàn ở Tân Sơn

Nhất. Sau một thời gian, cán bộ chủ chốt ở phái đoàn bốn bên cũng rút về, chỉ để lại một số người.

Lúc đầu còn thi hành Hiệp định như vậy, nhưng khi địch lấn chiếm, càn quét, đánh phá, ta chủ động đánh trả quyết liệt và tích cực chuẩn bị về quân sự để tiến công địch. Đó là điều quan trọng nhất.

Tuy nhiên, lúc đầu cũng có sự chệch choạc trong nhận thức và hành động của một số đồng chí. Chẳng hạn ngày ấy có một số đồng chí cán bộ cao cấp vào miền Nam đã giải thích tình hình và nhấn quá nhiều vào khả năng hoà hoãn để xây dựng, nên ngay từ ngày ấy và đến bây giờ cũng còn có những anh em thắc mắc. Vì vậy, mới có tình trạng là ngày ấy có chỗ địch đánh, anh em ta chỉ giữ và rút chứ không đánh lại.

Nhưng rồi thực tiễn cho thấy là sau đó anh em ta cứ đánh. Khu 9 và một số nơi khác đã đánh nên giành được nhiều thắng lợi. Khu 9 trước không có Mỹ, chỉ có ngụy mà ta còn đánh mạnh như vậy thì ở nơi khác trước kia vốn có Mỹ, sau Hiệp định Pa-ri, Mỹ lại đã rút đi làm sao ngụy mạnh hơn ta được. Kinh nghiệm của Khu 9 giúp anh em nhận thức được tương quan lực lượng càng rõ hơn. Đến Hội nghị Trung ương tháng cuối tháng 6 đầu tháng 7 và tháng 10 năm 1973 thì chúng ta đã bàn và đã có được nghị quyết chủ động đánh địch lấn chiếm và quyết tâm giải phóng miền Nam.

Nhờ có đánh địch như thế mà từ 1973 đến 1974, anh em càng đánh giá được tình hình địch rõ hơn và đến trước khi mở đợt tiến công 1975, ta lại giải phóng được Phước Long, anh em mới càng thấy rõ Mỹ đã rút rồi, ngụy mất chỗ dựa, tương quan lực lượng trên chiến trường đã thay đổi về cơ bản và một khi Mỹ đã thua rút ra rồi thì không thể nào trở lại được. Đó là quá trình đánh giá địch và hiểu đúng thực tế tình hình.

Cũng cần phải nói rõ là Bộ Chính trị chưa có một nghị quyết nào nói là ta phải hoà hoãn với địch. Việc giải thích của một số đồng chí cán bộ nói trên bị anh em miền Nam phản ứng ngay từ dạo ấy cũng chứng tỏ anh em ta qua đấu tranh trong thực tế chiến trường đã rất nhạy bén với thực tiễn của tình hình. Chính vì không thông với cách giải thích đó nên anh em ta dạo đó tiếp tục đánh. Tuy cũng có một số nơi chuệch choạc, nhưng sự chuệch choạc này không rộng và cũng không lâu. Nhìn chung, miền Nam đã sớm nhận rõ tình hình, và tháng 10 năm 1973, Trung ương đã có nghị quyết đánh địch để giải phóng miền Nam. Nhờ đó quá trình đánh địch ở đồng bằng sông Cửu Long và nhiều nơi ở Khu 5 rồi đến Phước Long mới giúp ta đánh giá được tình hình, tương quan lực lượng, thấy được sự thay đổi cơ bản ở chiến trường và Mỹ không thể nào trở lại. Không phải sau Hiệp định Pa-ri ta đã nhận định được đầy đủ về tương quan lực lượng trên chiến trường như thế, mà phải trải qua một quá trình chiến đấu mới rõ được.

Mặt khác, Mỹ cũng chủ quan cho là sau 15 năm chiến tranh, ta đã mệt mỏi và với sự viện trợ về quân sự, kinh tế của Mỹ cho quân ngụy và hàng nghìn cố vấn Mỹ còn lại ở miền Nam thì lực lượng ta trong đó yếu hơn ngụy, không thể làm gì được ngụy. Và Mỹ tưởng lúc đó ta quan tâm nhiều đến việc xây dựng kinh tế miền Bắc hơn là giải phóng miền Nam.

Tóm lại, thời kỳ sau Hiệp định Pa-ri, lúc đầu cũng có ý kiến này ý kiến khác cũng có suy nghĩ thế này thế khác, nhưng những cái đó chỉ xảy ra rất ngắn ở một số đồng chí, và khi đã thấy rõ tình hình, anh em đã chuyển ngay kịp thời.

Về Đại thắng mùa Xuân 1975

Về Đại thắng mùa Xuân 1975 đã có nhiều sách báo, tài liệu nói rồi. Ở đây tôi chỉ nói thêm mấy vấn đề theo các câu hỏi của các anh để làm cho một số điểm cụ thể về tình hình lúc ấy.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta có thể chia thành 4 giai đoạn chiến lược: Giai đoạn thứ nhất là lúc nhân dân miền Nam bắt đầu nổi dậy vũ trang chống Mỹ cho đến khi Mỹ thấy không thể thắng được trong chiến lược “Chiến tranh Đặc biệt” phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh Cục bộ”. Giai đoạn thứ hai: Mỹ bắt đầu tiến hành “Chiến tranh Cục bộ” cho đến khi ta Tổng tiến công Tết Mậu Thân, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào bàn đàm phán, bắt đầu một bước ngoặt cơ bản về mặt chiến lược trong cuộc “Chiến tranh Cục bộ” của Mỹ ở miền Nam. Giai đoạn thứ ba: Mỹ bắt đầu ngồi vào bàn đàm phán cho đến khi Hiệp định Pa-ri. Ở giai đoạn này, ta đã đánh bại Mỹ trong hai cuộc phản công chiến lược mùa khô ở Campuchia và Đường 9 - Nam Lào. Đến năm 1972, ta mở cuộc tổng tiến công đánh bại một bước nghiêm trọng chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ, buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri, rút toàn bộ quân Mỹ, quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn chiến lược “Chiến tranh Cục bộ” của đế quốc Mỹ đối với miền Nam Việt Nam. Giai đoạn thứ tư: sau khi ký Hiệp định Pa-ri cho tới lúc ta mở cuộc Tổng tiến công Xuân 1975, đánh bại hoàn toàn chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” với hơn một triệu quân ngụy và hàng ngàn cố vấn Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trong mỗi giai đoạn lại có nhiều đợt chiến đấu, nhiều chiến dịch và đánh theo mùa mùa khô và mùa mưa); mà mỗi giai đoạn có chấm dứt bằng đỉnh cao của những chiến thắng lớn của ta. Nhưng trong 4 giai đoạn thì có 2 giai đoạn quan trọng nhất, có tính chất quyết định, làm chuyển biến tình hình. Đó là giai đoạn ba: đánh rồi ký Hiệp định Pa-ri, đuổi Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, chấm dứt chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ (giai đoạn đánh cho Mỹ cút); và giai đoạn bốn: sau Hiệp định Pa-ri liên tiếp diễn ra nhiều trận chiến đấu, mở nhiều chiến dịch, tiếp tục tiến công địch cho đến đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công Xuân 1975, đánh sập ngụy quyền Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam giai đoạn “đánh cho ngụy nhào” giải phóng miền Nam).

Bốn giai đoạn chiến lược này liên quan mật thiết với nhau, giai đoạn trước

tạo điều kiện thắng lợi cho giai đoạn sau.

Chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam bằng bạo lực đã được nêu ra trong các nghị quyết của Bộ Chính trị và Trung ương Đảng. Mọi việc chuẩn bị được xúc tiến và ngày càng khẩn trương. Nói chung là nhất trí. Khi vạch kế hoạch chiến lược để giải phóng miền Nam, chúng ta đã dự kiến sẽ đánh trong hai mùa khô. Mùa khô 1975, giải phóng Tây Nguyên và Huế, mùa khô 1976, sẽ giải phóng Quảng Nam, Đà Nẵng, Sài Gòn và toàn bộ miền Nam. Trong việc chọn hướng tiến công chiến lược, hướng chủ yếu của Xuân 1975, mọi người dễ dàng đồng ý khi mở đầu chiến dịch không đánh Bắc Tây Nguyên mà đánh Nam Tây Nguyên. Thế nhưng khi bàn cụ thể, trận then chốt sẽ đánh mở màn ở đâu thì thảo luận rất căng. Có hai ý kiến: Một là, đánh Đức Lập trước rồi mới đánh Buôn Ma Thuột để mở đường vận chuyển vào Nanh Bộ. Hai là, đánh thẳng vào Buôn Ma Thuột trước rồi mới đánh Đức Lập, vì nếu đánh Đức Lập trước thì khi đánh Buôn Ma Thuột sẽ mất yếu tố bất ngờ. Ý kiến đánh Đức Lập trước là do đánh giá tình hình thực tế địch - ta trên chiến trường lúc bấy giờ. Còn ý kiến đánh Buôn Ma Thuột trước là căn cứ vào nhận định của chúng ta: đây là nơi địch tương đối yếu, sơ hở và bất ngờ nhất. Trước đây, nếu có đánh, thường thì ta chỉ đánh vào Công Tum, Plây Cu, chứ chưa hề đánh vào Buôn Ma Thuột. Nếu giải phóng được Buôn Ma Thuột, chúng ta sẽ có thêm một vùng đất nối liền với Phước Long, tạo thành một địa bàn rộng lớn, làm chỗ đứng chân của chủ lực để mùa khô năm sau đánh vào Sài Gòn. Đây còn là một địa bàn thuận lợi, dễ cơ động lực lượng: muốn đánh vào Sài Gòn cũng được; muốn đánh lên Công Tum, Plây Cu cũng được; muốn đánh xuống miền Trung cũng được; và sẽ có ảnh hưởng đến toàn bộ chiến trường. Hơn nữa, ở Buôn Ma Thuột địch chỉ có hơn một trung đoàn, trong khi ta có 4 sư đoàn thì làm sao ta không đủ sức mạnh để giải phóng. Song, một đồng chí chưa thông với kế hoạch chọn Buôn Ma Thuột để đánh mở màn. Trong Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, có đồng chí còn cho rằng: Nếu đánh, giải phóng được Buôn Ma Thuột, trong lúc Tây Nguyên đang thiếu gạo, thì lấy gạo đâu mà tiếp tế nuôi dân? Thế nhưng, trên thực tế, sau khi giải phóng được Buôn Ma Thuột, chẳng những nạn thiếu gạo không xảy ra, mà chúng ta lại đỡ vất vả hơn trong việc tiếp tế gạo vào những ngày sau đó.

Thực ra, khi đồng ý đánh mở màn ở Buôn Ma Thuột, chưa mấy ai dự đoán được rằng việc đánh vào nơi này lại tạo nên được sự thối động, làm rung chuyển toàn bộ chiến trường thiên Nam đến như vậy.

Đến khi chiếm xong Buôn Ma Thuột, cắt đứt được các đường số 19, 21, 22, buộc địch phải rút khỏi Plây Cu, Công Tum, sau đó ta giải phóng Huế, tạo ra thời cơ chiến lược giải phóng miền Nam trong một mùa khô thì chúng ta mới thấy hết được ý nghĩa của sự chọn điểm mở màn Xuân 1975 là Buôn Ma Thuột nó to lớn là vậy. Thực ra, khi thảo luận đã nhất trí là vậy mà trước khi anh Văn Tiến Dũng vào trong đó, còn có đồng chí vẫn chưa nhất trí là đánh Buôn Ma Thuột đâu. Cho nên, trong một cuộc họp của Quân ủy và cơ quan tham mưu, chúng tôi lại phải thảo luận thêm một lần nữa và vẫn quyết định dứt khoát là đánh Buôn Ma Thuột. Do còn có đồng chí phân vân như thế, nên Bộ Chính trị đã cử anh Văn Tiến Dũng vào chiến trường; vì cho rằng đánh một trận then chốt như vậy cần phải có một đồng chí chỉ huy có đủ quyền hạn, cương quyết chấp hành ý định chiến lược của cấp trên.

Chính vì thế mà anh Dũng được cử vào trong đó. Anh Dũng vào thành lập Bộ chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên cùng với Bộ Tư lệnh B (Tây Nguyên) và sử dụng các đơn vị chủ lực và địa phương của B3 để thực hiện ý định chiến lược của Bộ Chính trị: đánh Buôn Ma Thuột, giải phóng Tây Nguyên.

Việc anh Dũng lên đường được hết sức giữ bí mật, vì nếu địch thấy một Ủy viên Bộ Chính trị, Tổng Tham mưu trưởng vào chiến trường ắt chúng sẽ đoán được ý đồ chiến lược mà chuẩn bị đối phó; và như vậy sẽ đẻ ra nhiều vấn đề khó khăn.

Vào đến Tây Nguyên, anh Dũng đã thấy B3 chuẩn bị xong kế hoạch tác

chiến, bố trí lực lượng đánh Đức Lập rồi. Trước tình hình đó, anh Dũng đã quyết định vẫn cương quyết theo ý đồ của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đánh Buôn Ma Thuột, nhưng đồng thời đánh luôn cả Đức Lập.

Quả nhiên, sau khi đánh xong Buôn Ma Thuột, địch bị rung chuyển lớn, rút chạy khỏi Tây Nguyên, khỏi Huế, Bộ Chính trị đã nhận thấy thời cơ lớn để giải phóng hoàn toàn miền Nam trong mùa khô 1975 đã đến, nên đã kịp thời quyết định phải tập trung lực lượng thần tốc, táo bạo hơn nữa, nhanh chóng giải phóng hoàn toàn miền Nam ngay trong mùa khô 1975.

Sau khi Tây Nguyên được giải phóng, thời cơ lớn đã đến, có một vấn đề là Nam Bộ xin thêm quân, mà các anh hỏi, tôi nói rõ thêm: Tôi còn nhớ có hai lần B (Nam Bộ) xin quân. Lần thứ nhất, lúc chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công Xuân 1975, B2 xin thêm quân cốt là để tăng cường lực lượng chứ chưa phải là để giải phóng Sài Gòn. Chúng tôi thấy việc tập trung lực lượng để đánh Nam Tây Nguyên đã đủ rồi, thì có thể điều cho Nam Bộ một số lực lượng theo yêu cầu của anh em. Chuyện đó được giải quyết không có vướng mắc gì. Nhưng đến khi đánh xong Buôn Ma Thuột, giải phóng Tây Nguyên và địch bỏ chạy ở Plây Cu, Công Tum rồi, thì B2 lại xin quân lần thứ hai. Mục đích xin quân lần này có khác lần trước. Bởi vì lúc đó các đồng chí ấy thấy rằng nếu với lực lượng hiện có của miền Nam mà xin thêm được Quân đoàn 3 về giúp Quân đoàn 4 thì có thể đủ chủ lực để giải phóng Sài Gòn. Thế nhưng lúc đó Bộ tư lệnh chiến trường thấy sau khi thắng Buôn Ma Thuột lại muốn dùng lực vừa đánh Buôn Ma Thuột xong để đánh xuống Khánh Hoà - Phú Yên, nhằm chia cắt miền Trung về chiến lược, không cho địch co cụm lại ở đó, rồi sau mới chuyển quân vào đánh Sài Gòn. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương nhất trí với ý kiến này, đồng thời giao nhiệm vụ cho anh Lê Trọng Tấn cùng với Quân đoàn 2, sau khi cùng với Bộ tư lệnh và các lực lượng Khu Trị Thiên và Khu 5 giải phóng xong Huế - Đà Nẵng, thì nhanh chóng đánh dọc theo miền Trung phối hợp với các sư đoàn chủ lực và địa phương của Khu 5 và Khu 6 phá vỡ tuyến phòng thủ Phan Rang, tiến về giải phóng Sài Gòn. Lần xin quân thứ hai này, B2 muốn xin thêm cả một quân đoàn, nếu không được thì xin thêm một sư đoàn để đánh Sài Gòn, cụ thể là xin Sư đoàn 316. Vì ý định chiến lược đánh như trên, ngoài này không thể

đáp ứng yêu cầu của B2 được, nhưng trước đề nghị nhiều lần đó, cũng điều cho các anh ấy Sư đoàn 341 là một sư đoàn mới tổ chức lại. Khi vào đến nơi, sư đoàn này vẫn còn xộc xệch, cũng chưa tham chiến được ngay. Mà dù lúc đó có đưa thêm Sư đoàn 316 vào cùng với Quân đoàn 4 và các lực lượng khác ở miền Nam thì cũng không thể giải phóng được Sài Gòn.

Sau hai lần B2 xin quân thì tôi vào chiến trường, gặp lúc hội nghị Miền cũng vừa kết thúc. Tôi được nghe anh em báo cáo lại là đã bàn về việc đánh Xuân Lộc. Tôi có tham gia với anh Dũng và các đồng chí rằng: Vội gì mà phải đánh Xuân Lộc vào lúc này? Hiện nay ta đang điều quân và các cánh quân cũng đang hành quân gấp. Đợi khi hình thành xong thế chiến dịch đánh vào Sài Gòn đã, rồi cùng đánh luôn có hơn không? Đánh Sài Gòn thì các nơi khác tự tan rã và tạo điều kiện rất thuận lợi cho chúng ta đánh địch. Anh Văn Tiến Dũng nói: Tôi cũng thấy như vậy. Nhưng anh em đã quyết định rồi. Tôi mới vào, chưa nắm được cụ thể tình hình. Thôi, cứ để anh em đánh. Lúc ấy, tôi cũng được biết trước đó theo chủ trương của Miền, anh em đã đánh Thủ Thừa, đường số 4, nhưng bị thiệt hại nặng, không giải quyết được chiến trường. Do đó, tôi mới có ý toan bàn với các đồng chí ngừng đánh Xuân Lộc lại. Nhưng nghe anh Dũng nói, tôi cũng nghĩ có thể mình mới vào chưa rõ hết tình hình, cứ để các đồng chí đánh vậy. Kết cục là anh em ta cũng không đánh được Xuân Lộc, bị thương vong nặng, phải rút ra. Thực tế diễn biến chiến đấu sau đó chứng tỏ việc đánh Xuân Lộc lúc ấy là chưa cần thiết. Khi cánh quân của anh Lê Trọng Tấn (gồm Quân đoàn 2 với lực lượng cả Khu 5 và Khu 6) phá vỡ tuyến phòng thủ Phan Rang, tiến về Bình Tuy, Bà Rịa thì Sư đoàn 18 ngụy hoảng loạn rút bỏ Xuân Lộc.

Lúc ấy, các đồng chí miền Nam đã có chủ trương “xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh”. Tôi liền bàn với anh Phạm Hùng và Trung ương Cục hãy thôi chủ trương đó, chờ ta mở chiến dịch đánh chiếm Sài Gòn - cơ quan đầu não của địch, thì ngụy quân ngụy quyền ở các tỉnh khác sẽ bị suy sụp tan rã. Lúc này, chỉ nên dùng chính trị, địch vận và đánh tiêu hao địch, chưa đủ chủ lực chưa đánh vào các thành phố và thị trấn vội. Như vậy sẽ đỡ tổn xương máu hơn. Sau đó anh Phạm Hùng đã bàn với các đồng chí Trung ương Cục và Bộ tư lệnh Miền thôi kế hoạch trước.

Chúng ta có thể xem việc đánh Buôn Ma Thuột là một quả đấm làm rung chuyển cả chiến trường miền Nam. ý nghĩa thắng lợi của trận đánh Buôn Ma Thuột đối với chiến trường cũng giống như ý nghĩa thắng lợi của trận Sta-lin-grát của Liên Xô trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (1941-1945). Trận đánh Sta-lin-grát là một thắng lợi lớn, làm rung chuyển cục diện chiến tranh. Nhưng để tới Béc-lin - sào huyệt của Hít-le, Liên Xô phải mở thêm nhiều chiến dịch nữa. Chúng ta cũng vậy: đánh xong Buôn Ma Thuột buộc địch rút khỏi Tây Nguyên làm rung động cả chiến trường miền Nam, ta còn phải mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng, và cuối cùng mới hình thành chiến dịch giải phóng Sài Gòn - chiến dịch Hồ Chí Minh.

Để chỉ huy chiến dịch cuối cùng này, Bộ tư lệnh chiến dịch được thành lập, kết hợp với Bộ tư lệnh Miền, cùng với các quân đoàn, phối hợp với các lực lượng chủ lực và địa phương miền Nam đánh chiếm Sài Gòn. Bộ tư lệnh Miền chỉ huy các tỉnh phối hợp với chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Về Đảng, Bộ Chính trị chỉ thị ba đồng chí ủy viên thay mặt Bộ Chính trị chịu trách nhiệm tập thể trực tiếp lãnh đạo chiến dịch lịch sử này.

Chúng ta đều biết chiến dịch này phải có thời gian để tổ chức lực lượng. Phải hình thành những cánh quân lớn, gần 5 quân đoàn, từ 6 hướng cùng đánh vào Sài Gòn. Một cánh quân (Quân đoàn 2 với chủ lực Khu 5 và Khu 6), sau khi đánh Huế, giải phóng Quảng Nam - Đà Nẵng, đánh dọc theo miền Trung, phá vỡ phòng tuyến Phan Rang, đánh vào đông Long Thành và căn cứ Nước Trong. Một cánh quân từ Tây Ninh (Quân đoàn 3) đánh vào Đồng Dù; một cánh quân (Quân đoàn 1) đánh vào Thủ Dầu Một; một cánh quân nữa (Quân đoàn 4) đánh vào Biên Hoà; và một cánh quân nữa gồm 3 sư đoàn phía Nam Sài Gòn từ Long An, Cần Đước, Cần Giuộc và đường số 4 đánh lên. Cùng lúc ấy, ở nội thành những đơn vị đặc công, biệt động chiếm giữ các cầu lớn, bảo đảm đường tiến quân của các quân đoàn chủ lực tiến vào trung tâm thành phố được thuận lợi; đồng thời đánh phá một số mục tiêu trong thành phố, làm cho địch càng thêm rối loạn, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ lực ta

tiến vào đánh chiếm các cơ quan đầu não về quân sự, chính trị của ngụy quân, ngụy quyền ở nội thành trong tình thế địch đã suy sụp nên không gặp khó khăn cản trở gì. Trong khi chủ lực tiến vào nội thành và quân địch bị tan rã thì các tổ chức Đảng và quần chúng chiếm giữ các quận lỵ và một số cơ sở của địch, không gặp sự xung đột phản kháng nào đáng kể.

Sau khi hình thành thế bao vây chiến dịch, phá vỡ tuyến phòng thủ xung quanh Sài Gòn, phối hợp với đặc công, biệt động thành, các cánh quân lớn của chúng ta tiến vào thành phố đánh chiếm các cơ quan đầu não về quân sự và chính trị của địch. Sau đó, cánh quân của anh Lê Trọng Tấn đã tiếp-vào Chiếm dinh Độc Lập, bắt toàn bộ chính quyền Trung ương của ngụy, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng và kêu gọi binh lính ngụy hạ vũ khí, nộp cho Quân giải phóng. Tuy vậy có hướng bọn địch ngoan cố chống cự, như trận đánh vào Đồng Dù, Nước Trong là các trận đánh ác liệt, thương vong của ta không phải ít. Trong khi các cánh quân lớn của ta đánh vào nội thành thì không quân của ta đánh vào sân bay Tân Sơn Nhất và hải quân thì đánh chiếm các đảo như Phú Quốc, đảo Vân, Trường Sa...

Phải hình thành các cánh quân lớn như thế, kết hợp với bộ đội địa phương và các đơn vị đặc công, biệt động ém sẵn trong nội thành thì mới đánh nhanh vào Sài Gòn được. Có làm như vậy thì chiến dịch giải phóng Sài Gòn mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mới thắng nhanh, thắng gọn và mới đánh chiếm nguyên vẹn một thành phố lớn, đông dân như thế này được.

Bây giờ tôi nói sang vấn đề khác, theo câu hỏi của các anh.

Có ý kiến cho rằng đánh Xuân Lộc là bắt đầu mở màn chiến dịch Hồ Chí Minh. Nói như vậy là không đúng. Quân đoàn 4 đánh Xuân Lộc bị thương vong nặng rồi ngừng thì làm sao lại có thể nói bắt đầu chiến dịch từ đây. Cũng không phải đánh vào Phan Rang là mở đầu chiến dịch Hồ Chí Minh.

Đó chỉ là phá vỡ phòng tuyến ngăn chặn của địch để cùng các cánh quân khác tiến vào Sài Gòn. Mãi đến ngày 26 tháng 4, mới hình thành rõ thế bao vây chiến dịch để đánh vào Sài Gòn cùng một lúc.

Thời gian ấy, đế quốc Mỹ đã hai lần có ý đồ can thiệp vào Việt Nam: lần thứ nhất, Kít-xinh-giơ qua con đường ngoại giao yêu cầu gặp ta để đàm phán mong cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chính quyền Sài Gòn. Ta bác bỏ, không nhận gặp. Lần thứ hai, CIA tung tin: nếu ta đánh vào Sài Gòn thì Mỹ sẽ can thiệp. Khi được tin ấy, Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy chiến dịch triệu tập cán bộ chỉ huy các quân đoàn, phân tích tình hình và nhận định rằng: đây chỉ là đòn tâm lý chiến của bọn CIA tung ra. Bọn Mỹ không có một phương cách gì để can thiệp, cứu vãn nổi tình hình suy sụp của bọn ngụy Sài Gòn trong lúc này. Mà dù Mỹ có can thiệp bằng cách này hay cách khác, với mức độ nào đi chăng nữa thì ta cũng quyết tâm đánh, không một chút do dự trù trừ và nhất định thắng.

Anh em hỏi về chuyện có chiến dịch thứ tư là nổi dậy ở đồng bằng sông Cửu Long không? Theo tôi, phải hiểu nội dung nổi dậy chủ yếu là dùng lực lượng chính trị kết hợp với một phần quân sự, tiến công và nổi dậy, nổi dậy và tiến công, để giành và giữ chính quyền. Do đó, ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như các vùng nông thôn toàn miền Nam, trong quá trình chống Mỹ có nhiều nơi nổi dậy ở đô thị, thị trấn, đến nỗi coi nổi dậy ở đồng bằng sông Cửu Long là đòn quyết định đánh đổ ngụy quân, ngụy quyền ở đó lúc bấy giờ, nên anh em mới cho đó là chiến dịch thứ tư. Thực ra, anh em không thấy toàn bộ cục diện chung của chiến trường, mà chỉ nhìn thấy ở địa phương thôi. Thực tế là, khi các cánh quân lớn của ta tiến vào đánh chiếm Sài Gòn - cơ quan đầu não về quân sự, chính trị của ngụy quân, ngụy quyền và làm cho chúng sụp đổ thì lực lượng quân sự của địch ở các nơi bị hoang mang tan rã hầu hết. Quân đoàn 4 ngụy tuy còn đông song hết hy vọng chống cự. Lúc ấy ta dùng chính trị để kêu gọi chúng đầu hàng, chiếm các quận lỵ và thành phố còn lại mà không bị địch chống cự, đỡ phải đổ thêm xương máu, chỉ có một số ít nơi phải dùng áp lực quân sự mà thôi. Do đó, sau này, có ý kiến cho rằng: việc giải phóng đồng bằng sông Cửu Long là chiến dịch thứ tư, không cần có chủ lực, mà nổi dậy chỉ cũng giành được quận lỵ, tỉnh lỵ là không

đúng với thực tiễn diễn ra của toàn bộ cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975. Những anh em có ý kiến như thế là chỉ nhìn thấy tình hình cục bộ của một vùng, của riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long mà không thấy được tác động của sự sụp đổ của ngụy quyền Trung ương ở Sài Gòn đã ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ chiến trường Nam Bộ, làm tan rã mau chóng ngụy quân, ngụy quyền ở các cấp, tạo điều kiện thuận lợi rất cơ bản cho đồng bằng sông Cửu Long giải phóng. Cũng ví như trong chống Pháp, tuy quân ta không đánh vào Hà Nội nhưng chủ lực lớn của ta đã đánh vào Điện Biên Phủ, nơi tập trung lực lượng tinh nhuệ nhất của Pháp. Địch bị thất bại nặng, tuy có hoang mang nhưng 3 tháng sau mới chịu ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, ta giải phóng được nửa nước. Nếu ta đánh vào Thủ đô Hà Nội, cơ quan đầu não của địch bị sụp đổ thì chúng sẽ còn bị hoang mang, tan rã ở nhiều nơi.

Hoặc như trong Cách mạng Tháng Tám, nếu ta chỉ chiếm được vùng rừng núi và nông thôn, mà chưa khởi nghĩa chiếm được Hà Nội thì chưa thể dẫn đến việc giành chính quyền trong cả nước.

Cho nên, trong chiến tranh, cuối cùng muốn kết thúc được muốn giành toàn thắng phải dùng chủ lực mạnh, đồng thời tùy nơi kết hợp một phần với đặc công, biệt động ở nội thành, đánh vào các thành phố, đô thị, nhất là thủ đô, cơ quan đầu não về quân sự, chính trị của chúng.

Thực tiễn trong 30 năm chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ xâm lược không thể có các cuộc nổi dậy và khởi nghĩa để giải phóng các thành phố, đô thị. Thực tế đã diễn ra như vậy.

Ở thành phố chỉ có các cuộc biểu tình, đấu tranh của học sinh, sinh viên, bãi công đòi tăng lương của công nhân, hoặc hoạt động của đặc công, biệt động đánh vào một số vị trí quan trọng của địch. Những cái đó không phải là nổi dậy, mà là những cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng và những trận

chiến đấu của một số đơn vị đặc công, biệt động trong nội thành, nhằm tiêu hao một phần lực lượng địch. Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, chúng ta có đề ra và dự kiến đến khởi nghĩa, đến nổi dậy. Nhưng thực tế đã không diễn ra ở các thành phố miền Nam như vậy. Tại sao? Vì trong chiến tranh, ở các đô thị, địch tập trung lực lượng quân sự và bộ máy kìm kẹp khá mạnh với mọi thủ đoạn lừa bịp nham hiểm, mà cơ sở của ta lại yếu, hoạt động quân sự của ta trong nội thành bị hạn chế nhiều. Song, ở nông thôn, lực lượng địch vừa mỏng, vừa yếu, mà lực lượng chính trị và quần chúng của ta ở đây lại mạnh hơn. Vì thế, khác với đô thị, nhiều vùng ở nông thôn, ta có thể nổi dậy kết hợp với công kích, tiến công để làm chủ, làm chủ để tiến công, và cũng phải giành đi giật lại, giằng co giữa ta và địch nhiều lần, ta mới giữ được. Vì không hiểu được một cách toàn diện tình hình diễn biến của cuộc Tổng tiến công Xuân 1975 đã diễn ra từ Buôn Ma Thuột - Tây Nguyên đến Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh như tôi đã nói ở trên, cho nên có anh em mới cho rằng việc giải phóng đồng bằng sông Cửu Long là do nổi dậy. Có anh em còn cho rằng nói như vậy là nói đúng với nghị quyết đã đề ra. Như vậy, cũng là không đúng, vì có khi nghị quyết và thực tiễn khách quan diễn ra lại khác nhau.

Trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua, ngoài việc Trung ương Cục, Khu ủy Khu 5 và Khu ủy Trị - Thiên trực tiếp chỉ đạo chiến tranh ở miền Nam, Bộ Chính trị còn chỉ định mấy đồng chí trước đây phụ trách miền Nam, do anh Ba chỉ đạo, chịu trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất ý kiến với Bộ Chính trị. Sau Hiệp định Pa-ri, Bộ Chính trị lại tổ chức Ban miền Nam để theo dõi tình hình miền Nam và nghiên cứu, đề xuất những vấn đề trong tình hình mới đặt ra. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương (đa số cũng là các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị cả) vạch ra những chủ trương lớn và từng chiến dịch, trực tiếp chỉ đạo cụ thể, nhất là Tổng tiến công Xuân 1975. Sau khi có chủ trương của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương thì Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu triển khai kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện.

Thắng lợi mùa Xuân 1975 là kết quả của đường lối chính trị đúng đắn và sáng tạo của Trung ương Đảng ta, đứng đầu là Bác Hồ và đồng chí Tổng Bí

thư Lê Duẩn.

Đó là kết quả của 15 năm chống Mỹ, cứu nước, của sự hy sinh chiến đấu dũng cảm vô bờ bến của đông đảo cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và đồng bào trong cả nước. Đó là thắng lợi của cả hai miền đất nước, của mọi người, của toàn dân đánh giặc, của cả tiền tuyến và hậu phương, của sự liên minh chiến đấu, đoàn kết đặc biệt của nhân dân ba nước Đông Dương, của sự giúp đỡ chí tình của Liên Xô, Trung Quốc và cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng cách mạng yêu chuộng hoà bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ. Những sự giúp đỡ quốc tế đó là hết sức quan trọng và to lớn. Sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhất là của Liên Xô và Trung Quốc đã góp một phần trong việc quyết định thắng lợi của chúng ta.

Trong công tác tổng kết chiến tranh, viết lịch sử quân sự, các anh cần làm cho rõ những vấn đề này một cách chân thật, khách quan và khoa học.

Tại sao từ trước đến nay, mỗi khi cách mạng chuyển giai đoạn hoặc khi gặp một số vấn đề lớn chúng ta thường vấp phải một số chệch choạc, vấp vấp?

Lịch sử đấu tranh cách mạng mấy chục năm qua đã cho chúng ta kinh nghiệm là: sau mỗi bước ngoặt của từng giai đoạn cách mạng, chúng ta thường mắc phải những vấp vấp, chệch choạc ở một mức độ nào đó trong việc đề ra chủ trương cách mạng hoặc một số vấn đề lớn do tình hình mới đặt ra. Các anh hỏi vì sao mà chúng ta đã mắc phải những vấp vấp, chệch choạc như thế?

Trước khi tìm hiểu vấn đề này, tôi thấy cần phải khẳng định một điều là: kể từ trước Cách mạng Tháng Tám, qua kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đến giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước thì đường lối của chúng ta là đúng, có nhiều sáng tạo. Đường lối đó là kết quả của những kinh nghiệm hàng ngàn năm chống ngoại xâm của dân tộc và cả những kinh nghiệm của các Đảng anh em mà chúng ta đã chọn lọc, đúc kết lại. Cách mạng Tháng Tám có sáng tạo. Kháng chiến chống Pháp cũng có sáng tạo. Kháng chiến chống Mỹ lại có những sáng tạo mới.

Suốt thời kỳ dài của lịch sử ấy, các Hồ là người lãnh đạo cao nhất. Bác là Chủ tịch Đảng, Chủ tịch nước, là lãnh tụ của toàn Đảng, toàn dân tộc...

Hơn 30 năm qua, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Bác, của đồng chí Trường Chinh, đồng chí Lê Duẩn, tập thể Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương

Đảng và Chính phủ mà anh Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng trên 30 năm và với sự hy sinh lớn lao của đông đảo cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta, chúng ta đã đạt được những thắng lợi hết sức to lớn mà đỉnh cao là giành được toàn vẹn độc lập, thống nhất trong cả nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Những thắng lợi vĩ đại, có ý nghĩa hểch sử và thời đại đó đã ảnh hưởng lớn tới phong trào cách mạng trên thế giới, xứng đáng là ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Những thắng lợi rất to lớn đó còn là kết quả của sự giúp đỡ nhiệt thành của các nước xã hội chủ nghĩa và bè bạn khắp năm châu, nhất là Liên Xô, Trung Quốc và Đảng Cộng sản Pháp mà nhân dân ta mãi mãi nhớ ơn.

Tuy nhiên, khi tiến hành tổng kết lịch sử quân sự, chúng ta không thể không nói đến các tướng lĩnh đã có thành tích của quân đội ta cả về quân sự và chính trị...

Trong công tác tổng kết, chúng ta cần đánh giá cho thật đúng và ghi nhận công lao của những tập thể, những con người và đông đảo quần chúng đã làm nên lịch sử vẻ vang đó.

Bây giờ nhìn lại, nếu như bên cạnh những thành công to lớn, những sự đúng đắn sáng suốt của Đảng ta trên đây' chúng ta thấy còn có một số khuyết điểm, vấp vấp nào đó trong những bước ngoặt của cách mạng thì cũng phải thấy đó là tất yếu khách quan của lịch sử, khó mà tránh khỏi được. Bởi vì "có thắng lợi nào mà lại không có vấp vấp hy sinh"? Hơn nữa, trong cuộc cách mạng kéo dài hàng mấy chục năm, không thể có đường lối, chủ trương nào đưa ra lại chỉ có đúng mà không hề có vấp vấp gì. Điều đó không thể có được. Và cũng là điều khách quan thôi. Không ai có thể dự đoán được tất cả mọi diễn biến của tình hình thực tiễn để đề ra chủ trương đúng ngay được. Bây giờ nhân các anh nêu ra một số câu hỏi, tôi mời có dịp suy nghĩ sâu hơn về những ưu điểm và khuyết điểm trong các giai đoạn cách mạng của chúng ta suốt mấy chục năm qua, chứ không phải có những vấn đề dễ thấy ngay từ trước. Nhưng điều quan trọng là khi đã phát hiện ra một khuyết điểm hoặc

vấp vấp, chuech choac nào đó, đừng bao giờ chúng ta chỉ đổ lỗi cho khách quan, mà phải thấy từ phía chủ quan là chính, để rút kinh nghiệm, sửa chữa. Đó cũng là một thái độ khoa học trong việc xem xét vấn đề Bởi vì, nói như Lê-nin, nhận thức bản thân nó vốn là một quá trình từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều... để tiếp cận với chân lý. Không ai biết đầy đủ ngay hết mọi việc...

Thực tiễn bao giờ cũng là tiêu chuẩn của chân lý, hay nói theo tinh thần tư tưởng của Mác: giai cấp vô sản không thể nào giải quyết những vấn đề mà thực tiễn chưa đặt ra. Tôi nói như vậy cũng là để xác định rằng bao giờ chúng ta cũng phải nhìn thấy cái thực tiễn khách quan của mỗi sự vật làm sao cho kịp thời - và ngay cả trong khuyết điểm chủ quan của chúng ta, cũng có cái khách quan của nó.

Tất nhiên, nguyên tắc của Đảng là tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, nên bất cứ ưu điểm, khuyết điểm nào của tập thể, cá nhân cũng phải thấy được phần trách nhiệm của mình trong đó. Ngược lại, ưu điểm, khuyết điểm nào của cá nhân thì tập thể cũng có phần trách nhiệm, chứ không thể chỉ quy cho một cá nhân. Nhưng chúng ta phải thấy rõ trách nhiệm cá nhân có phần quan trọng của nó. Còn những vấn đề nào cá nhân độc đoán hoặc tự một mình quyết định mà không có sự bàn bạc của tập thể thì cá nhân đó phải chịu trách nhiệm hoàn toàn. Mỗi khi có ưu điểm, khuyết điểm, không thể chỉ quy cho cấp trên mà không thấy trách nhiệm của cấp dưới, hay ngược lại. Thậm chí, mỗi cán bộ, đảng viên trong Đảng cũng phải thấy phần trách nhiệm của mình.

Trên cơ sở những nguyên tắc của Đảng trên đây, trong công tác tổng kết, chúng ta cần tìm ra được những nguyên nhân chính của những ưu điểm, khuyết điểm để phát huy và rút kinh nghiệm sửa chữa.

Theo tôi thì nguyên nhân của những thành công, cũng như những vấp vấp,

chuệch choạc, sai lầm mà chúng ta mắc phải gồm có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Nhưng tôi chỉ muốn nói những nguyên nhân chính về mặt chủ quan sau đây để chúng ta cùng nhau suy nghĩ:

Một là, chính trị và lý luận bao giờ cũng phải gắn liền với thực tiễn. Hai mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau. Khi nào chúng ta kết hợp được hai mặt đó và phân tích sự việc một cách khách quan khoa học thì chúng ta sẽ đề ra được những chủ trương, đường lối đúng đắn và sáng tạo.

Hai là, mỗi khi chúng ta chỉ có lý luận mà không nắm được thực tiễn thì chúng ta sẽ vấp phải sai lầm. Ngược lại, nếu chúng ta nắm được thực tiễn mà lại không có trình độ lý luận để phân tích thực tiễn, thì chúng ta cũng đề ra đường lối chủ trương không đúng.

Ba là, khi học tập kinh nghiệm của bạn, nếu chúng ta biết áp dụng kinh nghiệm đó vào thực tiễn của ta một cách chọn lọc thì chúng ta sẽ đề ra được đường lối, chủ trương có sáng tạo; ngược lại, nếu chúng ta không đào sâu suy nghĩ trên thực tiễn của ta, nhất là khi chưa có kinh nghiệm gì trước vấn đề mới nảy sinh, thì chúng ta sẽ dễ mắc phải giáo điều hoặc dập khuôn máy móc khi đề ra chủ trương, đường lối của mình.

Bốn là, mỗi khi có những thắng lợi lớn, chúng ta thường say sưa với thắng lợi, chủ quan, tự mãn nên dễ vấp phải sai lầm.

Năm là, sai lầm, khuyết điểm của chúng ta còn gắn liền với những vấn đề công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ. Công tác chính trị, tổ chức và cán bộ có tính chất quyết định đến sự thành bại của đường lối chính trị; ngược lại, đường lối chính trị của chúng ta đúng hay sai cũng sẽ ảnh hưởng

quyết định đến phương hướng công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ. Đó là mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết với nhau mà chúng ta cần phải chú ý trong quá trình tổng kết lịch sử.

Đây là năm nguyên nhân về mặt chủ quan của chúng ta. Thường là sự vật thành hay bại đều do chủ quan là chính dù cho nguyên nhân khách quan cũng giữ vai trò rất quan trọng. Nhìn lại chặng đường lịch sử mấy chục năm qua, nếu có những lúc chúng ta đề ra những chủ trương nào đó đúng đắn, sáng tạo hoặc có những sai lầm, vấp vấp, khi thì “tả”, khi thì “hữu”, thậm chí có khi lại duy ý chí hay giáo điều dập khuôn một cách máy móc theo kinh nghiệm cũ, thì cũng là bắt nguồn từ năm nguyên nhân đó mà thôi.

Chẳng hạn:

1-Thời kỳ Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp

Do chúng ta nắm tình hình thực tế chính xác, đón bắt thời cơ và đề ra chủ trương Tổng khởi nghĩa đúng lúc nên chúng ta đã ra chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta (ngày 12-3-1945) rất kịp thời và sáng suốt. Sau chỉ thị đó, chúng ta đã biết nắm và đề ra một khẩu hiệu trung tâm là chống nạn đói, nhằm phát động quần chúng nổi dậy phá các kho thóc của Nhật chia cho nhân dân. Khẩu hiệu này phù hợp và rất đúng với nguyện vọng của đại đa số nhân dân ta lúc ấy đang chịu một nạn đói khủng khiếp, nên được nhân dân hưởng ứng rất rầm rộ và đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi mạnh mẽ, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám. Cũng nhờ chỉ thị đó, chúng ta đã biết bố trí đúng lực lượng cán bộ mới ra khỏi các nhà tù đế quốc về các địa phương để kịp thời thực hiện nghị quyết Tổng khởi nghĩa của Đảng. Do vậy, phong trào cách mạng của quần chúng đã nổi lên trong toàn quốc mà đỉnh cao là cuộc Tổng khởi nghĩa cướp chính quyền ở Hà Nội. Nếu như ngày ấy chúng ta chỉ cần bỏ lỡ thời cơ,

để chậm khởi nghĩa cướp chính quyền ở Thủ đô Hà Nội 15 ngày thôi, thì khi quân Tưởng vào miền Bắc và quân Anh vào miền Nam, chúng ta sẽ gặp khó khăn khó mà lường hết được. Nhưng khi quân Tưởng kéo vào, ta đã có chính quyền trong cả nước và đã có Tuyên ngôn độc lập rồi thì tình thế trở nên khác hẳn. Hay như, ngay sau khi giành được chính quyền, nếu chúng ta không đánh giá đúng tương quan lực lượng và có những chủ trương, sách lược mềm dẻo, khôn khéo đối với quân Tưởng và Pháp thì không thể nào chỉ có hơn một năm trời mà chúng ta lại vừa giữ vững được chính quyền, vừa đẩy được quân Tưởng ra, tích cực chuẩn bị đánh Pháp, và bước vào cuộc kháng chiến 9 năm một cách kịp thời và chủ động như thế.

Khi bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta ở trong tình thế bị bao vây, cô lập suốt 5 năm. Bởi vì, lúc đó, Trung Quốc chưa được giải phóng. Về mặt địa lý, chúng ta chưa nối liền được với phe xã hội chủ nghĩa. Cũng chưa bao giờ chúng ta tiến hành một cuộc chiến tranh lớn như vậy. Nhưng do chỗ ngay từ đầu, chúng ta nắm chắc được tình hình thực tiễn, lại phân tích tình hình một cách khoa học và đã kết hợp được với một số kinh nghiệm của các Đảng anh em để vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của chúng ta, nên chúng ta đã đề ra được chiến lược cho cuộc kháng chiến chống Pháp đúng đắn, sáng tạo. Chiến lược đó là “trường kỳ kháng chiến” và “kháng chiến toàn dân, toàn diện” cả về quân sự, chính trị và kinh tế.

Về mặt quân sự, lúc đó chúng ta đã phát động một cuộc chiến tranh du kích toàn dân, toàn diện, xây dựng được ba thứ quân: tiểu đoàn tập trung, đại đội độc lập và du kích để đánh địch. Những đơn vị đặc công cũng bắt đầu xuất hiện và đã lập được những chiến công lớn đánh sâu vào lòng địch, như sân bay Cát Bi, Gia Lâm và kho bom Phú Thọ.

Về chính trị, chúng ta đã tập hợp được một mặt trận hết sức rộng rãi để lôi kéo một bộ phận địa chủ, tư sản tham gia kháng chiến; tiến hành giảm tô, giảm tức, hiến điền, tập hợp mọi lực lượng đông đảo tham gia cuộc kháng chiến toàn dân.

Về mặt kinh tế, lúc đó vùng giải phóng của chúng ta còn rộng, địch muốn bao vây kinh tế, nhằm ngăn cản sự giao lưu giữa vùng giải phóng và vùng tạm chiếm. Nhưng chúng ta đã phá vỡ vòng vây, tạo ra sự giao lưu kinh tế giữa hai vùng để bảo đảm việc cung cấp cho kháng chiến.

Về mặt tổ chức, để thực hiện chủ trương chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Pháp của Trung ương, chúng ta đã kịp thời chuyển hướng cho thích hợp với tình hình chiến tranh, tổ chức lại Khu ủy và các Bộ tư lệnh quân khu, bố trí lại cán bộ cho phù hợp với giai đoạn mới. Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã có nhiều sáng tạo về chỉ đạo chiến tranh. Chúng ta đã tiến hành mấy chiến dịch lớn, cuối cùng đã kết thúc chiến tranh bằng chiến dịch Điện Biên Phủ đại thắng, tạo điều kiện cho việc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ một cách đúng lúc, phù hợp với điều kiện chủ quan và khách quan lúc đó...

Tuy nhiên, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã có phần nào giáo điều trong việc đề ra ba giai đoạn chiến lược quân sự không phù hợp với thực tiễn. Như tôi đã nói ở trên, thực tiễn đã không diễn ra ba giai đoạn chiến lược như vậy. Việc đề ra ba giai đoạn như thế có mặt khách quan của nó là ngày ấy trong chúng ta chưa mấy ai có kiến thức gì về chiến tranh. Vì thế, việc đề ra chủ trương giáo điều đó cũng là một điều khách quan, khó mà tránh khỏi. Ngày đó cũng có một số anh em chúng ta còn bị ảnh hưởng tư tưởng “lấy nông thôn bao vây thành thị” và “trường kỳ mai phục”. Nhưng thực tế cũng không diễn ra như vậy mà ở thành thị chúng ta vẫn luôn có phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Chủ trương “tiêu thổ kháng chiến” khi bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, theo tôi, cũng là một chủ trương tả khuynh của chúng ta. Để thực hiện chủ trương này, trước khi ra vùng kháng chiến, chúng ta đã đốt phá nhiều nhà cửa, thành phố và động viên nhân dân tự phá nhà cửa, làm “vườn không nhà trống” để đi tham gia kháng chiến nhằm gây khó khăn cho địch. Nhưng trên thực tế, với phương tiện sẵn có, bọn địch đã xây dựng và làm những lán trại dã chiến rất nhanh. Việc đốt phá không những đã làm thiệt hại nhiều về tài sản mà lẽ ra sau giải phóng

chúng ta đỡ phải xây dựng lại mà còn gây thêm một phần khó khăn cho ta trong việc dựa vào quần chúng để hoạt động trong lòng địch.

Trong công tác xây dựng Đảng, chúng ta đã giáo điều, ghi cả tư tưởng Mao Trạch Đông vào trong Điều lệ Đảng, để lãnh phương hướng giáo dục tư tưởng cho cán bộ. Ngoài ra, còn những vấn đề như phương pháp giáo dục tư tưởng trong chỉnh huấn, chỉnh đảng, tiêu chuẩn đức, tài của cán bộ và vấn đề thành phần trong Đảng cũng dập khuôn theo chủ trương của Trung Quốc, không thích hợp với tình hình xây dựng Đảng ta. Đến Đại hội Đảng lần thứ III, chúng ta bắt đầu sửa chữa những khuyết điểm nói trên.

Năm 1949, cũng do đánh giá tình hình không đúng nên chúng ta đã vội đề ra chủ trương tổng phản công, nhưng chỉ qua một thời gian ngắn thì chúng ta đã phát hiện ra chủ trương đó không đúng, nên tác hại của nó không nhiều.

Về vấn đề cải cách ruộng đất, có đồng chí nói là trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã chậm tiến hành, nhưng trên thực tế không phải vậy: ngay sau khi bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã có sách lược mềm dẻo để phân hoá địa chủ và đề ra chủ trương giảm tô, giảm tức, hiến điền, lấy ruộng hiến điền và ruộng của địa chủ vắng mặt chạy vào vùng địch chia cho nông dân - lúc đó có tới 70% ruộng đất của địa chủ đã được chia cho nông dân. Do sách lược đúng đắn đó của Đảng, nên chúng ta đã tập hợp được một bộ phận địa chủ tham gia đánh Pháp, đồng thời cũng động viên được giai cấp nông dân tham gia kháng chiến cứu nước. Nhưng sau đó, lúc tiến hành cải cách ruộng đất chúng ta đã giáo điều không phân tích được tình hình thực ‘tiền cải cách ruộng đất của chúng ta khác với Trung Quốc, do đó đã sai lầm cả về chính sách và phương pháp nên đã dẫn đến tổn thất nặng nề. Trong khi tiến hành cải cách ruộng đất, chúng ta lại bố trí một số cán bộ kém năng lực, trong đó có cả những cán bộ bất mãn, có sai lầm, khuyết điểm cốt để cho họ được cải tạo, giáo dục qua công tác, thậm chí có cả cán bộ không phải là đảng viên đi làm công tác chấn chỉnh tổ chức Đảng ở cơ sở, nên càng làm cho những sai lầm trong công tác này nghiêm trọng thêm. Khi phát hiện

ra sai lầm, Trung ương đã tự phê bình và kiên quyết tiến hành công tác sửa sai. Từ trước đến nay chưa có lúc nào Trung ương tự phê bình khuyết điểm của mình một cách công khai, thẳng thắn và nghiêm túc đến như vậy.

2-Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sau khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, Bộ Chính trị đã để anh Ba cùng nhiều cán bộ trung, cao cấp ở lại và bố trí lại tổ chức cho thích hợp với từng chiến trường để lãnh đạo cuộc kháng chiến ở miền Nam. Đến khi có kinh nghiệm thực tiễn ở chiến trường, Trung ương đã ra Nghị quyết 15, bắt đầu phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chúng ta đã tổng kết được kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nâng cao lên một bước và có những sáng tạo mới. Trong cuộc chiến tranh này, chúng ta phải đương đầu với đế quốc Mỹ, một tên đế quốc đầu sỏ trên thế giới. Chúng ta đã kịp thời đề ra được nhiệm vụ chiến lược chung cho cuộc kháng chiến chống Mỹ có tính chất sáng tạo mới khác với thời kỳ chống Pháp. Chúng ta đã xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa thành hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam; đồng thời, chúng ta đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ ở miền Bắc hòng ngăn cản việc tiếp tế của chúng ta cho chiến trường miền Nam. Chúng ta đã hoạch định một chiến lược cho cuộc chiến tranh chống Mỹ không phải chỉ trường kỳ mà còn phải đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận, tiến tới đánh đổ toàn bộ bọn đế quốc và tay sai. Trong quá trình kháng chiến, chúng ta lại biết tranh thủ thời cơ vừa đánh vừa đàm để giành thắng lợi một bước quyết định trong cuộc chiến tranh trường kỳ.

Vì thế, về mặt quân sự, chúng ta đã đề ra chiến lược tiến công cho cuộc chiến tranh nhân dân. Trong vấn đề “chiến lược tiến công” này, lúc thảo luận

tổng kết, anh em ta có hai ý kiến: một ý kiến cho rằng về mặt quân sự, không thể chỉ nói đến chiến lược tiến công mà còn phải nói tới chiến lược phòng ngự, phòng ngự để tiến công. Có ý kiến lại cho rằng trong cuộc chiến tranh nhân dân của chúng ta, thì có chiến lược tiến công chứ không có chiến lược phòng ngự. Trong quá trình thảo luận đó, có anh em lại cho rằng: trong chiến tranh nhân dân, chúng ta chỉ nên nói tới tư tưởng chiến lược tiến công chứ không nên nói tới chiến lược tiến công.

Theo tôi, cả ba ý kiến đó đều không đúng. Bởi vì, đứng về toàn cục mà nói, chiến lược của cuộc chiến tranh nhân dân của chúng ta là chiến lược tiến công; vì cái thể của cuộc chiến tranh nhân dân là cái thể của một cuộc chiến tranh rộng khắp toàn quốc. Nó không chỉ đánh địch bằng chủ lực mà còn đánh bằng bộ đội địa phương, dân quân du kích, đặc công, biệt động và nhiều hình thức chiến đấu phong phú của nhân dân tham gia đánh địch rộng khắp trên toàn quốc. Cuộc chiến tranh nhân dân này đánh địch ở bất cứ lúc nào, bất kể một hình thức nào và không thành một trận tuyến rõ rệt. Bởi thế, trong cuộc chiến tranh này, không có tiến công và phòng ngự mà chỉ có tiến công thôi. Nhưng xét riêng về lực lượng chủ lực, thì có khác: chủ lực đánh phải có hiệp đồng binh chủng, có bố trí trận địa, có tiến công, có khi phòng ngự để tiến công, có khi phản công, thậm chí có khi bất lợi phải rút lui để rồi lại tiến công.

Cho nên, nhìn toàn cục, cuộc chiến tranh nhân dân của ta thì chiến lược của nó phải là chiến lược tiến công. Nhưng phải chú ý tới đặc điểm riêng của chủ lực. Không thể chỉ thấy cái chung của chiến tranh nhân dân mà quên mất cái riêng của chủ lực; ngược lại, cũng không thể chỉ nhìn thấy cái riêng của chủ lực mà quên mất cái tổng thể của cuộc chiến tranh nhân dân. Đó là cách hiểu đúng đắn khái niệm “chiến lược tiến công” của chúng ta trong cuộc chiến tranh nhân dân vừa qua.

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ vừa qua, để căng địch ra mà đánh, chúng ta không chỉ chủ yếu đánh địch ở vùng nông thôn như trong cuộc

kháng chiến chống Pháp, mà chúng ta còn đề ra chiến lược tiến công đánh cả ở ba vùng, bằng ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, kể cả đặc công và biệt động. Ở thời kỳ này, chúng ta đã nâng đặc công lên thành một binh chủng lợi hại đặc biệt và tổ chức ra những đội biệt động thành để phối hợp với chủ lực đánh địch. Bằng lực lượng nhỏ, những lực lượng đặc công biệt động này đã đánh những đòn rất hiểm vào cơ quan đầu não và lực lượng chỉ huy của địch, làm cho chúng bị thiệt hại về sinh lực và hoang mang giao động về tinh thần. Lực lượng đặc công biệt động tuy nhỏ, nhưng những thắng lợi của nó trong nội thành, nhất là Sài Gòn không kém gì chiến công đánh thắng một sư đoàn địch. Trong đánh địch, chủ lực của chúng ta lại đã biết căn cứ vào đặc điểm tình hình của đất nước mà đánh theo mùa. Với tinh thần chủ động tiến công, tùy theo tình hình mỗi lúc trên chiến trường mà biết khi thì tiến công, khi thì phòng ngự - phòng ngự để tiến công; có khi phản công, có khi rút lui để rồi tiến công và luôn luôn giành được thế chủ động trên chiến trường. Có những khi chúng ta ở vào thế bị động nhưng lại nhanh chóng chuyển thành chủ động để đánh địch.

Trong chiến tranh chống Mỹ, chúng ta đã nâng cuộc chiến tranh nhân dân lên một bước phát triển mới, sử dụng được sức mạnh tổng hợp của ba mũi giáp công - quân sự, chính trị, địch vận; công kích và nổi dậy; làm chủ để tiến công, tiến công để làm chủ... nên chúng ta đã phát động được cuộc kháng chiến chống Mỹ bằng sức mạnh tổng hợp của cuộc chiến tranh nhân dân với các hình thức đánh địch bằng sự kết hợp cả ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, đặc công biệt động và các hình thức đánh địch phong phú khác của nhân dân ở cả nông thôn và thành thị, kể cả phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng ở đô thị. Đồng thời, về mặt chính trị, chúng ta đã thành lập thêm liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hoà bình Việt Nam để tập hợp, đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong cuộc chiến tranh này, chúng ta đã biết sử dụng sức mạnh tổng hợp của thời đại để đánh Mỹ, tranh thủ được sự đoàn kết ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và các đảng anh em; có sách lược phân hoá, lợi dụng triệt để những mâu thuẫn trong hàng ngũ đế quốc và trong nội bộ địch; kêu gọi động viên được phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ ủng hộ chúng ta, làm cho đế quốc Mỹ bị cô lập. Trong đấu tranh ngoại giao, chúng ta đã nắm vững nguyên tắc

và có sách lược khôn khéo, kiên trì trong đàm phán và đã kết hợp với chiến trường để tiến công ngoại giao, phân tích được đúng tình hình để chấm dứt cuộc đàm phán đúng lúc một cách thắng lợi.

Về mặt tổ chức, để thực hiện chủ trương chiến lược chống Mỹ, cứu nước, Trung ương đã đưa các cán bộ cao cấp có đầy đủ năng lực ở Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương vào, để cùng với anh em miền Nam lãnh đạo cuộc kháng chiến và đưa hàng vạn cán bộ, chiến sĩ vào miền Nam để đảm bảo thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Suốt quá trình của cuộc kháng chiến chống Mỹ, chúng ta đã nắm sát - được tình hình của từng giai đoạn để chủ động tổ chức những cuộc tiến công có tính chất chiến lược hoặc phản công để giành lại thế chủ động. Đó là những cuộc tiến công chiến lược năm 1968, 1972, 1975 và những cuộc phản công 1970, 1971. Ấy là chưa kể biết bao cuộc chiến đấu của bộ đội địa phương, dân quân du kích, đặc công biệt động và các hình thức chiến đấu của nhân dân ta rộng khắp trên toàn quốc, phối hợp với bộ đội chủ lực chiến đấu trong suốt mười mấy năm qua.

Hồi Tết Mậu Thân, do đánh giá được thế của địch sau ba năm chiến tranh cục bộ bị sa lầy và thiệt hại nặng, mâu thuẫn trong năm bầu cử Tổng thống Mỹ rất gay gắt, lợi dụng thời cơ bất ngờ, ta đã mở cuộc TCK, TKN Tết Mậu Thân và giành được thắng lợi lớn, làm cho tinh thần quân đội Mỹ bị giao động và hoang mang. Nhân đà thắng lợi lớn đó, ta đã tiến hành tiến công ngoại giao kịp thời, buộc địch phải xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán, thực hiện được chủ trương vừa đánh vừa đàm của ta để đánh bại cuộc “Chiến tranh Cục bộ” của địch. Đó là một bước ngoặt chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Nói đến đây, tôi nhớ đến ý kiến của một số đồng chí chúng ta dạo đó đã cho rằng: chưa phải ta đã buộc địch phải xuống thang chiến tranh. Bởi vì, sau đó địch còn mở những cuộc tiến công sang Campuchia và Đường 9 - Nam Lào. Các đồng chí đó đã không hiểu rằng đó chỉ là những cuộc tiến công mà địch muốn làm áp lực để giành lợi thế ở bàn đàm phán trong thế chiến lược

xuống thang chiến tranh của địch mà thôi.

Tuy nhiên, trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, chúng ta cũng có những vấp vấp, khuyết điểm. Chẳng hạn, sau khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, do chúng ta xa thực tế, không nắm bắt được đúng tình hình và có phần chủ quan tự mãn sau thắng lợi, nên chúng ta đã vấp phải khuyết điểm như tôi đã nói ở phần trên. Khuyết điểm đó là ở chỗ chúng ta không chuyển biến kịp tình hình để tiến hành đấu tranh vũ trang ở miền Nam sớm hơn. Thực ra, những vấp vấp mà chúng ta mắc phải sau Hiệp định Giơ-ne-vơ cũng còn là vì chúng ta có một phần bị ảnh hưởng ý kiến của bạn bè quốc tế, không muốn tiến hành đấu tranh vũ trang để tập trung đi vào xây dựng ở miền Bắc.

Trong Tết Mậu Thân, cũng do chủ quan đánh giá tương quan lực lượng giữa ta và địch không đúng, nên chúng ta đã đề ra chủ trương TCK, TKN với mục tiêu chiến lược không sát với khả năng thực tế. Việc dập khuôn, máy móc theo kinh nghiệm cũ về vấn đề tổng khởi nghĩa và nổi dậy ở các đô thị hồi Tết Mậu Thân đã dẫn đến những khuyết điểm, tổn thất ra sao, vừa qua tôi đã nói rõ. Những khuyết điểm trong việc đề ra mục tiêu quá khả năng của chúng ta lúc đó thực tế là cũng bắt nguồn từ tư tưởng chiến lược đánh thắng địch trong một thời gian tương đối ngắn. Trên thực tế, cuộc kháng chiến chống Mỹ đã không đi đến thắng lợi trong một thời gian ngắn mà đã kéo dài 15 năm mới giành được thắng lợi. Điểm này tôi cũng đã phân tích kỹ khi nói về cuộc TCK, TKN trong Tết Mậu Thân...

Đến năm 1971, địch mở cuộc tiến công ở Đường 9 - Nam Lào hòng cắt đứt đường tiếp tế của ta từ Bắc vào Nam qua đường Hồ Chí Minh. Ta đã phản công thắng lợi lớn. Địch thất bại nặng nề và phải rút lui. Sau chiến thắng giòn giã ở mặt trận Đường 9 - Nam Lào, chúng ta đã thừa thắng, kịp thời chủ động mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa khô vào năm 1972 để làm áp lực trong cuộc đàm phán ở Pa-ri. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa khô năm 1972 đã giành thắng lợi lớn. Đây là lần đầu tiên trong chiến tranh chống Mỹ, ta đã giải phóng được một vùng rộng lớn ở Quảng Trị và miền Đông Nam

Bộ. Đây cũng là năm đến nhiệm kỳ bầu cử Tổng thống Mỹ, mâu thuẫn trong giới cầm quyền Mỹ gay gắt, phong trào đòi chấm dứt chiến tranh, giải quyết hoà bình vấn đề Việt Nam ở Mỹ lên cao. Đồng thời, cũng trong năm 1972 này, Mỹ và Trung Quốc đã ký Tuyên bố chung Thượng Hải gây ra những bất lợi cho ta. Do phân tích đúng được thuận lợi khó khăn của tình hình, ta đã ký Hiệp định Pa-ri đúng lúc, buộc Mỹ phải rút quân ra khỏi miền Nam, đánh bại chiến lược “Chiến tranh Cục bộ” của Mỹ. Sau khi ký Hiệp định Pa-ri cũng có một số đồng chí cho rằng đó không phải là một thắng lợi; vì đất nước vẫn còn chia cắt, quân nguy vẫn giữ được chính quyền ở miền Nam: được Mỹ viện trợ, chúng vẫn tiến công quân sự, không đếm xỉa gì tới Hiệp định Pa-ri. Nhưng các đồng chí đó đã không nhìn xa thấy rộng: một khi quân Mỹ đã rút ra khỏi miền Nam và không thể quay lại được nữa thì quân nguy không còn chỗ dựa như trước; tương quan lực lượng đã thay đổi về cơ bản. Do đó, đã tạo được thời cơ thuận lợi để chúng ta mở cuộc Tổng tiến công Xuân 1975 đúng như chủ trương của Trung ương đã đề ra trước đó là: vừa đánh vừa đàm, đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận, tiến tới đánh đổ toàn bộ Mỹ - nguy.

Đi đôi với cuộc Tổng tiến công chiến lược năm 1972, thì lực lượng của bạn cũng phối hợp với lực lượng của ta ở Lào, phản công đánh địch ở Cánh Đồng Chum - Mường Sủi, sau đó mở chiến dịch đánh vào căn cứ Long Chặng của bọn Vàng Pao, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, mở rộng vùng giải phóng của Lào. Đây là cuộc tiến công lớn nhất trong cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Lào, đã giành được thắng lợi lớn và đã đưa đến việc buộc Mỹ phải ngừng bắn, rút quân đội Mỹ và Thái Lan ra khỏi Lào, mở Chính phủ liên hiệp ở Lào. Nhân việc miền Nam Việt Nam và Campuchia đã được giải phóng, bạn đã kịp thời nắm thời cơ khách quan rất thuận lợi, nhanh chóng mở cuộc tổng tiến công kết hợp giữa chính trị và áp lực quân sự để giải phóng toàn bộ nước Lào vào cuối năm 1975.

Sau khi ký Hiệp định Pa-ri, tuy ta đã biết cụ thể tình hình, tương quan lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi về cơ bản ở chiến trường, song phải trải qua diễn biến thực tiễn chiến đấu trong 2 năm 1973-1974 ở đồng bằng sông Cửu Long, Khu 7 và Phước Long, ta mới càng thấy rõ được đúng tình hình, thấy

rõ thời cơ lớn đã tới, hạ quyết tâm giải phóng toàn miền Nam trong hai mùa khô 1975-1976, mà mục tiêu chiến lược của chúng ta trong giai đoạn này là tiến công chủ yếu vào các đô thị, mở đầu là đánh vào Buôn Ma Thuột trong chiến dịch Tây Nguyên và kết thúc bằng việc đánh vào đầu não của địch ở Sài Gòn, trong chiến dịch Hồ Chí Minh. Nhưng đến năm 1975, khi bắt đầu mở cuộc tiến công vào Buôn Ma Thuột, giải phóng Tây Nguyên, thấy được quân địch đã giao động đến cực độ, lập tức ta kịp thời chủ động chuyển ngay chủ trương trước đây, hạ quyết tâm chỉ đánh một mùa khô thôi và chỉ đánh trong 55 ngày là giải phóng được miền Nam. Trong khi mở cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975, ta đã bố trí những cán bộ có năng lực chỉ huy để đảm bảo thắng lợi cho từng chiến dịch của cuộc Tổng tiến công...

Về công tác tuyên truyền và viết lịch sử quân sự

Về công tác này, tôi thấy chúng ta cũng cần phải rút kinh nghiệm. Kinh nghiệm lớn nhất, theo tôi là chúng ta phải nói và viết sao cho đúng sự thật. Bởi vì, có nói và viết đúng thì mới có sức thuyết phục; nếu không, thì không những không thuyết phục được ai mà ngược lại có khi còn phản tác dụng. Nghĩa là nó phải thực, phải đúng, phải nói cả ưu, cả khuyết. Chúng ta tuyên truyền một sự kiện lịch sử, một đơn vị, một cá nhân cũng vậy, phải trung thực, phải đúng mức.

Nói chung, về tuyên truyền mà nói, bất cứ vấn đề gì chúng ta cũng phải nói và viết đúng với sự thật. Tuy nhiên, chúng ta cần phân biệt rõ trong tuyên truyền, có ba thứ khác nhau:

a. Tuyên truyền chung về đường lối chủ trương của Đảng.

b. Tuyên truyền về cá nhân trong lịch sử.

c. Viết lịch sử có khác với tuyên truyền về cá nhân trong lịch sử.

Khi tuyên truyền đường lối chủ trương công tác của đảng thì chúng ta phải tuyên truyền cả những mặt làm được và những mặt chưa làm được và rút ra kinh nghiệm để đề ra biện pháp sửa chữa thì mới làm cho cán bộ đảng viên biết cách để thực hiện. Chứ không chỉ nêu lên thành tích một chiều, từ đó làm cho người ta đánh giá tình hình sai lầm đi đến lạc quan giả tạo. Ngược lại, nếu tuyên truyền mà chỉ nêu những khuyết điểm mà không nêu ra được những phương hướng sửa chữa những khuyết điểm đó như thế nào thì có khi người ta lại sinh ra bi quan, không tìm ra lối thoát.

Nhưng khi tuyên truyền về cá nhân thì lại khác. Đối với những đồng chí đã qua đời thì không những chúng ta chỉ nêu gương các đồng chí lãnh đạo mà còn nêu gương cả những cán bộ, chiến sĩ và quần chúng bình thường mà có những thành tích xuất sắc. Chúng ta cần chú ý nêu lên những đặc điểm cần học tập ở mỗi người về mặt tài năng, phẩm chất và thành tích khác nhau để giúp cho mọi người học tập truyền thống tốt đẹp đó, chứ không phải cứ viết theo cách kể lể như viết tiểu sử mà chúng ta thường làm.

Còn đối với các đồng chí lãnh đạo còn sống, chúng ta chỉ nên tuyên truyền những hoạt động chính trị, ngoại giao trong, ngoài nước có tính chất quan trọng, những bài phát biểu có ý kiến hay, những chủ trương sáng suốt đúng đắn của các đồng chí ấy chứ không nên tuyên truyền tràn lan. Chúng ta cần phải hết sức tránh lạm dụng việc tuyên truyền một cách hình thức phô trương, thổi phồng, làm cho tự bản thân việc tuyên truyền ấy dẫn đến phản tác dụng. Từ trước đến nay, chúng ta đã có những kinh nghiệm về vấn đề này. Uy tín của một cán bộ đảng viên phải là thực chất hiệu quả của năng lực và phẩm chất của các đồng chí ấy chứ không phải cứ tuyên truyền là tạo nên được uy

tín.

Những tuyên truyền về cá nhân không hoàn toàn giống với viết lịch sử. Trong công việc viết lịch sử, tất nhiên chúng ta phải kể đến ngày tháng, sự kiện lịch sử. Điều đó là rất cần nhưng không phải là điều chính yếu. Vấn đề quan trọng nhất trong khi viết lịch sử là phải phân tích cho được những chủ trương, đường lối đúng hay sai của Đảng trong sự kiện lịch sử lúc đó, để rút ra được những ưu điểm, khuyết điểm và bài học kinh nghiệm của cá nhân và tập thể. Khi nói đến mỗi sự kiện lịch sử, chúng ta cần phải gắn liền sự kiện ấy với cá nhân và tập thể, chứ không thể chỉ nói tới cá nhân mà quên mất vai trò của tập thể. Gặp trường hợp có đồng chí trong một thời gian nào đó, có vai trò lịch sử tích cực, nhưng sau này lại có những sai lầm nghiêm trọng thì chúng ta không nên bỏ qua mà phải viết một cách trung thực về vai trò lịch sử tích cực của đồng chí đó trong giai đoạn lịch sử ấy, đồng thời chú thích rõ về khuyết điểm cụ thể của đồng chí ấy. Chúng ta có làm như thế mới là khách quan, là tôn trọng sự thật lịch sử.

Bây giờ, tôi nói một vài sự kiện về mặt tuyên truyền và viết lịch sử quân sự mà theo chủ quan của tôi, lâu nay các đồng chí làm chưa được đúng.

Như Hà Nội từ trước đến nay, kỷ niệm ngày tiếp quản Thủ đô rất to. Trong khi đó ngày kỷ niệm Tổng khởi nghĩa ở Thủ đô thì lại gần như không làm gì. Sự thật thì khởi nghĩa ở Hà Nội hết sức quan trọng, có ý nghĩa rất lớn như tôi đã nói ở phần đầu, nhưng cuộc khởi nghĩa này lại không được kỷ niệm, không được tuyên truyền cho đúng với vị trí và ý nghĩa quan trọng của nó. Còn ngày 10 tháng 10 năm 1954 chỉ là ngày tiếp quản Thủ đô thôi; gọi là ngày giải phóng Thủ đô thì không đúng đâu. Ví dụ nữa như: ngày Toàn quốc kháng chiến, chúng ta có một tấm gương rất quả cảm là: một trung đoàn Thủ đô mà dám bám trụ, đánh kìm chân địch ở trong thành phố Hà Nội được hai tháng trời, buộc địch chậm đánh lan ra ngoài thành phố. Nhờ đó, ta có thời gian để tiếp tục rút lực lượng nhân dân ra vùng tự do. Sau đó, theo kế hoạch rút lui khôn khéo, táo bạo và dũng cảm, Trung đoàn Thủ đô và các lực lượng

vũ trang của thành phố rút ra ngoài được hết. Cuộc rút lui của cả quân và dân Thủ đô thắng lợi cũng là một chiến công. Chiến công đạo ấy của Trung đoàn Thủ đô đúng là một chiến công đáng phải tuyên truyền, đáng được nêu gương. Nhưng việc tuyên truyền về trung đoàn này chúng ta chưa làm một cách đúng mức.

Một ví dụ nữa là, mỗi lần kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ hay Đại thắng mùa Xuân 1975, chúng ta tuyên truyền chưa toàn diện. Ở những trường hợp này chúng ta hay cắt khúc lịch sử ra và thường quên đi cả quá trình, chỉ nhấn mạnh riêng vào cái kết thúc; có khi chỉ thấy chủ lực mà không thấy địa phương quân, đặc công biệt động và lực lượng quần chúng. Chúng ta chỉ thấy ngọn mà quên đi cái gốc. Chẳng hạn, trong lúc tuyên truyền chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng ta chỉ thấy rằng thắng lợi đó là đỉnh cao kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp mà không thấy đó là kết quả cuối cùng của một quá trình 9 năm chống Pháp Cũng như thế, cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 là kết quả của 15 năm đánh Mỹ, đó là điểm then chốt kết thúc 15 năm chiến - tranh chứ không thể coi như cuộc tổng tiến công đó làm nên tất cả Nếu quên đi cả một quá trình, chỉ nhấn vào cái kết thúc thì việc tuyên truyền của chúng ta sẽ dễ bị lệch.

Trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta phải trải qua nhiều chiến dịch như: Biên Giới, Đồng Bằng, Hà Nam Ninh, Hoà Bình, Tây Bắc... mới đến chiến dịch Điện Biên Phủ. Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ là rất lớn. Song ta tuyên truyền không toàn diện, làm cho người ta thấy hình như trong chống Pháp chỉ có chiến dịch Điện Biên Phủ thôi, cũng như trong chống Mỹ chỉ có chiến dịch Hồ Chí Minh thôi. Như thế là không đúng. Kết quả của cả quá trình 9 năm đánh Pháp mới tạo nên cái thế để đánh thắng ở Điện Biên Phủ; cũng như phải trải qua 15 năm đánh Mỹ mới tạo nên cái thế để chiến thắng lớn trong chiến dịch Hồ Chí Minh được Chúng ta phải đánh thắng địch từ “Chiến tranh Đặc biệt” đến “Chiến tranh Cục bộ”; phải qua biết bao chiến dịch và chiến đấu đánh Mỹ, đánh ngụy; không chỉ đánh riêng ở chiến trường miền Nam, mà còn đánh cả trên đất bạn Lào, Campuchia và chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc rất ác liệt mới tạo nên cái thế để thực hiện cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 và kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh

được. Tất nhiên, chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh có vị trí và ý nghĩa lịch sử quan trọng về việc kết thúc chiến tranh của nó. Ngay như nói riêng việc tuyên truyền về cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 mà không chú ý cũng lệch rồi. Thí dụ: nói về thắng lợi này mà chỉ nói đến hai chiến dịch thôi thì anh em băn khoăn là phải. Nhưng nếu ta nói đến cả ba chiến dịch, đánh giá từng chiến dịch và vai trò, tác dụng của nó, thì anh em thấy đúng sự thật. Mỗi chiến dịch đều mang đặc điểm riêng của nó. Như thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên với trận điểm huyết Buôn Ma Thuột là thắng lợi của chiến dịch mở đầu có tác dụng thổi động toàn bộ chiến trường miền Nam. Còn thắng lợi của chiến dịch Huế - Đà Nẵng làm tan rã quân ngụy ở gần hầu hết các tỉnh miền Trung. Chiến dịch Hồ Chí Minh là chiến dịch quyết định cuối cùng, đánh chiếm cơ quan đầu não của địch, làm cho toàn bộ quân ngụy ở các quân khu Nam Bộ bị tan rã nhanh chóng, kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước ở Việt Nam. Do đó mà chiến dịch được mang tên Bác. Trong viết lịch sử mỗi đơn vị đều có ý nghĩa và chiến công riêng của nó, ví dụ như đơn vị đầu tiên tiến vào dinh Độc Lập bắt sống toàn bộ bọn cầm đầu ngụy quyền Sài Gòn. Anh em người ta muốn qua lịch sử để nhận đúng vị trí và tác dụng của từng chiến dịch, của từng đơn vị chiến đấu. Cái đó làm phấn khởi ngay cả chiến sĩ của từng đơn vị đã lập được những chiến công. Chứ không phải là vấn đề anh này muốn thế này, anh kia muốn thế nọ một cách chủ quan mà được. Chiến sĩ của chúng ta thực tế là như vậy, nhiều khi chúng ta đánh giá chưa đúng. Lúc đầu, ta cũng đánh giá chưa đúng lắm về từng chiến dịch. Gọi là chiến dịch Tây Nguyên, nhưng ta chỉ đánh có Buôn Ma Thuột. Khi vào đến Kon Tum, Plây Cu thì địch rối loạn bỏ chạy cả. Cho nên, chúng ta phải thấy tất cả chuyện này mà tuyên truyền cho đúng. Ngay cả việc viết về một sư đoàn thì cách đánh giá cũng thế. Làm sao phải nêu lên những nét tiêu biểu của các sư đoàn đánh giỏi thì mới có tác dụng tuyên truyền giáo dục được. Trong khi tuyên truyền những đơn vị chủ lực, ta không được quên những đơn vị đặc công, biệt động trong nội thành và vai trò quần chúng ủng hộ quân chủ lực.

Có lúc chúng ta chỉ thấy vai trò của chủ lực mà quên đi vai trò của bộ đội địa phương, đặc công đã hỗ trợ đắc lực cho chủ lực; đặc công và biệt động đã đóng vai trò quan trọng trong việc đánh vào nội thành suốt thời kỳ chống Mỹ. Có những đơn vị đánh vào cư xá của sĩ quan Mỹ làm chúng bị thương vong

hàng trăm tên sĩ quan. Giá trị của những chiến công đó không kém gì chiến công đánh thắng một sư đoàn Mỹ - nguy mà ta lại ít thương vong.

Ngay khi ta viết về vai trò của cá nhân trong lịch sử cũng vậy. Phải trung thực, phải đúng mức mới có tác dụng giáo dục. Ta phải viết ở mức độ đúng với vai trò của cá nhân đó trong lịch sử, đừng có làm quá sẽ dẫn đến sùng bái cá nhân, hoặc ngược lại, không làm đến nơi đến chốn thì rút cục lại viết vừa không đúng với thực tế, mà lại vừa thành ra phản lại tuyên truyền mà không có tác dụng giáo dục. Khi viết vai trò của cá nhân, phải gắn liền với vai trò của tập thể, của cán bộ, chiến sĩ, nhân dân. Và ngược lại, khi tuyên truyền vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử cũng phải gắn liền với vai trò của lãnh đạo và những cá nhân tiêu biểu của lịch sử. Người lãnh đạo là người nảy sinh ra từ trong phong trào của quần chúng. Không có người lãnh đạo thì khó có thể có phong trào quần chúng đi đúng hướng được. Chúng ta luôn luôn nhớ rằng, quần chúng làm nên lịch sử; một khi người lãnh đạo xa rời quần chúng thì không còn là người lãnh đạo nữa. Quan hệ biện chứng giữa lãnh đạo và quần chúng là như vậy. Tôi đến Thuận Hải, thấy một bà mẹ có bảy người con đi bộ đội hy sinh hết, bây giờ tỉnh làm nhà và nuôi bà mẹ đó. Một bà mẹ có bảy người con hy sinh tất cả cho đất nước, bây giờ nuôi cháu. Những tấm gương như thế và những anh hùng như vậy thật là vĩ đại. Tôi có đề nghị phong anh hùng cho những bà mẹ như thế. Chúng ta có những bà mẹ rất đặc biệt và biết bao nhiêu tấm gương anh hùng liệt sĩ trong suốt 30 năm chiến tranh đã hy sinh anh dũng mà ta cần phải viết để giáo dục truyền thống. Cho nên, trong tuyên truyền, chúng ta phải làm sao viết và nói cho đúng với thực tiễn lịch sử và đúng với cái tạo nên nó. Lịch sử là thực tiễn khách quan. Không phải ngồi bút viết như thế nào thì đề cao được như thế ấy. Không phải đâu. Nói cho đúng mức là cái tốt nhất để đề cao các tấm gương của cá nhân mà học tập và làm gương sáng cho mai sau. Trong quân đội cũng vậy, khi đánh giá từng chiến dịch, từng quân đoàn, sư đoàn, từng đồng chí, chúng ta cũng phải đánh giá cho đúng. Đánh giá không đúng thì anh em người ta băn khoăn. Có khi là băn khoăn cá nhân, nhưng có khi lại là băn khoăn đúng. Vì sao? Vì tuyên truyền mà quên mất anh em sẽ làm người ta thấy không công bằng trong lịch sử. Người ta thấy làm sao không nói đến anh em. Tôi nói ví dụ như vậy. Viết cho đúng thì có sức thuyết phục lớn. Hễ viết không đúng thì sức thuyết phục không có. Sự thực là như vậy. Có những sự thực nếu ta quên

đi thì không nên, quần chúng sẽ thắc mắc, có khi cán bộ cũng thắc mắc, nhưng đúng về cái chung thì ta phải chú ý. Vì không chú ý cái đó thì không công bằng, không có tác dụng giáo dục gì được cả.

Ta cần nêu gương các anh hùng, các liệt sĩ, các tướng lĩnh, các cán bộ, chiến sĩ đã chiến đấu dũng cảm, đã hi sinh thân mình, đã cống hiến cả cuộc đời mình cho Tổ quốc. Ta nên lấy đó để đặt tên cho các đơn vị và cả tên địa phương, tên trường học... để nhắc nhở và để giáo dục truyền thống cho thế hệ mai sau.

Tôi nói thêm vài nét để chúng ta thấy rõ, để làm tốt hơn công tác tuyên truyền lịch sử quân sự cho đúng, để rút ra được những kinh nghiệm quý, những bài học hay để nêu gương, để giáo dục truyền thống. Mục đích tuyên truyền của chúng ta là như vậy, chứ không có mục đích nào khác.

HẾT